Giáo Trình Phật Học [Buddhism Course] (Chan Khoon San; Lê Kim Kha biên dịch)

Giáo trình Phật học

Giáo Trình Phật Học

Chan Khoon San Người dịch: Lê Kim Kha

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

ii • Giáo trình Phật học

Biên tập tiếng Anh & phát hành miễn phí bởi:
Bro. Chan Khoon San,
91, Leboh Bagor, Taman Petaling,
41200 Klang, Malaysia
Biên dịch tiếng Việt & phát hành miễn phí bởi:
Lê Kim Kha
Email: lekimkha@gmail.com
Tel: 0909503993
Tác giả Chan Khoon San giữ bản quyền nguyên bản tiếng Anh (Buddhism Course). Người dịch giữ bản quyền bản dịch và bổ sung bằng tiếng Việt. Bản tiếng Việt này được người dịch in để ấn tống miễn phí và không được sao in để bán. • Chúng tôi không ấn tống và không phát hành bản in năm 2013 do Nxb Tổng Hợp Tp.HCM cấp phép, vì sách có nhiều lỗi in sai.

Lời người dịch

Quyển sách “Giáo Trình Phật Học” quý độc giả đang cầm trên tay là được biên dịch qua tiếng Việt từ quyển “Buddhism Course” của tác giả Chan Khoon San. Tác giả đã cho phép và có mong muốn tôi biên dịch quyển sách này ra tiếng Việt và phát hành cho những đối tượng độc giả người Việt khác nhau.

(1) Độc giả đã đọc qua phần “Lời Giới Thiệu” của tác giả và có thể hình dung ra những chủ đề căn bản của Phật Học được bàn luận trong quyển sách này.

(2) Đây là một sách được biên tập từ nhiều nguồn kinh sách nguyên thủy, từ nhiều tư liệu và tài liệu của những học giả nghiên cứu và những tu sĩ Phật giáo nổi tiếng nhất ở Miến Điện, Tích Lan, Ấn Độ và phương Tây. Độc giả có thể đọc thêm những tựa sách & tư liệu trong phần “Sách & Tài Liệu Tham Khảo”.

(3) Quyển sách được biên tập theo trình tự của một giáo trình Phật giáo, từ những đề tài căn bản như những chân lý Tứ Diệu Đế….cho đến Thiền Minh Sát, Tam Tạng Kinh Điển, có thể là rất thuận tiện và đáng quý cho bất kỳ Phật tử hay người nào muốn bắt đầu tìm hiểu Phật giáo theo thứ tự từ đầu.

Quyển sách giảng giải về phần giáo lý và lịch sử của Phật Giáo Nguyên Thủy (Trưởng Lão Bộ) với những trích dẫn từ kinh điển được cho là những lời của Đức Phật lịch sử nói ra và được kết tập sau khi Phật Bát-Niết-Bàn.

Trong lần tái bản này, chúng tôi đã dời Phần I "Cuộc Đời Của Đức Phật" ra sau thành Phần XVII. Lý do thứ nhất là chúng tôi muốn độc giả bắt đầu từ những giáo lý căn bản mà Đức Phật đã giảng dạy. Thứ nữa là trong phần "Cuộc Đời Của Đức Phật" có ghi lại quá nhiều chi tiết về lịch sử truyền dạy

Giáo Pháp và Tăng Đoàn, các độc giả mới bắt đầu sẽ cảm thấy bỡ ngỡ nếu đọc ngay phần này.

(4) Người dịch chỉ đưa vào những thuật ngữ Hán-Việt tương đương cần được sử dụng song song, nhất là những thuật ngữ mà tiếng Việt hiện nay vẫn quen dùng hoặc vẫn cần phải mượn tiếng Hán Việt; nhằm mục đích để quý độc giả dễ dàng nhận ra những thuật ngữ Phật học.

(5) Bản dịch tiếng Việt lần này người dịch đã chỉnh sửa lại nhiều thuật ngữ cho đúng theo chúng đã được dịch trong các bộ kinh Nikaya. Người dịch cũng bổ sung rất nhiều điều để làm rõ nghĩa những điều trong sách.

Xin được gửi gắm quyển sách này cho:

(1) Các Tăng Ni quan tâm đến nội dung quyển sách có thể dùng để phát thảo chủ đề giảng dạy cho những Phật tử, những sinh viên ngành Phật Học và những Phật tử ở Việt Nam.

(2) Các tăng sinh, sinh viên ở những trường Phật học trong nước có nhu cầu họ hỏi những đề tài giáo lý Phật Giáo Nguyên Thủy bằng tiếng Việt. Các Phật tử, tăng sinh và sinh viên muốn hiểu thêm Phật Giáo Nguyên Thủy như là một cách để đối chiếu với sự hiểu-biết trước giờ của mình.

(3) Những Phật tử qua thời gian muốn ôn lại những chủ đề giáo lý Phật giáo của mình theo một trình tự những chủ đề căn bản được ghi trong một quyển sách cầm tay.

Lời Cảm Ơn:

(1) Chân thành cảm ơn tác giả Chan Khoon San, người đã giúp đỡ tôi và cho phép bản quyền quyển sách này được dịch ra tiếng Việt. Ông luôn luôn từ bi trao đổi và động viên cho công việc biên dịch và phát hành này.

(2) Cảm ơn thầy Thích Trúc Thông Tịnh (Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt), người đã luôn giúp đỡ động viên tôi từ lúc bắt đầu công việc biên dịch kinh sách; và thầy cũng là người giúp đọc, chỉnh sửa lại từng chương của bản thảo.

(4) Cảm ơn những Phật tử với tên Nguyễn Thị Thu Nga, Ngô Đức Lân, Lê Hoàng Phi đã giúp đánh máy, sửa lỗi bản thảo.

(5) Cảm ơn anh Huỳnh Văn Thịnh đã chế bản và hoàn thiện tất cả các kinh sách để in.

Sau cùng, cũng như lời tác giả, đây là công việc có được nhờ vào sự khởi sinh Tâm-Từ, lòng thành tâm hồi hướng công đức cho Cha, Mẹ, anh, chị, em và tất cả chúng sinh.

Cầu mong rất nhiều người biết đến những chân-lý và lẽ-thực của sự-sống mà Đức Phật đã từ bi chỉ dạy từ những ngày cổ xưa nơi trần gian thật đẹp và đầy những buồn vui này.

Nhà Bè, mùa Hành hương 2011 (PL.2555) (với nhiều chỉnh sửa, bổ sung 2022) Lê Kim Kha

vi • Giáo trình Phật học

Lời Nói Đầu

Vài năm trước đây, nhiều độc giả đã gợi ý cho tôi rằng những bài viết trong Giáo Trình Dẫn Nhập Phật Học
(Introductory Course in Buddhism) còn quá ngắn và nên biên tập thêm nhiều chi tiết.
Quyển sách “Giáo Trình Phật Học” (Buddhism Course) là ấn bản được nghiên cứu và bổ sung một cách cẩn thận. Nó bao gồm 17 chương nói về những đề tài liên quan trong Phật học,
như:
Cuộc đời của Đức Phật,
Tứ Diệu Đế,
Bát Chánh Đạo,
Thuyết Duyên Khởi,
Quy Luật Nghiệp,
Chết & Tái Sinh,
Năm Cảnh Giới Tái Sinh,
Chu Kỳ Thế giới,
Mười Căn Bản Hành Động Công Đức,
Tưởng Niệm Phật, Pháp & Tăng,
Tam Tạng Kinh Điển (Tipitaka) ...
Trong quyển sách tái bản kỳ này, những tư liệu từ những nguồn khác nhau đã được đưa vào để cung cấp cho độc giả những trang viết lý thú về Phật học: Phần “Chết & Tái Sinh” mô tả những ‘dạng’ hay những ‘kiểu’ Chết và những đối tượng hiện trong tâm trước khi chết, ví dụ như là năm viễn cảnh của một người sắp chết, theo sau là những hình thức tái sinh khác nhau. “Năm Cảnh Giới Tái Sinh” (Pancagati) mô tả chi tiết về 31 Cõi Hiện Hữu là đích đến của con người và mọi chúng sinh sau khi chết và tái sinh, theo quan điểm về vũ trụ của Phật Giáo.

viii • Giáo trình Phật học

“Những Chu Kỳ Thế Giới Khi Những Đức Phật Xuất Hiện” mô tả những điều kiện và sự “hiếm thay” trong “hằng hà sa số” kiếp để thế gian may mắn có được một Đức Phật

xuất hiện; cũng như về những hạnh Ba-la-mật (parami) mà một người có đại nguyện trở thành Phật Duyên Giác (Pacceka Buddha) hay một Đại A-la-hán (Maha Arahant) hay một vị Phật (Buddha) cần phải vượt qua. Và câu hỏi liệu chúa Jesus có phải là một vị Bồ-tát hay không cũng được giải đáp trong chương này. Phần "Tưởng Niệm Phật, Pháp & Tăng" giảng bày chi tiết về Chín Phẩm Hạnh Vô Thượng của Đức Phật, về Sáu Phẩm Hạnh của Giáo Pháp (Dhamma) và Chín Phẩm Hạnh của Tăng Đoàn (Sangha). Sự hiểu biết đúng đắn về Tam Bảo sẽ giúp ích cho việc tu tập "Sự Tưởng Niệm về Phật, Pháp & Tăng". Vấn đề về "Giáo Pháp có hiệu lực tức thì hay không?", một số học giả có quan điểm cho rằng sau khi chứng đạt thức thánh Đạo (magga) thì không nhất thiết phải lập tức chứng ngộ thánh Quả (phala) ngay, và điều thứ hai có thể xảy ra sau đó. Những kết luận đó có thể do diễn dịch sai về những danh từ "Người Căn Tín" và "Người Căn Trí" trong kinh "Alagaddupama Sutta" thuộc Trung Bộ Kinh. Sự giải thích về vấn đề này cũng được nói ở trong chương này. Phần XVII "Tam Tạng Kinh Điển" (Tipitaka) của Phật giáo là chương dài nhất nói về Tam Tạng Kinh Pali kể từ lúc hình thành và lưu truyền suốt 2.500 năm qua, qua các kỳ Kết Tập Kinh Điển bắt đầu từ Hội Đồng Kết Tập Thứ Nhất ở thành Vương Xá (Rajagaha) vào lúc 3 tháng sau khi Bát-Niết-Bàn của Đức Phật cho đến Hội Đồng Kết Tập Thứ Sáu ở Yangon vào năm 1956, vào lúc đúng 2.500 năm sau Bát-Niết-Bàn của Đức Phật. Mặc dù về sự cân đối các chương, thì chương này hơi quá dài, nhưng tác giả mong muốn đưa vào để cho quý độc giả đọc biết, để hiểu và biết ơn vai trò quan trọng và đầy kiên trung của Tăng Đoàn trong việc bảo tồn, truyền thừa và làm sống mãi

Giáo Pháp của Đức Phật (Buddha Sasana) cho đến ngày hôm nay. Nhiều trang bài viết cũng đã được mở rộng ra (so với ấn bản lần đầu) với rất nhiều "Chú Giải" chi tiết, đáng kể là ở những Chương XVI (Cuộc Đời của Đức Phật), Chương V (Lý Duyên Khởi), Chương XII (Hồi Hướng Công Đức Cho Những Người Thân Quyến Thuộc), Chương XVI (Liệu Có Thể Một Người Chứng Đạt Thức Thánh Đạo (Magga) Mà Không Chứng Ngộ Thức Thánh Quả (Phala) Trong Lập Tức?)...v.v... Việc biên tập quyển sách này là công sức của Tâm Từ và lòng Hoan Hỷ. Hy vọng rằng quý độc giả sẽ tìm thấy được niềm thú vị khi đọc những trang viết này và những lợi lạc mà chúng có thể mang lại cho quý độc giả.

Tri Ân & Hồi Hướng Công Đức Tôi mang ơn nữ Đạo Hữu Wooi Kheng Choo và Christine Lee Chin Har ở Hội Phật Giáo Subang Jaya, Malaysia vì đã miệt mài đọc lại bản thảo và đưa ra những gợi ý để hoàn thiện quyển sách. Thành thật biết ơn sự trợ giúp của anh Tey Seng Heng, người đồng nghiệp trước đây của tôi ở Công ty Nghiên Cứu Nông Nghiệp Ứng Dụng (Applied Agricultural Research Sdn. Bhd.) trong việc soạn thảo vi tính. Cuối cùng, tôi xin cảm ơn những cá nhân các hội đoàn khác nhau đã ủng hộ cho việc xuất bản quyển sách này như một Giáo Trình Phật Học giúp nhiều người hiểu biết thêm về lịch sử và học thuyết của Phật giáo. Nguyện cho Công Đức của Pháp Thí này được hồi hướng cho những người thân quyến thuộc, những bạn bè và tất cả chúng sinh. Sadhu! Sadhu! Sadhu! Chan Khoon San tháng Tám, 2010

MỤC LỤC

Lời người dịch ..... iii Lời Nói Đầu .....vii MỤC LỤC ..... xi CHƯƠNG 1. TỨ DIỆU ĐẾ ..... 1 I. Tứ Diệu Đế là gì? ..... 3 II. Vì sao gọi là Bốn Chân Lý Thánh Diệu?..... 4 III. Chân Lý Về Khổ ..... 6 IV. Khổ Là Do Năm Uẩn Bị Dính-Chấp ..... 20 V. Chân Lý Về Nguồn Gốc Khổ ..... 25 VI. Chân Lý Về Sự Chấm Dứt Khổ ..... 33 VII. Chú Giải ..... 38 VIII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 40 CHƯƠNG 2. BÁT THÁNH ĐẠO ..... 41 Chân Lý về Con-Đường Dẫn Đến ..... 43 I. Chánh Kiến ..... 45 II. Chánh Tư Duy ..... 48 III. Chánh Ngữ ..... 49 IV. Chánh Nghiệp ..... 50 V. Chánh Mạng ..... 51 VI. Chánh Tinh Tấn ..... 52 VII. Chánh Niệm ..... 55 VIII. Chánh Định..... 58 X. Chú Giải ..... 59 XI. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 64 CHƯƠNG 3. LÝ DUYÊN KHỞI ..... 65 I. Quy Luật Duyên Khởi Là Gì? ..... 67 II. Lý Duyên Khởi Vận Hành Như Thế Nào? 69

III. Câu Hỏi về Nguyên Nhân Đầu Tiên ..... 70 IV. Lý Duyên Khởi Là Khác Với Nguyên Nhân Trực Tiếp ..... 72 V. Lý Duyên Khởi giải thích về Nguồn Gốc Khổ ..... 74 VI. Chiều Ngược Lại Của Vòng Duyên Khởi Giải Thích Sự Chấm-Dứt Khổ ..... 89 VII. Lý Duyên-Khởi Siêu Thế ..... 92 VIII. Ngọn Lửa Sẽ Đi Về Đâu Sau Khi Tắt? Sự Giác Ngộ Có Nghĩa Là Gì? ..... 94 X. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 96 CHƯƠNG 4. NGHIỆP ..... 97 I. Năm Quy Luật Của Vũ Trụ ..... 99 II. Sự Quan Trọng Của Việc Hiểu Biết Về Quy Luật Nghiệp101 III. Nghiệp Là Gì? ..... 104 IV. Quy Luật Nghiệp Vận Hành Như Thế Nào?..... 106 V. Cái Gì Là Nguyên Nhân Của Nghiệp? ..... 108 VI. Ai Là Người Thi Hành Nghiệp? - Ai Là Người Nhận Lãnh Nghiệp Quả? ..... 110 VII. Tất Cả Nghiệp Chứa Ở Đâu? ..... 112 VIII. Phân Loại Nghiệp ..... 113 IX. Phải Chăng Một Người Nhận Lãnh Chỉ - Một Phần Của Tất Cả Các Nghiệp - Mà Người Đó Đã Tạo Ra? ..... 118 X. Những Bài

Học Rút Ra Từ Nghiệp ..... 123 XI. Chú Giải ..... 125 XII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 128 CHƯƠNG 5. CHẾT & TÁI SINH ..... 129 I. Sự Khác Nhau Giữa Tái Sinh & Đầu Thai ..... 131 II. Sự Tái Sinh Diễn Ra Theo Cách Nào? ..... 133 III. Thức Kết Nối Lại hay Thức Tái Sinh..... 135 IV. Những Kiểu Chết ..... 137 V. Những Đối Tượng Hiện Diện Trong Tâm Trước Lúc Chết 139

VI. Năm Viễn Cảnh Của Một Người Sắp Chết ..... 143 VII. Thức Hấp Hối, Thức Lúc Đang Chết ..... 145 VIII. Những Kiểu Sinh ..... 149 IX. Bốn Cảnh Giới ..... 151 X. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 153 CHƯƠNG 6. NĂM CẢNH GIỚI TÁI SINH ..... 155 Cảnh Giới Tái Sinh Là Gì?..... 157 I. Địa Ngục (Niraya) ..... 159 II. Súc Sinh (Tiracchana) ..... 163 III. Ngạ Quỷ (Peta) ..... 164 IV. Con Người (Manussa)..... 168 V. Những Cõi Thiên Thần & Trời ..... 171 VI. Tuổi Thọ Của Những Chúng Sinh Ở Địa Ngục và Những Ngạ Quỷ ..... 178 VI. Tuổi Thọ Của Những Thiên Thần..... 180 VIII. Tuổi Thọ Của Những Vị Trời Phạm Thiên ..... 183 XI. Chú Giải ..... 185 XII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 187 CHƯƠNG 7. NHỮNG CHU KỲ THẾ GIỚI CÓ NHỮNG ĐỨC PHẬT XUẤT HIỆN ..... 189 I. Cách Tính Thời Gian Theo Phật Giáo ..... 191 II. Đại Kiếp (Maha-kappa)..... 192 III. A-Tăng-Tỳ Kiếp (Asankheyya-kappa) ..... 194 IV. Trung Kiếp (Antara-kappa) ..... 197 V. Kiếp Người (Ayu Kappa) ..... 199 VI. Phật Kiếp (Buddha Kappa) ..... 200 VII. 24 Vị Phật Trước Đức Phật Thích Ca ..... 203 VIII. 08 Phẩm Chất Của Một Vị Phật Bồ-Tát ..... 206 IX. Chúa Giê-Su Có Phải Là Một Vị Bồ-Tát không? ..... 208 X. Thời Gian Để Hoàn Thiện Những Ba-La-Mật (Parami) ... 211

XI. Tại Sao Có Sự Khác Nhau về Thời Gian Hoàn Thiện Những Ba-la-mật ..... 215 XII. Thật Hiếm Thay Sự Xuất Hiện Của Một Vị Phật! ..... 217 XIII. 08 Kiếp Sống Bất Hạnh Nhất Trong Vòng Luân Hồi .... 221 XIV. Sự Thực Hành Ba-la-mật Của Phật Duyên Giác & Của Những Đại Đệ Tử Của Đức Phật ..... 223 XV. Những Đại Đệ Tử Ưu Tú Của Đức Phật ..... 229 XVI. Chú Giải ..... 231 XVII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 235 CHƯƠNG 8. QUY Y NƯƠNG TỰA ..... 237 I. Ý Nghĩa Nơi Nương Tựa ..... 239 II.

Nguồn Gốc Của Việc Quy Y Nương Tựa ..... 241 III. Hành Động Quy Y Nương Tựa ..... 243 IV. Tại Sao Chúng Ta Cần Nơi Nương Tựa?..... 245 V. Ba Nơi Nương Tựa - Tam Bảo (Tisarana)..... 252 VI. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Quy Y Nương Tựa ..... 257 VII. Sự Bất Tịnh & Hủy Bỏ Quy Y ..... 259 VIII. Những Ích Lợi Của Việc Quy Y Tam Bảo..... 264 IX. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 266 CHƯƠNG 9. NĂM GIỚI HẠNH ..... 267 I. Năm Điều Xấu & Năm Giới Hạnh..... 269 II. Tự Chịu Trách Nhiệm Trong Việc Tu Dưỡng Đạo Đức ... 272 III. Giới Hạnh Là Cần Thiết Để Tu Dưỡng Đạo Đức ..... 274 IV. Đặt Mình Vào Vị Trí Của Người Khác Theo Quan Điểm Của Giáo Pháp ..... 276 V. Giới Hạnh Thứ Nhất: “Không Sát-Sinh” ..... 279 VI. Giới Hạnh Thứ Hai: “Không Gian-Cắp” ..... 287 VII. Giới Hạnh Thứ Ba: “Không Tà-Dâm” ..... 293 VIII. Giới Hạnh Thứ Tư: “Không Nói-Dối” ..... 296 IX. Giới Hạnh Thứ Năm: “Không Uống Rượu, Không Dùng Ma Túy & Những Chất Độc Hại” 301

X. ‘Ích Lợi Của Việc Uống Rượu Có Chừng Mực’: Sự Thật Hay Ngụy Biện? ..... 309 XI. Những Yếu-Tố Trợ Việc Giữ Gìn Những Giới-Hạnh ..... 312 XII. Những Quả Của Sự Vi Phạm hay Kiêng Giữ Năm Giới 316 XIII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 318 CHƯƠNG 10. MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC ..... 319 I. Những Căn Thiện & Căn Bất Thiện ..... 321 II. Những Hành Động Công Đức ..... 322 III. Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức..... 325 IV. Những Loại Nghiệp Thiện ..... 328 V. Phân Loại Con Người ..... 331 VI. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 334 CHƯƠNG 11. MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC ..... 335 I. Bố Thí (Dana) ..... 337 II. Những Yếu Tố Làm Tăng Ích Lợi Của Sự Bố-Thí ..... 340 III. Ý Định Bố Thí, Cho, Tặng, Hiến, Chia Sẻ..... 342 IV. Sự Thanh Tịnh Của Người Nhận Bố Thí ..... 348 V. Cúng Dường Cho Tăng Đoàn..... 351 VI. Những Loại Vật Phẩm Bố Thí, Cúng Dường ..... 354 VII. Bố Thí, Tặng Tiền Để Sử Dụng Cho “Nghiệp Mới” ..... 357 VIII. Những Vật Phẩm Cúng Dường Bị Cấm ..... 361 IX. Những Lợi Ích Của Việc Bố Thí, Cúng Dường ..... 362 X. Chia Sẻ Chuyển Nhượng Hồi Hướng Công Đức ..... 367 XI. Chuyển Nhượng Hồi Hướng Công Đức Cho Những Người Thân Đã Khuất ..... 370 XII. Mục Đích Cúng Dường Thức Ăn Của Việc “Bố Thí Công Đức” Là Cúng Cho Ai? ..... 371 XIII. Ngạ Quỷ Có Hưởng Được Thức Ăn Được Cúng Trực Tiếp Cho Họ Hay Không? 379

XIV. Những Loại Chúng Sinh Nào Nhận Được Công Đức Hồi Hướng Cho Mình?..... 384 XV. Phong tục của người Trung Quốc đốt hàng mã bằng giấy để cúng cho người chết ..... 389 XVII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 395 CHƯƠNG 12. MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC ..... 397 I. Định Nghĩa Giới Hạnh (Sila) ..... 399 II. Tính Chất, Chức Năng, Biểu Hiện & Nguyên Nhân Cận Kề Của Giới-Hạnh ..... 402 III. Giới Hạnh Đối Với Những Phật Tử Tại Gia ..... 404 IV. Năm Giới-Hạnh & Những Giới-Hạnh Trong Bát Thánh Đạo ..... 406 V. Tám Giới-Hạnh ..... 408 VI. Mười Giới ..... 411 VII. Những Phẩm Cấp & Những Loại Giới-Hạnh ..... 412 VIII. Những Ích Lợi Của Giới-Hạnh ..... 414 IX. Sự Tôn Kính ..... 416 X. Sự Lễ Phép & Phụng Sự..... 421 XI. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 423 CHƯƠNG 13. MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC ..... 425 I. Sự Kỳ Diệu Của Thần Thông Giáo Huấn ..... 427 II. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp ..... 429 III. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp bởi Những Phật Tử Tại Gia & Những Ích Lợi ..... 432 IV. Sự Lắng Nghe Giáo Pháp..... 434 V. Cách Thức Đúng Đắn Để Lắng Nghe Giảng Pháp & Lợi Ích ..... 437 VI. Chỉnh Lý Quan Điểm Niềm Tin Của Mình – Củng Cố Chánh-Tín..... 440

VII. Những Dạng Tà Kiến..... 441 VIII. Những Ích Lợi Của Việc Chỉnh Lý Cách-Nhìn, Củng Cố Chánh-Tín ..... 444 IX. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 446 CHƯƠNG 14. THIỀN MINH SÁT CỦA PHẬT GIÁO ..... 447 I. Những Loại Thiền Khác Nhau ..... 449 II. Những Đối-Tượng Thiền Trong Thiền Định ..... 451 III. Mục Đích Của Thiền Minh Sát ..... 453 IV. Vai Trò Của Sự Chánh-Niệm Trong Thiền Minh Sát ..... 455 VI. Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm ..... 457 VII. Thiền Minh Sát Thực Hành ..... 460 VIII. Những Ích Lợi Của Thiền Minh Sát..... 468 VIII. Chú Giải ..... 472 IX. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 473 CHƯƠNG 15. TƯỞNG NIỆM PHẬT PHÁP TĂNG ..... 475 I. Tưởng Niệm PHẬT ..... 477 II. Tưởng Niệm PHÁP ..... 502 III. Tưởng Niệm TĂNG ..... 520 IV. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 530 CHƯƠNG 16. TAM TẠNG KINH ĐIỂN CỦA PHẬT GIÁO ..... 531 I. Tam Tạng Kinh Điển Là Gì? ..... 533 II. Ngôn Ngữ Phật Đã Dùng Để Giảng Dạy (Buddhavacana) 540 III. Ngôn Ngữ Pali Là Gì? ..... 547 IV. Hội Đồng Kết Tập

Kinh Điển Thứ Nhất..... 554 V. Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai ..... 566 VI. Cuộc Ly Khai Lớn Của Các Trường Phái Phật Giáo ..... 572 VII. Nguồn Gốc của 18 Bộ Phái Phật Giáo Theo Kinh Bộ Nikaya..... 583 VIII. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba 589

IX. Kết Tập Phiên Bản Tam Tạng Kinh Điển Vào Trong Trí Nhớ ..... 595 X. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư: Kết Tập Tam Tạng Kinh Bằng Chữ Viết ..... 599 XI. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Năm & Thứ Sáu ở Miến Điện ..... 605 XII. Kết Luận ..... 611 XIII. Chú Giải ..... 613 XIV. PHỤ LỤC Những Nội Dung Của Tam Tạng Kinh Pali ..... 634 XV. Sách & Tài Liệu Tham Khảo..... 639 CHƯƠNG 17. CUỘC ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT ..... 643 I. Đản Sinh..... 645 II. Lời Tiên Tri ..... 648 III. Lễ Hội Cày Ruộng..... 651 IV. Tuổi Trẻ Của Thái Tử Siddhattha ..... 653 V. Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Xuất Gia Vĩ Đại ..... 655 VI. Cuộc Tầm Cầu & Đấu Tranh Để Giác Ngộ ..... 659 VII. GIÁC NGỘ & Bảy Tuần Sau Đó ..... 663 VIII. Đức Phật Khai Giảng Giáo Pháp ..... 666 IX. Sự Chuyển Hóa của Ngài Xá-Lợi-Phất và Ngài Mục-Kiền-Liên ..... 671 X. Đức Phật Về Thăm Lại Nơi Sinh Của Mình ..... 674 XI. Thời Gian Truyền Bá Giáo Pháp Của Đức Phật ..... 677 XII. Bát-Niết-Bàn & Những Lời Khuyên Cuối Cùng cho các Tỳ Kheo ..... 679 XIII. CHÚ GIẢI ..... 683 XIV. Sách & Tài Liệu Tham Khảo ..... 690 Về Tác Giả ..... 691 Về người dịch 693

CHƯƠNG 1.

TỨ DIỆU ĐẾ (Bốn Chân Lý Thánh Diệu)

NỘI DUNG

1. Tứ Diệu Đế Là Gì?
2. Tại Sao Gọi Là Diệu Đế?
3. Chân Lý Về Khổ
4. Khổ Bởi Vì Năm Uẩn Bị Dính-Chấp
5. Chân Lý Về Nguồn Gốc Khổ (Dục Vọng)
(1) Dục Vọng Khoái-Lạc Giác Quan

(2) Dục Vọng Muốn Được Hiện-Hữu
(3) Dục Vọng Không Muốn Hiện-Hữu
6. Chân Lý Về Sự Chấm-Dứt Khổ
7. Chú Giải
8. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Tứ Diệu Đế là gì?

Sau 6 năm đấu tranh gian khổ trong kiếp sống cuối cùng của Đức Phật, Phật đã tìm thấy Sự-Thật khi Phật đạt tới sự Giác Ngộ Cao Nhất dưới gốc Cây Bồ-Đề (Bodhi) ở Bodhgaya (Bồ- Đề Đạo Tràng) ở Ấn Độ. Sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ này đã diễn ra vào Ngày Trăng Tròn của tháng Wesak, năm 588 trước CN. Đề tài "Tứ Diệu Đế" này chính là trái tim và cốt lõi của Phật giáo. Những chân lý (sự thật, lẽ thực) này được tìm ra bởi Đức Phật khi giác-ngộ, đã tạo nên nền tảng và cốt lõi của Giáo Pháp (Dhamma) và đã luôn luôn được bàn luận trong mọi vấn đề và từng phần của Giáo Pháp. Bốn Chân Lý Thánh Diệu đó là: (1) Chân Lý về Khổ (2) Chân Lý về Nguồn-Gốc Khổ (3) Chân Lý về Sự Chấm-Dứt Khổ (4) Chân Lý về Con-Đường dẫn đến Sự Chấm-Dứt Khổ

II. Vì sao gọi là Bốn Chân Lý Thánh Diệu?

(a) Bởi vì những chân lý đó là lẽ thật và là sự thật không thể chối cãi được của cuộc đời. Cho dù Đức Phật có được sinh ra ở cõi người này hay không, thì những chân lý đó cũng tồn tại trong thế gian này. Chính Đức Phật đã phát hiện ra những chân lý đó và truyền dạy lại cho chúng ta. Điều thứ hai, những điều đó được gọi là những chân lý bởi vì chúng thuộc về khoa học và đúng với khoa học về vật lý, tâm sinh lý—chúng ta cần nắm rõ tư tưởng này ngay từ đầu. Phật giáo bàn luận về những sự thật và những chân lý, mặc dù Phật giáo không đề cập ngay đến vấn đề là 'ai' tạo ra chân lý đó, khoa học đó hay những quy luật của sự-sống và vũ trụ. (Bởi vì sự khởi thủy hay nguồn gốc của mọi sự trên thế gian là không dễ dàng thấy được, bạn sẽ có cơ hội tìm hiểu sau khi đã nắm bắt những giáo lý cơ bản về con người trước đã – ND). (b) Những chân lý đó được gọi là Thánh Diệu bởi vì chúng được khám phá ra bởi một Thánh nhân vĩ đại nhất, một người đã hoàn toàn thoát khỏi những ô-nhiễm. (Có thể dịch là thánh diệu, thánh thiện, thuộc bậc thánh, không phải thuộc những chân lý bình thường của thế gian. Chữ ariya trong tiếng Pali có nghĩa là thánh thiện, thuộc bậc thánh … vì vậy có rất nhiều sách đã dịch là Tứ Thánh Đế thay vì Tứ Diệu Đế - ND). Nói cách khác, chúng được gọi là những Chân Lý Thánh Diệu hay Diệu Đế hay Thánh Đế, vì nó sẽ làm cho con người trở nên thánh thiện nếu chịu khám phá chúng, nỗ lực thâm nhập

và chứng ngộ được chúng, thì những người ấy sẽ được gọi là những bậc thánh—những ariya. Bây giờ, chúng ta sẽ bắt đầu tìm hiểu ý nghĩa của từng chân lý của Bốn Chân Lý Thánh Diệu nói trên mà Đức Phật đã khai giảng.

III. Chân Lý Về Khổ

“Khổ” ở đây được dịch nghĩa từ chữ “dukkha” trong tiếng Pali. Thật ra chữ “dukkha” mang nhiều ý nghĩa rất rộng, sâu rộng về mặt triết lý và thực tại để mô tả bản chất khổ, khổ sở, bất toại nguyện, bất ổn định, luôn thay đổi, chóng vánh, thăng trầm, sinh diệt, có mất, hư ảo, giả tạm … là những bản chất của sự sống và kiếp sống của con người, của tất cả chúng sinh và tất cả mọi sự trên thế gian. Những bản chất này gây ra tất cả mọi sự “khổ” cho mọi chúng sinh, mọi sự. (ND). Chân lý thứ nhất là Chân lý về Khổ (dukkha) bao gồm 11 lẽ thật trong cuộc đời chúng ta: (1) Sinh ra (Jati) là Khổ Theo Phật giáo, tiến trình của mọi hiện tượng đều có 03 giai đoạn, đó là: hình thành, tăng trưởng và tàn hoại. Giai đoạn hình thành là Sinh, giai đoạn bình thường có mặt là giai đoạn Tăng trưởng (& già đi từng giây, từng ngày) và giai đoạn tàn hoại là Chết. (Sinh, trụ, diệt) Một chúng sinh được sinh ra có nghĩa là một sự hình thành mới về tâm thần và vật chất (tâm và thân) sau khi chết, tức là sau khi kiếp trước đã hoại diệt. Nói khác đi, một phôi thai mới được hình thành. Về sinh vật lý, không có sự đau khổ hay đau đớn nào ngay lúc đầu tiên của sự hình thành một phôi thai hay một mầm mống của sự sống, nhưng vì sự tái sinh lại là tạo cơ sở, là bắt đầu để tạo ra sự hiện-hữu kéo theo những sự “khổ” về

tinh thần và thể xác về sau đó, nên sự sinh ra được xem là khổ: là dukkha. Nhiều người hay nói một cách ví von: “Hãy nhìn những đứa trẻ, vừa mới sinh ra là đã khóc, khóc ngay lúc chưa kịp mở mắt nhìn thấy thế gian như thế nào”. Hay một câu quen thuộc của một triết gia: “Tin buồn từ ngày mẹ cho mang nặng kiếp người”. Những cách nói đều mang một ý nghĩa man mác buồn: “sinh là khổ, sinh ra là đối diện với mọi sự khổ, còn tái sinh là khổ”.

(2) Già (Jara) là Khổ Già, đối với một con người, có nghĩa là tóc bạc, răng rụng, da nhăn nheo, lưng còng, tai điếc, mắt mờ … Nói cách khác, sự tàn hoại, sự hoại diệt đã có sẵn bên trong của những “tập-hợp” [uẩn] thuộc sắc-thân và tâm-thần (phần sắc và phần danh), rất dễ nhận ra từng ngày. Sự già đi về mặt tâm trí thì khó nhận thấy hơn, nhưng đến lúc người đã rất già, thì sự mất trí nhớ cũng như sự lão suy, sự lú lẫn sẽ diễn ra, cũng là lúc gần kề với sự ra đi, một chuyến đi xa mới. Sự già đi từng ngày trong giai đoạn còn sớm, là lúc những uẩn sắc-thân và các uẩn tâm-thần còn đang trong giai đoạn tăng trưởng bình thường và thực sự cũng không thể gọi là đau đớn hay đau khổ gì cả. Nhưng nếu xét cho đúng, chính sự già-đi từng ngày, góp phần cho sự già-đi của từng tháng, từng năm; rồi sau nhiều năm nhanh chóng trôi qua, làm cho người ta mất đi tính sống động, các giác-quan không còn hoạt động tốt như trước đó, sự giảm dần thể lực và sức khỏe, mất đi tuổi trẻ,

không còn sự mạnh mẽ và sự trẻ đẹp … và như vậy là khổ. Mọi người ai cũng thật sự sợ bị già đi, vì ai cũng muốn mình được trẻ lâu, nên già yếu là một nỗi sợ tất hữu từ thiên cổ. Nỗi sợ cũng chính là sự khổ sở. Vì nó chính nó tạo ra nguồn gốc của sự khổ về mặt

tinh thần và thể xác, nên sự già đi được cho là khổ, là dukkha. Bạn có bao giờ nhìn mình trong gương soi mỗi ngày hay không? Bạn không thấy hôm nay mình 'già' hơn những hôm trước hay sao? Bạn có bao giờ nhìn vào những bức hình chụp ông, bà, cha, mẹ từ lúc thiếu thời và những hình chụp mới đây, hay hình của bạn lúc học tiểu học hay trung học và lúc học đại học? Bạn có thể "cười" phá lên một cách khôi hài về những sự khác nhau của những hình sắc trong những bức hình đó, nhưng trong lòng bạn và những 'người' trong hình chắc sẽ "buồn" nhiều? Sự già đi là yếu đi, làm ngắn lại tuổi sống, làm nôn nao kẻ yêu đời, làm buồn lòng những tâm hồn trẻ, làm nao núng về một kiếp sống ngắn ngủi. Già là nỗi buồn, những ngày trong tuổi bóng xế chiều ngồi nhìn về xa xăm, bức cỏ hay đấm ngực, tiếc nuối cho một đời sống mau sớm tàn phai. Già là Khổ, vì chẳng có sự già nua hay cũ kỹ nào làm hài lòng con người với tham vọng bền lâu, sống lâu.

(3) Chết (Marana) là Khổ Chết là sự chấm dứt một mạng sống, vốn đã liên tục sống và hiện hữu từ lúc sinh của một kiếp sống hay một sự hiện hữu nào đó. Mọi chúng sinh hữu tình (có cảm giác, có suy nghĩ) đều luôn luôn sợ chết. Nhưng sự chết bản thân nó không phải là sự

đau đớn hay đau khổ, vì chính nó chỉ là một khoảng-khắc (sát- na) hoại diệt nguồn lực sống của nhóm "năm-uẩn" của tâm thần và sắc thân. Tuy nhiên, khi cái chết đến, một người phải từ bỏ thân xác và bỏ lại gia đình quyến thuộc, bạn hữu và của cải. Chính cái ý nghĩ rời bỏ kiếp sống hiện tại và bóng tối mù mịt về tương lai thì thật là đáng sợ! Khi cái chết đến gần, tất cả chúng sinh thường cũng phải bị trải qua những sự yếu đuối, bất lực, những cơn đau bệnh trầm trọng; và đa số sẽ phải chịu nhiều đau đớn, quằn quại ... trước khi chết. Chết, là nguồn gốc và tác nhân gây ra những lo sợ và thống khổ như vậy, nên cái chết được xem là Khổ, là dukkha. Bạn có bao giờ tưởng tượng đến cảnh mình chết vào một ngày nào đó chưa, cho dù ý nghĩ này có thể được cho là "tiêu cực", nhưng trong nhà Phật đó là một câu nhắc nhở nhiều nhất, dù Phật giáo không hề mang ý nghĩa tiêu cực hay bi quan). Nếu không, thì chắc bạn cũng đã từng chứng kiến những ngày kề cận với sự ra đi của nhiều người thân yêu trong gia đình rồi: điều đó chắc hẳn thật là đau khổ và đáng buồn. Thật ra nếu không có sự-thật này, nếu không ai phải chết, không ai phải còn tái sinh trong biển luân-hồi sinh tử, thì Đức Phật có lẽ cũng đã không quyết tâm đi tìm sự-thật đó và thuyết giảng lại về Phật giáo như là một con-đường để giải thoát khỏi sự sinh-tử khổ đau như vậy. Nguyên nhân "khổ đau" do sinh tử chính là lý do của Phật giáo, và "con-đường" được chỉ ra để giải thoát khỏi sinh tử là Giáo Pháp của Đức Phật, và chúng sinh bước đi trên "con-đường" đó là đang thực hành Giáo Pháp, là

làm theo những lời khuyên dạy của Đức Phật để mong có ngày thoát ra khỏi vòng sinh tử và những sự chết chóc đầy thống khổ và tuyệt vọng đó. Chết, có lẽ đây là chân lý, là lẽ thực mà con người có thể nhìn thấy dễ dàng nhất, có thể là nguyên nhân trực diện

nhất đối với một số người để nhìn ra kiếp sống là hữu hạn, và từ đó tâm nguyện đi tìm con-đường để giải thoát khỏi thực tại sinh-tử đầy thống khổ và vô định của những kiếp sống.

(4) Buồn rầu (Soka) là Khổ Buồn rầu là sự đốt cháy trong tâm khi con người bị ảnh hưởng bởi những điều bất hạnh (byasana) như là: Mất người thân thuộc, thiệt hại hay mất tài sản, của cải, suy giảm sức khỏe và tuổi thọ, sự suy sụp về tinh thần hay suy đồi về đạo đức và sự thay đổi từ cách nhìn đúng đắn sang những quan điểm sai trái. Buồn là một dạng ưu phiền về mặt tâm trí, sự khổ tâm hay khổ não, là "domanassa", ngược lại với "manassa", bản thân nó chính là sự khổ thực sự từ bên trong, là một dạng khổ rồi, nên phải thuộc về Khổ. Nhiều người vì những tai ương hay nghiệp chướng xảy ra trong đời mà ôm lòng sầu não làm cho già héo và hay chết mòn. Chính tâm trạng buồn rầu, một dạng của khổ não, cũng dẫn đến những sự sa sút khác về sức khỏe, trí lực, nên nó chắc chắn là một dạng Khổ, là dukkha. Bạn có bao giờ buồn rầu không, và cảm giác đó ra sao? Bạn có bao giờ đếm thử thời gian buồn rầu chiếm bao nhiêu

phần trăm số với thời gian 'vui sướng' trong cuộc đời? Trong khi về mặt triết học ở những phần sau, bạn sẽ biết rằng ngay cả những niềm-vui trong đời, những niềm vui-sướng qua nhanh đó cũng lại nằm bên trong hoặc kéo theo những nỗi buồn, buồn chán và khổ mà thôi. Sự thật là có những nỗi buồn và có những người cứ mang nặng canh cánh chúng trong suốt phần lớn cuộc đời mình cho đến khi nhắm mắt xuôi tay.

(5) Than Khóc Ai Oán (Parideva) là Khổ Than khóc là điều mọi người hay thể hiện khi bị mất đi người thân, của cải hay những mất mát và chịu đựng khác. Như bị mất trí và cuồng loạn, người ta hay kêu than, kể lể về đức hạnh của người mới chết, hoặc than khóc về giá trị, chất lượng của tài sản, của cải mới vừa bị mất, hoặc ai oán đổ lỗi cho kẻ thù hay người mình ghét phải chịu trách nhiệm cho sự mất mát của mình. Bản thân sự than khóc ai oán đó không hoàn toàn phải là khổ, nhưng nó tạo thêm sầu não và đau đớn mà thôi. Cho nên, nó chính là một dạng của khổ. Khóc lóc, đau đớn thì chắc chắn là khổ, là dukkha. Bạn đã bao giờ rên khóc? Hay bạn có bao giờ nghe tiếng một đứa trẻ khóc thét hay đã chứng kiến chính mình hay bao nhiêu người than khóc trong hoạn nạn chưa? Sự than khóc, rên xiết, ai oán là biểu hiện của sự dằn xé trong tâm can, trong cõi lòng vốn đang chất chứa đầy đau khổ, oan nghiệt hay tuyệt vọng.

Ngay cả những giọt nước mắt hạnh phúc (vì đoàn tụ, vì chiến thắng, vì vinh danh …) thì cũng chứa đựng những sự khổ, đó là những sự khổ đau và mất mát trước đó; hoặc đó là hứa hẹn những bất toại nguyện sau khi có được chúng.

(6) Đau đớn, đau yếu, đau nhức (về thể xác) là Khổ Tất cả những triệu chứng và cảm giác đau, rát, ngứa ngáy, cảm giác nóng bức, lạnh … đều là sự chịu đựng, đều là sự khổ. Những nỗi đau về thể xác đích thực là đau khổ, nên cái khổ này chính là Khổ do khổ gây ra, nên thường được gọi là "Khổ khổ" (dukkha-dukkha). Ngay cả chim chóc, động vật … cũng phải cố gắng chạy ngay khi nghe một dấu hiệu nhỏ nhất là mình có thể bị

đánh, bị bắn, bị giết, bởi vì điều đó là một sự đau đớn thể xác. Điều dễ thấy nhất là bệnh tật, đau yếu chính là những dạng khổ lớn hất và tất yếu xảy ra về mặt thể xác trong cuộc đời con người. Không ai tránh được. Mà đã có đau đớn về mặt thể xác, thì sẽ dẫn đến lo toan và mệt mỏi về mặt tinh thần, nên nỗi khổ về thể xác luôn luôn kéo theo nổi khổ về tinh thần, vì tinh thần phải bị ảnh hưởng vì những chịu đựng đó. Nên chúng là khổ, là dukkha, một trong những dạng Khổ lớn nhất mà ít ai tránh được. Ngay cả Đức Phật và những vị thánh A-la-hán cũng không thoát khỏi những sự đau đớn khổ sở về mặt thể xác này. Bạn đã bao giờ bị cảm lạnh hay sốt mê man chưa? Bạn đã đến lúc già đi và bệnh tật bắt đầu khởi sinh như một quy luật tự nhiên, làm bạn khó khăn, đau đớn, lo lắng, hoang mang, chịu

đựng. Bạn đã bao giờ nhập viện vì một căn bệnh nan y chưa, hay đã từng ghé thăm một người thân đang nằm trong bệnh viện và nhìn thấy cảnh hàng trăm người khác cũng đang nằm đau đớn gần bên? Đây cũng là những nỗi khổ trực diện nhất mà con người (cũng như sinh vật) luôn luôn lo lắng sẽ xảy đến, vì chẳng ai muốn chịu đựng đau đớn.

(7) Sầu Não (Domanassa) là Khổ Tiếng Pali từ “domanassa” có nghĩa là khổ tâm hay khổ não, tức là nỗi đau về mặt tinh thần. Nó biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau về tâm trạng, như là: lo lắng, lo sợ, bực tức, khó chịu, bị dày vò, ghét, sợ hãi, khổ sở …vv… những dạng khổ não chính đích thực là sự khổ từ trong bản chất, nó không những áp lực, đè nén tâm trí mà con gây ra những chứng bệnh về thể xác như stress, mất ngủ, chán ăn, vật vã làm suy tàn sức khỏe rất nhanh, và thậm chí là chết chóc. Sự khổ não chính là sự Khổ, là dukkha, đáng sợ. Đó chính là tâm bệnh.

(8) Sự Tuyệt Vọng (Upayasa) là Khổ Tương tự như những tâm trạng sầu não trên kia, thất vọng hay tuyệt vọng là tâm trạng không còn vui cười lạc quan và chỉ còn lại chán nản, sau khi mất người thân yêu, của cải hay mất đi hy vọng về bất cứ điều gì. Nó cũng là nguyên nhân gây ra than khóc, tiếc nuối, ai oán, đốt cháy tâm trí gây ra nhiều bức xúc, chán đời và có thể dẫn đến những chứng bệnh như điên hay mất

trí, và thậm chí dẫn đến sự tự sát. Tuyệt vọng vì vậy là một dạng chịu đựng, khổ, cả tâm trí và thể xác. Tuyệt vọng cũng đích thực là một dạng khổ đáng sợ, là dukkha, là Khổ Khổ: dukkhadukkha. Bạn có bao giờ tuyệt vọng vì điều gì không, một lần thi rớt khi còn trẻ? Bạn có bao giờ thấy những người khốn khổ đã cố hết sức mình suốt đời mà vẫn không lo được miếng cơm, manh áo hàng ngày và mỗi ngày họ đều cố gắng sống mòn trong nỗi tuyệt vọng vô bờ bến? Hay bạn có bao giờ thấy hay đọc được những người giàu có mà sống và chết trong những nỗi tuyệt vọng về tinh thần và vì những bế tắc về ý nghĩa cuộc đời? Như để minh họa: Buồn rầu (soka) giống như nấu dầu hay nước thuốc nhuộm trong nồi với lửa nhỏ, âm ỉ, liên tục. Than khóc, gào thét (parideva) thì giống như nấu nồi sùng sục bằng lửa lớn. Còn tuyệt vọng (upayasa) thì giống như phần dầu đặc hay thuốc nhuộm còn lại, sau khi đã nấu sôi liên tục và tiếp tục nấu cho

đến khi cạn khô, cháy khét.

(9) Gặp người hay những thứ mình ghét là Khổ Gặp gỡ với người mình ghét là điều không ai thích hay vui cả, nên sẽ gây khó chịu, bực tức và lại gia tăng thêm sự thù ghét. Đó là khổ. Gặp những hoàn cảnh khó chịu (quá nóng, quá lạnh, bẩn thỉu, ồn ào, quá khắc nghiệt … đối với mình), gặp

những con vật mình không ưa, môi trường, chỗ ở … mình ghét, thì cũng là khổ. Sự gặp phải hoàn cảnh đó bản thân nó chưa phải chỉ là một sự đau đớn không chịu đựng được, nhưng chính nó dẫn đến sự khó chịu, khổ sở và phiền ưu. Mà phiền ưu hay chán chường bản thân nó chính là khổ. Nên điều này là khổ, là dukkha, và bị Đức Phật xếp vào dạng của Khổ Khổ (Dukkha- Dukkha).

(10) Rời xa người thân yêu hay những thứ gì mình yêu quý là Khổ Đi xa khỏi người thân yêu, gia đình không phải là sự đau nhức về thể xác, những sẽ lập tức tạo ra nỗi buồn và đau khổ trong lòng hay trong tâm trí. Rời bỏ hay mất người thân yêu, dù người đó chết hay còn sống, cũng là điều đau khổ. Bị mất của cải, những thứ mình yêu thích, hoặc phải rời bỏ nơi chốn, ngôi nhà, hoàn cảnh… mà mình yêu thích cũng đem lại sự đau buồn. Bởi vậy, Đức Phật cũng xếp hoàn cảnh này, tâm trạng này vào dạng khổ trong đời người, là dukkha, dạng Khổ Khổ (Dukkha- Dukkha). Điều này, ai cũng đều biết đó là đau khổ khó tránh được trong cuộc đời luôn luôn thay đổi. Rời xa nhà, rời xa quê (vì học hành hay việc làm), xa chỗ ở, xa người thân yêu, cha mẹ; hay mất mẹ, mất cha, mất người thân yêu; hoặc ngay cả mất của cải, tiền bạc hay một vật gì yêu quý … tất cả đều là những nỗi khổ không bao giờ né tránh được trong một cuộc đời. Một người sống chỉ để rốt cuộc chia lìa với những người thân yêu, những nơi thân thuộc, và những thứ mình tham thích suốt đời.

(11) Không được cái mình muốn là Khổ Muốn mà không được là khổ. Không đạt được cái mình muốn cũng không phải là sự đau đớn về thể xác, nhưng sự mong muốn, ước muốn không được thỏa mãn, là sự bất toại nguyện. Nó luôn dẫn đến kết quả thất vọng, chán nản và nhiều trường hợp tuyệt vọng dẫn đến tự sát nữa. Đau khổ sẽ phát sinh nếu mục tiêu gì mình không đạt được, ngay cả mục tiêu đó là cố gắng thoát khỏi đau khổ mà không được, thì cũng chính lại làm thêm đau khổ. Nếu không thực hành “Bát Thánh đạo”, thì sự an lạc hay giải-thoát không bao giờ có được bằng những ước nguyện suông. Và chính điều này cũng làm cho đời người trăn trở và cũng là một dạng khổ tâm, khổ não, còn hơn những ước muốn về vật chất và giàu có không đạt được vốn đã làm người đời buồn chán, thất vọng suốt đời. Nói chung cái gì muốn, nguyện, ước mà không đạt được, không làm được, không có được sẽ dẫn đến đau khổ, một dạng khổ do thất vọng hay bất toại nguyện mang lại, nên là khổ nữa, là dukkha, một dạng Khổ Khổ (Dukkha dukkha). Dù sẽ cảm thấy hài hước, nhưng bạn có bao giờ thấy nét mặt của nhiều người khi nói về sự giàu có và sự sung sướng mà họ đã cố gắng mưu cầu, nhưng chưa bao giờ có được? Bạn đã bao giờ thử mở một hàng quán với kỳ vọng cải thiện

cuộc sống nhưng không hiểu sao mỗi ngày đều thưa thớt khách và bạn lâm vào cảnh nợ nần, cảm giác của bạn như thế nào? Bởi không phải những gì mình tính mình muốn đều thực hiện được.

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 17

Bạn có bao giờ thấy niềm vui nào kéo dài mãi mãi không? Không, nó sẽ sớm hay muộn chấm dứt, sẽ là bất toại nguyện.

(12) "Nói ngắn gọn: Năm Uẩn Bị Dính-Chấp là Khổ!" Đây là câu nói của Đức Phật về nguồn-gốc thâm sâu của sự Khổ. Hay nói cách khác, Khổ bắt nguồn từ Năm Uẩn Bị Dính- Chấp (năm thủ uẩn), Khổ là do Năm Uẩn vị dính chấp gây ra. Theo Phật giáo, một con người (hay một chúng sinh hữu tình) thì được hình thành bởi năm uẩn thuộc sức thân và tâm thần. Nói cách khác 05 Uẩn là 05 những tập-hợp kết tạo nên phần "thân" và phần thuộc "tâm" của chúng ta. Vậy năm uẩn đó là gì? Đó là: (1) Uẩn sắc-thân (Sắc uẩn) (2) Uẩn những cảm-giác (Thọ uẩn) (3) Uẩn những sự nhận-thức (Tưởng uẩn) (4) Uẩn những sự tạo-tác cố ý (Hành uẩn) (5) Uẩn thức (Thức uẩn) Mọi loài hữu tình đều là do năm uẩn hợp lại thành một 'thực thể' sống. Sắc-uẩn chính là phần thân, là cái mà mọi 'người' dính chấp (chấp thủ, thủ) vào đó, coi nó là: 'Đây là 'của-ta', đây là cái 'ta', nó là cái 'ta' thường hằng bất biến … vân vân… Uẩn này được gọi là sắc-uẩn bị dính-chấp (sắc thủ uẩn). Các uẩn còn lại là các uẩn kết nên phần tâm-thần, lần lượt tạo ra những cảm-giác, những sự nhận-thức, những sự tạo-tác cố ý và những tâm thức (thọ, tưởng, hành, thức), cũng khăng khăng

18 • Giáo trình Phật học

chấp thủ hay nắm giữ và tự cho đó là "Ta, tâm trí của ta', đó là cái ta nghĩ, không thay đổi … vân vân … Bốn uẩn này cũng được gọi là các uẩn bị dính-chấp. Vì vậy, tất cả năm uẩn đó, tạo nên một 'người', thì được gọi là năm-uẩn bị dính chấp hay năm thủ uẩn (upadana-khanda).

Ví dụ về Năm-Thủ Uẩn ngay lúc đang nhìn: 1. Mắt và đối tượng nhìn thấy được là Sắc Uẩn. 2. Cảm-giác dễ chịu, khó chịu hay trung tính là Thọ Uẩn. 3. Nhận-biết đối-tượng là này là nọ là Tưởng Uẩn. 4. Ý-muốn nhìn và chuyển sự tập trung vào đối-tượng muốn nhìn, đó là Hành Uẩn. 5. Chỉ đơn giản là biết đối-tượng đang được nhìn là Thức Uẩn. Khi nói sâu về bản chất thân tâm của chúng ta, sự-khổ bắt nguồn từ năm-uẩn, khổ là từ năm-uẩn bị dính-chấp (năm thủ uẩn) mà phát sinh, và năm-uẩn đó mang mầm móng của sự khổ. Khi nói về nguồn gốc sâu xa của mọi sự khổ (dukkha), Đức Phật đã tuyên bố: "Nói ngắn gọn, Năm Uẩn Bị Dính-Chấp là Khổ!" Bạn có thấy cái nào trong 12 cái Khổ được nói trên là sướng, hạnh phúc hay đáng được mong ước không? Hình như hầu hết chúng ta đều phải đi qua những sự Khổ này. Chúng ta không thoát khỏi chúng dù trong tâm tưởng, dù có chui vô hang động hay trốn chạy đến phương nào.

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 19

Ngay cả tấm thân này cũng chứa đầy những thứ Khổ. Nó được cấu thành bằng những yếu tố vật chất và tinh thần, phụ thuộc vào những quy luật tự nhiên, biến đổi và sinh

diệt không ngừng, không có một ngày hay một phút giây nào thật sự cố định, là thật sự ổn định cả. Nên bản thân nó cũng là khổ, tức là một gánh nặng của ta.

20 • Giáo trình Phật học

IV. Khổ Là Do Năm Uẩn Bị Dính-Chấp

(a) Khổ Khổ (Dukkha-Dukkha) Khổ là do tự bản chất là khổ, là không dễ chịu, không sướng. 11 trong 12 loại Khổ được đề cập trước đây, bắt đầu từ "Sinh là khổ" cho đến "Không được cái mình muốn là khổ", đều thuộc dạng khổ của Khổ Khổ, tức là những cái khổ, đau khổ, sầu khổ, về thân xác và tinh thần, đích thực xảy ra trong bản chất con người. Những đau khổ đó khởi sinh chỉ là do Năm Thủ Uẩn đó, không có Năm Thủ Uẩn đó thì sẽ không khởi sinh sự khổ đau. Nói cho đúng, bởi vì một 'người' là tập hợp những Uẩn vật chất và tinh thần, cho nên những sự khổ về sắc thân và tinh-thần cũng phụ thuộc vào thân mà khởi sinh. Vì vậy, Năm Thủ Uẩn là Khổ-Khổ (dukkha-dukkha), là sự khổ đích thực từ trong bản chất của thân mà ra. Còn những trường hợp khác, nguyên nhân Khổ không hiển hiện trước mắt, không dễ dàng thấy được rõ ràng, thì đó là kết quả của những nguyên nhân khác: như quy luật biến đổi, thay đổi hay Luật Vô Thường (viparinama) thì được gọi là Khổ do Vô Thường, tức Khổ là do thay đổi, do biến đổi không ngừng.

(b) Khổ Do Vô Thường (Viparinama-Dukkha) Cảm-giác dễ chịu thuộc thân khởi sinh từ những tiếp-xúc của giác-quan với những đối-tượng bên ngoài được gọi là những cảm-giác dễ chịu (lạc thọ). Trạng thái vui thích dễ chịu

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 21

của tâm khởi sinh do tâm tiếp xúc với những đối-tượng dễ chịu được gọi là những cảm-giác dễ chịu của tâm. Cả hai trạng thái dễ chịu này làm hài lòng mọi người và chúng sinh. Ai cũng đeo đuổi và luôn mong có được những cảm-giác đễ chịu, những trạng thái vui sướng này, ngay cả phải trả giá bằng mạng sống của mình, và ngay cả khi đạt được sự vui sướng, thì lòng tham muốn vẫn còn vô hạn. Tuy nhiên, một khi họ đã có được sự hài lòng vui sướng, nếu những đối-tượng giác quan đó (đang mang lại cảm giác hạnh phúc và vui sướng cho họ) biến mất hoặc bị chấm dứt, thì sự bối rối, thất vọng và buồn bực sẽ khởi sinh. Một khi tài sản được tích lũy của họ như tiền bạc, của cải ... bị mất đi vì những lý do nào đó; hoặc khi cái chết hay sự chia lìa xảy ra đối với những người thân yêu của họ ... sẽ chắc chắn làm họ thất vọng, đau khổ và buồn rầu. Vì vậy, hai dạng hạnh phúc (khoái lạc) thuộc thân và tâm đều là Khổ, bởi vì những hạnh phúc này lúc nào cũng phụ thuộc vào sự thay đổi, sự vô thường, vốn là bản chất của năm Uẩn. Sự Khổ khởi sinh do phụ thuộc vào Năm Uẩn, đó là Năm Uẩn bị dính-chấp luôn luôn biến-đổi, thì khổ đó được là sự Khổ do vô-thường (viparinama-dukkha).

(c) Khổ do Điều-Kiện Tác Động (Sankhara Dukkha) Đức Phật dạy: "Sabbe sankhara dukkha" (Tất cả những thứ có điều-kiện đều là Khổ; mọi pháp hữu-vi đều là Khổ). Những

gì do nhiều tác nhân, nhiều điều-kiện tạo ra, thì được gọi là những pháp hữu-vi. Chữ sankhara ở đây có nghĩa là hữu vi.1 Năm Uẩn bị dính-chấp luôn luôn ở trong trạng thái như một dòng-chảy liên tục, biến-đổi liên tục, không có một khoảng-khắc nào là chính nó, không có một khoảng-khắc nào dừng lại ở một dạng nào hết. Một khoảng-khắc (sát-na) vừa khởi sinh, thì lập tức bị thay đổi, giống như dòng nước cứ trôi, như một triết gia đã nói: "Không bao giờ bạn bước chân xuống hai lần trong một dòng sông", vì những dòng nước mới luôn luôn chảy qua chân bạn. Đức Phật cũng đã dạy: "... giống như một dòng sông chảy từ trên núi, nước chảy và nước trôi đi những thứ trong nó, mang theo mọi thứ trong dòng của nó, không có một khoảnh- khắc, một lúc, một giây nào nó ngừng chảy, mà nó liên tục chảy, liên tục. Này các bà-la-môn, đời người cũng vậy, giống như một dòng sông chảy từ trên núi vậy." Chúng tùy thuộc những điều-kiện (duyên) mà khởi sinh hay biến mất. Chúng là những pháp hữu vi. Sự tồn tại của chúng là tùy thuộc vào những điều-kiện nào đó mà có, và khi những điều-kiện và những tác-nhân tạo ra chúng không còn, thì chúng cũng không còn. Còn duyên thì còn, hết duyên thì tan. Sự sống thay đổi liên tục trong từng khoảnh khắc, trong khi sự chết thì

1 (Lưu ý: Ở đây cần phân biệt nghĩa của từ sankhara trong chữ sankhara-dukkha với nghĩa của nó trong chữ sankhara-khanda (hành uẩn). Theo triết lý của nhà Phật thì chỉ có những hành-động cố-ý hay có chủ-tâm thì mới tạo ra nghiệp và nghiệp quả sau đó. Cho nên, nếu nghiên cứu sâu rộng hơn, cũng có thể gọi sankhara là những hành động tạo nghiệp; những sự tạo-tác cố ý).

chờ đợi trong trạng thái liên tục, tất cả tùy thuộc năm-uẩn vô thường, luôn luôn biến đổi; sự sống bằng năm-uẩn của chúng ta giống như tình trạng đang sống trong một ngôi nhà có dấu hiệu bị sập bất kỳ lúc nào. Tính chất biến đổi liên tục của Năm Uẩn bị dính-chấp đòi hỏi phải có những 'nỗ lực liên tục' để bổ sung những điều- kiện để duy trì hiện trạng sống. Ví dụ: cơ thể con người cần phải được cho ăn cho uống liên tục để duy trì sự sống của nó; cảm-giác hạnh phúc vui sướng cũng phải được liên tục thêm những điều-kiện để giữ được cảm-giác đó, nếu ngưng những điều-kiện đó hoặc không bổ sung những điều-kiện tích cực khác thì trạng thái hạnh phúc vui sướng đó cũng chấm dứt ngay. Ngay cả những cảm-giác 'quân bình' hay 'bình thường' hàng ngày cũng phải liên tục có những điều-kiện và liên tục tục được bổ sung theo nề nếp thói quen thì một người mới cảm giác đang sống bình thường được. (Nói tóm lại, còn duyên hợp thì còn tình trạng đó; hết duyên hợp thì hết tình trạng đó. Không có tình trạng nào tự nó tồn tại và kéo dài). Những thứ tồn tại mà cần phải có "những nỗ lực liên tục để duy trì" thì đó là sự Khổ. Vì vậy, cái Năm Uẩn bị dính-chấp này là sự Khổ, là dukkha, là Khổ do có điều-kiện (sankhara- dukkha).

TÓM LẠI

Năm-Uẩn bị dính chấp là Khổ, bao gồm những sự Khổ là Khổ Khổ (dukkha dukkha), Khổ do Thay-Đổi (Vô-Thường

24 • Giáo trình Phật học

Khổ, viparinama-dukkha), và Khổ do Điều-Kiện (sankharadukkha), tức khổ là do có điều-kiện, là hữu-vi, còn gọi là Hành Khổ). Nói tóm lại, năm-uẩn bị dính chấp này chính là Sự Thật về Khổ, Chân Lý về Khổ, Khổ Đế.

***** Bạn đã biết được Chân Lý về Khổ, những dạng khác nhau của Khổ và tác nhân chính gây ra Khổ là chính là Năm- Uẩn bị dính-chấp 'cấu tạo' ra một 'con người', một 'thực thể sống'. Vậy đâu là Nguồn-Gốc của chúng? Tại sao Năm-Uẩn bị dính-chấp lại mang mầm mống gốc rễ của Khổ? Mời bạn bước qua phần tiếp theo: Chân Lý về Nguồn Gốc Khổ".

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 25

V. Chân Lý Về Nguồn Gốc Khổ

Theo Đức Phật, Chân Lý về Nguồn-Gốc Khổ là: "Chính dục-vọng (tanha, ái) này tạo ra sự tái hiện hữu (pono-bhavika), và nó bị trói buộc cùng với sự 'tham muốn si mê' (nadiràgasahagatà) và đi tìm khoái-lạc mới chỗ này chỗ nọ."

(a) Vậy dục vọng là gì? (1) Dục-vọng khoái-lạc giác quan (kama-tanha, dục ái). (2) Dục-vọng muốn được hiện-hữu (bhava-tanha, hữu ái): tin rằng 'linh hồn' là bất diệt, là trường tồn, bất biến, và muốn nó (cái 'ta') tiếp tục được tái sinh chỗ này chỗ nọ, thành này thành nọ. (3) Dục-vọng muốn/vì không hiện-hữu (vi-bhava-tanha, phi hữu ái): dục vọng dựa trên niềm tin rằng 'chết là hết', chẳng còn gì để mà hưởng phúc hay bị trừng phạt trả báo. Cho nên người mang dục vọng này luôn làm bất cứ điều gì để được thụ hưởng, để thỏa mãn mọi nhu cầu dục vọng, bất chấp đạo đức, bất chấp quả báo, không biết sợ-hãi hay xấu-hổ vì tội lỗi. (Ở đây chỉ nói về khía cạnh ý nghĩa này của loại dục-vọng này)

(b) Dục-vọng khởi sinh, có gốc rễ từ đâu? Trong thế gian, ở đâu có sự thích-thú và khoái-lạc thì ở đó có dục-vọng khởi sinh và cắm rễ.

26 • Giáo trình Phật học

(c) Những gì là sự thích-thú và khoái-lạc trong thế gian? Chúng có thể được tóm tắt như sau: (1) Sáu Giác-quan (sáu căn): Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. (2) Sáu Đối-tượng giác quan (sáu trần): hình-sắc nhìn thấy được, âm-thanh, mùi-hương, mùi-vị, sự chạm-xúc (với thân) và những đối-tượng của tâm—(sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp). (3) Sáu dạng Thức (sáu thức): Thức nhìn, Thức nghe, Thức ngửi, Thức nếm, Thức chạm xúc và Thức của tâm—(nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

(4) Sáu loại Sự Tiếp-Xúc (sáu xúc)

(5) Sáu loại Cảm-Giác (thọ, vedana); sự nhận-thức (tưởng, sanna); sự cố-ý (tư, cetana); dục-vọng (tanha); ý-nghĩ (tầm, vitakka); sự soi-xét (tứ, vicara) đều khởi sinh từ sáu loại Sự Tiếp-Xúc. Có những đối-tượng trong đời là hấp dẫn và mang lại khoái cảm. Dục-vọng khởi sinh từ bất cứ thứ gì tạo ra sự thích-tú và khoái-lạc. Điều này được gọi là lẽ thật, là Chân Lý về Nguồn-Gốc Khổ (samudaya).

(1) Dục-Vọng khoái-lạc giác-quan (dục ái)

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 27

Dục-vọng khoái-lạc giác quan (dục ái) là dục-vọng nhắm tới những đối-tượng của các giác-quan của mình. Chúng bao gồm những thứ như sau: (1) Những hình-sắc đẹp, ví dụ như vẻ bề ngoài, hình dáng, thân thể … đẹp mắt, dễ nhìn, lôi cuốn … (đối tượng của mắt). (2) Những âm-thanh dễ nghe, dễ chịu, lôi cuốn và những đối tượng âm thanh, ví dụ như là giọng nói, người nói … (đối-tượng của tai). (3) Những mùi-hương thơm tho, dễ chịu và những nguồn phát ra mùi hương, ví dụ như nước hoa, người xức nước hoa, mùi thơm của đồ ăn thức uống … (đối-tượng của mũi). (4) Những mùi-vị ngon ngọt, ngon miệng và thức ăn có mùi vị thơm ngon, hay người nấu, người phục vụ món ngon làm lôi cuốn … (đối-tượng của lưỡi). (5) Những sự tiếp-xúc dễ chịu, làm thích thú, mê ly, khoái lạc và những đối-tượng tạo ra cảm-giác đó (đối-tượng của thân). (6) Mong muốn được sinh ra làm thiên thần (deva), hay làm đàn ông hoặc làm đàn bà; mong muốn được hưởng lạc thú như chư thiên, chư thần, hoặc như con người. Ngay cả cái ý nghĩ trong đầu về những mong muốn hay hưởng thụ lạc thú đó cũng đã được xếp vào dục-vọng khoái-lạc giác quan. Đây thuộc loại là dục-vọng khoái-lạc của giác quan tâm; tâm cũng là một giác- quan. Bởi vì sự Vô-Minh (avijja) [sự không hiểu biết mọi sự đúng như chúng là] mà con người cứ bám chặt những sự nhận-thức, suy-nghĩ và quan-điểm sai lạc, được gọi theo thứ tự là (a) sự

28 • Giáo trình Phật học

đảo điên của sự nhận-thức (sanna-vipallasa), sự đảo điên của tâm (citta-vipallasa) và sự đảo điên của cách-nhìn (ditthi- vipallasa). Những sự sai lầm đó như sau: (a) Bản chất của mọi sự là Vô-Thường mà cho là thường hằng, là không thay đổi. (b) Khổ mà cho là sướng, cho là hạnh phúc. (c) Vô-Ngã mà cho là có bản ngã, có linh hồn bất diệt. (d) Những cái không sạch ô uế ghớm ghiếc mà cho là trong sạch đẹp đẽ. Vì vậy, những cái không tốt đẹp lại cho là tốt đẹp, rồi thích nó. Khi sự yêu thích mong muốn đã khởi sinh thì sẽ dẫn tới tạo ra dục-vọng, rồi dục-vọng dẫn dắt mình đến những hành-động để đạt được nó, để thỏa mãn dục-vọng. Những hành-động cố ý như vậy chính là nghiệp (kamma) và là những hành vi cố-ý, những hành vi tạo-tác (sankhara), chịu trách nhiệm cho việc tạo ra các Uẩn mới thuộc sắc-thân và tâm-thần (thân và tâm, danh và sắc) cho sự hiện-hữu trong kiếp tiếp theo. Do bị ảnh hưởng bởi Dục-vọng, nên thậm chí cái Thức cuối cùng trước khi chết cũng còn bám chặt vào những đối-tượng nhìn thấy cuối cùng ngay trước 'cổng chết', và sau đó nó biến mất, trở thành Thức tái-sinh bám chặt những đối-tượng nhìn thấy cuối cùng đó, mang theo vào kiếp sống mới, vốn lại được cấu tạo bằng năm Uẩn bị dính-chấp = chính là Khổ. Vì vậy, Dục-vọng khoái-lạc giác quan là nguồn-gốc của Khổ. Đó là sự thật, là Chân Lý về Nguồn-Gốc của Khổ.

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 29

(2) Dục Vọng Muốn Được Hiện-Hữu (hữu ái) Đây là đạng dục-vọng muốn được sống, được liên tục hiện- hữu, được chuyển kiếp với một cái 'ta' như một linh hồn bất diệt. Dục-vọng này bắt nguồn từ tư tưởng có sự thường hằng hay sự hiện-hữu trường tồn.

Dục-vọng này là do quan-điểm sai lầm (tà kiến) cho rằng có 'linh hồn' hay 'bản ngã' không bị hủy diệt. 'Linh hồn' đó chui vào thân xác mới và tiếp tục ở nguyên trong đó. Ngay cả thế gian rung chuyển, sụp đổ, thì linh hồn đó vẫn trường tồn và không bị hủy diệt. Những tôn giáo khác Phật giáo đều bám giữ quan-điểm có linh hồn bất diệt này. Nhiều người tin rằng, sau khi chết một người sẽ được đưa lên sống mãi trên thiên đường hoặc chịu đày đọa dưới địa ngục mãi mãi, tùy theo sự phán xử của Thượng Đế. Đa số người khác lại hiểu lầm rằng 'mạng sống' mặc dù sẽ di chuyển từ kiếp sống này sang kiếp sống khác theo kiểu nghiệp dẫn (kamma), nhưng mạng sống đó không thay đổi mà tồn tại mãi. Họ hiểu theo kiểu như ví dụ một con chim bay từ cây đầu tiên qua cây khác khi cây đầu tiên bị gãy đổ xuống đất, rồi lại bay qua cây thứ ba khi cây thứ hai bị gãy đổ xuống. Giống như vậy, một 'linh hồn' hay cái 'ta', ngay khi thể xác chết đi và tan rã, sẽ di chuyển nhập vào một thể xác khác, và 'linh hồn' đó vẫn tồn tại mãi chứ không chết đi. (Ví dụ ông A sau khi thân chết đã 'đầu thai' thành vị tiên A hoặc thành con mèo A, hay thành một ông 'A' mới trong kiếp người mới…)

Dục-vọng muốn được hiện-hữu là dựa vào cái quan-điểm sai lầm này coi là một người là có một 'linh hồn' hay một 'bản ngã', chỉ chuyển kiếp và thay thân xác mà thôi. Cho nên, cái 'Ta' luôn có cảm giác là tồn tại riêng và luôn luôn cảm nhận về cái 'Ta' đó. Vì tin như vậy, nên dục-vọng này tìm sự thích-thú và khoái-lạc trong mọi đối-tượng của 6 giác-quan và cả những đối-tượng hứa hẹn sự vui-sướng và khoái-lạc trong tương lai. Vì thế, dục-vọng này thể hiện bằng sự mưu cầu được hưởng thụ một cuộc sống giàu sang trong hiện tại và tương lai; được sinh ra ở nơi sung sướng, được hạnh phúc trong kiếp sau; được sinh ra hưởng được phúc lạc như những chư thiên, chư thần, hay được hưởng một kiếp người phúc lành sung sướng … trong kiếp sau. - Buồn cười thay, một số người bị ảnh hưởng bởi nhiều mặt phức tạp của cuộc đời này, lại có dục-vọng muốn được tái sinh phải là đàn ông, một số người thì ước phải được làm đàn bà trong kiếp sau … Mọi ước muốn như vậy đều là dục-vọng muốn được hiện hữu, muốn được tái sinh thành này thành nọ với một 'linh hồn' hay cái 'ta' bất biến của mình. Và chính do những thứ dục-vọng này đã tạo ra những điều- kiện hay những nguồn năng-lượng để khởi sinh, tái sinh một sự sống mới được cấu thành bằng Năm Uẩn bị dính-chấp, mang bản chất của sự Khổ (dukkha), như đã trình bày ở phần trên. Vì vậy, dục-vọng muốn được hiện-hữu, muốn được trở thành này nọ chính là nguồn gốc Khổ. Đây là sự thật, là Chân Lý về Nguồn Gốc của Khổ.

(3) Dục Vọng Muốn Không Hiện-Hữu (phi hữu ái) Đây là dục-vọng, ngược lại, tin rằng sự hiện-hữu, hay 'linh hồn', cũng như 'mạng sống' chỉ có trong kiếp này thôi, chỉ còn khi còn đang sống, nhưng sẽ tiêu hủy sau khi chết—như rất nhiều người hay than thở một cách khẳng định "Chết là hết!" vậy. Dục-vọng này được dựa trên quan-điểm sai lầm về sự sẽ không còn gì, sẽ bị hủy diệt sau khi chết; đây là tư tưởng diệt- vong. Dục-vọng này mang tư tưởng là sau khi chết, sự hiện- hữu, bản thể sự sống, hay nói nôm na là 'linh hồn', sẽ lập tức bị hủy diệt mà không cần bất cứ nỗ lực nào của tác

nhân nào. Với quan điểm tiêu cực này, con người trở nên không cần phải sống tốt với người hay vật khác, không cần phải làm những việc thiện hay từ tâm và không kiêng cữ gì những ý nghĩ và hành động bất thiện, làm điều ác không sợ quả báo, vì họ tin rằng: làm gì có kiếp sau hay luân hồi để mà hưởng phước đức hay chịu quả báo. Và vì vậy, chuyện bất thiện, chuyện ác ngày càng nhiều trên đời. Đây cũng là một dạng của chủ nghĩa hư vô. Cùng lúc, họ tranh thủ thời gian sống (trước khi chết) làm, nỗ lực, lo hưởng lạc và chạy theo những đối-tượng khoái-lạc giác quan, thỏa mãn nhục-dục bằng mọi cách và mọi giá và đa số không hề nghĩ đến hậu quả. Chính những sự săn đuổi liên tục của dục-vọng về vật chất và tinh thần, sự săn đuổi khoái-lạc giác quan bằng mọi giá đã dẫn đến tạo nghiệp (kamma) và những hành động tạo

nghiệp chất chứa lâu dài trong đống Hành Uẩn (sankhara), là những hành-động đưa đến sự hình thành sự hiện-hữu tiếp theo. Cứ mỗi một ý-nghĩ, mỗi một hành-động, mỗi lần săn đuổi thụ hưởng khoái-lạc giác quan, thì Dục-vọng khoái-lạc giác- quan sẽ được nhập vào Thức. Ngay cả ngay trước khi chết, Thức vẫn còn ghi nhận những đối-tượng nhìn thấy được trước khi chết, và sau khi chết, Thức tái sinh sẽ khởi sinh, mang theo những đối-tượng lần cuối nhìn thấy đó vào trong kiếp sống mới, vốn được cấu tạo bằng Năm Uẩn bị dính-chấp, mang bản chất của sự Khổ (dukkha), như đã trình bày ở trên.
Vì vậy, Dục vọng muốn/vì không hiện-hữu, được dựa trên niềm tin sai lạc là không còn hiện-hữu sau khi chết, chính là nguồn gốc Khổ. Đây là sự thật, là Chân Lý về Nguồn Gốc của Khổ.

TÓM LẠI

Những nguyên nhân và nguồn gốc đích thực tạo ra Khổ chính là những Dục-vọng (tanha)! Ba loại dục vọng là: (1) Dục-vọng khoái-lạc giác quan (kama-tanha, dục ái); (2) Dục-vọng muốn được hiện-hữu, muốn được trở thành này nọ (bhava-tanha, hữu ái); và (3) Dục-vọng muốn/vì không hiện-hữu (vi-bhava-tanha, phi hữu ái) với quan-điểm sau khi chết là không còn hiện-hữu.

VI. Chân Lý Về Sự Chấm Dứt Khổ

Theo Đức Phật, người đã hoàn toàn giác ngộ Chân lý về Sự Chấm-Dứt Khổ, sự chấm-dứt khổ là sự diệt sạch, làm biến mất và tắt ngấm những dục-vọng này; đó là sự từ-bỏ và buông-bỏ dục-vọng; sự tự-do khỏi dục vọng. Chân Lý về Sự Chấm-Dứt Khổ đó là sự dập tắt mọi nguồn gốc dục-vọng. Nói cách khác: Chỉ có tiêu diệt hết mọi dục-vọng thì mới chấm-dứt Khổ. Theo Phật giáo, có bốn (4) giai đoạn tu tập và chứng ngộ trên con-đường dập tắt Dục-vọng cho đến khi được vô-dục và giải-thoát, đó là:

(1) Nhập-Lưu: Tầng Thánh Đạo & Quả Đầu Tiên Người chứng đắc thánh đạo đầu tiên được gọi là bậc Nhập- lưu (sotapanna, Tu-đà-hoàn), có nghĩa là đã nhập vào dòng thánh đạo. Dòng thánh đạo giống như dòng chảy đến Niết-bàn. - Đạo có nghĩa như một con-đường vậy: Nếu bạn không bước vào con đường, con đường đúng, thì làm sao bạn

đến được đích mình muốn đến? Con đường này hay dòng chảy này chính là con đường Bát Thánh Đạo. (ND) Mọi bậc thánh Nhập-lưu không còn phạm vào Năm Giới hay phạm những tội lớn. (Xem Chương V, Phần 8 b của quyển sách này). Bậc Nhập-lưu cũng đã tiêu diệt quan-niệm sai lầm hay gông-cùm thân-kiến (sakkaya ditthi); sự nghi-ngờ (vicikiccha)

và giới-cấm thủ (silabbata paramasa) là sự dính-chấp sai lạc mê tín vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, và những thệ nguyện. Hay nói cách khác, 03 trở ngại là thân-kiến, sự nghi-ngờ, giới- cấm thủ phải được dẹp bỏ trước khi một người nhập vào dòng thánh đạo và chứng thánh quả Nhập-lưu. Nhưng vì bậc Nhập-lưu chưa phá sạch những gông-cùm trói buộc mình vào sự hiện-hữu (hữu kiết sử), cho nên vẫn còn bị tái sinh từ 1-7 lần vào cõi dục-giới như cõi người; nhưng họ đã thoát khỏi 04 cõi khổ đau là Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, và quỷ thần A-tu-la (asura). Đối với người đã chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu thì cánh cửa trần tục đã đóng chặt và không bao giờ người ấy còn thối chuyển hay hoàn tục trở lại làm người phàm phu nữa. Và người đó cuối cùng sẽ đạt tới thánh quả cao nhất là A-la-hán và chứng ngộ Niết-bàn một ngày nào đó trong kiếp này hay một trong tối đa 07 kiếp sau. Có 03 hạng/cấp Nhập-lưu, tùy theo số lần tái sinh trước khi chứng ngộ A-la-hán và Niết-Bàn, đó là: (1) Ekabiji-sotapanna = chứng Niết-Bàn sau 1 lần tái sinh. (2) Kolamkola-sotapanna = chứng Niết-Bàn sau 1-6 lần tái sinh. (3) Sattakkhattu-parama-sotapanna = chứng Niết-Bàn sau 7 lần tái sinh.

(2) Nhất-Lai: Tầng Thánh Đạo & Quả Thứ Hai Người đã chứng ngộ tầng thánh thứ hai được gọi là thánh Nhất-lai (sakadagamin, Tư-đà-hàm), có nghĩa là người chỉ còn

tái sinh 01 lần nữa trong cõi người trước khi chứng ngộ Niết- Bàn. Thánh quả thứ hai này là sự chứng đắc phần trí-tuệ cao hơn, đã làm suy yếu giảm thiểu những ô-nhiễm chính là tham, sân, si, cho nên người chứng ngộ thánh quả này chỉ còn 01 lần tái sinh nữa trong cõi dục giới trước khi chứng quả A-la-hán. So với bậc Nhập-lưu, bậc Nhất-lai này còn (đã giảm thiểu) tham (raga), sân (dosa); và tất nhiên, thánh quả này cao hơn Nhập-lưu.

(3) Bất-Lai: Tầng Thánh Đạo & Quả Thứ Ba Người đã chứng ngộ tầng thánh thứ ba được gọi là bậc Bất- lai (anagamin, A-na-hàm), có nghĩa là không còn tái sinh lại vào cõi dục-giới nữa. Thánh quả này đã phá sạch những gông- cùm tham và sân. Một bậc Bất-lai không bao giờ còn có cảm- giác sân, giận, ghét, lo lắng, thất vọng, sợ hãi hay bất kỳ cảm- giác khó-chịu nào; và cũng không còn tham, tham dục, hay tham muốn hưởng thụ khoái lạc nào nữa. Nói tóm lại, mọi dục- vọng đã diệt sạch, không còn biết (cảm giác) Khổ, không còn biết (cảm giác) Sướng nữa. Tuy nhiên, người đạt thánh quả này vẫn còn một số dạng tham vi tế (ví dụ như tham muốn được tái sinh trong cõi trời vô-sắc giới) và vẫn còn một phần Vô-Minh. Cho nên, bậc thánh này sau đó sẽ được an trú trong 01 trong 05 cõi trời trong-sạch (Tịnh cư thiên) là những cõi dành cho những bậc thánh Bất-lai; và ở đó họ tiếp tục tu để chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Những người

từ chặng thánh đạo Nhập-lưu cho tới thánh đạo A-la-hán thì được bậc thánh Hữu-Học hay bậc học-nhân,

36 • Giáo trình Phật học

nghĩa là vẫn còn tu học. Đến khi chứng ngộ thánh quả A-la-hán cao nhất thì được gọi là bậc thánh Vô-Học hay bậc vô-học nhân, nghĩa là đã tu thành, đã tu học xong, đã giải-thoát, không còn tu học nữa. (ND)

(4) A-la-hán: Tầng Thánh Đạo & Quả Cuối Cùng Người chứng ngộ tầng thánh cuối cùng được gọi là một A- la-hán (Arahant). (Sau khi chứng thánh quả Bất-lai, người tu sẽ tu tiếp để chứng đắc chặng thánh đạo A-la-hán, từ chặng thánh đạo A-la-hán vị đó sẽ chứng thánh quả A-la-hán sau đó). Một A-la-hán là người đã tận diệt mọi dạng Tham, Sân, Si và phá bỏ hết 10 loại gông-cùm (samyyojana, kiết sử) (Chú Giải 1) trói buộc vào vòng luân-hồi và tái-sinh. Tâm của bậc A-la-hán đã tinh khiết, không còn ô-nhiễm, đó là trạng thái tâm tinh khiết nhất, nên đây là chặng thánh quả cao nhất và cuối cùng. Người chứng ngộ quả A-la-hán là một bậc thánh được kính trọng bởi cả người và trời; là bậc đáng được cúng dường. Chữ A-la-hán có nghĩa là: Người đáng được cúng dường, người đáng kính trọng, người không còn bị Nghiệp dẫn, không còn luân-hồi tái sinh nữa, bởi vì những điều-kiện (duyên) để tái sinh đã bị tiêu diệt, cho nên A-la-hán còn được gọi là bậc Vô-Sanh (không còn tái sinh nữa). Một A-la-hán hiểu và biết rằng: 'Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu nào nữa.' Và như vậy, bậc A-la-hán đã chứng ngộ sự giải-thoát, Niết- Bàn. Đó là sự thật, là Chân Lý về Chấm Dứt Khổ.

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 37

***** Bạn đã biết được Chân Lý về Khổ, những dạng Khổ; Sự Thật về Nguồn-gốc của những dạng Khổ đó; Và bạn biết được Chân Lý về Sự Chấm-Dứt Khổ hay Diệt Khổ. Nhưng làm cách nào để Diệt khổ? Tu tập là gì, để dẫn đến sự diệt-khổ? Mời bạn tiếp tục bước qua Chương sau, nói về con đường hay phương pháp để chấm dứt sự khổ. Con đường dẫn đến sự Diệt Khổ.

38 • Giáo trình Phật học

VII. Chú Giải (Chú giải 1):

(A) "Samyojana" có nghĩa là gông-cùm trói buộc vào vòng luân- hồi sinh tử. Có 10 loại gông-cùm (kiết sử):

1. Sakkayaditthi (Thân Kiến): quan điểm sai lầm về cái 'ta'. 'Thân này' chỉ là sự kết hợp của năm uẩn bị dính-chấp thuộc vật chất và tinh thần, nhưng lại nhận lầm là cái 'ta' hay như 'linh hồn'.

2. Vicikiccha (Sự Nghi-Ngờ): là sự nghi-ngờ về Phật, Pháp, Tăng, và về sự tu-tập, hoặc về kiếp quá khứ và tương lai, về "Sự Khởi-Sinh Tùy Thuộc" (Lý duyên khởi). 3. Silabatta-paramasa (Giới-Cấm Thủ): sự dính-chấp sai lạc mê tín vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, và những thệ nguyện. 4. Kama-raga (Tham): là sự dính mắc vào dục-vọng

thỏa mãn khoái-lạc giác quan. 5. Patigha (Sân): là sự sân giận, hận, thù ghét, ác-ý.

6. Mana (Sự Tự-Ta, Ngã Mạn). 7. Uddhacca (Sự Bất An).

8. Ruparaga (Sắc giới Tham): là sự tham đắm cảnh giới các tầng thiền sắc-giới và tham muốn tái sinh trong các cõi trời sắc-giới. 9. Aruparaga (Vô-sắc giới Tham): là sự tham đắm cảnh giới các tầng thiền vô-sắc giới và tham muốn tái sinh trong các cõi vôsắc giới.

Chương 1 – Tứ Diệu Đế • 39

10. Avijja (Vô Minh): là sự ngu mờ, ngu tối, sự không hiểu biết về Tứ Diệu Đế ...

(B) Sau khi người tu đã nhập vào dòng thánh đạo, các gông-cùm sẽ lần lượt bị phá bỏ ở các chặng thánh đạo và thánh quả như sau:

(1) Ba gông-cùm 1, 2, 3 sẽ được phá bỏ ở tầng thánh Nhập- lưu.

(2) Hai gông-cùm 4 và 5 chỉ bị làm suy yếu đi ở tầng thánh thứ hai là Nhất-lai; tức là chỉ những phần thô tế của chúng được gỡ bỏ. Còn phần vi tế hay gốc rễ sâu xa của chúng vẫn chưa được bứng bỏ.

(3) Hai gông-cùm 4 và 5 bị bứng bỏ tận gốc, kể cả phần vi tế và gốc rễ sâu xa của chúng cũng đều bị bứng bỏ ở tầng thánh Bất- lai. Vậy là 05 gông-cùm thấp hơn đầu tiên (hạ phần kiết sử) được phá bỏ bởi 03 tầng thánh đầu tiên. (4) Còn tất cả năm gông-cùm cao hơn còn lại (thượng phần kiết sử) sẽ chỉ bị phá sạch ở tầng thánh A-la-hán.

40 • Giáo trình Phật học

VIII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) Dhammacakkappavattana Sutta (Kinh Chuyển Pháp Luân), biên soạn bởi ngài Sayadaw Mahasi, Miến Điện. (2) The Four Noble Truths (Sacca Vibhanga – Phân Tích Bốn Diệu Đế); (3) Abhidhamma Pitaka – Vibhanga (Bộ Phân Tích, Vi Diệu Pháp Tạng); (4) The Five Nikayas – An Anthology (Năm Kinh Bộ Nikaya – Một Tuyển Tập), đều là bản dịch của “the Editors of the Light of the Dhamma” (Nhóm Biên Tập Ánh Sáng Phật Pháp), Ban Tôn Giáo, Rangoon, Burma (Miến Điện), 1977.

CHƯƠNG 2.

BÁT THÁNH ĐẠO (Con-Đường Tám Phần Thánh Thiện)

42 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

Diệu Đế về Con Đường Dẫn Đến Sự Chấm Dứt Khổ

1. Chánh Kiến
2. Chánh Tư Duy
3. Chánh Ngữ
4. Chánh Nghiệp
5. Chánh Mạng

6. Chánh Tinh Tấn
7. Chánh Niệm
8. Chánh Định
9. Chú Giải
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo
Chân Lý về Con-Đường Dẫn Đến Sự Chấm Dứt Khổ

“Này các Tỳ kheo, có hai cực đoan này những người xuất gia không nên sống theo. Hai đó là gì? (i) Sự sống theo đuổi sự- sướng thuộc giác-quan (thuộc nhục-dục) trong những khoái-lạc giác quan (những dục-lạc), cách đó là thấp hèn, phàm tục, là cách của những người phàm phu thế tục, nó không thánh thiện, không lợi lạc; và (ii) sự theo đuổi cách hành-xác bản thân, cách đó là đau đớn, không thánh thiện, không lợi lạc. Không ngã theo cực đoan nào như vậy, Như Lai đã giác ngộ (thức tỉnh) con đường trung-đạo, nó giúp khởi sinh sự-thấy (tầm nhìn), nó giúp khởi sinh sự-biết (trí biết), và dẫn tới sự bình-an, tới trí-biết trực tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn. “Đó chính là Con Đường Tám Phần Thánh Thiện (Bát Thánh Đạo) …” Bát Thánh Đạo như đã nói là con-đường gồm tám phần, không phải là con đường từng bước tám bước như nhiều người diễn dịch trước đây. Tất cả tám phần đều có thể thực hiện ít nhiều cùng lúc, và tám phần luôn luôn bổ trợ cho nhau. (ND) Theo triết lý đạo Phật, chính Bát Thánh Đạo này mới dẫn đến giải-thoát, dẫn đến sự giác-ngộ và sự chấm-dứt sự khổ của kiếp này và những kiếp khác chứ không phải sự thờ cúng, sự sùng bái, hay những lễ nghi cúng tụng phức tạp. Tám phần gồm có: (1) Chánh Kiến (samma-ditthi) Trí Tuệ (2) Chánh Tư Duy (samma-sankappa) Trí Tuệ

(3) Chánh Ngữ (samma-vaca) Giới Hạnh
(4) Chánh Nghiệp (samma-kammanta) Giới Hạnh
(5) Chánh Mạng (samma-ajiva) Giới Hạnh
(6) Chánh Tinh Tấn (samma-vayama) Thiền Định
(7) Chánh Niệm (samma-sati) Thiền Định
(8) Chánh Định (samma-samadhi) Thiền Định
Chương 2 – Bát Thánh Đạo • 45

I. Chánh Kiến Chánh-kiến có nghĩa là cách-nhìn đúng đắn, hay sự hiểu-biết đúng đắn, sự nhận-thức đúng đắn. Theo giáo lý Phật giáo, đó là sự hiểu biết đúng về Mười Chủ Đề (dasa-vathu) đã được Đức Phật giảng dạy, đó là: (1) Có ý nghĩa đạo lý trong việc cúng dường thức ăn. (2) Có ý nghĩa đạo lý trong việc cúng dường lớn (chỗ ở, đất đai, tài thí Phật sự … cho Tăng Đoàn). (3) Có ý nghĩa đạo lý trong việc cúng dường nhỏ (tặng phẩm, nhu yếu phẩm, vải vóc, vật dùng, thuốc men … cho Tăng Ni). (4) Có quả báo tốt hoặc xấu cho những nghiệp (kamma) tốt hoặc xấu, thiện hay bất thiện. (5) Có ý nghĩa đạo lý trong những hành động có hiếu hay bất hiếu đối với người Mẹ. (6) Có ý nghĩa đạo lý trong những hành động có hiếu hay bất hiếu đối với người Cha. (7) Có chúng sinh tái sinh tức thì, liên tục. (8) Có thế gian này, đời này, cõi này. (9) Có thế giới khác, đời khác,

cõi khác. (10) Có những tu sĩ trong thế gian này đã tu tập đúng đắn và giác-ngộ, là những người đã chứng ngộ sự-biết và sự-

thấy về sự-thật của thế gian này và những thế giới khác; và sau đó đã chỉ dạy lại cho mọi người và chúng sinh. (a) Cách-nhìn đúng đắn về quy luật Nghiệp (Kamma), chẳng hạn, tất cả chúng sinh đều là chủ nhân của chính những nghiệp (kamma) của mình và sẽ gặt hái nghiệp quả tốt xấu tương ứng với nghiệp của mình. (b) Cách-nhìn đúng đắn nhờ sự thâm nhập bản chất đích thực của những tiến trình tâm linh và vật lý, tức sự hiểu đúng đắn về vấn đề danh-sắc (nama-rupapariccheda nana). (c) Cách-nhìn đúng đắn nhờ sự thâm nhập nguyên nhân gốc rễ và những nguyên nhân khác của những tiến trình tâm linh và vật lý để đạt đến sự nhận-biết quan hệ nhân-quả (paccaya pariggaha nana). (d) Cách-nhìn đúng đắn nhờ sự chứng ngộ Trí-Tuệ Bên Trong, tức cách-nhìn đúng đắn Trí-Tuệ Minh-Sát (Vipassana Nana). Có 10 giai đoạn Trí-Tuệ Minh Sát thuộc về thế tục, bắt đầu từ cách-nhìn đúng đắn của Chánh Tư Duy (Sammasana Nana) cho đến cách-nhìn đúng đắn về sự Phù Hợp (Anuloma Nana). (e) Cách-nhìn đúng đắn về Bốn Tầng Giác-Ngộ, tức về Bốn Thánh Đạo (Ariya Magga Nana). Bây giờ, để hiểu cách-nhìn sai lạc (tà kiến) là sai lạc và cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) là đúng đắn, chúng ta cần tu tập phần “Chánh Kiến”.

Để nỗ lực vượt qua cách-nhìn sai lạc (tà kiến) và phát huy cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến), chúng ta cần tu tập “Chánh Tinh-Tấn”. Để vượt qua cách-nhìn sai lạc (tà kiến) bằng sự chánhniệm và sống với sự chánh-niệm cùng với chánh-kiến, chúng ta cần thực hành “Chánh-Niệm”. Như vậy có 3 chi phần đi cùng và bổ trợ cho Chánh Kiến, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

II. Chánh Tư Duy Chánh Tư Duy là sự suy-nghĩ hay ý-định đúng đắn. Đó là: (1) Ý-định không tham-dục hay từ bỏ tham-dục (Nekkhamasankappa). (2) Ý-định không ác-ý, không có thù-ghét (Abyapadasankappa). (3) Ý-định không có hung-dữ, không gây-hại (Avihimsasankappa). Sự suy-nghĩ hay ý-nghĩ hay ý-định được dùng theo một nghĩa thiện khéo để chỉ việc hướng tâm hay áp dụng tâm đối với những đối-tượng. Ý-nghĩ được áp dụng đó được gọi là tầm (vitakka). Bây giờ, để hiểu sự suy-nghĩ sai lạc (tà tư duy) là sai lạc và sự suy-nghĩ đúng đắn (chánh tư duy là đúng đắn, chúng ta cần tu tập “Chánh Kiến”. Để nỗ lực vượt qua suy-nghĩ sai lạc (tà tư duy) và phát huy sự suy-nghĩ đúng đắn (chánh tư duy), chúng ta cần tu tập “Chánh Tinh-Tấn”. Để vượt qua sự suy-nghĩ sai lạc (tà kiến) bằng sự chánhniệm và sống với sự chánh-niệm cùng với chánh-kiến, chúng ta cần thực hành “Chánh-Niệm”. Như vậy có 3 chi phần đi cùng và bổ trợ cho Chánh Tư Duy, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

III. Chánh Ngữ Chánh ngữ là những lời-nói đúng đắn, lời-nói chân chánh, lời-nói hợp đạo lý. Đó là: (1) Không nói lời sai trái. (2) Không nói lời vu khống, bịa đặt. (3) Không nói lời gắt gỏng, hung dữ và mắng chửi. (4) Không nói chuyện tầm phào, tào lao và chuyện vô tích sự, kiểu ăn không ngồi rồi. Bây giờ, để hiểu lời-nói sai trái (tà ngữ) là sai trái và sự lời-nói đúng đắn (chánh ngữ) là đúng đắn, chúng ta cần tu tập "Chánh Kiến". Để nỗ lực vượt qua lời-nói sai trái (tà ngữ) và phát huy sự lời-nói đúng đắn (chánh ngữ), chúng ta cần tu tập "Chánh Tinh-Tấn". Để vượt qua lời-nói sai trái (tà kiến) bằng sự chánh-niệm và sống với sự chánh-niệm cùng với chánh-kiến, chúng ta cần thực hành "Chánh-Niệm". Như vậy có 3 chi phần đi cùng và bổ trợ cho Chánh Ngữ, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm.

50 • Giáo trình Phật học

IV. Chánh Nghiệp Nghiệp là hành-động cố-ý. Chánh nghiệp là hành-động đúng đắn, hành-động chân chính, hành-động thiện lành. Một hànhđộng tốt, tức chánh nghiệp, nếu đi cùng với chánh tư duy và chánh ngữ trên đây tạo thành 03 nghiệp thanh tịnh (thân, ý, miệng); hoặc/và ngược lại. (1) Không làm tổn thương hay giết hại; không sát-sinh. (2) Không gian-cắp. (3) Không vi phạm tà-dâm, cờ bạc, rượu chè hay dùng những chất độc hại. Những hành-động, việc-làm hay lời-nói trái đạo đức như lừa bịp, gạt gẫm, gian xảo, cho vay nặng lời, hành động vô ơn, vô bất nghĩa, bất hiếu ... đều được xếp vào những tà nghiệp, ác nghiệp. Bây giờ, để hiểu nghiệp sai trái (tà nghiệp) là sai trái và nghiệp đúng đắn (chánh nghiệp) là đúng đắn, chúng ta cần tu tập "Chánh Kiến". Để nỗ lực vượt qua nghiệp sai trái (tà nghiệp) và phát huy nghiệp đúng đắn (chánh nghiệp), chúng ta cần thực hành "Chánh Tinh-Tấn". Để vượt qua nghiệp sai trái (tà nghiệp) bằng sự chánhniệm và sống với sự chánh-niệm cùng với chánh-nghiệp, chúng ta cần thực hành "Chánh Niệm". Như vậy có 3 chi phần đi cùng và bổ trợ cho Chánh Nghiệp, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tinh-Tấn và Chánh Niệm.

Chương 2 – Bát Thánh Đạo • 51

V. Chánh Mạng Chánh mạng là sự mưu-sinh đúng đắn. Không mưu sinh hay làm ăn bằng cách sản xuất, buôn bán những thứ như: (1) Vũ khí các loại (2) Động vật sống (3) Thịt (4) Rượu, ma túy, chất gây nghiện (5) Thuốc độc, chất độc. Nói chung, chúng ta không nên sống dựa vào những công việc trái đạo đức. Những việc làm nghề nghiệp trái đạo đức này cũng cần được tránh trong phần Chánh Nghiệp và Chánh Ngữ trên đây. Mỗi sự mưu-sinh nên làm một cách chân chính, đúng đắn, vô hại và đúng với đạo đức, lòng nhân đạo. Bây giờ, để hiểu sự mưu-sinh sai trái (tà mạng) là sai trái và sự mưu-sinh đúng đắn (chánh mạng) là đúng đắn, chúng ta cần tu tập "Chánh Kiến". Để nỗ lực vượt qua sự mưu-sinh sai trái (tà mạng) và phát huy sự mưu-sinh đúng đắn (chánh mạng), chúng ta cần thực hành "Chánh Tinh-Tấn". Để vượt qua sự mưu-sinh sai trái (tà mạng) là sai trái và sự chánh-niệm cùng với (để có được) sự mưu-sinh đúng đắn, chúng ta cần thực hành "Chánh Niệm". Như vậy 03 chi phần đi cùng và bổ trợ cho Chánh Mạng, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tinh-Tấn và Chánh Niệm.

52 • Giáo trình Phật học

VI.

Chánh Tinh Tấn

Chánh Tinh Tấn là sự nỗ-lực đúng đắn trong tu tập. Chánh Tinh Tấn liên quan đến sự nỗ-lực để thiền tập (tu dưỡng tâm).

Có Bốn dạng Tinh Tấn quan trọng, đó là:

(1) Nỗ lực tránh bỏ,

(2) Nỗ lực để vượt qua,

(3) Nỗ lực để tu tập, và

(4) Nỗ lực duy trì.

(1) Nỗ Lực Tránh Bỏ Ở đây, một người phát khởi mong-muốn tránh bỏ sự khởi- sinh tâm xấu ác bất thiện. Người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), áp dụng tâm mình, và chuyên-cần tu (tinh cần). Bằng cách nào? Bằng cách quán sát liên tục và chế ngự các giác-quan (căn cảm nhận) như để ý toàn bộ các phản xạ thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm xúc, và tư duy, vào ngay lúc thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm xúc, và suy nghĩ. (2) Nỗ Lực Để Vượt Qua Ở đây, người đó phát khởi mong-muốn vượt qua những tâm xấu ác bất thiện và những trạng thái xấu bất thiện đã khởi sinh của tâm. Người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), áp dụng tâm mình, và chuyên-cần tu (tinh cần). Bằng cách nào? Người đó không giữ lại hay duy trì bất kỳ suy-nghĩ hay ý-nghĩ nào có tham-dục, sự ác-ý, và si-mê (Tham, Sân, Si) hay bất kỳ trạng thái bất thiện nào của tâm. Người đó từ bỏ chúng, xua tan, trừ bỏ chúng và làm cho chúng biến mất, chẳng

hạn như chú-tâm vào chúng một cách có chánh-niệm khi chúng khởi sinh. (3) Nỗ Lực Để Tu Tập Ở đây, người đó phát khởi mong-muốn làm khởi sinh những trạng thái tốt thiện của tâm. Người đó phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bổn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. Người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), ứng dụng tâm, và phấn-đấu (tinh cần). Bằng cách nào? Người đó tu tập Bảy Yếu Tố Giác-Ngộ (Thất Giác Chi), đó là: 1. Sự chánh-niệm (Sati, Niệm) 2. Sự điều-tra tìm hiểu (Dhammavicaya, Trạch Pháp) 3. Sự nỗ-lực (Viriya, Tinh Tấn), 4. Sự hoan-hỷ (Piti, Hỷ), 5. Sự tĩnh-lặng (Passadhi, Khinh An), 6. Sự định-tâm (Samadhi, Định), và 7. Sự Buông-Xả (Upekkha, Xả). (4) Nỗ lực Duy trì Ở đây, người đó phát khởi mong-muốn duy trì những trạng thái tốt thiện đã khởi sinh và không để cho những trạng thái tốt thiện này biến mất. Người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), ứng dụng tâm, và phấn-đấu (tinh cần). Bằng cách nào? Bằng cách áp dụng tâm một cách vững chắc vào đối-tượng chú tâm thiền-định và thiền-quán (minh sát).

Như vậy có 04 phần của Chánh Tinh Tấn đã được giải thích trên đây cùng với 04 chức năng, đó là: tránh bỏ, vượt qua, tu tập, và duy trì. Nhưng trong thực tế, chỉ có một yếu tố chính đó là: sự nỗ-lực. Một khi một người đã cố gắng để đạt tới sự thanh-lọc của tâm, thì sự nỗ-lực đó sẽ được triển khai bao phủ hết tất cả 04 chức năng đó một cách tự

động. (Ví dụ, một khi một người đã nỗ-lực để không làm khởi sinh tâm xấu ác, thì người đó thường đã cùng lúc nỗ-lực không làm mất đi và đang duy trì những trạng thái tốt thiện của tâm. Chẳng hạn một người thường luôn cố-gắng nói những lời-nói đúng đắn (chánh ngữ), thì thường người đó đã cùng lúc không nói hay duy trì những lời-nói xấu ác (tà ngữ), những lời nói-dối, và những lời nói tầm-phào, vô nghĩa). (ND)

Chương 2 – Bát Thánh Đạo • 55

VII. Chánh Niệm Chánh Niệm ở đây có nghĩa là sự tâm-niệm một cách đúng đắn. Niệm có nghĩa là nhớ, thường nhớ, luôn có sự rõ-biết (tỉnh giác) vào những đối-tượng của tâm. Sự chánh-niệm là sự thuần chú-tâm được tu tập thông qua Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm (Tứ Niệm xứ). Ở đây, một người an trú chánh-niệm về Thân, về Những Cảm-Giác, về Tâm và về Các Pháp (Giáo Pháp, giáo lý, những những hiện-tượng của tâm), một cách nhiệt thành, có chánh-niệm và tỉnh-giác, sau khi đã dẹp bỏ những thèm-muốn (tham) và buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. (1) Bằng cách nào chánh-niệm về Thân? Đó là: (a) Chánh-niệm vào Hơi-Thở vô và ra, (b) Chánh-niệm về những Tư-Thế của Thân (đi, đứng, nằm, ngồi) (c) Chánh-niệm về sự Tỉnh-Giác, (d) Chánh-niệm về 32 Bộ-Phận của Thân, (e) Chánh-niệm về 04 yếu-tố Tứ Đại, (f) Chánh-niệm về 09 giai-đoạn tan hoại của Tử Thi. (Coi thêm Phần 14, 5).

(2) Bằng cách nào chánh-niệm về Những Cảm-giác? Đó là: (a) Chánh-niệm về Cảm-giác dễ chịu (lạc thọ),

56 • Giáo trình Phật học

(b) Chánh-niệm về Cảm-giác khó chịu (khổ thọ) (c) Chánh-niệm về Cảm-giác trung tính (vô ký thọ). Một người quan sát mục kích coi những cảm-giác khởi sinh như thế nào, quan sát coi cảm-giác biến mất như thế nào; quan sát coi cảm-giác khởi sinh và biến mất như thế nào. Nhờ đó, một người hiểu được câu "Ta cảm giác được" chỉ là cách diễn đạt theo kiểu truyền thống, theo tục đế. Trong ý nghĩa chân đế, tột cùng, thì chính chỉ có những cảm-giác 'cảm giác' chứ không có cái "Ta" nào 'cảm giác' hay 'thụ cảm' hay 'nếm trải' những cảm-giác đó.

(3) Bằng cách nào chánh-niệm về Tâm? Đó là chánh-niệm về những trạng thái của tâm, như: tâm tham, tâm sân, tâm si, tâm dính mắc, tâm phân tán, tâm phát triển, tâm được giải thoát, và những trạng thái ngược lại của tâm. Nhờ đó, một người quan sát mục kích coi thức khởi sinh như thế nào; quan sát thức biến mất như thế nào; quan sát thức khởi sinh & biến mất như thế nào. Nhờ đó, một người biết được tâm (citta) không phải là một thực-thể cố định thường hằng, chỉ là một thứ vô-thường. Khi tâm tham-dục khởi sinh, đó chỉ là tâm tham-dục, chứ không có cái 'Ta' nào tham dục trong đó.

(4) Bằng cách nào chánh-niệm về Các Pháp? Đó là chánh-niệm về: 1. 05 Chướng-Ngại (năm triền-cái):

Chương 2 – Bát Thánh Đạo • 57

Tham-dục
Sự ác-ý

Sự đờ-đẫn và buồn-ngủ (hôn trầm thụy miên)

Sự bất-an và hối-tiếc (trạo cử hối quá)

Sự Nghi-ngờ

2. 05 Uẩn Dính Bị Dính-Chấp (năm thủ-uấn)

3. Sáu Giác-Quan (6 căn cảm-nhận) & Sáu Đối-tượng giác quan (6 trần).

4. 07 Chi Giác-Ngộ (thất giác-chi).

5. 04 Diệu Đế (tứ diệu đế)

Thông qua chánh-niệm về các giáo lý và giáo pháp nói trên, một người có thể quan sát coi những đối-tượng của tâm khởi sinh như thế nào; quan sát những đối-tượng của tâm biến mất như thế nào; quan sát những đối-tượng của tâm khởi sinh & biến mất như thế nào. Từ đó, một người hiểu được: những đối-tượng của tâm chỉ là 'vô-thường, khổ, vô-ngã'. Thông qua việc thực hành Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm, một người có thể tu tập Chánh Kiến bằng cách sự biết về Trí-Tuệ Bên Trong để cuối cùng dẫn đến sự biết về Thánh Đạo và Thánh Quả (Magga Phala Nana) và chứng ngộ Niết-bàn. Sự thiền chánh-niệm về Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm còn được gọi là Thiền Minh-Sát Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana) và sẽ được nói rõ hơn ở Phần 14.

VIII. Chánh Định Chánh Định là sự định-tâm đúng đắn. Đây chính là (i) sự tập-trung vào sự nhất-điểm của tâm hay còn gọi là "sự hợp-nhất của tâm" thông qua việc thiền định với tâm vắng-lặng trong trạng thái những tầng thiền định (jhana) trong khi tâm chỉ tập trung vào một đối-tượng duy nhất, tách-ly khỏi tất cả những đối-tượng khác; (ii) hoặc đó cũng là trạng thái định-tâm tạm thời có được khi đang chánh-niệm (minh-sát, thiền quán) vào một đối-tượng chính thuộc Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm. Theo thiền sư Mahasi Sayadaw, sự định-tâm trong những tầng thiền định thế tục có thể là con đường dẫn đến sự Chánh Định nếu nó là cơ-sở cho việc tu tập sự thiền minh-sát (vipassana). (Coi Chú Giải 1 về "Con Đường Chánh Định"). Chánh Định đều có mặt trong tất cả những tâm thiện, thức thiện, và do vậy luôn luôn được đi kèm với Chánh Tư Duy, Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm. Ba chi phần: Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định tạo thành nhóm Thiền Định của Bát Thánh Đạo, thông qua đó, một người tu tập có thể thâm nhập vào bản chất đích thực của những tiến trình thuộc thân và tâm, và từ đó, đạt được Chánh Kiến giúp cho việc giác ngộ Trí- Tuệ Bên Trong, đó là trí-tuệ tột cùng thấy biết về những sự vật sự thể đúng-như-chúng-thực-là.

X. Chú Giải (Chú Giải 1)

"Con Đường Chánh Định" giảng theo kinh "Chuyển Pháp Luân", trang 96-99, thiền sư Mahasi Sayadaw, Miến Điện.

Theo như kinh điển, có 04 dạng Chánh Định:

1. Tầng thiền định (Jhana) thứ nhất (Nhất Thiền) gồm 05 yếu-tố:

(i) vitakka (tầm) – sự hướng tâm vào một đối-tượng thiền; hay ý-nghĩ về một đối-tượng thiền. Còn được gọi là ý-nghĩ được áp dụng hay ý-nghĩ ban đầu.

(ii) vicara (tứ) – sự soi xét, sự mục kích, bám lấy, sự trụ lại xung quanh đối-tượng. Còn được gọi là ý-nghĩ được duy-trì.

(iii) piti (hỷ) – sự hoan-hỷ

(iv) sukha (lạc) – sự-sướng, sự hạnh-phúc;

(v) ekaggata – sự hợp-nhất vào một điểm, sự nhất-điểm của tâm vắng- lặng. Còn được gọi là trạng thái tâm nhất-điểm.

(1) Sau khi 02 yếu-tố vitakka và vicara (tầm và tứ) từ từ lặng mất, chỉ còn 03 yếu-tố – piti (hỷ), sukha (lạc) và ekaggata (sự nhất-điểm) sẽ tạo nên tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).

(3) Khi không còn piti (hỷ), 02 yếu-tố còn lại là sukha (lạc) và ekaggata (sự nhất-điểm) tạo nên tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).

(4) Ở tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), yếu-tố sukha (lạc) lại mất đi, được thay thế bằng yếu-tố upekkha (xả, sự buông-xả), và như vậy upekkha (xả) và ekaggata (sự nhất-điểm) tạo thành 02 yếu-tố của tầng thiền thứ tư.

Bốn tầng thiền định (jhana) này có thể là (i) còn thuộc về thế-tục (lokiya), được biết đến là tâm-thức thuộc cảnh giới những tầng

60 • Giáo trình Phật học

thiền định sắc giới (rupavacar) hoặc có thể là (ii) những tầng thiền định siêu-thế (lokuttara) được đi kèm và bổ trợ bởi tâm-thức thuộc Thánh Đạo (magga). Tầng thiền định siêu-thế là con đường dẫn đến trạng thái chánh-định siêu thế cao siêu. Tầng thiền định thế- tục có thể được xếp là con đường chánh-định nếu nó làm cơ-sở và nền-tảng cho sự tu tập thiền minh-sát (vipassana).

- Dựa vào điều này, nhiều người đã cho rằng Thiền Minh-Sát (Vipassana) chỉ có thể được tu tập sau khi đã có được tâm trong- sạch nhờ trạng thái định-tâm ở các tầng thiền định (jhana) và không có cách nào khác. Nhưng đây chỉ là một cách-nhìn phiến diện, một phía mà thôi. Trong Quyển Visuddhi Magga (Thanh tịnh Đạo) đã nói rất rõ rằng rằng sự định-tâm cận kề những tầng thiền định thế tục (trạng thái cận-định) có khả năng chế ngự tất cả 05 chướng-ngại (triền cái), giúp đạt được sự trong-sạch về cách-nhìn, và nhờ vậy sẽ giúp dẫn đến tu tập và phát triển sự minh-sát (vipassana). Và nhờ vào sự tu tập sự minh-sát người tu có thể chứng ngộ những tầng thánh quả từ Nhập-lưu cho đến A-la-hán mà nhiều người tu tập đã chứng ngộ được.

- Còn trong Kinh Niệm Xứ (thuộc Bộ Trung, MN) Đức Phật đã giảng dạy rõ ràng là thánh quả A-la-hán có thể chứng ngộ được bằng việc thiền quán những đối-tượng như Thân (hơi- thở, những Tư-Thế, những bộ-phận của Thân …), Những Cảm- Giác, Tâm, hay Các Pháp, mặc dù cách này chỉ có thể tạo ra trạng thái thiền cận định trong thiền định-tâm mà thôi.

- Kinh “Anussatithana Sutta” trong thuộc (bộ Tăng Chi, AN) có ghi rõ rằng: Sự định-tâm, nếu tu tập từ việc tưởng niệm những đức-hạnh của Đức Phật … là cũng đủ để dùng sự định-

tâm làm căn bản cho việc tu tập những trí-biết cao hơn cho đến thánh quả A-la-hán.

- Những kinh này cũng ghi lại rằng có rất nhiều người đã có thể được giải-thoát ngay trong khi đang nghe Đức Phật thuyết giảng mà không cần phải có kỹ năng hay thông qua sự chứng đắc những tầng thiền định (jhana) đó. Nhưng điều-kiện cần là họ phải có được cái tâm trong-sạch, tức đạt được sự thanh-tịnh của tâm (citta visuddhi), bởi vì tâm của những người đã giải- thoát được định nghĩa rõ ràng là: “tinh nhạy, nhẹ nhàng, hết những chướng-ngại, nguội mát và trong sạch”.

- Từ những sự suy xét trên, những định nghĩa về Chánh Định theo cách diễn đạt về những tầng thiền định (jhana) nên được coi là sự mô tả cao nhất, sự đánh giá cao nhất về Chánh Định: trạng thái Cận Định kế trước trạng thái những tầng thiền định thế-tục, mặc dù bị cho là cách còn kém cỏi lạc hậu, nhưng nó cũng có thể được xếp vào dạng Chánh Định, tức sự định-tâm đúng đắn, có khả năng dẫn đến sự thanh-lọc cái tâm. Dạng Cận Định này cũng có những tính-chất tương tự để khống chế những chướng-ngại (triền cái) của tâm ở tầng thiền định thứ nhất. Chúng cũng mang đủ 05 yếu-tố thành phần giống như 05 yếu-tố của tầng thiền định thứ nhất, đó là: tầm, tứ, hỷ, lạc, và sự nhất-điểm (vitakka, vicara, piti, sukha, ekaggata). Vậy thì, chúng ta có thể biết rằng Đức Phật đã bao gồm cả sự thiền Cận Định đúng đắn và sự thiền Cận Định danh nghĩa trong phạm trù Nhất Thiền như một cách định nghĩa là dạng thiền lạc hậu không tối ưu. Có 03 loại sự định-tâm (samadhi): (i) Định Tạm Thời (hay Định Khoảnh Khắc hay Sát-na Định; khanika), (ii) Định Tiếp cận

(hay Cận Định; upacara) và Định Thấm Nhuần (hay An Chỉ Định; appana).

“Định Tạm Thời” ở đây chỉ về trạng thái vắng-lặng trong thời- khắc trước khi nhập Cận Định trong tiến trình thiền định về một Đối-Tượng của thiền-định (samatha kammathana), và nó cũng chỉ trạng thái sự định-tâm có được từ sự minh-sát (vipassana samadhi). Và trong 02 trạng thái này, trạng thái sự định-tâm của minh-sát (vipassana samadhi), cũng có cùng những đặc-tính khống chế được những chướng-ngại (triền cái) như trong trạng thái Cận Định. Trạng thái định-tâm tạm thời khi đang thiền quán minh-sát này, khi được tu dưỡng, nó có thể giữ tâm được hoàn toàn vắng-lặng giống như trạng thái Định Thấm Nhuần (An Chỉ Định) nói trên: đó rõ ràng đã được sinh ra từ sự tự trải-nghiệm cá nhân của thiền sinh đang thực hành Thiền Minh-Sát Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana).

- Theo quyển Những Điều Phật đã Dạy của nhà sư W. Rahula (Chương VII, “Thiền”) thì có sự nhận-định như vầy: “Tất cả những cảnh giới, những trạng thái huyền vi xuất thần đó (tức những tầng thiền định), đều do tâm tạo ra, do tâm sinh ra và có điều-kiện

(tức là hữu vi; sankhata). Những trạng thái này không dính líu gì đến Thực Tại, Chân Lý, Niết-bàn. Loại thiền định này có từ trước thời Đức Phật. Do vậy nó không phải là thiền Phật giáo thuần túy, nhưng nó cũng không bị loại trừ khỏi lĩnh vực "Thiền" Phật giáo. Tuy nhiên, nó không phải là cốt-lõi thiền để chứng ngộ Niết-bàn." Điều này có nghĩa thiền-định [sự định-tâm] vẫn được tu tập trong đạo Phật để đạt tới trạng thái định-sâu, trạng thái trong-sạch của tâm để làm cơ-sở để thực hiện sự minh-sát những đối-tượng thuộc Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm để dẫn tới sự thấy-biết mọi thứ hiện-hữu chỉ là 'vô-thường, khổ, vô-ngã' từ đó

Chương 2 – Bát Thánh Đạo • 63

dẫn tới sự giác-ngộ và sự giải-thoát. Như vậy sự thiền minh-sát hay thiền chánh-niệm mới là phần cốt-lõi làm nên trí-biết và sự giải-thoát. (ND)

64 • Giáo trình Phật học

XI.
Sách & Tài Liệu Tham Khảo
(1) "The Noble Eightfold Path and Its Factors Explained by the
Venerable Ledi Sayadaw" (Bát Thánh Đạo & Các Chi Phần của nó được Giảng Giải bởi Ngài Ledi Sayadaw).
(2) "The Words of the Buddha" (Lời Của Đức Phật), tác giả Ngài Nyanatiloka.

CHƯƠNG 3.

LÝ DUYÊN KHỞI (Sự Khởi-Sinh Tùy Thuộc) (Paticca Samuppada)

66 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Quy Luật Duyên Khởi Là Gì?
2. Lý Duyên Khởi Vận Hành Như Thế Nào?
3. Câu Hỏi Về Nguyên Nhân Đầu Tiên?
4. Duyên Khởi Là Khác Với Nguyên Nhân Trực Tiếp
5. Duyên Khởi Giải Thích Về Nguồn Gốc Khổ
6. Chiều Hoàn Diệt Của Lý Duyên Khởi Giải Thích Về
Sự Chấm Dứt Khổ.
7. Lý Duyên Khởi Siêu Thế (Lokuttara Paticca
Samuppada)
8. Ngọn Lửa Đi Về Đâu Sau Khi Tắt?
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Quy Luật Duyên Khởi Là Gì? Lý Duyên Khởi còn được gọi là Quy Luật Duyên Khởi, vì đó là học thuyết về quy luật tự nhiên, quy luật không thuộc của riêng ai. Còn gọi được gọi là học thuyết "Sự Khởi-Sinh Tùy Thuộc", có nghĩa là mỗi một sự vật hay hiện tượng khởi sinh đều có nguyên-nhân (nhân) gây ra, tạo điều-kiện (duyên). Tùy thuộc vào các

nhân và duyên mà một hiện-tượng khởi sinh (tùy duyên sinh). Và cũng tùy thuộc vào nhân và duyên mà một hiện-tượng biến mất (tùy duyên diệt). Chuỗi hay vòng những yếu-tố 'khởi-sinh tùy thuộc' được gọi là Vòng Nhân Duyên hay Thập Nhị (12) Nhân Duyên, vì trong thuyết này có 12 yếu-tố giáp vòng, vừa là nhân cũng vừa là duyên của nhau (nếu tính yếu-tố Vô-Minh là một đơn vị nhân duyên). Ở đây chúng ta gọi theo cách gọi phổ biến là "Lý Duyên Khởi". Theo quy luật này, mọi hiện tượng đều mang nguồn gốc của một hiện tượng khác trước nó. Quy luật này có thể được diễn tả một cách vắn tắt, nôm na là: "Vì có/ tùy thuộc vào cái này, nên có cái kia". Một ví dụ đơn giản về lý Duyên Khởi trong tự nhiên như sau: Vì có mây nên trời mưa. Vì trời đã mưa, nên đường trở nên trơn ướt. Vì đường trơn ướt, nên người đi bị ngã. Vì người đó bị ngã nên người đó bị thương

68 • Giáo trình Phật học

Ở đây mưa khởi sinh là tùy thuộc mây trên trời.
Đường trở nên trơn ướt là có do trời mưa xuống.
Sự té ngã của một người là do đường bị trơn ướt.
Sự bị thương của người đó là do sự té ngã.
Ngược lại:
Nếu không có mây trên trời, thì đã không có mưa.
Nếu không có mưa, thì đường đã không bị trơn ướt.
Nếu đường không bị trơn ướt, thì người đó không té ngã.
Và nếu không bị té ngã, thì người đó đã không bị thương.
Chương 3 – Lý Duyên Khởi • 69

II. Lý Duyên Khởi Vận Hành Như Thế Nào? Trong chuỗi sự kiện xảy ra, chúng ta thấy rằng một sự kiện tùy thuộc vào hay là do một sự kiện trước đó xảy ra và tác động làm cho nó khởi sinh; và sau khi khởi sinh, nó lại tác động làm cho sự kiện sau xảy ra. Mỗi hiện tượng tự nhiên xảy ra trong thế gian này đều có mặt do dựa vào một chuỗi tùy thuộc hay phụ thuộc lẫn nhau (tức là không bao giờ xảy ra một cách độc lập). Không có cái gì khởi sinh mà không có nguồn gốc hay nguyên nhân ban đầu của một sự kiện xảy ra trước nó. Nói sâu hơn, nếu không có một sự kiện xảy ra trước đó tác-động hay làm điều- kiện cho sự kiện này khởi sinh hay xảy ra, thì sự kiện này cũng không thể xảy ra và để đến lượt nó tác động hay làm điều-kiện cho một sự kiện sau nó xảy ra. Và cũng như vậy, tiến trình cứ diễn ra liên tục. Mọi hiện tượng sự vật sự thể đều có thể được truy nguyên nguồn gốc nơi mà nó khởi sinh theo chiều từ dưới lên và mọi hiện tượng sự vật sự thể cũng đều có thể truy tìm ra hiện tượng sự vật sự thể khác mà vì đó, tùy thuộc vào đó mà nó khởi sinh, theo chiều từ trên xuống. Nói tóm lại, mọi thứ xảy ra đều có thể được truy tìm lại nguồn gốc [nhân duyên] của nó trước nó và cũng có thể truy ra thứ khác là quả khởi sinh ra sau nó do sự tác động [nhân duyên] của nó.

70 • Giáo trình Phật học

III. Câu Hỏi về Nguyên Nhân Đầu Tiên Ở đây, sự nghi vấn có thể được đặt ra là: "Vậy cái gì là nguyên nhân đầu tiên, hoặc đến khi nào hay chỗ nào là nơi nguyên nhân kết

thúc?" Vào thời nguyên thủy, mọi người đều quan sát thấy những điều kỳ lạ xảy ra trong tự nhiên và luôn tò mò đi tìm những lời giải thích thỏa mãn. Tuy nhiên vì không biết đến Quy Luật Duyên Khởi và vì sợ sệt những thế lực siêu nhiên siêu thần, cho nên lẽ (cũng) tự nhiên là họ đã cố gắng giải thích bằng những niềm tin tín ngưỡng vào những vị thần hay nữ thần. Người nguyên thủy tin rằng khi gió nổi lên là vì thần Gió đang giao duyên hay đang chuẩn bị cưới bạn tình. Nếu khoa học chấp nhận kiểu giải thích này và không truy tìm nguyên nhân theo như Luật Duyên Khởi, thì chúng ta chắc đã không biết được gió hay bão (tức là sự chuyển động của không khí) chỉ là do sự chênh lệch về áp suất không khí ở những nơi khác nhau mà thôi. Những sự giải thích mê tín hay mang tính hữu thần vốn đã đặt dấu chấm hết cho những câu hỏi và 'bít cửa' sự điều tra tìm hiểu một cách khoa học và tự do vào thời nguyên thủy. Bởi vì, (lại cũng là nguyên nhân theo lẽ tự nhiên!) lúc đó người ta không còn có thể hỏi được rằng ai tạo ra thần Gió hay tùy thuộc vào cái gì hay do đâu mà có thần Gió. Ở đây, có nghĩa là câu hỏi này đã tuyệt đối ở quá xa phía trước của tri thức thời đó. (Ý nói rằng, vào thời đó tư tưởng hữu thần đã không theo kịp với Lý Duyên Khởi khoa học rồi, thì làm sao có được trí thức để mà

giải thích được nguyên nhân ban đầu là ai tạo ra thần Gió – ND). Ngay cả Lý Duyên Khởi là một quy luật khoa học (chắc chắn đã và đang được áp dụng trong tất cả suy luận hay nghiên cứu về khoa học và kỹ thuật trên thế gian này trong từng mức độ tinh vi nhất –ND) cũng không đặt vấn đề về "nguyên-nhân đầu tiên", bởi vì những ý niệm về cái "nguyên-nhân đầu tiên" đã có nghĩa là sự chấm hết, tức đã hỏi vậy thì không còn những suy luận tiến bộ hay tiến xa hơn nữa vào việc khám phá quy luật tự nhiên rồi. (Bởi vì, nếu cứ truy ngược và hỏi, thì mãi mãi không bao giờ tìm thấy nguyên-nhân đầu tiên, vì sự khởi thủy của một nguyên-nhân đầu tiên là một vấn đề không phải dễ dàng thấy được, cho dù quy luật đó là khoa học –ND). Về vấn đề nguồn gốc khởi thủy của một chúng sinh, Đức Phật đã nói rằng: "Này các Tỳ kheo, vòng luân-hồi [saṁsāra] là không có điểm khởi đầu (vô thủy) có thể nhận biết được (là không thể khám phá được, không thể nghĩ bàn). Một thời điểm khởi đầu tiên (của nó), từ lúc chúng sinh lang thang và trôi giạt (trong đó) do bị chướng ngại bởi vô-minh và bị trói buộc bởi dục-vọng, là không thể nhận biết được."

IV. Lý Duyên Khởi Là Khác Với Nguyên Nhân Trực Tiếp Quy luật tác nhân được hiểu bởi nhà triết học và những người khác thì nguyên-nhân và kết-quả (nhân và quả) là hai sự việc khác biệt nhau, cái này sản sinh ra cái kia. Theo Lý Duyên Khởi, hai sự kiện không nên được coi là hai cái hoàn toàn khác biệt với nhau, bởi vì giữa chúng có một mắc nối liên-hệ hữu cơ với nhau trong cùng một tiến trình, không có sự tách biệt hay sự ngăn cách giữa chúng. Trong thế gian, không bao giờ có một sự việc tồn tại độc lập một cách đơn lẻ, riêng biệt, độc lập. Một nguyên nhân hay một tác nhân tự bản thân nó không thể đứng một mình. Ví dụ: Đất sét là nguyên nhân làm ra cái bình, như những nhà triết học thời Trung Cổ đã giả định. Đúng vậy, đất sét là cần thiết để làm ra cái

bình, nhưng bản thân một mình đất sét thì không đủ để làm ra cái bình. Nếu không có nước (để nhào nặn), không có bàn xoay, thì không làm ra cái bình được. Không có ý-định làm cái bình thì ngay cả có đủ những điều-kiện cần nói trên cũng không có cái bình. Tất cả những yếu tố trên đều phải có đủ mới làm ra được cái bình. Nếu có một yếu tố nào không có, thì chắc chắn sẽ không có cái bình được làm ra. Vì vậy sẽ không chính xác khi nói rằng đất sét là nguyên nhân làm ra cái bình. Dù có một cánh đồng đất sét ngoài kia, nhưng không liên quan gì đến sự ra đời của những cái bình. Người ta thậm chí phải đưa thêm rất nhiều yếu tố tác nhân khác mới làm ra gạch, ngói, vách nhà

Chương 3 – Lý Duyên Khởi • 73

… Cách diễn đạt chính xác nhất là: “Nhờ vào (tùy thuộc vào, nhờ có, do có) đất sét, cái bình được làm ra”. Như vậyđây là cách giải thích mọi hiện tượng một cách khoa học và mang tính lý lẽ của Quy Luật Duyên Khởi. (Mở rộng thêm một chút, ngay cả đã đủ các yếu tố tác nhân là đất sét, nước, bàn xoay … và cả ý-định làm cái bình, nhưng trong một tiến trình phức hợp, chưa chắc đã làm ra được cái bình. Ví dụ, trong có vẻ hài hước nhưng hoàn toàn có thể xảy ra, trục bàn xoay bị ẩm ướt do thời tiết và tạo ma sát thường xuyên làm ảnh hưởng đến tốc độ vòng tua của bàn xoay, người thợ cuối cùng không thể làm ra cái bình cao để cắm hoa, mà chỉ có thể làm ra cái chén thấp. Nếu trục bàn xoay bình thường, thêm một thuận duyên, thì cái bình đã được làm ra. Nhưng trục bàn xoay bỗng nhiên không được bình thường, nghịch duyên, nên chỉ có thể làm ra cái chén. Điều-kiện trục bàn xoay là nghịch duyên đối với cái bình và lại là thuận duyên đối với cái chén, mặc dù ý chí của người thực hiện là làm ra cái bình. Cũng với lý nhân duyên này mà một người trên bước đường tu tập gặp phải những nghịch duyên chướng duyên làm cho mục tiêu không thể đạt được, nếu hiểu được quy luật tự nhiên này thì không thoái chí hay nản lòng, mà nên quán chiếu thêm về nhân duyên hay nghiệp báo). (ND)

74 • Giáo trình Phật học

V. Lý Duyên Khởi giải thích về Nguồn Gốc Khổ Trong tất cả những giáo lý Phật giáo, không có vấn đề nào dễ bị ngộ nhận và hiểu lầm cho bằng Lý Duyên Khởi, thể hiện bằng nhiều diễn dịch mâu thuẫn và vô lý. Trong nhiều trường hợp, người ta đã cố dùng Lý Duyên Khởi để lý giải sự bắt đầu hay sự khởi thủy của tất cả mọi sự, và do người ta đã ‘thấy’ chỗ “Vô Minh” được xếp hàng như là “nguyên-nhân đầu tiên” và bắt đầu từ đó theo dòng thời gian, tất cả sự sống tâm linh và vật chất (danh và sắc) được tiến hóa tiến triển ra. Mặc dù Đức Phật đã dạy đi dạy lại một cách nhất quán rằng sự khởi thủy của sự sống là không thể nghĩ bàn, tất cả những suy đoán đó có thể làm người đời điên khùng; và làm sao, với tri thức thế tục, họ có thể thấy được thời điểm nào là lúc chưa có Vô-Minh và Dục- vọng.

Đức Phật đã giảng Lý Duyên Khởi để làm gì? Để cho con người thấy được những nguyên-nhân và điều- kiện (nhân duyên) tạo ra Sự Khổ ngay trong hiện tại và tương lai, liên tục và liên tục. Chỉ có bằng cách dùng Lý Duyên Khởi để biết được nguồn gốc

và nguyên nhân của Sự Khổ thì mới hy vọng có thể chấm dứt được Sự Khổ. Đức Phật đã thiền quán về sự chết, già và khổ, khi đó Phật truy nguyên ngược dòng theo chuỗi sự kiện của vòng Duyên Khởi. Công thức truyền thống của vòng Duyên Khởi được trình bày như sau:

Chương 3 – Lý Duyên Khởi • 75

(1) Vô-Minh làm khởi sinh Hành.
(2) Hành làm khởi sinh Thức.
(3) Thức làm khởi sinh phần Danh-Sắc.
(4) Phần Danh-Sắc làm khởi sinh Sáu Cơ-Sở Tiếp-
Xúc.
(5) Sáu Cơ-Sở Tiếp-Xúc làm khởi sinh Sự Tiếp-Xúc.
(6) Sự Tiếp-Xúc làm khởi sinh Cảm-Giác.
(7) Cảm-Giác làm khởi sinh Dục-Vọng.
(8) Dục-Vọng làm khởi sinh Sự Dính-Chấp.
(9) Sự Dính-Chấp làm khởi sinh Sự Hiện-Hữu.
(10) Sự Hiện-Hữu làm khởi sinh Sự (tái) Sinh.
(11) Sự Sinh-Ra làm khởi sinh sự Già-Chết …
Nguyên bản tiếng Pali là:
(1) Avijja paccaya sankhara.
(2) Sankhara paccaya vinnanam.
(3) Vinnana paccaya Nama-rupam.
(4) Nama-rupa paccaya Salayatanam.
(5) Salayatana paccaya Phasso.
(6) Phassa paccaya Vedana.
(7) Vedana paccaya Tanha.
(8) Tanha paccaya Upadanam.
(9) Upadana paccaya Bhavo.
(10) Bhava paccaya Jati.
76 • Giáo trình Phật học

(11) Jati paccaya Jara-maranam). Bây giờ ta sẽ bắt đầu tìm hiểu từng chặng của vòng duyên khởi này.

(1) Sự Già và Chết tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Tức là do đâu mà có sự già và chết? Sự già và chết [lão tử] tùy thuộc vào (do có) sự sinh-ra [sinh] mà xảy ra. Sau khi một người được sinh-ra (jati), thì theo sau là sự già (jara), sự chết (marana). Điều này diễn ra là vì có một thực-tại rốt ráo, một chân lý tột cùng, đó là: “Bản chất của mọi sự là khởi sinh (uppada), có mặt (thiti), rồi hoại diệt (bhanga)”. Mọi sự chỉ là sinh, trụ, hoại, diệt. Cũng như một kiếp người chỉ là sinh, trưởng, già, chết. Sau khi khởi sinh, tồn tại và hoại diệt, thì chắc chắn một chu kỳ mới như vậy sẽ khởi sinh. Vì vậy như ai cũng biết rõ, sau khi sinh-ra thì chắc chắn sẽ dẫn đến sự Già và sự Chết. Những sự kiện trong

những chu kỳ hay vòng đời trên đây là những tác-nhân ban đầu của một sự tái-sinh mới. Và vì có tái- sinh, nên theo sau là có sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng (soka, parideva, dukkha, domanassa, upayasa) cũng khởi sinh theo. Năm loại "khổ" này không phải là những hệ quả đầu tiên không thể tránh được của sự tái-sinh mới nói trên. Mà chúng là những hệ quả thứ cấp, không phải là quả tất yếu hay chính yếu của nhân tái-sinh đó, và chúng có thể khởi sinh hay không là tùy thuộc những điều-kiện (duyên) khác nhau nữa.

Năm dạng "khổ" thứ cấp này không có mặt trong những chúng sinh thuộc cõi trời (cõi những thiên thần không có những dạng khổ 'thế gian' như sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng); và có lẽ chúng cũng không có mặt trong một phôi thai bị chết trong buồng trứng hay trong một trứng. [Có sinh nên có lão tử]

(2) Sự Tái Sinh tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Tức là do đâu mà có sự Tái-Sinh? Sự tái-sinh [sinh] tùy thuộc vào (do có) sự hiện-hữu [hữu] mà có. Tiến trình trở- thành, hiện-thành, hay hiện-hữu [hữu] thì gồm có 2 dạng: (1) Tiến trình do Nghiệp (kamma-bhava, nghiệp hữu) là mặt chủ động, mặt 'nghiệp nhân' của sự hiện-hữu Nghiệp là động lực dẫn dắt tạo ra sự tái hiện-hữu trong các cảnh giới của vòng luân-hồi. Nghiệp là những hành-động cố ý, từ nghiệp tạo thành sự thúc đẩy của nghiệp (nghiệp lực). (2) Tiến trình do Tái-Sinh (uppatti-bhava), là mặt thụ động, mặt 'nghiệp quả' của sự hiện-hữu. Sự hiện-hữu có nghĩa sự hữu nghiệp, sự mang nghiệp, là quá trình nghiệp tạo điều-kiện (duyên) cho sự tái-sinh. Từ nghiệp mà dẫn đến tái-sinh, có nghĩa là chừng nào còn tạo nghiệp, còn mang nghiệp là còn dẫn đến tái-sinh. Nói cách khác, không có nghiệp dẫn là không có tái-sinh. Đức Phật đã từng dạy: (1) Những nghiệp xấu dẫn đến tái sinh trong những cảnh giới xấu (khổ đau);

(2) Những nghiệp tốt dẫn đến tái sinh trong những cảnh giới tốt (hạnh phúc), về vật chất và tinh thần; (3) Những nghiệp điềm tĩnh bất động (anenjhabi) sẽ dẫn đến tái sinh vào cảnh giới vô-sắc. Theo Đức Phật, tất cả chúng sinh đều mang nghiệp (kamma) của mình. Những sự tạo-tác cố-ý (hành) luôn xuất hiện trong từng hành-động, lời-nói và tâm-ý (thân, miệng, ý) của mỗi người. Trong trường hợp một A-la-hán thì những hành-vi tạo-tác đó không còn bị dính kèm bởi dục-vọng trong mỗi sát-na tạo tác thúc đẩy; và nó hoàn toàn biến mất, không để lại dấu vết và không còn bị chuyển thành nghiệp. Vì vậy, không có nghiệp thúc đẩy tái sinh đối với những vị A-la-hán. Vậy là, theo nghĩa trên, ta càng hiểu ra một điều quan trọng rằng sự hiện-hữu do nghiệp (kamma-bhava) chính là điều-kiện (duyên) thúc đẩy, làm ra sự tái-sinh. Trong suốt những chu kỳ hay những vòng luân-hồi, không có một cái 'Ta' hay 'bản ngã' nhiêu kiểu một 'linh hồn' cố định nào được nhận thấy, ngoài những hiện tượng sinh, già, chết tùy theo điều-kiện (sinh diệt tùy duyên). [Có hữu nên có sinh]

(3) Sự Hiện Hữu do Nghiệp tùy thuộc vào Nhân gì? Tức là do đâu mà có sự hiện-hữu (sự trở thành, sự hiện thành)? Sự hiện-hữu [hữu] thì tùy thuộc vào Sự Dính-Chấp [thủ] mà

có. Tất cả mọi chúng sinh (ngoại trừ A-la-hán) đều còn dính-chấp vào sự hiện-hữu và những khoái-lạc giác quan (dục lạc).

Chương 3 – Lý Duyên Khởi • 79

Có 4 loại Sự Dính-Chấp (upadana, thủ): (1) Sự dính-chấp vào dục-lạc (kamupadana, dục thủ) (2) Sự dính-chấp vào những quan-điểm này nọ (ditthupadana, tà-kiến thủ) (3) Sự dính-chấp vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, lễ nghi, và những thệ nguyện (silabbatupadana, giới-cấm thủ). (4) Sự dính-chấp vào niềm-tin có một cái 'ta' (ngã) (attupadana; ngã-kiến thủ). Sự dính-chấp không thể làm điều-kiện (duyên) trực tiếp cho tiến trình tái hiện-hữu và tái-sinh. Nó chỉ làm điều-kiện cho sự tạo nghiệp mới, tiến trình hiện-hữu do nghiệp (nghiệp hữu). Khi một người dính-chấp vào một điều gì đã bám chắc hay ăn sâu từ lâu, thì người đó thường hành động cách này hay cách khác để bám giữ điều đó hay đối tượng đó. Và bằng cách hành động như vậy, tiến trình tạo nghiệp mới, tức quá trình "mang nghiệp" (trở thành, hiện thành, hiện hữu do nghiệp) đã xảy ra hay đã được thực hiện. [Có thủ nên có hữu]

(4) Sự Dính-Chấp tùy thuộc vào Nhân gì? Tức là do đâu mà có sự dính-chấp? Sự Dính-Chấp [thủ] thì tùy thuộc vào Dục-Vọng [ái] mà có. Có 03 loại dục-vọng: (1) Dục-vọng khoái-lạc giác-quan (dục ái) (2) Dục-vọng muốn được liên tục hiện-hữu (hữu ái) (3) Dục-vọng không muốn liên tục hiện-hữu (phi hữu ái) Loại (1) là dục ái (kama-tanha) được gắn liền với 06 đốitượng giác quan.

80 • Giáo trình Phật học

(Loại dục-vọng căn nguyên này đều có trong tất cả chúng sinh, làm mê đắm và dính mắc chúng sinh từ vô thủy. Nó được xem như là lý do để sống, là lẽ sống. Nhưng thật ra chính nó tạo nghiệp mỗi khi (và kéo theo) sự hiện-hữu trong luân-hồi. Vì vậy, chỉ cần diệt sạch loại dục ái thì sẽ hết bị tái sinh, như những bậc A-la-hán đã làm được.) (ND)
Loại (2) là hữu ái (bhava-tanha): Nó cũng chính là một loại "dục ái" như loại (1) nhưng có đi kèm với quan điểm có một cái 'ta' (ngã kiến), cho rằng có một 'linh hồn' cố định bất diệt chuyển từ kiếp này qua kiếp khác. (Loại dục-vọng này thúc đẩy con người cố tạo nhiều và hưởng thụ nhiều khoái-lạc giác quan trong kiếp này; và rất nhiều ý chí cố tạo được nhiều dục-lạc hay cảnh giới sung sướng cho cả kiếp sau, theo tư tưởng ý chí của kiếp này). (ND) Và loại (3) là phi hữu ái (vibhava-tanha) trong viễn cảnh sau khi chết: Loại này cũng chứa nội dung như loại (1), cũng là tham muốn, cho rằng không còn hiện-hữu sau khi chết, không có kiếp sau, chết là hết, cho nên cứ tìm mọi cách thụ hưởng dục lạc trong kiếp này. (Loại dục-vọng này thúc đẩy con người càng thêm tạo tác, cố sức tạo nhiều và thụ hưởng dục-lạc ngay trong kiếp sống này bằng mọi giá, bất chấp đạo lý, bất chấp tội lỗi, bất chấp sự tạo nghiệp, bởi vì những người này cho rằng sau khi chết là hết, làm gì còn kiếp sau để chịu hình phạt hay quả báo cho những tội lỗi ở kiếp này. Trong thực tế, loại người có tư tưởng này là rất nhiều, điều đó được chứng minh bằng những tội ác lớn xảy ra hàng ngày trong cuộc sống trên khắp nơi của thế giới, chưa

Chương 3 – Lý Duyên Khởi • 81

kể đến những tội lỗi tàn sát diệt chủng trong quá khứ cổ đại, cận đại và hiện đại). (ND) Như vậy loại dục-vọng (1) (dục ái) chính là 06 dạng tham- muốn những đối-tượng khoái lạc của 06 giác-quan (theo bất kỳ nghĩa nào, tích cực hay tiêu cực) ví dụ như: mắt thích nhìn cảnh đẹp thiên nhiên lành mạnh hay cảnh đồi trụy thì đều được gọi chung là tham-muốn (dục-vọng) khoái-lạc giác quan (giác quan ở đây là mắt, nhãn quan). (ND). Ví dụ, một người mang dục-vọng (2) (hữu ái) tin có một 'linh hồn' cố định của ta, cho nên thường mơ đến cảnh giới sung sướng, thường tâm niệm ao ước thậm chí trở thành con gái hay con trai ở kiếp sau, thì tạo nghiệp và như nếu được trợ thêm duyên, có thể sẽ tái sinh vào cảnh giới hay trạng thái như hằng mong ước. Mà đã ý muốn tái sinh thành này thành nọ, là có sự hiện-hữu do nghiệp, thì sẽ dẫn tới sự sinh-ra, thì tiếp tục bị sự già và chết và nhiều sự khổ đau khác. (ND) Dục-vọng là sự thèm muốn, ham muốn có được, đạt được, lấy được những đối-tượng giác quan để thỏa mãn, trong khi đó sự dính-chấp (thủ) khởi sinh hay tăng lên sau khi đã có được đối-tượng. Tất cả 03 loại sự dính-chấp (thủ) khởi sinh là do kết quả của dục-vọng. (a) Sự dính-chấp vào dục-lạc (dục thủ) là khởi sinh từ dục- vọng khoái-lạc giác quan. (b) Sự dính-chấp vào những tà-kiến (tà-kiến thủ) là sự dính vào những quan-điểm này nọ về "con người" hay về sự nhận-

lầm có một cái 'Ta' hay 'ngã' như kiểu một 'linh hồn' cố định vốn là không có thực. Cũng là quan-điểm chấp thân năm uẩn này là 'Ta' và 'của-ta' (thân kiến). (c) Sự dính-chấp vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, và những thệ nguyện, lễ nghi thờ cúng mê tín (giới-cấm thủ) là khởi sinh từ tham-muốn mình (cái 'ta') sẽ được gia hộ tốt hơn, được bảo hộ tốt hơn, bên cạnh sự mê lầm đầu tiên đã có sẵn về cái 'ta' (ngã kiến, thân kiến). Như vậy : theo quan hệ nhân duyên thì chính dục-vọng (ái) làm điều-kiện (duyên) để khởi sinh ra sự dính-chấp (thủ). Hay nói khác, sự dính-chấp là tùy thuộc vào/ do có dục-vọng mà có. Điều này đã rõ ràng. [Có ái nên có thủ]

(5) Dục-vọng tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Tức là do đâu mà có dục-vọng? Dục-vọng [ái] thì tùy thuộc vào Cảm-Giác [thọ] mà có. Khi có cảm-giác dễ chịu (lạc thọ) thì sinh ra dục-vọng muốn hưởng thụ nó. Thậm chí ngay khi đang có cảm-giác đau đớn thì cũng khởi sinh ra dục-vọng muốn nỗi đau sẽ biến mất và sẽ được thay thế bằng những cảm-giác dễ chịu khác hay ít nhất là cảm-giác trung tính. Cảm-giác trung tính (upekkha vedana, xả thọ) là không phải dễ chịu (lạc thọ) cũng phải không khó chịu (khổ thọ), nhưng nó không phải là không có cảm-giác, không phải là một sự vô cảm, mà là một cảm-giác dễ chịu rất vi tế theo một chiều 'tích cực' là không có cảm-giác khó chịu, đau khổ, đau đớn. (Nói cách khác, đối với lạc thọ thì nó chẳng là gì, nhưng nếu đem so sánh với khổ thọ thì xả-thọ chắc chắn sẽ mang lại cảm-

giác "lạc thọ" hơn theo một nghĩa rất tế nhị: bởi dù gì nó vẫn tốt hơn khổ thọ). [Có thọ nên có ái]

(6) Cảm-giác tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Tức là do đâu mà có cảm-giác. Cảm-giác [thọ] thì tùy thuộc vào Sự Tiếp Xúc [xúc] mà khởi sinh. Một khi có những đối-tượng của các giác-quan (những hình-sắc, những âm-thanh, mùi-hương, mùi-vị, chạm-xúc và ý-nghĩ) "chạm" tới các giác- quan (như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm) thì sẽ làm khởi sinh 06 loại Thức (như thức nhìn thấy, thức nghe, thức ngửi, thức chạm xúc và thức nhận biết; nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và tâm thức). Khi kết hợp 03 thứ (đối-tượng giác quan + sự tiếp-xúc của chúng với giác-quan + thức), gọi chung là sự tiếp-xúc (phassa) thì sẽ phát sinh cảm-giác (vedana). Sự Tiếp-Xúc (phassa) và Cảm-Giác (vedana) khởi sinh cùng lúc, ngay khi khởi sinh Thức. Tuy nhiên, sự tiếp-xúc được coi là nhân và cảm-giác được coi là quả. - Tương ứng với 06 loại Thức, có 06 loại Sự Tiếp-Xúc và 06 loại Cảm-Giác: Cảm-giác dễ chịu (lạc thọ), Cảm-giác khó chịu (khổ thọ), Cảm-giác trung tính (vô ký thọ, xả thọ) tùy thuộc vào bản chất của những đối-tượng giác quan (trần). Nếu đối-tượng là dễ chịu, thì khởi sinh cảm-giác dễ chịu (lạc thọ), nếu đối- tượng là khó ưa, thì khởi sinh cảm-giác khó chịu (khổ thọ). Nếu đối-tượng là không dễ chịu không khó chịu, thì khởi sinh cảm- giác trung tính (xả thọ). [Có xúc nên có thọ]

(7) Sự Tiếp-Xúc tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh?

Tức là do đâu mà có Sự Tiếp-Xúc? Sự Tiếp-Xúc [xúc] thì tùy thuộc Sáu Cơ-Sở Tiếp Xúc [xứ] mà có. Sáu Cơ-Sở Tiếp Xúc là: 1. Mắt và những đối tượng nhìn thấy được, 2. Tai và những âm thanh, 3. Mũi và những mùi hương, 4. Lưỡi và những mùi vị, 5. Thân và những thứ hữu hình chạm-xúc, 6. Tâm và những đối tượng của tâm. Không có 06 cơ-sở tiếp-xúc (06 xứ) này của 06 giác-quan (sáu căn) và sáu đối-tượng của chúng (sáu trần) thì sẽ không khởi sinh Thức đối với những đối-tượng bên ngoài và những đối-tượng của tâm. Xin nói lại, ở đây rõ ràng là tiến trình nhân-quả chứ không có một 'con người', hay 'linh hồn', hay 'đấng sáng tạo' nào điều khiển tiến trình này cả. Quy luật tự nhiên bản thân nó là quy luật vận hành một cách tự nhiên.

(8) Sáu Cơ-Sở Tiếp-Xúc tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Tức là do đâu mà có Sáu Cơ-Sở Tiếp-Xúc? Sáu Cơ-Sở Tiếp-Xúc [sáu xứ] thì tùy thuộc vào phần Danh-Sắc mà khởi sinh. Danh (nama) là chỉ phần thuộc tâm thần; sắc (rupa) là phần thuộc sắc-thân của một cá thể hiện-hữu. Có thể gọi là phần thân-tâm.

Sáu Cơ-Sở Tiếp-Xúc gồm có 5 cặp [giác-quan thuộc thân + những đối-tượng của chúng], và 1 cặp [giác-quan thuộc tâm là tâm + những đối-tượng của tâm]. Nói cách khác, sáu xứ gồm có 06 giác-quan (lục căn) + 06 đối-tượng tương ứng của chúng (lục trần). "Tâm" ở đây là danh từ chung đại diện cho 89 hay 101 loại tâm thức (citta) như được giải thích trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

(9) Phần Danh-Sắc tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Do đâu mà có phần Danh-Sắc? Phần Danh-Sắc thì tùy thuộc vào Thức mà khởi sinh. Sự khởi sinh một 'cá thể sống' (một chúng sinh) bao gồm 02 phần thuộc vật chất và tinh thần (danh và sắc) thì tùy

thuộc vào Thức Tái Sinh, vì nếu không có Thức Tái Sinh thì sẽ không sinh ra phần sắc-thân và phần tâm- thần trong bào thai (chúng sanh có vú), trong trứng (loài bò sát, chim, cá), hay trong những loài tự sinh (như loài chúng sinh ở địa ngục, ngạ quỷ, chư thiên thần & trời). Ở đây cũng không có một thực-thể cái 'Ta' hay 'linh hồn' nào ngoài những hiện tượng sinh vật lý khởi-sinh và biến-mất (sanh diệt) liên tục.

(10) Thức tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Do đâu mà có Thức? Thức thì tùy thuộc vào Những Sự Tạo-Tác Cố Ý [hành] mà khởi sinh. Những sự tạo-tác cố-ý (hành, sankhara) gồm có sự cố-ý (tư) của thân (thân tư), sự cố-ý của lời-nói (khẩu tư), và sự cố-ý của tâm (tâm tư). Ở đây, Thức có nghĩa là hàng loạt những thức khác nhau, bao gồm cả thức

tái sinh là kết quả của những sự tạo-tác cố-ý được thực hiện trong kiếp sống trước. Hành là nhân của Thức; Thức là quả của Hành. Chỗ này rất quan trọng, nhưng rất khó để hiểu ngay các "hành" vận động theo cách nào để có thể làm sinh ra thức tái- sinh. Theo Đức Phật, sau khi thức cuối cùng cùng với phần danh- sắc chấm dứt ngay khi chết, thì chính nghiệp (kamma) là nhân làm sinh ra thức tái sinh [thức tái sinh là quả (vipaka) của nghiệp], cùng với phần danh-sắc mới, vốn dính theo nhiều ô- nhiễm (lậu hoặc). Nếu không có sự hiểu-biết này thì dễ dẫn đến sự hiểu-lầm và quan-điểm sai lầm, đó là: Sự tin vào sự đầu-thai hay sự chuyển- kiếp của những 'linh hồn' (đây là thường-kiến) hoặc quan-điểm diệt-vong, tức chết là hết (đây là đoạn-kiến). (Coi thêm chi tiết ở Chương 6, 3).

(11) Sự Tạo-Tác Cố Ý tùy thuộc vào Nhân gì mà khởi sinh? Do đâu mà có những sự tạo-tác cố ý (hành)? Hành thì tùy thuộc vào sự Vô-Minh mà khởi sinh. Vô-Minh là sự không-biết, sự ngu dốt, sự mê mờ, sự không biết rõ, không thấy rõ sự-thật của sự hiện-hữu và thế gian. Theo một cách định nghĩa trong các kinh: Vô-Minh là sự không hiểu-biết về Bốn Diệu Đế. Theo lý giải của Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma), thì có 08 đối-tượng quan trọng bị che mờ, bị che cản bởi "màn đêm" Vô-Minh, do vậy nên bản chất thực sự của chúng không được

nhìn thấy hay nhận biết. Nói cách khác, vì do sự Vô-Minh trong muôn kiếp luân-hồi mà con người không thấy được 08 chân lý và sự thật của thế gian. 08 sự thật quan trọng đó là gì? Đó là: 1. Diệu Đế về Sự Khổ, 2. Nguồn-gốc Khổ, 3. Sự Chấm-dứt Khổ, và 4. Con-đường dẫn đến sự chấm-dứt Khổ; và 5. Sự không-biết về Quá Khứ, 6. Sự không-biết về Tương Lai, 7. Sự không-biết về Quá Khứ và Tương Lai, 8. Sự không-biết về Lý Duyên-Khởi. Những sự tạo-tác cố-ý (hành), dù là tốt hay xấu, thì đều có nguồn gốc hay cội rễ từ Vô-Minh. Chúng được gọi là những sự tạo-nghiệp và tạo ra những nghiệp-nhân là nguyên nhân để dẫn đến tái hiện-hữu, kéo dài thêm vòng luân-hồi sinh tử (samsara). Hành (sankhara) cũng giống như nghiệp hữu hay sự mang nghiệp (kamma-bhava) đã được giải thích ở mục thứ hai của Chương này, tức là mắc-xích thứ hai của Vòng Duyên Khởi, theo ý nghĩa thì cả hai đều làm điều-kiện (duyên) thúc đẩy

quá trình tái hiện-hữu. Sự khác nhau duy nhất là: Hành là nhân duyên thuộc quá khứ, trong khi đó sự mang nghiệp hay nghiệp hữu là thuộc hiện tại – (Chú Giải 2). Vì do Vô-Minh, do không-biết quy luật Nghiệp và Nghiệp Quả cho nên người làm những hành-động bất thiện nhằm mục đích hưởng lạc ích kỷ!

Vì do si-mê cho rằng những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) và những khoái-lạc của những tầng thiền định (jhana) là những sự hạnh-phúc thực sự, cho nên mọi người thực hiện những việc bố- thí (dana), việc giữ-giới (sila) và thiền-định (bhavana) để nhằm mục đích đạt được sự hạnh-phúc trong đời này và đời sau thông qua sự tái sinh để làm người, làm thiên thần, hay làm trời Phạm Thiên ở cõi tiên bồng. Do vậy, do làm vậy, vì do vô-minh như vậy, cho nên người ta làm và tích lũy nhiều nghiệp (kamma) và hành (sankhara) tốt và xấu, thiện và bất thiện. Đây là cách cho chúng ta thấy rõ lý Duyên Khởi đã giải thích về về sự-thật Nguồn-Gốc Khổ (khổ tập) như thế nào. Theo đạo Phật, khi nào Bốn Diệu Đế đã được hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) thì sự Vô-Minh sẽ tự động bị xóa bỏ dần dần, khi ánh sáng sự-thật sẽ soi rọi cho chúng ta bước vào con đường thánh đạo. Khi nói về nguyên-nhân của sự Vô-Minh, Đức Phật đã dạy rằng nguồn-gốc của Vô-Minh là không dễ dàng nhìn thấy được hay nhận biết được trong vòng luân-hồi thăm thẳm từ trong vô thủy.

VI. Chiều Ngược Lại Của Vòng Duyên Khởi Giải Thích Sự Chấm-Dứt Khổ Thứ tự chúng ta vừa phân tích ở trên là nói theo chiều thuận (chiều gây-ra) để chỉ ra những nguyên-nhân: “Vì có yếu-tố này nên có yếu-tố kia.” Bây giờ chúng ta lý giải theo chiều ngược lại (chiều hoàn-diệt) của vòng duyên-khởi như sau: 1. Nếu không có Vô-Minh, thì không có những sự tạo-tác cố-ý (hành). 2. Nếu không có Hành, thì không có Thức. 3. Nếu không có Thức, thì không có phần Danh-Sắc. 4. Nếu không có phần Danh-Sắc, thì không có Sáu Cơ-Sở Tiếp-Xúc (sáu xứ). 5. Nếu không có Sáu Cơ-Sở Tiếp-Xúc, thì không có Sự Tiếp-Xúc (xúc) 6. Nếu không có Sự Tiếp-Xúc, thì không có Cảm-giác (thọ). 7. Nếu không có Cảm-Giác, thì không có Dục-Vọng (ái). 8. Nếu không có Dục-Vọng, thì không có Sự Dính-chấp (thủ). 9. Nếu không có Sự Dính-chấp, thì không có Sự Hiện-Hữu (hữu). 10. Nếu không có Sự Hiện-Hữu thì không có Sự Sinh-Ra (sinh).

11. Nếu không có Sinh-Ra, thì không có Già, Chết và Sự Khổ Đau. Vì sao phải lý giải theo chiều hoàn-diệt? Ý nghĩa về đạo và về tu-tập ở đây đang được thể hiện. Vì sao? Vì nếu tìm được mắc-xích nào trong vòng Duyên-Khởi để ‘chặt đứt’ nó thì sẽ cắt đứt được vòng Duyên-Khởi là nguyên nhân tạo ra luân-hồi. (ND) Đây là cách giải thích về Diệu Đế về Sự Chấm-Dứt Khổ bằng lý Duyên Khởi. Khi một người đã hoàn-toàn hiểu Bốn Diệu Đế, người đó trở thành một A-la-hán (Arahant). Hoàn- toàn hiểu hay chứng ngộ Bốn Diệu Đế là hết vô-minh. Một A- la-hán là người đã hết vô-minh, thì mắc-xích của vòng Duyên Khởi (sự liên tục hiện-hữu) đã bị chặt đứt và không còn tái sinh, và do vậy không còn sự khổ. Ví dụ đơn giản: Nếu không nhìn ngó tiếp-xúc [xúc] với những cảnh

trần (như sắc đẹp, thức ăn ngon, quyền lực ...), thì đâu có sinh ra cảm-giác [thọ] sướng; và nếu không có cảm-giác khoái lạc hay sướng thì không sinh ra sự thèm-muốn hay dục- vọng [ái] muốn có những thứ khoái lạc đó; và nếu không có dục-vọng thì đâu ai phải bị dính-chấp [thủ] vào nó, làm nô lệ theo nó ... thì đâu có sự mang nghiệp để tạo ra sự hiện-hữu [hữu], thì sẽ dẫn tới sự sinh-ra [sinh] sống trong thế gian đầy mọi sự khổ và vô-thường này, thì đâu phải bị già và chết, đâu phải bị đủ thứ sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng. Như vậy, nếu chọn ngay mắc-xích là dục-vọng [ái] thì chỉ cần từ bỏ được dục-vọng, quét sạch, diệt sạch mọi dục- vọng, thì sẽ không còn khởi sinh những mắc-xích khác của vòng

Duyên Khởi, và nhờ đó còn tái hiện-hữu và tái-sinh, không còn phải sinh vào một cõi hiện-hữu nào nữa. Đây cũng là mục-tiêu của sự tu hành. Sự lánh-trần, sự từ- bỏ, sự trừ-bỏ dục-vọng bằng sự kiểm soát và phòng hộ 06 giác- quan (06 căn) khỏi cạm bẫy sự tiếp-xúc và khoái-lạc. Những bậc giác-ngộ và thánh nhân đã làm được và đã làm tắt ngấm dục-vọng. (ND)

VII. Lý Duyên-Khởi Siêu Thế (Lokuttara Paticca Samuppada)

Cần phải nắm rõ rằng: Đức Phật đã giảng dạy nguyên Lý Duyên Khởi là để cho mọi người thấy được những nguyên-nhân và điều-kiện (nhân duyên) mà thông qua đó Sự Khổ đã phát sinh. Chỉ có thông qua cách biết nguồn-gốc và nguyên-nhân của Khổ thì mới diệt được Khổ! Sự không nắm vững điểm quan trọng này đã dẫn đến sự diễn dịch một cách suy đoán về Lý Duyên Khởi bởi những người Đại Thừa, kết quả là họ đã đưa ra một học thuyết khác và cho rằng đó mới chính là giáo lý đích thực của Đức Phật. Độc giả có thể thường nghe học thuyết về Tánh Không, một luận thuyết phức tạp do ngài Long Thọ được dựa vào sự diễn dịch của riêng ngài về Lý Duyên Khởi, phủ nhận sự tồn tại của tất cả mọi hiện tượng trên thế giới, cho rằng tất cả chỉ là Không và Không. Tuy nhiên, cho đến khi học thuyết lớn này của ngài thậm chí cũng phủ nhận sự tồn tại, sự hiện hữu của thế giới tùy thuộc lẫn nhau, thì bản thân học thuyết này đã không còn tự bảo vệ được nữa. Thật ra 'tánh không' của vạn vật chỉ là không thường-hằng, không cố-định, luôn luôn thay-đổi tùy theo những điều-kiện, tùy theo sự sinh-diệt của những yếu tố nhân duyên. Sau đó, anh em ngài Asanga (Vô Trước) và Vasubandhu (Thế Thân) đã cho ra đời một học thuyết thứ hai là Yogacara (Du Già luận) phủ nhận cái "Không" triệt để của mọi sự vật mà học thuyết Tánh Không đã giảng luận. Nếu mọi sự vật đích thực đều là Trống Không, thì bằng cách nào tâm (tâm trí) nhận thức

được Tánh Không đó? Thuyết Du Già giảng rằng bản thân một sự gì đứng riêng nó không phải vốn là trống-không: mà chính là Thức mới là Không. Đối với họ, cái thật sự tồn tại trong thế giới nhân duyên tùy thuộc lẫn nhau là cái Thức "gốc", được gọi là Tàng Thức hay A-lại-ya-thức, nó cũng vận hành theo Lý Duyên Khởi trong vòng Duyên Khởi. Tuy nhiên, Thức về bản chất là mang tính chất nhân duyên tùy thuộc và do đó cũng

được cho là Không luôn! Bây giờ có thể nhận ra rằng những đại học thuyết lớn của Đại Thừa mang đầy tính hùng biện chẳng qua cũng chỉ là nói về các Hành (những sự tạo-tác cố-ý), đó chỉ những diễn dịch suy đoán một cách hư vô vô ích không dẫn đến sự chấm-dứt Khổ. Những quan điểm đó chẳng khác mấy với những quan điểm suy diễn siêu hình của những du sĩ khổ hạnh ngày xưa, mà Đức Phật thường tỏ thái độ im lặng chứ không trả lời, bởi vì chúng chẳng mang lại lợi lạc, không giúp gì đến việc tu tập để chấm-dứt sự khổ hay để giác-ngộ. Những câu hỏi siêu hình ngày đó dựa vào những phỏng đoán, suy diễn như là: (1-2) thế giới là bất diệt hay không?, (3-4) Thế giới là vô hạn hay không?, (5-6) Linh hồn là một với thể xác hay không?, (7-8) Như Lai sau khi chết (a) sẽ hiện hữu, (b) không hiện hữu, (c) vừa hiện hữu vừa không hiện hữu, và (d) không hiện hữu cũng không phải không hiện hữu?

VIII. Ngọn Lửa Sẽ Đi Về Đâu Sau Khi Tắt? Sự Giác Ngộ Có Nghĩa Là Gì? Mặc dù Đức Phật đã nhiều lần quở trách, nhưng đã có rất nhiều tu sĩ, thậm chí cho đến tận ngày hôm nay, vẫn luôn suy nghĩ, suy tư, suy đoán Đức Phật đã về đâu, hoặc đang ở đâu, sau khi Bát Niết-Bàn. Điều này cũng giống như hỏi ngọn lửa đã đi về đâu sau khi tắt vậy. Những người nấu bếp hay những đầu bếp sẽ không bao giờ lãng phí thời gian để hỏi những câu hỏi vô bổ như vậy. Họ chỉ đơn giản thay bình ga mới và bắt lửa mới lên bởi vì bình ga cũ đã hết ga và không còn bắt được thành lửa nữa. Tương tự vậy, khi Vô-Minhđã được bứng sạch gốc rễ, thì sẽ không còn nguồn ‘năng lượng’ nào để mà phát khởi sự tái-sinh. Theo quy luật Duyên Khởi, khi không còn yếu tố vật chất và tinh thần, tức không còn phần danh-sắc nào khởi sinh sau Bát Niết-Bàn của các vị Phật và những A-la-hán, bởi vì những bậc đó tẩy sạch Vô-Minh, diệt sạch nguyên-nhân và nguồn-gốc gây ra sự tái hiện-hữu và sự khổ đau! Trong học thuyết lý Duyên Khởi này, Đức Phật đã định nghĩa một cách rõ ràng ý nghĩa của sự giác-ngộ. Đó là sự bứng sạch gốc rễ Vô-Minh bằng giai-đoạn thánh đạo A-la-hán (Arahatta Magga). Điều này có nghĩa là chỉ có những vị Phật Duyên Giác (Pacceka) và những vị A-la-hán là những bậc giác- ngộ thực sự. Nhiều người viết ngày nay vẫn dùng từ “giác-ngộ” một cách rất lỏng lẻo và tự do, khác với cách diễn đạt rõ ràng và kỹ càng

của kinh điển. Nếu cẩn thận, điều này sẽ mang nhiều ích lợi hơn cho nhiều độc giả, vì còn rất nhiều người vẫn không hiểu được ai là những bậc giác-ngộ. Trong Bộ Kinh Trung (MN 63, Culamalunkya Sutta), Đức Phật đã dùng ví dụ về một người trúng mũi tên độc để diễn tả cách của một người có trí là gì để thoát khỏi vòng luân-hồi (samsara): “Có Sinh, có Già, có Chết, có sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng. Có sự chấm-dứt mà ta đã giảng dạy nhiều lần”. Trong Bộ Kinh Liên-Kết (SN), Phật cũng đã nói lại với ngài A-nậu-lâu-đà (Anurudha) rằng: “Cả trước đây và bây giờ, này A-nậu-lâu-đà, ta chỉ tuyên thuyết về sự khổ và sự chấm-dứt khổ.” Trong khi cách áp dụng thứ nhất của “Lý Duyên Khởi” là giải quyết nguyên-nhân làm khởi sinh Sự Khổ, bắt đầu từ Vô- Minh làm khởi sinh Hành … thì cũng có cách áp dụng thứ hai để giải quyết nguyên-nhân làm khởi sinh Sự Khổ để chấm-dứt Sự Khổ ngay từ trong chính

Sự Khổ. Nói cách khác: “Sự diệt khổ không nằm ngoài sự khổ, mà nằm chính bên trong sự khổ!”.

96 • Giáo trình Phật học

X.

Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) “The Buddha-Dhamma” (Giáo Pháp Của Đức Phật), tác giả
Bhikkhu Jagdish Kasyapa M.A.
(2) “A Discourse on Paticcasamuppada” (Bài Thuyết Giảng Về
Duyên Khởi), tác giả ngài Mahasi Sayadaw, Miến Điện, dịch qua tiếng Anh bởi U Aye Maung, Tháng 3, 1982.
(3) “The Essence of Buddha Abhidhamma” (Cốt Lõi Của Vi Diệu Pháp Tạng của Đức Phật), Chương VIII, Duyên Khởi), tác giả Tiến sĩ Mehm Tin Mon. Xb bởi Mehm Tay Zar Mon, Yadanar Min Literature, 15/19 U Wisara Qr., Dagon, Yangon.

CHƯƠNG 4.

NGHIỆP (Kamma)

98 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Năm Quy Luật Của Vũ Trụ
2. Sự Quan Trọng Của Việc Hiểu Biết Quy Luật Nghiệp
3. Nghiệp (Kamma) Là Gì?
4. Quy Luật Của Nghiệp Vận Hành Ra Sao?
5. Cái Gì Là Nguyên Nhân Của Nghiệp?
6. Ai Là Người Thi Hành Nghiệp? Ai Là Người Nhận
Lãnh Nghiệp Quả (Vipaka)?
7. Tất Cả Nghiệp Chứa Ở Đâu?
8. Phân Loại Nghiệp
9. Phải Chăng Một Người Nhận Lãnh Một Phần Nào Đó
Của Tất Cả Nghiệp Người Đó Đã Tạo Ra?
10. Những Bài Học Rút Ra Từ Nghiệp
11. Chú Giải
12. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Năm Quy Luật Của Vũ Trụ Trong Phật giáo, có 5 tiến trình hay 5 quy luật (niyama) của vũ trụ vận hành trong những cõi thuộc về vật chất và tâm linh. Đó là: (a) Utu Niyama: Tiến trình nhiệt hay vật lý vô cơ, ví dụ như: sự thay đổi theo mùa của thời tiết, bản chất của nhiệt, năng lượng, những phản ứng hóa học … (b) Bija Niyama: Tiến trình Gen hay tiến trình sinh thực là tiến trình vật lý hữu cơ, ví dụ như: lúa từ hạt lúa mầm, vị ngọt của đường mía, những sự phát triển khác nhau của thực vật, di truyền học và DNA của động vật … (c) Kamma Niyama: Tiến trình Nghiệp về đạo đức hay nhân quả.

Những hành-động thiện và bất thiện (nhân) tạo ra những kết quả tương ứng tốt và xấu (quả). (d) Citta Niyama: Tiến trình Tâm hay quy luật về Tâm Thức, ví dụ như: tiến trình tâm (thức), năng lực của tâm, sự đọc tâm hay sự giao tiếp của tâm (cetopariyaya nana)2, sự nhớ lại

2 [Có một số giảng luận cho rằng trong đạo Phật có thực hiện được vấn đề thần giao cách cảm, tức là sự giao tiếp giữa các tâm với nhau hay sự chuyển giao tâm lẫn nhau ('truyền tâm'). Thật sự chưa có kinh nào nói rằng Đức Phật và những người khác đã từng thực hiện việc này! Việc Đức Phật và những người khác đã từng làm đó là khả năng đọc tâm (cetopariyaya nana) chứ không phải là giao tiếp tâm hay thần giao cách cảm, cũng không phải là chuyển giao tâm hay truyền tâm. Có lẽ chữ 'truyền tâm ấn' trong một số cách nói của một số tu sĩ Đại Thừa cũng không mang ý nghĩa 'truyền' này – ND.]

những kiếp quá khứ (túc mạng minh), mắt thiên thánh (thiên nhãn minh), những năng-lực tâm linh (thần thông) … (e) Dhamma Niyama: Tiến trình Pháp, ví dụ những hiện- tượng tự nhiên xảy ra khi một vị Bồ-tát ra đời, lực trọng trường và những quy luật thiên nhiên khác. Mọi hiện-tượng về vật lý và tâm linh đều có thể được giải thích bằng 5 tiến trình hay 5 quy luật này vận hành và diễn ra trong chính bản thân chúng. Nghiệp cũng thuộc một trong 5 tiến trình này, nó không cần có người ban cho, người thi hành, người ép, bởi vì đơn giản chúng thuộc về những quy luật tự nhiên.

II. Sự Quan Trọng Của Việc Hiểu Biết Về Quy Luật Nghiệp Quy luật Nghiệp (kamma) là một học thuyết căn bản nền tảng của Phật Giáo. Mặc dù niềm tin về Nghiệp này đã có mặt ở Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời, nhưng chính Đức Phật đã giảng dạy và đã hoàn chỉnh học thuyết này mà chúng ta có ngày hôm nay. Vì không hiểu được sự khác-biệt nhau giữa những con người, một bà-la-môn trẻ tên là Subha đã đến gặp Đức Phật và nhờ Phật giải thích nguyên-nhân của sự không tương-đồng này: nguyên-nhân và những điều-kiện nào mà loài người có người ưu, người nhược, người hơn, người kém? Có người sống lâu, có người chết trẻ, có người bệnh yếu, có người khỏe mạnh, có người đẹp, có người xấu, có người có quyền, có người không có quyền, có người nghèo, có người giàu, có người sinh ra là hạ tiện, có người sinh ra là cao quý, có người ngu, có người khôn? Đức Phật đã trả lời: "Mọi chúng sinh đều là chủ nhân của những nghiệp của mình (kammasaka), là người thừa hưởng của những nghiệp của mình (kammadayada), chúng sinh được sinh ra từ những nghiệp của mình (kammayoni), chúng sinh đều liên quan với những nghiệp của mình (kammabandhu), có nghiệp của mình là nơi nương-tựa cho mình (kammapatisarana). Chính nghiệp làm cho những chúng sinh hơn kém, khác nhau như vậy."

Trong quyển Luận giảng về Vi Diệu Pháp Tạng, trang 87, có ghi rằng: "Tùy thuộc vào sự khác-nhau về Nghiệp mà xuất hiện những sự khác-nhau về vận mệnh của những loài

chúng sinh không có chân, có hai chân, bốn chân, nhiều chân, có nhận- thức (hữu tình) hay không có nhận-thức (không hữu tình). “Tùy thuộc vào sự khác nhau về Nghiệp mà có những sự khác-nhau về sự sinh-ra những loài chúng sinh, cao và thấp, thấp hèn và cao quý, sướng và khổ. “Tùy thuộc vào sự khác-nhau về Nghiệp mà có những sự khác-nhau về tướng nét của những chúng sinh đẹp và xấu, sinh ra cao quý và hạ tiện, lành mạnh và tật nguyền. “Tùy thuộc vào sự khác-nhau về Nghiệp mà xuất hiện những sự khác-nhau của những tình-trạng thế gian của chúng sinh, như: được và mất, vinh và nhục, khen và chê, sướng và khổ”. Vì vậy theo quan điểm của Phật giáo, những sự khác- nhau trước mắt trong chúng ta về tinh thần, đạo đức, trí khôn và thể dạng, phần lớn là xuất phát từ những nghiệp và thiên- hướng (căn cơ) của chúng ta, cả trong quá khứ và hiện tại. Mặc dù Phật Giáo đã đóng góp thêm phần phân tích những biến hóa của Nghiệp là nguyên nhân chính yếu trong những biến hóa khác, tuy nhiên cần phải nói thêm rằng Phật Giáo không quả quyết rằng tất cả mọi sự đều chỉ do một mình Nghiệp gây ra!

Quy luật Nghiệp thì rất quan trọng như đã giải thích, nhưng nó chỉ là một trong 24 điều-kiện được mô tả trong những mối quan-hệ Nhân Duyên ghi trong Bộ Vị Trí (Patthana) của Vi Diệu Pháp Tạng. Đây là bộ lớn nhất luận giải chi tiết về Nhân Duyên và sự tương quan giữa các hiện-tượng, gồm 4 Tập (phẩm) lớn.

III. Nghiệp Là Gì? Theo tiếng Pali, chữ Nghiệp (kamma; Phạn karma) có nghĩa gốc là hành-động, hay sự-làm, việc-làm. Theo Phật giáo, Nghiệp ở đây là chỉ những hành-động cố ý, hành-động có ý chí, hành-động do tâm ý. Những hành-động đó thể hiện thông qua thân, lời-nói, và tâm. Nói chung, tất cả những hành động tốt và xấu đều tạo nghiệp. Nói theo nghĩa rốt ráo, thì Nghiệp có nghĩa là các Hành. Hành này chính là những sự cố-ý (tư) thiện và bất thiện (kusala-akusala cetana). Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN), Đức Phật đã dạy: “Này các Tỳ kheo, chính sự cố-ý (tư, cetana) là nghiệp (kamma). Do sự cố-ý của mình, một người đã hành động thông qua thân, lời-nói, và tâm.” Coi thêm Chú Giải 1 về sự cố-ý (tư). Những hành-động không tự nguyện, không cố ý hay không có ý thức, cho dù rõ ràng cũng là những hành-động, thì không tạo nghiệp, bởi vì ở đây không có sự cố-ý, không có ý-chí tạo tác, tức là không có yếu tố của ‘sự tạo-tác cố ý’ [hành]— một yếu tố để định ra nghiệp. Khi không có sự cố-ý, thì một hànhđộng là “trơ”, chưa phải là một nghiệp, tức là không tạo nghiệp. Nói cách khác, nếu không có yếu tố sự cố-ý hay hành thì không tạo ra nghiệp. Nghiệp không phải là ‘số phận’ hay ‘định mệnh’ đã định trước và được áp đặt lên chúng ta bởi một thế lực hay đấng siêu

nhiên bí mật nào. Nghiệp là những hành-động của mọi người tương tác tạo ra những nghiệp quả tương ứng, và vì vậy, một người có thể thay đổi nghiệp hay tiến trình nghiệp của mình bằng những cách khác nhau. Việc chuyển nghiệp được bao nhiêu, nhiều hay ít, đều do sự tự nỗ-lực của mỗi người. Vì vậy, chúng ta đều có một số “ý-chí

tự do" để mà đổi nghiệp, chuyển nghiệp theo mong muốn của mình. Quá khứ sẽ tác động đến tương lai, nhưng quá khứ không hoàn toàn quyết định hết tương lai, bởi vì nghiệp bao gồm cả những hành động trong quá khứ và cả tương lai. (Chẳng hạn trong quá khứ bạn đã làm nhiều hành-động xấu ác bất thiện, thì chắc chắn theo luật nhân quả bạn phải nhận lãnh hệ quả xấu trong hiện tại và tương lai. Hiện tại cũng là tương lai của quá khứ. Nhưng nếu trong hiện tại hay tương lai gần bạn đã hối cải, tu tập và thực hiện những hành-động tốt thiện, thì chắc chắn, cũng theo quy luật nhân quả, bạn sẽ nhận lãnh những hệ quả tốt đẹp trong tương lai gần hoặc tương lai. Tuy nhiên, những nghiệp tốt thiện hiện tại hay tương lai gần này chưa chắc đã có thể chuyển đổi được hết những nghiệp bạn đã gây ra trong quá khứ. Vì nghiệp quả của bạn bị chi phối bởi cả những nghiệp hiện tại, tương lai và cả quá khứ.)

IV. Quy Luật Nghiệp Vận Hành Như Thế Nào? Kamma là nghiệp, vipaka là quả. Kamma là nguyên-nhân, và vipaka là sự tác động, là quả. Theo quy luật nghiệp thì mọi hành-động cố ý đều kéo theo những tác-động hay hệ quả của chúng. Bộ Kinh Liên-Kết (SN I, 227) có ghi: "Gieo hạt gì, thì gặt quả đó. Người làm điều lành, thì gặt quả lành. Người làm điều ác, thì gặt quả ác. Gieo trồng hạt gì, thì sẽ nếm vị quả đó". Nghiệp bản thân nó là một quy luật, cho nên nó vận hành hoạt động trong 'sân chơi', trong 'lĩnh vực' của nó và không phụ thuộc vào sự can thiệp hay định đoạt hay điều khiển của một thế lực bên ngoài nào cả. Quy luật nghiệp vận hành theo những cách thức như sau: (i) Những nghiệp bất thiện thì tạo ra quả bất thiện. Có 10 nghiệp bất thiện, đó là: (Thân) sát-sinh, gian-cắp, tà-dâm; (Miệng) nói-dối nói láo, nói lời vu khống, nói lời chửi mắng, nói chuyện tầm phào; (Tâm) tham, sân, si. (ii) Những nghiệp thiện thì tạo ra quả thiện. Việc kiêng cữ 10 nghiệp bất thiện ở trên có nghĩa đã tạo nghiệp thiện. (iii) Bên cạnh đó, có 10 phẩm-hạnh để tạo ra những côngđức, đó là: bố-thí, giới-hạnh, thiền-tập, sự kính-trọng (bất khinh), sự phục-vụ, sự chuyển nhượng hay hồi hướng công-đức, sự tùy-hỷ với công-đức của người khác, sự chỉ dạy Giáo Pháp,

sự lắng nghe Giáo Pháp, và sự tạo lập chánh-kiến. (Coi thêm Chương 11). (a) Ai làm thì người đó nhận lãnh. Một người có ý thức làm nghiệp thiện hay bất thiện, thì người đó nhận lãnh nghiệp quả lành hay quả dữ. Không có chuyện một người này làm nghiệp thiện hay bất thiện và một người khác nhận lãnh quả thiện hay bất thiện đó. (Mỗi người là chủ của nghiệp của mình, là người thừa hưởng nghiệp của mình). (b) Để suy đoán từng nghiệp thiện hay bất thiện, chúng ta có thể xem xét dựa trên 04 lĩnh-vực tác động của nghiệp, đó là: 1. Do chính mình làm, 2. Xúi giục người khác làm, 3. Làm theo sự xúi giục của người khác, và 4. Đồng tình với một hành-động.

V. Cái Gì Là Nguyên Nhân Của Nghiệp? Vô-Minh (avijja), sự không hiểu biết bản chất của mọi sự đúng như chúng thực là, chính là nguyên-nhân chính tạo ra nghiệp. Nói cách khác: "Tùy thuộc vào / do có Vô-Minh nên khởi sinh những sự tạo-tác cố-ý (hành)"

(vô-minh duyên hành) như đã ghi trong vòng Duyên Khởi (Paticca Samuppada) mà chúng ta đã xem qua trong Chương trước đây. Cùng với Vô-Minh, đồng minh của nó là Dục-Vọng (tham ái) lại là một nguyên-nhân gốc rễ khác gây ra nghiệp. Vì sao? Vì tất cả những nghiệp bất thiện đều do 02 nguyên-nhân này mà xảy ra. Tất cả những hành-động thiện của một người phàm tục, mặc dù được đi kèm với những 03 căn thiện là Bố-Thí, Từ-Bi, và Trí-Tuệ, thì vẫn còn được coi là nghiệp, vì 02 yếu tố là Vô- Minh và Dục-Vọng vẫn còn có trong những hành-động đó. Nghiệp chỉ không còn được tích lũy trong những người đã quét sạch Vô-Minh và Dục-Vọng, và đã hiểu được bản-chất của mọi sự đúng như chúng thực là. Những vị Phật và những A-la-hán không còn tích nghiệp vì họ đã nhổ sạch tận gốc Vô-Minh và Dục-Vọng—02 nguyênnhân gốc rễ tạo ra nghiệp: "Họ đã tiêu diệt mầm móng, tham-dục không còn lớn lên được". (Te khina bija, avirulhicchanda), trích đoạn 14, kinh Châu Báu (Ratana Sutta).

Mặc dù sự cố-ý (tư) hay sự tạo-tác cố ý (hành) luôn luôn hiện diện trong mọi hành-động, lời-nói và tâm-ý, nhưng trong trường hợp của A-la-hán thì hành có đi kèm (câu hữu) bởi Dục- Vọng vào cuối những sát-na thúc đẩy, cho nên nó (hành) hoàn toàn biến mất không để lại một dấu vết nào và cũng không chuyển thành nghiệp. Vì không còn nghiệp nên không còn dẫn đến sự tái hiện-hữu bậc A-la-hán. Tuy nhiên, họ vẫn còn phải nhận lãnh những quả của những nghiệp trong quá khứ, bởi vì trong quá khứ, các nghiệp đó đã được tạo rồi.

VI. Ai Là Người Thi Hành Nghiệp? - Ai Là Người Nhận Lãnh Nghiệp Quả? Câu trả lời được ghi trong bộ Thanh Tịnh Đạo: Không có 'người' tạo nghiệp. Cũng không có 'ai' nếm trải nghiệp quả. Trước khi nói thêm về vấn đề này, chúng ta tạm bước qua một khái niệm khác. Theo Phật giáo, luôn luôn có 02 loại sự- thật: (1) Sự-thật theo quy ước hay truyền thống thế tục (tục đế) (2) Sự-thật tuyệt đối (chân đế). Theo truyền thống thế gian, những danh từ ước lệ như đàn ông, đàn bà, thú vật, 'con người', cái 'ta', và nhiều nữa … những danh từ chỉ do quy ước mà có … Nhưng trong thực-tại tuyệt đối của Chân Đế thì không có những cái 'Ta' hay 'bản ngã' cố định bất biến hay bất kỳ 'thực-thể sống' nào ở dạng một 'con người', cũng không có đàn ông, đàn bà, hay một 'linh hồn' ông 'A' hay 'linh hồn' bà 'B' nào cả. Một dạng hay một thực thể 'thoáng qua' bao gồm những tiến trình vật chất và tâm thần (danh sắc) luôn luôn thay đổi, luôn luôn biến đổi trong từng lập tức, trong từng sát-na, và không bao giờ có một 'thực thể' hay một cái gì tồn tại giống nhau trong 02 chập khoảng khắc (sát- na) liên tục. Cái được gọi là một 'thực thể sống' hay một 'con người' chỉ là một sự kết hợp của "Năm Tổ Hợp" hay "Năm Uẩn" (khanda) gồm có: tổ hợp sắc-thân (sắc uẩn), tổ hợp những cảm-giác (thọ uẩn), tổ hợp những sự nhận-thức (tưởng uẩn), tổ

hợp những sự tạo-tác cố ý (hành uẩn), và tổ hợp những thức (thức uẩn). Không có một 'người' nào làm nghiệp ngoài cái 'hành động' làm nghiệp đó, không có 'người' nào nghĩ

đằng sau cái ‘ý-nghĩ’ đó! Vậy thì ai là ‘người’ làm nghiệp, ‘người’ thực hiện nghiệp? Ai ‘người’ nhận lãnh tác-động hay hậu-quả của nghiệp đó? Chính sự cố-ý (tư, cetana) là tác nhân. Chính cảm-giác (thọ, vedana) thì cảm nhận (nếm, trải, lãnh) hậu-quả. Ngoài cái tiến trình tâm như vậy, không có ‘ai’ gieo hạt nghiệp và cũng không có ‘ai’ gặt hái quả của. Vì vậy, nghiệp không phải là do một cái ‘ta’ (ngã) hay một ‘linh hồn’ nào thực hiện, bởi vì về thực tại không có một cái ‘ta’ như kiểu một ‘linh hồn’ cố định, thường hằng, bất biến nào cả.

VII. Tất Cả Nghiệp Chứa Ở Đâu? Một hành-động một khi đã được làm thì đã hình thành nghiệp. Nghiệp là không thể hủy ngang, không thể hủy ngược hay đảo ngược được. Nghiệp có một tiềm-năng của nó, đó là hậu quả không thể tránh được: đó là quả (vipaka) của nó. Ngay trong một kiếp thôi, một người có thể làm nhiều nghiệp thiện và bất thiện. Do vậy chắc chắn người đó đã tích lũy rất nhiều nghiệp. Một câu hỏi thông minh và lý thú là: Vậy tất cả những nghiệp đó được chứa hay tích tụ ở đâu? Để trả lời câu hỏi này cho Vua Milinda, Ngài Nagasena đã giảng giải như sau: “Nghiệp (kamma) không phải được chứa trong cái Thức thoảng hiện thoảng mất hay trong chỗ nào của thân này. Nhưng tùy thuộc vào Tâm và Thân, nó chọn chỗ, (và) thể hiện nó ra vào lúc hợp thời nhất. Cũng như không phải nói rằng những trái xoài được tích chứa ở chỗ nào trong cây xoài, nhưng tùy thuộc vào (điều-kiện) cây xoài chúng nằm (và) mà đơm trái theo đúng thời vụ.” Tương tự như vậy, lửa không phải được chứa trong diêm quẹt, nhưng dưới tác động ma sát thích hợp, diêm quẹt sẽ tạo ra lửa. Nghiệplà một tiềm-năng có thể được chuyển từ kiếp sống này sang kiếp sống khác. (Cũng giống như nguồn nưng lượng của ngọn lửa có thể chuyển từ cây nến này sang cây nến khác, chứ không phải nói là ngọn lửa đã nằm ở đâu bên trong hay bên ngoài, phía trên hay phí dưới cây nến). (ND)

VIII. Phân Loại Nghiệp Nghiệp được phân thành 04 loại tùy theo chức-năng của nghiệp, tùy theo thứ tự ưu tiên của quả, tùy theo thời gian tạo quả và tùy theo cảnh giới nào xảy ra nghiệp quả. (a) Chức Năng: Có 4 loại nghiệp tùy theo chức-năng của nó. Mỗi lần sinh hay tái sinh là tùy thuộc vào điều-kiện của nghiệp tốt xấu trong quá khứ đã biểu hiện hay quyết định vào thời-khắc ngay lúc chết. Nghiệp làm điều-kiện (duyên) cho sự tái-sinh kiếp sau gọi là Nghiệp Tái Sinh. Có thể có những nghiệp khác can thiệp hay duy trì hay làm suy yếu và cản trở sự tạo quả của Nghiệp Tái Sinh. Những nghiệp như vậy được gọi là Nghiệp Hỗ Trợ hay Nghiệp Cản Trở. Theo quy luật nghiệp, nguồn năng lượng tiềm năng của Nghiệp Tái Sinh có thể bị hoàn toàn bãi bỏ hay thủ tiêu bởi một nghiệp nghịch chiều mạnh hơn trong quá khứ, nó tìm cơ hội hoạt động bất ngờ, giống như là một nguồn lực đối kháng có thể làm cản trở đường bay của một mũi tên. Hành động và tác động như vậy được gọi là Nghiệp Triệt Tiêu, nó mạnh hơn 02 loại Nghiệp Hỗ Trợ và Nghiệp Cản Trở kia, bởi vì nó không chỉ cản trở, mà còn tiêu diệt toàn bộ nghiệp lực ngược chiều. (b) Thứ Tự Ưu Tiên Tạo Quả: (1) Đầu tiên là Nghiệp Nặng (garuka kamma), chắc chắn nó sẽ gây ra quả ngay trong kiếp này hoặc kiếp kế tiếp.

Nặng theo nghĩa ở đây là nghiệp lớn nhất, nghiệp quan trọng hay nghiêm trọng, tác động của nó là lớn nhất, theo cả hai nghĩa tốt và xấu. Trong số những nghiệp nặng nhất thì bao gồm cả 02 loại nghiệp, đó là: (i) Những nghiệp thiện lớn là những cảnh giới của các tầng thiền định (jhana) (ii) Những nghiệp ác lớn như là là 05 tội ác lớn, đó là: tội giết mẹ, tội giết cha, tội giết A-la-hán, tội hãm hại Phật, tội gây chia-rẽ trong Tăng Đoàn. (2) Nếu không có mặt Nghiệp Nặng để tạo điều-kiện cho sự tái-sinh, thì một Cận Tử Nghiệp có thể hoạt động. Nghiệp này làm cho một người nhớ đến lập tức ngay trước 'cổng chết'. Bởi do ý nghĩa của nghiệp này là tạo quả tái-sinh trong kiếp tương lai, cho nên ở những nước Phật giáo có những thói quen nhắc nhở người sắp chết hồi tưởng lại những điều tốt đẹp, những nghiệp thiện mà người đó đã làm trước đó trong đời và giúp người đó nghĩ hoặc làm những nghiệp thiện trước khi chết. (3) Nghiệp Thói Quen hay Nghiệp Quán Tính là nghiệp có thứ tự ưu tiên thứ hai khi không có Nghiệp Nặng. Đó là những hành-động đã được làm thường xuyên trong quá khứ, là những hành-động mà người đó luôn luôn thích làm và luôn nhớ đến. (Ví dụ như thói quen làm phước, làm thiện, thói quen cứu

giúp, phóng sinh; hay thói quen 'chiến đấu, tranh đua, giành giựt, sát sanh, hay tính ham giàu cho đến tận lúc chết). (ND) 3 (4) Cuối cùng, nghiệp ưu tiên thứ ba khi không có Nghiệp Nặng là Nghiệp Tích Lũy. Nghiệp Tích Lũy là gồm có tất cả những nghiệp còn lại, trừ 03 loại nghiệp đi đầu đã nói ở trên. Nghiệp này giống như một kho lưu trữ hay số tiền dự trữ của một người vậy. Bởi vậy, theo ý nghĩa này, trong nhà Phật người ta thường hay khuyên bảo nhau nên làm nhiều việc phước đức, công đức, làm những việc thiện lành, làm cho tâm trong sạch … để dần tích lũy thêm nhiều nghiệp thiện. Vì nếu ai tích lũy được một kho nhiều nghiệp tốt thiện, kho nghiệp này sẽ giúp chiếm nhanh chỗ Nghiệp Tái-Sinh, tạo ra Thức Tái-Sinh thiện cho kiếp sống phúc lành sau khi từ bỏ kiếp này. Đức Phật cũng từng khuyên dạy nhiều lần trong Kinh Pháp Cú, việc tích lũy nghiệp thiện cũng như tích lũy từng giọt nước cho đến khi nước đầy bình: Hãy như người có trí 3 [Chuyển kể rằng có một chủ tiệm đang nằm nhà thương sắp chết và bác sĩ nói với gia đình ông là ai rảnh thì vô thăm ông lần cuối, vì khả năng sống của ông không còn bao lâu nữa. Khi các con cháu kéo vào thăm ông, có người xót xa, có đứa khóc thương cho ông. Ông chẳng lấy làm cảm động hay đau khổ vì phải chia tay các con thân yêu và cõi trần tuyệt đẹp này. Thay vì vậy, ông cố gắng dồn hết sức và nói một câu như lời trăn trối: "Tại sao mấy đứa vô đây hết vậy, có ai trông coi cái cửa tiệm ở nhà không?" Và ông đã ra đi, mang theo cái nghiệp quán tính, là thói quen nghề nghiệp và nỗi sợ bị mất mát hàng hóa trong tiệm của ông. Thật là đáng thương cho ông! (ND)

Tích cóp từng giọt thiện Đến khi thiện đầy mình. Lẽ đạo đơn giản là vậy. Nền móng con đường "đạo" của chúng ta đơn giản là vậy. Mọi hành-động giữ giới-hạnh, làm những

việc bố-thí, giúp-đỡ, từ-bi, và tu dưỡng tâm trong-sạch, lương thiện trong đời sống hằng ngày ... đều là những việc làm "công đức" tạo ra nghiệp thiện, giúp tái sinh về những cõi phúc lành. (ND) (c) Thời Gian Tạo Nghiệp Quả: Có rất nhiều loại nghiệp tạo ra những nghiệp quả trong kiếp này, hay trong kiếp sau hay bất kỳ trong kiếp nào trong suốt quá trình lang thang trôi giạt trong vòng luân-hồi. Có những nghiệp có hậu quả tức-thời, thì được gọi là Quả Nhãn Tiền; có nghiệp quả xảy ra sau những quả khác, thì gọi là Quả Tiếp Nối (xảy ra sau đó); và có những quả có thể xảy ra vào bất kỳ lúc nào, không thể nào biết được là từ nghiệp nào, nhân nào, duyên nào, thì được gọi là những Quả Bất Định (không biết xảy ra lúc nào) từ nghiệp bất định. Cũng có khi có những nghiệp lẽ ra tạo nghiệp quả trong kiếp này hay kiếp sau nhưng lại không xảy ra, thì chúng được gọi là những "Quả Vô Hiệu" từ nghiệp vô hiệu, tức nghiệp đó có không tác động tạo quả. (d) Cảnh Giới Xảy Ra Nghiệp Quả: Phân loại cuối cùng là dựa vào cảnh giới hay cõi nào mà nghiệp quả xảy ra, đó là:

(1) Những Nghiệp bất thiện khi chín muồi thì sẽ tạo quả ở những cõi Dục Giới (kamaloka) toàn thống khổ đọa đày như là: cảnh giới địa-ngục, súc-sinh, ngạ-quỷ. (2) Những Nghiệp thiện khi chín muồi, tạo quả ở những cõi Dục Giới nhiều phúc lành, như là cảnh giới người và 06 cảnh giới của những thiên thần và trời. Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), những nghiệp thiện này là 08 loại Thức thiện (sobhana citta) thuộc cảnh Dục Giới. (Coi thêm chi tiết Chương 11, 2). (3) Những Nghiệp thiện khi chín muồi, tạo quả ở những cõi Sắc Giới (rupa-loka) của các vị trời Phạm Thiên (Brahma) có sắc-thân. Đó là những cảnh giới của những tầng thiền định sắc giới (rupa-jhana), gồm có: cảnh giới Nhất Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền, như đã mô tả trước đây. (4) Những Nghiệp thiện khi chín muồi, tạo quả ở những cõi Vô-Sắc Giới (arupa-loka) của các trời Phạm Thiên (Brahma) không có sắc-thân. Đó là những cảnh giới của những tầng chứng đắc vô-sắc giới (arupa-jhana), gồm có: Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Phần nói về những tầng thiền định và những cảnh giới tương ứng sẽ được nói rõ hơn trong Chương 7 "Năm Cảnh Giới Tái Sinh".

IX. Phải Chăng Một Người Nhận Lãnh Chỉ - Một Phần Của Tất Cả Các Nghiệp - Mà Người Đó Đã Tạo Ra? Quy luật nghiệp đã chỉ rõ rằng 'chúng ta gặt quả của thứ chúng ta gieo trồng', hay 'chúng ta gieo nhân nào thì gặt quả nấy', thì vẫn có một khí phương diện khác về nghiệp cũng rất là quan trọng, đó là: Nghiệp Quả có thể được sửa đổi hay cải tạo. Điều này có nghĩa là quy luật về nghiệp và quả không phải hoạt động cứng nhắc như một cỗ máy đúc y khuôn ra quả, mà cho phép sửa đổi, tu sửa hay cải tạo trước khi và trong khi tạo quả. Đây là một khía cạnh "năng động" của nghiệp mà Đức Phật có nói trong bộ kinh Tăng Chi (AN I, 249) như sau: "Nếu có ai nói rằng một người phải nhận lãnh tất cả những gì do những nghiệp của người đó tạo ra, thì như vậy sẽ không có đời sống tâm linh và cũng không có cơ hội nào để làm được sự chấm-dứt khổ." "Nhưng nếu có ai nói rằng những gì một người nhận lãnh là tương xứng với những nghiệp người đó

tạo ra, thì như vậy là có đời sống tâm linh và có được cơ hội để làm được sự chấm-dứt khổ." (Nghĩa là, nếu nghiệp quá khứ là bất khả chuyển đổi thì việc tu hành chẳng có ý nghĩa gì. Nhưng do nghiệp là có thể được chuyển đổi, cho nên có sự tu hành để chuyển nghiệp và giải thoát!)

Với những lời dạy này, Đức Phật muốn nói với chúng ta rằng: "Nghiệp không phải như kiểu 'Số Phận' hay 'Định Mệnh' đã an bài". Nhưng cũng không phải có nghĩa là một người chỉ phải nhận lãnh một phần nào đó của tất cả nghiệp mà người đó đã tạo ra. Chúng ta có thể giải thích điều này bằng hình ảnh trái bi-da, hướng của trái bi đang chạy có thể được thay đổi hoặc thậm chí bị dừng lại nếu một trái bi khác được đánh đến để tác động vào nó theo một gốc hay lực thích hợp nào đó. Cũng như bất kỳ sự kiện vật lý nào, tiến trình tâm kết thành những hành-động tạo nghiệp không phải xảy ra một cách đơn lẽ. Do vậy công năng tạo quả của một nghiệp không phải chỉ phụ thuộc vào tiềm năng của nó, mà còn có khi phụ thuộc vào những nghiệp khác tương tác thuận nghịch vào nó. Chúng ta có thể tưởng tượng để thấy rằng, một nghiệp riêng biệt nào đó, dù là thiện hay bất thiện, đôi lúc có thể được gia trọng hay tăng mạnh hơn bởi Nghiệp Hỗ Trợ; hoặc là có thể bị giảm nhẹ hay bị làm yếu đi bởi Nghiệp Cản Trở; hay là thậm chí bị triệt tiêu hay bị xóa sổ bởi Nghiệp Triệt Tiêu. Tiến trình tạo ra nghiệp quả cũng có thể bị chậm lại nếu không đủ những điều-kiện (duyên) xúc tác để quả chín muồi, và sự chậm trễ này có thể lại tạo cơ hội cho các Nghiệp Cản Trở hay Nghiệp Triệt Tiêu hoạt động can thiệp vào nữa ... vân vân. Bên cạnh những điều-kiện bên ngoài (ngoại duyên) thì bản chất tâm linh của tâm, là nơi khởi sinh những sự tạo-tác cố ý (hành), có thể cũng tác động vào tiến trình xảy ra nghiệp quả. Người có nhiều đức-hạnh hoặc những phẩm-chất tâm linh tốt thì một 'tội lỗi' gây ra có thể sẽ không dẫn đến nghiệp quả

nặng, nhưng đối với những người thiếu đức-hạnh và những phẩm-chất tâm linh thì thường một 'tội lỗi' có thể tạo nhanh thành nghiệp quả nặng cho người đó, vì người đó không có được những đức-hạnh và tâm-thiện để bảo vệ mình khỏi nghiệp quả dữ. Về vấn đề này, Đức Phật đã dùng ví dụ so sánh vị của nước trong một ly nước khi pha vào một nắm muối so với vị của nước sông Hằng khi pha vào một nắm muối như vậy. Vì vậy, mặc dù tướng cướp sát nhân Angulimala trước kia đã giết quá nhiều người trước khi ông gặp Phật, và những nghiệp ác của ông đã gây ra chắc chắn sẽ dẫn ông vào địa-ngục vô gián ... trong rất nhiều đại kiếp sau. Nhưng do 'tên cướp sát nhân' đã quay đầu lại, sám hối, quy y theo Phật, và tu sửa, cho nên cuối cùng vị đó đã chứng ngộ quả A-la-hán, và thầy ấy đã không còn bị tái-sinh, đã đóng bặt hết các cửa nghiệp quả dữ đày đọa thống khổ sau đó. (Cho dù vậy, trong thời gian khi quay đầu lại tu hành, thầy ấy đã phải trả giá một cách thảm khốc cho nghiệp nặng trong quá khứ của mình ngay khi còn sống. Thầy ấy đã bị dân chúng đánh đập đến như chết trước khi chứng thành một A-la-hán). Điều này có nghĩa là, sự quay đầu lại để tu hành theo đời sống tâm linh của thầy ấy và chấp nhận chịu đựng mọi quả báo tàn khốc như vậy đã giúp tái tạo

nhiều giá trị đức-hạnh và phẩm- chất tâm linh lớn lao (lớn như nước sông Hằng) thì có thể 'làm nhạt' hết nghiệp nặng của mình (như một nắm muối mặn), được 'áp đảo' và 'tiêu trừ' (như kiểu 'đức-hạnh thắng nghiệp' vậy). Sự nhân duyên của nghiệp chằng chịt và phức hợp để dẫn đến nghiệp quả, cho nên Phật đã từng nói rằng nghiệp nhân và nghiệp quả là một trong 04 lĩnh vực hay 04 chủ đề "không thể

nghĩ bàn", vì nó vượt qua những tư duy của người thường; và chúng ta không nên phỏng đoán về một tiến trình nghiệp quả, bởi vì ngay cả nghiệp quả đời này lại do nhân của một nghiệp rất xa trong hàng trăm hàng ngàn kiếp trước mà để nhìn thấy được nó là điều "không thể nghĩ bàn" đối với những người phàm phu như chúng ta. Nhưng mặc dù nghiệp vượt khỏi tầm hiểu-biết thông thường của thế gian, nhưng một thông điệp quan trọng nhất mà Đức Phật đã muốn nhắn gửi cho chúng ta là: Sự thật là Nghiệp Quả có thể sửa đổi được, uốn nắn được, điều đó giải phóng con người khỏi suy nghĩ hay sự ám ảnh về một số-phận đã an bài hay kiểu chủ nghĩa định-mệnh; và nhờ đó mở ra một con đường rộng để một người có thể nỗ- lực tu tập để chuyển nghiệp hay sửa uốn nghiệp theo hướng tốt lành hơn. Mọi người đều có một số 'ý-chí tự do chủ động' để tạo khuôn mẫu hay lối sống cho cuộc đời của mình để trở thành một người đạo hạnh, nếu thật sự người đó biết quay đầu và nỗ lực. Tuy nhiên, trong thế gian này, bản thân một người thì tùy thuộc vào rất nhiều điều-kiện (duyên), và nếu không đủ những điều-kiện cần thiết (thiếu duyên), thì cũng không làm được gì. Vậy thì sao?— Nhiều tu sĩ đã nỗ-lực hết mình cả cuộc đời mình để mong chuyển nghiệp và giác ngộ, nhưng dường như điều đó đã xảy ra rất ít. Nhưng một người Phật tử chân chính khi đã nắm rõ quy luật nghiệp, thì sẽ tiếp tục kiên-trì. Một lúc nào đó trong kiếp này, hay kiếp này chỉ là "duyên nhỏ" để tạo "duyên lớn" ở kiếp sau, và rồi một thời nào đó hay trong một

kiếp nào đó, khi đã hội đủ các "duyên" lành, nghiệp sẽ được chuyển hóa. Nên nếu là Phật tử chân chính thì cứ nên tinh tấn và kiên trì tu tập. (ND)

X. Những Bài Học Rút Ra Từ Nghiệp Học thuyết Nghiệp của Đức Phật là một giáo lý về một trách nhiệm đạo đức và tâm linh của chính một người đối với chính mình và đối với những người khác. Càng hiểu về quy luật nghiệp chúng ta càng phải nên cẩn thận và chú tâm đối với những hành-động, ý-nghĩ và lời-nói của mình nếu chúng ta mong muốn tích lũy nghiệp thiện lành. Vì một khi những hànhđộng, ý-nghĩ, lời-nói được thực hiện thường xuyên, chắc chắn chúng sẽ tiếp tục lặp đi, lặp lại và càng tích lũy thêm cho khonghiệp. Vì vậy, những hành-động của thân và tâm có khuynhhướng tạo ra những hành-động giống nhau, rồi cứ như vậy những hành-động kế tiếp cũng có khuynh-hướng tương tự, tình trạng này được gọi là tiến trình thói quen hay quán tính hay tập khí (asevana). Như vậy, những hành-động thiện, tốt, lành đi theo hướng tăng thêm nghiệp thiện lành, trong khi đó những hành-động bất thiện, xấu, ác sẽ thường

xuyên tăng theo hướng tăng thêm nghiệp ác. Lời khuyên dạy của Phật trong tập kinh Pháp Cú (Kệ 121 & 122) đã tóm tắt những bài học cần được rút ra bằng hành-động sau khi đã học được quy luật nghiệp, đó là: Chớ coi thường điều ác, Nói: "Nó không đến mình". Ngay cả từng giọt nhỏ, Nhỏ lâu cũng đầy bình. Đừng như kẻ ngu dại,

Tích dần từng 'giọt' ác, Đến khi ác đầy mình.

Chớ coi thường điều thiện, Nói: "Nó không đến mình". Ngay cả từng giọt nhỏ, Nhỏ lâu cũng đầy bình. Hãy như người có trí, Tích cóp từng 'giọt' thiện, Đến khi thiện đầy mình. Thiền sư trưởng lão Ledi Sayadaw đã viết giảng rằng: "Khi Đức Phật tuyên thuyết rằng: [Tất cả chúng sinh đều là chủ nhân của nghiệp của mình (kammasaka), là người thừa hưởng của nghiệp của mình (kammadayada); chúng sinh được sinh ra từ nghiệp của mình (kammayoni), chúng sinh đều liên quan với nghiệp của mình, có nghiệp là nơi nương-tựa của mình (kammapatisarana)] thì Phật đã muốn dạy rằng: một khi nghiệp, dù là thiện hay bất thiện, đã được thực hiện, thì chúng sẽ chín muồi và tạo quả trong kiếp sống này hoặc cho đến trong một ngàn kiếp sau của vòng luân-hồi. Những nghiệp xấu tạo ra quả xấu và nghiệp tốt tạo quả tốt sẽ luôn đi kèm với sự liên tục tái hiện-hữu. Vì vậy, chúng sinh nên luôn biết yêu quý và đề cao và tôn trọng đức-hạnh hơn cả sự-sống của chính mình bằng cách thực hiện những việc làm côngđức. Mặt khác, chúng ta nên tránh bỏ những ác-hành tàhành, chúng vốn còn nguy hiểm hơn cả sự-chết; và chọn làm những điều thiện lành."

XI. Chú Giải (Chú Giải 1):

Có 50 loại hành [những sự tạo-tác cố ý] trong tổ hợp các hành tức Hành Uẩn (sankhara-khandha), trong đó sự cố-ý (tư, cetana) chính là 01 trong 50 hành đó, và mối liên hệ giữa sự cố-ý và 49 hành còn lại có thể được giải thích bằng ví dụ sau đây:

"Ví dụ một bên sông có 49 cái thuyền hay xà-lan được chất đầy hàng hóa, và chỉ có một con tàu chạy bằng hơi nước có nhiệm vụ 'kéo' 49 xà-lan đó qua những bến sông khác. Bây giờ, những người đứng trên bờ có thể sẽ nói rằng: "Con tàu này sẽ kéo từng xà-lan này, rồi tới xà-lan khác ra giữa dòng và đáp vào một bến sông kia hay bến sông nọ". Cũng giống như vậy, sự cố-ý (cetana) đôi khi kéo hành Tham (lobha) đi và tấp vào 'bến' của một đối- tượng Tham. Đôi khi, sự cố-ý lại kéo hành Sân (dosa) ra khỏi bến và kéo đến đáp ở một 'bến' của đối-tượng Sân. Một ccsh tương tự có thể xảy ra đối với bát kỳ loại hành nào trong số 49 hành của đống Hành Uẩn đó." Sự cố-ý (cetana, tư) hay sự cố-ý của tâm (tâm tư) có thể được so sánh như là một lớp trưởng hay một vị tướng quân. Lớp trưởng cũng phải học bài học trong lớp và cùng lúc làm cho những học sinh khác trong lớp cùng học theo. Một tướng quân cũng chiến đấu và cùng lúc điều khiển quân lính cùng chiến đấu vậy. Lớp trưởng là 01 học sinh trong lớp 50 học sinh đó. Vị tướng là một chiến sĩ trong đoàn 50 chiến sĩ đó.

Trong quyển sách mang tên “Ahara Dipani” (Cẩm Nang về Dưỡng-Chất”, đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw đã diễn tả về sức mạnh lớn lao của sự cố-ý (tư, cetana) như sau: “Thứ (dhamma) không ngừng thúc đẩy hay xui khiến tâm và những phần tử của tâm (tức các hành khác -ND) luôn luôn không thể nằm yên và luôn chạy theo nhiều đối-tượng khác nhau, thì được gọi là sự cố-ý (cetana). Nó luôn cố gắng chắc chắn rằng: Tâm luôn chạy nhảy và biến hoạt chớp nhoáng. Khi một người gặp phải đối-tượng Tham (lobha), chính sự cố-ý ‘kéo’ hành Tham ra khỏi ‘bến đậu’ và ‘đẩy’ đến chỗ đối-tượng Tham. Nó cũng thúc đẩy và xui khiến ta vào khoái-lạc giác quan (dục lạc). Tiến trình tương tự cũng xảy ra đối với trường hợp của hành Sân (dosa) và hành Si (moha).” “Người phàm tục thì chỉ có một ‘con tàu’ [sự cố-ý, tâm tư] rất nhỏ để mà thúc đẩy, để ‘kéo’ những xà-lan chở các hành khác như hành Niềm-Tin (saddha, tín), hành Trí-Tuệ (panna, tuệ), hành Bố- Thí (dana), hành Giới-Hạnh (sila), và hành Thiền-Định (bhavana). Khi gặp những hành thiện này, thì nó thúc đẩy, lôi ‘kéo’ một cách rất yếu ớt và chậm chạp. Phải có nhiều tác nhân hay hỗ trợ bên ngoài, chẳng hạn như (i) ‘sự quán-chiếu về những hiểm-họa bị đày địa-ngục’, để làm tăng thêm sự cảm nhận về sự cấp-bách về mặt tâm linh (samvega) và (ii) những ích-lợi của việc tạo nghiệp thiện để tạo ra sự cố-ý (cetana) mới mạnh hơn, để thúc đẩy, lôi ‘kéo’, xui khiến và điều khiển Tâm hướng đến những nghiệp thiện đó; bởi vì: “Tâm luôn có xu hướng tìm khoái-lạc ở những chỗ xấu” (kinh Pháp Cú – Kệ 116). “Khi mà sự cố-ý (cetana, tư) xui khiến một người đi đến những nơi người đó khoái thích, thì nó hành động cực kỳ nhanh và mạnh mẽ. Nhưng nếu nó phải thúc đẩy xui khiến hay lôi ‘kéo’

Chương 4 – Nghiệp • 127

một người đến chỗ người đó không thích tới, thì nó hành động cực kỳ chậm chạp và yếu ớt.”

128 • Giáo trình Phật học

XII. Sách & Tài Liệu Tham Khảo (1) “The Buddhist Doctrine of Kamma and Rebirth” (Học Thuyết Nghiệp Và Tái Sinh Của Phật Giáo), tác giả Đại trưởng lão Narada Maha Thera. Tái bản bởi “Hội Thiền Minh Sát Phật Giáo Selangor”, Petaling Jaya Malaysia, 1994. (2) “What Kamma Is?” (Nghiệp Là Gì?), tác giả ngài Sayadaw U Thittila, Ban Tôn Giáo Yangon, Myanmar, 1992.

(3) “The Expositor” (“Attthasalini”) (Luận Giảng Bộ Pháp Tụ - Dhammasangani), tác giả ngài Buddhaghosa (Phật Âm), bản dịch của Pe Maung Tin & Mrs. Rhys Davids, Hội Kinh Điển Pali (Pali Texts Society), London 1976. (4) “Manual of Right Views in the Manuals of Buddhism” (Cẩm Nang Hướng Dẫn Về Chánh Tri Kiến trong Cẩm Nang Phật Học), tác giả Đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw, Tiến Sĩ Văn Chương, người được chính phủ Myanmar trao danh hiệu “Aggamahapandita” (Đệ Nhất Hiền Giả). Bản dịch qua tiếng Anh của Ban Biên Tập Pháp Quang (Editors of the Light of the Dhamma), Bộ Tôn Giáo, Yangon, Myanmar.

CHƯƠNG 5.

CHẾT & TÁI SINH

NỘI DUNG

1. Sự Khác Nhau Giữa Tái Sinh và Đầu Thai
2. Tái Sinh Diễn Ra Như Thế nào
3. Thức Kết Nối Lại hay Thức Tái Sinh.
4. Những Kiểu Chết
5. Những Đối Tượng Hiện Diện Trong Tâm Trước Lúc Chết
6. Năm Viễn Cảnh của Một Người Sắp Chết
7. Thức Đang Chết hay Thức Khi Chết
8. Những Kiểu (Tái) Sinh
9. Bốn Cảnh Giới hay Những Cõi Hiện Hữu
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Sự Khác Nhau Giữa Tái Sinh & Đầu Thai

Mọi tôn giáo đều tin có sự sống sau khi chết, tức có kiếp sau của một 'linh hồn' có thực. Học thuyết Phật giáo nên được phân biệt với nghĩa 'chuyển kiếp' hay 'đầu thai kiếp sau' theo nghĩa có 'linh hồn' cố định thường hằng chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, là do Thượng Đế sắp đặt, hoặc giống như kiểu từ một 'linh hồn' tối thượng hay phổ quát – còn được gọi là một đại ngã (paramatma). Phật giáo không tin vào bất kỳ dạng chuyển 'linh hồn' nào như vậy. Theo Phật giáo thì không có gì thoát ra khỏi một thể xác và chui vào một thể xác khác. Mọi sự vật sự thể đều xảy ra ra theo 'sự khởi-sinh tùy thuộc' tức quy luật Duyên Khởi (Paticca Samuppada). Mọi sự xảy ra, xuất hiện hay tồn tại, đều do những sự vật trước đó tạo điều-kiện (duyên) mà có, rồi đến khi chúng xuất hiện chúng lại làm điều-kiện (duyên) để gây ra những sự khác tiếp theo. Theo học thuyết lý duyên khởi, Đức Phật đã giảng giải rằng: dục-vọng (ái) làm khởi sinh sự dính-chấp (thủ), rồi do có sự dính-chấp nên dẫn đến sự hiện-hữu (hữu), rồi dẫn tới sự sinh- ra (sinh). dục-vọng (ái) của một người sắp chết hay đang chết cũng làm khởi sinh sự dính-chấp (thủ) và dẫn đến sự liên tục hiện-hữu (hữu) thông qua nghiệp, do sự mang nghiệp hay nghiệp hữu (kamma-bhava), và cuối cùng tạo nên sự sinh-ra (sinh) mà ta hay gọi là sự tái-sinh. Điều này tương đồng và trùng khớp với cách diễn tả của Diệu Đế 2 (về Nguồn-Gốc Sự Khổ) cho rằng chính dục-vọng là nguồn gốc dẫn đến tạo thành

một 'chúng sinh' mới, được kết tạo bởi Năm Uẩn bị dính-chấp chính là Sự Khổ [05 thủ uẩn = sự khổ]. (Tiến trình sinh-ra theo trình tự vòng Duyên Khởi là như vậy, Phật giáo không tin có một 'linh hồn' thường hằng bất biến trong mỗi chúng ta hay mỗi chúng sinh, vì những tổ hợp Uẩn kết hợp nên 'thân và tâm' chúng ta thì luôn biến đổi liên tục không ngừng trong từng khoảng khắc (sát-na), cho nên không thể có một 'linh hồn' nào cố định không thay đổi. Và khi đã không có một 'linh hồn' cố định thì lấy đâu ra có 'linh

hồn’ nào chuyển kiếp hay ‘đầu thai’ vào trong một xác thân mới theo cách nghĩ của những tôn giáo theo thuyết ‘linh hồn’ khác?)

Chương 5 – Chết & Tái Sinh • 133

II. Sự Tái Sinh Diễn Ra Theo Cách Nào? Bắt đầu từ khái niệm một ‘con người’, Đức Phật đã dạy rằng “mầm mống” của sự-sống được “gieo trồng” chỉ khi nào có đủ 03 điều-kiện: Mẹ và Cha hợp duyên, đây là giai đoạn có mẹ (trứng chín) và một “sự hiện-hữu chuẩn bị được sinh ra”, sự hiện-hữu mới đó đã trở thành, đã hiện thành; sự hiện-hữu cũ đã chết ở đâu đó hoặc sự-sống cũ vừa mới kết thúc ở đâu đó. Chứ không nên hiểu theo nghĩa là có ‘một người’ hay ‘một linh hồn’ đang chờ trứng và tinh trùng giao phối và rồi ‘chui’ vào đó để đầu thai”. Yếu tố Cha chỉ cung cấp cho chúng ta phần vật chất vệ tinh trong tiến trình tái sinh. Nhưng điều này không có nghĩa mọi loài chúng sinh đều cần phải có yếu tố Cha mới sinh ra được, bởi vì có nhiều loài được sinh ra một cách tự nhiên, tùy theo nghiệp. “Chết”, theo đạo Phật, là một sự ngưng lại, sự chấm dứt của một đời sống “sinh lý vật lý” của một ‘cá thể’ chúng sinh. Sự chết diễn ra bằng việc chấm dứt căn mạng sống (jivitindriya, mạng căn), nhiệt và thức. Cái chết không phải là một sự hủy diệt hoàn toàn của một sự-sống, mặc dù thời gian sống hay ‘mạng sống’ đã đến lúc chết, tuy nhiên nguồn lực đã “chạy” hay “duy trì” sự-sống đó vẫn còn chứ không bị hủy diệt hay kết liễu. Khi cái “chết” đang xảy ra, một tiến trình Tâm mới được gọi là Thức Tái Sinh (patisandhi citta) được xúc tiến (duyên) bởi Nghiệp Sản Sinh, tức Sự Mang Nghiệp hay Nghiệp Hữu (kamma-bhava), tức là tiến trình trở thành hiện-hữu, cùng khởi

134 • Giáo trình Phật học

sinh với 03 nhóm vật-chất (sắc uẩn) do nghiệp tạo ra và hình thành là thân, giống và cơ-sở tiếp-xúc (chỗ dựa của Thức). Tất cả chúng làm điều-kiện (duyên) làm khởi sinh những tiến trình thuộc sắc thân và tâm thần (danh sắc) trong noãn trứng, bây giờ theo nghĩa truyền thống thường gọi là một ‘con người’ đã hiện diện trong bào thai. Thức Tái Sinh và 03 nhóm vật chất (sắc uẩn) do nghiệp tạo ra đó được gọi chung là: “con người sắp được sinh ra”. Danh từ này chỉ được dùng để diễn tả trong ngữ cảnh này khi không còn biết mượn danh từ khác xuất thế gian để giải thích cái tiến trình vật chất và tâm thần cấu tạo nên ‘cá thể’ sống này. Không nên hiểu lầm đó là một ‘linh hồn’ thường hằng nào đó đã chui vào bào thai để được tái sinh.

Chương 5 – Chết & Tái Sinh • 135

III. Thức Kết Nối Lại hay Thức Tái Sinh Theo giáo lý Duyên Khởi của Đức Phật: thông qua tiến trình Mang Nghiệp hay Nghiệp Hữu (kamma-bhava) mà khởi sinh sự Tái Sinh”. Để hiểu được vấn đề này một cách rõ ràng, chúng ta cần phải hiểu được rằng trong thực-tại tuyệt đối, không có cái gọi là một ‘con người’ hay một ‘thực thể’ thường hằng nào đó, mà chỉ có tiến trình sinh lý vật lý, tức danh-sắc (nama- rupa). Ngay cả trong cuộc sống từ lúc khởi đầu cho đến khi chết, những tiến trình danh-sắc luôn khởi sinh và mất đi, liên tục sinh và diệt. Cái chết là sự-diệt của Thức cuối cùng cùng lúc với sự tan rã của phần danh-sắc (nama-rupa). Sự tái-sinh lập tức xảy ra, khởi sinh một

Thức mới, được gọi là Thức Kết Nối hay Thức Tái Sinh, cùng với chỗ dựa là phần danh-sắc mới. Nó được gọi là Thức kết nối lại bởi vì nó nối liền sự-sống mới và cũ. Sự khởi sinh Thức Tái Sinh do sự xúc tiến của nghiệp cuối cùng trước khi chết. Nói cách khác, chính Nghiệp cuối cùng trước khi chết làm điều-kiện khởi sinh Thức Tái Sinh. Nếu nghiệp là nghiệp lành và thiện, thì sự tái-sinh sẽ xảy ra ở cõi hiện-hữu hạnh phúc. Nếu nghiệp là ác và bất thiện, thì sự tái-sinh sẽ xảy ra ở cõi hiện-hữu đầy đau khổ. Đây chính là ý nghĩa khi Đức Phật nói: "Tất cả chúng sinh được sinh ra từ chính nghiệp của mình (kammayoni)".

Một điều rất quan trọng để chúng ta ghi nhớ:

(a) Không có một 'linh hồn' cố định (như linh hồn 'A' hay linh hồn ông 'B') nào rời khỏi thể xác cũ và chui vào thể xác mới. Nếu không hiểu được điều này, thì một người rất khó chấp nhận nó và thường bị dẫn đến một kiểu tin là 'có sự di chuyển linh hồn đi đầu thai vào thân xác khác', mà trong nhiều phần khác chúng ta gọi là: "cách-nhìn sai lạc có một cái 'ta' (ngã) trường tồn bất biến" (thường kiến). (b) Trong khi những sự tạo-tác cố-ý (hành) hay nghiệp thì do từ Vô-Minh và Dục-Vọng gây ra, thì chúng sinh chưa diệt sạch những ô-nhiễm này sẽ tiếp tục tích lũy nghiệp hay mang nghiệp (nghiệp hữu) và tiếp tục bị tái-sinh sau khi chết. Nếu không hiểu điều này, thì một người khó mà tin nó và thường bị dẫn đến kiểu tin là 'sự-sống sẽ bị hủy diệt hoàn toàn sau khi chết'. Đó là "cách-nhìn sai lạc có sự diệt-vong: không còn/là gì sau khi chết" mà những nhà duy vật hiện đại còn đang chấp thủ. (đoạn kiến)

IV. Những Kiểu Chết Sự chết có thể xảy ra vì một trong 4 nguyên nhân sau đây: (1) Sự cạn hết nguồn lực (duy trì) của Nghiệp Tái Sinh ban đầu của kiếp sống hiện tại. (Nghiệp Tái Sinh này tức là nghiệp ban đầu có từ lúc sinh kiếp sống này, làm khởi sinh sự sống của kiếp sống hiện tại. Không phải là cái Nghiệp Tái Sinh cho sự sống tiếp theo sau khi cái chết của kiếp này). (ND) (2) Sự chấm hết chu kỳ sự sống, sự chấm dứt 'mạng sống'. (3) Sự xảy ra đồng thời của 02 nguyên nhân trên, vừa hết nguồn lực (duy trì) Nghiệp Tái Sinh ban đầu và cũng vừa đến lúc kết thúc chu kỳ hay 'vòng đời' sự sống. (4) Tác động của một nghiệp mạnh hơn, bất ngờ cắt đứt nguồn lực của Thức Tái Sinh trước khi thời hạn kết thúc chu kỳ 'vòng đời' sự sống. Dân gian hay gọi là chết "bất đắc kỳ tử", tức chưa hết chu kỳ hay thọ mạng đã bị chết, thường là do nghiệp nặng hội đủ duyên. Ba kiểu chết đầu tiên gọi là Chết đúng lúc hay Chết đúng thời mạng. Kiểu chết cuối cùng là Chết không đúng lúc, hay Chết không đúng thời mạng. Ví dụ như một ngọn lửa đèn dầu bị tắt là do một trong 4 trường hợp sau đây: (1) Tim hết,

(2) Dầu cạn hết, (3) Vừa dầu cạn vừa tim hết, (4) Lý do hay tác nhân khác, tác nhân ngoại vi ví dụ như một ngọn gió mạnh thổi tắt. Tương tự vậy, cái chết của chúng sinh cũng có thể do một trong 04 lý do được nói trên.

V. Những Đối Tượng Hiện Diện Trong Tâm Trước Lúc Chết Một người sắp chết thì sẽ đối diện với một Nghiệp (kamma), một Biểu hiện của Nghiệp (nghiệp tướng; kamma nimitta), hoặc Biểu hiện cảnh giới tái sinh (gati nimitta). Nghiệp ở đây là hành-động đã làm, là nghiệp của người chết, dù đó là nghiệp tốt hay xấu. Nghiệp mạnh nhất như định nghĩa trước đây chính là Nghiệp Nặng. Nếu Nghiệp Nặng này không có, thì người sắp chết có thể hồi tưởng hay khởi "niệm" những nghiệp khác ngay trước 'cổng' chết, đó được gọi là Nghiệp Cận Tử hay Cận Tử Nghiệp. Nếu những Cận Tử Nghiệp này cũng không có, thì Nghiệp Thói Quen hay Nghiệp quán tính sẽ hiện diện đến người sắp chết, đó là những hành-động thường hay làm, những thói-quen thường xuyên làm trong cuộc sống của người đó, chẳng hạn như nghiệp (thói quen) gian cắp, đối với người sắp chết là một kẻ gian cắp; hay nghiệp (thói quen) chăm sóc người bệnh yếu trong trường hợp người sắp chết là một người ngành y tế … Nhưng nếu cũng không có những loại Nghiệp Thói Quen cũng như các Nghiệp nặng khác, thì những Nghiệp Dự Trữ, còn mang từ nhiều (hay vô số) kiếp sống trước, hay được gọi là Nghiệp Tích Lũy sẽ trở thành đối-tượng của dòng ý-nghĩ hay Thức ngay lúc chết.

Trong số những hành-động cần làm, thì những Phật tử tại gia thường được chỉ dạy phải nên làm trước lúc chết nên thực hiện 10 Việc Làm Công Đức, bao gồm:

(1) Tụng niệm về Tam Bảo một cách thành tâm. (2) Tụng niệm về Năm Giới một cách thành tâm. (3) Hồi tưởng lại một chuyến hành hương về xứ Phật, đã đến những Phật tích thánh tích đã làm tăng trưởng lòng tin và lòng thành kính đối với Đức Phật, Pháp, Tăng. (4) Hồi tưởng lại những chuyến đến thăm viếng chùa chiền tu viện (để được các Tăng Ni chỉ dạy Giáo Pháp trực tiếp hoặc trong các đạo tràng). (5) Mở băng đĩa lắng nghe lại những bài giáo Pháp hoặc nghe Tăng Ni tụng niệm; (6) Tưởng niệm về Công Đức của Đức Phật, của Giáo Pháp, và của Tăng Đoàn. (7) Tưởng niệm những việc làm Công Đức. (8) Tưởng niệm lòng Độ Lượng, lòng Khoan Dung, sự Buông Bỏ mọi ý nghĩ sân (giận, ghét, thù) và tham (tiền bạc, của cải, vinh danh). (9) Thiền quán về Tâm-Từ. (10) Thiền quán Bốn Niệm Xứ.

Những hành-động tốt lành như vậy sẽ tạo điều-kiện (trợ duyên) đắc lực làm khởi sinh những trạng thái Tâm thiện lành để quyết định cái (tiến trình) Nghiệp cuối cùng trước khi chết và dẫn dắt tái sinh đến cảnh giới nhiều phúc lành, lành nhiều dữ ít. Cái chết đến bất kỳ lúc nào, mỗi người nên làm những nghiệp tốt, chuẩn bị một tinh thần lành thiện, để đến lúc đi xa hành trang chứa nhiều Thức tốt lành để vượt qua những cuộc hành trình dài, thăm thẳm, vô định trong những kiếp tương lai. Một cuộc chia ly như mãi mãi!

(a) Biểu Hiện Nghiệp (Kamma Nimitta) Là tâm ảnh, tâm cảnh, âm thanh, mùi hương, mùi vị, xúc chạm hay ý tưởng một người thu nhận được vào lúc "kết" nghiệp. Chẳng hạn đó là những con dao trong trường hợp người sắp chết là một người giết mổ hay

bán thịt; là những bệnh nhân trong trường hợp người sắp chết là bác sĩ; là một biểu hiện hay biểu tượng để thành kính như hình tượng Phật, Cây Bồ-Đề hay là một ký ức hạnh phúc trong một chuyến đi hành hương ở Ấn Độ của người sắp chết ... trong những trường hợp người sắp chết là một Phật tử kính đạo ... vân vân ...

(b) Biểu Hiện Cảnh giới Tái sinh (Gati Nimitta) Là những dấu hiệu, biểu hiện về một nơi nào đó mà sự tái sinh đang có khuynh hướng xảy ra ở đó; hoặc là biểu hiện một sự kiện xảy ra có một không hai, chấn động, không bao giờ

quên được trong đời của một người sắp chết điều đó sẽ chi phối và dẫn đến cõi tái sinh nào đó. Nếu những dấu hiệu chỉ dẫn về sự tái sinh, như nói trên, là xấu, là dữ, nhưng người sắp chết có thể chuyển thành lành tốt bằng (cách thay thế bằng) những ý-nghĩ trước lúc chết, như vậy những suy-nghĩ thiện lành bây giờ sẽ đóng vai trò như nghiệp Cận Tử Nghiệp và tác động thành loại Nghiệp Tái Sinh để làm điều-kiện tốt (duyên lành) cho Tái Sinh về nẻo sống tốt lành hơn. Những biểu hiện hay biểu tượng về 'nơi đến' hay 'vận mệnh' của một người lúc sắp chết có thể là những ngọn lửa địa ngục, hay những vùng núi non, hay cảnh trong dạ con trong bụng mẹ, thiên cung trên cõi trời ... vân vân ...

VI. Năm Viễn Cảnh Của Một Người Sắp Chết Theo đại trưởng lão tiến sĩ Rastrapal Mahathera, có 05 viễn cảnh của một người đang chết là: (1) Lửa địa ngục, thường đối với những người bị sinh về cảnh giới địa-ngục. (2) Thú vật và rừng núi, thường đối với những người bị tái sinh thành súc-sanh. (3) Màn tối, thường đối với những người tái sinh thành ngạ-quỷ (hồn ma, quỷ đói thống khổ). (4) Những cha, mẹ và người thân quyến thuộc đã qua đời, thường đối với những người được tái sinh làm-người. (5) Thiên cung, cảnh trời, nhà cửa hay xe ngựa trên cõi trời, thường đối với những người được sinh về cõi-trời để hưởng phúc. Chuyện kể bên Tàu về một người sắp chết nói rằng mình đã nghe được tiếng dây xích hoặc thấy viễn cảnh những hộ vệ của Vua Yama (Diêm Ma Vương) với đầu trâu mặt ngựa gớm ghiếc mang xiềng xích đến để lôi người đó xuống địa ngục để phân xử. Chắc hẳn ông ta là một người đã làm nhiều Nghiệp Ác. Biểu hiện về nơi tái sinh (Gati-nimitta) luôn luôn là những biểu hiện, những dấu hiệu vật chất được hiện lên ở "Cửa Tâm" như là một giấc mơ vậy. Về mặt tâm lý học, những giai đoạn hay viễn cảnh này của Tâm có thể được gọi là ảo ảnh (illusion), ảo tưởng

(hallucination), hay ảo giác đánh lừa (delusion). Vì vậy, có những người có Tâm minh mẫn và không bị hoang mang vào lúc sắp chết thì có thể trong tâm họ không hiện hay thấy biểu hiện gì về một viễn cảnh của nơi sắp tái sinh về. Quý vị muốn tìm hiểu thêm về những viễn cảnh khi sắp chết, nên tìm đọc quyển sách của đại trưởng lão Rastrapal Mahathera (Sách &Tài Liệu Tham Khảo, số 3), trong đó tác giả đã kể lại kinh nghiệm cá nhân của một cư sĩ trong lúc hấp hối thấy được nhiều viễn cảnh trên, và những cách

mà vị trưởng lão đã giúp làm dịu những nỗi sợ của người hấp hối để dẫn đến trạng thái tâm có thể dẫn đến tái sinh vào một cõi tốt lành.

Chương 5 – Chết & Tái Sinh • 145

VII. Thức Hấp Hối, Thức Lúc Đang Chết Thử lấy đối tượng là một hành-động, một nghiệp (kamma) hoặc là một Biểu-hiện của Nghiệp (kamma nimitta) hoặc là Biểu-hiện của Nơi Sẽ Tái Sinh (gati nimitta), thì Thức chạy dọc theo một tiến trình của nó, thậm chí ngay cả khi cái chết xảy ra trong một tức-thì, trong một cái 'tích-chưa-đến-tắc'. Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), một tiến trình tư duy ý nghĩ bình thường chạy trong 17 "khoảng-khắc ý-nghĩ" hay còn gọi là 17 sát-na tâm (citta), trong đó tiến trình Javana4 kéo dài 07 sát-na tâm. Giai đoạn Javana này là quan trọng nhất, đứng về mặt đạo đức, cho việc tái sinh của một người! Đến giai đoạn tâm lý này những gì xấu hay tốt, lành hay dữ, thì thật sự đã làm xong rồi: Nghiệp đã được thi hành! Những luận sư nói rằng trong một giai đoạn, thì khoảng- khắc ngắn ngủi này, giống như ánh chớp của một tia chớp bằng tốc độ ánh sáng, vẫn có hàng tỷ sát-na Tâm (citta). Trong tiến

4 [Chữ này đã từng được dịch là "sát-na thúc đẩy" hoặc "sát-na tốc hành" (theo dịch giả Nguyễn Văn Ngân dịch quyển "Đạo Vô Ngại Giải"). Cũng như tiến sĩ học giả Rhys Davids, nhà sư Bhikkhu Bodhi đề nghị để nguyên chữ "javana" không dịch. Đây là một thuật ngữ thuộc Vi Diệu Pháp. Có thể tìm đọc về đề tài này trong quyển Cẩm Nang Vi Diệu Pháp Tạng (A Comprehensive Manual of Abhidhamma) của Bhikkhu Bodhi, Nxb BPS, [Kandy 1993] đoạn (12) trang 124, chú thích 8, 9 trang 372, trang 389. Chữ 'tiến trình' (vīthi: 'lộ trình') được dịch theo Bhikkhu Bodhi, sđd, đ. 4 trang 151).]

146 • Giáo trình Phật học

trình tư duy trước khi chết, thì tiến trình Javana là rất yếu ớt và chỉ chạy trong vòng 05 sát-na Tâm. Nhưng tiến trình Javana này lại là quan trọng nhất vì nó quyết định Nghiệp Sản Sinh (reproductive kamma) cho kiếp sống tiếp theo. Sau đó thì Thức Đăng Nhập (registering consciousness) sẽ nhận diện đối-tượng có thể theo hoặc không theo. Cuối cùng, Thức Cuối Cùng hay Thức Tử Mạng (cuti-citta) là tâm thức cuối cùng được biết đến của kiếp sống hiện tại (trước khi tái sinh qua kiếp sống tiếp theo). "Ngay khi chết, Thức Cuối Cùng (Thức tử mạng) biến mất, làm điều-kiện (duyên) làm khởi sinh cho một Thức mới xuất hiện, đó là Thức Tái Sinh (patisandhi) trong một thể xác hay một dạng sinh hài mới. Rồi đến lượt Thức mới này (Thức Tái Sinh) cũng lập tức biến mất, liên tục, liên tục, như một dòng chảy không gián đoạn, như dòng suối vậy (liên tục chảy và luôn luôn là những giọt nước mới (Thức mới) liên tục đến rồi chảy qua, chứ không có một giọt nước nào đến rồi đứng yên không chảy đi –ND). Dòng chảy mới của sự-sống này mang theo tất cả kinh nghiệm của quá khứ. Dòng chảy mới hay sự-sống mới này không phải tuyệt đối giống hệt trong quá khứ, vì sự-sống trong quá khứ bao gồm những thành phần cấu tạo khác, nhưng cũng không hoàn toàn khác nhau, mà chỉ có chung một dòng Nghiệp lực. Sự biến tấu, sự gián đoạn, hay chuyển đổi giữa các Thức trong dòng chảy này là cực kỳ 'chớp nhoáng' nhanh hơn điện chớp mà ta thường gọi là một sát-na Tâm hay sát-na Thức, một khoảng-khắc thời gian cực nhỏ, không có

chỗ cho bất cứ cái gì xen vào giữa.

Chương 5 – Chết & Tái Sinh • 147

Bạn có thể hình dung thời gian giữa khi 02 điểm sát nhau trên một bánh xe đang quay nhanh tiếp xúc mặt đất vậy, theo lý thuyết vật lý học. Mặc dù điều đó là cực kỳ "dài" hơn cái khoảng cách của tiến trình tâm của 02 Thức sinh diệt, nhưng chúng ta còn không hình dung ra được có bất cứ đơn vị thời gian hay hiện tượng nào có thể xảy ra giữa 2 điểm tiếp xúc đó. (ND). Đó được gọi là trạng thái chuyển-tiếp hay trung-gian hay còn gọi là trung-hữu (antara-bhava). Theo bộ Những Điểm Dị Biệt (Kathavatthu) của Vi Diệu Pháp Tạng, có một số trường phái Phật giáo, ví dụ như Pubbaseliya (Đông Sơn Trụ Bộ) và Sammatiya (Chánh Lượng Bộ), thì cho rằng có một giai đoạn tạm thời để chờ thọ thai (đầu thai lại, TA: re-conception) mất một tuần hay nhiều hơn. Lập luận ngược lại thì dựa vào lời tuyên thuyết của Đức Phật là chỉ có 03 giai đoạn để hiện-hữu (hữu, trở thành, hiện thành; bhava) trong vòng Duyên Khởi) — đó là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Cho nên, những người theo Phật giáo không tin rằng có 'linh hồn' của một người chết chiếm chỗ trong giai đoạn chuyển-tiếp (trung hữu) nào đó đến khi tìm thấy được một nơi thích hợp hay tử cung để đầu thai vào. Sự Tái Sinh là diễn ra ngay lập tức và không có sự khác biệt nhau về mặt thời gian dù 'người đó' tái sinh về cảnh giới phúc lành trên trời hay cõi người. Cái thật sự thúc đẩy duyên sinh cho Sự Tái Sinh không phải là Thức Tử Mạng (cuti-citta), mà chính là tiến trình tâm thức Javana như mới mô tả ở trên. Nếu tiến trình Javana là tốt lành, thì tái sinh sẽ diễn ra ở một cảnh giới phúc lành; nhưng nếu nó không tốt không lành, thì tái sinh sẽ diễn ra ở một cảnh giới xấu, nhiều đau khổ, đày đọa.

148 • Giáo trình Phật học

Sau khi hiểu được điều này và hiểu được sự-thật là cái chết có thể đến bất cứ lúc nào trong đời, thì chúng ta luôn luôn chú tâm và thực hành nhiều điều tốt lành và thiện khéo để có thể đối diện với lúc lâm chung trước khi quá muộn màng.

Chương 5 – Chết & Tái Sinh • 149

VIII. Những Kiểu Sinh Có 04 kiểu sinh (tái sinh), đó là: (1) Sinh từ trứng (noãn sinh), như chim, bò sát và cá. (2) Sinh từ dạ con (thai sinh), như người, động vật có vú và một số địa thần trên trái đất. (3) Sinh từ độ ẩm, nơi ẩm ướt (thấp sinh), như một số loài côn trùng lấy độ ẩm, nơi ẩm ướt làm sinh sôi. (4) Sinh do tự phát (tự nhiên sinh), đó là những chúng sinh 'khuất mắt', mắt thường của người không thể nhìn thấy được. Do duyên từ nghiệp trong quá khứ, họ xuất hiện bất ngờ, không tùy thuộc vào cha, mẹ gì cả. Những trời Phạm Thiên (Brahma), những thiên thần (deva), những ngạ quỷ (peta), quỷ thần hay A-tu-la (asura) và những chúng sinh trong địa ngục đều thuộc nhóm này Có 09 nhóm vật chất (sắc uẩn) được tạo ra bởi Nghiệp, đó là: (a) Căn hay chỗ dựa của Thức, (b) Nguồn gốc căn bản của sự sống, (c) Giống đực (d) Giống cái (e) Năm cơ-sở thuộc thân là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. 09 nhóm vật chất này phát triển đầy đủ trong những loài chúng sinh thuộc nhóm tự nhiên sinh. Vì thế, loài chúng sinh tự nhiên hay sinh tự phát không cần có cha mẹ để dễ cung cấp

nhanh lớp vật chất hay những tế bào cho sự tái sinh của chúng sinh đó.

IX.

Bốn Cảnh Giới

Có 04 dạng cảnh giới hiện-hữu (tái sinh) của chúng sinh là:

(1) Cảnh Dục-Giới nhiều Khổ Đau (apaya/kamaduggati bhumi)

(2) Cảnh Dục-Giới nhiều Phúc Lành (kamasugati bhumi).

(3) Cảnh Sắc-Giới (rupa bhumi).

(4) Cảnh Vô-Sắc Giới (arupa bhumi).

(1) Trong cảnh Dục-Giới Khổ Đau có 04 cõi, đó là: Địa ngục (niraya), Súc sinh, Ngạ quỷ (peta), và Quỷ thần a-tu-la (asura). Sự tái sinh vào những cảnh giới này là do Nghiệp tái sinh không lành (Nghiệp dữ bất thiện) đóng vai trò quyết định ngay lúc chết. (2) Trong cảnh Dục-Giới nhiều Phúc lành có 07 cõi: bao gồm 01 cõi Người và 06 cõi Trời, thì sự tái sinh vào cõi người, cõi thiên thần, hay cõi trời là do tác động của nghiệp tái sinh đại thiện (cao hơn). Tuy nhiên, nếu cũng tái sinh làm người nhưng mà lại bị câm, điếc, đui, què, tật nguyền; hoặc tái sinh thành thần mà thành quỷ thần a-tu-la nóng giận đau khổ thuộc hạ giới của Tứ Đại Thiên Vương, thì những sự tái sinh đó là do tác động thúc đẩy của Nghiệp tái sinh tiểu thiện (thấp hơn). (Coi thêm Chương 11, Những loại Nghiệp Thiện).

(3) Trong cảnh Sắc-Giới: có 16 cõi của những vị trời Phạm Thiên (Brahma), sự tái sinh trong những cảnh giới này là nhờ vào sự chứng đắc một trong các tầng thiền định sắc-giới (rupa jhana) của một người.

(4) Trong cảnh Vô-Sắc Giới: có 4 cõi của những vị trời Phạm Thiên, sự tái sinh trong những cõi này la nhờ vào sự chứng đắc một trong những tầng chứng đắc vô-sắc giới (arupa jhana) của một người.

Tóm lại, 04 Cảnh Giới Tái Sinh chính thì gồm có 31 cõi hiện-hữu. Toàn bộ những cõi hiện-hữu này sẽ được trình bày một cách chi tiết ở trong Chương tiếp theo.

X.

Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) “The Buddhist Doctrine of Kamma and Rebirth” (Học
Thuyết Phật giáo về Nghiệp và Tái Sinh), tác giả Đại trưởng lão Narada Maha Thera.
(2) “A discourse on Paticca Samuppada” (Bài Thuyết Giảng về Lý Duyên Khởi), tác giả Thiền Sư Mahasi Sayadaw, Miến Điện. (3) “Five Visions of a Dying Man” (Năm Viễn Cảnh của Người Sắp Chết), tác giả Đại trưởng lão Rastrapal Mahathera, Nxb. Bodhi Leaves, No. 150, ấn bản năm 2000 của Hội Ấn Hành Phật Giáo (Buddhist Publication

Society), Kandy, Sri Lanka.

(4) “Points of Controversy”– (Bản Dịch “Những Điểm Dị Biệt” – “Katha-Vatthu”) của Shwe Zan Aung và bà Rhys Davids. Xuất bản bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), London, 1979.

CHƯƠNG 6.

NĂM CẢNH GIỚI TÁI SINH

NỘI DUNG

1. Cảnh Giới Địa Ngục (Niraya)
2. Cảnh Giới Súc Sinh (Tiracchana)
3. Cảnh Giới Ngạ Quỷ (Peta)
4. Cảnh Giới Con Người (Manussa)
5. Cảnh Giới Trời Thần (Thiên Thần và Trời Phạm Thiên)
6. Tuổi Đời Của Chúng Sinh Ở Địa Ngục và của Ngạ Quỷ
7. Tuổi Đời Của Thiên Thần (Deva)
8. Tuổi Đời Của Những Trời Phạm Thiên (Brahma)
9. Chú Giải
10. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

Cảnh Giới Tái Sinh Là Gì?

Trong kinh Đại Kinh Tiếng Gầm Sư Tử (Mahasihananda Sutta, MN 130) Đức Phật đã nói về 05 ‘nơi-đến’, tức 05 cảnh giới tái sinh (panca-gati) mà một người có thể tái sinh vào đó sau khi chết. Năm đó là gì? Địa Ngục Súc Sinh Ngạ Quỷ Con Người Thiên Thần và Trời Địa Ngục và Súc Sinh là những cảnh giới đọa đày, đầy thống khổ (duggati), trong khi đó cảnh giới Con Người và Thiên Thần và Trời là những cảnh giới nhiều phúc lành (sugati). Ở đây “Thiên Thần và Trời” là bao gồm những thiên thần còn tham-dục trong cõi Dục Giới, những thiên thần không còn tham-dục thuộc cõi trời Sắc Giới (rupa brahma), và thiên thần và trời thuộc cõi trời Vô-Sắc Giới (arupa brahma). Địa Ngục (niraya) được tin là tồn tại ở sâu bên dưới trái đất. Ví dụ như: Địa ngục Lohakumbhi (Chảo Sắt) chứa đầy kim loại đang được nấu chảy trong chảo sắt được nhắc đến trong Luận Giảng về Kinh Pháp Cú (Dhammapada), nơi mà 04 chàng trai giàu có phải chịu hình phạt vì tội tà dâm, được cho là nằm bên dưới lớp vỏ trái đất. Cõi Súc Sinh, Ngạ Quỷ và Con Người thì nằm bên trên bề mặt trái đất. Dù cảnh giới này không được phân chia, nhưng những loài chúng sinh khác nhau thì sinh sống tụ tập theo ‘thế

giới’ riêng của mỗi loài. Dù động vật sống chung trên thế gian này với người nhưng động vật sống với động vật và con người sống riêng trong thế giới bậc cao hơn của loài

người. Ngạ Quỷ (và những địa thần) cũng sống trên thế gian này, nhưng mắt "thường" của người phàm thường thì không thể thấy họ được. Những Thiên Thần và Trời được cho là sống ở bên trên trái đất, trên những tầng trời cao, trên thiên cung. Và có thể bay đi bay lại giữa không trung, như tập kinh Vimanavatthu (Chuyện Thiên Cung) có nói.

Chương 6 – Năm Cảnh Giới Tái Sinh • 159

I. Địa Ngục (Niraya) Theo niềm tin của Phật Giáo, chúng sinh bị sinh vào địa ngục vì họ tích lũy nhiều Nghiệp nặng và xấu. Họ phải chịu vô số những hình phạt khủng khiếp, đau đớn, quằn quại về thể xác và tinh thần. Về mức độ thống khổ đau đớn, thưo kinh Phật đã nói, thì hình phạt thế gian nếu một người bị liên tục đâm bằng hàng trăm ngọn giáo nếu so với hình phạt ở địa ngục thì chỉ giống như so sánh một hòn đá nhỏ với nguyên dãy núi Hy-mã- lạp-sơn (Himalaya). Tuy nhiên, những chúng sinh bị đọa vào địa ngục không phải là phải chịu hình phạt mãi mãi và không bao giờ thoát ra được, giống kiểu khái niệm về địa ngục trong những tôn giáo khác. Đến khi nào họ không còn Nghiệp Ác, thì những chúng sinh đó có thể được tái sinh lại trong một cảnh giới tốt hơn do những Nghiệp Tốt khác trong quá khứ thúc đẩy. Theo những Luận giảng, có 08 đại địa ngục, đó là: (A) 08 Đại Địa Ngục: (1) Sanjiva (Địa Ngục Chết Đi Sống Lại) là nơi chúng sinh bị đọa vào bị cắt thành từng mảnh và bị giết hàng ngàn lần trong nhiều năm, và họ sinh lại tại đó, và tiếp tục bị giết liên tục. Vì vậy có tên là Sanjiva, có nghĩa là bị giết đi, rồi sống lại, rồi bị giết tiếp. (2) Kalasutta (Địa Ngục Sợi Chỉ Đen) là nơi chúng sinh bị cưa cắt ra như gỗ, bằng những lưỡi cưa đang nóng đỏ cưa theo dấu của những đường được đánh dấu bằng những sợi chỉ màu

160 • Giáo trình Phật học

đen. Vì vậy có tên là Kalasutta, có nghĩa là địa ngục của những đường chỉ đen. (3) Sanghata (Địa Ngục Nghiền Nát) là nơi chúng sinh bị nghiền ép cho chết đi, chết lại nhiều lần bằng những trục sắt nóng đỏ. Vì vậy có tên là Sanghata, có nghĩa là địa ngục nghiền nát. (4) Roruva (Địa Ngục Kêu Rống) là nơi có những tiếng của chúng sinh khi bị nhét lửa và khói vào cơ thể thông qua 09 cửa trên thân. Vì vậy có tên là Roruva, có nghĩa là địa ngục kêu rống. (5) Maha-roruva (Địa Ngục Kêu Rống Dữ Dội) là nơi có những tiếng kêu rống gào thét dữ dội hơn nữa, vì những cực hình lửa kinh khủng hơn, họ bị thiêu nướng trên hỏa lò. Vì vậy có tên là Maharoruva, có nghĩa địa ngục thét rống dữ dội hơn. (7) Tapana (Địa Ngục Xiêng Nướng) là nơi chúng sinh bị xiêng, bị xâu lụi bằng những xiêng bằng sắt nóng chảy và đem quay trên lửa như ở thế gian quay gà, vịt, heo vậy. Họ bị xiêng chặt khắp thân và không thể cựa quậy được chút nào trong đau đớn tột cùng. Vì vậy có tên là Tapana, có nghĩa là địa ngục nướng lụi. (8) Maha-tapana (Địa Ngục Đại Hình Xiêng Nướng) là nơi chúng sinh bị dồn ép bằng dao nhọn giáo sắc phải leo lên một núi lửa cho đến khi té rơi xuống bị đâm xiêng vào những trụ sắt nhọn, dính chặt để lửa xung quanh nướng chín. Vì vậy có tên là Mahatapana, có nghĩa là địa ngục đại hình xiêng nướng.

Chương 6 – Năm Cảnh Giới Tái Sinh • 161

(10) Avici (Địa Ngục A-Tỳ hay Địa Ngục Vô Gián) là tầng địa ngục dưới đáy cùng và là tầng địa ngục khủng khiếp nhất, nó rộng khoảng 100 do-tuần vuông (một yojana khoảng 8 dặm Anh, bằng khoảng gần 12.9 km) được bao bọc bởi tường bằng sắt, mái trần bằng sắt và nền sàn sáng rực bằng sắt đang nung đỏ. Ở đây, chúng sinh bị hành hạ liên tục bằng những ngọn lửa bốn bên, lửa ở địa ngục này là khủng khiếp nhất, đến xương cũng bị chảy tan. Bởi vì bị đốt cháy liên tục, nên sự thống khổ đau đớn không bao giờ ngừng hay có chút gián đoạn nào, nên được gọi là Avici, có nghĩa là Vô Gián là vậy. Thầy Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) đã bị đày xuống địa ngục này vì đã gây ra nhiều tội nghiệp nặng vào thời Đức Phật, như tội chia rẽ Tăng Đoàn và mưu sát Đức Phật.

(B) Những Tiểu Địa Ngục Mỗi đại địa ngục mới nói trên thì được bao bọc 04 phía với mỗi phía bằng bởi 05 địa ngục nhỏ hơn. Vậy tổng số lượng địa ngục là: 8 4 5 = 168.

Những nhục hình cực kỳ khủng khiếp trong 168 tiểu địa ngục này có được mô tả trong Kinh Thiên Sứ (Devaduta Sutta) thuộc Bộ Kinh Trung (MN). Ở đây, chúng sinh không bị hành hình chết, nhưng chịu những nhục hình đau đớn cho đến khi nào Nghiệp Ác không còn và không còn phải chịu đựng nữa.

(1) Địa Ngục Hầm Phân (Kukkula), nơi chúng sinh bị đục khoét bởi vô số giòi bọ.

(2) Địa Ngục Than Hồng (Milhakupa), nơi chúng sinh bị nấu ninh như hạt cải. (3) Địa Ngục Rừng Cây Simbali, tua tủa những gai sắc, nhọn, rực lửa để đâm và xé nát da thịt của chúng sinh bị bắt phải leo lên leo xuống những cây đó. (4) Địa Ngục Rừng Cây Lưỡi Kiếm, lá của những cây này mỏng, sắc bén như dao cạo, gió thổi rừng lá bén cắt đứt tay, chân, tai, mũi khi chúng sinh bị bắt đi vào trong rừng đó. (5) Địa Ngục Dòng Sông Khủng Khiếp (Vetarani): nước chảy của nó là nước độc hại như a-xít, ăn mòn da thịt đau đớn. Chúng sinh bị đẩy xuống đó phải có sức bơi ngược dòng, xuôi dòng, vùng vẫy trong sự tấn công của nước độc. Sau đó, bị kéo lên bằng lưỡi móc và họng bị bạch ra bằng thanh kẹp đang đỏ rực. Sau đó được cho ăn bằng những hòn sắt nóng đỏ làm cháy môi, miệng, cổ họng, dạ dày, ruột non, ruột già. Nếu kêu khát, để giải khát cho khổ nhân, “đồng” được nấu chảy ra và đổ vào miệng, chạy xuống cổ họng, ruột non, ruột già.

II. Súc Sinh (Tiracchana) Tiracchana là loài “bàng sinh”, có nghĩa là loài đi ngang, với thân nằm ngang, thay vì đi thẳng đứng như người. Tức là những động vật. Sinh vào cảnh giới súc sinh thì hoàn toàn chịu khổ đau, hành hạ và đầy nỗi sợ hãi. Sinh ra làm những loài thú hoang hay thú nhỏ, thì luôn luôn sợ bị ăn thịt bởi những loài thú lớn, và đến lượt những loài thú lớn thì luôn luôn sợ bị săn bắn để giải trí hay để giết thịt bởi con người. Chúng phải chịu nóng, chịu lạnh, hạn hán, lũ lụt thay đổi theo mùa và không ai để ý, chăm sóc hay đoái hoài gì đến khi bị thương, bị bệnh tật. Những con vật thuộc gia súc hay được nuôi thì cũng chẳng tốt hơn được nhiều. Hầu hết gia súc được nuôi và bị giết để lấy thịt, sừng, lông, da … Ở những nước ít phát triển, chúng dùng để cày, kéo nặng nhọc luôn bị roi vọt đau đớn, mang ách kéo xe trên cổ … và đủ thứ khổ

nhục của kiếp trâu bò ngựa. Những loài vật nuôi trong nhà thì có vẻ sướng hơn một chút, nếu chúng được chủ thương. Còn nếu không được nuôi, không được cưng thương, hay trở thành dạng dư thừa do sanh đẻ ra nhiều, thì cũng lang thang như mèo chó dại đi rong tìm thức ăn ngoài đường, và đủ thứ rủi ro, xe cộ, độc hại ở ngoài đó … cũng đầy khổ đau, đày đọa. Cuộc sống đích thực là nỗi khổ đau đối với những loài thú câm đần độn.

III. Ngạ Quỷ (Peta) Peta có nghĩa là Quỷ Đói, là những chúng sinh dạng 'hồn ma', tuyệt đối là kiếp sống không một ngày vui sướng. Họ sống một cuộc sống khổ đau, vất vưởng, bị đày đọa liên tục vì đớn đau và đói rét, như những người ở thế gian khố rách, áo ôm, không nhà cửa, lang thang, đói khổ. Họ phải luôn luôn đi, đi tìm thức ăn vì phải luôn luôn bị đói khát, vì thế nên có tên là peta – nghĩa là lang thang, vất vưởng, luôn luôn đi tìm. Về diện mạo, họ được mô tả là vô cùng hốc hác, ốm nhom, gầy yếu, hai mắt lòi ra, hai cằm tóp vào, khuôn mặt tối đen bị che khuất bởi tóc rối lâu ngày. Cơ thể chỉ có toàn da, xương và gân, không có một chút thịt nào, vì quá ốm, bộ xương thì còn 'nhìn thấy được' nhưng khoảng giữa những xương sườn thì bị khuất sâu vào. Tuy nhiên, cách mô tả phổ biến này không phải luôn luôn là đúng với tất cả những loại ngạ quỷ. Trong Bộ Kinh Liên-Kết (SN) và trong tập kinh "Chuyện Ngạ Quỷ" (Petavatthu) của Bộ Kinh Ngắn (Tiểu Kinh Bộ) thì mô tả rằng những ngạ quỷ và quỷ cái (peta và peti) xuất hiện trong những hình thù và kích thước khác nhau, tùy thuộc theo những nghiệp bất thiện của họ trong quá khứ. Và thật sự, sự nhìn thấy những ngạ quỷ được thuật lại trong Bộ Kinh Liên-Kết là diễn ra trong giữa ban ngày sáng sủa, chứ không phải trong đêm tối! Trong Bộ Kinh Liên-Kết (SN), cuối Quyển Nhân-Duyên (Nidana Vagga), Chương 19 "Lakkhana", có ghi lại những câu hỏi của Ngài Lakkhana đối với Ngài Đại Mục Kiền Liên

(Moggallana) về sự mô tả nhiều dạng ngạ quỷ khác nhau tùy theo Nghiệp ác của họ đã gây ra trong kiếp trước như Phật đã nói. Hình thù của ngạ quỷ chỉ là một bộ xương hay một miếng thịt bị rượt đuổi bởi những con linh thứu, quạ và những con chim ưng bay theo cắn mổ; hoặc là hình thù của một người đàn bà như trong bộ lông dựng đứng, vì những lưỡi dao, kiếm, cung tên và giáo tiếp tục mưa xuống, đâm vào thân thể bà ta, làm bà ta kêu rống trong đau đớn khi bay trong gió. Trong tập kinh Chuyện Ngạ Quỷ (Petavatthu), những hình thù của ngạ quỷ và quỷ cái (peta và peti) còn được mô tả khác nữa: Một người có làn da đẹp, nhưng có đầy giòi bọ trong miệng hôi thúi; hoặc một ngạ quỷ khác có hình mặt trâu bò, một ngạ quỷ khác lại có mắt đỏ, răng nanh nhọn, loại khác thì có mạch máu và xương sườn lồi ra ngoài, hoặc loại khác có thân hình to bằng gốc thân cây lớn và có lưỡi lòi ra bên ngoài cái cổ đang khô queo. Có những loại ngạ quỷ sống trong những thiên cung trên trời, thụ hưởng mọi sung sướng, nhưng phải chịu thống khổ vào ban đêm – luôn bị loài chó đến ăn thịt và tha xuống bỏ xuống hồ sen, và bà ta phải luôn hồi phục mạng sống liên tục do bị Nghiệp ác của mình. Những ví dụ sống động trên đây, nếu các bạn quan tâm thì có thể đọc thêm

những kinh có tên trích dẫn ở trên và những chú thích trong đó để hiểu rõ thêm chi tiết và nguyên nhân dẫn đến những khổ đau, cực hình của những loại ngạ quỷ. Đó là những sự cực hình đày đọa mà những ngạ quỷ phải chịu vì những nghiệp ác của mình gây ra.

Theo như quyển Milinda-Panha (Milinda Vấn Đạo), thì có 04 loại Ngạ Quỷ, đó là: (1) Vantasika: Loại chỉ ăn đồ của người khác ói mửa. (2) Khuppipasino: Loại chịu nỗi thống khổ liên tục dày vò bởi những cơn đói và khát lâu ngày. (3) Nijjhamatanhika: Loại luôn chịu nỗi thống khổ vì khô khát không được uống nước và bên trong cơ thể luôn bị thiêu đốt liên tục. (4) Paradattupa-jivi: Loại chỉ trông chờ vào đồ ăn của người khác bố thí. Họ luôn luôn nhớ đến những người thân, quyến thuộc và nhìn thấy được những người thân đang làm gì! Chỉ có loại ngạ quỷ này là có thể nhận được và chia sẻ được Công Đức khi mà những thứ cúng dường hay những việc làm công đức được (người thân hay ai) thực hiện với tâm nguyện hồi hướng cho họ. (Coi thêm phần "Chuyển Nhượng hay Hồi Hướng Công Đức cho người thân đã khuất", Chương 12).

Chú Giải về Những A-tu-la Khổng Lồ (Asura-Titan) Theo bộ Những Điểm Dị Biệt (Kathavatthu), Quyển VIII, những quỷ thần A-tu-la (Asura) Kalakanja thì rất giống với những ngạ quỷ (Peta) về hình thù quái dị, xấu xí và đáng sợ, về cuộc sống giới tính, về ăn uống, về tuổi thơ, và cùng hôn phối lẫn nhau. Theo như mô tả, thì cơ thể của những quỷ thần giống như lá khô, không thấy chút thịt hay máu nào, và hình dáng

khổng lồ chiếm khoảng không gian đến 3 gavuta.5 Hai mắt thì lồi ra như mắt cua. Còn miệng thì lại nhỏ như lỗ cây kim may và nằm ở trên đầu cho nên khi ăn uống, chúng phải cuối đầu xuống. Loài quỷ này lúc nào cũng đầy sân hận, loài yêu quái hay quỷ dữ này luôn luôn tìm cách tấn công kẻ khác bằng những vũ khí nóng nảy do nghiệp dữ của chúng tạo ra và do vậy luôn luôn bị đày đọa khổ ải vì nghiệp quả của những nghiệp ác hung dữ trong quá khứ của chúng. Những quỷ thần sinh vào cảnh giới xấu này thuộc về loại ngạ quỷ mạnh bạo, nhưng lại là những chúng sinh bất hạnh. Chúng khác với những quỷ thần A-tu-la trên trời (asura deva) được trị vì bởi Vua Trời Vepacitti, người trước kia ở cõi trời Đao Lợi (Tavatimsa) nhưng bị Vua Trời Đế-Thích đánh bại và đuổi chạy qua ở chỗ trời khác. Những A-tu-la của Vua Vepacitti thì thuộc loại thiên (quỷ) thần, tức loại thần trời và cũng hôn phối với những thiên thần (deva). Truyền thống Phật Giáo sau này đã tách biệt loại quỷ thần A-tu-la khổng lồ (asura-titan) này ra riêng, và do vậy chỉ còn lại 04 cảnh giới đau khổ trên kia (tức là: địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ và con người).

5 [Vào những thời của truyền thống Vệ-Đà, một gavuta bằng khoảng 6 feet, tức khoảng 1.82m. Còn thời nay thì nó bằng ¼ yojana, một yojana (do-tuần) thì bằng đến 08 dặm Anh.]

IV. Con Người (Manussa) Trong khi những cảnh giới đau khổ thì toàn là đau khổ và cảnh giới trời thần trên thiên cung thì toàn là hạnh phúc, thì cảnh giới Con Người thì gồm có cả 02 thứ, là sự phức hợp của cả Đau Khổ và Hạnh Phúc. Vì vậy, mọi người được sinh ra với nhiều hoàn cảnh, đặc điểm khác biệt nhau như đẹp xấu, giàu nghèo, mạnh yếu, ngôn ngữ … tùy theo những Nghiệp tốt và xấu của mỗi người (Nghiệp hỗ trợ hay Nghiệp cản trở). Tuy nhiên, được sinh vào Cõi Người để làm người thì Nghiệp Tái Sinh làm điều-kiện (duyên) cho Thức Tái Sinh (patisandhi) phải là Nghiệp thiện với đầy đủ 02 hoặc 03 Căn thiện. (Coi thêm Chương 11). Vậy mà người đời ít ai biết được rằng, để được sinh làm người là khó khăn và quý hiếm có đến dường nào! Thử nhìn lại dân số của loài người, ai cũng nghĩ là đang có quá nhiều người, quá đông dân số trên trái đất này. Nhưng nếu nhìn vào sự bao la rộng lớn của những cõi trời thì người ta lại nghĩ rằng có rất nhiều cư dân trên thế giới thiên thần (deva) đó. Tuy nhiên, nếu họ quan sát thế giới của vạn vật muôn loài, họ sẽ nhận ra rằng chỉ riêng một loài côn trùng nào đó trong một khóm rừng nhỏ nào đó cũng đã vượt xa tổng dân số loài người trên trái đất này! Còn đối với những cõi thiên thần thì cư dân ở đó rất thưa thớt, mặc dù cõi trời thì rộng lớn vô cùng (vì số người sống thiện để được tái sinh lên những cõi trời hạnh phúc là rất ít).

Từ bài thuyết giảng của Đức Phật về ví dụ con Rùa và khúc gỗ trên biển (trong bộ kinh SN) chúng ta phải biết trân trọng và hiểu biết được sự-thật là vô cùng khó khăn và hiếm hoi mới được sinh ra làm người. Được sinh ra làm người là 01 trong “Năm Cơ Hội Tốt Nhất” mà tất cả chúng sinh khó mà có được (dullabho). Năm đó là gì: (1) Được sinh ra làm người. (2) Được gặp một vị Phật (3) Được thọ giới trở thành một Tỳ kheo (Tăng, Ni). (4) Có được niềm-tin vào Tam Bảo. (5) Được nghe chánh Pháp (Dhamma). Năm cơ duyên này là vô cùng quan trọng, vì không có chúng, không thông qua chúng thì không thể nào giải thoát khỏi sự khổ đau. Sinh ra làm người là điều quan trọng đầu tiên và hơn hết, vì việc đó có nghĩa mình đã được thoát khỏi những cảnh giới xấu xa đày đọa khủng khiếp khác. Nhưng điều này cũng không quan trọng chỉ vì một lý do là được sinh ra trong cõi Người là tốt hơn, bởi vì nếu chỉ vì mỗi lý do đó, thì có lẽ Đức Phật đã đề cao nhất mực những cảnh giới của Thiên Thần và Trời vốn chỉ có toàn phúc lành và mọi thứ còn vượt xa hẳn hơn thế giới loài người. Nhưng, cõi trời thần sung sướng chỉ để được hưởng phúc, hưởng hết phúc đức thì lại tái sinh xuống bậc thấp trở lại, chứ không có cơ hội tu hành. Trong khi đó, ở cõi người, mọi người đều có cơ hội để tu hành và làm việc công đức. Việc tu hành và làm việc công đức thì những chúng sinh ở những cõi đau khổ thấp xấu hơn không

thể nào làm được, vì họ luôn chịu nhục hình, đau khổ và không còn căn thiện nào để nghĩ đến những việc tu hành, làm công đức. Họ chỉ lo chịu trả nghiệp quả mà thôi. Trong khi đó, trên thiên đường thiên cung thì mọi thiên thần và trời đang lo hưởng lạc, rất khó có môi trường mà nghĩ đến những sự-thật về Sự Khổ. Hơn nữa, tuổi thọ của họ quá dài, quá lớn, nên họ cũng khó mà nhìn thấy được cái nghĩa vô-thường (anicca) của

thế gian. Những vị Bồ-tát (Bodhisattva) đã ưa chọn cõi người vì ở cõi người những Bồ-tát có cơ hội tu dưỡng 10 Điều Hoàn Thiện, tức 10 Hạnh Ba-la-mật (parami) đến mức cứu cánh cao nhất. Những vị Bồ-tát luôn luôn được sinh ra làm người trong kiếp cuối cùng của các ngài; và ở đó, các ngài tu tập để đạt được Sự Giác-Ngộ Tối Thượng (Chánh Đẳng Chánh Giác) và quả vị Phật. Chúng ta thật là may mắn được sinh ra làm người (cơ duyên đầu tiên trong 05 cơ-duyên vừa nói trên bởi vì mặc dù Đức Phật đã Bát Niết-bàn từ lâu, nhưng những Lời Dạy (Sansana) của Phật vẫn còn đây. Ngày nay, chúng ta vẫn còn đầy đủ cơ hội để được nghe chánh Pháp (Dhamma) và được có được niềm-tin (saddha) vào chánh Pháp và Tam Bảo, ngay cả đối với những Phật tử tại gia cũng có được tất cả các cơ hội quý giá đó. Còn đối với những Tỳ kheo (Tăng, Ni) thì họ có được hết 05 cơ-duyên tốt lành đó!

Chương 6 – Năm Cảnh Giới Tái Sinh • 171

V. Những Cõi Thiên Thần & Trời Những chúng sinh trong cõi trời Dục Giới được gọi là những thiên thần (deva), trong khi đó những bậc cao hơn ở cõi trời Vô-Dục Giới cao hơn thì được gọi là những vị trời Phạm Thiên (Brahma). Có 02 loại trời Phạm Thiên, đó là: Phạm Thiên hữu-sắc (rupa) và Phạm Thiên vô-sắc (arupa).

(I) 06 CÕI TRỜI DỤC GIỚI (Devaloka) Có 06 cõi trời Dục Giới của những thiên thần (deva) nằm ngoài trái đất. Ngoài 02 cõi trời đầu tiên là thấp gần trái đất, còn 04 cõi kia là rất xa trái đất, gần như không có liên hệ gì với trái đất.

(1) Cõi Trời Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharajika): Đây là cõi trời thấp nhất nơi có 04 vị Vua Trời (Tứ Đại Thiên Vương) cư ngụ cùng với những tùy tùng của họ. 04 vị Thiên Vương này bảo vệ 04 phương của thế gian, đó là: 1. Đông Thiên Vương (Dhatarattha) bảo vệ phía Đông, là vương chủ của những nhạc công trên trời (Ghandhabba). 2. Nam Thiên Vương (Virulha) ở phía Nam, nơi có những ngạ quỷ (Peta), ông là vương chủ của những quỷ thần A-tu-la dị dạng (Kumbhana asura). 3. Tây Thiên Vương (Virupakkha) là vương chủ của những Rồng Naga (mãng xà).

172 • Giáo trình Phật học

4. Bắc Thiên Vương (Kuvera, hay cũng còn được gọi là Vessavana) là vương chủ của những quỷ thần Dạ-xoa (Yakkha).

(2) Cõi Trời Đao Lợi (Tavatimsa): Đây là cõi trời cao hơn kế tiếp, nơi có Vua Trời Đế-Thích (Sakka) cư ngụ và trị vì. Những cư dân nguyên thủy ở cõi trời này vốn là những thiên quỷ thần A-tu-la (Asura deva) như đã nói trước đây, nhưng họ bị đánh đuổi bởi 33 thiên thần do vua trời Đế-Thích chỉ huy, vì vua trời Đế-Thích không muốn chia sẻ giang sơn với những A-tu-la say sưa nghiện rượu. Do vậy cho nên cõi trời Đao Lợi còn được gọi là Cõi Trời 33. Mẹ của Đức Phật là hoàng hậu Maya Devi sau khi mất đã tái sinh về cõi này và Đức Phật đã lên cõi này để thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ của mình.

(3) Cõi Trời Của Dạ-Ma Thiên Vương (Yama): Đây là cảnh giới đại phúc, toàn phúc lành, nơi cư ngụ của vua Dạ-Ma Thiên Vương (Yama; Phạn: Suyama). Yama ở đây là khác với

vua Yama Rajah của Địa Ngục tức là Diêm Ma Vương (vua Âm Phủ). Diêm Ma Vương vốn là một quỷ thần trên cõi trời (Vemanika-Peta) nhưng nửa tháng là thiên thần (deva) và nửa tháng còn lại là quỷ (peta).

(4) Cõi Trời Đâu Suất (Tusita): Gọi là Cõi Trời Hỷ Lạc nơi có Bồ-tát Di Lặc (Bodhisatta Mettaya) được tin là đang sống và đang chờ để được tái sinh

vào cõi người ở chu kỳ đại kiếp sau của thế gian và trở thành một vị Phật Toàn Giác. (Phật Thích-Ca là vị Phật Toàn Giác ở đại kiếp này).

(5) Cõi Trời Hóa Lạc Thiên (Nimmarati). Nimmarati có nghĩa là những thiên thần vui thích tận hưởng những sự sáng tạo, vui thích biến hóa biến hóa theo năng lực biến hóa của mình.

(6) Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại Thiên (Paranimmita- vasavati): Paranimmita-vasavati có nghĩa là những thiên thần kiểm soát những sự sáng tạo của những thiên thần vui thích sáng tạo biến hóa nói trên. Đây là cõi trời cao nhất trong 06 cõi trời Dục Giới. Một cách trùng hợp lạ thay là: Ma Vương (Mara) nổi tiếng là kẻ luôn luôn đối đầu phá rối Đức Phật và những vị A- la-hán thì lại sống ở cõi này! Tuy nhiên, giáo chủ cõi này là một vị thiên vương anh minh tên là Vasavati Deva. Ma Vương và những quân lính của 'hắn' thì ở một góc riêng biệt của cõi này, Ma Vương giống kiểu như một lãnh tụ quân phiến loạn vậy.

(II) 16 CÕI TRỜI SẮC GIỚI (Rupa Brahma) (A) 03 Cõi Sắc Giới tương ứng với Tầng Thiền Định Thứ Nhất (Nhất Thiền): (1) Cõi Trời Brahma-parisajja: là cõi trời thấp nhất trong 03 cõi này, dành cho những tùy tùng của vua trời Phạm Thiên

(2) Cõi Trời Brahma-purohita: là cõi trời thứ hai dành cho các quan lại của vua trời Phạm Thiên. (3) Cõi trời Maha-Brahma (Đại Phạm Thiên): là cõi trời cao nhất trong 03 cõi này, cao hơn về mọi mặt như hỷ lạc cao nhất, đẹp nhất, tuổi thọ cũng cao nhất vì nhờ vào sự có tu dưỡng tâm tuệ cao nhất. Những người tu tập tầng thiền định thứ nhất ở mức bình thường, sẽ được tái sinh vào cõi trời thứ nhất thấp nhất trong 03 cõi này. Những người tu tập tầng thiền định thứ nhất ở mức độ trung bình thì được tái sinh vào cõi trời thứ hai cao nhì trong 03 cõi này. Và những người tu tập tầng thiền định thứ nhất ở trình độ hoàn thiện sẽ được tái sinh vào cõi trời Đại Phạm Thiên cao nhất trong 03 cõi trời này. Sự phân chia cõi tái sinh cao thấp đối với 03 tầng thiền định còn lại (nhị thiền, tam thiền, tứ thiền) cũng theo những cấp bậc tương tự như vậy.

(B) 03 Cõi Trời tương ứng Tầng Thiền Định Thứ Hai (Nhị Thiền): Dựa theo 3 cấp bậc trình độ tu tập của tầng thiền định này (bình thường, trung bình, và hoàn thiện) thì 03 cõi trời theo thứ tự từ dưới lên như sau: (a) Cõi trời Parittabha: có nghĩa là cõi ánh sáng vừa nhỏ, hay còn gọi là cõi Thiểu Quang Thiên. (b) Cõi trời Appamanabha: có nghĩa là cõi đầy khắp vô cùng ánh sáng, hay còn gọi là cõi Vô Lượng Quang Thiên.

(c) Cõi trời Abhassara: có nghĩa là cõi của những vị trời phát quang hay phóng tia sáng thành dòng, hay còn gọi là cõi Quang Âm Thiên.

(C) 03 Cõi Trời tương ứng Tầng Thiền Định Thứ Ba (Tam Thiền). Dựa theo 3 cấp bậc trình độ tu tập của tầng thiền định này (bình thường, trung bình, và hoàn thiện) thì 03 cõi trời theo thứ tự từ dưới lên như sau: (a) Cõi trời Paritta-subha: có nghĩa là nơi những vị trời Phạm Thiên phát hào quang vừa ít, hay còn gọi là cõi Thiểu Tịnh Thiên; (b) Cõi trời Appamana-subha: có nghĩa là nơi những vị trời phát hào quang đầy khắp vô cùng, hay còn gọi là cõi Vô Lượng Tịnh Thiên. (c) Cõi trời Subha-kinha: có nghĩa là nơi những vị trời luôn tỏa sáng hào quang liên tục, tức không phải có lúc phát hào quang ít hay vô lượng, có lúc thì không có, mà luôn luôn có hào quang tỏa sáng vững chắc, hay còn gọi là cõi Bất Tịnh Thiên.

(D) 07 Cõi Trời tương ứng Tầng Thiền Định Thứ Tư (Tứ Thiền). Dựa theo 3 cấp bậc trình độ tu tập của tầng thiền định này (bình thường, trung bình, và hoàn thiện) thì 03 cõi trời theo thứ tự từ dưới lên như sau:

(a) Cõi trời Vehapphala: có nghĩa là nơi của những vị trời Phạm Thiên được hưởng quả phúc lành to lớn, hay còn gọi là cõi Quảng Quả Thiên. (b) Cõi trời Asanna-satta: có nghĩa là nơi của những chúng sinh không có Thức (vô thức), chỉ có phần sắc chứ không có đủ toàn bộ danh và sắc, hay còn gọi lài cõi Vô Tưởng Thiên. (c) Cõi trời Suddavasa: là (rất nổi tiếng trong những lời kinh mô tả về nơi tái sinh của những bậc thánh Bất-lai) gồm có 05 cõi trong đó, là 05 Cõi Trời Trong-Sạch, nơi những bậc thánh Bất-lai sẽ được tái sinh; hay còn được gọi là 05 cõi Tịnh Cư Thiên. Tùy theo căn mạnh mẽ lúc tu tập của mỗi người, sự tái sinh của những bậc Bất-lai vào trong 01 trong 05 Cõi Trời Trong- Sạch đó, như sau:

• Tín căn – Cõi Aviha, cõi trời bền chắc. • Tấn căn – Cõi Atappa, cõi trời tịch tịnh. • Niệm căn – Cõi Suddassa, cõi trời trong sạch. • Định căn – Cõi Sudassi, cõi trời quang đãng. • Tuệ căn – Cõi Akanittha, cõi trời tối cao (sắc cứu kính thiên).

(III) 04 CÕI TRỜI VÔ-SẮC GIỚI (Arupa Brahma) Những chúng sinh thực hành thiền định bằng cách vượt qua những sự nhận-thức (tưởng) về sắc giới và chứng đắc tầng thiền Vô-Sắc Giới (Arupa Jhana) thì sẽ được tái sinh trong những

cảnh Vô-Sắc, tức không còn thân-sắc, chỉ còn phần tâm (danh) mà thôi.
04 cõi Vô-Sắc tương ứng 4 tầng thiền định Vô-Sắc giới là:
(1) Akasananca-bhumi – Không Gian Vô Biên Xứ
(2) Vinnanancayatana-bhumi –Thức Vô Biên Xứ
(3) Akincannayatana-bhumi –Vô Sở Hữu Xứ
(4) N’evanna-nasannayatana-bhumi –Phi Tưởng Phi Phi

Tưởng Xứ.

Tại sao chúng ta có 31 Cõi hiện hữu? Nếu loài quỷ thần A-tu-la Dị Dạng được tách riêng thành một cõi hiện-hữu riêng biệt, thì có 04 cõi thuộc Cảnh Giới Xấu (địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ và A-tu-la), 7 cõi Dục Giới phúc lành (cõi người và 6 cõi thiên thần), 16 cõi trời Phạm Thiên Sắc Giới và 4 cõi trời Phạm Thiên Vô-Sắc Giới. Tổng cộng: Có 31 Cõi hiện-hữu.

VI. Tuổi Thọ Của Những Chúng Sinh Ở Địa Ngục và Những Ngạ Quỷ (a) Những chúng sinh bị đọa trong cảnh địa ngục, súc sinh và ngạ quỷ không có thời hạn hay tuổi đời được quy định rõ rệt. Thời gian thọ mạng của họ là tùy thuộc vào những nghiệp (kamma) của mỗi họ. Một số có tuổi thọ rất ngắn, như trường hợp của ngài Tỳ kheo Tissa, được tái sinh thành con bọ chét trên tấm y mới của ngài và chết sau 7 ngày; hoặc như trường hợp Hoàng hậu Mallika, người phải chịu đọa địa ngục trong 7 ngày vì một nghiệp bất thiện, nhưng sau đó sạch nghiệp xấu và được tái sinh lên cõi trời nhờ vào những nghiệp tốt lành của mình. Trong khi đó, thầy Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) như đã nói trước đây thì bị đọa vào địa ngục A-Tỳ vô gián vì nghiệp đại nặng của mình là chia rẽ Tăng Đoàn và mưu sát Phật. (b) Loài người cũng thật ra không có tuổi thọ được ấn định. Tuổi thọ tăng từ 10 năm lên đến tuổi thọ rất cao, sau đó lại tụt xuống lại 10 năm. Theo Biên Niên Đại Phật Sử (Buddhavamsa), tuổi thọ con người trong chu kỳ thế giới này (cõi Ta Bà) là 40.000 năm vào thời Đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn), là 30.000 năm vào thời Đức Phật Konagamana (Câu-na-hàm), là 20.000 năm vào thời Đức Phật Kassapa (Ca-diếp), và chỉ còn 70-100 năm vào thời Đức Phật Thích-Ca. Mặc dù những thiên thần trên trái đất (Địa Thần) và những quỷ thần A-tu-la bị tha hóa thuộc cõi trời Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharajika), nhưng họ cũng không có được khoảng tuổi

thọ được ấn định như những thiên thần hay những vị trời ở những cõi trời khác. (c) Thiên thần và những vị trời Phạm Thiên thì có được tuổi thọ cố định, rất cao, rất dài so với khái niệm tương đương về thời gian ở cõi trần gian. Mời coi trong mục kế.

VI.
Tuổi Thọ Của Những Thiên Thần
Cõi Trời Tuổi thọ 1 NCN / Tuổi thọ
(NCT) (ngCT) (NCN)
Catumaharajika 500 50 9 triệu
Tavatimsa 1000 100 36 triệu
Yama 2000 200 144 triệu Tusita 4000 400 576 triệu

Nimmarati 8000 800 2314 triệu Paranimmita- 16000 1600 9216 triệu vasavati.

Catumaharajika: Cõi trời Tứ Đại Thiên Vương
Tavatimsa: Cõi trời Đao Lợi

Yama: Cõi trời Dạ-Ma-Vương Thiên
Tusita: Cõi trời Đâu-Suất
Nimmarati: Cõi trời Hóa Lạc Thiên
Paranimmitavasavati: Cõi trời Tha Hóa Tự Tại Thiên
NCT: năm của cõi trời.
NgCT: ngày của cõi trời.
NCN: năm cõi người.
1 NCN / NgCT: 1 năm cõi người bằng/ (số) ngày cõi trời.
Cách tính tuổi thọ ở các Cõi Thiên Thần theo số năm của Cõi Người:

30 ngày trên cõi trời = 1 tháng cõi trời. 12 tháng cõi trời = 1 năm cõi trời 360 ngày cõi trời = 1 năm cõi trời Một ngày cõi trời Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharajika) = 50 năm cõi Người. Vì vậy: Một năm cõi trời Tứ Đại Thiên Vương = 360 x 50 = 18.000 năm cõi Người. Tuổi thọ ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương là 500 năm cõi trời, vậy = 18.000 x 500 = 9 triệu năm cõi Người Rồi đến mỗi tầng cao hơn của cảnh giới trời thì lại nhân với số tuổi thọ và tiếp nhục nhân lên bằng lũy thừa bậc 2. Như vậy, chính xác là khi cảnh giới tăng lên 1 bậc, thì tuổi thọ tăng lên 4 lần (cột thứ nhất) và độ dài ngày cõi trời tăng lên 2 lần (cột thứ hai). Nếu suy theo năm Cõi Người, thì tuổi thọ cõi Thiên Thần tăng thêm 4 lần sau mỗi bậc cảnh giới cao hơn.

Đức Phật đã giảng dạy Vi Diệp Pháp cho mẹ của mình ở cõi trời Đao Lợi trong thời gian bao lâu? Theo như kinh điển, Đức Phật đã thuyết giảng phần triết lý cao học của Phật Giáo là Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cho Mẹ của Phật là Hoàng Hậu Maya ở cõi trời Đao Lợi (Tavatimsa) liên tục trong 03 tháng liền. Không có ai ở cõi chúng ta có thể lắng nghe toàn bộ triết lý thuyết giảng trong suốt 03 tháng không ngừng nghỉ. Nhưng 100 năm trái đất chỉ bằng 1 ngày trên cõi trời Đao Lợi, như vậy 03 tháng cõi người theo ghi chép

trong kinh điển chỉ bằng 3.6 phút trên cõi trời Đao Lợi đó, đối với chư thiên trong cảnh giới đó! Vậy đối với chư thiên trong cảnh giới đó thì 3.6 phút là một khoảng thời gian rất ngắn, nên họ không có gì khó khăn để lắng nghe Đức Phật giảng hết Vi Diệu Pháp. Điều này nếu không tin thì cũng khó mà tưởng tượng, cũng như nhiều vấn đề khác, bởi vì mọi suy luận của chúng ta về thời gian (và cả không gian) là hoàn toàn dựa vào sự chủ quan và kiến thức thế gian của chúng ta, nên không có đường- thoát nào để chúng ta hiểu được sự khác biệt về tốc độ hay độ dài thời gian khác nhau giữa các cõi. (ND)

VIII.
Tuổi Thọ Của Những Vị Trời Phạm Thiên
Cõi trời Tên Cõi Tuổi Thọ
Phạm Thiên

Sơ Thiền Cõi Tùy Tùng của 1/3 A-tăng-tỳ Phạm Thiên kiếp

(3 cõi) Cõi Quan Lại của 1/2 A-tăng-tỳ
Phạm Thiên kiếp
Cõi của các Vua trời 1 A-tăng-tỳ
Đại Phạm Thiên kiếp
Nhị Thiền Thiểu Quang Thiên 2 Đại kiếp (3 cõi Sắc giới) Vô Lượng Quang Thiên 4 Đại kiếp Quang Âm Thien 8 Đại kiếp

Tam Thiền Thiểu Tịnh Thiên 16 Đại kiếp (3 cõi Sắc giới) Vô Lượng Thiên 32 Đại kiếp Bất Tịnh Thiên 64 Đại kiếp

Tứ Thiền Quảng Quả Thiên 500 Đại kiếp Cõi Sắc-Giới *Chúng Sinh Vô Thức 500 Đại kiếp (7 cõi) 05 Cõi Trong Sạch (Suddassa) đó là: (i) Cõi Bền Vững 1.000 Đại kiếp (ii) Cõi Tịch Tịnh 2.000 Đại kiếp (iii) Cõi Đẹp 4.000 Đại kiếp (iv) Cõi Quang Đãng 8.000 Đại kiếp (v) Cõi Tối Cao 16.000 Đại kiếp

184 • Giáo trình Phật học

 05 Cõi Trời Trong-Sạch (Tịnh Cư Thiên) này là nơi tái sinh của những bậc thánh Bất Lai.

Cõi Vô-Sắc Giới Không Vô Biên Xứ 20.000 Đại kiếp (4 cõi) Thức Vô Biên Xứ 40.000 Đại kiếp Vố Sở Hữu Xứ 60.000 Đại kiếp Phi Tưởng Phi Phi 84.000 Đại kiếp Tưởng Xứ

Để hiểu rõ sự mô tả của những cách-tính hay danh từ thời gian trên đây, ví dụ như: A-tăng-tỳ kiếp (asankheyya-kappa) và chu kỳ của một thế giới hay Đại Kiếp (maha-kappa), mời đọc thêm Chương 7, I về “Cách Tính Thời Gian” theo Phật Giáo.

Chương 6 – Năm Cảnh Giới Tái Sinh • 185

XI. Chú Giải Chúng Sinh Vô-Thức (Asanna-satta)

Những chúng sinh vô-thức (asanna-satta) là những cư dân của cõi trời thứ 11, họ đã ‘qua đời’ trong tình trạng hoàn toàn vô-thức, không có tri giác. Họ chỉ còn mang phần “sắc” (rupa) tức phần sắc-thân, và không còn mang yếu tố thuộc tâm, tức phần “danh” (nama) nào. Theo triết lý về quan hệ Nhân Duyên của Phật giáo (trong quyển “Manuals of Budhism” (Cẩm Nang Phật Giáo) của Đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw giải thích rằng đối với loại chúng sinh này, Thức đầu tiên (hay Thức tái sinh) của họ chính là Thức Đang Chết hay Thức Tử Mạng (cuti-citta), như chúng ta đã nói đến trước đây, là tâm thức lúc chết, từ kiếp sống trước trong cõi Dục Giới (kamaloka) và tiếp tục nối tiếp qua bằng Thức Tái-Sinh (patisandhi) cho kiếp sống tiếp theo trong cõi Dục Giới. Ngay giữa 02 Thức đó, bỗng dưng có một sự gián-đoạn tâm thức hoàn toàn trong tình trạng vô-thức, và trạng thái này của một chúng sinh vô-thức kéo dài cả một chu kỳ sống đến 500 kiếp (kappa).

Theo bộ thứ bảy, cũng là bộ cuối cùng của Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Pitaka), là bộ Patthana (Quan Hệ Nhân Duyên), thì trong mỗi tiến trình tâm, tiến trình tâm này có liên hệ đến tiến trình tâm tiếp theo bằng việc tác động cho tiến trình tâm tiếp theo khởi

sinh ngay lập tức lúc tiến trình tâm trước diệt, theo đúng trật tự đã định cho tiến trình tâm theo Quan Hệ Hai Tiến Trình Lập tức. Trong trường hợp của những chúng sinh vô thức, thì căn của Thức trước có nhiệm vụ làm khởi sinh Thức tiếp theo đã bị 'hoãn' lại

500 kiếp (kappa) thông qua sự chánh-niệm và quyết tâm thuần thục.

Để minh họa cho điều này, chỉ có Đức Phật và một số bậc A- la-hán và bậc Bất Lai đã nắm vững hết 08 tầng thiền định là có thể tu tập đạt tới sự chấm-dứt cảm-giác và sự nhận-thức (diệt thọ tưởng định) (nirodha-samapatti–vithi), ngay lúc đó, tất cả mọi Thức, và mọi tiến trình Tâm đều bị treo, bị ngưng lại. Một người chứng ngộ duy trì được trạng thái gián-đoạn này của Thức, của những yếu-tố thuộc tâm và những đặc-tính vật chất (sắc) do tâm tạo ra, cho đến cuối cùng giai đoạn gián đoạn này thì người đó sẽ luôn giữ được trạng thái này. Mặc dù người đó không thở, không ăn, uống, không hay biết bất cứ điều gì, nhưng người ấy vẫn sống. Ngay lúc diệt-định (niridha-samapatti) này, Thức nối tiếp là Thức Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (tức tầng thiền định thứ 8, tức là tầng thiền định vô-sắc (arupa jhana) thứ tư, và Thức nối tiếp là Thức Thánh Quả (ariyan), tức là Thức A-la-hán hay Bất Lai, tùy theo giai đoạn chứng quả của mỗi người tu.

Giữa 02 Thức như đã nói trên, sự gián đoạn tiến trình tâm có thể kéo dài một ngày, hay hai, hay ba hay thậm chí bảy ngày.

XII.
Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) "A Comprehensive Manual of Abhidhamma" (Cẩm Nang
Tổng Quát Vi Diệu Pháp Tạng), tác giả Bhikkhu Bodhi,
Tổng Biên Tập. Hội Ấn Bản Phật Giáo, Kandy, Sri Lanka
(2) "The Essence of Buddha Abhidhamma" (Cốt Yếu Vi Diệu Pháp của Đức Phật), tác giả Tiến Sĩ Mehm Tin Mon.

(3) "The Thirty One States of Being and Becoming (Rebirth)"
(Ba Mươi Mốt Cảnh Giới Chúng Sinh và Hiện Thành (Tái
Sinh), tác giả Egerton C. Baptist.
(4) "Những Điểm Dị Biệt – Bản Dịch Kathavatthu", dịch giả
Shwe Zan Aung & bà Rhys Davids. Hội Kinh Điển Pali
(PTS), London.
(5) "Petavatthu – Chuyện Của Những Người Đã Khuất"
("Chuyện Ngạ Quỷ"), Hội Kinh Điển Pali (PTS), London
1974.
(6) "Samyutta Nikaya" (Tương Ưng Bộ Kinh), Phần II, "Duyên"
(Nidana), Về Những Câu Hỏi Của Tỳ Kheo Lakkhana. Hội

Kinh Điển Pali (PTS), London 1982.
188 • Giáo trình Phật học

CHƯƠNG 7.

NHỮNG CHU KỲ THẾ GIỚI CÓ NHỮNG ĐỨC PHẬT XUẤT HIỆN

190 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Cách Tính Thời Gian Theo Phật Giáo
2. Chu Kỳ Thế Giới hay Đại Kiếp (Maha-kappa)
3. Kiếp Không Thể Tính Được Hay A-Tăng-Tỳ Kiếp
(Asankheyya-kappa)
4. Trung Kiếp (Antara-kappa)
5. Kiếp Người (Ayu-kappa)
6. Chu Kỳ Những Vị Phật Xuất Hiện Hay Phật Kiếp
(Buddha Kappa)
7. Hai Mươi Bốn Vị Phật Trước Đức Phật Thích Ca
8. Tám Phẩm Chất Của Một Vị Bồ-tát: Vị Phật Tương Lai
9. Giê-Su Có Phải Là Một Vị Bồ-tát Hay Không?
10. Khoảng Thời Gian Để Hoàn Thiện Những Hạnh Ba-lamật (Parami)
11. Vì Sao Có Sự Khác Nhau Trong Việc Hoàn Thiện Những
Hạnh Ba-la-mật (Parami)
12. Hiếm Thay Sự Xuất Hiện Của Một Vị Phật!
13. Tám Kiếp Sống (Cảnh Giới) Bất Hạnh Nhất Của Vòng
Luân Hồi Sinh Tử (Samsara)
14. Sự Hoàn Thiện Các Hạnh Ba-la-mật Của Phật Duyên
Giác (Pacceka Buddhas), Của Các Đại Đệ Tử Thanh
Văn.
15. Những Đại Đệ Tử Ưu Việt Của Đức Phật
16. Chú Giải
17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Cách Tính Thời Gian Theo Phật Giáo Trong hệ thống tính thời gian của Phật Giáo, chữ “kappa” có nghĩa là một “chu kỳ” hay một “aeon” được dùng để chỉ những giai đoạn thời gian hay thời kiếp nào đó. [Bản thân từ tiếng Anh “aeon”, được dùng để dịch từ “kappa” của tiếng Pali, vốn có nguồn gốc từ tiếng La-tinh, có nghĩa là một khoảng thời gian, một thời kỳ dài vô tận, hơn bất kỳ con số hay sự tưởng tượng nào của con người. Và xưa nay người ta quen dùng từ “kiếp” để tạm dịch từ này qua tiếng Việt, mặc dù “kiếp” ở đây không phải có nghĩa như chỉ là một “kiếp người” vô cùng ngắn ngủi của chúng ta– ND].

04 chu kỳ thời gian được phân biệt như sau: (a) Một Đại Kiếp (maha-kappa), (b) Một A-tăng-tỳ Kiếp (asankheyya-kappa), (c) Một Trung Kiếp (antara-kappa), và (d) Một Kiếp Người (ayu-kappa)

192 • Giáo trình Phật học

II. Đại Kiếp (Maha-kappa) Một Đại Kiếp (maha-kappa) nói chung có nghĩa là một chu kỳ hình thành và tan rã của thế giới. Vậy một chu kỳ tạo lập, tồn tại, và tan rã của một thế giới là bao nhiêu lâu? Trong Bộ Kinh Liên-Kết (Chương 15, SN 15:05, 15:06), Đức Phật đã dùng một ví dụ núi đá hay số lượng hạt cải để mô tả về định nghĩa của "đại kiếp", với đại ý như sau: "Này Tỳ kheo, giả sử có một khối núi đá lớn kéo dài một do-tuần (yojana, dặm Ấn),* ngang một do-tuần, một khối núi đá liền đặc, không có lỗ hoặc khe nứt. Cứ sau mỗi một trăm năm có một người dùng một miếng vải lụa Kāsi mềm chùi một cái lên khối núi. Dù khối núi to nhưng cứ một trăm năm chùi một cái cũng tới lúc mòn hết khối núi đó, nhưng khoảng thời gian (dài thăm thẳm) đó cũng chưa dài bằng một đại kiếp." "Này Tỳ kheo, giả sử có một khu thành với các tường thành bằng sắt dài một do-tuần (dặm Ấn), rộng một do-tuần, và cao một do-tuần, chứa đầy hạt cải được nêm chặt. Cứ hết một trăm năm một người tới lấy đi một hạt cải. Đống hạt cải rất to nhưng cứ lấy như vậy cũng tới lúc cũng cạn đi và hết đi, nhưng khoảng thời gian (dài thăm thẳm) đó cũng chưa dài bằng một đại kiếp." * Một do-tuần (yojana) = 8 dặm Anh = khoảng 12.875 Km).

Vậy bao nhiêu đại kiếp đã nối tiếp nhau trôi qua trong quá khứ rồi? Phật đã nói tiếp sau các đoạn kinh trên:

Chương 7 – Những Chu Kỳ Thế Giới Có Những Đức Phật Xuất Hiện • 193

"Này Tỳ kheo, một đại kiếp là rất dài. Và với những đại kiếp dài vô vàn như vậy, chúng ta đã lang thang trôi giạt trong suốt nhiều đại kiếp, rất nhiều trăm đại kiếp, rất nhiều ngàn đại kiếp, rất nhiều trăm ngàn đại kiếp. Bởi vì sao? Bởi vì vòng luân-hồi (sinh tử) này là không có điểm khởi đầu có thể nhận biết được … Điều này là quá đủ để (chúng ta) thấy ghê-sợ đối với tất cả mọi sự tạo-tác cố ý (các hành), quá đủ để trở nên chán-bỏ đối với chúng, quá đủ để (chúng ta tìm cách) giải-thoát khỏi chúng."

194 • Giáo trình Phật học

III. A-Tăng-Tỳ Kiếp (Asankheyya-kappa) Theo Bộ Kinh Tăng Chi (AN), có 04 giai đoạn được gọi là 04 "kỷ nguyên không thể nào tính được" được gọi là 04 Atăng-tỳ Kiếp (Asankheyya-kappa), ngắn hơn một đại kiếp (maha-kappa). Khoảng thời gian của 01 trong 04 A-tăng-tỳ Kiếp này không thể nào tính ra được, ngay cả lấy đơn vị là 1 lakh = 100.000 năm để tính. Vì vậy cho nên một A-tăng-tỳ Kiếp cũng có nghĩa là "một khoảng thời gian dài hay một kỷ nguyên không bao giờ đếm được". 04 A-tăng-tỳ Kiếp này là: (1) Kỷ Nguyên Hoại Diệt (Hoại Kiếp) Là thời kỳ hủy hoại hay tiêu hủy thế giới. Trong "Kinh Mặt Trời" thuộc bộ kinh AN, Đức Phật đã mô tả sự hủy hoại thế giới bằng Lửa, thậm chí tiêu hủy đến tận những cõi trời Đại Phạm Thiên. A-tăng-tỳ Kiếp bắt đầu tính từ những trận mưa lớn bắt đầu dập tắt tất cả biển lửa trên thế giới nếu thế giới bị tiêu hủy bằng Lửa, hoặc bắt đầu bằng việc rút nước lũ lụt, nếu thế giới bị tiêu hủy bằng Nước; hoặc

bắt đầu bằng việc ngưng bão tố nếu thế giới bị hủy diệt bằng Gió. Những sự mô tả hoàn toàn chi tiết về sự kiện thế giới bị tiêu hủy bằng những yếu tố lửa, nước, gió được ghi lại trong chương nói về những kiếp quá khứ trong quyển Thanh Tịnh Đạo (Visuddhi Magga). (2) Kỷ Nguyên Hoàn Toàn Hủy Diệt (Tận Hoại Kiếp)

Là thời kỳ tất cả hệ thống trên thế giới đã bị tiêu hủy hoàn toàn hay trong tình trạng là Không Trơ. Đây là thời kỳ bắt đầu từ lúc mà thế giới đã bị tiêu hủy bởi lửa, nước hay gió rồi cho đến khi bắt đầu những trận mưa lớn báo hiệu một chu kỳ một quá trình tiến hóa mới bắt đầu một thế giới mới. (3) Kỷ Nguyên Phát Triển Là giai đoạn tiến hóa. Đây là giai đoạn từ lúc có những trận mưa phát động sự tiến hóa một thế giới mới nói trên cho đến khi xuất hiện mặt trời, mặt trăng, những ngôi sao và những hành tinh. (4) Kỷ Nguyên Đã Phát Triển Là giai đoạn liên tục tiếp theo. Giai đoạn này bắt đầu từ lúc xuất hiện mặt trời, mặt trăng, những ngôi sao và những hành tinh cho đến khi có những trận mưa lớn báo hiệu bắt đầu sự hủy diệt của thế giới (bằng lửa, nước hay gió …) Kiếp sống hiện tại của chúng ta là một trong vô lượng kiếp của A-tăng-tỳ Kiếp thứ tư này, trong một chu kỳ đại kiếp.

Giải Thích về Tuổi Thọ ở Những Cảnh Giới Hiện Hữu tương ứng với Tầng Thiền Định thứ nhất, thứ Hai và thứ Ba (1) Khi thế giới bị hủy diệt bằng 03 yếu tố lửa, nước và gió, Lửa tiêu hủy thế giới cho đến 03 cõi thuộc cảnh giới tương ứng tầng thiền định thứ nhất (Nhất Thiền). Theo các nhà luận giải, tuổi thọ cao nhất của những cảnh giới Nhất Thiền là 01 A-tăng- tỳ Kiếp (tức “một kỷ nguyên không thể tính được” đã giải thích ở trên), bởi vì những cảnh giới của tầng thiền định này chỉ tồn

tại trong một kỷ nguyên đó là Kỷ Nguyên Đã Phát Triển, tức trong A-tăng-tỳ Kiếp thứ tư ở trên. (2) Sau khi bị tiêu hủy 7 lần liên tục bằng lửa, đến đợt thứ 8, thế giới sẽ bị tiêu hủy bằng Nước, lúc đó sự tiêu hủy sẽ đến 3 cảnh giới hay 3 cõi sống tương ứng với tầng thiền định thứ hai (Nhị Thiền). Vì vậy, tuổi thọ dài nhất ở những cảnh giới này là 8 đại kiếp. (3) Sau khi bị tiêu hủy bằng Lửa qua 7 chu kỳ và 1 chu kỳ bằng nước, thế giới lại bị tiêu hủy bằng Gió vào chu kỳ thứ 64, lúc đó sự tiêu hủy sẽ đến tận cảnh giới hay cõi sống tương ứng với tầng thiền định thứ ba (Tam Thiền). Vì vậy, tuổi thọ cao nhất ở cảnh giới này là 64 đại kiếp.

Nguyên Nhân Hoại Diệt và Hình Thành Lại Thế Giới? Trong quyển “Cẩm Nang Về Trật Tự Vũ Trụ” (Manual of Cosmic Order), đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw có viết rằng: “Không có một khởi thủy rõ ràng hay một kết thúc rõ ràng được biết đến, thế giới hay vũ trụ vật lý cứ liên tục như vậy bất chấp những chủ nhân thế giới hay những đấng siêu nhiên (issara) có xuất hiện hay không. Không bất kỳ dạng siêu nhiên nào, thậm chí một trăm, thậm chí một ngàn, thậm chí một trăm ngàn đấng như vậy cũng không thể nào làm ra, sáng tạo ra, hay giải tán (thế giới, vũ trụ đó). Bằng quy luật của Lửa (utu niyama), bằng quy luật nhân-duyên tự nhiên (dhamma niyama), trật tự của vũ trụ vật lý này được duy trì như vậy.”

IV. Trung Kiếp (Antara-kappa) Trong A-tăng-tỳ Kiếp thứ tư hay "Kỷ nguyên Đã Phát Triển", vòng đời hay tuổi thọ của con người có tăng hay giảm tùy thuộc đức-hạnh hay mức độ lương-tâm của loài người. Nếu đạo-đức của con người đang phát huy, thì tuổi thọ của con người sẽ tăng lên đến mức siêu thọ 80.000 năm, đó là Đỉnh Cao của tuổi thọ loài người. Nếu mức độ đạo đức sa sút, tuổi thọ loài người chỉ còn 10 năm, đó là tuổi thọ thấp nhất của loài người. Để giảng giải rộng thêm vấn đề này, các thầy có thể giảng giải thêm từ những thông tin trong "Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Tiếng Gầm Sư Tử" (Cakkavati-Sihananda Sutta) thuộc Bộ Kinh Dài (Trường Kinh Bộ, DN). Khoảng thời gian của một chu kỳ trong đó tuổi thọ của loài người được tăng từ 10 năm đến siêu thọ 80.000 năm và rồi giảm từ siêu thọ xuống còn 10 năm trở lại thì được gọi là một chu kỳ Trung Kiếp (antara-kappa) nằm trong A-tăng-tỳ Kiếp "Đã Phát Triển" thứ tư nói trên. (Như vậy tuổi thọ trung bình trong Trung Kiếp này của chúng ta hiện nay (coi bên dưới) khoảng 100 năm là thuộc giai đoạn đang giảm xuống từ siêu thọ đến 10 năm. Hãy tưởng tượng sự sa sút về đức-hạnh của con người trong thời kiếp này!) (ND)

Một Trung Kiếp Kéo Dài Bao lâu?

Trong quyển "Cẩm Nang Về Trật Tự Vũ Trụ" (Manual of Cosmic Order), đại trưởng lão Mahathera Ledi Sayadaw cũng đã dùng lại ví dụ về số lượng cát sông Hằng để so sánh như sau: "Nếu một người phải đếm số năm của một Trung Kiếp bằng số hạt cát, bốc đếm từng hạt cát của tất cả các chi lưu của sông Hằng, thì con số hạt cát sông Hằng có lẽ hết trước khi số năm của một Trung Kiếp được đếm hết." (Có nghĩa tổng số lượng hạt cát ở sông Hằng, Hằng Hà sa số, cũng còn ít hơn tổng số năm của một Trung Kiếp). Kỷ Nguyên Đã Phát Triển đến sau cùng. Vì hoàn toàn không có sự sống hay chúng sinh nào sống trong 03 A-tăng-tỳ Kiếp kia, cho nên 03 A-tăng-tỳ-kiếp đó không thể được suy ra là một Trung Kiếp theo cách diễn giải trên đây. Nhưng tất cả 04 A-tăng-tỳ Kiếp đó có độ dài như nhau và theo như tất cả các luận giảng, mỗi kỷ nguyên A-tăng-tỳ Kiếp (tức 01 trong 04 kỷ nguyên không thể tính được) được chia đều thành 64 kỷ nguyên Trung Kiếp (antara-kappa). Trong một số chỗ thuộc Kinh Điển Pali, một A-tăng-tỳ Kiếp được ghi lại là bao gồm 64 hoặc 20 Trung Kiếp. Điều này là bởi vì có một kỷ nguyên khác được cho là một Trung Kiếp, đó là vòng đời hay "tuổi thọ" ở cảnh giới địa ngục A-Tỳ (Avici), được cho là bằng đến 1/80 của một Đại Kiếp hay bằng 1/20 một A-tăng-tỳ Kiếp. Bằng cách tính này, người xưa đã cho rằng một A-tăng-tỳ Kiếp thì bằng tương đương với 64 Trung Kiếp của cảnh giới con người hay bằng tương đương với 20 Trung Kiếp của cảnh giới Địa Ngục A-Tỳ.

V. Kiếp Người (Ayu Kappa) Trong tiếng Pali, chữ ayu-kappa theo nghĩa gốc có nghĩa là vòng đời hay tuổi thọ. Nếu vòng đời là 100 năm, thì tuổi thọ (ayu kappa) là một thế kỷ. Nếu vòng đời là 1.000 năm, thì tuổi thọ (ayu kappa) là một thiên niên kỷ. Khi Đức Phật nói với ngài Ananda rằng: "Này Ananda, ta đã tu tập được bốn cơ-sở năng-lực thần

thông (Tứ Thần Túc). Vì vậy, nếu ta muốn sống thêm một kappa ...", thì chữ kappa này có nghĩa là một kiếp người hay một vòng đời của con người (ayu-kappa), đó là khoảng 100 năm vào thời Đức Phật tại thế. Đây là cách diễn dịch của các luận giảng về "Đại Kinh Bát Niết-bàn". (Có những luận giảng khác thì cho rằng chữ kappa trong lời kinh này của Phật có nghĩa là một đại kiếp. Nhưng trong toàn bộ Kinh Tạng không có kinh nào có ghi chữ này với nghĩa là một đại kiếp cả.)

200 • Giáo trình Phật học

VI. Phật Kiếp (Buddha Kappa) Phật Kiếp là những chu kỳ thế giới hay những Đại Kiếp trong đó có những vị Phật xuất hiện. Một đại kiếp không có xuất hiện vị Phật nào thì được gọi là Đại Kiếp Không (suñña kappa). Một kiếp nào có một hay nhiều vị Phật xuất hiện thì được gọi là một Phật Kiếp (Buddha kappa). Chữ kiếp (kappa) ở đây nếu đứng riêng một mình không có tính từ hay danh từ ghép đứng trước, thì có nghĩa là một Đại Kiếp (mahakappa). Có 05 loại Phật Kiếp, đó là: (a) Sara-kappa: Kiếp có một vị Phật xuất hiện (b) Manda-kappa: Kiếp có hai vị Phật xuất hiện. (c) Vara-kappa: Kiếp có ba vị Phật xuất hiện. (d) Saramanda-kappa: Kiếp có bốn vị Phật xuất hiện. (e) Bhadda-kappa: Kiếp có năm vị Phật xuất hiện. Đại Kiếp hiện tại (hay thế giới hiện tại) là một kiếp lành, nhiều may mắn cho thế gian [tiếng Pali là: Bhadda kappa] vì có đến 05 vị Phật Toàn Giác xuất hiện. Bốn vị Phật đã xuất hiện trước, đó là:

Chương 7 – Những Chu Kỳ Thế Giới Có Những Đức Phật Xuất Hiện • 201

(1) Đức Phật Kakusandha (Câu-Lưu-Tôn), (2) Đức Phật Konagamana (Câu-Na-Hàm), (3) Đức Phật Kassapa (Ca-Diếp), (4) Đức Phật Cồ-Đàm (Gotama) hay Phật Thích Ca Mâu-Ni (Sakyamuni). (5) Đức Phật Di Lặc (Mettaya), chưa xuất hiện trong kỷ nguyên thế giới này, nhưng sẽ xuất hiện trong một kỷ nguyên thế giới tiếp theo (chẳng hạn trong A-tăng-tỳkiếp tiếp theo). Khoảng thời gian giữa một vị Phật Toàn Giác xuất hiện và một vị Phật khác xuất hiện có thể là một Đại Kiếp hoặc một Atăng-tỳ Kiếp. Chữ Asankheyya (A-tăng-tỳ) có nghĩa gốc là một con số, nhưng "không thể đếm được", "không thể tính được", và có nghĩa đó trong trường hợp nói về Phật Kiếp này. Học giả Childers trong quyển Tự Điển Pali đã định nghĩa A-tăng-tỳ (asankheyya) là một con số lớn nhất, bằng 10140 tức bằng 1 theo sau 140 con số 0! Một con số A-tăng-tỳ Kiếp (asankheyya kappa) = 10140 kiếp là một con số vô cùng lớn về thời gian, thách thức cả trí tưởng tượng! Lưu ý: Chúng ta không nên nhầm lẫn con số này với một kỷ nguyên được gọi tên là "A-tăng-tỳ Kiếp" đã được định nghĩa trong phần số (3) ở trên. Kỷ nguyên một A-tăng-tỳ Kiếp (asankheyya-kappa) đó chỉ bằng ¼ một Đại Kiếp.

202 • Giáo trình Phật học

Còn trong phần này đang nói về nghĩa của chữ hay con số "A-tăng-tỳ" có nghĩa là: không đếm được, có nghĩa bằng = 10140 (là số đếm đơn vị). Và khi nói con số "một A-tăng-tỳ Đại Kiếp" (asankheyya-kappa) có nghĩa là tương đương bằng = 10140 Đại Kiếp, đó là khoảng thời gian vô tận giữa những chu kỳ thế giới có những vị Phật xuất hiện. Ví dụ: Khi "Đại Kiếp" là một đơn vị khoảng thời gian, đếm có 1 đại kiếp, 2 đại kiếp ... và có 10140 Đại Kiếp. Và con số 10140 Đại Kiếp được gọi là một "A-tăng-tỳ Đại Kiếp",

tức một A-tăng-tỳ = 10140. Còn một kỷ nguyên được gọi tên là "A-tăng- tỳ Kiếp" thì chỉ bằng ¼ của một "Đại Kiếp" mà thôi. Đức Phật Thích Ca của chúng ta đã nhận được xác nhận (thọ ký) vào thời kiếp quá khứ còn là tu sĩ tên Sumedha, lúc đó đã có đại nguyện (trở thành Đức Phật Toàn Giác) dưới chân Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cách đây 04 A- tăng-tỳ Đại Kiếp và một trăm ngàn Đại Kiếp (4 asankheyya kappa và 100.000 kappa). Từ đó đến nay, đã có 11 Phật Kiếp (Buddha kappa), Phật Kiếp hiện tại là thứ 11.

Chương 7 – Những Chu Kỳ Thế Giới Có Những Đức Phật Xuất Hiện • 203

VII. 24 Vị Phật Trước Đức Phật Thích Ca Chúng ta không nên có suy luận rằng không có Phật Kiếp nào trước thời Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha), hoặc sẽ không còn những vị Phật xuất hiện sau đại kiếp này. Số lượng những vị Phật xuất hiện, đến và đi trong quá khứ hoặc những vị Phật xuất hiện rồi đi trong tương lai, là không thể nào đếm được, không thể nào nghĩ bàn được, nhiều như cát sông Hằng. Tên của 24 vị Phật xuất hiện trước thời Đức Phật Thích-Ca kể từ sau thời Đức Phật Nhiên Đăng và những khoảng cách thời gian giữa những vị Phật đó được ghi chép lại như sau: (a) Cách đây 04 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (asankheyya kappa) + 100.000 Đại Kiếp (kappa): (1) Đức Phật Tanhankara (2) Đức Phật Medhankara (3) Đức Phật Saranankara (4) Đức Phật Dipankara (Nhiên Đăng). (b) Cách đây 03 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (asankheyya kappa) + 100.000 Đại Kiếp (kappa): (1) Đức Phật Kondanna (c) Cách đây 02 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (asankheyya kappa) + 100.000 Đại Kiếp (kappa): (1) Đức Phật Mangala (2) Đức Phật Sumana (3) Đức Phật Revata

204 • Giáo trình Phật học

(4) Đức Phật Sobhita (d) Cách đây 1 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (asankheyya kappa) +
100.000 Đại Kiếp (kappa):
(1) Đức Phật Anomadassin
(2) Đức Phật Paduma
(3) Đức Phật Narada (e) Cách đây 100.000 Đại Kiếp (kappa):
(1) Đức Phật Padumuttara (f) Cách đây 30.000 Đại Kiếp (kappa):
(1) Đức Phật Sumedha
(2) Đức Phật Sujata (e) Cách đây 18.000 Đại Kiếp (kappa):
(1) Đức Phật Piyadassin
(2) Đức Phật Atthadassin
(3) Đức Phật Dhammadassin (g) Cách đây 94 Đại Kiếp (kappa):
(1) Đức Phật Siddhattha (h) Cách đây 92 Đại Kiếp (kappa):
(1) Đức Phật Tissa
(2) Đức Phật Phussa (k) Cách đây 91 Đại Kiếp (kappa):
(1) Đức Phật Vipassin (l) Cách đây 31 Đại Kiếp (kappa):
Chương 7 – Những Chu Kỳ Thế Giới Có Những Đức Phật Xuất Hiện • 205

(1) Đức Phật Sikhin

(2) Đức Phật Vessabhu (o) Trong Đại Kiếp hiện tại:

(1) Đức Phật Kakusandha (Câu-Lưu-Tôn)

(2) Đức Phật Konagamana (Câu-Na-Hàm)

(3) Đức Phật Kassapa (Ca-Diếp)

(4) Đức Phật Thích-Ca (Cồ-Đàm)

206 • Giáo trình Phật học

VIII. 08 Phẩm Chất Của Một Vị Phật Bồ-Tát Đây là những đặc điểm hay phẩm chất của một vị Bồ-tát, trước khi thành một vị Phật Toàn Giác, trong giai đoạn tu hành và phát triển của một Bồ-tát, thậm chí chỉ sau khi mới nhận được lời thọ ký hay tiên tri sẽ trở thành một vị Phật tương lai, cho đến khi nào được phú cho những phẩm chất và đặc điểm sau đây mới được gọi là một Bồ-tát: 1. Phải là một con người. 2. Phải là một nam nhân. 3. Phải hoàn thiện tất cả những điều kiện cần thiết, chẳng hạn như phải hoàn thành những Điều Hoàn Thiện (Bala-mật) cần thiết để chứng đắc quả A-la-hán ngay trong kiếp này. 4. Phải gặp được một vị Phật 5. Phải là một tu sĩ tin theo quy luật Nghiệp (kammavadi ascetic) hoặc phải là một Tỳ Kheo trong Tăng Đoàn vào thời có một vị Phật 6. Phải có năng-lực chứng đắc những tầng thiền định (jhana). 7. Hành-động công-đức, chẳng hạn như có thể chết thay hay để bảo vệ cho một vị Phật. 8. Phải có những mong-muốn (chanda) rất mạnh mẽ để thực hiện mục tiêu, dù biết rằng mình có thể phải chịu nhiều kiếp tái sinh, ngay cả vào những cảnh giới xấu.

Chương 7 – Những Chu Kỳ Thế Giới Có Những Đức Phật Xuất Hiện • 207

Chỉ có những ai được phú đầy đủ 08 phẩm chất trên đây thì mới đủ phẩm cách nhận được sự bảo đảm sẽ trở thành một vị Phật tương lai (Niyata Vivaranam). Ngay cả khi còn là một Bồ- tát, thì cũng rất hy hữu để được tiên tri trở thành một vị Phật tương lai. Nói về quả vị Phật thì nói về điều gì? Để giác ngộ được quả vị Phật phải mất ít nhất 04 A-tăng-tỳ Kiếp (asankheyya) và 100.000 kiếp (lakh of kappa) để thực hành tất cả mọi Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật) đến mức cao nhất, bất chấp mạng sống của mình!

Tại Sao Một Vị Bồ-Tát Có Tâm Nguyện Trở Thành Một Vị Phật, trong khi một Bồ-Tát có thể dễ dàng chứng Giác Ngộ cho mình? Đó chính là vì Sự Bi-Mẫn, Lòng Đại Bi (Mahakaruna) dành cho tất cả chúng sinh đang ngập chìm trong biển luân hồi. “Là một người biết được mãnh lực của mình, thì qua sông (đáo bỉ ngạn) một mình để mà làm gì? Nếu chứng ngộ sự Toàn Giác (thành một vị Phật), thì Ta có thể giúp thế gian cùng với những thiên thần cùng qua sông”. (trích trong Biên Niên Sử Chư Phật, I.,56)

208 • Giáo trình Phật học

IX. Chúa Giê-Su Có Phải Là Một Vị Bồ-Tát không? Đây là vấn đề hoàn toàn riêng của những người theo Phật giáo, vì có một số người thường giả định hay có quan điểm cho rằng Chúa Giê-su (Jesus Christ) có những đặc điểm của một vị Bồ-tát (Bodhisatta). Và họ đưa ra những lý lẽ như sau: 1. Chúa Giê-su đã giảng dạy giáo lý của Ngài về sự nhẫn nhục, sự bất bạo động và lòng bác ái, mà những điều này hình như trái lại với quan điểm của Đức Chúa Trời theo như Kinh Cựu Ước (Old Testament). 2. Một Bồ-tát không nhất thiết phải là một Phật tử hay một người theo Phật giáo trong kiếp sống trước

trước khi người đó thành Phật ở kiếp cuối cùng. 3. Sự Hy Sinh sinh mạng của bản thân mình để cứu rỗi cho tất cả những người khác là một bằng chứng chắc chắn là một Bồ-tát (theo định nghĩa về phẩm chất của một vị Bồ-tát như đã nói trên –ND). Để đạt được mục tiêu rốt ráo là quả vị Phật, theo Phật giáo, thì một Bồ-tát phải thực hành viên mãn Mười Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật) bằng chính sự nỗ-lực và khả năng của bản thân mình, không dựa vào bất kỳ sự giúp đỡ nào bên ngoài. Vì nếu không phải vậy, họ sẽ không đủ phẩm chất được gọi là Hoàn Thiện! Trong kiếp sống cuối cùng của mình, một vị Bồ-tát phải nỗ lực hết sức mình để tâm nguyện và chứng bằng được Sự Giác-Ngộ toàn thiện. Người đó phải hạ quyết tâm và thề nguyện rằng:

“Dù cho da, gân, xương khô héo. Dù cho thịt và máu có khô cạn, ta quyết tâm không rời chỗ ngồi (-thiền) cho đến khi nào chứng đắc sự giác-ngộ toàn thiện.” Bằng chính sự nỗ-lực của mình mới đạt được Sự Giác-Ngộ. Như vậy Phật giáo chủ trương tất cả mọi người, kể cả những vị Bồ-tát phải tự mình nỗ-lực thì mới có cơ hội thành đạo, chứ không dựa vào một đấng tối cao nào. Trong khi đó, học thuyết của Giê-Su thì ngược lại. Điều đó cho thấy Giê-Su không phải là một người tin theo quy luật Nghiệp (kammavadi), nhưng ngài đã dạy mọi người rằng sự cứu rỗi của mỗi người là nhờ vào Ơn Huệ của Đức Chúa Trời. Điều này đã phân định rõ ràng Giê-Su không phải là một vị Bồ-tát như một số người đã giả định và luận giảng. Hiện nay, chúng ta thường gặp nhiều bài viết của nhiều tu sĩ Phật giáo cố gắng đưa song song những giáo lý Phật Pháp và những Kinh Phúc Âm của chúa Giê-Su, cứ như thể đó là cùng một thông điệp từ 2 vị thầy khác nhau vậy. Mọi tôn giáo trên thế giới này đều dạy những tín đồ của mình những điều tốt đẹp, thực hiện những điều từ bi và thiện lành, tuân giữ những giới-hạnh đạo đức (sila). Một số tôn giáo thì dạy cho mọi người biết thực hành để đạt được sự định-tâm (samatha) để tăng trưởng sự tĩnh tâm và hạnh phúc. Lý thuyết chung của Thiên Chúa Giáo là mọi người phải thờ phụng Chúa Trời và số phận của mọi người phụ thuộc vào ân huệ của Chúa. Điều đó không giống như giáo lý Phật giáo chủ yếu dạy rằng con người cần thực hành Bát Thánh Đạo là con đường dẫn đến sự chứng ngộ Niết-bàn hạnh phúc và Sự

Giác-Ngộ, chấm dứt sự khổ đau. Và mục tiêu tối thượng này cần phải được thực hiện, tu tập bằng sự nỗ-lực của mỗi cá nhân, chứ không phải bằng những lời cầu nguyện!

X. Thời Gian Để Hoàn Thiện Những Ba-La-Mật (Parami) Chữ paramo có nghĩa là “cao nhất”, và được dùng để nói về một vị Bồ-tát (Bodhisatta), bởi vì một vị Bồ-tát là một bậc chúng sinh cao quý nhất, có được những phẩm chất và đức hạnh phi thường như sự Bố-Thí, Trì-Giới, Nhẫn-Nhục … Mặc dù một vị Bồ-tát hoàn toàn có khả năng chứng đắc Giác Ngộ như một bậc A-la-hán trong kiếp sống này, nhưng ngài quyết định chọn con đường chứng đắc quả vị Phật Toàn Giác xuất phát từ Lòng Bi-Mẫn dành cho chúng sinh, để cứu chúng sinh thoát khỏi biển luân-hồi (samsara). Mười phẩm-hạnh mà một

vị Bồ- tát đã nguyện làm và hoàn thiện thì được gọi là Mười Điều Hoàn Thiện hay Mười Ba-la-mật. Theo những Luận giảng, khi một người đã được công nhận (thọ ký) là một vị Bồ-tát (hay một vị Phật tương lai), người đó phải hoàn thiện Mười Ba-la-mật (Parami) quan trọng, đó là:

(1) Bố Thí, sự rộng lòng cho đi (Dana)
(2) Trì Giới, tức là giữ nghiêm giới-hạnh (Sila)
(3) Xuất Gia, tức từ bỏ đời sống tại gia (Nekkhama)
(4) Trí Tuệ, hay Bát-nhã (Panna)
(5) Sự Nỗ-Lực, tức tinh tấn (Viriya)
(6) Nhẫn Nhục, kiên nhẫn chịu đựng (Khanti)
(7) Chân Thật (Sacca)
212 • Giáo trình Phật học

(8) Quyết Tâm, tức nhất tâm, nhất quyết (Adhitthana) (9) Tâm Từ, tức sự từ ái, lòng từ (Metta) (10) Tâm Buông Xả, sự xả bỏ (Upekkha)

Để thực hành và hoàn thiện những phẩm chất này bằng việc hy sinh đánh đổi tất cả bằng tài sản của mình, thì được gọi là những Ba-la-mật bình thường (Parami). Để thực hành và hoàn thiện những phẩm chất này bằng việc hy sinh chân hay tay hay những bộ phận của cơ thể mình, thì được gọi là những Ba-la-mật trung bình (Upaparami). Để thực hành và hoàn thiện những phẩm chất này bằng việc hy sinh cả tính mạng mình thì được gọi là những Ba-la-mật cao thượng nhất (Paramattha-Parami). Như vậy, nếu mỗi phẩm chất được thực hành và với 03 cấp độ Ba-la-mật, thì tổng cộng có tất cả 30 Hạnh Nguyện Ba-la- mật phải được thực hành và hoàn thiện. Trong trường hợp của Đức Phật Thích-Ca, khoảng thời gian tối thiểu để Phật thực hành và hoàn thiện "Mười Ba-la-mật" đã là: 04 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (asankheyya kappa) + 100.000 đại kiếp (kappa), như đã nói trên. Lưu ý: Một lần nữa, chúng ta không nên nhầm lẫn giữa 04 A-tăng-tỳ Đại Kiếp (04 asankheyya kappa) với 04 A-tăng-tỳ Kiếp, vì một kỷ nguyên "A-tăng-tỳ Kiếp" chỉ bằng 1/20 của một "Đại Kiếp". Ở đây, đại kiếp đang nói là khoảng thời gian giữa thời Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) và Đức Phật

Chương 7 – Những Chu Kỳ Thế Giới Có Những Đức Phật Xuất Hiện • 213

Padumuttara (Padumuttara Buddha), được gọi là một Phật Kiếp. Những hạnh Ba-la-mật phụ thuộc vào những dạng Bồ-tát khác nhau. Điều này là bởi vì những Bồ-tát khác nhau có những mức độ thuần thục hay chín muồi khác nhau, mặc dù tất cả các ngài đều có được 08 phẩm-chất cần phải có của một vị Bồ- tát. 03 dạng của các vị Bồ-tát đó là: (1) Pannadhika: Bồ-tát hành trì theo Trí-Tuệ (tuệ). Trí Tuệ Bát-nhã luôn luôn thể hiện đầy đủ trong mọi sự nỗ-lực tu tập và vị Bồ-tát sẽ trở thành một vị Phật sau khi hoàn thiện "Mười Ba-la-mật" trong 04 A-tăng-tỳ Đại Kiếp và 100.000 kiếp. (2) Saddhadhika: Bồ-tát hành trì theo Niềm-Tin (tín). Niềm-tin này luôn luôn thể hiện đầy đủ trong sự nỗ-lực tu tập và vị Bồ-tát sẽ trở thành một vị Phật sau khi hoàn thiện "Mười Ba- la-mật" trong 08 A-tăng-tỳ Đại Kiếp và 100.000 kiếp. (3) Viriyadhika: Bồ-tát hành trì

theo sự Nỗ-Lực (tấn). Sự Nỗ-Lực (tinh tấn) này luôn luôn thể hiện đầy đủ trong sự nỗ-lực tu tập và vị Bồ-tát sẽ trở thành một vị Phật sau khi hoàn thiện "Mười Ba-la-mật" trong 16 A-tăng-tỳ Đại Kiếp và 100.000 kiếp. Cách phân dạng những vị Bồ-tát này chỉ áp dụng cho hạng Bồ-tát mà thôi. Sau khi các vị Bồ-tát đã trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác rồi, tất cả các ngài đều như nhau về mọi mặt Tuệ, Tín, Tấn. Chúng ta không thể nào phân biệt hay nói rằng vị Phật nào thì thành tựu viên mãn hơn vị Phật khác về

một mặt nào, vì tất cả đã trở thành những vị Phật Toàn Giác, những vị Phật giác ngộ viên mãn.

XI. Tại Sao Có Sự Khác Nhau về Thời Gian Hoàn Thiện Những Ba-la-mật Khi bàn về sự khác nhau về những khoảng thời gian cần hiết để hoàn thiện những Ba-la-mật của Bồ-tát, trong Luận Giảng Về Kinh Pháp Cú và những tài liệu khác đưa ra ý kiến là vì đó là sự khác nhau giữa những trình độ Chín-Muồi hay Trưởng Thành của những vị Bồ-tát khác nhau. Những luận giảng trên cũng cho rằng, từ lúc nhận được sự thọ ký từ một Đức Phật, những vị Bồ-tát thường gồm có 03 dạng người như sau: (i) Bồ-tát Ugghatittanu Bodhisatta (ii) Bồ-tát Vipancittanu Bodhisatta (iii) Bồ-tát Neyya Bodhisatta Tất cả những vị Bồ-tát này đều có khả năng giác ngộ thành bậc A-la-hán và đạt được 06 loại Năng Lực Siêu Nhân (06 thần thông, 06 trí-biết, hay 06 minh) (coi Chú Giải 1) và Trí Biết mang tính Phân Tích (Vô Ngại Giải Trí, Patisambhida Nana) (coi Chú Giải 2), nếu họ muốn giác-ngộ như một người thuộc hàng Đệ Tử của Phật. Tuy nhiên, tốc độ chứng ngộ của họ là khác nhau, tùy thuộc vào những 03 dạng 'người' (puggala) khác nhau (Chú Giải 3). (i) Đối với Bồ-tát Ugghatittanu, mức độ trưởng thành về những Ba-la-mật để dẫn đến giác-ngộ của ngài là rất mạnh mẽ, những vị Bồ-tát dạng này có thể thực hành và hoàn thiện

những Ba-la-mật trong 04 A-tăng-tỳ Kiếp (asankheyya) và 100.000 kiếp. (ii) Đối với Bồ-tát Vipancittanu, mức độ trưởng thành hay chín muồi về những Ba-la-mật là trung bình và các ngài phải thực hành và hoàn thiện tất cả Ba-la-mật trong 08 A-tăng-tỳ Kiếp và 100.000 kiếp. (iii) Đối với Bồ-tát Neyya, mức độ trưởng thành hay chín muồi về những Ba-la-mật là còn thấp và các ngài phải thực hành và hoàn thiện tất cả Ba-la-mật trong 16 A-tăng-tỳ Kiếp và 100.000 kiếp. Để tóm lại: (i) Bồ-tát Ugghatittanu được định dạng là loại Bồ-tát Pannadhika (hành trì theo Trí Tuệ (tuệ)). (ii) Bồ-tát Vipancittanu được định dạng là loại Bồ-tát Saddhadhika (hành trì theo Niềm-Tin (tín)). (iii) Bồ-tát Neyya được định dạng là loại Bồ-tát Viriyadhika (hành trì theo Sự Nỗ-Lực (tấn)).

XII. Thật Hiếm Thay Sự Xuất Hiện Của Một Vị Phật! Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã nói như vầy: Kiccho manussapatilabho Kiccham maccana jivitam Kiccham saddhammasavanam Kiccho buddhanam uppado Khó thay, sanh được làm người! Khó

thay, giữ toàn mạng sống! Khó thay, được nghe Chánh pháp! Khó thay, thấy một vị Phật ra đời! (kinh Pháp Cú – Kệ 182) (i) Được sanh "làm người" là cơ hội cực kỳ hiếm có. Theo Đức Phật, số lượng chúng sinh được tái sinh làm người thì chỉ bằng những hạt bụi dính trên ngón tay, trong khi đó số lượng chúng sinh bị tái sinh vào những đường xấu cõi đọa thì nhiều bằng cả trái đất. Ví dụ, chỉ riêng một cộng đồng một loài nhuyễn thể ít ỏi ở Biển Đông (ước tính khoảng 600 ngàn tỷ), gấp 100.000 lần số lượng con người trên trái đất hiện nay. Vì vậy, số lượng chúng sinh làm người thì rất ít và hiếm hoi. Cho nên Phật mới nhìn thấy rằng được làm người thì thật là hiếm có và may mắn! (ii) Còn đối với "mạng sống" của con người, từ lúc được sinh ra trên thế giới loài người, ngay từ trong bụng mẹ cho đến lúc cuối vòng đời, thì con người luôn luôn phụ thuộc vào yếu tố sinh tử, có nghĩa có thể chết bất kỳ lúc nào. Để giữ cho mình

được sống, con người phải luôn luôn chăm sóc thân và tâm, tức là một thân người được kết tạo bằng Năm Uẩn thuộc vật chất và tinh thần. Nếu không được luôn luôn nuôi dưỡng chăm sóc để duy trì mạng sống thì mạng sống sẽ mất ngay. (Ví dụ chỉ cần bị bỏ đói hay bị dính bệnh trong một số ngày không được chăm sóc thì sinh mạng cũng khó bảo trì. Mạng sống con người thật là mong manh, phải tùy thuộc rất nhiều điều-kiện trợ giúp để duy trì). Trong kinh Ví Dụ Rắn Độc (kinh SN 35:235, Quyển 4), Đức Phật đã so sánh 04 yếu tố Tứ Đại của 'con người' như 04 con rắn độc. Năm Uẩn được so sánh như 05 kẻ thù hủy hoại cho tính mạng, và sự tham-dục thì được ví dụ như một người bạn phản bội với kiếm cầm chắc sẵn trong tay chờ cơ hội chặt đầu mình. Ví dụ này dùng để minh họa về sự mong manh, sự khó khăn, và sự không ổn định của một kiếp con người. Sau khi nghe lời khuyên dạy từ một người bạn hiền về những rủi ro, hiểm họa đó, một người có lẽ sẽ mong muốn được thoát khỏi hiểm-nguy, giống như những bản năng sinh tồn của muôn loài thường tìm kiếm chỗ an-toàn cho mình vậy. Để đến được bên bờ an-toàn bên kia, người đó phải qua sông, tự thân cố gắng tìm cách kết bè phao và tự thân cố sức bằng đôi tay đôi chân của mình để chèo được qua sông. Bằng cách này, người đó qua được bên bờ bên kia và ở đó người đó trở thành một bậc thánh. Ở đây, người bạn hiền đó là Đức Phật. Con sông rộng là dòng nước lũ (ogha) liên tục cuốn chúng sinh ra biển Luân Hồi. Chiếc bè để vượt sông là con đường Bát Thánh Đạo, nhưng

bản thân chiếc bè không đưa được người qua sông, mà người đó phải nỗ lực, hết sức cố gắng chèo khéo kiên nhẫn bằng chính chân tay của mình. Sự nỗ-lực ở đây là những nỗ-lực (tinh tấn) tu tập mạnh mẽ, nhiệt tâm và liên tục của bản thân mình trên con đường tu tập. Còn bờ bên-kia (bỉ ngạn) chính là Niết-bàn an lạc và bậc thánh đó là ví dụ như một bậc A-la-hán đã qua bên bờ giải-thoát. (iii) Cũng rất là hiếm khó để cho một người có được cơ hội nghe được Chánh Pháp. (Bạn thử nghĩ trên đời này, có được bao nhiêu phần trăm người biết đến và bao nhiêu phần trăm người thật sự có hiểu biết về Giáo Pháp? 0.1% hay 1%?). Tất cả mọi tôn giáo trên đời này cũng đều khuyên dạy thực hiện những điều tốt lành, giữ giới-hạnh đạo đức. Một số tôn giáo cũng chỉ dạy sự

định-tâm (samatha). Những giáo lý này có thể dẫn đến những cuộc sống hạnh phúc cho con người, thậm chí để được sống trên những cảnh giới của những thiên thần và trời (deva, brahma, tức tu tiên), nhưng tận cùng ý nghĩa, những cảnh giới đó chỉ kéo dài thêm vòng luân-hồi của sinh tử (samsara) vốn vẫn còn đầy khổ đau. Những giáo lý tu tiên hưởng lạc đó chắc hẳn chúng ta đã được nghe nhiều trong những kiếp quá khứ. Tuy nhiên, chỉ cho đến kiếp này, chúng ta mới có cơ hội nghe được Giáo Pháp của Đức Phật (Buddha Sasana) về bản chất đích thực của thân và tâm chúng ta, nghe học được Giáo Pháp Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (Dhamma Satipatthana Vipassana), mà sự thực hành giáo pháp này sẽ dần dẫn sự chứng ngộ Trí-Biết của Thánh Đạo và Thánh Quả (magga- phala nana), và chứng ngộ Niết-bàn: sự chấm-dứt khổ.

Cơ hội để giải thoát khỏi Khổ bằng phương pháp thực hành con đường Bát Thánh đạo thông qua Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana) chỉ có được khi có sự xuất hiện của Đức Phật Toàn Giác. Chỉ có Phật mới có thể truyền dạy những Giáo Pháp cao diệu cho những đệ tử trong Tăng Đoàn, và những tăng sĩ đó sẽ bảo tồn và truyền dạy lại cho mọi người khác. (iv) Hãy suy nghĩ về những khoảng thời gian vô tận và những sự nỗ-lực phi thường của một vị Bồ-tát để trở thành một vị Phật kể từ khi được thọ ký là Bồ-tát, để thấy được rằng sự xuất hiện của một vị Phật trong thế gian là vô cùng hiếm hoi và vô giá đến dường nào! Những Phật tử tốt thì luôn luôn đi nghe học Giáo Pháp và những bài học về Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana). Đó là những điều hiếm có và thực sự may mắn cho chúng ta trong thế hệ này và trong quần thể chúng sinh muôn loài này. Diệu Pháp của Đức Phật đã được gìn giữ qua mấy ngàn năm và được giảng dạy cho chúng ta đến tận hôm nay. Thật ra, sự nỗ-lực (tinh tấn), sự không ngừng nghe học Giáo Pháp và Sự Thiền Tập để mong có ngày giác-ngộ và giải- thoát khỏi luân-hồi, là cách tốt nhất để một người chứng tỏ lòng thành-kính, biết-ơn, và đền-ơn Đức Phật hơn bất kỳ hình thức nào. Bởi vì Đức Phật xuất hiện trong thế gian này để thực hiện lời thệ nguyện mà Phật đã thệ nguyện khi còn là một vị Bồ-tát (Bodhisatta) — Đó là: Giảng dạy giáo Pháp thánh diệu cho loài người để mọi người có thể thực hành để tự giải thoát mình khỏi sự trầm luân trong khổ đau.

XIII. 08 Kiếp Sống Bất Hạnh Nhất Trong Vòng Luân Hồi Trong kinh Dasuttara Sutta (Kinh Thập Thượng) thuộc Bộ Kinh Dài (DN) và trong Luận Giảng về Bộ Kinh Tăng Chi (AN) đã ghi rõ 08 Kiếp Sống thật vô cùng bất-hạnh trong thời gian có Đức Phật Toàn Giác xuất hiện trong thế gian này. Bất-hạnh là bởi vì khi có Đức Phật xuất hiện thì những chúng sinh đó không được đang làm người để gặp Phật và/hoặc không có cơ hội để nghe học được Giáo Pháp của Đức Phật. 08 kiếp sống bất-hạnh nhất trong vòng luân-hồi sinh tử đó là: (1) Kiếp liên tục bị đày đọa trong Địa Ngục, không làm được điều gì công đức vì đang liên tục chịu những cực hình đau đớn. (2) Kiếp Súc Sinh, luôn luôn sợ hãi và không làm được điều gì công đức, vì không có tri giác để biết được điều gì tốt, xấu. (3) Kiếp Ngạ Quỷ (hồn ma, quỷ đói), không thực hiện được điều gì công đức, vì luôn luôn chịu đau khổ vì đói và khát liên tục của kiếp quỷ đói. (4) Kiếp của Chúng Sinh

Vô-Thức (asanna satta) ở cõi trời Phạm Thiên, và do vậy không làm được việc gì công đức hay có thể nghe được Giáo Pháp, vì không còn thức hay tri giác, ngoài sắc-thân. (5) Kiếp của một vị Trời (Phạm Thiên) ở cõi Vô-Sắc giới, và không thể gặp được Đức Phật hay nghe được Giáo

Pháp của Đức Phật, bởi vì những chúng sinh này không có các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. (6) Kiếp sống ở những vùng quá xa xôi hẻo lánh không tiếp cận được Tăng Đoàn hay bất cứ một đệ tử nào của Đức Phật để được nghe giáo Pháp và do vậy cũng không thực hiện được việc công đức nào. (7) Kiếp của người luôn dính-chấp vào tà-kiến. Đây có thể gọi là một kiếp sống bất-hạnh nhất trong 8 kiếp sống bất hạnh đang nói. Vì sao? Vì những người này vô cùng may mắn đang được sống ngay giữa trung tâm thế gian này, hay thậm chí đang được sống ngay giữa "Miền Phật Giáo" (chỉ những xứ miền Trung Bắc Ấn Độ vào thời có Đức Phật tại thế đi thuyết giảng), nhưng do dính-chấp vào tà-kiến nên lại không nghe và không hiểu được Giáo Pháp và không làm được những việc công đức ngay lúc Đức Phật truyền dạy khắp đất nước. (8) Kiếp sống của những người tật nguyền, những thiên thần, những quỷ thần dị dạng trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharajika), đó là những chúng sinh mà Thức tái sinh không có căn thiện (ahetuka), vì vậy họ không thể nào hiểu được hay thực hành Giáo Pháp Đức Phật, ngay cả khi họ đang sống giữa "Miền Phật Giáo" và cũng không hề bị dính-chấp vào những tà-kiến sai lạc như dạng (7) nói trên. Sự bất-hạnh chỉ là do Thức tái-sinh của họ không có căn hướng thiện.

XIV. Sự Thực Hành Ba-la-mật Của Phật Duyên Giác & Của Những Đại Đệ Tử Của Đức Phật (I) Ba Loại Phật Trí-biết bốn phần này, đó là trí-biết về 04 chặng Thánh Đạo (magga-nana), dù có được đi kèm với Trí Toàn-Tri (sabbannuta-nana) hay không, thì cũng được gọi là sự "Giác Ngộ" hay "Bồ-Đề" (Bodhi). Trí-tuệ bốn phần cũng là sự hoàntoàn hiểu (liễu ngộ) Bốn Diệu Đế. Có 03 dạng sự giác-ngộ: (1) Phật Toàn Giác (Samma-sambodhi) Toàn Giác hay Giác Ngộ Toàn Thiện (còn gọi là Giác Ngộ Viên mãn, Giác Ngộ Tối Thượng, hay Chánh Đẳng Chánh Giác): bao gồm Trí-Tuệ Giác-Ngộ của Thánh Đạo cùng với Trí Toàn-Tri (sabbannuta-nana). Sự Giác-Ngộ này, hay quả vị Phật này, chỉ được chứng ngộ bằng sự nỗ-lực của cá nhân một người, không có sự giúp đỡ của người Thầy (đạo không Thầy, vô sư), và nhờ vào những sự cốgắng phi thường của một người trong việc trừ diệt tất cả những dính-chấp (thủ) và những ô-nhiễm (lậu hoặc) cũng như những quán-tính (tập khí, vasana) trong quá khứ. Khoảng thời gian để hoàn thiện các hạnh nguyện Ba-la-mật tối thiểu là 04 A-tăng-tỳ Kiếp và 100.000 kiếp. (2) Phật Duyên Giác (Pacceka-Bodhi) Sự Giác Ngộ này cũng gồm có trí-biết về 04 chặng Thánh Đạo (magga-nana), được chứng ngộ bởi chính mình mà không

cần có sự giúp đỡ của người Thầy. Một vị Phật giác ngộ như vậy được gọi là Phật Duyên Giác hay Phật Độc Giác, nghĩa là tự giác-ngộ một mình, và nhưng cũng không truyền

dạy Giáo Pháp cho ai. Vì vậy, vị Phật này được gọi như vậy với nghĩa là bậc Giác-Ngộ đơn độc, vì không có khả năng chia sẻ truyền dạy cho người khác; chỉ có tự-giác chứ không có giác-tha. Khoảng thời gian để hoàn thiện tất cả Ba-la-mật là 02 A-tăng-tỳ Kiếp và 100.000 kiếp. (3) Phật Thanh Văn Giác (Savaka-Bodhi) Thanh Văn Giác, cũng gồm có trí-biết về 04 chặng Thánh Đạo (magga-nana) chứng ngộ được nhờ sự hướng-dẫn chỉ dạy bởi một Vị Thầy. Một vị Phật như vậy được gọi là Phật Thanh Văn Giác: ở đây là hàm chỉ những bậc đã chứng ngộ thánh quả A-la-hán, đã tu tập và giác ngộ thánh quả cao nhất với tư cách là hàng đệ-tử (thanh văn) của Đức Phật Thích-Ca. Nhiều người trong số họ đã giác ngộ thánh quả A-la-hán ngay sau khi nghe Đức Phật thuyết giảng. Khoảng thời gian để hoàn thành tất cả những Ba-la-mật là 01 A-tăng-tỳ Kiếp và 100.000 kiếp đối với những Đệ Tử Thứ Nhất và Thứ Hai, và là 100.000 đại kiếp đối với những vị Đại Đệ Tử.

(II) Phật Duyên Giác, “Phật Im Lặng” Phật Duyên Giác (còn được gọi là Phật Độc Giác, Phật Bích Chi). Theo hệ thống phân cấp của những bậc chúng sinh giác ngộ thành Phật, thì Phật Duyên Giác đứng dưới Phật Toàn Giác (Samma sambuddha) và đứng trên hàng Đệ Tử Thanh Văn

(Savaka). Trong ghi chép Quyển “Illustrator of Ultimate Meaning” (Minh Họa Về Ý Nghĩa Tột Cùng), một luận giảng về Bộ Kinh Ngắn (Tiểu Kinh Bộ, Khuddakapatha VI, 42-43), thì một vị Phật Duyên Giác (Pacceka Buddha) được xếp cao trên xa hơn hàng Đệ Tử Thanh Văn và xếp dưới xa hơn một Đức Phật Toàn Giác theo mức độ phẩm chất như sau: “Ngay cả hàng trăm đại đệ tử như ngài Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên cũng không thể sánh bằng một phần trăm những phẩm-hạnh của một vị Phật Duyên Giác. Nhưng nếu đem so với một vị Phật Toàn Giác, thì tất cả những vị Phật Duyên Giác ở trong cõi Diêm-Phù-Đề (Jambudipa) cộng lại cũng không thể bằng một phần những phẩm-hạnh của một đức Phật Toàn Giác.” Những vị Phật Duyên Giác đã tự mình giác ngộ (tự giác), tuy nhiên không khai ngộ hay không làm người khác giác ngộ (không giác tha). Các vị chỉ giác ngộ về cốt lõi ý nghĩa, chứ không giác ngộ về lý tưởng hay giáo pháp và không có khả năng tổng hợp những giáo pháp siêu phàm thành những khái niệm (thế gian) và không thể truyền dạy cho mọi người. Vì vậy những vị Phật này được gọi là những vị “Phật Im Lặng”. Tuy nhiên, Phật Duyên Giác chứng đắc được những năng- lực siêu phàm (thần-thông, iddhi) và những trạng thái định-sâu (samapatti), và có thể ảnh hưởng, khuyến khích người khác một cách gián tiếp bước vào con đường đạo. Câu chuyện về Bồ-tát Sanka được ghi trong quyển “Minh Họa Về Ý Nghĩa Tột Cùng” nói trên (Illustrator VI, 129), kể về một người con trai của Bồ-tát Sanka tên Susima đã đến gặp

những vị Phật Duyên Giác ở gần Vườn Nai, và xin được chỉ dạy để tu tập để được giác ngộ. Tất cả những việc Phật Duyên Giác làm là chấp nhận thọ giới cho anh ta và dạy cho anh ta một số giới-hạnh căn bản, bởi vì những Phật Duyên Giác không thể chỉ dạy

cho anh ta về chủ đề “Thiền”. Cuối cùng, anh ta cũng nỗ- lực tu tập và cũng tự giác ngộ thành một vị Phật Duyên Giác. Khi nói về thời gian những vị Phật Duyên Giác xuất hiện, thì trong tập Kinh Tập (Suttanipata) ghi rằng những vị Phật Duyên Giác xuất hiện không phải vì có biết đến một vị Phật Toàn Giác và cũng không biết vào những thời nào có Đức Phật Toàn Giác đản sinh. Việc giác-ngộ trở thành Phật Duyên Giác chỉ có thể thực hiện được vào những thời không có Đức Phật Toàn Giác. Nhiều vị Phật Duyên Giác có thể xuất hiện cùng một lúc hay một thời nào đó. Kinh Isigili Sutta thuộc Bộ Kinh Trung (MN) có ghi lại rằng có 500 vị Phật Duyên Giác từng sống trong khu hang động Núi Isigili, một trong năm dãy núi gần thành Vương Xá (Rajagaha). Mặc dù ghi chép diễn tả tất cả các vị Phật sống chung gần chỗ khu hang động đó, nhưng thực tế là họ không cùng nhau tu tập hay hướng dẫn lẫn nhau tu tập, mà tất cả đều tự mình tu tập và giác ngộ thành những vị Phật Duyên Giác. Một người có tâm nguyện trở thành một vị Phật Duyên Giác (Pacceka Buddha) thì được gọi là một Bồ-tát Duyên Giác (Pacceka Bodhisatta). Một vị Bồ-tát Duyên Giác phải có đầy đủ 05 phẩm-chất sau đây, đó là: (1) Phải là một con người (2) Phải là một nam nhân

(3) Phải gặp được một bậc giác ngộ, ví dụ một Đức Phật, một vị Phật Duyên Giác hay một A-la-hán. (4) Hạnh nguyện phải xuất gia, từ bỏ ràng buộc gia đình. (5) Phải có những có sự mong-muốn (chanda) rất mạnh mẽ để thực hiện mục tiêu, dù biết rằng mình có thể phải chịu nhiều kiếp tái sinh, ngay cả vào những cảnh giới xấu.

(III) Những vị Phật Thanh Văn: Những Đệ Tử Hàng Đầu & Đại Đệ Tử của Đức Phật. Những phẩm chất của những vị Đệ Tử Thanh Văn là: Hành động (hạnh) và Những Tâm Nguyện Công Đức. (1) Đối với ngài Xá-Lợi-Phất (Sariputta) và ngài Đại Mục- Kiền-Liên (Maha-Moggallana), kiếp quá khứ các ngài đã có đại nguyện trở thành Đệ Tử Hàng Đầu (đệ nhất đệ tử) của Đức Phật, và đã được vị Phật Tổ xác nhận (thọ ký) 01 A- tăng-tỳ Đại Kiếp và 100.000 kiếp trước đó. Sau đó, họ đã hoàn thiện những hạnh Ba-la-mật và đạt được mục-tiêu đại nguyện trong kiếp này dưới sự dẫn dắt của Đức Phật Thích Ca. (2) Đối với những vị Đại Đệ Tử của Đức Phật, 80 Tỳ kheo và 13 Tỳ kheo Ni, thì họ đã có hạnh nguyện trở thành những Đại Đệ Tử của Đức Phật cách đây 100.000 kiếp. Những vị có hạnh nguyện này đã được gặp mặt Đức Phật và một bậc Đại A-la-hán (Maha Arahant) là những người có phẩm-hạnh đáng kính trọng và đáng được noi theo. Nên những người “có hạnh-nguyện” này thực hiện việc cúng

dường liên tục 07 ngày với mong ước sẽ trở thành những bậc Đại A-la-hán trong tương lai với sự có mặt của Đức Phật Toàn Giác. Sau đó, những vị được thọ ký như một sự bảo đảm, được gọi là Niyata-byakarana, từ Đức Phật lúc bấy giờ, đó là Phật Tổ Padumuttara xuất hiện cách đây 100.000 kiếp, đó chính là vị Phật đã thọ ký cho số Đại A-la-hán sau này. Sau đó, các vị này thực hành và hoàn thiện những hạnh Ba- la-mật và đạt được mục tiêu ước nguyện trong kiếp này dưới sự dẫn dắt của Đức Phật Thích Ca.

XV. Những Đại Đệ Tử Ưu Tú Của Đức Phật Trong Bộ Kinh Liên-Kết (Samyutta II, 155), Đức Phật đã chỉ ra rằng những nhóm Tỳ Kheo đi theo từng vị Đại A-la-hán sẽ có được những phẩm-chất đặc biệt của vị Đại A-la-hán đó, kiểu như "người làm gương cho người". Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN), NHÓM KINH 14, chúng ta đọc thấy Đức Phật đã phân biệt, đặt danh dự cho những Đại Đệ Tử Ưu Tú (etadagga) tùy theo mỗi pháp hành trì mà họ đã có tâm nguyện thực hiện trong quá khứ. Một số phẩm chất siêu việt gắn liền với tên của những Đại đệ tử Ưu Tú, đó là:

• Xá-lợi-phất (Sariputta)—Đại Đệ Tử Thứ Nhất, đệ nhất trí-tuệ.

• Đại Mục-kiền-liên (Mahamoggallana)—Đại Đệ Tử Thứ Hai, đệ nhất thần-thông.

• Đại Ca-diếp (Mahakassapa)—đệ nhất khổ hạnh (hạnh đầu đà).

• Đại Ca-chiên-diên (Mahakaccayana)—đệ nhất phân giải chi tiết những điều được nói ra một cách vắn tắt.

• Đại Câu-hi-la (Mahakotthita)— đệ nhất trí phân-biệt.

• Ananda—đệ nhất đa văn (nghe, nhớ, thuộc nhiều nhất)

• Ưu-ba-ly (Upali)— đệ nhất Luật Tạng, đệ nhất trì luật.

• Phú-lâu-na (Punna Mantaniputta)—đệ nhất thuyết giảng Giáo Pháp (Dhamma).

• Cưu-ma-la Ca-diếp (Kumara Kassapa)—đệ nhất thuyết giảng Vi Diệu Pháp (Abhi-dhamma).

• Revata Khadiravaniya—đệ nhất tu ẩn dật (trong rừng).

• A-nậu-lâu-đà (Anuruddha)— đệ nhất thiên nhãn thông.

• Tu-bồ-đề (Subhuti)—đệ nhất xứng đáng được cúng dường.

• Sivali (Thi-bà-la)—đệ nhất nhận được nhiều cúng dường nhất.

• Đại Kiếp-tân-na (Maha Kappina)—đệ nhất thuyết pháp cho chúng tăng.

• Bahiya—đệ nhất giác ngộ thành A-la-hán nhanh nhất, người chứng quả A-la-hán ngay sau khi Đức Phật giảng vài câu một thời pháp ngắn mà mà ngài chưa từng nghe biết trước đó.

• La-hầu-la (Rahula)—đệ nhất ham muốn tu tập, luôn luôn canh cánh về vấn đề tu tập.
Để tìm hiểu thêm về những đại đệ tử nam và nữ của Đức Phật, xin mời các bạn đọc thêm quyển sách "Chân Dung Ngòi Bút – 93 vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật" ("Pen PortraitsNinety Three Eminent Disciples of the Buddha") của tác giả C. De Saram.7

XVI. Chú Giải (Chú Giải 1):

Chữ abhinna là một chữ kết hợp hay từ ghép của 2 từ: “abhi”= cao hơn, bậc cao và “nana”= sự biết, kiến thức, trí tuệ. Vì vậy, chữ “abhinna” có nghĩa là: Trí-tuệ bậc cao hay siêu trí. Sáu Siêu Trí (abhinna) bao gồm:

(1) Những Thần Thông (Iddhi-vidha), (2) Tai Thiên Thánh (Dibba-sota), Thiên nhĩ thông

(3) Sự Đọc Được Tâm của người khác (Cittapariya nana or cetopariya), Tha tâm thông.

(4) Mắt Thiên Thánh (Dibba-cakkhu), Thiên Nhãn Minh (5) Trí-Biết Nhìn Thấy Được Những Kiếp Quá Khứ (Pubbenivasanussati) hay Túc Mạng Minh. (6) Trí-Biết Những Ô-Nhiễm Đã Diệt Sạch (Asavakkhaya) hay Lậu Tận Minh. Năm siêu-trí đầu là thuộc về thế gian và có thể đạt được bằng những phương pháp Thiền Định (Samatha), trong khi đó siêu trí cuối cùng là trí xuất thế gian, và chỉ có thể đạt được bằng Thiền Minh Sát (Vipassana) với sự thâm nhập bằng trí-tuệ bên trong.

(Chú Giải 2): “Patisambhida Nana” có nghĩa là Trí-Biết mang tính phân- tích (Vô ngại giải trí). Có 04 loại sự phân-tích hay phân-biệt, đó là:

(a) Attha-patisambhida = Phân Biệt về Nghĩa. Nghĩa ở đây là Quả của Nhân (hetu), đặc biệt phân tích về 05 pháp sau đây:

(i) Mọi pháp hữu-vi, do điều-kiện nhân duyên mà có, (ii) Niết-bàn (nibbana), (iii) Nghĩa của những lời-nói, (iv) Quả của Nghiệp (kamma) hay nghiệp quả, (v) Thức chức năng. Sự hiểu-biết (phân biệt) những khác-nhau về nghĩa, ví dụ như những từ: khổ, quyết tâm, nỗ lực, sự không xao lãng, chính là sự phân biệt hay phân tích về nghĩa vậy.

(b) Dhamma-patisambhida = Phân biệt về Pháp. Pháp ở đây dùng để chỉ điều-kiện hay duyên (paccaya). Vì điều-kiện là cần thiết để một sự vật hay hiện tượng khởi sinh hay xảy ra, nên nó được gọi là pháp (dhamma, theo nghĩa là quy luật, tác nhân – ND): (i) Mọi nhân tạo ra quả, (ii) Bát Thánh Đạo, (iii) Những gì được nói ra, (iv) Những gì lợi lạc, (v) Những gì không lợi lạc.

Sự hiểu-biết (phân biệt) về những khác-nhau về Pháp (quy luật, chân lý), ví dụ như: Dục vọng, tín căn, tinh tấn căn, định căn, chính là sự phân biệt về Pháp vậy. (c) Nirutti-patisambhida = Phân Biệt về Ngôn Ngữ: Đây là trí-tuệ biểu thị bằng ngôn ngữ đối với nghĩa và Pháp. Sự hiểu-biết (phân biệt) về những khác nhau về ngôn ngữ được dùng trong bốn ví dụ về nghĩa, và bốn ví dụ về Pháp trên đây, chính là sự phân biệt về ngôn ngữ vậy.

(d) Patibhana-patisambhida = Phân Biệt về tính Minh-Bạch (rõ ràng, thông suốt): Trong những ví dụ nêu trên, có sự minh bạch hay rõ ràng về sự hiểu-biết 4 loại nghĩa, sự rõ ràng về sự hiểu- biết 4 loại pháp (quy luật chân lý), và sự rõ ràng về sự hiểu-biết về 8 loại ngôn ngữ (để biểu thị 8 ví dụ trên) Sự hiểu biết khác nhau về sự minh bạch, sự rõ ràng, chính là trí-tuệ phân biệt về sự minh bạch, rõ ràng. Tham khảo: Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), Chương XIV, 21 và Phân Tích Đạo (Patisambhidamagga), Chương

XXV- XXVIII, cả 2 bộ sách kinh điển này này đều đã được dịch ra tiếng Anh bởi nhà sư dịch giả Bhikkhu Nanamoli lỗi lạc).

(Chú Giải 3): Theo bộ Puggala-Pannatti (Sách Định Loại Con Người; Nhân Thi Thuyết Luận), Chương IV, 5; và theo "Bộ Kinh Tăng Chi" (AN), Quyển "Bốn", kinh 133, thì những chúng sinh thật may mắn nghe, biết được Phật Pháp (Buddha Sasana), hay có được vận duyên thiên mạng, có thể được xếp vào 04 dạng người như sau, đó là:

(a) Ugghatitannu: Người có thể hiểu biết được giáo thuyết ngay khi được nói ra, tức là nhanh trí.

Ví dụ như người có trí tuệ siêu xuất là ngài Xá-Lợi-Phất có thể chứng đắc thánh quả Nhập-Lưu ngay sau khi nghe 02 câu trong một bài kệ 04 câu do ngài Assaji nói ra, và ngài Mục-Kiền-Liên cũng chứng đắc ngay thánh quả Nhập-Lưu ngay sau khi toàn bộ bài kệ 04 câu đó được đọc lại bởi ngài Xá-Lợi-Phất. Còn ngài Bahiya Daruciriya, như vừa nói ở phần trên, có thể chứng đắc

thánh quả A-la-hán ngay sau khi nghe Đức Phật nói vài câu thuyết giảng nhanh chóng, và ngài được gọi là đệ nhất về trí chứng ngộ A-la-hán trong thời gian ngắn nhất. (b) Vipancitannu: Người có thể hiểu biết giáo thuyết sau khi đã học, đã được giảng giải mọi ý nghĩa của giáo thuyết đó. Những người này có thể giác ngộ giáo pháp sau khi nghe một hay nhiều thời pháp giảng giải chi tiết hay thuyết giảng đầy đủ. (c) Neyya: Người có thể hiểu biết giáo thuyết đó sau khi được nghe, tụng đọc nhiều lần, nhờ tham vấn để được giảng giải, có thành tâm, ý chí học hỏi và tu tập. Loại người này phải có vị thầy hướng dẫn, chỉ dạy thì sẽ giác ngộ được giáo pháp. (d) Padaparama: Loại người này, mặc dù gặp được Phật Pháp (Buddha Sasana), và mặc dù đã tận lực học hỏi và thực hành Giáo Pháp, tụng đọc, thuộc lòng, nhưng vẫn không hiểu biết rõ, vẫn không thể giác ngộ Đạo và Quả trong kiếp sống này. Tất cả những gì người này có thể làm được chỉ là tạo cho mình một quán-tính (tập khí, vasana) tốt cho kiếp này và kiếp sau.

Ghi nhớ: Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), 03 loại người đầu tiên là những người được sinh ra với 03 thiện-căn (tihetuka) là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; trong khi đó loại người thứ tư thì được sinh ra chỉ với 02 thiện-căn (dvihetuka) là Vô Tham và Vô Sân, nhưng còn thiếu một căn về trí-tuệ là căn Vô Si, nên vẫn còn bị u mê, chậm chứng ngộ thánh đạo và thánh quả như vậy.

XVII.

Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) "Niyama Dipani" (Cẩm Nang Về Trật Tự Vũ Trụ, trong quyển
Cẩm Nang Phật Học), tác giả Đại Trưởng lão Mahathera Ledi
Sayadaw, Aggamahapandita.
(2) "The Great Chronicle of Buddhas" (Đại Biên Niên Sử Chư Phật), Tập 1, Phần 1, tác giả Hòa Thượng Thiền Sư Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa. (3) "Từ

Điển Tiếng Pali", tác giả Robert Caesar Childers. Tái Bản bởi nxb Motilal Banarsidass, Delhi. (4) "Tăng Chi Bộ Kinh" (Anguttara Nikaya), Tập I. Bản dịch của F. L. Woodward, xb bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), London 1979.

(5) "Phật Duyên Giác: Một Tu Sĩ Khổ Hạnh Phật Giáo", tác giả Ria Kloppenborg. Ấn bản "The Wheel Publication No. 305/306/307".

(6) "Trình Bày Ý Nghĩa Tột Cùng (Paramatthajotika) Luận Giảng Về Tiểu Bộ Kinh (Khuddakapatha)", tác giả Bhandantacariya Buddhaghosa. Bản dịch từ tiếng Pali qua tiếng Anh của ngài Bhikkhu Nanamoli. Xb bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), 1978.

(7) "Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha" (Chân Dung Ngòi Bút– 93 vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật), tác giả C. de Saram. Xb bởi Trung Tâm Thiền Phật Giáo Singapore. Tái bản bởi Hội Phật Giáo Subang (Subang Jaya Buddhist Association), 2001.

236 • Giáo trình Phật học

(8) "The Path of Purification" (Visuddhimagga) (Con Đường Thanh Lọc hay Thanh Tịnh Đạo). Bản dịch từ tiếng Pali qua tiếng Anh của ngài Bhikkhu Nanamoli. Xb bởi Hội Phật Giáo Tích Lan (Buddhist Publication Society, Sri Lanka).

(9) "The Path of Discrimination" (Patisambhidamagga) (Con Đường Phân Biệt hay Phân Tích Đạo). Bản dịch từ tiếng Pali qua tiếng Anh của ngài Bhikkhu Nanamoli. Xb bởi Hội Kinh Điển Pali (PTS), 1982.

CHƯƠNG 8. QUY Y NƯƠNG TỰA

238 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Ý Nghĩa Nơi Nương Tựa (Sarana)
2. Nguồn Gốc Của Việc Nương Tựa
3. Sự Quy-y Nương Tựa
4. Tại Sao Chúng Ta Cần Quy-y Nương Tựa
5. Ba Nơi Nương Tựa – Tam Bảo
6. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Quy-y Nương Tựa
7. Sự Bất Tịnh & Hủy Bỏ Trong Quy-y
8. Những Lợi Ích Của Việc Quy-y Tam Bảo
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Ý Nghĩa Nơi Nương Tựa Chữ sarana trong tiếng Pali có nghĩa là: "nơi nương tựa", và được định nghĩa như là "một nơi che chở", "một sự hay nơi bảo vệ" con người khỏi hiểm họa, tai biến; hoặc là một "một người, một thứ gì, hay một tiến trình" mang lại sự bảo vệ, sự che chở, sự an toàn. Thiền sư Ledi Sayadaw (Miến Điện) trong quyển "Uttama Purisa Dipani" của ngài, đã định nghĩa từ "sarana" như sau: "Nếu một người tỏ lòng tôn kính hay tôn thờ một đối-tượng hay một người nào đó, và nếu hành động tôn kính hay tôn thờ đó trở thành một nghiệp thiện (kusala kamma), mà có thể cứu

mình khỏi tái sinh vào cảnh giới khổ đau, thì đối-tượng đó hay người đó trở thành một "sarana", và như vậy xứng đáng được tôn kính hay tôn thờ". "Ngược lại, nếu một người tỏ lòng tôn kính hay tôn thờ một đối-tượng hay một người nào đó với tư tưởng là đối-tượng đó hay người đó sẽ cứu mình khỏi tái sinh vào cảnh giới khổ đau, nhưng thật ra hành động tôn kính hay tôn thờ đó không trở thành một nghiệp thiện, thì đối-tượng đó hay người đó không phải là một "sarana", và không xứng đáng được tôn kính hay tôn thờ". Sau đó, thiền sư này lại tiếp tục dùng một sự so sánh như sau: "Những giới-hạnh (sila), sự định-tâm (samadhi), và trí-tuệ (panna) không bị thoái chuyển có thể được so sánh với sự phì

nhiêu của đất trồng. Những đối-tượng làm nơi nương-tựa như là: Phật, Pháp và Tăng có thể được so sánh như chính đất trồng có những phẩm chất phì nhiêu đó. Sự cố-ý (tư, cetana) khởi sinh trong tâm (tâm tư) của một người thông qua việc nương tựa Phật, Pháp, Tăng thì giống như những hạt giống được gieo trồng trên đất phì nhiêu đó". "Những người hay đối-tượng không có được những giới- hạnh (sila), sự định-tâm (samadhi), và trí-tuệ (panna) bất thoái chuyển thì cũng giống như miếng đất khô cằn không một chút phì nhiêu. Nếu gặp những người hay đối-tượng đó và tỏ lòng tôn kính hay tôn thờ thì chỉ giống như gieo trồng những hạt giống trên miếng đất khô cằn đó. Những người hay đối-tượng đó không đưa đến nghiệp thiện (kusala kamma), và vì vậy việc tôn kính hay tôn thờ đó là vô ích".

II. Nguồn Gốc Của Việc Quy Y Nương Tựa Theo kinh điển Pali, ngay sau khi Giác Ngộ thành Phật, Đức Phật đã trải qua 07 tuần xung quanh khu vực Cây Bồ-Đề ở khu Bồ-Đề Đạo Tràng ngày nay, trong đó Phật ngồi dưới gốc Cây Bồ-Đề, Cây Đa Đề (banyan, nigrodha), Cây Mucalinda (mãng xà vương), và cuối cùng là dưới Cây Rajayatana, mỗi chỗ một tuần. Khi Đức Phật ngồi dưới cây Rajayatana, lúc đó có hai anh em người lái buôn tên là Tapussa và Bhallika đến từ Ukkala (Orissa, tức Miến Điện ngày nay) dâng lên cúng dường Đức Phật bánh gạo nếp và mật ong. Sau khi Đức Phật thọ trai bữa ăn xong, hai người đã quỳ lạy dưới chân Phật và xin được quy-y nương tựa vào Đức Phật và Giáo Pháp của Phật, lấy Phật và Giáo Pháp làm nơi nương-tựa cho đến hết đời. (A) Vậy là: họ đã trở thành những Phật tử tại gia đầu tiên quy y vào Phật và Pháp (Nhị Bảo), bởi vì lúc đó chưa có Tăng Đoàn. Sau đó Đức Phật đã đến khu Vườn Nai (Lộc Uyển) ở vùng Sarnath ngày nay, và ở đó, Phật đã giảng "Bài Thuyết Pháp Đầu Tiên" cho 05 người bạn tu khổ hạnh trước kia (và sau này họ cũng đều trở thành những bậc A-la-hán). (B) Vậy là: Họ đã trở thành những Phật tử xuất gia (Tỳ Kheo) đầu tiên. Tiếp đó Đức Phật cũng gặp và thuyết giảng giáo pháp cho công tử Yasa và 54 người bạn của Yasa, tất cả đều được thụ giới vào Tăng Đoàn, trở thành những Tỳ Kheo, và sau này đều trở thành những bậc giác ngộ A-la-hán.

Cha, mẹ, và vợ của Yasa cũng chứng ngộ thánh quả Nhập Lưu (Sotapanna, Tu-đà-hoàn). (C) Họ đã trở thành những Phật tử tại gia đầu tiên quy y nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng (Tam Bảo), bởi vì lúc đó đã có Tăng Đoàn (Sangha).

Chương 8 – Quy Y Nương Tựa • 243

III.

Hành Động Quy Y Nương Tựa

Hành động chọn hay quy-y vào nơi nương-tựa là con đường dẫn đến hay bước vào Phật Pháp (Buddha Sasana).

Sau khi tụng câu Kính Lễ 03 lần:

“Namo Tassa Bhagavato Arahato Samma-

Sambuddhassa”

Con xin đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bậc A-la-hán, Bậc Toàn

Giác

Thì việc Quy-y nương tựa được thực hiện bằng cách tụng đọc tiếp những câu bên dưới đây 03 lần:

Buddham Saranam Gacchami

Dhammam Saranam Gacchami

Sangham Saranam Gacchami

Con xin Nương tựa vào Phật

Con xin Nương tựa vào Pháp

Con xin Nương tựa vào Tăng

Dutiyampi, Buddham Saranam Gacchami.

Dutiyampi, Dhammam Saranam Gacchami.

Dutiyampi, Sangham Saranam Gacchami.

Lần thứ hai, con xin Nương tựa vào Phật

Con xin Nương tựa vào Pháp

Con xin Nương tựa vào Tăng

Tatiyampi, Buddham Saranam Gacchami.

Tatiyampi, Dhammam Saranam Gacchami.

244 • Giáo trình Phật học

Tatiyampi, Sangham Saranam Gacchami. Lần thứ ba, con xin Nương tựa vào Phật Con xin Nương tựa vào Pháp Con xin Nương tựa vào Tăng Theo quyển “Luận Giảng Bộ Kinh Ngắn” (Khuddakapatha), Đức Phật đã giảng dạy nghi thức đọc tụng “Quy-y” này ở khu Vườn Nai (Lộc Uyển) nói trên ở Sanarth, Isipatana, nhằm mục đích chấp nhận những đệ tử mới vào Tăng Đoàn. Sau đó Phật bắt đầu phái cử 60 vị A-la-hán vừa mới giác-ngộ đi về nhiều hướng khác nhau để thuyết giảng và nhận thêm những đệ tử mới quy-y vào Tam Bảo. Những người được gia nhập vào Tăng Đoàn Tỳ kheo cũng đọc tụng 03 lần những câu nghi thức này trước khi được trở thành Tỳ Kheo.

Chương 8 – Quy Y Nương Tựa • 245

IV. Tại Sao Chúng Ta Cần Nơi Nương Tựa? Ngoại trừ những thánh đệ tử của Đức Phật, là những người đã giác ngộ Bốn Diệu Đế, còn tất cả chúng sinh đều đang đắm chìm trong Vô Minh và thường không hề để-ý hay ý-thức được mình đang sống trong sự nguy-hại khủng khiếp của kiếp sống vô thường và ngắn ngủi này. Chúng sinh nhận lầm mọi thứ 'vô thường, vô ngã và khổ' là 'thường hằng, là bản ngã, và sướng'. Đức Phật xuất hiện trong thế gian này để khai giảng Bốn Diệu Đế, đó là những chân lý thánh diệu mà nếu ai hiểu một cách đầy đủ và đúng đắn, nếu hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) những chân lý đó, thì điều đó sẽ dẫn đến sự giải-thoát khỏi mọi sự khổ.

(I) Những Hiểm Họa Trong Đời Sống Hiện Tại Theo như Bốn Diệu Đế, từ khi có sự sinh-ra (hay tái-sinh) sẽ dẫn đến sự già, bệnh, chết, những sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng. Bản thân chúng ta với kiến thức bình thường của con người cũng dễ dàng thấy được những điều này, bởi vì những điều này, như là lẽ-thật, nếu chưa xảy đến với chúng ta thì cũng đã xảy ra với tất cả những người như tổ tiên, ông, bà, cha, mẹ của chúng ta, và chúng là không thể tránh được. Ngay lúc đang sống, thân chúng ta phải tùy thuộc vào và có thể bị sự bệnh đau, bị thương hay thậm chí bị tai nạn bất cứ lúc nào. Những thảm họa hay thiên tai như hỏa hoạn, lũ lụt, hạn hán, sóng thần, và động đất, và dịch bệnh có thể xảy ra bất cứ lúc nào, gây tan thương, đau khổ và chết chóc. Nếu bạn nghĩ rằng xã hội hiện đại, với khoa học tiên tiến và những biện pháp phòng ngừa và an ninh đã giúp con người

khỏi thiên tai, thì bạn đã sai. Dù cho một đất nước văn minh, tiên tiến đến mức nào, thì cũng không thể tránh được thiên tai. Ví dụ như cơn bão Katrina kéo theo cường lũ ở Mỹ vào năm 2005 đã xóa sạch nhà cửa, tài sản và vật chất một vùng lớn hơn đất nước Việt Nam; sóng thần Tsunami ở Thái Lan 2007 cướp đi sinh mạng và nhà cửa vô số người, và những sóng thần khác vẫn luôn luôn rình rập những nước Indonesia, Nhật Bản, Việt Nam ... và thảm họa lũ lụt lớn nhất đã xảy ra trong nhiều tháng năm 2011 ngay thủ đô hiện đại Bangkok, ở Thái Lan. Còn bao nhiêu thiên tai lớn, nhỏ khác xảy ra khắp nơi trên thế giới trong một năm, gây ra biết bao nhiêu đau thương, mất mát và chết chóc mà con người và tất cả chúng sinh phải chịu. (Và cuối năm 2019 đánh đấu một thảm họa có quy mô lớn nhất càn quét tất cả thế giới đó là dịch bệnh Covid-19 bắt nguồn từ tỉnh Vũ Hán, Trung Quốc. Không những đã có hàng trăm ngàn người chết và hàng trăm triệu người dính bệnh, mà đại thảm dịch này đã làm tê liệt tất cả mọi mặt của đời sống từ kinh tế, thương mại, tiền tệ, sản xuất, văn minh, sắc tộc, chính trị. Ngay cả một người bán hàng rong, một người làm vườn nông, hay một tài xế xe ôm cũng bị tác động của nó một cách nặng nề. Hàng tỷ người bỗng dưng lâm vào cảnh thất nghiệp, khó khăn, nợ nần, túng thiếu. Nó gần như định nghĩa lại thế giới và làm lại thế giới. Trong khi nó đang diễn ra, bao nhiều triệu người khổ đau, nguy hiểm, bao nhiêu tỷ hoàn cảnh đau khổ và khó khăn đã, đang và sẽ xảy ra trong một thời kỳ dài phía trước.) (ND) Khắp nơi trong thế giới hiện đại này, con người và chúng sinh cũng phải chịu những tai nạn, thảm họa do chính con người gây ra, ví dụ như tai nạn, tội ác, chiến tranh, đàn áp, bệnh dịch,

suy sụp kinh tế, và nhiều loại khủng hoảng về chính trị, kinh tế, sắc tộc ... vẫn đang được nhắc đến hàng ngày từ suốt cả mấy ngàn năm qua. Một sự thật là, ngay cả khi số ít hay số nhiều chúng ta và những chúng sinh có thoát được hết những hiểm-họa nói trên, thì vẫn còn một thứ chúng ta không thể nào trốn thoát được, đó là cái Chết. Và ngay cả khi đã chấp nhận lẽ thật phũ phàng này, chúng ta cũng chẳng biết được cái chết đối với chúng ta sẽ xảy ra lúc nào và ở đâu.

(II) Những Hiểm Họa Trong Kiếp Sống Tương Lai Những mối hiểm họa và nguy hại bao vây chúng sinh cũng không kết thúc sau khi chúng ta chết. Theo học thuyết của Đức Phật, con người khi chết đi còn mang theo dục-vọng sẽ còn dẫn dắt và tái sinh vào những cảnh giới hay kiếp sống mới. Sự tái sinh, như đã nói chi tiết trong Chương VI về Tái Sinh, sẽ rơi vào những cảnh giới phúc lành (sugati) như cõi con người, cõi của chư thiên thần, trời; hay rơi vào những cõi xấu, đày đọa (duggati) như cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh hay quỷ thần. Hiểm họa của kiếp sống tương lai chính là bị tái sinh vào những cảnh giới xấu, đày đọa, thống khổ không phải chỉ vì ở đó toàn xấu, khổ, đau đớn, và đày đọa nhục hình, mà bởi vì sự thoát khỏi cảnh giới đó là cực kỳ khó khăn! Sự tái sinh có được may phúc hay không là tùy thuộc vào những hành-động công-đức của chúng sinh đó trong kiếp sống hiện tại. Nhưng những chúng sinh bị tái sinh vào những cõi xấu như địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ ... thì hầu như bị 'bít cửa', không thể có được cơ hội để làm chuyện công-đức để tạo phước, cho nên cho

dù có hết chịu đọa đày trong cõi xấu đó, thì chúng sinh đó cũng khó có cơ hội tái sinh về cõi tốt, cứ như vậy, vòng tái sinh vào cõi xấu cứ kéo dài vô tận vô cùng ... Vì thế cho nên mới nói rằng, nếu đã bị tái sinh vào cõi xấu, thì mối nguy hiểm to lớn nhất là cơ hội và khả năng thoát khỏi những cõi xấu đó là cực kỳ khó khăn. Đức Phật đã giảng giải rõ điều này bằng một ví dụ nổi tiếng về con rùa mù: "Giả sử có một khúc gỗ được đục một cái lổ thả trôi giữa đại dương, và một con Rùa Mù sống dưới đáy biển cứ 100 năm mới nổi lên mặt nước một lần. Cơ hội để con rùa mù nổi lên cái đầu nó trúng vào lổ của khúc gỗ giữa đại dương là vô cùng hiếm khó, hầu như không thể có, nhưng khả năng đó vẫn còn lớn hơn cơ hội để một chúng sinh trong cõi xấu có thể được tái sinh trở lại làm người." Vì vậy, việc tái sinh vào cõi xấu dữ đọa đày là một hiểm- họa khủng khiếp nhất của những kiếp sống tương lai sau khi chết, cho nên chúng ta cần sự bảo vệ, cần nơi để nương tựa. Chúng ta không thể làm gì được để xóa bỏ những cảnh giới xấu dữ đọa đày đó, do vậy cách duy nhất là chúng ta hãy tìm mọi cách để tránh né chúng! Theo quy luật của Nghiệp, những nghiệp tốt, thiện, lành sẽ tạo ra những quả tốt, thiện, lành; và ngược lại, những nghiệp xấu, bất thiện, ác sẽ tạo ra những kết quả xấu, bất thiện, dữ. Vì vậy để tránh sự tái-sinh sau này rớt vào những cảnh giới xấu thống khổ thì chúng ta phải tránh tạo nghiệp xấu ác (akusala kamma).

Để làm được việc này, chúng ta cần sự hướng-dẫn từ những người thực sự hiểu biết về quy luật vận hành của Nghiệp. Ngay cả khi chúng ta đã hiểu biết, phân biệt được những việc tốt và những việc xấu ác, thì hành động của chúng ta chưa chắc đã luôn luôn đi theo con đường tốt, thiện, bởi vì tâm chúng ta là cực kỳ khó kiểm soát. Và để hiểu được con-đường để thực hiện những nghiệp tốt và tránh né những nghiệp xấu, chúng ta cần sự hướng-dẫn từ những người hiểu được những hành vi của tâm, giúp chúng ta kiểm soát được tâm, giải thoát được tâm ra khỏi những tâm xấu tạo nghiệp xấu. Đây là một cách diễn tả khác của sự tu hành. Vả lại, những thứ nào sẽ giúp được chúng ta như vậy để chúng ta gọi đó là nơi nương tựa?

(III) Những Hiểm Họa Của Vòng Luân-Hồi Ngoài quá nhiều những tai họa hiểm nguy mà chúng ta phải đối mặt trong đời sống hiện tại cũng như trong kiếp sống tương lai nếu rơi vào những cõi đọa (duggati), chúng ta còn phải đối mặt hay bị chi phối bởi những hiểm-họa to lớn và khó xử hơn nhiều. Những sự nguy-hại thật sự nhìn thấy được, đó là sự khổ, sự tái-sinh, kéo theo sự già, chết, sự buồn sầu, than khóc, khổ đau, ưu phiền, và tuyệt vọng. Đó là những sự khổ đau vốn có sẵn trong bản chất, tức là khổ do khổ (khổ khổ), nhưng bên cạnh chúng còn những thứ khổ do sự thay-đổi biến-đổi (vô- thường khổ) và những thứ khổ do điều-kiện tác động, do nhân duyên trong vòng hiện-hữu. Giải pháp hay sự giải thoát này không được tìm thấy ở đâu, ngay cả trên cõi Trời Vô-Sắc Giới cũng không có được, bởi vì

sự sống ở những cõi đó cũng vô-thường và tùy-thuộc vào điều-kiện. Điều này hàm ý rằng, chỉ còn một cách là quay lưng lại, tránh né tất cả mọi dạng hiện-hữu (tránh bị tái sinh) kể cả sự hiện-hữu trong những cõi sống tuyệt vời nhất trên thế giới thiên thần. Theo Diệu Đế 2 về "Nguồn gốc Khổ", thì chính tham-muốn, dục-vọng muốn được hiện-hữu (bhava-tanha) là nguyên nhân dẫn đến sự tái hiện-hữu, rồi tiếp tục tái sinh tạo ra 'đất sống' cho dục-vọng tiếp tục khởi sinh và kéo dài mãi trong vòng luân- hồi (samsara). Tâm điểm của bánh xe luân hồi chính là sự Vô-Minh (avijja), là nguyên nhân gốc nằm bên dưới dục-vọng. Vì do vô- minh, do hiểu sai, do không biết, do chấp thủ, do nhận lầm nên mới khởi sinh tham-muốn và dục-vọng. Nên để xóa bỏ hết dục-vọng (là nguyên nhân tái hiện-hữu, ái sinh hữu) thì phải dẹp bỏ sự vô-minh, xóa bỏ sự ngu dốt u mê. Mà sự vô-minh, ngu dốt, u mê thì chỉ có thể được xóa bỏ bằng sự-biết (trí), sự-hiểu (ngộ), bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến), tức là trí-tuệ. Về mức độ cứu cánh, thì trí-tuệ ở đây là loại sự-biết có thể cho phép chúng ta "nhìn thấy mọi sự vật đúng như chúng thực là". Để phát triển loại trí-tuệ này, chúng ta cần có những phương-pháp, cần có những cách thực hành thích hợp và có những người có thể hướng dẫn chúng ta. Từ những phân tích trên, chúng ta hiểu được rằng chúng ta nhất thiết phải cần có sự bảo-vệ, cần có nơi nương-tựa để giúp chúng ta né tránh và thoát khỏi 03 loại hiểm-họa lớn đang "bao

vây" và "rình rập" chúng ta. Nhiều luận giảng đã dùng lại chữ Pali là "himsati" (đè bẹp, nghiền nát) trong cách diễn tả thêm về ý nghĩa của nơi nương-tựa "sarana", như sau: "Khi quy-y vào nơi nương-tựa, thì chính việc quy-y vào nơi nương-tựa đó đã đè bẹp, xua tan, phá bỏ, chặn đứng những nỗi sợ, sự thống khổ, những ô nhiễm, và những nguy cơ bị tái sinh vào cảnh giới xấu của họ."

252 • Giáo trình Phật học

V. Ba Nơi Nương Tựa - Tam Bảo (Tisarana) Trong Phật giáo, có 03 nơi nương-tựa cùng lúc mang lại sự bảo-vệ cho con người tránh được 03 loại hiểm-họa lớn đã phân tích ở trên. Ba nơi đó là: Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn. Còn gọi là "Phật, Pháp, Tăng" hay "Tam Bảo". Những nơi nương-tựa này không phải là ba nơi nương-tựa hay ba sự bảo-vệ khác nhau, mà cả ba liên quan với nhau, hữu cơ thành một "nơi nương-tựa gồm có ba phần". Lấy một ví dụ đơn giản, nếu chúng ta bị bệnh tật và chúng ta thật sự muốn hết bệnh, chúng ta cần gặp một bác sĩ để chẩn đoán bệnh và đưa ra giải pháp hay cho toa thuốc để điều trị căn bệnh. Chúng ta cần có thuốc để chữa lành căn bệnh, và chúng ta cũng cần người chăm sóc, giúp đỡ khi chúng ta đang nằm bệnh. Vì bác sĩ và người chăm sóc không thể nào trị hết căn bệnh, mà họ chỉ chẩn đoán, đưa ra giải pháp (toa thuốc) và bảo đảm chúng ta được chăm sóc để uống thuốc, thực hiện việc điều trị một cách đúng đắn. Thuốc mới chính là giải pháp điều trị, để diệt căn bệnh và khôi phục sức khỏe. Cũng giống như vậy, để tìm ra giải pháp diệt trừ sự khổ, chúng ta tìm đến Phật, như là một vị bác sĩ, một ương y tận tình để tìm ra những nguyên-nhân của Sự Khổ và chỉ cho chúng ta giải pháp để "trị liệu" và làm hết được Sự Khổ. Giải pháp thì giống như thuốc để trị liệu tiêu trừ "căn bệnh" là Sự Khổ, và Tăng Đoàn là những người chăm sóc chúng ta khi đang bệnh tật, giúp chúng ta thực hiện việc uống thuốc, điều trị đúng đắn để mau hết bệnh. Và để khỏi bệnh, chúng ta phải trực tiếp

Chương 8 – Quy Y Nương Tựa • 253

tự mình uống thuốc hay làm theo lời dặn của vị bác sĩ và những người chăm sóc. Để chấm dứt được Sự Khổ, để diệt trừ Sự Khổ, chúng ta phải tự mình thực hành Giáo Pháp, bởi vì Giáo Pháp mới chính là nơi nương-tựa thật sự, vì đó là giải pháp, là thuốc trị, để dẫn đến sự chấm dứt Sự Khổ. Công hiệu hay kết quả của việc quy-y vào nơi nương-tựa là tùy thuộc vào mức độ tương xứng của sự hiểu-biết về Tam Bảo và lòng-tin của chúng ta vào Tam Bảo.

(I) Nương Tựa Phật – (Phật Bảo) Về mặt lịch sử nhân loại, khi chúng ta nói đến chữ "Phật" (Buddha) là chúng ta đang nói về một "người" tên là Siddhatta Gotama (Tất-Đạt-Đa Cồ-Đàm) sống ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước CN. Khi chúng ta quy-y nương tựa vào Phật, là chúng ta quy-y nương tựa vào con người lịch sử này, là Đức Phật Thích-Ca lịch sử, bởi vì Phật là người Thầy và người sáng lập ra đạo Phật. Tuy nhiên, quy-y nương tựa vào Phật không phải chỉ như một con người vật lý, bằng xương bằng thịt. Phật trở thành một nơi để quy-y nương-tựa bởi vì Phật là một bậc giác-ngộ tối thượng, một vị Phật Toàn Giác. Bởi vì Phật cũng chính là người khai sáng, hướng dẫn người khác giác ngộ. Những ai làm được cả 02 điều: tự mình giác-ngộ (tự giác) và

làm cho (giúp, chỉ, dạy, dẫn dắt) người khác giác-ngộ (giác tha) thì được gọi là những vị Phật Toàn Giác. Đây là khía cạnh tâm linh siêu xuất của đối-tượng nương-tựa này. Phật, như là nơi nương-tựa, không còn là khái niệm thế tục, thế gian, mà thuộc về một đối tượng nương-tựa siêu phàm xuất chúng thuộc

tâm linh. Vì vậy, khi chúng ta quyết định nương tựa vào Phật, chúng ta dựa vào Phật làm nơi nương-tựa vì Phật đại diện cho sự Giác Ngộ tối thượng hay Phật tính, bao gồm tất cả những phẩm chất siêu phàm mà một bậc giác-ngộ tối thượng có được, đó là: Đã diệt trừ hay đoạn trừ tất cả mọi ô-nhiễm. Đoạn trừ có nghĩa là mọi ô-nhiễm đã được diệt trừ lần cuối, không còn bao giờ khởi sinh lại được nữa (lậu tận). Tích lũy tất cả những đức-hạnh. Nói về những đức hạnh hay phẩm hạnh của một Đức Phật thì rất nhiều, nhưng 02 phẩm hạnh cao quý nhất siêu xuất nhất của Phật là: Đại Trí và Đại Bi, là hai đức hạnh Phật đã tu tập và khai triển vì phúc-lợi của người khác, dùng để giúp mọi người ('độ' chúng sinh). Chúng ta quy-y nương tựa vào Đức Phật, vì Phật là thể hiện tối cao của sự thanh-tịnh, trí-tuệ và lòng bi-mẫn, là một bậc đạo sư vô đẳng, là người có thể chỉ dẫn chúng ta con đường Đạo đi đến sự an-toàn, tránh xa biển dữ luân-hồi sinh tử.

(II) Nương Tựa Giáo Pháp – (Pháp Bảo) Có hai mức độ hay phương diện của Giáo Pháp đó là: Giáo Pháp thế gian, là những lời dạy hay giáo lý của Đức Phật được ghi chép lại trong Kinh Tạng. Tất cả những giáo lý này được nói ra và được dùng như làm những hướng dẫn chúng sinh bước vào con-đường tu tập được gọi là Con Đường Tám Phần

Thánh Thiện (Bát Thánh Đạo) mà chúng ta đã có dịp học từ Chương III, bao gồm con đường Đạo thế gian và Đạo xuất thế gian, trong đó phần Đạo xuất thế gian chỉ có thể bước vào được bằng sự hiểu-biết hay cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến), đó là sự-hiểu hay sự giác-ngộ những chân-lý của Bốn Diệu Đế. (Tâm) thức của đạo xuất thế gian đã bứng bỏ hết gốc những ô- nhiễm, Thức này chỉ khởi sinh 01 lần trong mỗi giai-đoạn (tầng thánh) trong 04 giai đoạn (tầng) chứng-ngộ. Bốn đó là: tầng Nhập-lưu (Sotapanna), tầng Nhất-lai (Sakadagamin), tầng Bất- lai (Anagamin), và cuối cùng là tầng A-la-hán (Arahant). Mỗi Thức của Đạo (hay thức thánh đạo) được theo sau bằng thức của Quả (thức thánh quả) đánh dấu bằng sự tĩnh-lặng khi những ô-nhiễm bị nhổ sạch bằng những khoảng-khắc (sát-na) đạo trước đó. Cả hai thức Đạo và thức Quả tạo ra phạm trù hay phương diện xuất thế gian của Giáo Pháp. Những Giáo Pháp xuất thế gian (siêu thế) là những giáo lý của Phật dạy cho chúng sinh tu tập để giải thoát khỏi luân-hồi, như Tứ Diệu Đế, Mười Hai Nhân Duyên, Ba La Mật ... Bằng cách này, Giáo Pháp thực sự chính là một nơi nương- tựa.

(III) Nương Tựa Tăng Đoàn – (Tăng Bảo) Theo khía cạnh truyền thống hay thế gian, thì Tăng Đoàn ở đây có nghĩa là Tăng Đoàn các Tỳ Kheo (Bhikkhu Sangha), là cộng đồng những tu sĩ đã thụ giới xuất-gia, gồm những người thụ lãnh và tuân thủ (trì) 227 điều-luật tu hành do chính Đức

Phật chế ra và đó là những người thấy được (chính kiến) đó là những giới-luật đúng đắn. Tăng Đoàn Tỳ Kheo là đoàn thể các Tăng (và Ni Đoàn) liên tiếp kế thừa từ hơn 2.500 năm trước, được coi là những người gìn giữ và truyền thừa Giáo Pháp của Đức Phật. Đời sống Tỳ kheo (khất sĩ) cho phép Tăng Đoàn hoàn thành nhiệm vụ gìn giữ, truyền thừa và thực hành Giáo Pháp. Tuy nhiên, Tăng Đoàn Tỳ Kheo này không phải nơi nương- tựa hay Tăng Bảo. Tăng Đoàn là nơi nương-tựa hay Tăng Bảo chính là Thánh Tăng Đoàn (Ariya Sangha), đó là cộng đồng gồm những thánh Tăng (Ni) đã chứng ngộ ít nhất một trong bốn tầng thánh quả. Những người được gọi là những Thánh Đệ Tử của Đức Phật thì họ đã ít nhất đã mãi mãi không còn những tà-kiến và sự nghi-ngờ, Giáo lý của Đức Phật đã cắm rễ sâu trong con người họ, cho nên họ không còn phải tùy thuộc vào người khác trong việc thực hiện những phần tu-tập còn lại trên con-đường đi đến mục-tiêu giải-thoát cuối cùng. Vì đã có đủ sự hiểu-biết và sự chứng-ngộ từng phần ở bên trong, những thánh tăng thánh ni đó đã có được những phẩm-chất và đức-hạnh để hướng dẫn những người khác trên con-đường đạo Phật để hướng đến mục-tiêu của đạo là sự giải-thoát.

VI. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Quy Y Nương Tựa Việc quy-y vào Tam Bảo là thể hiện sự nương nhờ, nương tựa, nương dựa vào Tam Bảo, và trở thành một Phật tử chân chính, Phật tử đích thực. Tuy nhiên, đây chỉ là cách nói miệng về việc quy-y. Kinh điển Phật giáo có nói rõ hơn về vấn đề quy- y Tam Bảo này, nó bao gồm những việc đích-thực có ý-nghĩa hơn là việc tụng đọc mấy câu nghi thức của lễ quy-y. Kinh điển định nghĩa việc quy-y là một hành động tâm linh, đó là: “Một hành động của (tâm) thức không còn ô-nhiễm, được thúc giục bởi niềm-tin và lòng thành kính đối với Tam Bảo như là nơi nương-tựa tối cao.” Như vậy, việc quy-y Tam Bảo chỉ nên được thực hiện khi đã có đầy đủ niềm-tin và lòng thành kính đối với Tam Bảo, và nhận Tam Bảo là nơi nương-tựa tối cao, là nguồn che chở duy nhất trên con-đường giải thoát. Có 03 yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc quy-y Tam Bảo: (a) Sự Hiểu Biết Chỉ có sự hiểu-biết Diệu Đế 1 (Sự Thật về Sự Khổ) thì một người mới tìm đến nơi nương-tựa. Tâm trí của mình cũng nên hiểu rõ, nắm bắt được những tính chất, ý nghĩa (Coi thêm Chương 16 về “Tưởng niệm về Phật, Pháp, Tăng”). Sự hiểu-biết đúng đắn (chánh kiến) như vậy mới có thể giúp chúng ta càng thêm tin tưởng sâu đậm và nương nhờ vào Tam Bảo và thúc giục chính mình vào con đường tu tập, thực hành giáo Pháp. (b) Tâm Nguyện Hướng Thiện

Việc quyết định quy-y vào một nơi nương-tựa là một hành- động cố ý (hành), là hành-vi cố ý của tâm (tâm hành), đây là một hành động tự nguyện dựa trên sự mong-muốn hướng tới Giáo Pháp (dhammachanda) để giải thoát khỏi những sự khổ đau và những hiểm-họa. Tâm nguyện càng mạnh mẽ thì sự thúc giục về mặt tâm linh càng mạnh mẽ, giúp mình mau chóng và siêng năng thực hành theo Giáo Pháp của Đức Phật. (c) Niềm Tin và Lòng Thành Kính Căn bản của Trí-Tuệ (tuệ) phải được cân bằng với căn bản của

Niềm-Tin hay lòng Thành-Tín (tín). Trí-Tuệ nếu không có Niềm-Tin chánh đúng thì dễ làm cho người ta hoài nghi hay ngờ vực, trong khi đó Niềm-Tin mà không đi kèm hay dựa vào Trí-Tuệ thì dễ thành loại niềm-tin mù quáng hay mê-tín. Khi quy-y vào Tam Bảo, Niềm-Tin của một người phải nên dựa trên sự tự-tin, sự xác-tín, sự tin-tưởng (có được từ sự hiểu-biết và suy-luận hữu lý) vào "năng-lực bảo-hộ" của Tam Bảo, luôn đi cùng với sự hiểu-biết về những tính-chất và ý-nghĩa của Tam Bảo. Sự tự-tin, sự tin-tưởng tạo ra lòng tôn-kính hay Lòng Thành-Kính. Khi một người đã nhận thấy hay đã trải nghiệm sự tác-dụng chuyển-hóa của Giáo Pháp đối với đời-sống và sự- sống của mình, thì người đó mới càng thêm thức-tỉnh và lòng tôn-kính nơi Tam Bảo càng được tăng lên, tâm của người đó càng hướng mạnh mẽ về Tam Bảo, và người đó càng dấn thân, nỗ-lực (tinh tấn), phấn đấu (tinh cần), và kiên trì thực hành giáo Pháp của Đức Phật.

Chương 8 – Quy Y Nương Tựa • 259

VII. Sự Bất Tịnh & Hủy Bỏ Quy Y Những sự không thanh tịnh (bất tịnh, không trong sạch) hay sự lệch lạc trong vấn đề quy-y nương-tựa là những yếu tố làm cho việc nương-tựa không còn được thanh tịnh, không chân thành, và không còn được hiệu nghiệm, và không còn giá trị. Thông thường có 03 yếu tố làm ô nhiễm việc quy-y nương tựa, đó là: (1) Sự Ngu Dốt Đó là khi một người không hiểu-biết rõ lý do của việc quy-y nương tựa, ý nghĩa của việc quy-y nương tựa và những tính- chất, ý-nghĩa của những đối-tượng mình chọn làm nơi nương- tựa. Ví dụ, đó là những người không hiểu biết gì về Phật hay một vị Phật, họ thậm chí còn nghĩ Phật là đấng sáng tạo, đấng quyền linh ban phúc giáng họa, là người có thể "phù hộ" cho họ làm ăn phát tài, thăng quan tiến chức, tai qua nạn khỏi … hoặc đó là những người không lắng nghe hay hiểu biết về tính-chất tối cao (quan trọng nhất) và ý-nghĩa bảo hộ chân chính của Phật, Pháp và Tăng. (2) Sự Nghi Ngờ Đó là khi một người không có được niềm-tin hay sự tự-tin (chánh tín) vào Tam Bảo. Sự quy-y hay nương nhờ tâm linh vào Tam Bảo lúc đó bị mai một, bị hoen ố bởi sự ngu-mờ, sự ngờ- vực (bán tín bán nghi, do thấy thiên hạ làm vậy nên làm theo). Sự nghi-ngờ là một trong những chướng-ngại cho mọi sự tu-tập và sự tiến bộ về tâm linh, và bất kỳ sự tiến bộ nào của con người (vì nếu còn nghi-ngờ thì tâm trí sẽ không giúp làm được gì).

260 • Giáo trình Phật học

Như vậy, điều cần thiết là phải có niềm-tin, lòng-tin, sự tự-tin, sự tin-tưởng thông qua sự hiểu-biết căn bản để có tính quyết định về mặt tâm trí, (rồi sự quyết-định mang tính tự-tin đó mới giúp một Phật tử chuyển hóa tâm trí trong tiến trình sau quy-y). Như vậy, muốn có niềm-tin và lòng-tin thì phải quay lại có sự hiểu-biết căn bản, vì lòng-tin chính đáng đúng đắn (chánh tín) là phải dựa vào sự hiểu-biết về nguyên-nhân và ý-nghĩa của Tam Bảo. Nếu không có sự hiểu-biết thì lòng-tin đó là tin vào cái gì, vì lý do gì, hay chỉ mang tâm trí bán tín bán nghi ngờ vực để đi quy-y và sau đó thoái chí liên tục; nhiều người đã quy-y, những vẫn chỉ có một hành vi là lâu lâu đi chùa lễ lạy cúng bái, nhưng thực ra trong tâm không có niềm-tin chắc chắn nào cả, chỉ mang danh Phật tử theo ý nghĩa cho có. (THẬT RA ĐÂY LÀ THỰC TRẠNG LỚN NHẤT CỦA ĐẠI ĐA SỐ PHẬT TỬ

TẠI GIA TỪ XƯA NAY, VÀ CỦA MỘT SỐ PHẬT TỬ XUẤT GIA!) (3) Quan Điểm Sai Lạc (Tà Kiến) Đó là những sự hiếu-biết sai, lầm, lệch, lạc về sự quy-y nương tựa hay về những đối-tượng được làm nơi nương-tựa, ở đây là Phật, Pháp, Tăng. Ở đây một người có thể nghĩ đơn giản rằng, chỉ cần chấp nhận quy-y Tam Bảo là sẽ có được sự bảo- đảm về sự bảo-vệ hay sự thoát-khỏi hiểm-họa sau này. Hoặc, buồn thay, đại đa số con người ngày nay nghĩ rằng Đức Phật là một đấng thượng đế có năng lực cứu rỗi con người chứ không phải mỗi người phải tự nỗ lực để cứu mình. (Vì vậy đại đa số Phật tử cứ đi cúng tụng, lạy lục, lễ nghi cúng bái … chứ không hiểu biết, thực hành hay thiền tập gì cho cái tâm của mình cả. Và lạ thay là đa số những tăng sĩ cũng không chỉ dạy

hay giải thích cho họ, thậm chí các tăng sĩ ở chùa luôn thực hành những lễ nghi cúng bái cho họ). Hoặc có người còn tin rằng Giáo Pháp dạy cho con người làm vậy để tạo "quả tốt" hay "phước lộc" cho 'linh hồn' của ta trong hậu vận hay kiếp sau. Hoặc họ coi Tăng Đoàn các sư sãi là một đại diện trung gian để con người thông qua đó nương tựa vào Đức Phật để được giải cứu hay phù hộ. Tuy nhiên, ngay cả khi việc quy-y không được thanh tịnh, đang bị những yếu tố và tư tưởng lệch lạc và bất tịnh về nguyên-nhân và ý-nghĩa của việc quy-y và về ý nghĩa của Tam Bảo, thì sự quy-y này vẫn được xem là nguyên vẹn và người Phật tử vẫn thường được coi là một Phật tử cho đến khi nào người đó còn chấp nhận Tam Bảo là nơi nương-tựa tối cao duy nhất của mình, cho dù người đó không thực sự hiểu biết đúng đắn về nguyên-nhân và ý-nghĩa thanh tịnh của việc quy-y của mình là gì. Nhưng sự thiếu hiểu-biết hay thái độ quy-y trong "tâm" như vậy là sai lạc, và những người như vậy cần sửa sai sự hiểu-biết của mình cho đúng đắn bằng cách nhờ vào lời hướng-dẫn chỉ- dạy của một hay những bạn hữu tốt hay những vị sư thầy là bậc chân tu. Những vị thầy (là các Tăng, Ni, hay một người hiểu biết chánh pháp) sẽ giúp cho những người đó vượt qua những sự bất tịnh trong tâm, đó là sự ngu-dốt, sự ngờ-vực, và những quan-điểm sai lầm (tà kiến) như vậy. Còn Sự Hủy Bỏ Nơi Nương-Tựa, tức không còn quy-y Tam Bảo, cũng xảy ra đối với nhiều người tại gia. Đối với

những thánh nhân hay thánh đệ tử Đức Phật thì niềm-tin và sự quy-y vào Tam Bảo là bất thối chuyển, và Tam Bảo đối với họ cũng không bao giờ thay đổi được. Nhưng nếu trong trường hợp người phàm phu, việc hủy bỏ hay không còn sự quy-y xảy ra đối với một người khi chết đi. Sự hủy ngang đó là không có lỗi, là không cố ý, ngoài ý muốn. Sự hủy bỏ quy-y đáng 'tội nghiệp' và 'đáng trách' của một người là khi người đó từ chối hay không còn tôn kính Đức Phật là một nơi nương-tựa tối cao, và vì nghĩ rằng có những đấng đạo sư khác cao siêu hơn Phật; Hoặc người đó thay đổi từ con đường đạo Phật sang những tôn giáo khác và nghĩ rằng hệ thống tư tưởng của tôn giáo khác tốt đẹp hơn Giáo Pháp của Phật. Hoặc người đó chuyển qua tham gia vào một cộng đồng hay đoàn thể tôn giáo khác và nghĩ rằng những cộng đồng đó tốt đẹp hơn Thánh Tăng đoàn. Sự hủy bỏ niềm-tin hay hủy bỏ sự quy-y vào một trong ba đối-tượng của Tam Bảo thì mặc nhiên đồng nghĩa là hủy bỏ niềm-tin và sự quy-y vào tất cả Tam Bảo.

Không thể có chuyện là bạn quy y vào Phật mà không tin vào Giáo Pháp và Tăng Đoàn; Cũng không thể có chuyện là bạn đến chùa quy y nương dựa vào Tăng sĩ mà lại không mấy tin và nương tựa vào Phật và Pháp. Về ý nghĩa tâm linh, nếu ai còn dung dưỡng ý nghĩ coi một biểu tượng nào khác là một nơi nương-tựa tối cao ngoài Tam Bảo, thì người đó coi như đã tự cắt bỏ sự quy-y của mình vào

Chương 8 – Quy Y Nương Tựa • 263

Tam Bảo và coi như đã tự tuyên bố mình không còn là một Phật tử nữa. Sau đó, nếu người đó thay đổi và muốn sự quy-y vào Tam Bảo có hiệu lực trở lại, thì việc quy-y phải được làm lại từ đầu theo nghi thức, mặc dù nghi thức quy-y là đơn giản, nhưng điều cần thiết là phải làm lại từ đầu, vì sự quy-y vẫn cần có những thái độ nghiêm túc khác đi kèm, như: sự hiểu-biết về nguyên-nhân và ý-nghĩa của việc quy-y Tam Bảo, niềm-tin vào Tam Bảo, và những mong-muốn hay tâm-nguyện hướng thiện về sự giải-thoát, như đã nói trên.

264 • Giáo trình Phật học

VIII. Những Ích Lợi Của Việc Quy Y Tam Bảo Bằng việc quy-y vào Tam Bảo, một người đã thể hiện tâm nguyện là muốn được hướng dẫn bằng những giáo lý của Đức Phật. Hướng dẫn làm gì? Hướng dẫn để bước đi trên con đường đạo, tu tập một cách thiết thực bằng hành-động, vì giáo lý của Đức Phật không phải là một học thuyết để cứu rỗi con người dựa trên đức tin của họ. Như đã thảo luận trước đây, việc quy- y đơn giản là giúp cho một người cân bằng căn trí-tuệ với căn niềm-tin, và sự thực-hành Giáo Pháp. Đó là điều-kiện cần thiết để một người có thể tiến đến sự thấy-biết và giác ngộ Chân Lý và Niết-bàn. Đối với những ai thường xuyên nương tựa vào Tam Bảo bằng sự hiểu-biết đúng đắn, bằng niềm tin-tưởng và lòng thành-kính, thì việc quy-y đó là hành động "đè bẹp, xua tan, phá bỏ, chặn đứng những nỗi sợ, sự thống khổ, những ô nhiễm, và nguy cơ tái sinh vào cảnh giới xấu dữ của họ." Đối với những người mới đến với đạo Phật, thì hành động quy-y đơn giản sẽ là khởi sinh lòng-tin hay niềm-tin (saddha), chính niềm-tin là người dẫn dắt những trạng thái tâm hướng thiện. Vào những lúc gặp nhiều áp lực và nỗi sợ hãi trong đời, một câu tụng quy-y đơn giản "Buddham Saranam Gacchami" (Con xin nương tựa vào Phật) thì cũng đủ làm xoa dịu tâm trí, làm yên ủi lòng mình. Điều đó hoàn toàn xảy ra khi bạn tâm niệm nương tựa vào một đối-tượng mạnh mẽ, tốt lành. - Những đứa trẻ của những gia đình Phật tử cũng nên được dạy để tâm trí từng đêm nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng để tăng

Chương 8 – Quy Y Nương Tựa • 265

trưởng lòng-tin và làm cho tinh thần thư thái, không gặp ác mộng hay những phiền toái trong giấc ngủ. - Khi tác giả hỏi một số thành viên trong lớp học Kinh Tạng, một số người là những người thực hành môn Yoga, rằng nếu họ đang ngồi trên một máy bay đang gặp sự cố và có thể bị rớt bất cứ giây phút nào, thì họ sẽ làm gì? Họ sẽ nhắm mắt và thiền, hay sẽ niệm Tam Bảo gia hộ? Đa số đều trả lời rằng đọc niệm một câu "Con xin nương tựa vào Phật" là dễ làm nhất để tâm cảm thấy được yên ủi nhất. Đó là năng lực bảo vệ của Tam Bảo, mặc dù đơn giản nhưng rất có hiệu lực tốt lành về mặt tâm

linh vào những lúc cần kíp như vậy.

266 • Giáo trình Phật học

IX. Sách & Tài Liệu Tham Khảo (1) “Tam Bảo. Kinh Tiểu Tụng” (Khuddakaptha) và “Luận Giảng về Kinh Tiểu Tụng” (Paramatthajotika, Phần 1). Bản dịch từ tiếng Pali của Ngài Bhikkhu Nanamoli. Hội Kinh Điển Pali (PTS), London, 1978 (2) “Quy-y Nương Tựa”, tác giả Ngài Bhikkhu Bodhi trong Số Phát Hành “Wheel Publication No. 282/284”, Hội Ấn Bản Phật Giáo (Buddhist Publication Society), Tích Lan.

(3) “Tisarana” (Tam Bảo), tác giả Ngài thiền sư U Sein Nyo Tun (Late of the Indian Civil Service). Bài Viết này đã được đăng trên trang nibbana.com.

CHƯƠNG 9.

NĂM GIỚI HẠNH (Panca-sila)

268 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Năm Điều Xấu & Năm Giới Hạnh
2. Tự Trách Nhiệm Trong Công Việc Tu Dưỡng Đạo Đức
3. Giới Hạnh Là Không Thể Thiếu Để Rèn Luyện Đạo Đức
4. Đặt Mình Vào Vị Trí Của Người Khác Theo Quan Điểm
Của Giáo Pháp.
5. Giới Hạnh Thứ Nhất: Không Sát-sinh
6. Giới Hạnh Thứ Hai: Không Gian-Cắp
7. Giới Hạnh Thứ Ba: Không Tà-Dâm
8. Giới Hạnh Thứ Tư: Không Nói-Dối
9. Giới Hạnh Thứ Năm: Không Uống Rượu Bia, Không
Dùng Chất Độc Hại
10. “Ích Lợi Của Việc Uống Rượu Bia Chừng Mực”: Sự
Thật Hay Nguy Hiểm?
11. Những Yếu Tố Hỗ Trợ Việc Tuân Giữ Giới Hạnh
12. Những Quả Của Sự Vi Phạm hay Tuân Giữ Giới-Hạnh
13. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Năm Điều Xấu & Năm Giới Hạnh Trong rất nhiều kinh dành để nói về vấn đề tu tập cho những Phật Tử tại gia (cư sĩ), Đức Phật đã khuyên dạy nhiều lần nên tránh năm điều xấu, đó là những hiểm-họa và kẻ-thù của bản thân mọi người, đó là đường dẫn đến Địa Ngục đầy thảm khóc và thống khổ. Năm đó là gì? (1)Sát-sinh giết hại (2)Gian-cắp (3)Tà-dâm tà dục (4)Nói-dối nói láo (5)Uống rượu hay dùng những chất độc hại Những người làm những điều xấu ác này luôn sống một cuộc sống tại gia không còn tự tin và đầy lo sợ. Những người làm những điều xấu ác này gieo sân hận hay thù hận trong cuộc đời này hay gieo sân hận và thù hận cho kiếp sống sau này, sẽ luôn cảm thấy trong tâm đau khổ và ưu phiền. Những người làm năm điều xấu này, bị xếp vào

loại “xấu xa” hay “phóng dật” và sẽ tái sinh vào địa ngục. Đức Phật cũng dạy về những lợi lạc và hạnh phúc khi giữ năm giới-hạnh, đó là: (1) Kiêng cữ sát-sinh (2) Kiêng cữ gian-cắp (3) Kiêng cữ tà-dâm tà dục (4) Kiêng cữ nói-dối nói láo

(5) Kiêng cữ rượu bia và những chất độc hại. Những người giữ được năm-giới này thì sống một cuộc đời tại gia đầy tự tin và không lo sợ. Những người giữ được năm-giới này thì không gieo sân hận và thù hận trong cuộc đời này và trong kiếp mai sau; và cũng không cảm thấy tâm bị đau khổ hay ưu phiền. Những người giữ được năm-giới này được xếp vào loại người đức hạnh [có giới-hạnh] và sẽ tái sinh vào những cõi phúc lành. Năm Giới-Hạnh hay Năm-Giới (Panca-sila) tạo nên nền tảng đạo đức vô cùng căn bản và thiết thực cho đời sống của những Phật Tử tại gia, và cho bất cứ ai muốn sống một cuộc đời đạo đức, chân chính, và hạnh phúc. Tập kinh Pháp Cú (Dhammapada), Kệ 183 đã tóm tắt những lời Phật đã dạy thật là đơn giản mộc mạc nhưng cũng đầy đủ để mọi người theo đó mà giữ gìn được những giới hạnh: Không làm những điều ác Hay làm những điều thiện Giữ cho tâm trong-sạch Đó là lời Phật dạy. Như vậy để học hỏi, tu tập tránh những điều xấu ác thông qua việc giữ gìn Năm-Giới, một người nên bắt đầu kiểm tra lại bản thân mình, những ô-nhiễm, những suy-nghĩ, những hànhđộng xấu ác của mình và dần dần tránh bỏ những điều không tốt thông qua những hành-động do chính mình làm ra và những

lời-nói do miệng mình nói ra và những ý-nghĩ do tâm làm khởi sinh.

II. Tự Chịu Trách Nhiệm Trong Việc Tu Dưỡng Đạo Đức Năm Giới đã được quy định và tạo điều kiện thực sự để Phật Tử tại gia và những người hướng thiện thực sự ứng dụng để tu tập tâm về đức-hạnh. Đó là những giới-hạnh, những điều giới-luật căn bản và tối thiểu trong cuộc sống làm người. Thường Năm Giới này được những Phật Tử chấp nhận và tuyên thệ sẽ chấp hành tuân giữ ngay trong lễ Quy-Y Tam Bảo trước mặt một vị thánh tăng hay một sư thầy; nhưng thật sự nếu không có một vị thầy, một Phật Tử cũng có thể tự tâm nguyện nhận Năm Giới làm những giới-hạnh mực thước để tuân theo trong cuộc sống của mình. Thông thường, những Phật Tử kính đạo và gương mẫu cũng tụng đọc về Năm Giới hàng ngày, để luôn luôn ghi nhớ về những giới-hạnh đạo đức luôn luôn giữ gìn, nhất là những suynghĩ và việc-làm mà tâm có thể vi phạm. Vì vậy, cần phải luôn tụng đọc và nhắc nhở mình hằng ngày. Thường cách tụng đọc Năm Giới bằng cách đọc ra hay đọc từ trong tâm của mình như sau: (1) Panatipata veramani-sikkhapadam samadiyami. Đối với sự sát-sanh, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cữ. (2) Adinnadana veramani-sikkhapadam samadiyami. Đối với sự gian-cắp, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cữ.

(3) Kamesu micchacara veramani-sikkhapadam samadiyami. Đối với sự tà-dâm tà dục, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cữ. (4) Musavada veramani-sikkhapadam samadiyami. Đối với sự nói-dối nói láo, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cữ. (5) Sura meraya majja pamadatthana veramanisikkhapadam samadiyami. Đối với sự dùng những chất độc hại, con nguyện theo Giới Hạnh và kiêng cữ.

Cụm chữ mẫu "veramani-sikkhapadam samadiyami" có nghĩa là chữ là: "Giới Hạnh tu tập sự kiêng cữ con nguyện làm theo", được dùng cho tất cả năm điều Giới-Hạnh và cho thấy rằng đó không phải là những điều răn hay mệnh lệnh phải thực hiện, mà là những điều để tu tập tâm, rèn luyện đạo đức, là những giới-hạnh về đạo đức mà mọi người tự nhìn nhận là đúng, là tốt lành, và nên chú tâm chánh niệm mà kiêng giữ để không vi phạm những giá trị về đạo đức con người. Mọi người nhận lấy Năm Giới làm mực thước để sống, làm kỷ luật riêng của chính mình để chấp hành theo đó một cách tự nguyện với đầy đủ ý thức và sự hiểu biết về những giới-hạnh này. Ở đây, việc giữ gìn không vi phạm giới-hạnh là một việc làm đạo đức đối với mọi người, đối với chúng sanh và với chính bản thân mình. Vì vậy trong suốt quá trình giữ gìn giới-hạnh để mang lại phúc lành và lợi lạc cho bản thân mình là hoàn toàn dựa vào nền tảng là sự tự chịu trách nhiệm của mình.

III. Giới Hạnh Là Cần Thiết Để Tu Dưỡng Đạo Đức Một số người tranh luận rằng vì việc tu dưỡng hay rèn luyện đạo đức là việc tự nguyện của mọi người tự thực hành điều đó là được rồi, khi họ đã có được ý định tu dưỡng đạo đức theo cách nhìn, cách nghĩ về "những gì là đúng, những gì là sai" như vậy. Có thêm những điều luật hay giới luật cũng chỉ là dư thừa hay thậm chí làm cho mọi việc tệ hơn, vì những giới-luật có thể dẫn đến những quan niệm mang tính giáo điều về đạo đức hay tạo ra hệ thống hay khuôn khổ gò bó về đạo đức. Mặc dù sự thật là những việc "luân thường đạo lý" không phải dễ dàng được thực hiện bằng một 'khuôn' giới-luật hay những điều-luật, nhưng những giới-luật cơ bản ở đây là cần thiết vì mọi người có thể tự nguyện tìm hiểu và chọn nó làm tiêu chí sống hàng ngày để gìn giữ "luân thường đạo lý" trong cuộc sống, bằng cách kiểm soát hay tránh bỏ những điều thất đức, sai trái, ô nhiễm, bất tịnh trong suy-nghĩ và hành-động hàng ngày. Những giới-hạnh giúp cho con người nuôi dưỡng phong cách và tấm lòng đạo đức, vì chúng đóng vai trò thay thế những điều xấu ác ngược lại kia. Vì rõ ràng rằng: khi một người tuân giữ giới-hạnh, thì chắc chắn người đó đã tránh làm điều xấu ác như sát-sanh, trộm-cắp, tà-dâm, nói-dối và uống rượu bia hay dùng những chất độc hại. Những hành-động xấu ác (tà nghiệp) này vốn có nguồn gốc từ Tham, Sân, Si và sẽ phát sinh thêm nhiều Tham, Sân, Si; và chắc chắn sẽ tạo ra đường mòn cho những nghiệp ác khác.

Bằng cách làm theo giới-hạnh, chúng ta cũng làm cho suy yếu những gốc rễ của những điều xấu ác đó trong ta, xua đuổi những bất thiện căn đó bằng những thiện căn, bằng những sự tạo-tác tốt lành (thiện hành) để tạo ra nghiệp tốt lành (thiện nghiệp). Tiến

trình diễn ra là vậy, những hành-động có giới hạnh sẽ dần thay thế những hành-động xấu ác, và càng ngày càng tăng trưởng "Hành" thiện và "Nghiệp" thiện. Mỗi lần Giới-Hạnh được gìn giữ, mỗi lần tâm thiện càng tăng trưởng, vững vàng hơn để có thể đối diện, vượt qua những cám dỗ bất thiện to lớn hơn có thể gặp phải sau này. Cuối cùng, những việc giữ Giới-Hạnh làm tăng trưởng "hành-động thiện", tạo ra "nghiệp thiện" như vậy sẽ trở thành một lối mòn, trở thành quán tính tốt, lặp đi lặp lại (asevana paccaya) để tích lũy nhiều nghiệp tốt hằng ngày. Người đã thực hành việc giữ-giới dẫn đến tăng trưởng những hành thiện và tâm thiện thì thường luôn có thói quen làm nhiều, nhiều thêm những việc tốt, việc thiện. Như vậy, Năm- Giới là thực sự cần thiết và không thể thiếu được trong việc tu dưỡng đạo đức của những Phật Tử tại gia.

IV. Đặt Mình Vào Vị Trí Của Người Khác Theo Quan Điểm Của Giáo Pháp Khi Đức Phật đến làng Veludvara ở nước Kosala (Kiều-tátla), Phật được những dân làng yêu cầu Đức Phật chỉ dạy họ cách để họ có thể thực hành để sau này được tái sinh về những cõi trời phúc lành mà những người có đức-hạnh thường được tái sinh về đó. Đức Phật đã khuyên dạy họ cách suy xét (quán chiếu) theo Giáo Pháp khi so sánh mình và những người khác, có nghĩa là đặt mình vào vị trí của người hay chúng sinh khác, để có được sự hiểu-biết đúng đắn (chánh kiến) về việc tuân giữ Năm-Giới. Ví dụ:

Về Vấn Đề Sát-Sinh: Mọi người đều mong muốn được sống, không muốn chết, mọi người đều muốn mưu cầu hạnh phúc, không ai muốn đau khổ. Nếu ai đó giết chúng ta, đó là điều chúng ta không thích, là điều gây đau khổ cho chúng ta. Tương tự vậy, khi mình giết một người hay chúng sinh khác đang muốn được sống và không muốn chết, thì mình đã làm cho họ đau khổ và làm ngược lại mong muốn của họ. Do vậy, những điều không làm mình vui, mà làm mình đau đớn đau khổ thì cũng không làm cho người khác hay chúng sinh khác vui, mà làm họ đau đớn đau khổ. Cho nên, ở trên đời những gì mình không muốn thì cũng đừng làm cho người khác!

Nhờ biết suy xét và hiểu được lẽ-phải này, một người sẽ tự mình kiêng cữ sự sát-sinh giết hại; rồi người đó cũng khuyến khích người khác kiêng cữ sự sát-sinh, và đề cao khen ngợi sự kiêng cữ sự sát-sinh. Ba nghiệp "thân, lời-nói, tâm" cũng trở nên thanh tịnh, trong sạch. Cách quán chiếu tương tự như vậy là phù hợp với Giáo pháp, và người đó sẽ hiểu biết đúng đắn hơn về 04 giới-hạnh còn lại. Trong trường hợp giới-hạnh thứ năm, mặc dù việc uống rượu bia hay dùng những chất độc hại chỉ là liên quan đến người đó, nhưng nó lại là nguy hiểm nhất, vì việc uống rượu, dùng ma túy hay những chất độc hại sẽ khiến dẫn đến vi phạm những giới-hạnh khác. Không cần phải đưa ra thêm nhiều ví dụ, điều này tất cả chúng ta đã chứng kiến hay biết qua nhiều những tội lỗi, tội ác, tai nạn … đã gây ra bởi những người uống rượu bia hay hút chích chất ma túy trong xã hội. Thậm chí họ đã trở thành những tội phạm nghiêm trọng của xã hội, gây hại cho chính bản thân mình và/hay người khác. Vì vậy, ai giữ được Năm Giới-Hạnh thì chính là tài sản cho chính mình và cho mọi người khác. Thật vậy, trong

Bộ Kinh Tăng Chi (iv, 245), Đức Phật đã so sánh việc giữ gìn Năm Giới như năm món quà quý giá. Khi bạn giữ năm-giới là đồng nghĩa bạn đã ban tặng "sự không sợ hãi", "sự an tâm, sự từ bi, và sự thiện chí" cho tất cả chúng sinh bằng những đức-hạnh của mình.

278 • Giáo trình Phật học

Như vậy thì một thế giới, một xã hội, một cộng đồng gồm những người tôn trọng giữ gìn những giới-hạnh sẽ là nơi an toàn, đầy tình thương và những thiện chí dành cho nhau.

Chương 9 – Năm Giới Hạnh • 279

V. Giới Hạnh Thứ Nhất: "Không Sát-Sinh" Chữ "panatipata" được ghép bởi hai từ: "pana" có nghĩa là chúng sinh, sinh vật và từ "atipata" có nghĩa là "tấn công", "hạ gục", tức là giết chết, tiêu diệt, hủy diệt. Theo quyển "Chú Giải Bộ Pháp Tụ" (Atthasalini), thì hành động sát-sinh xảy ra khi có đủ 05 điều-kiện để gọi là một tội sátsinh hay một phạm giới sát-sinh, đó là: (1) Người hay sinh vật phải đang còn sống trước khi sátsinh. (2) Người sát-sinh phải biết rõ người hay sinh vật đó còn sống trước khi hành động sát-sinh. (3) Người thực hiện phải có ý định thực hiện việc sát-sinh. (4) Phải có xảy ra hành động sát-sinh gây ra sự chết. (5) Cái chết phải là do hành động sát-sinh đó gây ra. Nếu những điều-kiện này có mặt thì giới-hạnh về sát-sinh đã bị vi phạm. Người đó dính tội sát-sinh.

(I) Những Điều Kiện Tạo Thành Tội Sát-Sinh: (1) Điều quan trọng nhất cần lưu ý ở đây là ý-định hay sự cố-ý (tư) giết hại. Sự cố-ý (tư) là một hành-động của tâm (tâm tư), là một sự tạo-tác cố ý của tâm (tâm hành), chịu trách nhiệm cho hành-động hay nghiệp (kamma) sát-sinh. Nếu không có ý- định hay sự cố-ý, thì không thể tạo thành tội sát-sinh, ví dụ như một người theo phản xạ hay cố tình "phủi" con kiến khỏi thân

280 • Giáo trình Phật học

mình để nó khỏi cắn, nhưng vô tình làm con kiến nhỏ bé bị chết. Đó chưa phải là một hành động sát-sinh nếu người đó thực sự không-có ý-định giết con kiến. Việc sát-sinh xảy ra là một hành- động của thân, vì hành-động gây chết thường được thực hiện một cách vật lý bằng chính tay chân người, nhưng chủ nhân đích thực của hành-động đó là tâm. Tâm dùng thân (tay, chân) như một công cụ để làm việc sát-sinh. (2) Điều thứ hai quan trọng cần lưu ý là những hành động gây ra cái chết, nó không nhất thiết phải thực hiện bằng chính tay chân của người thực hiện. Hành-động sát-sinh cũng có thể có thể được thực hiện bằng một mệnh lệnh, một chỉ thị hay một sự xúi giục để giết. Mệnh lệnh hay chỉ thị hay sự xúi giục có thể là bằng lời-nói, bằng văn-bản, hay bằng những cử-chỉ ra hiệu. Người đưa ra mệnh lệnh hay chỉ thị giết là phạm tội sát- sinh, bởi vì ý-định hay sự cố-ý giết phải chịu trách nhiệm về hành-động sát-sinh xảy ra gây ra cái chết. Ví dụ, một người bình thường hay trong một doanh nghiệp chuyên mua gia súc về để giết mổ lấy thịt. Mặc dù việc giết mổ được thực hiện bởi những "người giết mổ" ở những lò sát-sinh, nhưng bản thân "người chủ" hoặc "những người ra lệnh hay chỉ thị giết mổ" hàng ngày cũng chịu hoàn toàn tội sát-sinh, trong một ý nghĩa đạo đức nào đó, người ra lệnh giết có thể cũng mang tội hay nghiệp ác nặng nề hơn cả những kẻ cầm

dao giết mổ. (3) Điều thứ ba quan trọng cần lưu ý là hành-động sát-sinh được coi như đã tạo thành khi người thực hiện sát-sinh biết hay ý thức rõ người hay sinh vật bị giết hại vẫn còn đang sống trước khi bị giết. Ví dụ nếu một người rửa rau xanh để ăn không hề biết rằng trong rau xanh vẫn còn sâu đang sống và đã vô tình

làm chết nó, thì đó không phải là sát-sinh, vì người đó không hề biết được con sâu vẫn còn đang sống trong rau. Nhưng nếu một người biết rõ trong mớ râu có những con sâu còn đang sống, và người đó bắt ra và đạp cho chết, thì đó là hành-động sát-sinh. (4) Cuối cùng, người hay sinh vật phải bị chết bằng chính hành-động sát-sinh đó. Ví dụ một người cầm dao đang rượt đuổi nạn nhân của mình, nhưng nạn nhân vì đang cố trốn chạy mà bị té đập đầu vào đá và chết. Thì hành động này không được gọi là sát-sinh một cách hoàn toàn, vì hành động giết chưa được xảy ra, chưa thực hiện bởi người rượt đuổi mặc dù người đó đã có ý-định giết người. (Về mặt pháp luật và đạo đức thì có thể kết tội người rượt đuổi là sự sát-sinh, nhưng về mặt "nghiệp" thì hành động đâm chết đã không xảy ra và nó không hình thành nghiệp sát-sinh bằng sự đâm chém theo ý-định ban đầu của người đó). Điều này cũng rất khó được chấp nhận về mặt luân thường đạo lý là người không mang tội sát-sinh. Tuy nhiên, vì người chết đã bị ngã chết trước khi có hành động sát-sinh xảy ra. Người đời có thể giả thiết rằng, nếu người kia dừng lại hoặc nếu người kia năn nỉ hoặc nếu người kia không bị vấp té, thì có thể người rượt đuổi cũng không ra tay giết chết. Những điều đó không hoàn toàn cấu thành tội sự sát-sinh giết người, nhưng đó cũng là một dạng tội lỗi, giống như tội ngộ sát vậy. Tuy nhiên, trong cuộc đời thật, chỉ có bản thân người cầm dao rượt đuổi đó mới biết mức độ cố-ý giết người của mình. Nếu bản thân người đó biết chắc đó là điều ngộ sát, thì phải chịu tội ngộ sát. Còn nếu bản thân người đó tự biết là mình đã

cố-sát, có nghĩa là nếu người kia không té ngã chết hay không chạy thoát được, thì mình cũng ra tay giết chết, thì chắc người đó, hơn ai hết, tự biết bản thân mình đã phạm tội sát-sinh! Đây là chỗ hay bị hiểu nhầm về vấn đề sự sát-sinh, quý thầy sẽ giảng dạy rộng hơn về vấn đề này về góc độ vật lý và góc độ tâm linh cho các bạn hiểu rõ". (ND). Tuy nhiên, điểm quan trọng ở đây cần nhấn mạnh là khi hành động sát-sinh không được thực hiện trực tiếp gây ra cái chết, thì không hoàn toàn cấu thành tội sát-sinh.

(II) Nguyên Nhân Của Hành Động Sát-Sinh: Những hành động sát-sinh bắt nguồn từ tất cả 03 căn bất thiện là Tham, Sân, Si. Nguyên nhân gần sát nhất của hành- động sát-sinh luôn luôn là sự Sân (thù hận, căm ghét, thù ghét, ác độc, hung dữ ...) cùng với sự Si mê ngu mờ đi kèm, bởi vì động lực hay nguồn lực thực hiện việc sát-sinh là sự mù quáng vì tham và sân. (a) Tuy nhiên, mặc dù Tham không đi kèm với Sân ngay khi xảy ra hành động giết chóc, nhưng Tham (tham lam, tham dục, dục vọng, tham muốn, tham quyền ...) cũng bị tác động bởi sự Si, chính là động cơ dẫn đến sát-sinh, vì mục đích để có được quyền lợi vật chất hay thỏa mãn dục-vọng nào đó. Ví dụ việc giết trâu bò, gia súc ... rõ

ràng là để lấy thịt ăn, để bán thịt lấy lời, hoặc để thỏa mãn sự khoái trá ăn uống, sự khoái trá săn bắn, sự khoái lạc tìm diệt, hoặc vì muốn có được chỗ ở hay môi trường xung quanh an toàn nên người đã dùng bẫy hay thuốc để

tàn sát thú vật xung quanh như thú lớn, ruồi, muỗi, côn trùng, rắn rết ... (b) Hành động sát-sinh do Sân (ghét, căm, thù, ác, ác tâm, thù ghét, thù hận, thù địch) là phổ biến như chúng ta đã thấy trong những trường hợp giết người, sinh vật, hoặc tàn sát cùng lúc nhiều người hay sinh vật, trong đó có sự thù hận điên tiết, hay do một sự bảo thủ tư tưởng nào đó. (c) Hành-động sát-sinh do Si (ngu mờ, mù quáng, ngu dốt, si mê) như chúng ta đã thấy trong những trường hợp giết người hay sinh vật để tế lễ 'thần linh' là do si mờ mê tín, do tà kiến; hoặc hành-động giết chết những người theo tôn giáo nào đó mà những người giết viện cớ là 'vì đạo', để 'bảo vệ đạo' ... đều là những hành-động ngu si và cực kỳ tàn ác. Một sự kiện đau lòng nhất trong lịch sự Phật giáo là cuộc đại tàn-sát tận diệt tất cả những Tỳ Kheo và những Phật Tử được thực hiện liên tục bởi quân Hồi Giáo cực đoan Thổ Nhĩ Kỳ trong suốt 11 thế kỷ; đó những hành-động dã man nhất trong lịch sử con người; hay mới đây những phần tử liều chết hay đặt bom tự sát hoặc dùng máy bay đâm vô những tòa nhà giết một lúc hàng chục ngàn người ... bởi những người Hồi Giáo cực đoan cũng là những hành động sát-sinh do Si mê hay tà kiến mà ra. (Bản thân tôn giáo của họ có lẽ không phải là vấn đề, mà vấn đề là những hành- động khủng bố giết người vô tội bởi những phần tử mù quáng, si mê, sùng đạo đó). Điều tốt đẹp nhất trong đạo Phật là không bao giờ có cái việc là giết người hay hãm hại sinh mạng ai hay chúng sinh nào với mục đích bảo vệ tôn giáo của mình, ngay cả đối với những

kẻ thật sự đã hãm hại Phật giáo của mình. Như Đức Phật đã dạy và những người Phật tử chân chính thì không bao giờ hành động giết chết hay trả thù. Đạo Phật là một con đường bất bạo động, không dựa vào những quan-điểm sai lạc, mê tính, hay tà kiến.

(III) Những Yếu Tố Tạo Nên Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội Sát-Sinh: Đó là những yếu tố quyết định tính nghiêm-trọng, tính nặng-nhẹ của hành-động sát-sinh hay tội sát-sinh. Mức độ nghiêm trọng, nặng hay nhẹ, của hành-động sátsinh là tùy thuộc vào những tính chất của nạn nhân. Nếu những tính chất, đặc điểm là ngang nhau, thì mức độ nặng nhẹ phụ thuộc vào mức độ ô-nhiễm, sự thất-đức, và sự cố ý giếthại của người sát-sinh.

• Về tính chất đạo đức, những nạn nhân là người được cho là có những phẩm-chất đạo đức và những nạn nhân là động vật được cho là không có phẩm chất đạo đức; vì vậy, tội giết người là nặng hơn tội giết động vật (cho dù tội giết hại động vật cũng không hề là nhẹ hay ít thất đức gì cả).

• Đối với những nạn nhân là người, tội nghiêm trong nhất là tội giết hại Mẹ, Cha, hoặc A-la-hán. Giết những người có những phẩm-hạnh cao về tâm linh, những bậc thánh nhân, những bậc chân tu, những người làm việc từ-thiện ... thì tội sẽ nặng hơn là giết

những người vô đạo đức hay những loại người phàm thường khác.

Chương 9 – Năm Giới Hạnh • 285

• Đối với những nạn nhân là động vật, mức độ nặng nhẹ còn tùy thuộc vào kích thước của con vật; giết những con vật to lớn thì nặng tội hơn là giết hại những con vật nhỏ hơn (có lẽ do những con vật lớn hơn thì có trí não, thần kinh, cảm giác, và sự biết lớn hơn nên chúng trải nghiệm sự đau đớn lớn hơn, và những cảnh giết trâu, bò, heo, chó … la rống, máu me, giãy giụa … sẽ hình thành mức độ tội lỗi trong mắt người giết lớn hơn là sự đạp chết một con côn trùng). Cũng còn những yếu-tố khác để quyết định sự nghiêm trọng của việc sát hại động vật là tùy thuộc vào việc: vật có chủ hay vật vô chủ, vật được nuôi hay vật hoang dã, vật hiền hòa hay vật hung dữ. Giết hại những con vật trong 03 trường hợp đầu sẽ nặng tội hơn là giết hại những con vật thuộc 03 trường hợp sau. (Tuy nhiên, để tránh hết tội nặng hay nhẹ một cách tương đối như vậy, tốt nhất là chúng ta không nên sát-sinh, trừ khi đó là những trường hợp tự vệ bắt buộc hay vì để cứu sống những người khác). (ND).

• Đối với mức độ sự ô-nhiễm hay sự thất-đức hay sự cố- ý giết hại của người sát-sinh, một kẻ giết người máu lạnh đã cố-ý âm mưu, có dã-tâm và kế-hoạch giết người do tham và sân thì tội sát-sinh đó nặng hơn nhiều lần so với hành động giết người do ý-định nhất thời hay do bất-đồng hay trong cơn điên dại mù quáng say rượu hay là để tự vệ. Những hành động cố-tâm, có chủ-định, có âm-mưu, có ý-đồ giết người từ đầu luôn luôn là trọng tội

286 • Giáo trình Phật học

so với những hành-động giết người mà trước khi giết người đó không hề có ý-định, không có sự chuẩn-bị và không biết trước hoàn-cảnh khiến sự sát-sinh sẽ xảy ra. Thêm nữa, sự sát-sinh mà cộng thêm bản chất bạo tàn hay tra tấn, làm đau đớn, nhục hình hay để thỏa mãn những khoái lạc bạo hành bệnh hoạn, thì mức độ của tội ác là vô cùng nặng nề.

Chương 9 – Năm Giới Hạnh • 287

VI. Giới Hạnh Thứ Hai: “Không Gian-Cắp” Chữ “adinna” có nghĩa là “những gì không được cho” và có nghĩa đó là tài sản, của cải, đồ đạc, vật chất … thuộc sở hữu của người khác và người đó có quyền sở hữu về mặt pháp lý. Ví dụ đơn giản là những thứ không có hay chưa có ai là người sở hữu thì mình lấy sử dụng là không mang tội ăn cắp, ví dụ sử dụng củi trong rừng mình đem về để nấu bếp hay trái cây rừng trong rừng mình lượm về để ăn. Sự sở hữu lương thiện đúng đắn chỉ áp dụng cho trường hợp người nào sở hữu những tài sản được mọi người hay pháp luật công nhận, bằng công sức hay sự thừa hưởng lương thiện chứ không phải bằng gian cắp, gian lận, tham nhũng, chiếm đoạt, trộm cắp … hoặc nặng hơn là sở hữu những thứ mang tính phi đạo đức gây ra đau thương, tàn phá và tội ác như ma túy, vũ khí giết người. Theo quyển “Luận Giảng Bộ Pháp Tụ” (Atthasalini), có 05 điều-kiện để tạo thành tội gian-cắp, đó là: (1) Vật đó thuộc về sở hữu lương thiện của người khác về mặt pháp lý. (2) Biết rõ, ý thức rõ vật đó thuộc về người khác. (3) Có ý-định gian-cắp, lấy cắp, chiếm lấy, cưỡng đoạt … (4)

Hành-động gian-cắp phải xảy ra. (5) Việc gian-cắp đã xảy ra do hành-động gian-cắp đó.

(I) Phân Loại Hành Động Gian-Cắp:

288 • Giáo trình Phật học

Hành-động "Lấy Những Thứ Không Được Cho" có thể được phân thành những loại sau, đó là: (1) Trắng trợn nhất, là những hành động đe dọa, dùng vũ lực cướp bóc, trấn lột, bắt cóc, giựt đồ, hay tịch thu một cách phi pháp, ép người lấy của, bắt nộp tiền hối lộ hay lo lót ... ngay cả giữa ban ngày giữa đường. (2) Loại thứ hai là ăn trộm, ăn cắp một cách lén lút, kín đáo mà chủ sở hữu không biết, ví dụ như đột nhập vào nhà lấy tiền bạc, của cải, ăn trộm của công của tư, gian lận sổ sách, tham nhũng, tư túi ... (3) Loại thứ ba là lừa gạt, đưa ra những lời nói sai sự thật, làm cho người khác tin tưởng để lừa, chiếm lấy tài sản của nạn nhân. (4) Loại thứ tư là lừa đảo, mua gian bán lận, cân thiếu, bớt xén, bán gạo giao cám, bán thuốc giả, bán thực phẩm giả, bán thức ăn dơ bệnh ... (5) Loại thứ năm là giả mạo, buôn bán đồ giả mạo, làm hoặc sử dụng tiền giả, vàng, bạc... giả mạo. Loại này bao gồm cả việc sản xuất và bán thuốc giả, thực phẩm chức năng giả, thức ăn giả, vật dụng (quần áo mỹ phẩm ...) giả ... như đã nói trên. (6) Loại cuối cùng là, mặc dù trong có vẻ là tội nhẹ, nhưng thường xuyên xảy ra khắp nơi hàng ngày đó là hành động ăn cắp vặt, như nhân viên lấy những đồ đạc, vật dụng nhỏ trong chỗ làm ... để đem về sử dụng miễn phí khỏi tốn tiền mua, mà không được cho phép; hoặc một cái mũ, nón, một cây dù của ai

Chương 9 – Năm Giới Hạnh • 289

bỏ quên ... cũng có ít khi người ta trả lại cho khổ chủ. Nhưng điều đó khiến tâm dính vào nghiệp gian-cắp, đều là tội "lấy của không được cho".

(II) Nguyên Nhân Của Hành Động "Gian-Cắp": Những hành động gian-cắp những thứ không được cho, như: ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp, trộm vặt, gian lận, tham nhũng, lừa gạt để lấy, sản xuất và bán đồ giả ... đều xuất phát từ căn Tham hay Sân hoặc cả hai, có đi kèm với Si. Thông thường, hành-động "gian-cắp" thường xuất phát từ lòng Tham. Còn cũng có những hành-động như ăn cướp, trộm cắp ... không xuất phát từ ý muốn sở hữu hay sử dụng nó mà chỉ làm cho khổ chủ bị thiệt hại khổ sở, là xuất phát từ lòng sân (độc, hận, thù, ghét, vì mục đích trả thù, hay tương tự như vậy).

(III) Những Yếu Tố Tạo Nên Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội "Gian-Cắp": Đó là những yếu tố quyết định tính nghiêm-trọng, tính nặng-nhẹ của hành-động "gian-cắp". Mức độ nặng-nhẹ của hành động gian-cắp được quyết định bởi tính chất thất-đức của nạn nhân và giá trị của thứ bị giancắp. Đầu tiên, sự gian-cắp từ những người đức-hạnh hay những người từ thiện thì mang tội nặng, đáng chê trách hơn là ăn cắp từ những người thất-đức hay những loại người phàm thường khác.

290 • Giáo trình Phật học

Thứ hai, ăn cắp những đồ đạc tài sản càng nhiều giá trị thì tội nặng hơn là ăn trộm những vật có giá trị nhỏ bé. Tuy nhiên, ở đây cần ghi nhớ rõ giá trị không phải chỉ là giá trị quy đổi ra bằng tiền. Ví dụ, việc lấy cắp một bình bát bằng sành của một tu sĩ

dùng nuôi bản thân qua ngày vì mục đích tu hành thánh thiện thì chắc chắn là tội nghiêm trọng và đáng chê trách hơn là ăn cắp một vài ngàn USD từ một người giàu có. Tương tự, gian-cắp hay đánh cắp mấy trang giấy của một bài soạn, một bài ghi chú của một học sinh hay sinh viên chuẩn bị vào phòng thi thì có thể mang tội nặng hơn là ăn cắp một cái TV của anh ta, vì việc không thi được hay thi rớt sau một thời gian học hành có thể sẽ làm người đó buồn bã thất vọng và phá hoại con đường sự nghiệp của anh ta. Cũng như tất cả những hành động vi phạm giới-hạnh, mọi hành động gian-cắp cũng đều do tâm cố-ý, tâm tạo-tác và nguồn lực thúc đẩy là mức độ ô-nhiễm hay sự thất-đức của người thực hiện mà ra, chính mức độ của 02 nguyên-nhân này cũng quyết định mức độ nặng-nhẹ của tội của những hành động gian-cắp. Và đa số những hành động cướp bóc trộm cắp xuất phát từ nguyên nhân sân hận thù ghét để trả thù thì cũng được cho là nghiêm trọng hơn, nặng tội hơn là nguyên nhân Tham bình thường. Như những ví dụ trên, việc lấy hay ăn cắp một bình bát của một thầy tu chỉ vì ghét người ta, hay việc lấy vở sách của một người chuẩn bị đi thi để người này thi không được, hay việc lấy một chiếc xe đạp của một người chỉ để làm người đó không có phương tiện để đi làm hàng ngày nuôi thân nuôi gia đình … thì đó không phải là những tội nhẹ về mặt đạo đức. Đó là tội

nặng, vì sự chủ-ý và sự độc-ác của người làm, và sự đáng- thương khổ sở của nạn nhân. Nói chung, về mặt đạo đức, các bạn hay tập nghĩ một cách là: “Mức độ đáng-thương của nạn nhân, chưa chắc thuộc về giá trị quy đổi ra tiền, nếu càng nhiều thì tội hay mức độ đáng chê- trách và phạm tội của người gây ra sẽ nặng hơn, cho dù về mặt pháp luật có thể người ta kết đó là một tội nhẹ”. (Nhân tiện, người sống giữ Năm-Giới và tu tập theo lời Phật dạy thì luôn nghĩ theo mức độ ô-nhiễm của tâm mình và mức độ thất-đức của hành-động phạm giới hơn là mức độ thiệt hại quy đổi bằng tiền. Bởi mức độ dính tâm và dính nghiệp là đưa đến sự nguy-hại, nghiệp quả xấu, và xa hơn nữa là sự tái- sinh vào những cõi đọa đày khủng khiếp. Lấy cắp một số tiền lớn có thể dính tù tội mấy chục năm hay bỏ một đứa bé đói khát một ngày có thể không bị tù tội gì: cái nào có mức độ thất-đức và dính-tâm nặng hơn? (Và cũng như những sự giữ-giới theo những giới-hạnh khác: người Phật tử luôn luôn đặt mình vào vị trí của người khác, thì sẽ không thể làm những điều bất thiện, không thể phạm giới. Những gì mình không muốn, những gì mình sẽ bị thiệt hại khi bị người khác làm, thì mình không thể làm đối với người khác. Chỉ cần nghĩ về nguyên-tắc này thì một người đã có đầy đủ khả năng để giữ tất cả các giới-hạnh, không cần phải ghi nhớ, thuộc lòng, đọc tụng những chi tiết của năm-giới. Nếu thực sự luôn biết đặt mình vào vị trí của người khác một cách thực thụ, một người đã có thể tu thành các tâm vô-

lượng (từ, bi, hỷ, xả) trong một thời gian ngắn, chứ không phải đi tu mấy chục năm hay mấy chục kiếp! Nhờ sự hiểu-biết về tâm đức và lý tu hành).

VII. Giới Hạnh Thứ Ba: “Không Tà-Dâm” Giới-hạnh này nói nôm na là sự kiêng-cữ, sự không được quan hệ nam-nữ bất chính (tà-dâm) và không được có ý-nghĩ tàdâm. Bất chính ở đây bao gồm cả nghĩa trái đạo đức, không chính đáng, không hợp pháp, thậm chí là trái pháp luật. Quyển “Luận Giảng Bộ Pháp Tụ” định nghĩa hành động tà-dâm là sự cố-ý khởi sinh ở giác-quan thân thông qua ý-định phi pháp xâm phạm một người mình không có quyền xâm phạm đến. Ở đây, có 04 điều-kiện để tạo thành hành tội tà-dâm, đó là: (1) Có-người (nam hoặc nữ) là đối-tượng không chính đáng không hợp pháp để mình có quan hệ nam nữ với người đó. (2) Phải có ý-định quan hệ nam nữ với người không chính đáng không hợp pháp đó. (3) Có hành-động giao hợp tính dục. (4) Phải có sự thích-thú về việc giao hợp tính dục đó. Về điều kiện thứ nhất (1), có 20 loại phụ nữ được cho là không đúng nếu đàn ông quan hệ nam nữ. Những loại phụ nữ này có thể được chia thành 03 nhóm chính, đó là: (1) Những phụ nữ đang được sự giám hộ, chăm sóc của cha mẹ hay người thân, họ hàng và những người hay cơ quan có quyền. (2) Những phụ nữ đã có chồng hoặc đã đính hôn.

(3) Những Tỳ kheo Ni và những người nữ thánh tu đang theo sống đời sống tu hành thánh thiện. Đối với 03 loại phụ nữ này, một người đàn ông bị cấm không được có quan hệ nam nữ với họ, bởi do những điều cấm kỵ cả trong truyền thống đạo đức và theo những giới luật của đạo Phật. Đối với nhóm phụ nữ thứ (2) và định nghĩa về hành động tà-dâm là quan hệ nam nữ bất chính ở trên, thì bất cứ người nam hay nữ nào có quan hệ nam nữ với một người nữ hay nam nào mà một trong hai người hoặc cả hai người đều đã có chồng vợ theo hôn nhân pháp lý, thì hành động đó đã được là hành động tà-dâm. Có nghĩa là mọi hành động ngoại tình với một người đã có vợ hay có chồng, thì đều xếp vào quan hệ bất chính và phạm giới tà-dâm. Đối với những người bị bỏ thuốc mê hay bị ép quan hệ thể xác bằng bạo lực hay hãm hiếp, thì người đó không bị kết tội là quan hệ bất chính hay tà-dâm, bởi vì người đó không có ý- định, sự đồng-tình, và cũng không có sự thích-thú trong quan hệ giao hợp, theo điều-kiện (2) và (4) nói trên.

(I) Nguyên Nhân Của Sự Tà-Dâm: Nguồn gốc của việc vi phạm giới hạnh đạo đức này luôn là sự tham-dục hay Nhục dục, thường đi kèm với Si.

(II) Những Yếu Tố Tạo Nên Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội Tà-Dâm:

Tính chất nghiêm-trọng, tính nặng-nhẹ của tội tà-dâm tùy thuộc vào mức độ nhục-dục là động cơ gây ra hành động tà- dâm và tính chất (phẩm chất) của người bị xâm phạm tình dục. Nhục-dục càng lớn thì càng dẫn nhanh đến những hành vi tà-dâm. Khi nhục-dục trở nên lớn mạnh và không còn kiểm soát được, thì ngay cả chuyện loạn luân hay hãm hiếp cũng có thể dễ dàng xảy ra. Tùy theo mức độ phẩm chất của người bị xâm phạm, người càng có đức-hạnh cao quý hay người bị xâm phạm bị tổn thương càng nhiều về thân thể và tinh thần, thì tội tà-dâm hay hãm hiếp càng nặng. Theo đạo Phật, tội cưỡng ép một phụ nữ A-la-hán là một tội tà-dâm nặng nhất, và sẽ lập tức bị

đọa địa ngục.

VIII. Giới Hạnh Thứ Tư: “Không Nói-Dối” Bản chất của hành động “nói-dối” hay “nói sai sự thật” là ý- định trong tâm của một người muốn trình bày nói cho người khác điều không đúng, không đúng với sự thật, như là một thông báo, thông tin chứ không phải một sự vô tình nói sai sự thật. Có bốn (4) điều kiện để tạo thành một tội nói-dối: (1) Có câu nói lời nói là không đúng, sai sự thật (2) Phải có ý-định đánh lừa (3) Phải có nỗ-lực đánh lừa (4) Người nghe phải biết nội dung của lời nói-dối đó (dù có thể không biết đó là lời nói-dối). Lời nói-dối nói sai sự thật có thể được diễn đạt qua lời nói (bằng miệng), chữ viết, hay những cử chỉ của thân (chân tay, ánh mắt, lắc đầu, gật đầu, nước mắt, nét mặt …) hoặc thậm chí được thông qua người thứ ba mà người thứ ba có thể biết (đồng lõa); hoặc người thứ ba có thể không biết được nội dung đó là lời nói-dối nói sai sự thật, và người thứ ba lại đem nói với người thứ hai là đối tượng bị đánh lừa. Bởi vì phải có chủ-ý hay ý-định đánh lừa người nghe thì mới gọi là hành-động nói-dối, chứ nếu một người nói một điều sai sự thật một cách ngay tình vì bản thân mình nghĩ đó là điều sự thật, hoặc cũng không biết điều đó là sai sự thật, thì không có phạm giới nói-dối ở đây. Nhưng nếu người nói đã có ý-định nói dối đánh lừa và người nghe nghe được của lời nói-dối (dù cho người nghe có

biết được đó là lời nói-dối hay không), thì đó là hành động phạm giới nói-dối, tức đã thành tội nói-dối (dù cho việc nói- dối đánh lừa đó có thành công hay không, dù cho người nghe có tin hay không). Khác với những giới-hạnh khác, hành-động nói-dối không cần phải đến yếu tố là người nghe có bị đánh lừa, bị gạt, hay bị thiệt hại vì lời nói-dối đó hay không. Chỉ cần có ý-định nói-dối, thì lời nói-dối được diễn đạt bằng cách này hay cách khác và người nghe có nghe được rõ nội dung hay không, thì cũng đã cấu thành tội nói-dối.

(I) Nguyên Nhân Của Hành Động Nói Dối: Gốc rễ của hành-động nói-dối nói sai sự thật cũng là Tham, Sân, Si. (1) Tham lam, tham dục, tham muốn là nguyên nhân, động cơ tạo ra hành động nói-dối nói sai sự thật nhằm mục đích đạt được lợi lộc vật chất, hay danh phận, hay để thỏa mãn dục-vọng nào đó … về tinh thần, cho mình hoặc cho những người thân thuộc của mình. Ví dụ, thiên hạ thường mở miệng là nói-dối để được lợi cho mình, để giấu che sự thật với người nghe … Đó là chuyện thường tình, (dối vì cho mình). Hoặc cũng có người nói- dối để bao che, để vì cái lợi cho con, em, chồng, vợ, bạn bè của mình. Họ xấu dở nhưng lại nói họ tốt giỏi để có công việc hay vị trí có lợi lộc (dối vì tham cho người khác của mình). Những người có bản chất chuyên nói lời xu nịnh hay nịnh hót những người khác như cấp trên, người giàu có, quyền lực … cũng có thể xếp vào dạng người nói-dối này, vì mục đích

xu nịnh là nói-dối để được này được nọ, để được tin yêu, để được lợi lộc lâu dài, tất cả cũng mang nguồn gốc của lòng Tham. Cũng có những loại người nói-dối, nói xu nịnh …

do xuất phát từ sự Sân và Si. (2) Sân hận, thù ghét là nguyên nhân, động cơ tạo ra hành vi nói-dối, nói sai sự thật nhằm mục đích gây thiệt hại, làm nguy hại hay gây ra đau khổ cho người khác. Đó là những dạng nói lời thêu-dệt, nói lời vu-khống, nói thêm nói bớt, nói lén, nói bịa đặt có thể trực tiếp hoặc thông qua người thứ hai (thậm chí thứ ba), để người thứ hai (hay thứ ba) vô tình hay cố ý nói lại người thứ ba (hay thứ tư), và đến đây người thứ ba (hay thứ tư) là "đối- tượng bị hại" sẽ bị hại, bị đánh lừa ... Hình thức nói-dối nói sai sự thật cũng tính đến dạng người chuyên nói lời xu nịnh vì sân hận thù ghét người khác. Việc xu nịnh một người (thường là cấp trên, người giàu có, quyền lực ...) bằng những lời lẽ xu nịnh nhằm mục đích làm cho người khác bị (cấp trên ...) ghét bỏ, hãm hại ... (3) Si mê ngu mờ là nguyên nhân dẫn đến hành-động nói- dối, nói sai sự thật. Người nói-dối không phải vì Tham lam để được lợi lộc vật chất hay tinh thần, cũng không phải vì Sân hận thù ghét mà nói sai sự thật để hãm hại người khác, nhưng chỉ đơn giản nói để cho vui, ví dụ như nói nói giỡn, nói đùa, nói phóng đại câu chuyện, nói chuyện tào lao, tầm phào, nói chuyện ăn không ngồi rồi, không có gì là sự thật, không ích lợi gì hết. Dạng người chuyên nói lời xu nịnh không phải vì Tham để được lợi lọc cũng không phải vì Sân hận thù ghét người khác, nhưng hành động nói lời xu nịnh chỉ đơn giản là quen thói

thích xu nịnh, do tập khí, do quán tính thích nịnh nọt, cứ như một bản chất "truyền kiếp" của sự Si mê ngu mờ.

(II) Mức Độ Nghiêm Trọng Của Tội Nói Dối-Nói Sai Sự Thật: Mức độ nghiêm-trọng hay tính nặng-nhẹ của hành-động nói-dối nói sai sự thật là tùy thuộc vào: mức độ của quyền lợi bị thiệt hại, mức độ động cơ nói-dối, và tinh thần của người nghe, người bị nói-dối bị đánh lừa. (1) Tội càng nhẹ khi quyền lợi bị thiệt hại của người bị lừa dối là nhỏ, và tội càng nặng khi sự thiệt hại vì hành động nói-dối đánh lừa gây ra là to lớn. Việc nói-dối đánh lừa để người nghe hiểu lầm về người này người kia thì tội nhỏ hơn là nói-dối nói sai sự thật để người nghe hiểu lầm mà hãm hại hay trừng phạt họ. (2) Sự nói-dối nói sai sự thật cũng là tội nhẹ trong trường hợp phải nói-dối để cứu bản thân mình hay người thân hay người khác khỏi bị thiệt hại về vật chất hay sinh mạng, nhưng tội sẽ là nặng hơn nếu nói sự thật nhằm mục đích gây ra thiệt hại hay làm hại người khác. (3) Đối với người nghe, là người bị lừa bằng lời nói-dối, nếu người nghe là những bậc chân tu, những người đức hạnh thánh thiện, người làm từ thiện, người đáng tôn kính ... đang bị lừa dối, thì tội nói-dối càng nặng, càng đáng chê-trách và nặng tội hơn. Ngược lại, nếu nói-dối nói sai sự thật với loại người vô đạo-đức thì tội nói-dối có thể nhẹ hơn. (Ví dụ, nói-dối chỉ sai đường cho một kẻ lưu manh chạy vào chỗ bị cảnh sát bắt

thì không phải là một tội nặng. Nhưng nếu cố ý nói-dối chỉ sai đường cho một tu sĩ hoặc cho một đứa bé ngây thơ để họ bị lạc đường khổ sở thì đó là một tội nặng và quá đáng chê-trách). (4) Những trường hợp nói-dối nói sai sự thật nặng tội nhất trong đạo Phật

là: (a) Đối với tất cả mọi người: hành-động nói-dối để phỉ báng, bôi nhọ Phật, Bồ Tát, và những bậc A-la-hán. (b) Đối với những Tỳ Kheo, tu sĩ Phật giáo: hành-động tuyên bố sai sự thật rằng mình đã chứng đắc những tầng thiền định (jhana) hay đã chứng ngộ những thánh đạo và thánh quả. Trong trường hợp một vị tăng hay ni vi phạm điều luật này, thì thầy ấy sẽ bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn.

IX. Giới Hạnh Thứ Năm: "Không Uống Rượu, Không Dùng Ma Túy & Những Chất Độc Hại" Hành-động dùng những chất độc hại hay nói chung là những hành-động tự chuốc vào cơ thể mình những chất độc hại, những chất kích thích gây ra nhiều động cơ xấu, gây đau khổ, gây ra bệnh tật và nhiều tệ nạn cho mình và xã hội. Đó là những hành động: uống rượu nặng, rượu nhẹ (bia), hút thuốc lá, hút chích ma túy, á phiện, cần sa ... Có bốn 04 điều-kiện để hình thành sự vi phạm giới-hạnh này, đó là: (1) Phải có chất độc hại (2) Phải có ý-định dùng nó (3) Phải có hành-động dùng (uống, hút, chích ...) (4) Phải có sự đưa-vào trong cơ thể thật sự (đã uống vào, đã hút vào, đã chích vào mạch máu, cơ bắp). Chất có hại đã thật sự đi vào cơ thể (chứ không phải uống rồi nhả ra). Về điều-kiện (4) là chỉ sự vi phạm giới-hạnh khi chất độc hại được đã đưa vào cơ thể một cách cố ý mà không cần biết mức độ độc hại hay hậu quả làm hại của hành động đưa chất độc hại vào cơ thể đó. Dĩ nhiên, người bị cưỡng ép hay người bị ép uống hay tiêm chích chất độc hại vô mình thì không có tội, vì người đó bị cưỡng ép, không cố ý. Những người dùng thuốc có chứa chất cồn hay những thuốc mang tính độc hại (như thuốc liều cao, kháng sinh ... nhiều tác dụng phụ, hậu quả độc hại) thì không có tội, vì người

dùng những loại thuốc này có ý-định là để phòng chống bệnh tật. Đối với những Tỳ Kheo hay tu sĩ Phật Giáo, việc dùng rượu như thành phần hay dẫn xuất thuốc để trị bệnh, Đức Phật đã cho phép dùng rượu mạnh pha với tinh dầu được nấu ra. Tuy nhiên một số Tỳ Kheo pha nhiều rượu trong dầu, họ bị say rượu sau khi dùng thuốc dầu. Để ngăn chặn điều này, Phật đã đề ra giới luật là: "Cho phép các Tỳ Kheo pha rượu vào trong thuốc dầu để uống, miễn là màu sắc, mùi hương, mùi vị không được quá nồng mùi rượu", theo Luật Tạng, Giới Luật (Vinaya), Đại Phẩm (Mahavagga 14). Việc uống rượu thuốc có pha rượu hoặc việc nấu nướng thức ăn có bỏ thêm rượu bia để tăng thêm mùi hương mùi vị cũng không nên thực hiện, cho dù những việc này chưa chắc đã phạm giới-hạnh về uống rượu này. Nhưng vấn đề là nếu mình hiểu biết được rượu là một trong những chất độc hại, thì mình không nên vì một chút mùi hương mùi vị của miếng ăn mà không kiểm soát kiềm chế việc đưa chất độc chất gây nghiện vào cơ thể mình. Thay vì uống thuốc thảo dược ngâm rượu (thuốc Bắc, thuốc Nam) chúng ta vẫn còn chọn lựa dùng những chế phẩm không dùng rượu hay những dạng thực phẩm chức năng cũng làm từ thảo dược đó để dùng trị bệnh, không nhất thiết phải ngâm rượu. Những chất độc hại, gây nghiện dù chỉ là một số lượng nhỏ đưa vào người, cũng có thể làm khởi sinh hàng loạt những căn bất thiện, khởi sinh những ô nhiễm và bất tịnh trong tâm,

làm cho con người không còn khả năng chú tâm hay chánh niệm, không còn thông minh và thường đầu óc bị lung lạc. Không kể đến những chất độc hại khác, việc uống rượu như là một ví dụ, chỉ trong một lần uống rượu, thì những việc thường phải xảy ra là: (a) Người uống bắt đầu thấy bị kích thích, và dẫn đến say từ mức độ nhẹ cho đến say hoàn toàn mất trí. (b) Người uống bị kích thích, bắt đầu nói: nói nhiều, nói to, nói thiếu suy nghĩ, nói không để ý người khác quan sát hay người khác đang nói, nói tranh giành, nói theo, nói giỡn, nói phóng đại, thậm chí bịa đặt, nói với tâm sân hận thù ghét, nói về người thứ ba không có mặt, nói về những đề tài mà mình không hề thông thạo, không mang lại một chút lợi ích nào, nói bông đùa, chế nhạo, chọc ghẹo người xung quanh, người đi qua lại, nói những câu hạ thấp phẩm đạo đức của chính mình, nói chửi tục, chửi thề, càng uống say càng nói nhiều, toàn những lời nói mất kiểm soát như trên! (c) Vì khi bị rượu và thuốc lá (đối với những người vừa nghiện rượu, vừa nghiện thuốc lá) cùng tấn công, kích thích lên thần kinh trung ương và các giác quan, người uống rượu liên tục nghĩ và nói những lời không kiểm soát như trên nên thường sẽ xảy ra cãi vã, tranh luận, tranh chấp, bảo thủ, chấp thủ cái "Ta" là đúng, rồi dẫn đến cay ghét, xô xát, đánh lộn, tệ nạn, tai nạn, cho bản thân mình và người khác. (d) Rồi những tai nạn, tệ nạn, đau khổ, bệnh tật đó sẽ trở thành gánh nặng cho vợ con, cha mẹ và gia đình và chính bản

thân mình. Có người chịu hậu quả chậm, có người kết liễu cuộc đời mình rất nhanh bằng con đường tai nạn, tù tội, thù oán ... (e) Một vấn đề phổ biến khác là: Việc uống rượu cũng kích thích thần kinh, làm mù quáng suy nghĩ, không kiềm chế được những giác-quan và những dục- vọng thấp hèn. Những người đàn ông hay phụ nữ khi uống rượu bên cạnh hay gần người khác giới, thì tâm dễ khởi sinh những ý nghĩ và hành động bất chính về quan hệ nam nữ, dễ dẫn đến phạm giới tà-dâm, và gây ra nhiều tệ nạn như bệnh tật chết người, tốn tiền của, xô xát, hút chích. Một điều khoa học tâm sinh lý là nếu những chất kích thích cộng với việc giao lưu, tiếp xúc với người khác phái thì chắc chắn sẽ nảy sinh ra ý nghĩ hay hành động dâm dục bất chính. Thường ngày những quán bán rượu bia thường cố ý mướn những người phục vụ là nữ và ăn mặc hấp dẫn thì nhiều khách nam đến ăn nhậu hơn, vì những chủ quán biết được sự "cộng hưởng" về mặt tâm sinh lý này. (f) Về khoa học, thì khi đã uống rượu hay dùng chất độc hại, kích thích, gây nghiện, thì người dùng nó có thể không còn danh dự, không còn sợ mất danh dự, không còn biết xấu-hổ về những hành-động sai trái và bất chính mà mình đang gây ra, đang thể hiện bằng lời-nói, hành-động, sự cay-ghét, sự xô xát thậm chí chửi nhau, đánh lộn, thách thức, chế giễu, chửi bới, văn tục, sàm sỡ ... Trong kinh Lời Khuyên Dạy Sigala (Sigalovada-sutta) thuộc Bộ Kinh Dài (DN 31), Đức Phật đã giảng dạy cho Sigala về những tác hại trước mắt của việc uống rượu như sau:

“Này chủ gia trẻ, có 06 nguy cơ của việc uống rượu: - Mất tài sản; - Gây cãi vã xích mích; - Gây bệnh tật; - Mang tiếng xấu là dân rượu chè; - Tư cách không đàng hoàng, không đứng đắn; - Làm ngu muội tâm trí..” Do vậy, Giới-Hạnh thứ năm là giới hạnh quan trọng nhất cần phải kiêng cữ nghiêm ngặt. Người đã vi phạm Giới-Hạnh này, do hàng loạt những lý do bên trên, thường dẫn tới vi phạm bốn giới-hạnh còn lại. Điều này thực sự đúng trong cuộc sống hiện nay của chúng ta, đặc biệt là ở nhiều nước ít phát triển, rằng khi dân số nghiện rượu bia và những chất độc hại càng nhiều, thì tệ nạn xảy ra càng nhiều. Tệ nạn trong gia đình và xã hội chính là sự vi phạm 04 giới-hạnh kia, mà thực sự nguồn-gốc phần nhiều là do vi phạm giới-hạnh thứ năm này. Các phật tử rất dễ dàng lấy ra nhiều ví dụ xung quanh mình về sự thật này. Nhiều cảnh tan thương đau lòng đã xảy ra mà nguyên nhân ban đầu cũng là do rượu bia hàng ngày (và nhiều vụ do ma túy) mà gây ra. Như nhiều định nghĩa về tâm lý học: Rượu, thuốc lá, ma túy, và những chất độc hại gây nghiện chính là kẻ thù ghê gớm nhất của mọi người và xã hội!

(I) Nguyên Nhân Của Việc Uống Rượu và Dùng Chất Độc Hại:

Nguồn gốc, động cơ của việc uống rượu và dùng chất độc hại là sự Tham-dục và sự Si mê, ngu dốt, mù quáng, bướng bỉnh, bất cần. - Riêng về vấn đề uống rượu, rất nhiều người uống rượu không phải chỉ vì tham uống tham ăn, mà vì thói-quen nặng thích trầm ngâm hay quên đi những nhọc nhằn, đau khổ, buồn phiền và sự nhàm chán của kiếp người! Nghe thì thấy dễ thông cảm, nhất là đối với những vùng quê nghèo khó, cuộc sống không một ngày vui, không có chỗ nơi và điều kiện giải trí, một số có đời sống khó khăn tuyệt vọng ở những nước ít phát triển. Nhưng thật ra cách suy nghĩ như vậy là cực đoan, là si mê và mù quáng, bởi vì đã càng nghèo khó, càng đau khổ, càng tuyệt vọng mà càng uống rượu vô người thì rõ ràng chỉ tàn phá thêm cơ thể và tâm trí của mình, chỉ làm cho những đau khổ càng tăng lên bội phần hoặc kéo theo những tệ nạn, đau khổ, bệnh nặng khác mà mình chưa vượt qua đau khổ này đã phải đối diện với hàng loạt tệ nạn đau khổ khác. - Nếu chúng ta có dịp đi qua những quốc gia Phật Giáo dù đã phát triển ít nhiều như Thái Lan, hoặc ít phát triển như Lào, Cam-Pu-Chia, Miến Điện (Myanmar) và Tích Lan (Sri Lanka), chúng ta sẽ thấy ở đó những vùng quê cũng còn nghèo khó và mọi người cũng sống lam lũ nhọc nhằn và thậm chí là quá buồn chán. Nhưng chúng ta không thấy nhiều người trong số họ uống rượu. Ở những nước Phật giáo nguyên thủy, họ đã biết được tác hại không thể tính được của việc uống rượu, nên đa số Phật tử ở những nước này không uống rượu. Ngay cả ngay thủ đô sầm uất Bangkok ở Thái Lan, nơi nổi tiếng về công nghiệp tình dục để phục vụ người nước ngoài, cũng rất ít đàn ông bản xứ ở đó uống

rượu bia nhiều hay thường xuyên như những người ở xứ khác thuộc vùng Đông Á như Triều Tiên, Việt Nam, Trung Quốc. Ở những Đông Nam Á, tính theo bình quân, đa số mọi người có tánh tình hiền hòa, nhẫn nhục, hiếu khách hơn bình quân tánh tình của

người ở những nước Đông Á và những nước khác có nhiều người uống rượu trên thế giới.6 Không có những điều-kiện rõ ràng để phân định mức độ nghiêm-trọng hay nặng-nhẹ của hành-động vi phạm giới- hạnh thứ năm này. Vì tất cả những tội lỗi xảy ra của việc phạm vào giới này là rất nhiều, nhưng phần lớn chúng lại được thể hiện bằng việc phạm vào 04 giới kia (là sát-sinh, nói- dối, tà-dâm, gian-cắp). Ví dụ: một con nghiện ma túy, vì si mê ngu mờ nên dính vào vòng con nghiện, nên khi thiếu tiền rồi thiếu ma túy thì sẽ đi nói-dối, lừa đảo bạn bè, gia đình để lấy được tiền, thậm chí cướp-của hay thậm chí giết-người, thì người đó đó đã cùng lúc vi phạm vào giới nói-dối, giới gian-cắp, và giới sát-sinh. Thậm chí, do bị kích thích nhiều bởi rượu bia hay ma túy, khi gặp ai cản trở sẽ nảy sinh ra bạo lực, có thể dẫn đến xô xát, đánh người, giết người.

6 [Theo thống kê ngày 25/11/2011 của Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO), Nam Triều Tiên (tức Hàn Quốc) đã 'thiết lập' một kỷ lục là đất nước này uống rượu nhiều nhất thế giới. Theo Tổng Công ty Bảo hiểm Y tế Quốc Gia của họ, khoảng 182.000 người Hàn Quốc trên khắp đất nước đang được điều trị bệnh nghiện rượu. Tổng số người bị bệnh bởi chứng nghiện rượu theo ước tính không chính chức là khoảng hơn 2 triệu người đối với quốc gia bé nhỏ này.]

Vì vậy, chỉ có một tiêu chuẩn để quyết định mức độ nghiêm-trọng của việc uống rượu, dùng chất độc hại: Đó là người uống nhiều, hút nhiều, chích nhiều thì tội càng nặng: Vì uống, hút, chích nhiều càng dễ dẫn đến nhiều tai nạn, tệ nạn, hậu quả nặng nề. Người uống ít, hút ít, chích ít thì tội sẽ nhẹ hơn, khi chưa gây ra nhiều tai nạn, tệ nạn, đau khổ, hậu quả cho mình và người khác, và còn có cơ hội có thể được cai nghiện rượu bia và ma túy, có thể tu sửa hành vi.

X. 'Ích Lợi Của Việc Uống Rượu Có Chừng Mực': Sự Thật Hay Ngụy Biện? Một số nghiên cứu mới đây cho rằng những người uống rượu bia với 1-2 ounce phần cồn mỗi ngày có xu hướng sống thọ hơn những người uống nhiều cồn và những người không uống rượu bia. (1 ounce alcohol khoảng bằng 1 ly 30ml rượu vang, khoảng 1 lon bia hay một ly rượu pha). Dựa vào những công bố này, nhiều thầy thuốc đã khuyến khích bệnh nhân của mình tập thói quen uống "chừng mực" như vậy. Năm 1991, trong một quyển sách được xuất bản rộng rãi có tên "Chương Trình Đảo Ngược Bệnh Tim", trang 277-278, bác sĩ tim mạch nổi tiếng Dean Ornish đã đưa ra những lý do gây bệnh tật và tệ nạn của việc uống rượu sau đây: (1)Đa số những người uống quá nhiều rượu và ngã bệnh (gan, thần kinh, tim mạch, tiểu đường ... tất cả những loại bệnh) và vì sức khỏe suy nhược, họ phải bỏ rượu. Nhưng đối với những người nghiện rượu, bệnh thường khó chữa vì quá nặng, không chữa chạy đúng mức trong thời gian vẫn tiếp tục uống rượu (điều này rất phổ biến ở những nước nghèo, thậm chí ở những nước khá phát triển, ví dụ như Việt Nam, Trung Quốc, hay Nam Triều Tiên). Nên đa số họ không vượt qua bệnh và tử vong. Họ chết không phải vì bỏ rượu như nhiều luận điệu buồn cười giả định, mà họ chết vì họ là người nghiện rượu, và nếu thấy khỏe lại một chút, họ bắt đầu uống rượu

lại thì

họ sẽ chết nhanh hơn, chứ không phải chết vì bỏ thói quen uống rượu. (2)Thứ hai, ở phương Tây hay ở thành thị, có thể những người uống rượu bia 'chừng mực' sẽ sống thọ hơn những người không uống rượu, vì họ hay uống sau khi làm việc để giao lưu, làm ăn, và những người này thường có sự nâng đỡ, lợi lộc, vì làm ăn trong công việc và có thu nhập tốt hơn, nên có thể có điều kiện sống tốt hơn những người nghèo không uống rượu bia và cũng không có thu nhập cao hơn. Đó là một lưu ý nhỏ trong xã hội, để bác bỏ luận điệu cho rằng việc uống rượu bia điều độ sống thọ hơn không uống. (3)Thứ ba, rượu hay thức uống có cồn có tác dụng độc hại trực tiếp đối với cơ tim, cũng như nhiều bộ phận khác của cơ thể, đặc biệt là gan. (4)Thứ tư, ở những nước châu Mỹ, 50-80% tai nạn xe cộ chết người đều xuất phát từ nguyên nhân uống rượu, vậy không thể nói là uống rượu có tuổi thọ cao hơn không uống rượu. (5)Thứ năm, mặc dù uống rượu có thể tăng một số Cholesterol tốt là HDL, đó chỉ là một phần câu chuyện. Có 02 loại Cholesterol, đó là: HDL2 và HDL3. Loại HDL2 giúp bảo vệ động mạch vành của tim, trong khi loại HDL3 thì làm hại. Uống rượu làm tăng nhanh lượng cholesterol HDL3. (6)Thứ sáu, một nghiên cứu được tiến hành trên 7,188 phụ nữ tuổi từ 25-74 uống rượu 'chừng mực điều độ' hàng

ngày, thì trong số họ có trên 50% đang phát hoặc nguy cơ ung thư vú.

'Người Đề Xuất Uống Rượu Bia Có Trách Nhiệm' Đã Bị Bắt Tù: Báo "Sunday Star", ngày 13/08/2000, ở Seattle, USA: "Tác giả người Mỹ đề xướng việc "uống rượu chừng mực", "uống rượu bia có trách nhiệm" đã lái xe khi say rượu và đã đụng chiếc xe gắn đầu xe tải của mình vào một chiếc xe con khác, làm 2 người chết. Lishline đã ba lần bị bắt vì tội lái xe khi say rượu và đã từng lái vào đường đi hướng Đông trên những làn xe chỉ cho phép đi về hướng Tây. Kết quả là đã đụng chết một người đàn ông và đứa con gái 12 tuổi. Sáu năm trước, Kishline đã lập ra một Hội Quốc Gia về Kiểm Soát Điều Độ Uống Rượu Bia sau khi cô thấy rằng việc cấm hay kiêng cữ uống rượu bia có làm xuống tinh thần. Thay vì chấp nhận theo lý luận của Hội Những Người Nghiện Rượu Vô Danh AA (Alcoholics Anonymous), là sự nghiện rượu là một dạng đau khổ cả đời và phải được kiểm soát, bỏ bớt từng ngày, thì Kishline đưa ra một lập trường mới, hô hào việc "uống rượu có trách nhiệm". Cô ta đưa ra những ý tưởng và quy tắc trong cuốn sách của mình năm 1995 có tên là "Uống Rượu Bia Chừng Mực".

XI. Những Yếu-Tố Trợ Việc Giữ Gìn Những Giới-Hạnh Sự kiêng cữ theo những Giới-Hạnh về cơ bản là những chi phần thuộc tâm trong 03 phần của "Bát Thánh Đạo", đó là: Chánh Nghiệp: hành-động đúng đắn, Chánh Ngữ: lời-nói đúng đắn, và Chánh Mạng: sự mưu-sinh đúng đắn chân chính. Những chi phần này được đi kèm hỗ trợ bằng những tâm-hành thiện được tạm gọi là tâm-đức có thể xua đuổi diệt trừ những ýđịnh bất thiện dẫn đến sự phạm giới. Vì vậy, giới-hạnh không hoạt động một mình.

Giới-hạnh có những yếu-tố đi kèm khác để cùng tạo nên những tính chất của Giới-hạnh. Những yếu-tố thuộc tâm sẽ giúp làm nâng cao việc tôn trọng nghiêm giữ theo giới-hạnh, như là: Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức (lương tâm), Sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức, Niềm-tin, Sự hiểu-biết, Sự chú-tâm, chánh-niệm, Sự nỗ-lực (tinh tấn), sự phấn-đấu (tinh cần), Sự kiên-nhẫn nhẫn-nhục

(1) Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức (hiri) và sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức (ottappa)—đây là 02 phẩm-chất quan trọng bậc nhất, mỗi khi người muốn làm những hành-động xấu ác, thì 02 phẩm-chất này trở thành nguyên-nhân gần nhất cận kề nhất để giúp người ta kiêng cữ theo những giới-hạnh.

Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức làm cho một người chuẩn bị hành-động xấu ác muốn co lại, rút lại, lùi lại, né tránh nghiệp- ác, vì người đó không muốn bị lương tâm cắn rứt, lương tâm bị dính dơ, hay cái tâm bị ô nhiễm bởi những hành-động xấu ác. Sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức cũng giúp một người dừng lại hành-động xấu ác, vì người ấy lo sợ đến hậu quả, đến tương lai, đến nghiệp báo, đến sự tái sinh trong những cảnh giới đày đọa thống khổ. -- Nếu không có những phẩm chất biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức này, thì chắc chắn không thể có việc giữ gìn giới-hạnh nào cả! -- Riêng 02 phẩm-chất này cũng là 02 thứ để phân biệt giữa con người và loài vật, ngay cả vào thời kỳ con người còn rất sơ khai sống bầy đàn. Vì vậy, hiri và ottappa được biết đến là 02 pháp bảo hộ thế gian (lokapala dhamma).

(2) Niềm-tin (saddha) là sự tin, lòng tin, sự tự tin vào Quy Luật Nghiệp—chẳng hạn như: [quả tốt có được là do nghiệp tốt có được từ sự sống kiêng giữ theo những giới-hạnh; còn những hành-động xấu, những vi phạm giới-hạnh sẽ mang lại sự khổ đau]. Niềm-tin vững chắc sẽ giúp thanh tẩy cái tâm khỏi những tà-tư, tà-niệm, những ô-nhiễm và bất-tịnh chính là những động cơ vi phạm những giới-hạnh đạo đức. Việc tuân giữ theo 05 giới-hạnh căn bản này không nên được hiểu như là sự tuân chỉ theo những điều-luật từ bên ngoài. Nhưng một người cần phải hiểu biết, có ý thức rõ ràng đây là một tiến trình tu tập rèn luyện thân và tâm một cách tự giác

thông qua sự hiểu-biết và trí tuệ (panna) về nguyên-nhân và ý- nghĩa và quy luật nhân-quả của sự tuân giữ những giới-hạnh. Khi chúng ta đã có sự hiểu-biết cái gì là đúng, cái gì là sai, cái gì là hợp với đạo đức luân lý, và cái gì là vô đạo đức trái với luân lý, thì chúng ta sẽ chọn được cách để luôn luôn đi đến thực hiện và theo đuổi những hành-động đúng đắn, hợp đạo đức, hợp luân lý; tránh xa những hành-động ngược lại; tức là đã tạo nghiệp-tốt cho chính cuộc sống này và kiếp sống tương lai.

(3) Sự Chánh-Niệm (sati) là sự tâm niệm một cách đúng đắn đối với những tiến trình thân và tâm của chúng ta. Với sự chánh-niệm, một người có thể dò xét những cảm-giác nào, những trạng-thái nào của tâm đang hướng mình thực hiện những hành-động nào đó và những ý-nghĩ nào đang là động lực, xui khiến, tạo tác. Một người luôn có sự chánh-niệm và sự rõ-biết (tỉnh giác) đối với mỗi ý-nghĩ, cảm-giác, trạng-thái tâm của

mình, thì người đó luôn giữ gìn tất cả những giới-hạnh để tránh làm khởi sinh những tâm hành tạo nghiệp bất thiện, và nhờ đó, tu dưỡng những tâm hành tạo nghiệp thiện.

(4) Sự Nỗ-lực (viriya, tinh tấn) ở đây có nghĩa là sự nỗ-lực đúng đắn (chánh tinh tấn), đó là cách dùng sự nỗ-lực tu tập để hướng tâm ra khỏi những trạng-thái bất thiện có thể gây ra những hành-động bất thiện. Chánh Tinh Tấn sẽ trở nên mạnh mẽ nếu được dựa vào nền-tảng là sự chánh-niệm và chánh-kiến. Khi đã có cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) và ý-định đúng đắn (chánh tư duy) về một vấn đề, thì một người càng chuyên chú nỗ-lực nhiều hơn để tu tập việc kiêng giữ theo giới-hạnh.

(5) Yếu tố cuối cùng là Sự Nhẫn-Nhịn Nhẫn-Nhục (khanti), có nghĩa là sự vô-sân. Bản chất nhẫn-nhịn này giúp một người có thể chịu đựng được những lời sỉ-nhục, những lời vu-khống, những oan-trái. Người đó không bị làm giận, không bị nổi giận, không thù hằn hay trả thù, và nhờ vậy người đó đã tiêu trừ được những ô-nhiễm trong tâm, đó là Tham và Sân—02 căn bất thiện chính, là nguyên-nhân và nguồn-gốc gây ra tất cả những hành-động vi phạm những giới-luật.

XII. Những Quả Của Sự Vi Phạm hay Kiêng Giữ Năm Giới Theo kinh "Những Hệ Quả Của Những Hành Động Xấu Ác", Bộ Kinh Tăng Chi (AN, iv, 247), thì "sự vi phạm nămgiới" nếu theo đuổi, thực hành, thành tựu, tăng thêm, thì sẽ tạo nghiệp-xấu, và sẽ bị nghiệp quả xấu, bị tái sinh vào cảnh giới Địa Ngục, Súc Sinh, Ngạ Quỷ. (1) Ngay cả nếu có may mắn sau này tái sinh lại làm người thì những nghiệp quả tối thiểu sau đây là không tránh khỏi: (a) Sát-sinh thì dẫn đến chết yểu, đoản mạng. (b) Gian-cắp thì dẫn đến bị mất mát của cải tài sản. (c) Tà-dâm hay ngoại tình dẫn đến bị thù hận và căm ghét. (d) Nói-dối nói sai sự thật dẫn đến bị kết tội oan, bị hàm oan. (e) Uống rượu hay dùng chất độc hại dẫn đến bị suốt đời điên dại, mất trí. (2) Ngược lại, "sự tuân giữ Năm-Giới" thì dẫn đến tích lũy nhiều nghiệp-thiện, cuối cùng được tái sinh vào những cõi phúc lành như cõi người hay cõi của những thiên thần. Nếu có tái sinh làm người, thì sẽ thụ hưởng những nghiệp quả tốt như sau: (a) Không sát-sinh sẽ dẫn đến được sống lâu, trường thọ. (b) Không gian-cắp sẽ dẫn đến giàu có, sung túc.

(c) Không tà-dâm hay ngoại tình sẽ dẫn đến được nổi tiếng, nhiều người biết đến. (d) Không nói-dối nói sai sự thật sẽ dẫn đến được uy tín tốt, danh tiếng tốt. (e) Không uống rượu, không dùng chất độc hại sẽ dẫn đến có được sự thông minh, sự chánh niệm, và trí tuệ. Trong Đại Kinh Bát Niết-Bàn (Mahaparinibbana sutta), Đức Phật đã giảng dạy cho những người dân làng Pataligama về Năm Điều Phúc Lành có được bởi những người tại gia biết tuân giữ "Năm-Giới". Đó là: (1) Người đó sẽ có được nhiều tài sản là quả của tính siêng năng. (2) Người đó sẽ có được uy tín và danh tiếng tốt. (3) Người đó đến gặp những hội chúng của những thánh nhân, của những bà-la-môn, của những gia chủ, và của những tăng ni một cách đầy tự-tin, không hề ngại-ngần hay lo-sợ. (4) Người đó sống trọn tuổi thọ kiếp sống và chết vững tâm, tự tại. (5) Sau khi chết người đó được

tái sinh trong những cảnh giới phúc lành như cõi người hay cõi những thiên thần và trời.

318 • Giáo trình Phật học

XIII.

Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) “Atthasalini - The Expositor” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ), bản dịch của Pe Maung Tin. Hội Kinh Diển Pali (PTS),
London.
(2) “The Five Nikayas-Discourses of the Buddha. An Anthology Book One” (Năm Kinh Bộ Nikaya – Những Bài Thuyết Giảng Của Đức Phật. Tuyển Tập Một), Bản dịch của Ban Biên Tập Pháp Quang (Editors of the Light of the Dhamma), Cục Tôn Giáo, Miến Điện. (3) “Taking the Precepts” (Tuân Giữ Giới Hạnh), tác giả ngài Bhikkhu Bodhi. Số xuất bản “The Wheel Publication No. 282/284”, Hội Ấn Bản Phật Giáo (Buddhist Publication Society), Tích Lan. (4) “Vinaya Texts” (Luật Tạng), Bản dịch từ tiếng Pali của Tiến sĩ T. W. Rhys Davids & Herman Oldenberg. Phần II, xuất bản bởi “Hội Thánh Thư Phương Đông” (Sacred Books of the East), biên tập bởi F. Max Muller. Nxb. Motilal Barnarsidass Publishers, Delhi.

CHƯƠNG 10.

MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC (Dasa Punna-Kiriya Vatthu)

DẪN NHẬP

320 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Những Căn Thiện & Căn Bất Thiện
2. Hành Động Công Đức
3. Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức
4. Những Loại Nghiệp Thiện
5. Phân Loại ‘Con Người’
6. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Những Căn Thiện & Căn Bất Thiện (Kusala Akusala Hetu)

Căn ở đây nghĩa là “gốc rễ”, “căn cơ”, “bản chất”, chứ không phải theo nghĩa là “căn cảm-nhận” (tức giác-quan) trong những trường hợp khác. (1) Có 03 căn bất thiện mà Đức Phật đã nói đến, là nguồn- gốc và nguyên-nhân của tất cả mọi sự khổ đau. Đó là:

• Tham (Lobha),
• Sân (Dosa), và
• Si (Moha)

Ba gốc rễ hay bản chất này bao gồm tất cả mọi phạm vi bấtthiện, dù chúng thể hiện một cách mờ nhạt hay thể hiện một cách thô thiển nhất.

(2) Ngược lại, có 03 căn thiện, đó là:

• Không Tham (Alobha) = không tham dục, không ích kỷ; rộng lòng bố thí, buông bỏ, không tham chấp. • Không Sân (Adosa) = thương yêu, từ ái, nhẫn nhục, và bi mẫn. • Không Si (Amoha) = hiểu biết, chánh kiến, trí tuệ.

322 • Giáo trình Phật học

II. Những Hành Động Công Đức (Punna-kiriya)

Tất cả mọi hành-động đều xuất phát từ tâm, do tâm điều khiển, do tâm tạo tác. Thân và lời-nói chỉ là những "cánh cửa" để cho tâm thể hiện hành vi của mình mà thôi. Người xưa định nghĩa từ punna (công đức, phước đức) như là: "công đức thanh tẩy hay làm trong sạch tâm". Từ định nghĩa về những căn-thiện tạo điều tốt lành và những căn-bất-thiện tạo ra khổ đau, chúng ta có thể suy ra được chính những căn-thiện là nguyên-nhân, là gốc-rễ để tạo ra công-đức. - Những hành-động công đức là những hành-động do sự cố- ý (tư), do tâm chỉ đạo, là những tâm tạo-tác (tâm hành), được đi kèm bởi 03 căn thiện, đó là Không Tham, Không Sân, Không Si. - Ngược lại, những hành-động đáng chê trách, tội lỗi, hoặc gây hại, làm tổn hại công đức là những hành-động cũng do sự cố-ý (tư), do tâm chỉ đạo, là những tâm tạo-tác (tâm hành), được đi kèm bởi 03 căn-bất-thiện là Tham, Sân, Si. Nói tóm lại: Những căn thiện hay bất thiện tạo ra những nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện!

Chương 10 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Dẫn Nhập • 323

Theo Vi Diệu Pháp, có 08 loại Thức-thiện (sobhana citta)7 tương ứng với sự tái sinh trong cảnh Dục-Giới (kamavacara). 04 loại Thức trong số này chỉ chứa có 02 căn-thiện là Không Tham và Không Sân; còn 04 loại Thức còn lại thì chứa đầy đủ 03 loại căn-thiện là Không Tham, Không Sân, và Không Si (trí tuệ). Mỗi nhóm lại được phân chia ra thành nhiều loại khác, tùy thuộc vào chúng được trợ duyên hay không được trợ duyên và tùy thuộc vào chúng có đi kèm với tâm hỷ (hỷ) hoặc tâm Xả (xả). Khi bàn về ý nghĩa tột cùng, 08 loại Thức thiện này bao gồm tất cả mọi hành-động công đức, tức là tất cả Nghiệp thiện tương ứng với tâm thức trong những cõi Dục-Giới. 08 loại Thức thiện theo danh sách dưới đây, đó là: (1) Thức thiện có tâm hỷ đi kèm, có trợ duyên, với trí-tuệ. (2) Thức thiện có tâm hỷ đi kèm, có trợ duyên, không trítuệ. (3) Thức thiện có tâm hỷ đi kèm, không trợ duyên, với trí tuệ. (4) Thức thiện có tâm hỷ đi kèm, không trợ duyên, không trí tuệ. (5) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, có trợ duyên, với trí tuệ (6) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, có trợ duyên, không trí tuệ. 7 [Theo Vi Diệu Pháp thì lúc này khái niệm thức và tâm (citta) là đồng nghĩa nhau. Thức thiện là chỉ citta thiện, cũng là tâm thiện; khác với chữ mana dùng để chỉ chung cái 'tâm'. (ND)]

324 • Giáo trình Phật học

(7) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, không trợ duyên, với trí tuệ. (8) Thức thiện có tâm Xả đi kèm, không trợ duyên, không trí tuệ.

Chương 10 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Dẫn Nhập • 325

III. Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức (Dasa Punna-kiriya Vatthu)

Nếu một người thực sự muốn tích lũy nhiều nghiệp-thiện trong đời sống này, thì có 10 căn bản hay 10 phương cách (Dasa vatthu) để thực hiện thành công công đức hay việc làm công đức (Punna-kiriya) để tạo ra nghiệp quả tốt lành, và điều quan trọng là hãy cố gắng làm hết sức mình và bằng mọi phương tiện và điều kiện mình có được để thực hiện việc công đức. Đó là những căn bản, nền tảng, hay những cách, hay những việc làm như sau: (1) Dana: Bố-Thí, cho, tặng, cúng dường, sự giúp đỡ, sự rộng lòng chia sẻ. (2) Sila: Giới-Hạnh, đó là Năm-Giới căn bản, hay Tám Giới hay Mười Giới ... (3) Bhavana: Thiền Tập, là sự tu dưỡng tâm, gồm cả thiền định và thiền quán minh-sát. (4) Apacayana: Sự Tôn Kính người lớn tuổi, bậc thánh nhân. (5) Veyyavacca: Sự Phục vụ trợ giúp thực hiện những việc thiện. (6) Pattidana: Chia sẻ hồi hướng công đức. (7) Pattanumodana: Sự Tùy-Hỷ, sự vui mừng cho công đức của người khác; tùy hỷ công đức. (8) Dhamma-savana: Nghe học Giáo Pháp.

326 • Giáo trình Phật học

(9) Dhamma-desana: Truyền dạy Giáo Pháp. (10) Ditthiju-kamma: Củng Cố Chánh-kiến, cũng có niềm-tin một cách chính trực, được dựa vào chánh kiến. Trong danh sách trên, Mười Căn Bản của Hành-Động Công Đức được phân thành 03 nhóm khác nhau:

• Nhóm Bố-Thí, bao gồm việc Bố-Thí, Hồi-Hướng Công Đức, và Tùy-Hỷ Công Đức.

• Nhóm Giới Hạnh, bao gồm Giới-Hạnh, Sự Tôn- Kính, và Sự Phục-Vụ

• Nhóm Thiền Tập, bao gồm Thiền-Tập, Nghehọc Giáo Pháp, Truyền-dạy Giáo Pháp, và Củng-Cố Chánh Kiến dựa trên chánh-kiến. Trong đó: (a) Nhóm Bố-Thí (Dana) đại diện cho phẩm chất Không Tham (alobha), có nghĩa là cho, tặng, hào hiệp, không ích kỷ, buông bỏ. Nó đối nghĩa, đối nghịch với sự ghen tỵ, keo kiệt, hay ích kỷ. (b) Nhóm Giới-Hạnh (Sila) đại diện cho phẩm chất Không Sân (adosa), có nghĩa là từ ái, thiện chí. Nó đối nghĩa, đối nghịch với Tham (lobha) và Sân (dosa). (c) Nhóm Thiền-Tập (Bhavana) đại diện cho phẩm chất Không Si (amoha), có nghĩa là trí-tuệ hay sự thấy-biết. Nó đối nghĩa, đối nghịch với Si, sự ngu mờ, và tà kiến, mê tín.

Chương 10 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Dẫn Nhập • 327

Mười căn-bản (hay mười chủ-đề) của hành-động công đức được thực hiện cùng với 08 loại Thức-thiện đã nói trên, trừ khi một người chứng đắc những tầng thiền định (jhana) hay đã chứng ngộ thức đạo (magga)– bằng phương pháp thiền. Do vậy, mười căn bản của hành động công đức này thường làm khởi sinh tạo ra những nghiệp-thiện, tương ứng tạo nên sự tái sinh vào những cõi trời Dục-Giới.

328 • Giáo trình Phật học

IV. Những Loại Nghiệp Thiện Có những loại Nghiệp thiện sau đây: (1) Những Nghiệp Thiện 2-Căn & Nghiệp Thiện 3-Căn: (a) Nếu một người thực hiện những hành-động thiện, việc- làm thiện với sự hiểu-biết về Nghiệp và Nghiệp quả, thì những thức-thiện có đi kèm trí-tuệ hiểu biết. Ý hành hay tâm hành sẽ được đi kèm bởi 03 căn thiện: Không Tham, Không Sân, Không Si. Nhờ vậy tạo nên Nghiệp thiện 03-căn (tihetuka). Càng tốt hơn nữa, trong quá trình thực hiện những hành-động thiện, một người có thể

tu tập trí-tuệ bên trong, tức minh-sát tuệ bằng cách lý giải thấy biết được mọi thứ là 'vô-thường, khổ và vô- ngã'. Nghiệp-thiện tạo ra sẽ lại có đi kèm bởi 03 căn-thiện. (b) Mặt khác, nếu một người thực hiện những hành-động thiện mà không có sự hiểu-biết về Nghiệp và Nghiệp quả, thì người đó đang thực hiện hành-động đó mà không có chút trí- tuệ nào cả. Như vậy ý hành hay tâm hành sẽ không được đi kèm bởi căn Không Si, mà chỉ có 02 căn Không Tham và Không Sân. Như vậy là tạo ra Nghiệp-thiện 02-căn (dvihetuka).

(2) Nghiệp Thiện Ưu Việt & Nghiệp Thiện Thấp Kém: (a) Trong khi thực hành trên 10 căn bản của việc công đức, một người có ý-định trước và sau khi hành-động công đức được thực hiện là rất quan trọng. Nếu một người phát triển Thức thiện trước khi thực hiện một hành-động công đức, thì ý hành (hay tâm hành) về đạo đức sau khi thực hiện sẽ được bao quanh bởi nhiều tâm hành thiện khác, và hệ quả là tiềm năng thiện-

căn mạnh mẽ hơn nhiều. Nghiệp thiện được tạo ra như vậy được gọi là Nghiệp Thiện Ưu Việt (ukkatha). -- Để tạo được Nghiệp-thiện ưu việt này, một người luôn nghĩ về hành-động công đức trước khi thực hiện nó và luôn cảm thấy vui mừng, hoan hỷ vì có được cơ hội để thực hiện hành động công đức đó. Và hơn nữa, sau khi đã thực hiện xong hành động công đức đó, một người nên quán chiếu về điều đó và luôn cảm thấy vui vẻ, mãn nguyện, hay vui mừng về khía cạnh hướng-thiện, về mặt tốt-lành của hành-động công đức đó. (b) Mặt khác, nếu một người cảm thấy lười biếng hay ngập ngừng hay ghen tỵ hay keo kiệt trước khi quyết định làm việc công đức, ví dụ như trước khi bố-thí, và cảm thấy tiếc nuối sau khi hành động công đức đã được thực hiện, như sau khi bố-thí, thì ý hành (hay tâm hành) về đạo đức này sẽ bị bao vây bởi những ý hành bất thiện khác, và hệ quả là tiềm năng thiện-căn sẽ bị suy yếu. Nghiệp-thiện được tạo ra như vậy được gọi là Nghiệp Thiện Thấp Kém (omaka). Như vậy, có 04 loại Nghiệp thiện được tạo ra trong việc thực hiện những hành-động công đức, đó là: (1) Nghiệp thiện ưu việt 3-căn (2) Nghiệp thiện thấp kém 3-căn (3) Nghiệp thiện ưu việt 2-căn (4) Nghiệp thiện thấp kém 2-căn Mỗi Nghiệp-thiện trong 04 loại trên có thể được thực hiện cùng với tâm Hỷ hay với tâm Xả, như vậy sẽ tạo ra 08 loại Thức thiện như đã nói.

Trong 04 loại Nghiệp-thiện nói trên, loại (1) là tốt nhất, tối ưu việt. Nếu Nghiệp này trợ duyên cho Thức Tái-Sinh, thì người đó sẽ được tái sinh với 3 căn-thiện (tihetuka) trong cảnh giới phúc lành để làm người hay làm thiên thần (deva), và sẽ sở hữu khả năng chứng đắc những tầng thiền định (jhana) và Thức Đạo (magga). Loại Nghiệp-thiện (2) và (3) gần như là tương đương với nhau. Nếu Nghiệp này trợ duyên cho Thức Tái-Sinh, người đó sẽ được tái sinh với 2 căn-thiện (dvihetuka) trong cảnh giới phúc lành để làm người hay làm thiên thần (deva). Nhưng người đó không sở hữu khả năng chứng đắc những tầng thiền định (jhana) và Thức Đạo (magga). Loại Nghiệp-thiện (4) là thấp kém nhất. Nếu nghiệp này trợ duyên cho Thức Tái-Sinh, người

đó cũng sẽ được tái sinh trong cảnh giới phúc lành (sugati), nhưng tiếc thay người đó không có được căn-thiện nào (ahetuka) và sẽ làm người tật nguyền, dị dạng, hoặc làm thiên thần bị giáng cấp xuống làm địa thần ở cõi thấp kém hơn là cõi trời Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharajika), hoặc có thể làm những quỷ thần dị dạng.

Chương 10 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Dẫn Nhập • 331

V. Phân Loại Con Người (Puggala-bheda)

'Con người' (puggala) có nghĩa là một 'cá nhân', một 'người'. Theo Vi Diệu Pháp, con người được phân thành 12 loại, trong đó bao gồm 04 loại người phàm tục (puthujjana) và 08 loại người thánh thiện hay thánh nhân (ariya-puggala). 12 loại người lần lượt là: (1) Loại Người Phàm Phu Không Có Căn-Thiện ở Cõi Xấu (Duggati ahetuka puggala). Đây là những hạng người bị sinh vào cõi xấu như: Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, quỷ thần. Những hạng người này không có được một căn-thiện (Không Tham, Không Sân, Không Si) nào. Do vậy họ được gọi là hạng người Vô Thiện-Căn. (Duggati: cõi xấu, ahetuka: không có căn thiện, puggala: người).

(2) Loại Người Phàm Phu Không Có Căn-Thiện ở Cõi Phúc Lành (Sugati ahetuka puggala) Đây là những hạng người được sinh ra với thân hình tật nguyền hay dị dạng ở cõi người hay cõi trời thấp là Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharajika), nhưng họ không có được một căn thiện nào. Người vô thiện căn.

(3) Loại Người Phàm Phu 02 Căn-Thiện (Dvihetuka puggala)

332 • Giáo trình Phật học

Đây là loại người và những thiên-thần (deva) được tái sinh chỉ có 02 căn-thiện là: Không Tham và Không Sân. Những loại người này không có khả năng chứng đắc những tầng thiền định (jhana) hay chứng ngộ Thức Đạo (magga) trong kiếp sống này, nhưng đa số họ đều có sự cố-gắng tu-tập. Tuy nhiên, họ có thể trở thành loại người phàm phu có 03 căn-thiện (tihetuka puggala) trong kiếp sau nếu họ nỗ-lực thiền tập trong kiếp này, và họ sẽ chứng đắc những tầng thiền định (jhana) và chứng ngộ Thức Đạo (magga) nếu họ tiếp tục thiền tập trong kiếp sống sau.

(4) Loại Người Phàm Phu 3-Căn Thiện (Tiihetuka puggala) Đây là loại người và thiên-thần được tái sinh với đầy đủ 03 căn-thiện là: Không Tham, Không Sân, và Không Si. Những người này có khả năng chứng đắc những tầng thiền định (jhana) hay chứng ngộ Thức Đạo (magga) ngay trong kiếp sống này nếu họ nỗ-lực (tinh tấn) thực hành Thiền Định và Thiền Quán (Minh Sát). Những người phàm phu có 03 căn-thiện có thể chứng ngộ những tầng Thánh-quả khác nhau bằng cách thực hành Thiền Quán Minh Sát (Vipassana). Hạng người phàm phu 3 căn-thiện này, nếu nỗ-lực tu tập và thực hành Thiền Minh Sát, thì sẽ có thể lần lượt chứng ngộ

Chương 10 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Dẫn Nhập • 333

Thức Đạo (magga),8 rồi Thức Quả (phala) của 04 tầng Thánh Đạo và Quả, để lần lượt trở thành 08 loại thánh-nhân, như sau: (1) Thức Hướng Đạo Nhập-Lưu (Sotapatti

maggattha) [= đang hướng Thức Đạo Nhập Lưu, tầng thánh thứ nhất]. (2) Thức Quả Nhập-Lưu (Sotapatti phala) [= khi chứng được thánh Quả Nhập Lưu, tầng thánh thứ nhất]. (3) Thức Hướng Đạo Nhất-Lai (Sakadagami magga), tầng thánh thứ hai. (4) Thức Quả Nhất-Lai (Sakadagami phala), tầng thánh thứ hai. (5) Thức Hướng Đạo Bất-Lai (Anagami magga), tầng thánh thứ ba. (6) Thức Quả Bất-Lai (Anagami phala), tầng thánh thứ ba. (7) Thức Hướng Đạo A-la-hán (Arahatta magga), tầng thánh cuối cùng. (8) Thức Hướng Quả A-la-hán (Arahatta phala), tầng thánh cuối cùng.

8 [Tức là đã lọt vào tầng Thánh Đạo và đang tu tập hướng đến

chứng đắc Thánh Quả của tầng thánh đó. Ví dụ đã đạt thức thánh đạo Bất-lai và đang hướng tới chứng đắc thánh quả Bất-lai. (ND)]

VI.
Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1)“The Roots of Good and Evil” (Những Căn Tốt và Căn
Xấu), tác giả Trưởng Lão Nyanaponika Thera, số phát hành “The Wheel No. 251/253”.
(2) “The Essence of Buddha Abhidhamma” (Cốt Lõi “Vi
Diệu Pháp” của Đức Phật), tác giả Tiến Sĩ Mehm Tin Mon.

CHƯƠNG 11.

MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC (Dasa Punna-Kiriya Vatthu)

PHẦN 01: NHÓM “BỐ-THÍ” (Dana)

NỘI DUNG

1. Bố Thí (Dana)
2. Những Yếu Tố Làm Tăng Ích Lợi Của Việc Bố Thí
3. Ý Hành Của Người Bố Thí
4. Sự Thanh Tịnh Của Người Nhận Bố Thí
5. Cúng Dường Cho Tăng Đoàn (Sanghika Dana)
6. Những Loại Vật Phẩm Cúng Dường
7. Cúng Dường Bằng Tiền Cho Nghiệp Mới (Nava
Kamma)
8. Những Vật Phẩm Bị Cấm Cúng Dường
9. Những Ích Lợi Của Việc Bố Thí
10. Chia Sẻ Hồi Hướng Công-Đức (Patti-dana)
11. Hồi Hướng Công-Đức Cho Những Người Đã Khuất
12. Cúng Dường Thức Ăn Để Hồi Hướng Công-Đức Cho
Ai?
13. Ngạ Quỷ Có Thể Hưởng Được Thức Ăn Dâng Cúng

Cho Họ Hay Không?
14. Những Loại Chúng Sinh Nào Có Thể Nhận Được Công-
Đức Hồi Hướng?
15. Phong Tục Người Trung Hoa Đốt Hàng Mã Bằng Giấy
Để Cúng Cho Người Chết
16. Tùy Hỷ Với Công-Đức Của Người Khác
17. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I.

Bố Thí (Dana)

Dana: Bố-Thí. Bố Thí là từ quen dùng trong nhà Phật, có nguồn gốc là tiếng Hán-Việt, đơn giản có nghĩa là: Cho, Cho Đi,

Tặng, Hiến, Giúp, Cúng Dường.

Riêng chữ "bố-thí" ở Việt Nam cũng bị hiểu lầm khá nhiều, nhất là những Phật tử không thật sự hiểu biết về kiến thức nhà Phật và những người không học đạo Phật thường hiểu chữ "Bố-Thí" theo một nghĩa "không đẹp".

Nhiều người thường nhầm lẫn là khi một người thấy một người khác trở nên quá nghèo nàn, mạt vận, hay đang trong lúc khó khăn đến xin giúp đỡ, thì người này mới bỏ ít tiền của cho người kia, dù trong lòng có thể thích hay ghét người kia. Thái độ là: 'Tôi bố thí hay thí cho ông đó'. Còn đối với người nhận của cho, của tặng, hay của giúp đỡ, dù là thiện hay bất thiện, thì người khác thường có thái độ với anh ta là: 'Ông sống bằng của bố thí, sống chờ người ta thí'. Lúc này, chữ "bố thí" không còn ý nghĩa tốt đẹp và cao cả của 'sự hào hiệp', 'sự chia sẻ' của nó nữa. Hình như người ta nghĩ chữ "bố thí" là một hành động 'cho cho bỏ ghét' hay 'cho với lòng khinh khi' hơn là chữ "cho, tặng, chia sẻ, hay cúng dường' với lòng kính trọng, sự tôn kính, hay sự thương mến, hay sự bi mẫn". Đâu đó cũng thường có những thành phần ngoại đạo cực đoan hoặc không hiểu thấu về ý nghĩa của đạo Phật cũng thường cho rằng những bậc xuất gia (Tăng, Ni) cũng sống bằng của 'bố thí' theo nghĩa 'tiêu cực' này. Những người có suy nghĩ như vậy thì quả thực là vô phúc và đáng thương.

Vậy sao chúng ta không nên tránh bỏ cái chữ "bố thí" vốn đã bị hiểu lầm rất nhiều này? Dù biết vậy nhưng chúng ta vẫn cần phải giữ lại chữ này và dùng 'xen kẽ' với những chữ "cho", "tặng", "cúng dường" bởi vì chữ "bố thí" (HV) đã được dùng rất lâu và quen thuộc trong giới Phật tử, đặc biệt trong giới những Phật tử kính đạo thường xuyên thực hiện hạnh công-đức này đối với Tăng Ni, người nghèo khó và xã hội.9 Theo lời giảng của nhà sự Tỳ Kheo Bồ-Đề:

"Việc thực hành bố-thí (dana) hay cho, tặng, cúng dường ... được khắp nơi cho là một trong những đức-hạnh căn bản nhất. Mặc dù đức-hạnh này không phải là một phần của Bát Thánh Đạo hay một điều-kiện tiên quyết để đưa đến giác-ngộ, nhưng đức- hạnh này chiếm một vị trí rất quan trọng và cao đẹp trong giáo lý của Đức Phật, là nơi xuất-hành của con đường giải thoát. 9 [Theo cư sĩ Bình An Sơn trong bài "Về Hạnh

Bố-Thí" có viết như vầy: "Bố Thí" là chữ Hán-Việt, gồm chữ "Bố" và chữ "Thí". "Bố" là bày ra, ban rộng ra, trải đều ra; như trong những chữ: ban bố, phân bố, công bố. "Thí" còn đọc một âm khác là "Thi", nghĩa là thực hiện, áp dụng, làm ra; như trong những chữ: thí nghiệm, thí điểm, thí công. "Bố thí" có nghĩa là làm cho rộng ra, trải rộng ra, phân chia cùng khắp. Từ đó chữ "Bố Thí" mang một ý nghĩa là: chia sẻ, san sẻ. Tiếng Anh thường dịch là: Giving, Donating, Sharing. Trong tiếng Pali là "càga", tiếng Phạn là "dàna". Chữ Dàna thường được phiên âm là "Đàn-na", "Đàn-na Ba-la-mật" (hạnh Ba-la-mật về Bố-Thí). Trong kinh sách, đôi khi chúng ta thấy có sự dùng chữ kết hợp âm tiếng Phạn và tiếng Hán. Thí dụ như chữ "Đàn chủ": Đàn là từ chữ Phạn "Dàna", Chủ là tiếng Hán. Đàn Chủ là người bố thí, cúng dường, tiếng Pali là "Dànapati", cũng còn được gọi là "Thí Chủ". Chữ "Thí" ở đây là nói tắt từ chữ "Bố Thí". Trong thuật ngữ Phật học, chữ "Thí" không còn mang nghĩa đen là "làm, thực hiện", mà thường được hiểu như là chữ tắt của "Bố Thí". Ngoài ra, các chữ khác liên quan đến "Bố Thí" như là: Đàn-na tín thí, cúng thí thực, thí cô hồn, tài thí, pháp thí, v.v. (ND).]

"Đối với những người mới đến học đạo, Đức Phật thường giảng giải về những đức-hạnh trong đó có hạnh Bố Thí (dana- katha) là đầu tiên. Chỉ sau khi người đó hiểu được, trân trọng và cảm phục sự cao đẹp của đức-hạnh này, thì Phật mới chuyển sang thuyết giảng về những đề tài khác của giáo lý". (a) Thứ nhất, "cho đi" hay "bố thí" là đức-hạnh đầu tiên trong "10 hạnh Ba-la-mật" mà một vị Phật đã phải hoàn thiện. Trong 10 căn-bản của hành-động công-đức này, "bố thí" cũng là căn-bản "đầu tiên" mà những người làm công-đức phải nên thực hành trước.

Vì vậy, nếu đường đi đến giác-ngộ được cho là vô cùng công phu, thì việc đầu tiên một người cần phải làm là thực hành hạnh bố-thí. Giống như bước xuất hành. Vì sao? Đơn giản vì đây là vũ khí sắc bén để chiến đấu với tâm Tham, một trong những phẩm chất bất thiện chính tạo nghiệp và khổ đau trùng trùng cho chúng ta! Có thể nói: Tham là một trong những bản chất bất thiện lớn nhất mà tất cả mọi người cần phải vượt qua trên con đường tu hành và hướng thiện. (b) Thứ hai, như đã nói, hạnh "Bố Thí" hay "sự cho-đi" nếu được đi kèm với tâm thiện (ý thiện, tâm hướng thiện) thì tâm thức người đó sẽ được tái sinh vào cõi phúc lành và ít đau khổ trong kiếp sống tương lai. (c) Thứ ba và quan trọng nhất, khi việc "Bố Thí" được đi kèm với tâm ý "trong tâm trạng thánh thiện", nó sẽ thành điều-kiện (trợ duyên) để tu tập phần Giới-Hạnh, tu tập phần Thiền-Định, và tu tập phần Trí-Tuệ. Giới Định Tuệ là 03 phần quan trọng của Bát Thánh Đạo, chúng có khả năng dẫn đến sự chấm-dứt khổ.

II. Những Yếu Tố Làm Tăng Ích Lợi Của Sự Bố-Thí Việc tu dưỡng công-đức cũng giống hệt như nghề trồng trọt vậy. Theo quyển sách "Manual of Right Views" (Cẩm Nang Về Chánh-Kiến) của nhà sư Ledi Sayadaw: đối với sự gieo trồng thì sự đơm hoa kết trái phải nhờ vào những nguyên-nhân và điều-kiện (nhân và duyên) cơ bản, đó là: (1) Do Nguyên-Nhân gốc, do Căn (Hetu) (2) Do Điều-Kiện hỗ trợ, do Duyên (Paccaya) (3) Do

Thành-Phần của vật phẩm bố thí (Sambhara) Một người gieo trồng thiện khéo sẽ luôn chọn những hạt giống tốt nhất để gieo trồng. Người đó cũng sẽ chọn đất đai tốt màu mỡ để cày bừa và gieo trồng trên đó. Người đó cũng chọn vụ mùa thích hợp để bảo đảm về lượng mưa, ánh sáng mặt trời, gió … để cây lớn lên và ra trái được. Bằng cách này, người đó sẽ có được vụ thu hoạch tốt. Tương tự như vậy, hành động "bố-thí" cũng bao gồm 03 yếu tố để thành tựu được một sự bố-thí thiện lành. Đó là: (1) Ý-định hay chủ-ý hay ý-muốn10 "bố-thí" phải đi kèm với 02 hay 03 căn-thiện (Không Tham, Không Sân, Không Si). Đó là nhân bản chất, nhân thuộc về căn (hetu). 10 [Xin nhắc lại, tùy theo từ ngữ được dùng trong những cách hành văn hoặc được dùng bởi nhiều dịch giả và các thầy khác nhau, nhưng các từ "tâm ý", "ý định", "ý hành", "tác ý", hay thậm chí "tâm hành" đều chỉ sự cố-ý hay tư (cetana). Chỗ này đang nói vế "ý-định" hay "ý-muốn" thực hiện việc bố-thí (cetana dana). (ND)]

Chương 11 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm "Bố-Thí" • 341

(2) Sự thanh-tịnh của người nhận là nguyên-nhân hỗ trợ, là điều-kiện, là duyên (paccaya). Sự thanh-tịnh là sự trong sạch, sự tốt thiện, phẩm hạnh của người nhận khi nhận "bố-thí". (3) Loại và mức độ lớn nhỏ của vật phẩm được "bốthí" là một nguyên-nhân thành phần (sambhara) nữa.

342 • Giáo trình Phật học

III. Ý Định Bố Thí, Cho, Tặng, Hiến, Chia Sẻ Ý-Định bố-thí là yếu tố quan trọng nhất. Đó là nguyên nhân gốc, thuộc về căn thiện, nếu không có nó thì sẽ không có hành- động bố-thí nào được thành tựu cả. Nó giống như hạt giống, nếu không có hạt giống thì không còn câu chuyện về gieo trồng, cày bừa, tưới tốt … để làm gì cả, vì chẳng có cái gì để tạo ra trái quả hết. (Trong thế gian và toán học, nó được gọi là điều-kiện "cần", tức là cần phải có trước. ND). Và vì chất lượng trái quả sau này là phụ thuộc vào chất lượng của hạt giống ban đầu, cho nên kết quả lợi-ích của việc bố-thí cũng phụ thuộc vào bản chất của "ý định" (hay còn gọi là "ý-hành bố-thí") trước khi, trong khi, và sau khi thực hiện việc bố-thí.

(1) Ý-Định Trước Khi Làm (Pubba-cetana): Đó là những ý định, tâm tư, ý muốn trước khi hành-động bố thí, cho, tặng … xảy ra, lúc này có thể người bố thí (thí chủ) đang dự tính mua sắm hay chuẩn bị vật phẩm bố thí. (Đó có thể là nhiều ngày với ý-định lành mạnh hoan hỷ với việc bố thí cúng dường, nhưng cũng có thể là một khoảnh khắc ngắn ngủi một người suy tính mình đang có gì, quà tặng hay tiền, để quyết định thực hiện việc góp tiền từ thiện, cứu đói nghèo, thiên tai ở nơi trên đường người đó đang đi qua … Một người có ý-định bố thí vì để 'làm đẹp' với bạn bè hay mọi người thì ý-định này không gieo được kết quả tốt của việc bố thí, thậm chí còn đáng bị chê trách; nhưng với một người số tiền rất ít

Chương 11 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm "Bố-Thí" • 343

nhưng có ý-định góp phần bố thí cứu nạn là do lòng bi mẫn của mình, thì kết quả của việc bố thí đó sẽ tốt hơn và công-đức nhiều hơn).

(2) Ý-Định Trong Khi Làm (Munca-cetana): Đó là những ý-định, ý-muốn, tâm-tư thực hiện việc bố thí ngay trong lúc bố thí. Đó là tâm ý buông bỏ, cho đi, dâng tặng, không giữ lại, mong muốn người kia nhận lấy. Điều này góp phần tạo nên một hành động bố thí đích thực, chân thực. (Nhiều người thông qua ý nghĩa giúp người, cúng dường, cho tặng rất cao đẹp và đã có ý định lành mạnh trước khi thực hiện hành động bố thí. Tuy nhiên, ngay trong khi hành động bố thí đang xảy ra, việc chuyển giao đang diễn ra, có người khởi sinh tâm tiếc nuối, không muốn buông bỏ, không muốn cho đi, bởi những lý do nào đó. Điều này đã làm suy yếu công-đức và kết quả của việc bố thí cúng dường. Ở đâu đó, ngay cả trong lúc hoạn nạn, nhiều người hoàn toàn phát tâm mạnh mẽ đi đến bố thí cho người đang khó khăn, nhưng khi đến nơi thấy nhiều người đóng góp, bố thí rồi, nên không cần cho nhiều nữa. Và một số thí chủ đã quyết định không bố thí nữa hay giảm giá trị bố thí xuống. Điều đó cũng trở thành vô nghĩa, bởi vì sự bố thí xuất phát từ tâm hướng thiện, từ lòng bi mẫn của mình chứ không phụ thuộc vào số lượng người khác đã bố thí, cho, tặng).

(3) Ý Hành Sau Khi Làm (Apara-cetana): Đó là những ý-định, tâm-tu sau khi thực hiện hành-động bố thí, cho, tặng ; tâm của người bố thí luôn nghĩ về điều đó với một lòng hoan hỷ, vui mừng, mãn nguyện và cảm thấy tư cách

của mình được nâng lên một bậc bởi tâm hướng thiện đang được tăng trưởng. (Điều quan trọng nhất là sau khi bố thí, người bố thí không được tiếc nuối, hối hận, hay thấy không vui lòng khi đã bố thí. Nếu người bố thí có như vậy thì sự bố thí đó cũng không gặt hái được kết quả gì từ hành-động bố thí đó, cho dù trước khi và trong khi làm thì tâm ý đều hoan hỷ mạnh mẽ.) Như đã thảo luận trong Phần 5 (Những Loại Nghiệp Thiện), những ý-định hay tâm-tư nên được đi kèm với sự hiểu-biết đúng đắn về quy luật Nhân Quả; và người bố thí phải vui vẻ, hoan hỷ trước khi bố thí, có một trạng thái tâm trong sáng, trong sạch, thanh tịnh trong khi thực hiện hành động bố thí, và phải vui mừng, mãn nguyện sau khi làm xong việc bố thí.

(a) Ý-Định Thấp Kém, Trung Bình và Ưu Việt: Bây giờ xin nói lại, tùy thuộc vào mức độ cao thấp khác nhau của những ý-định hay tâm-tư bố thí mà chúng được phân loại thành 03 hạng khác nhau, đó là: Ý-định thấp kém (Hina), Ý-định trung bình (Majjhima), và Ý-định ưu việt (Panita). Những ý-định là thấp kém khi 4 yếu tố tiềm năng (Iddhipada) là: sự mong-muốn (chanda) thực hiện, tâm thức (citta), sự nỗ-lực (viriya), và sự-biết (quán tuệ), thì rất yếu ớt trong hành động bố thí. Trong khi đó, những ý-định trung bình hoặc ưu việt là 4 yếu tố tiềm năng khi thực hiện việc bố thí là trung bình hoặc mạnh mẽ. Và nữa, những ý-định trở nên yếu ớt, thấp kém khi việc bố thí từ thiện được thực hiện với những ý nghĩ không thanh tịnh

và ô nhiễm, tức là không chân thật từ lòng bi mẫn và tâm hướng thiện, mà chỉ làm việc bố thí từ thiện vì tham nghĩ đến nghiệp quả được phước đức giàu sang, tham được tái sinh về cõi phúc lành như cõi người và cõi chư thiên trong kiếp sống tương lai. Đó là

dạng bố thí “có ý đồ đổi chác” muốn được đền đáp bằng nghiệp quả tốt cho bản thân mình. Những ý-định trở nên mạnh mẽ ưu việt khi ý-định và mục- tiêu của việc thực hành bố thí là để chứng ngộ 04 tầng thánh Đạo (magga), 04 tầng thánh Quả (phala), và Niết-bàn (nibbana), cùng với tâm-nguyện mong muốn tất cả những chúng sinh hữu tình cũng được giải thoát khỏi sự khổ đau và chứng ngộ Niết-bàn. Thực hành bố thí theo cách này là cách để hoàn thiện Hạnh Bố Thí Ba-la-mật, là hạnh Ba-la-mật cao nhất. Căn bản bố thí được thực hành cùng lúc với những căn bản hành động công- đức khác, như giới-hạnh và thiền-tập.

(b) Bố Thí Ưu Việt (Sappurisa Dana) Còn gọi là bố thí cao thượng, là cách bố thí của người thánh thiện, người cao thượng, cao nhân (sappurisa), là cách bố thí mang ý nghĩa ưu việt nhất. Giống như một nhà nông khôn ngoan luôn chọn những hạt giống tốt để gieo trồng, người bố thí khôn ngoan cũng tu dưỡng theo 05 nguyên tắc thực hành của bậc thượng nhân (sappurisa), đó là: (1) Bố Thí với Niềm-Tin (Saddha Dana): Bố thí với niềmtin vào quy luật nhân-quả.

(2) Bố Thí với Sự Chu Đáo Kính Cẩn (Sakkacca Dana): Bố thí với lòng kính cẩn, với phẩm vật được chuẩn bị một cách chu đáo, đầy lòng tôn trọng đối với người nhận. (3) Bố Thí Hợp Thời (Kala Dana): Bố thí vào những lúc thích hợp, chẳng hạn: cúng dường cơm nước thì nên cúng trước giờ ngọ, cúng dường vải may y thì nên cúng vào dịp Lễ Dâng Y … (4) Bố Thí với Tâm Buông Xả Vô Tư (Anaggahita-citta Dana): Bố thí một cách ‘tự do”, vô tư, không còn dính chấp gì hay tiếc nuối gì hay suy nghĩ gì về giá trị vật chất của phẩm vật bố thí nữa. Động cơ bố thí là hoàn toàn trong trẻo, thanh tịnh, nhằm mục đích chia sẻ, giúp đỡ người nhận. (5) Bố Thí bằng Sự Trang Nghiêm Đứng Đắn (Anupaghata Dana): Bố thí một cách trang nghiêm, đàng hoàng, trân trọng, không mảy may để ảnh hưởng đến tư cách của người cho và người nhận. Về công-đức và quả, các kinh có ghi những điều như sau: (a) Những ai thực hành cách bố thí ưu việt của bậc thượng nhân (sappurisa dana) thì sẽ được giàu có, sung túc. (b) Thêm vào đó, bố thí với niềm-tin (vào quy luật nhân- quả) thì diện mạo sẽ được sáng sủa và đẹp đẽ. (c) Bố thí với sự kính cẩn chu đáo thì sẽ mang lại phúc lành cho những người theo mình như: vợ, con, người làm … và họ cũng sẽ trở nên chu đáo và quan tâm tốt cho mình. (d) Bố thí hợp thời thì nghiệp quả tốt và những cơ duyên tốt sẽ xảy ra đúng những lúc cần thiết.

(e) Bố thí với tâm buông xả, vô tư, không còn dính chấp thì sẽ được hưởng nghiệp quả tốt một cách đầy đủ. (f) Cuối cùng, bố thí không khoe khoang, không tỏ vẻ thương hại, không làm tổn thương phẩm cách người nhận hay người khác thì tài sản của người bố thí sẽ được bảo hộ không bị 05 nguy cơ mất mát, đó là: lũ lụt, hỏa hoạn, trộm cướp, vua chúa tịch thu, và những người thừa kế bất nghĩa (nghịch tử, người thân phản bội) phá hoại.

IV. Sự Thanh Tịnh Của Người Nhận Bố Thí Sự thanh tịnh (sự trong sạch, phẩm hạnh) của người nhận bố thí là một yếu tố quan trọng để làm tăng thêm hiệu quả tốt lành của việc bố thí. (Sự thanh tịnh của người nhận bố thí có nghĩa là người nhận bố thí là người có tâm trong sạch, có đức hạnh, không bị ô nhiễm, là người đáng được bố thí hay cúng dường, ví dụ như một người chân tu). Sự thanh tịnh của người nhận giống như chất lượng tốt hay độ phì nhiêu của miếng đất mà người nông dân chọn để gieo hạt giống. Vì vậy, trong nhà Phật có cách gọi những người hay nhóm người nhận bố thí cúng dường (ví dụ như những người dân bị tai nạn, thiên tai đang nhận sự giúp đỡ, cứu trợ, những Tăng và Ni được cúng dường …) là ruộng gieo trồng công đức hay ruộng phước hay phước điền (punnakhettam). Trong kinh MN 142: Dakkhinavibhanga Sutta (Phân Giải Về Sự Cúng Dường), Đức Phật đã kể ra 14 loại sự cúng-dường tùy theo sự thanh tịnh của người nhận. Đó là: (a) Sự cúng dường cao quý nhất là cúng dường cho Đức Phật Toàn Giác (Samma Sambuddha). (b) Kế tiếp là sự cúng dường cho Phật Duyên Giác (Pacceka Buddha) và 08 hạng thành nhân (thánh tăng, ni) đã chứng ngộ 01 trong 04 tầng thánh Đạo và 01 trong 04 thánh quả.11

11 [08 hạng thánh nhân là: 04 hạng người đã chứng ngộ một trong 04 thánh Đạo và đang hướng tới những thánh quả tương ứng là Nhập-ưu, Nhất-lai, Bất-lai, và A-la-hán, và 04 hạng người đã chứng ngộ 01 trong

(c) Tiếp theo là sự cúng dường cho những tu sĩ khổ hạnh không phải là Phật tử (vào thời Đức Phật–ND) nhưng họ đã chứng đắc được 05 năng-lực tâm linh siêu phàm (thần thông) và họ tin vào luật nhân-quả. (d) Sau đó lần lượt là sự cúng dường cho một người có đức- hạnh (có giới-hạnh); một người không đức-hạnh; và cuối cùng là súc vật. Lý do có sự phân biệt theo thứ tự này là do khi cúng dường cho một người, sự thanh tịnh, sự trong sạch của người nhận là quan trọng. Điều này là bởi vì có 04 Dạng Thanh Tịnh Của Việc Cúng Dường, đó là: (1) Sự cúng dường được thực hiện bởi người bố thí thanh tịnh, nhưng người nhận thì không thanh tịnh. Thậm chí ngay khi người nhận không có đức-hạnh, nhưng người cúng dường là người đức-hạnh và việc cúng dường được thực hiện một cách đúng đắn, với ý-định cao cả trước khi, trong khi, và sau khi cúng dường, với đầy đủ niềm-tin về luật nhân-quả, thì sự bố thí cúng dường đó đã được người bố thí cúng dường đó làm cho thanh tịnh, và nhờ vậy sẽ mang lại kết quả tốt. (2) Sự cúng dường cho người nhận thanh tịnh, nhưng người cúng dường thì không thanh tịnh. Thậm chí nếu người cúng dường không có đức-hạnh và cũng không thực hiện việc cúng dường một cách đúng đắn, không có ý-định tốt thiện nào trước khi, trong khi, và sau khi cúng dường, và cũng không có

04 thánh quả đó. Tổng cộng là 08 hạng người, mỗi tầng thánh có 02 hạng người là thánh đạo và thánh quả.]

niềm-tin vào quy luật nhân-quả, nhưng nếu người nhận là một người đức-hạnh, thì việc cúng dường đó đã được làm thanh tịnh bởi người nhận, và sẽ mang lại kết quả tốt.

(3) Việc cúng dường không thanh tịnh từ người cúng dường, cũng không thanh tịnh từ người nhận. Khi người cúng dường không có đức-hạnh và cúng dường những vật phẩm không thanh tịnh cho một người nhận cũng không thanh tịnh, không có ý-định tốt lành trước khi, trong khi, và sau khi cúng dường, và không có niềm-tin về quy luật nhân-quả, thì sự cúng dường đó không có sự thanh tịnh và sẽ không mang lại kết quả nào tốt. Giống như những hạt giống chất lượng xấu, được trồng trên một miếng ruộng xấu thì cây sẽ không lớn lên tươi tốt, và cũng không đơm hoa kết quả gì cho được tốt. (4) Việc cúng dường được thực hiện bởi người cúng dường thanh tịnh cho người nhận thanh tịnh. Khi người cúng dường là người đức-hạnh, thì việc cúng dường một cách đúng đắn cho người nhận là người có đức-hạnh, với ý-định thiện lành trước khi, trong khi, và sau khi cúng dường, và với niềm-tin vào quy luật nhân-quả, thì sự cúng dường đó đã được làm thanh tịnh bởi cả người cúng dường và người nhận, và sẽ mang lại kết quả tốt. Giống như những hạt giống tốt, được gieo trồng trên một miếng ruộng tốt, thì cây sẽ lớn lên tươi tốt, và sẽ đơm hoa kết quả tốt nhất.

V. Cúng Dường Cho Tăng Đoàn (Sanghika Dana)

Việc cúng dường cho Thánh Tăng Đoàn (Ariya Sangha) là mang lại kết quả to lớn nhất, bởi Tăng Đoàn là cánh đồng công đức vô song, là phước điền vô thượng ở trên đời. Việc cúng dường Tăng Đoàn (Sanghika dana) có thể được chia thành 07 dạng vào thời Đức Phật còn tại thế, và khi đó cũng đã có Ni Đoàn các Tỳ kheo Ni. Đó là: (1) Cúng Dường Tăng Đoàn và Ni Đoàn do Đức Phật dẫn dắt. (2) Cúng Dường Tăng Đoàn và Ni Đoàn sau khi Đức Phật bát-niết-bàn. (3) Cúng Dường chỉ Tăng Đoàn những Tỳ kheo. (4) Cúng Dường chỉ Ni Đoàn những Tỳ kheo Ni. (5) Cúng Dường một số hay một nhóm Tăng và Ni (nhưng trong tâm nghĩ đến cả Tăng Đoàn) sau khi đã thỉnh cầu Tăng Đoàn chọn ra một số Tỳ kheo hay Tỳ kheo Ni để nhận những phẩm vật cúng dường. (6) Cúng Dường một số hay một nhóm Tăng (nhưng trong tâm nghĩ đến cả Tăng Đoàn) sau khi đã thỉnh cầu Tăng Đoàn chọn ra một số Tỳ kheo để nhận những phẩm vật cúng dường. (7) Cúng Dường một số hay một nhóm Ni (nhưng trong tâm nghĩ đến cả Tăng Đoàn) sau khi đã thỉnh cầu Ni Đoàn chọn ra một số Tỳ kheo Ni để nhận những phẩm vật cúng dường.

Ngày nay, chỉ còn lại 02 dạng cúng dường Tăng Đoàn phổ biến, đó là: (1) Cúng dường cho cả Tăng Đoàn trong một tự viện (thiền viện, chùa) và (2) Cúng dường cho một số Tăng hoặc Ni đại diện cho Tăng Đoàn đó. Ngay cả một Tỳ kheo hay một nhà sư cũng có thể đại diện cho một Tăng Đoàn của một tự viện hay một vùng hay một chi giáo hội Phật giáo nào đó. Trong việc cúng dường Tăng Đoàn, thì sự thanh tịnh của cá nhân các Tăng (hay Ni) là không quan trọng, bởi vì những Tăng (hay Ni) được cử ra nhận cúng dường đó không đại diện cho cá nhân của mình. Họ chỉ là những biểu tượng (nimitta) giúp cho người cúng dường hay thí chủ liên tưởng trong tâm đến người nhận cúng dường là cả Thánh Tăng Đoàn (Ariya Sangha), giống như thánh Tăng Đoàn của các vị Đệ Tử và những A-la-hán vào thời Đức Phật vậy. Theo ghi chép trong các Luận Giảng,

có một câu chuyện về một vị Tỳ kheo không có đủ đức-hạnh đã được cử đi đại diện cho Tăng Đoàn để nhận cúng dường. Người thí chủ đã biết rõ về những thói-tật xấu và sự thiếu đức-hạnh của vị tăng này, nhưng ông vẫn tiếp tục phụng sự vị tăng với đầy đủ sự kính cẩn, tôn kính và chăm sóc vị tăng một cách đặc biệt, bởi vì vị tăng này là đại diện cho Thánh Tăng Đoàn và ông đang thực hiện việc cúng dường cho Thánh Tăng Đoàn. Bằng cách này, người thí chủ đã tạo được những công-đức rất lớn lao, vì ý-định (tâm tư) cúng dường của ông là cúng dường cho cả thánh Tăng Đoàn chứ không phải riêng cho vị tăng đó.

Một sự thật theo ghi chép trong kinh Dakkhinavibhanga Sutta (Phân Giải Về Sự Cúng Dường) nói trên, Đức Phật đã truyền dạy ngài Ananda như sau: "Vào những thời sau này, này Ananda, sẽ có những phần tử của một nhóm phái, họ là những người mặc y vàng đến tận cổ12 nhưng không có đức-hạnh, mà bản chất xấu ác. Người ta cúng dường phẩm vật cho những người tà hạnh này13 như là đại diện cho Tăng Đoàn. Ngay cả khi như vậy, ta nói rằng, việc cúng dường cho tăng đoàn như vậy cũng là công-đức vô lượng, phước báu vô biên. Và ta nói rằng, việc cúng dường cho bất kỳ cá nhân nào cũng không bao giờ tạo công quả lớn lao hơn là việc cúng dường cho Tăng Đoàn."

12 [Ở đây, Đức Phật chỉ những người mặc y cà-sa vàng đến tận cổ nhưng họ không phải là những tu sĩ đức-hạnh. Chữ này Phật cũng có dùng trong Kinh Pháp Cú, kệ số 307, có ghi lại như sau: Kaasaavaka.n.thaa bahavo paapadhammaa asannataa Paapaa paapehi kammehi niraya.m te upapajjare. Nhiều người quấn y vàng trên cổ; Mà ác hạnh không điều phục; Là kẻ ác do nghiệp thúc; Thì phải đọa địa ngục. (ND)] 13 [Một điều trùng hợp, như Đức Phật đã tiên tri, là vào thời có Vua Asoka (A-dục vương) rất kính mộ và bảo trợ Phật giáo, nhà Vua đã chỉ đạo nhiều nguồn lực cũng như chính bản thân mình thường xuyên chăm lo cúng dường cho Tăng Đoàn. Vì vậy có rất nhiều người giả dạng Tỳ kheo, khoát y vàng, chen vào Tăng Đoàn để được cúng dường, phụng dưỡng về vật chất. Về sau, vị thánh tăng đại A-la-hán là Moggaliputta Tissa (Mục-kiền-liên Tử Đế Tu) đã quay lại, và theo yêu cầu và bảo trợ của vua Asoka, ngài đã loại bỏ những phần tử tà hạnh này ra khỏi Tăng Đoàn. Xem thêm Phần 16. (ND)]

VI. Những Loại Vật Phẩm Bố Thí, Cúng Dường Yếu tố thứ ba ảnh hưởng đến viêc bố thí, cúng dường chính là vật phẩm được bố thí hay cúng dường. Những vật phẩm được bố thí hay cúng dường ở đây có thể là dạng vật chất hay phi vật chất. (A) Bố Thí Phi Vật Chất: (a) Những lời dạy về Giáo Pháp (Dhamma) bằng hình thức lời giảng hay kinh sách (gồm các bộ kinh, trích chọn các kinh, giảng giải các kinh, các luận giảng, sách Phật giáo …) hay những chỉ dạy hướng dẫn về Thiền tập là những món quà phi vật chất hay còn gọi là sự "bố thí Pháp". Đức Phật đã luôn luôn nói rằng: "Món quà Giáo Pháp là cao quý hơn tất cả mọi món quà khác", bởi vì Giáo Pháp là những chân lý của Đức Phật khám phá và giác ngộ và truyền dạy lại cho chúng ta. (b) Những người chưa đủ trình độ hay căn cơ hay phẩm hạnh để giảng dạy giáo pháp thì cố gắng cho, tặng, ấn tống

những kinh sách để truyền bá giáo pháp cho mọi người học hiểu và tu tập. (c) Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN iv, 245), Đức Phật còn dạy chúng ta rằng, nếu chúng ta kiêng giữ Năm Giới-Hạnh thì coi như chúng ta đã ban tặng bố thí cho mọi người và chúng sinh xung quanh 05 món quà quý giá. Khi bạn giữ năm-giới là bạn đã ban tặng sự không sợ-hãi (yên tâm), sự vô-hại, lòng từ-bi, và sự thiện-chí cho tất cả chúng sinh bằng những đức-hạnh của mình.

(B) Bố Thí Vật Chất: Những vật phẩm cúng dường bằng "vật chất" cũng rất quan trọng trong việc bố thí, cúng dường. Kinh điển đã ghi lại nhiều loại hay hình thức bố thí và cúng dường khác nhau, tùy theo những vật phẩm khác nhau được cúng dường: (a) Để các Tỳ kheo tuân thủ nghiêm ngặt, Luật Tạng (Vinaya) đã ghi rõ 04 phương tiện cần thiết nhất, đó là: y- phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-men, mà những thứ này có rất nhiều điều luật chi phối nhằm mục đích giữ cho Tăng Đoàn các Tỳ kheo được thanh tịnh và lành mạnh. Những Phật tử tại gia nếu có hiểu-biết về những giới-luật Tỳ kheo này, thì có thể cúng dường tạo phúc đức vô lượng, bằng cách bố thí, cúng dường những vật phẩm thích hợp vào những thời gian thích hợp cho Tăng Đoàn. (b) Trong các kinh Phật nói được ghi chép lại có đề cập đến 10 loại vật phẩm cúng dường, đó là: Thức ăn, thức uống, y vải, chỗ ở, phương tiện vận chuyển, hoa, bột hương chiên đàn, dầu thoa, giường, và đèn thắp sáng. (c) Trong Vi Diệu Pháp nói về phần cao sâu của những hiện-tượng tâm linh và vật lý, thì mọi sự vật trên đời này có thể được phân loại theo 06 cơ-sở cảm-nhận (06 nội xứ) và 06 đối-tượng của chúng (06 ngoại xứ). Vì vậy, những phẩm vật được bố thí được cúng dường được xếp loại là những đối-tượng của các giác-quan, đó là: vật phẩm là những vật nhìn thấy được, là âm- thanh, là mùi-hương, là mùi-vị, là sự chạm-xúc, và những đối- tượng thuộc tâm (pháp).

Sự Bố Thí theo cách này được thực hiện bằng cách giúp đỡ những người bị đau bệnh chẳng hạn bị mắt yếu, nghe không rõ, cụt tay chân … Ví dụ, phần này phân loại việc bố thí theo kiểu như: Giúp đỡ người khác khỏi bệnh mắt mờ thì gọi là bố thí về (pháp) nhãn. Giúp đỡ người khác hết bệnh về tai nghe không rõ gọi là bố thí về (pháp) nhĩ. Giúp người ta sống lâu, tăng tuổi thọ thì gọi là bố thí về thọ mạng. Trong những cách bố thí được phân theo 06 cơ-sở cảm-nhận và 06 đối-tượng của chúng, thì sự bố thí đáng khen ngợi là sự hiến-máu, sự hiến-tặng những bộ phận nội tạng có thể như: thận, gan, tim, và mắt để cứu giúp người khác.

VII. Bố Thí, Tặng Tiền Để Sử Dụng Cho "Nghiệp Mới" Điều Luật 10 trong "Giới Bổn Tỳ Kheo" nghiêm cấm những Tỳ kheo và Sa-di nhận bạc và vàng (hay tiền) từ những thí chủ. Theo Luận Giảng Kinh Tiểu Tụng, "bạc" ở đây có nghĩa là đồng tiền bạc "kahapana" hay bất cứ loại tiền đồng "masaka" nào làm bằng kim loại, bằng gỗ, hay bằng đất sét vào thời đó … được dùng làm vật trao đổi hàng hóa. Nói chung là cấm nhận tiền bạc. Trong bối cảnh hiện đại, tiền ở đây bao gồm tiền mặt và cả thẻ tín dụng.

Vì vậy, những tu sĩ theo Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) đều tuân theo sự diễn dịch này trong Luật Tạng và không nhận tiền cúng thí; nếu nhận là vi phạm giới luật. Trong Bộ Đại Phẩm (Mahavagga VI, 34, 21) của Luật Tạng (Vinaya), Đức Phật cho phép một đệ tử thí chủ tên là Mendaka ký gửi tiền vàng cho một "người đại diện thích hợp" của Tăng Đoàn, được gọi là kappiya-karaka, là một cư sĩ. Và người này sau đó sẽ mua và cung cấp những vật dụng, những thứ cần thiết cho những Tỳ kheo, là những thứ vật phẩm mà những Tỳ kheo được phép nhận theo Giới Luật. Trong các tu viện (hay chùa) cũng có người đại diện giữ tiền này, người đó gọi là "người đại diện". Nhưng những tu sĩ, dù bất kỳ lý do nào đi nữa, cũng không thể nhận tiền hay muốn có tiền. Bởi vì đối với mọi nhu cầu cho phép của một tu sĩ theo Giới Luật, thì đã có người đại diện (kappiya karaka) lo chu cấp rồi, nên không còn lý do gì để nhận tiền hay giữ tiền nữa.

Ngược lại, trong thực tế, đối với những Phật tử tại gia, những thí chủ cúng dường, thì thuận tiện nhất cho họ lại là cúng dường bằng tiền, vì thật sự họ không biết được những quý thầy trong Tăng Đoàn đang cần những thứ gì. Nhiều lúc họ cũng thấy: hàng ngày nhiều người mang cúng dường và các thầy cũng nhận đủ thứ: nhiều y vải, nhiều gạo, thức ăn, nhiều thuốc bổ vitamin, nhiều xà-bông, thuốc men ... cho nên họ không biết các Tăng Ni thật sự cần những gì khác hay không, cho nên tốt nhất là họ ... cúng tiền. Hơn nữa, họ nghĩ nếu các thầy không còn thiếu gì nhiều về những vật dụng mà các thầy được phép nhận, thì cúng dường bằng tiền để các thầy giữ đó, đến khi nào các thầy cần mua cái gì thì lấy ra mua. Đó là điều thuận tiện thứ hai, theo suy nghĩ của những Phật tử thí chủ là vậy. (Và trong xã hội hiện đại tiền bạc là năng động nhất, quan trọng nhất, và tất cả mọi người khi nói gì cũng đều quy ra tiền, luôn nghe nói 'tiền, tiền, và tiền'). - Để giữ cho đúng theo giới-luật của Phật: khi những tu sĩ không thể nhận tiền và giữ tiền, thì tiền có thể được chuyển qua một Phật tử tại gia, một cư sĩ gọi là "người đại diện" (kappiya karaka) để cất giữ tiền được cúng dường. Đến khi nào cần làm việc mới, thì số tiền sẽ được đem ra dùng. Những việc mới cần sử dụng số tiền đó thì được gọi là "nghiệp mới" (nava kamma). Những việc mới có thể là mua thêm thực phẩm, may thêm y vải, thuốc men, xây thêm tự viện, mua thêm kinh sách Phật giáo, hoặc dùng cho mục đích đi giảng dạy, truyền bá Phật giáo như tiền lộ phí dọc đường ... Mọi giao dịch tiền bạc được thực hiện qua người đại diện sau khi những Tăng Ni báo cho ông ta biết về những thứ cần thiết mới, đó là những nghiệp mới, Phật sự

mới, hay công việc công quả mới cần phải được trang trải để làm. Vì lẽ những tu sĩ Phật giáo không nhận tiền theo Giới Luật, nên việc cúng thí tiền, thậm chí chỉ để cất giữ để dùng cho "nghiệp mới" (nava kamma), không được coi là một hành động bố thí cho Tăng Đoàn! Một số người vẫn cố diễn dịch là việc bố thí có ý nghĩa như là việc chu cấp, việc dự phòng "những phương tiện cần thiết" mà Tăng Đoàn thường cần có. Tuy nhiên, nếu không có một phẩm vật được trao, cho, tặng đến tay một Tỳ kheo hay sư thầy đại diện đứng ra nhận, thì thiện-ý cúng dường những "phương tiện dự phòng đó" chỉ được coi là những "ý-định trước khi bố thí" (pubba cetana) mà thôi, như định nghĩa ở những

phần trên. Hành động cúng tiền như vậy không đủ tiêu chuẩn để được gọi là một hành động bố thí hay cúng dường, không phải là một dana: Nó chỉ được gọi là một ý-định hay tâm-tư làm phước. Và đó vẫn còn là tiền của thí chủ, chưa phải là 'vật phẩm đã được nhận' bởi Tăng Đoàn. Cho nên, nếu lỡ một người đại diện (kappiya karaka) vì hoàn cảnh nào đó biến mất, thì lúc đó là số tiền của Phật tử cúng dường bị mất hay lấy cắp, chứ không phải là 'tiền' hay 'những phương tiện dự phòng' của Tăng Đoàn bị lấy cắp.

Điều gì thí chủ cần phải thưa với Tăng Ni khi cúng dường bằng tiền và ủy thác cho một người đại diện giữ và chi dùng cho những "nghiệp mới" của Tăng đoàn?

360 • Giáo trình Phật học

"Kính thưa quý Thầy, chúng con ủy thác số tiền này cho người đai diện của chư Tăng (Ni) để dùng vào những Nghiệp Mới như mua sắm những vật dụng và phương tiện cần thiết được phép cho chư Tăng (Ni). Khi nào quý thầy cần những vật dụng, phương tiện nào, xin quý thầy báo cho người đại diện. Lành thay! Lành thay! Lành thay!".

Chương 11 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm "Bố-Thí" • 361

VIII. Những Vật Phẩm Cúng Dường Bị Cấm Theo Giới Bổn Tỳ Kheo hay Luật Tạng (Vinaya), có 05 loại vật phẩm vật cúng dường mà những người bình thường có thể cho rằng là tốt, là phước đức, nhưng thật sự không mang lại công đức và chỉ gây nguy hại đối với người cúng dường và việc bố thí cúng dường. Đó là: (1) Cho, tặng những chất độc hại (majja dana), ví dụ: thuốc lá, rượu bia, chất gây nghiện … (2) Tổ chức hội hè ăn mừng (samajja dana) cùng với việc nhảy múa, ca hát, trình diễn. Trong tiếng Pali, từ "samajja" xuất phát từ tên của một lễ hội trên núi tổ chức hàng năm ở thành Vương Xá (Rajagaha). (3) Cung cấp bạn tình, trai gái (itthi dana) (4) Cho, tặng trâu bò đực để phối giống với trâu bò cái (usabha dana) (5) Cho, tặng những phẩm vật khiêu dâm gợi dục (cittakamma dana) Mặc dù không được liệt kê ra trong danh sách trên đây, nhưng những phẩm vật khác như: vũ khí, thuốc độc, những con vật sống (để nuôi hoặc để giết thịt), những đồ nghề dùng để bẫy, săn bắn, câu cá … và những thứ không liên quan và trái ngược với đời sống tu hành phạm hạnh thì dĩ nhiên cũng là những thứ không được dùng để cúng dường cho Tăng Ni.

362 • Giáo trình Phật học

IX. Những Lợi Ích Của Việc Bố Thí, Cúng Dường Theo Bộ Kinh Tăng Chi (AN iv, 239), một người sau khi thực hiện việc bố thí cúng dường có tâm nguyện được tái sinh trong một cõi lành nào đó, thì mong ước của người đó sẽ được viên thành, với điều-kiện là người đó là phải một người đức- hạnh; và ngược lại thì không được! Kinh Tăng Chi (AN iii, 42) cũng có ghi rằng, những ai cúng dường thức-ăn cho những tu sĩ khất thực sẽ được 'đền đáp' bằng sự tái sinh về cõi sống phúc lành, được đẹp đẽ, hạnh phúc, mạnh khỏe và thông minh. Những người đó sau khi được tái sinh sẽ được hưởng tất cả phúc đức trên cõi người hay cõi thiên thần từ những phẩm chất công-đức họ làm ra. Trong Kinh Tăng Chi (AN iv, 79), Đức Phật đã dạy về những kết quả nhìn thấy được ngay của việc cúng dường (quả nhãn tiền), đó là: "Người rộng lòng bố thí, và không phải kẻ keo

kiệt, sẽ dành được lòng bi mẫn của những A-la-hán bi mẫn trước tiên. Những A-la-hán sẽ ghé thăm người đó, nhận đồ cúng dường của người đó, và giảng dạy Giáo Pháp cho người đó trước tiên. Tiếng tốt về người đó sẽ được lưu truyền. Người đó có thể đến gặp bất kỳ hội chúng thuộc giai cấp nào với sự tự- tin và không ngại-ngần. Khi thân tan hoại sau khi chết, người đó sẽ được tái sinh trong cõi trời." Một lần khác, khi Đức Phật đã trả lời những câu hỏi của Hoàng Tử Sumana, người đang đi cùng với một đoàn 500 hoàng tử khác trên 500 xe ngựa, thì những lời giải đáp của Đức

Phật đã làm sáng tỏ thêm về giá trị của việc bố thí cúng dường, như cũng được ghi lại trong Kinh Tăng Chi (AN iii, 32), như sau:

Câu hỏi 1:

Có hai người Phật tử14 cùng có Niềm-tin (saddha, tín), Giớihạnh (sila, giới) và Trí-tuệ (panna, tuệ) như nhau, nhưng một người thì rộng lòng bố-thí, người khác thì không. Nếu cả hai cùng chết đi và được tái sinh trong một cõi trời, thì ở đó họ khác nhau không? Trả lời:

14 [Ở đây, từ "Phật tử" có nghĩa là "Phật tử tại gia" hay "cư sĩ" để phân biệt với những "Phật tử xuất gia" vốn luôn được gọi là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc Tăng, Ni tùy theo các nước Phật giáo khác nhau. Trong quyển sách này và nhiều sách khác, người dịch ghi đầy đủ cách gọi: "Phật tử tại gia" hay "cư sĩ" để chỉ những người theo đạo Phật, luôn nghĩ rằng mình là một Phật tử kính đạo. Mặc dù một số họ chưa bao giờ qua nghi thức hay nghi lễ Quy Y Tam Bảo, ta cũng nên gọi họ là những Phật tử. Đối với những người bình thường, không theo đạo Phật, dù là người tốt hay người xấu, cũng không theo tôn giáo nào, thì được gọi là "người thường", "người phàm phu". Và chỉ đối với những người được biết rõ hay tuyên bố là không theo đạo Phật (hay chống lại, bài xích đạo Phật ngay cả trong lịch sử); hoặc khi họ đã là những người đã là tín đồ của tôn giáo khác, thì mới gọi là "người ngoài đạo", tức là người ngoài đạo Phật. Người 'ngoài đạo' hay 'ngoại đạo' không có nghĩa là người xấu ác, cho nên chúng ta cũng không nên dùng từ "người ngoại đạo" hay "kẻ ngoại đạo" với tâm sân si phân biệt hoặc bôi nhọ người ngoài đạo Phật. Rất nhiều người ngoài đạo Phật là những người tốt, người thánh thiện, và nếu được mô tả theo giáo lý của Phật thì họ chẳng khác những Phật tử thiện lành. (ND).]

Có, họ sẽ khác nhau. Người rộng lòng bố thí thì sinh ở cõi trời sẽ được sống với tuổi thọ rất dài; màu da (vanna) tươi trẻ và đẹp đẽ; người đó được hưởng nhiều tiện nghi sung sướng ở cõi trời; tin tốt lành về người đó sẽ được truyền đi khắp cõi trời; và người đó trở thành một thiên thần đáng trọng và nổi tiếng được nhiều thiên thần biết đến. Vì được hưởng 05 điều này, nên người rộng lòng bố thí sẽ cao thượng hơn cao đẹp hơn người không bố thí kia khi 02 người được tái sinh lên cõi trời.

Câu hỏi 2:

Khi họ hết tuổi thọ và chết đi ở cõi trời và được tái sinh xuống làm người, liệu họ vẫn còn khác nhau không? Trả lời: Đúng vậy, họ vẫn còn khác nhau về những điều như vậy.

Câu hỏi 3:

Giả sử sau đó cả hai người cùng xuất gia đi tu và trở thành hai Tỳ Kheo, liệu họ có còn khác nhau không? Trả lời: Đúng vậy, một người thì rộng lòng bố thí khi xuất gia cũng cao thượng hơn người không bố thí xuất gia, theo 05 cách, đó là: sẽ nhận được sự cúng dường khác nhau về y-phục, thức-ăn khất thực, chỗ-ở, và thuốc-men chăm sóc khi bị bệnh đau; người đó luôn luôn được chăm sóc, được cúng dường nhiều hơn, trong khi đó người không rộng lòng bố thí kia thì khó mà có được những điều kiện như vậy. Hơn nữa, người rộng lòng bố thí sẽ

được những Tỳ kheo đồng tu quý mến hơn và luôn tạo mọi điều kiện phương tiện tốt hơn cho người đó.

Câu hỏi 4:

Giả sử cả hai cùng trở thành A-la-hán. Liệu hai A-la-hán này có khác nhau không? Trả lời: Không, trong Thánh Quả A-la-hán thì không có sự khác nhau, vì không thể so sánh sự giải-thoát với sự giải-thoát. Như vậy, chúng ta có thể thấy những kết quả lợi lạc dài lâu của những hành động hay việc làm công-đức cho dù một người có được tái sinh thành thiên thần trong cõi trời, hay thành một người, hay thậm chí trở thành một tăng hay ni sau đó. Mọi người hãy luôn cố gắng mở rộng lòng, bố thí, giúp đỡ, cúng dường, chia sẻ, bởi vì ai là người rộng lòng bố thí thì sẽ được phúc lành ngay trong kiếp này và trong những kiếp sau này. Cho nên, mỗi khi làm một việc bố thí, cúng dường chúng ta luôn luôn ghi nhớ “05 Nguyên Tắc” sau đây để có được những kết quả tốt nhất của hành động công-đức đó. Đó là: (1) Người bố thí phải tuân giữ các giới-hạnh. (2) Người bố thí phải có niềm-tin hoàn toàn vào quy luật nhân-quả. (3) Người bố thí phải hoan-hỷ vui mừng trước khi thực hiện việc bố thí, có tâm trong sáng thanh tịnh trong khi thực hiện việc bố thí, và phải hoan hỷ mãn nguyện sau khi thực hiện bố thí; (mỗi khi sau này hồi

tưởng lại việc bố thí cúng dường đó, tâm vẫn luôn vui lòng mãn nguyện). (4) Người nhận bố thí phải là người có đức hạnh, có phẩm hạnh tốt (ví dụ: bố thí cho một người cùng khổ mà đạo đức trong sạch sẽ được nhiều công-đức hơn bố thí cho kẻ cùng khổ mà thất đức xấu xa; hoặc nếu cúng dường cho một tu sĩ mà người đó là một bậc chân tu, một thánh tăng, hay một vị đại diện đúng đắn cho Tăng Đoàn thì sẽ có nhiều phước đức hơn là cúng dường cho những tăng sĩ thương mại, phàm tăng, giả tăng, người xuất gia mà chỉ lo việc này nọ chứ không lo ẩn dật tu hành theo lời dạy của Đức Phật). (5) Phẩm vật bố thí hay đồ cúng dường đã được làm ra hay có được một cách chân chính và công minh (tức không có chuyện lấy của bất chính đi bố thí cúng dường là có được

phước đức; ví dụ nhiều người tham nhũng, ăn hối lộ, ăn chặn, làm ăn gian lận, bất chính, bóc lột keo kiệt với công nhân người làm của mình, dùng quyền thế để có được nhiều tiền của, hoặc trộm cắp … rồi bỏ ra một ít tiền trong số đó để đi cúng chùa, cúng tăng, hay làm từ thiện … với mưu cầu có được phước đức tương lai, thì đó điều được khuyến khích và không thiện phước gì. Vì hành-động công-đức muốn có kết quả phải đi kèm căn-thiện và tâm-thiện. Nó liên quan tới tâm thức của mình. Vì tâm thức là thứ sẽ tiếp tục đi tái sinh trong kiếp sống tương lai theo ảnh hưởng của nghiệp thiện (phước đức) và nghiệp ác (thất phước).)

Chương 11 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm “Bố-Thí” • 367

X. Chia Sẻ Chuyển Nhượng Hồi Hướng Công Đức (Patti-dana)

Danh từ “Patti” có nghĩa là “công-đức”, “công quả”, “phần thưởng hay sự đền đáp cho một hành động tốt”, tức là “cái” mình được hưởng do làm việc công-đức. Như vậy, chữ “Patti- dana” theo nghĩa gốc là: “bố thí, tặng, cho đi, hay chia sẻ công đức của mình” cho người khác. Trong quyển “Chú Giải Bộ Pháp Tụ” (Atthasalini) có ghi lại đoạn giải thích về sự bố thí và hồi hướng công-đức như sau: “Việc chia sẻ (hồi hướng) công-đức của một người dựa trên hành-động phước đức nên được coi như trường hợp của một người tặng một món quà hay quà tặng … hay tặng phần công- đức này cho một người (nào) đó!”, hoặc “Xin tặng nó (phần công-đức) cho tất cả chúng sinh!”. “Vậy sau đó thì sao, người đó sẽ mất đi phần công-đức mà anh ta đã tạo được?—Không phải vậy. Cũng giống như từ một ngọn đèn dầu mồi cháy một ngàn ngọn đèn dầu khác sáng lên, không thể nói rằng ngọn đèn đầu tiên đã truyền hết lửa hay ánh sáng ban đầu, mà cùng với ánh sáng của những ngọn đèn khác nó càng sáng thêm, như vậy không phải công đức của chúng ta bị mất khi chúng ta san sẻ cho người khác; ngược lại càng tăng thêm. Chúng ta phải hiểu như vậy.”

Chia Sẻ Hồi Hướng Công Đức Cho Tất Cả Chúng Sinh

368 • Giáo trình Phật học

Việc chia sẻ hồi hướng công-đức cho tất cả chúng sinh bắt đầu câu chuyện thỉnh cầu của vua trời Đế-thích (Sakka), sau khi Đức Phật đã thuyết giảng cho vị vua trời này lý do tại sao: “Món quà về Giáo Pháp vượt qua tất cả những món quà khác” (Bố thí Pháp là bố thí cao thượng nhất), theo Kinh Pháp Cú (Kệ 354). Vua trời Đế-thích đã đến đảnh lễ Đức Phật và thỉnh cầu cho những công-đức của bài thuyết giảng được ban bố cho tất cả những thiên thần đang có mặt ở đó. Kể từ đó, Đức Phật đã có chỉ dụ cho các Tỳ Kheo nên ban bố hồi hướng công-đức cho tất cả chúng sinh ngay sau khi các thầy thuyết giảng Giáo Pháp tại một pháp hội (hay đạo tràng, hội chúng …). Công-đức ở đây có nghĩa là công-đức của các sư thầy tạo ra nhờ việc bố thí pháp hay giảng dạy giáo pháp cho mọi người. Sau khi thực hiện hành động bố-thí (dana) hay bất kỳ hành động tốt đẹp nào, một người nên chia sẻ hồi hướng công-đức đó cho tất cả chúng sinh. Tâm nguyện (ý-định, tâm-tư, ý-hành) chia sẻ công-đức cho những người khác phải nên đi kèm với Tâm-Từ và Tâm-Bi, thì sẽ làm tăng tiềm năng mạnh mẽ cho hành động công-đức đó. Chúng sinh hiện tại, ví dụ như là: những người đang sống, những người

thân quyến đã mất, những hồn ma ngạ quỷ (peta), những thiên thần sẽ luôn luôn ý thức được những hành-động tốt thiện và cùng vui mừng tùy hỷ với công-đức đó, thì họ cũng được lợi ích. Cụ thể là, bằng cách vui mừng tùy hỷ với những công-đức được chia sẻ hồi hướng cho họ, họ tích tạo được nghiệp lành (kusala kamma). Nghiệp lành sẽ giúp họ được

phước lành trong tương lai. Họ càng tích được nhiều nghiệp lành, họ càng có nhiều cơ hội được phúc lành trong kiếp này, và có cơ hội tái sinh về cõi phúc lành trong kiếp sống sau này. Vì vậy việc chia sẻ hồi hướng công-đức mang lại lợi lạc cho cả hai bên: Bên chia sẻ hồi hướng công-đức và Bên nhận công-đức tùy hỷ với hành động hồi hướng đó. Việc chia sẻ hồi hướng công-đức có thể được thực hiện bằng tâm-niệm trong tâm hoặc bằng lời tâm- niệm được nói (đọc, tụng) ra, để tất cả chúng sinh đang hiện hữu đều biết rõ về tâm-nguyện của người đó, và họ sẽ vui mừng nhận công-đức chuyển nhượng đó bằng cả tấm lòng.

XI. Chuyển Nhượng Hồi Hướng Công Đức Cho Những Người Thân Đã Khuất Kinh “Bên Ngoài Những Bức Tường” (Tirokutta Sutta) thuộc tập kinh Tiểu Tụng (Khuddakapatha) của Bộ Kinh Ngắn (KN, Tiểu Kinh Bộ) là bài thuyết giảng đầu tiên của Đức Phật về chủ đề chuyển nhượng hồi hướng công-đức cho những người đã khuất. Kinh này đã tạo thành tiền lệ cho việc tôn kính và mang lại lợi ích cho những người thân quyến đã chết và bị tái sinh thành ngạ quỷ, tức quỷ đói (peta), mà chúng ta hay gọi là ‘hồn ma’ hay ‘cô hồn’ chưa được tái sinh ở cõi khác. Ngạ quỷ là những chúng sinh đang sống trong thế giới loài người, nhưng là những ngạ quỷ khuất mặt mà mắt thường của người phàm phu không thấy được. Theo luận giảng về Kinh này, vào thời Đức Phật những ngạ quỷ vốn là họ hàng gia quyến của Vua Bimbisara (Tần-bì-sa-la) trong kiếp trước đã đứng đợi trước cung điện mong chờ nhà vua chia sẻ công-đức cho họ—công-đức của nhà vua ở đây là “đại công-đức” từ việc cúng dường cho Đức Phật! Nhưng nhà vua đang bận rộn đầu óc lo tìm chỗ ở cho Đức Phật và do vậy không chuyển nhượng hồi hướng công-đức cho họ. Đêm đó, họ bu quanh cung điện và tạo những âm thanh kêu gào chết chóc. Sáng hôm sau, nhà vua đến giải bày với Phật và được Phật khuyên dạy về vấn đề này. Nhà vua đã sửa soạn một bữa cúng dường thịnh soạn để cúng dường cho Phật và Tăng Đoàn, và sau đó chia sẻ đại công-đức đó cho họ được hưởng lợi.

XII. Mục Đích Cúng Dường Thức Ăn Của Việc “Bố Thí Công Đức” Là Cúng Cho Ai? Có nhiều sự nghi ngờ về thức-ăn được sửa soạn cúng dường là cúng cho Đức Phật và Tăng Đoàn, hoặc được cúng cho những ngạ quỷ khuất mặt của Vua Bimbisara, theo như ghi chép trong kinh Tirokutta Sutta mới nói trên. Nhiều người cũng đọc tụng các kinh khác, như Kinh “Lời Khuyên Dạy Sigala” (Sigalovada Sutta) thuộc Bộ Kinh Dài (DN 31) và Kinh “Janussoni” (Janussoni Sutta) thuộc Bộ Kinh Tăng Chi (AN 10:177) đều ủng hộ họ theo quan điểm là: “cúng dường” ở đây có nghĩa là “cúng thức-ăn cho những người

thân quyến đã mất". Thật ra quan điểm này là sai. Phong tục này của Hindu giáo đã có thậm chí trước thời Đức Phật. Phong tục cúng cho người chết đó được gọi là "shraddha" và đã được ghi rõ trong Kinh "Janussoni Sutta" nói trên, lúc đó một Bà-la-môn tên là Janussoni đã hỏi Đức Phật như vầy: "Thưa Thầy Cồ-Đàm! Những Bà-la-môn chúng tôi cúng thức ăn và làm lễ cúng tang (shraddha) như: "Xin dâng cúng những món này đến với những người thân quyến của chúng tôi. Cầu cho họ hưởng được." Vì lễ "shraddha" thông thường được tổ chức cùng những đám tang của người theo đạo Hindu, nhưng nó thường bị hiểu lầm là phong tục của người Ấn Độ tổ chức để tôn kính người chết bằng cách cúng dâng đồ ăn … cho người chết. Những người Hindu tin rằng, khi một người chết, người đó sẽ thành

Preta, tức là 'âm hồn' hay 'hồn ma', không có cơ thể và như vậy là một cảnh giới đày đọa thống khổ. Để giúp cho 'hồn ma' đó có được một cơ thể đầy đủ, thì những người thân quyến phải cúng cơm vò thành viên tròn, cúng bánh bột gạo …v.v cùng với cỏ thiêng (cỏ kusha), hoa, và rải nước, và tụng đọc những câu thần chú và những câu tụng trong kinh Vệ-Đà; toàn bộ buổi lễ cúng Tang được tổ chức không phải trong đền thờ, mà ở những nơi linh thiêng như bờ sông. Ngày đầu, người Hindu cúng cơm pinda (cơm làm từ bột gạo và sữa vo trò) và rảy nước, tin rằng 'hồn ma' sẽ sau khi hưởng và có được khung cơ thể. Ngày tiếp theo, họ tiếp tục cúng bánh panda và nước rảy, có lẽ tin rằng 'hồn ma' hưởng xong sẽ có được chân, tay … họ cúng như vậy liên tục 12 ngày, và ngày thứ 12 họ tin là 'hồn ma' có thêm đầu để hoàn tất một cơ thể, và lúc này 'hồn ma' trở thành một Pitri, và được tin là không còn bị ô nhiễm và trở thành một thiên thần (deva) và họ thờ phượng như một thiên thần bằng cách cử hành những nghi lễ shraddha, bắt đầu từ ngày thứ 12 sau khi chết. Vậy là cả gia đình được "gội rửa" sạch sẽ. Tiệc cúng được dâng cúng cho các Bà-la-môn, những người hàng xóm, và những người ăn xin—thậm chí những con bò cũng được cho ăn bằng cỏ tươi. (Coi Tham Khảo 9 về "Ý Nghĩa Việc Thờ Cúng Tổ Tiên". Mời đọc lại kinh AN 10:177.) Tiếng Phạn chữ "shraddha"có nghĩa là việc hay sự tưởng nhớ tổ tiên đã qua đời. Một trong việc phải làm hàng ngày là người nhà phải bỏ ra vài phút mặc niệm, tưởng nhớ đến người đã chết và làm những việc từ thiện. Họ tin rằng những việc làm đức hạnh đó nhân danh người chết sẽ giúp cho những người

mới chết được an bình trên chuyến đi của mình và tích tạo thêm nhiều nghiệp quả tốt cho người còn sống. Việc dâng cúng những phẩm vật dâng cúng cho những thầy Bà-la-môn để vì (hồi hướng) lợi ích cho những Pitri, vào thời gian và nơi chốn thích hợp, cùng với lòng tin thì được gọi là làm lễ "shraddha". Việc thực hành lễ "shraddha" và rảy nước giúp cho những linh hồn người chết khỏi bị đói khát trong suốt chuyến đi đến cõi giới của những Pitri (Pitri Loka); hay hộ giúp cho những linh hồn của tổ tiên. Khi dâng cúng lễ "shraddha" người con trai cũng giúp cha quá cố của mình cùng vui mừng tùy hỷ chung với những Pitri đó. Đến bây giờ thì đã rõ: lễ "shraddha" cũng không phải là lễ cúng đồ ăn cho những 'hồn ma' Preta để tạo nên "thân thể", vì lễ

“shraddha” chỉ diễn ra kể từ ngày thứ 12 sau khi chết, sau khi ‘đã trở thành’ Pitri (như người Hindu tin) và việc dâng cúng là cúng dường cho các Bà-la-môn để hồi hướng công-đức cho ích lợi của những Pitri. Tuy nhiên, Đức Phật không chấp nhận những lễ cúng và niềm tin như vậy. Học giả người Ấn Độ Bimala Churn Law, trong quyển sách của ông mang tên “Quan Niệm của Phật Giáo về Linh Hồn” (The Buddhist Conception of Spirits) đã nói rằng việc hồi hướng chuyển nhượng công-đức trong đạo Phật cũng giống những nghi lễ shraddha của Hindu theo một số cách. Theo người Hindu, những quà cúng được dâng cúng cho một thầy Ba- la-môn (Brahmin) hay một người thay thế cho giai cấp Bà-la- môn (Brahmana); và mức độ công-đức là tùy thuộc vào số lượng thức ăn và quần áo được bố thí bởi người sống thực hiện

nhân danh và hồi hướng công-đức cho người chết. Kết quả là những công-đức đó sẽ được chuyển qua người chết. Trong những lễ shraddha của người Hindu, một số phẩm vật và đồ ăn cũng được cúng dâng trực tiếp cho người chết, nhưng sau đó những ‘đồ cúng’ đó phải được mang đi cho tặng một người xứng đáng (được kính nể) để có được kết quả mong muốn của buổi cúng. Thực hiện lễ dâng cúng shraddha là nhiệm vụ theo truyền thống Vệ-đà, của một người con (trai) thể hiện lòng tôn kính, tưởng nhớ cha ông, tổ tiên. Trong Kinh “Lời Khuyên Dạy Sigala” (Sigalovada Sutta), một trong những bổn phận của người con là cúng dường bố thí thức-ăn (tức trong Tang Lễ) để tưởng nhớ, tích đức cho người thân đã khuất thì được Đức Phật tán đồng. Trở lại Kinh “Bên Ngoài Những Bức Tường” (Tirokutta Sutta), đúng là nghi lễ cúng dường cho những ngạ quỷ là những thân quyến của nhà vua là một nghi lễ shraddha, nhưng có sự khác biệt. Nhà vua vừa mới được Đức Phật “độ” và chuyển hóa thành một bậc thánh Nhập-lưu. Cho nên, lẽ tự nhiên là nhà vua đã thỉnh mời Đức Phật và Tăng Đoàn đến để thọ dùng thức-ăn dâng cúng để tạo công-đức và hồi hướng công-đức đó cho những người thân quyến đã khuất. Vì vậy, đồ ăn cúng dường ở đây là cúng dường cho người, là Phật và Tăng Đoàn, chứ không phải là cúng dường cho những ngạ quỷ hay hồn ma!, vì nhà Vua đã tham kiến Đức Phật vào buổi sáng trước khi thực hiện lễ cúng dường này để làm toại nguyện sự khẩn cầu của những ngạ quỷ quyến thuộc của nhà Vua. + 03 Điều-Kiện Kèm Theo:

Luận giảng chỉ ra rằng phải có 03 điều-kiện đi kèm thì hiệu quả mới được thành tựu tốt đẹp cho việc bố thí cúng dường để hồi hướng công-đức cho người thân tái sinh đang là Ngạ Quỷ. Đó là: (a) Người cúng dường phải nói rõ việc cúng dường bố thí là để hồi hướng công-đức cho người thân đã khuất đó, người đã khuất (tên, xưng hô): “Nguyện cho món cúng thí này được đến những người ấy. Mong những người ấy (tên, xưng hô) được phúc lành.” Hoặc tụng bằng tiếng Pali là: “Idam me natinam hotu, sukhita hontu natayo”. (b) Người nhận bố thí cúng dường phải là người có đức- hạnh. Trong luận giảng về Kinh “Phân Giải Về Sự Cúng” (Dakkhina-vibhanga Sutta) thuộc Bộ Kinh Vừa (MN) có trường hợp một ngạ quỷ không hưởng được phước đức cúng dường của người thân hồi hướng cho mình, vì người thân còn sống đã bố thí cúng dường 03 lần cho một

người nhận là một người không có đức-hạnh, nên đã không tạo ra công-đức để hồi hướng đến cho người thân là ngạ quỷ. Nên ngạ quỷ đó kêu lên rằng: “Kẻ vô đức-hạnh kia đã cướp hết công-đức.” (Nghĩa là, nếu người nhận là người đức-hạnh thì việc cúng dường đó đã tạo ra công-đức và đã được hồi hướng cho người thân là ngạ quỷ đó). (Vì những ngạ quỷ thì có thể nhìn thấy được người thân của mình đang còn sống và biết họ đang làm gì, và ngược lại, người thân còn sống với “mắt thường” của con người thì không nhìn

thấy được người thân đã khuất của mình là ngạ quỷ, mà chúng ta hay gọi là quỷ đói hay cô hồn). Như vậy, nếu cúng dường hay bố thí mà không chọn được người đức-hạnh thì không tạo được công-đức. Và như vậy cũng không có gì để hồi hướng cho người thân của mình. Điều này rất quan trọng, chúng ta cần lưu ý! (c) Những ngạ quỷ quyến thuộc được hồi hướng công-đức đó phải thực sự cảm kích, vui mừng và tùy hỷ với việc bố thí cúng dường của người thân vì mục đích hồi hướng cho mình. Từ đó, những ngạ quỷ đó có được những sự tùy-hỷ thiện lành, giúp tạo ra thêm những nghiệp mới thiện lành. —Khi thỉnh Đức Phật và Tăng Đoàn đến thọ thực thức-ăn cúng dường, đặc biệt là để tạo công-đức và chuyển nhượng công-đức đó cho những người thân đã khuất của mình, Vua Bimbisara đã hoàn thành được hai 02 trong 03 điều-kiện trên. Còn việc cảm kích mừng vui tùy hỷ khi nhận công-đức đó thì người nhận là những ngạ quỷ thân quyến của nhà Vua sẽ hoàn thành, là điều-kiện thứ 03. —Theo cách này (như Đức Phật đã khuyên dạy), thì nghi thức cúng dường này là một nghi thức Bố Thí Công-đức (Pattidana) chứ không phải là lễ cúng “shraddha”. Nhờ vậy, (theo luận giảng) sau đó những ngạ quỷ thân quyến đau khổ của nhà Vua đã hưởng được “đại công-đức” được hồi hướng và nhờ đó họ đã được thoát khỏi cảnh ngạ quỷ thống khổ, và được tái sinh lên cõi trời. —Theo Luận Giảng thì: Ngay sau khi nhà vua dâng cúng dường Đức Phật và Tăng Đoàn nước uống, thức ăn, y phục, và

chỗ ngồi và chia sẻ hồi hướng công-đức đó cho những ngạ quỷ, thì theo thứ tự đó, ở cõi kia xuất hiện ra nước uống để giải cơn khát của ngạ quỷ, thức ăn trên cõi trời để họ ăn, quần áo trên cõi trời để họ mặc, nhà cửa trên cõi trời để họ ở, xe cộ trên cõi trời để họ dùng, tất cả điều kiện để họ biến khỏi dạng hồn ma ngạ quỷ và được chuyển thành dạng chúng sinh cõi thiên thần và trời. —Nói theo Quy luật Nghiệp, chính là sự tùy-hỷ, đã được tạo ra nhờ việc Bố Thí Công-đức (patti-dana), đã tạo điều-kiện (duyên) lành đưa đến việc tái-sinh tốt lành từ những ngạ quỷ (peta) thống khổ trở thành những thiên thần (deva) xảy ra trong lập tức, khi đã đầy đủ phước báu. Nên nhớ rằng, ví dụ lịch sử này đã được giảng luận như vậy có lẽ (1) cũng nhờ những ngạ quỷ đó cũng đã có được nhiều phước đức tích lũy trong nhiều kiếp để tạo “duyên” cho lần này; và/vì (2) đặc biệt lần này nhà vua cúng dường cho Đức Phật và Tăng Đoàn nên phước báu là vô lượng, là cao quý nhất trong thế gian, nên công-đức này khi hồi hướng cho những ngạ quỷ quyến thuộc đã có thể giải thoát họ khỏi cảnh giới đày đọa thống khổ, và họ được tái sinh về cõi trời phúc lành. Điều này cho thấy được tầm quan trọng bậc nhất của

việc cúng dường cho Tăng và Ni, kể từ sau khi Đức Phật Bát Niết-Bàn. Nếu chúng ta đến thăm viếng những nước theo Phật giáo Nguyên Thủy như Tích Lan, Miến Điện, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan ... chúng ta sẽ chứng kiến nhiều người dân luôn cố gắng tranh thủ thời gian đứng xếp hàng để "được" cúng dường

thức-ăn cho những Tỳ Kheo vào những buổi sáng trước giờ Ngọ. Bởi vì, những Phật tử kính đạo này hiểu rằng việc cúng dường cho Tăng và Ni khất thực là một trong những việc làm công-đức cao quý nhất. Rất nhiều người phương Tây và những Phật tử du khách đều rất thích chứng kiến những cảnh cúng dường như vầy ở trên các đường phố và các làng mạc ở những đất nước Phật giáo này. Nhưng cũng như rất nhiều Phật tử ngày nay đã không được giải thích hay chỉ dạy bởi những sư thầy, những du khách đó cũng không hiểu được ý nghĩa đích thực của việc cúng dường cho Tăng Ni để tích tạo công-đức và có thể chuyển nhượng hồi hướng những công-đức cao quý đó cho những người thân thuộc quá cố đang bị đày đọa trong cảnh hồn ma quỷ đói. Cầu mong cho các Phật tử đọc và hiểu ý nghĩa và cách cúng dường đúng đắn và đáng làm này, để tự tích tạo phước đức cho mình và người thân, và có thể tâm nguyện chuyển nhượng những công-đức đó cho những người thân yêu quá cố của mình có thể đang lâm trong cảnh đày đọa thống khổ đó. (ND)

XIII. Ngạ Quỷ Có Hưởng Được Thức Ăn Được Cúng Trực Tiếp Cho Họ Hay Không? Nhiều Phật tử diễn dịch cách nói sau đây: [Không có trao đổi, mua bán bằng vàng hay các loại tiền khác. Nhưng ngạ quỷ sống và tồn tại dựa vào thức-ăn cúng cho ngạ quỷ hoặc những gì đến được họ từ việc cúng dường này (bởi người thân cúng vì lợi ích của họ] theo nghĩa là: "những ngạ quỷ sống bằng những thức ăn do người thân họ cúng cho họ". Thật ra, đây là phong tục của người Tàu sắm sửa những đồ ăn chọn lọc để dâng cúng trên bàn thờ của người thân đã khuất vào những dịp như đám giỗ hay cúng trong dịp lễ "Cheng Beng" (lễ Thanh Minh) hay trong tháng Bảy Âm Lịch là dịp Lễ Cúng Thí Cô Hồn (quỷ đói) với niềm tin rằng những người thân đã khuất có thể thọ hưởng thức ăn. Phong tục cúng thí thức ăn cho cô hồn và ngạ quỷ 'ăn' bắt nguồn từ đạo Lão bên Trung Quốc. Lễ Vu Lan15 (tiếng Phạn:

15 [Vu-Lan là từ viết tắt của Vu-lan-bồn, là phiên âm của từ tiếng Phạn "ullambana". Bên Trung Quốc còn gọi là lễ Tết Trung Nguyên. Theo Phật giáo Đại Thừa, từ truyền thuyết về ngài Mục Kiền Liên đại hiếu, nghe theo lời khuyên của Phật, đã cứu mẹ của mình ra khỏi kiếp ở địa ngục, nên sau đó Đức Phật đã dạy rằng mọi người nên trả hiếu cho cha mẹ bằng cách như vậy (tức bằng cách cúng dường trai tăng để có được công-đức lớn và hồi hướng cho cha mẹ của kiếp này và của các kiếp trước). Nên Vu Lan, thường được tổ chức chính vào ngày Rằm tháng Bảy hằng năm để tưởng nhớ công ơn cha mẹ (và tổ tiên nói chung.) Thêm nữa, ngày này còn mang ý nghĩa và được gọi là ngày "Xá tội vong nhân". Vào ngày này, người ta tin mọi chúng sinh "tù nhân" ở địa ngục

Ullambana) của những người theo Phật Giáo Đại Thừa, cũng trùng với dịp Lễ Cúng Cô Hồn vào tháng Bảy Âm lịch, là hoàn toàn khác và mang ý nghĩa khác. Lễ Vu Lan mang ý nghĩa là một lễ bố thí cúng dường để hồi hướng công-đức cho cha mẹ (còn gọi là lễ Báo Hiếu). Nhiều người cũng tin rằng những chúng sinh khuất mặt cũng 'thọ hưởng' hay 'ăn uống' được những thức ăn dâng cúng cho họ, bằng cách 'hút' phần 'cốt' (tiếng Hán: chi) của thức ăn, cho nên theo họ, thức ăn sau khi cúng chỉ còn vị lạt lẽo! Cách tin và giải thích này là hoàn toàn vô lý. Thông thường những đồ ăn dâng cúng để lâu bên ngoài nên bị ô-xy hóa và nguội lạnh, những mùi hương bao gồm cả những vitamin, dinh dưỡng bị bốc hơi đi, nên mất đi mùi vị thơm ngon vốn có trước đó, chứ không phải do những người khuất mặt hút hết phần tinh ngon! Ngày nay, đối với những người tại gia vẫn giữ truyền thống cao đẹp tưởng nhớ đến tổ tiên, cúng đám giỗ và thường vẫn dùng (ăn) những đồ ăn đã dâng cúng, thì nên nấu lại hoặc nên dùng lò vi sóng để hấp chín lại thức ăn, để phòng trừ vi khuẩn, ruồi, côn trùng đậu vào trong thời gian trình bày đồ cúng, để cho được an toàn vệ sinh; và sau khi hấp nóng lại, nhiều loại đồ ăn cúng cũng sẽ mang lại vị thơm ngon của nó hơn là lúc để nguội lạnh. (ND)

âm phủ đều được xá tội, được lên dương gian. Theo tín ngưỡng dân gian, là ngày mở cửa ngục, các vong nhân được xá tội nên có lễ cúng Cô Hồn (vào buổi chiều) cho các vong linh không nhà cửa, không nơi nương tựa, không có thân nhân trên dương gian thờ cúng. (ND)]

—Một sự thật được ghi lại trong Luật Tạng về một Tỳ kheo sống ở khu nghĩa địa và sống nhờ vào thức-ăn người thân mang đến cúng cho những 'linh hồn' nằm dưới mộ. Có thể những thức-ăn người thân cúng thường là những thứ được chọn lọc, tươi, ngon, nhiều dinh dưỡng, nên vị Tỳ kheo này ăn trở nên mập mạp cường tráng, nên một số người chỉ trích vị này một cách sai trái, cho rằng vị này có thể sống nhờ vào ăn thịt người. Do có xảy ra sự việc này, nên đức Phật đã ra giới-luật cho các Tỳ kheo không được ăn bất cứ thứ gì hay thức-ăn nào không được người khác dâng cúng trực tiếp cho mình, nếu ai vi phạm là phạm giới theo điều luật Pacittiya 40. —Câu chuyện lịch sử này chắc sẽ làm xua tan niềm tin của những Phật tử cho rằng những người khất mặt có thể 'ăn' hay 'hút' hết phần 'tinh cốt' của thức ăn dâng cúng. Vì sao? Chắc độc giả có thể suy ra. Vì nếu các 'linh hồn' dưới mộ đã 'thật sự' hút hết phần tinh chất dinh dưỡng, thì thức ăn đó đâu còn chất dinh dinh dưỡng nào mà giúp cho vị tu sĩ đó mập mạp khỏe mạnh như vậy? Khi nói về việc đốt quần áo ... làm bằng giấy (hàng mã) để cúng cho những người đã khuất, thì chúng ta nên nhớ rằng, ngay cả những Thiên Thần cũng không mặc quần áo bằng vải cotton, lụa, terrylene, vải Dacron hay vải len, mặc dù các bài kinh có mô tả họ là rất đẹp đẽ huy hoàng trong trang phục thần tiên của họ. Tuy nhiên, những y phục họ mặc trên thân mình về cơ bản là những sự biểu-thị của nghiệp, những nhà cửa, cỗ xe trên cõi trời thì cũng là những biểu-thị về tâm thức theo nghiệp mà thôi.

Những ngạ quỷ (peta) hay những cô hồn vất vưởng là những chúng sinh thuộc về tầng lớp thống khổ đày đọa trong cảnh giới xấu (Apaya) thì có lẽ là không quần áo, không có gì che thân, hoặc ăn mặc rách nát (có lẽ còn tệ hơn những người khốn nạn ăn mày) theo như những Nghiệp xấu-ác mà họ gây ra. Chỉ có những sự tái sinh phúc lành như trường hợp những ngạ quỷ (là những người thân quyến của Vua Bimbisara nói trên) vừa mới được giải thoát khỏi cảnh quỷ đối và được tái sinh thành những thiên thần một cách nhanh chóng (nhãn tiền) nhờ "đại phước đức" đã được nhà vua hồi hướng cho họ, thì mới sinh ra những trang phục của những thiên trên thân của họ, ngay trong khi người thân cúng dường y vải cho Tăng Đoàn với lòng thành và tâm nguyện hồi hướng công-đức cho họ. Những hành động thiết thực hơn mà những Phật tử nên làm là: như góp phần bố thí quần áo cho người nghèo, trẻ em, người già neo đơn ở nơi nghèo khó, xa xôi, bất hạnh, hoặc cúng dường y vải cho Tăng Ni là những bậc chân tu ... thì chúng ta sẽ tạo ra được nhiều công-đức cao quý tốt lành để hồi hướng chúng cho những người thân yêu đã khuất có thể đang bị rơi vào cảnh sống ngạ quỷ cô hồn vất vưởng đầy thống khổ như đã nói nhiều lần ở trên. Vì Đức Phật đã nói, do vòng luân-hồi là thăm thẳm từ vô thủy cho nên mỗi người chắc hẳn đều có nhiều ông bà, tổ tiên, và người thân quyến mình đã yêu thương tôn kính đang bị dính trong cảnh giới hồn ma quỷ đói đáng đau lòng mỗi khi nghĩ tới, nên những hành động bố thí cúng dường thiết thực mới thực sự tạo ra những đại phước đức để hồi hướng cho họ. Và còn hơn nữa, thực hành hạnh bố thí cúng dường là tu dưỡng tâm rộng lòng bố-thí của mỗi người, để làm cho chúng

ta trở thành những chúng sinh tốt, thiện, bậc cao, và được an- toàn hơn trong kiếp này và những cõi kiếp sau. (ND)

XIV. Những Loại Chúng Sinh Nào Nhận Được Công Đức Hồi Hướng Cho Mình? Theo ghi chép trong Kinh "Janussoni" nói trên, thì Bà-lamôn tên Janussoni đến hỏi Phật: "Thưa Thầy Cồ-Đàm! Những Bà-la-môn chúng tôi cúng thức ăn và làm lễ cúng đám Tang (shraddha) như: "Xin dâng cúng những món này đến với những người thân quyến của chúng tôi. Cầu cho họ hưởng được." Này Thầy Cồ-Đàm! Như vậy được không? Liệu những đồ cúng này có đến được những người thân đã chết của chúng tôi không? Liệu họ có hưởng dụng được đồ cúng không?" Theo sự trả lời và giảng giải của Đức Phật, thì của dâng cúng này chỉ đến được người thân đã khuất nếu họ đang hiện hữu ở một "nơi thích hợp" và nếu ngược lại thì không được. (A) Những nơi "không thích hợp" đó là: (i) Địa ngục, chúng sinh ở đó sống [hiện-hữu] nhờ vào những loại thực-dưỡng mà địa ngục có được.16

16 [Chú giải về "thực-dưỡng" hay "thức-ăn": Con

người có thể sống đến 7 ngày không uống nước, không thức ăn. Nhưng những thiên thần, ngạ quỷ, và những chúng sinh ở tầng thấp hơn (cảnh hạ sanh, hạ thú (apaya) hay

địa ngục), họ mang những phẩm chất tạo nghiệp rất mạnh trong 'thân' mình, nên có thể chịu được đói khát trong thời gian rất

(ii) Súc sinh, chúng sinh ở đó sống nhờ vào những loại thực-dưỡng mà sinh vật đó khi thụ thai trong bào thai có được. (iii) Loài người, con người sống tồn tại nhờ vào những loại thực-dưỡng mà thế giới loài người có được. (iv) Cõi trời, chúng sinh ở đó sống tồn tại nhờ vào những loại thực-dưỡng mà các chư thiên thần có được. (B) Vậy chỉ còn "nơi thích hợp" chính là cõi Ngạ Quỷ". Vì chỉ có ở cõi này, ngoài việc ngạ quỷ tồn tại nhờ vào những thực- dưỡng mà cõi ngạ quỷ có được, thì ngạ quỷ còn có thể tồn tại nhờ vào những thứ (công-đức, phước-đức) mà bạn bè, vợ hay chồng, người thân quyến hay người họ hàng đã bố thí cúng dường để tạo ra công-đức và hồi hướng cho chúng sinh ngạ quỷ đó (ngay trong kiếp hiện hữu này, tức phải đúng lúc người cúng dường đang còn sống là người và đồng thời ngạ quỷ đó thì còn đang ở cảnh ngạ quỷ). Từ bài Kinh này mà người ta đã biện luận rằng chỉ cần cúng những thức-ăn vật chất cho những người thân đã khuất, không cần thỉnh cúng Tăng Đoàn đến thọ thực và hồi hướng công-đức cho người đã khuất. Nếu việc chuyển nhượng hồi hướng công đức có ý nghĩa ở đây, thì có lẽ công-đức cũng có thể được hồi hướng đến những người thân đã khuất hiện đã là một thiên thần trên cõi trời và thiên thần cũng được lợi ích sau khi cảm kích

lâu, do nghiệp của mình. Đó là lý do họ có thể tồn tại một thời gian lâu chỉ nhờ vào thực-dưỡng (oja) bên trong mình. (TG)]

tùy-hỷ có được sự tôn kính tưởng nhớ này (?). Tuy nhiên, còn một điều-kiện khác hay bị bỏ quên. Theo tập "Milinda Vấn Đáp" (Milinda-Panha) khi nói về những loại ngạ quỷ khác nhau, thì chỉ có (i) loại ngạ quỷ sống phụ thuộc vào những thứ được bố thí (Paradatta-upajivi peta) và (ii) những ngạ quỷ nhớ được những người thân quyến đang sống ở trần gian và thấy được những việc thân quyến đang làm gì, thì mới có thể nhận được sự chia sẻ những công-đức. Điều này có nghĩa rằng, ngạ quỷ muốn nhận được công-đức hồi hướng thì ngạ quỷ đó phải hiện diện trong suốt quá trình nhận công-đức và có vui mừng tùy-hỷ với công-đức đó. -- Và chúng ta có thể loại trừ sự hiện diện của những thiên thần: họ không có mặt để biết được sự bố thí công-đức này. Theo Kinh "Ngoại Đạo Payasi" (Payasi Sutta, DN 23), thì sau khi được sinh lên cõi trời, những thiên thần cứ đắm mình trong lạc cảnh sung sướng trong thế giới mới, và họ thường không bao giờ muốn quay lại những 'ngôi nhà' cũ ở trần gian và họ sẽ không thể nhận được những công-đức hồi hướng đó. -- Ngay cả những vị thần mặt đất (địa thần, rukkha deva) luôn sống trên những cây trong rừng, họ cũng không để ý đến những bố thí công-đức (patti-dana) hồi hướng cho mình, và cũng không nhận được công-đức đó. -- Theo Quy Luật Nghiệp, chúng ta nên biết rằng những ngạ quỷ khác nhau đang chịu những mức độ đau khổ khác nhau, tương xứng với những nghiệp khác nhau mà họ tạo ra. Có lẽ loại ngạ quỷ sống nhờ vào sự bố thí của người khác (Paradatta- upajivi peta) đã có được Nghiệp thiện (kuasala kamma) giúp

cho họ đã được tái sinh gần nơi sinh sống của những người thân quyến thuộc đang sống ở trần gian. Trong hoàn cảnh đó đó, họ đã có được cơ hội cho phép họ luôn vui mừng tùy-hỷ khi nhìn thấy được người thân, họ hàng, gia quyến, thậm chí bạn bè, thực hiện việc bố thí cúng dường vì lợi-ích (hồi hướng công-đức) cho họ. Chính tâm-nguyện hay tâm-tư vui mừng tùy-hỷ khi được người thân bố thí cúng dường cho người khác vì lợi ích của họ sẽ tạo được thiện nghiệp mạnh mẽ. Và cùng với những điều-kiện thuận lợi (thuận duyên) mạnh mẽ có thể dẫn dắt ngạ quỷ thân quyến đó tái sinh về cõi trời thành thiên thần hạnh phúc. -- Chỉ duy nhất một con đường này là từ trong cảnh giới Ngạ Quỷ họ phải tạo ra được công-đức và nghiệp-thiện thì mới có khả năng được giải thoát khỏi cảnh giới đày đọa thống khổ đó. Vậy nếu một người thân quyến của mình không bị tái sinh về cõi ngạ quỷ, thì ai sẽ được nhận hưởng công-đức hồi hướng đó? Theo Đức Phật: Vòng luân-hồi (samsara) là thăm thẳm, từ vô thủy, thì không thể nào trong thế giới ngạ quỷ mà không có một người thân quyến nào của mình.17

17 [Ý Phật nói khi mình đang làm người ở kiếp này thì có thể mình đã trải qua hàng trăm, ngàn, triệu kiếp hay tỷ kiếp, thì mỗi kiếp mình lại có biết bao nhiêu người thân quyến thuộc đã chết đi và họ có thể phải bị sinh vào cõi xấu như cõi ngạ-quỷ, là những cõi khó có đường thoát ra nếu không gặp được đại công-đức và đại thiện-nghiệp và đại duyên. Mà những đại công-đức và đại thiện-nghiệp và đại duyên vốn rất khó tạo được trong cảnh giới ngạ-quỷ thấp xấu đày đọa đó.]

Bên cạnh đó, người bố thí (thí chủ) tự mình cũng có được ích-lợi rất nhiều bằng những hành động bố thí hồi hướng công- đức (Patti-dana) vì những ý-định thiện của mình là đầy đủ lúc bố thí, cho nên công-đức càng được củng cố, gia tăng.

XV. Phong tục của người Trung Quốc đốt hàng mã bằng giấy để cúng cho người chết Rất nhiều gia đình người Trung Quốc và những dân tộc khác như Việt Nam theo phong tục đốt những hàng mã bằng giấy để cúng cho những người đã chết. Ví dụ như: ‘tiền âm phủ’, quần áo, trang phục, xe, nhà … bằng giấy với niềm tin rằng họ sẽ nhận được thông qua những làn khói đốt và họ có thể sử dụng ở thế giới linh hồn. Nếu một người đã khuất cũng vui mừng tùy- hỷ với những hành động ‘hiếu thảo’ này của người thân của mình khi thực hiện những nghi thức tập tục theo mong ước của người chết, thì liệu người chết đó có tạo được Nghiệp tốt có thể mang lại ích lợi tức thì (như trong trường hợp “hồi hướng công- đức từ việc bố thí cúng dường”) hay không? Người chết (chẳng hạn như là một ngạ-quỷ sống gần người thân quyến) cảm thấy vui mừng tùy-hỷ khi nhìn thấy những người thân quyến còn sống của mình thực hiện tục đốt vàng mã bằng giấy để cúng cho mình theo như mong ước của mình thì không có nghĩa là người chết đang tạo ra nghiệp tốt. Niềm vui mừng tùy-hỷ của người chết đó có thể là những sự dính-chấp tham-dục; và hơn nữa việc đốt đồ “bằng giấy” thì không tạo ra được công-đức nào hết, nên cũng chẳng có gì để hồi hướng cho người chết và họ cũng không

thể nhận lãnh những thứ đồ cúng đó. Niềm tin rằng người chết sẽ nhận được đồ cúng là dựa vào sự Mê Tín, mù quáng. Mặc dù người chết có vui mừng tùy-hỷ với những tập tục lễ cúng như vậy, nhưng người đó không thể

tạo ra nghiệp tốt nào để cải thiện hoàn cảnh hiện hữu đầy thống khổ của họ cả. Tương tự vậy, nếu người chết là một nạn nhân bị người khác sát hại, và con của người đó tìm cách trả thù cho cha, nên đã giết hoặc làm hại kẻ sát nhân đó. Người cha đã chết nếu có thấy được việc báo thù này và có khởi tâm hoan-hỷ hả dạ hay "mỉm cười nơi chín suối" vì lòng 'hiếu thảo' của người con đã thực hiện 'công lý' và 'phục hồi danh dự' cho gia đình ... vân vân. Nhưng hành động đó của người con không tạo ra công-đức nào hết, đó chỉ là hành động của oán thù, sân hận (và tạo nghiệp xấu). Và trái ngược lại, và thực sự đáng thương thay, người cha quá cố đó đã tạo thêm Nghiệp ác bằng việc vui mừng hoan-hỷ với hành động nghiệp ác của người con. Vì vậy, chúng ta nên cẩn thận trong việc diễn dịch suy diễn những hành động nào là thực sự tạo nên điều "hiếu thảo".

Trong Tiếng Pali, có 03 loại tình thương yêu: (a) Metta: Tâm-Từ (sự từ ái, thương mến) là tình thương không dính-mắc mà trong sáng, cao đẹp, quảng đại; là lòng thương người và mong muốn những chúng sinh hữu tình được hạnh phúc và sung sướng. Đây một dạng tâm thiện. (b) Tanha: Tình thương yêu do dục-vọng, là loại tình thương yêu dính-mắc bởi dục-vọng. Tanha là dục-vọng. Đó là dục tình hay ái tình của nam nữ, và không phải là một dạng tâm thiện. (c) Gehasita pema: Tình yêu thương gia đình, ruột thịt, là tình yêu thương của cha mẹ dành cho con cái, hay ngược lại,

tình thương giữa con cháu và những người họ hàng huyết thống. Đây cũng là một dạng tình thương do dính-mắc với quan hệ gia đình ruột thịt, cho nên mỗi khi có người nào trong gia đình mất đi, thì những người khác bị đau buồn sầu khổ, luyến tiếc. -- Lòng hiếu thảo là sự tôn trọng tôn kính của những người con dành cho bậc cha mẹ, và nó cũng thuộc về loại tình yêu thương ruột thịt (Gehasita pema) như đã nói trên. Như trong các kinh đã nói, nó bao gồm rất nhiều việc phải làm trong trách nhiệm hiếu thảo, bao gồm việc chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, chôn cất cha mẹ một cách đúng đắn trang trọng khi họ qua đời, giữ gia phong mang danh dự về cho gia đình và phải lo có con (nam) nối dõi dòng họ (theo tư tưởng nối dõi dòng tộc ngày xưa). --- Tuy nhiên, về mặt đạo đức và vũ trụ, theo Đức Phật thì con cái KHÔNG BAO GIỜ trả hiếu hết công ơn của cha mẹ, ngay cả khi có đặt cha mẹ trên đầu mình một trăm năm! Vì vậy, Đức Phật đã khuyên dạy những cách làm thích hợp phải đạo để đền đáp công ơn cha mẹ bằng lòng hiếu thảo, lòng từ bi và lòng biết ơn trong các kinh như "Kinh Hạnh Phúc" hay "Kinh Điềm Lành" (Mangala Sutta) và "Kinh Lời Khuyên Dạy Cho Sigala" (Sigalovada Sutta). ---- Nhưng nếu một người khuyến khích, tạo điều kiện giúp cha mẹ thực hành sự bố-thí và giữ giới-hạnh và thiết lập niềm-tin vào Tam Bảo và có được sự hiểu biết trí-tuệ (để tu tập thực hành theo đạo Phật) thì người đó có thể đền đáp hết công ơn của cha mẹ.

XVI Tùy-Hỷ Với Công Đức Của Người Khác (Pattanumodana)

Chữ "Pattanumodana" là từ ghép của hai từ "Patti" (công- đức) và "Anumodana" (hoan hỷ, ủng hộ, cảm kích, đồng lòng). Vì vậy, chữ "Pattanumodana" có nghĩa gốc là: Vui mừng phấn khởi với công-đức của người khác; là sự tùy-hỷ công-đức. Còn trong Chú Giải Bộ Pháp Tụ (Atthasalini) thì gọi chữ này là "tạ ơn", "gửi gắm lời cảm ơn", và định nghĩa chữ này như sau: "Sự cảm tạ (hay vui mừng với công-đức của người khác) là một căn-bản của hành-động công-đức, được hiểu như là sự gửi lời cảm ơn, bằng lời nói "Tốt, làm tốt lắm!" mỗi khi, chẳng hạn, có người khác chia sẻ công-đức của họ hay khi họ thực hiện hành động công-đức khác". Tâm-nguyện hay tâm-tư (cetana) khi được đi kèm với sự "tùy- hỷ công đức" (pattanumodana) này, và như vậy là sẽ đi kèm với lòng phấn khởi vui mừng (mudita) vì sự thành công về công-đức của người khác, và chánh-kiến, khi một người tán đồng và cùng vui với hành-động công-đức của người khác. Qua đó, một người

cũng có thể chia sẻ được công-đức của người kia. Bằng cách nói "Lành Thay!" (Sadhu!), thì chúng ta đã gửi lời cảm ơn và tán đồng hành động công-đức của người khác, và làm cho người kia càng thêm hoan-hỷ phấn khởi (vì được động viên, tán đồng, chia sẻ). Tâm-nguyện hay tâm-tư đó, khi người đó càng thêm phấn khởi, lại càng củng cố thêm tiềm năng của công-đức mà người đó mới tạo ra. Vì vậy, hành động "tùy-hỷ công-đức người khác" của một người sẽ mang lại lợi ích cho cả hai bên: Người làm việc công-đức và Người tùy-hỷ với công-đức của người làm. Phước quả của việc tùy-hỷ công-đức với người làm việc công-đức là sẽ được đẹp đẽ, thành đạt và hỷ lạc khi tái sinh vào kiếp sau, bởi vì đã vui mừng và động viên người khác làm những việc công-đức.

Người Bần Tiện Bủn Xỉn Không Bao Giờ Được Hạnh Phúc

Chuyện trong kinh điển chép rằng: Vua Pasenadi (Ba-tư- nặc) của nước Kosala (Kiều-tất-la) đã có lần dùng một khoản tiền lớn để tổ chức buổi cúng dường Trai Tăng lớn nhất cho Đức Phật và Tăng Đoàn. Lúc đó, có hai vị thượng thư (bộ trưởng) của nhà Vua cũng đến dự. Một vị thì rất vui mừng tùy- hỷ vì hành động kính Phật và kính đạo của nhà Vua. Một vị kia thì tỏ ra không hài lòng, vì ông nghĩ rằng nhà Vua đã lãng phí một số tiền quá lớn cho 'những vị tăng lười biếng' (ý nói không tự lao động để có thức ăn chỗ ở). Khi nhà Vua biết được điều này, nhà vua đã trọng thưởng cho vị quan biết tùy-hỷ với công-đức của nhà vua và lưu đày vị quan thiển cận kia vì ông đã không tán đồng với một hành động công-đức của nhà vua. Để nói về hai thái độ đối ngược của hai vị quan, Đức Phật đã đọc bài kệ sau đây cho nhà Vua nghe:

"Kẻ bủn xỉn không sinh về cõi thiên
Kẻ ngu không coi trọng sự giải thoát
Người có trí biết tùy-hỷ với việc cúng dường

Và sau này sẽ được sinh cõi thiên”
(Pháp Cú – Kệ 177)
Chương 11 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm “Bố-Thí” • 395

XVII.
Sách & Tài Liệu Tham Khảo
(1) “The Expositor” (Chú Giải Bộ Pháp Tụ - “Atthasalini”), bản dịch tiếng Anh Pe Maung Tin, Hội Kinh Điển Pali
(PTS), London.
(2) “The Great Chronicles of Buddhas” (Đại Biên Niên Sử
Những Đức Phật), tác giả Hòa thượng Thiền Sư Mingun
Sayadaw Bhaddanta Victtasarabhivamsa.
(3) “Sammaditthi Dipani - The Manual of Right Views” (“Sammaditthi Dipani”- Cẩm Nang Về Chánh Tri Kiến), tác giả Thiền Sư Ledi Sayadaw. (4) “The Practice of Giving” (Thực Hành hạnh Bố Thí), tác giả Susan Elbaum Jootla, trong Số phát hành “Wheel Publication No. 367/369”.

(5) A Dictionary of the Pali Language (Tự Điển Ngôn Ngữ Pali), soạn giả R. C. Childers.

(6) “Buddhist Ceremonies” (Những Nghi Lễ Phật Giáo”, tác giả Thiền Sư Sayadaw Bhaddanta Silanandabhivamsa, Tiến sĩ Văn Chương. In trong “The Light of the Dhamma”, Vol. VII, No. 2, 1960.

(7) “Tirokutta Sutta in The Five Nikayas, an Anthology of Discourses of the Buddha” (“Kinh Bên Ngoài Những Bức Tường” trong 5 Kinh Bộ Nikaya, Tuyển Tập Những Bài Thuyết Giảng Của Đức Phật). Bản dịch của Ban Biên Tập Pháp Quang (Editors of the Light of the Dhamma), Cục Tôn Giáo, Yangon, Myanmar 1977.

396 • Giáo trình Phật học

(8) “The Commentary on the Petavatthu” (Luận Giảng Về
Kinh “Chuyện Ngạ Quỷ”), tác giả ngài Dhammapala;
Bản dịch của Đại Đức U Ba Kyaw. Hội Kinh Điển Pali
(PTS), London, 1980.
(9) “Significance of Ancestor Worship by Seema Burman – Article” (Ý Nghĩa Của Việc Thờ Cúng Tổ Tiên – Tham Luận của Seema Burman), đăng trên trang 998323340.cms.

CHƯƠNG 12.

MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC

PHẦN 02: NHÓM “GIỚI-HẠNH” (Sila)

398 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Định Nghĩa Về Giới-Hạnh (Sila)

2. Tính Chất, Chức Năng, Biểu Hiện & Nguyên Nhân Kề
Cận Của Giới-Hạnh
3. Giới-Hạnh Đối Với Phật Tử Tại Gia
4. Năm Giới-Hạnh & Những Giới-Hạnh Của Bát Chánh
Đạo
5. Tám Giới-Hạnh
6. Mười Giới-Hạnh
7. Những Phẩm Cấp & Những Loại Giới-Hạnh
8. Những Ích Lợi Của Giới-Hạnh
9. Sự Tôn Kính (Apacayana)
10. Sự Lễ Phép & Phụng Sự Người Khác (Veyyavacca)
11. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Định Nghĩa Giới Hạnh (Sila) Giới-Hạnh (Sila) là nền tảng của tất cả mọi hành-động công-đức. Điều này là do khi sự cố-ý (tư) hay ý-định (ý hành) làm việc gì mà không có giới-hạnh thì sẽ thiếu đi những yếu tố Không-Tham, Không-Sân, Không-Si, là 03 gốc-rễ cần thiết để tạo nên công-đức. Ngay cả hành-động bố thí, nếu cả hai người cho và người nhận đều thiếu giới-hạnh, thì kết quả sẽ chẳng được lợi ích gì nhiều. Giới-Hạnh được định nghĩa như sau: (1) Giới-Hạnh về Ý-Định, về Kiêng-Cữ, và về Thực- Hành Theo như Bát Thánh Đạo, có 03 phần tạo nên những tiêuchuẩn của Giới-Hạnh, đó là:

• Chánh Nghiệp, là hành-động đúng đắn; sự kiêng cữ những hành-động sai trái như sát sinh, gian cắp, tà dâm.

• Chánh Ngữ, là lời-nói đúng đắn; sự kiêng cữ những lời- nói sai trái, tà ngôn, tà ngữ, ví dụ như: không nói dối nói láo, không nói lời vu khống, không nói lời lăng mạ, sỉ nhục, không nói chuyện tầm phào, vô ích.

• Chánh Mạng, là sự mưu-sinh chân chính đúng đắn; sự kiêng cữ những công việc nghề nghiệp sai trái, bất chính, thất đức, trái đạo lý, ví dụ như: không buôn bán vũ khí giết chóc, không buôn bán thịt động vật, rượu hay những chất độc hại, hay làm bất cứ nghề nghiệp hay sự mưu sinh nào phải dùng những hành động sai trái, lời ăn tiếng nói sai trái, lừa lọc, dối trá …

-- 03 chi phần Chánh Nghiệp, Chánh Ngữ, Chánh Mạng được gọi là 03 Giới-Hạnh về Kiêng Cữ. Những tâm-ý, ý-định, tâm-tư (hay ý-hành) đi theo thì được gọi là Giới-Hạnh về Ý- Định. Ý-định hay ý-hành giúp cho một người thực hiện bổn phận đối với những người lớn tuổi, hay những vị thầy bằng cách Tôn Kính và Phục Vụ hay Phụng sự, thì được gọi là Giới-Hạnh về Thực Hành.

(2) Giới-Hạnh về Không Tham, Không Sân, Không Si

• Tham khiến con người muốn có được thêm nhiều tài sản, khoái lạc, muốn chiếm hữu thêm nhiều. Khi một người dẹp bỏ tâm tham-dục bằng sự nỗ-lực (tinh tấn), thì sẽ khởi sinh ý- hành dẹp-bỏ và không-tham (vô tham). Những yếu tố này được gọi là

Giới-Hạnh.

• Sân, tức giận, thù ghét khiến con người muốn hãm hại người khác, làm khởi sinh ra những tư tưởng sai trái hay sự ác- ý. Khi một người dẹp bỏ những tâm sân bằng sự nỗ-lực, thì sẽ khởi sinh ý-hành dẹp-bỏ và không-sân (vô sân). Những yếu tố này được gọi là Giới-Hạnh.

• Si mê ngu mờ khiến con người tin rằng có một 'linh hồn' bất diệt, thường hằng, hoặc sự không tin vào Quy Luật Nghiệp, làm khởi sinh những tư tưởng sai lầm, hay tà kiến. Khi một người dẹp bỏ những niềm tin sai lạc đó bằng sự nỗ-lực, thì sẽ khởi sinh ý-hành dẹp-bỏ và không-si (vô si). Những yếu tố này được gọi là Giới-Hạnh. Những loại Giới-Hạnh được mô tả ở (1) và (2) trên đây thì được áp dụng, thực hành và tu tập bởi cả Tăng, Ni và những

Phật tử tại gia. Ngoài ra, những Tăng Ni còn phải tuân giữ Giới- Hạnh về Kiềm-Chế để ngăn chặn không cho khởi sinh những ô-nhiễm và tránh xa việc vi phạm giới-hạnh và những giới-luật.

(3) Giới-Hạnh về Kiềm-Chế (cần phải được thực hành bởi những Tăng, Ni xuất gia) Có 05 loại Giới-Hạnh về Kiềm-Chế mà những Tăng Ni phải thường xuyên tuân giữ: (1) Sự Kiềm-Chế bằng Giới Bổn Tỳ Kheo (Patimokkha), hay 227 điều luật căn bản đối với Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni. (2) Sự Kiềm-Chế bằng Sự Chánh-Niệm, để phòng hộ sáu cửa giác-quan. Đó là sự phòng hộ sáu căn cảm-nhận. (3) Sự Kiềm-Chế bằng Trí-Tuệ, để phòng hộ tâm, bằng loại trí-tuệ nhìn thấu suốt (minh-sát) có được nhờ sự tu tập thực hành thiền-quán (thiền minh-sát). (4) Sự Kiềm-Chế bằng Sự Kiên-Nhẫn, bằng sự kiên nhẫn chịu đựng, đặc biệt trong đối mặt với những âu lo và phiền khổ hàng ngày, ví dụ như: sự nóng bức, sự lạnh giá, ruồi, muỗi, côn trùng, hoặc những điều kiện, hoàn cảnh khó khổ khác. (5) Sự Kiềm-Chế bằng Sự Nỗ-Lực, là sự nỗ-lực (tinh tấn), cố gắng để né tránh mọi công việc và hành động sai trái, kiêng cữ những điều bị cấm bởi Giới Luật.

II.

Tính Chất, Chức Năng, Biểu Hiện & Nguyên Nhân

Cận Kề Của Giới-Hạnh

Theo các luận giảng:

• Giới-Hạnh có Tính Chất là giàn xếp và giới hạn (silana) những hành-động của thân và lời-nói của một người. Một người có giới-hạnh hay biết giữ giới-hạnh thì luôn luôn quan sát rất kỹ càng và cẩn thận những hành-động của thân và lời-nói của mình, để hướng những hành động đó xảy ra một cách đúng đắn dưới sự kiểm soát của mình. Một người thiếu giới-hạnh hay không biết giữ giới-hạnh thì những hành-động và lời-nói cứ xảy ra một cách tùy tiện, không có kiểm soát, không cần biết đúng sai. (Và trở thành người thất đức, thiếu về giới-hạnh, thiếu hụt về đức-hạnh)

• Giới-Hạnh có tính chất hộ giúp duy trì như là một căn bản hay nền tảng cho mọi hành-động công đức, bởi vì không thể có một hành-động công đức nào mà không dựa trên giớihạnh để thành tựu hết.

• Chức Năng của Giới-Hạnh gồm 05 phần, một công đôi việc: (1) ngăn ngừa phòng hộ một người để không làm những hành-động và lời-nói sai trái và ngược giới-hạnh và đạo đức, (2) giúp một người có được những phẩm chất cao quý, có đức hạnh, không tội lỗi, đáng khen.

• Giới-Hạnh được biểu biện, được thể hiện bằng sự trong- sạch (thanh tịnh) trong hành-động, trong lời-nói và trong tâm-ý (biểu hiện bằng 03 nghiệp thân, miệng, ý)

• Nguyên Nhân Cận Kề của việc giữ Giới-Hạnh chính là Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức (hiri) và Sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức (ottappa) khi làm những hành động sai trái, trái giới- hạnh, trái đạo đức. Mặc dù sự nghe học Giáo Pháp sẽ làm khởi sinh giới-hạnh nhưng điều đó chỉ là nguyên-nhân ban đầu, nguyên nhân từ xa. Chỉ có sự biết xấu-hổ và sự biết sợ-hãi những hành-động sai trái và thất đức là 02 nguyên nhân trực diện liên tục, thì việc giữ-giới mới được ý thức và duy trì. Sự Xấu-Hổ về mặt đạo đức khởi sinh từ bên-trong và sự biết Sợ-Hãi mặt đạo đức thì khởi sinh từ bên-ngoài. Những người thường được gọi là người tốt, người có lòng trắc ẩn thường xuyên tự nguyện làm những việc tốt hay những việc phúc đức vì tự mình cảm thấy xấu-hổ nếu không làm, chứ không phải bị bên ngoài thúc ép phải làm. Tuy vậy, họ cũng luôn luôn làm việc đúng đạo lý, vì những lý do sợ hãi bị mọi người nhìn thấy, bị mọi người chê trách nếu không làm, hoặc sợ quy luật nghiệp báo và quả báo từ bên ngoài đưa đến khi một hành động đạo lý đã không được thực hiện. Giống như có một thanh sắt, một đầu bị dính chất dơ bẩn gớm ghiếc, một đầu thì đang bị đun đỏ. Người không dám chạm vào đầu dơ bẩn vì cảm thấy bẩn thỉu ghê tởm, còn không dám chạm vào đầu lửa đỏ kia là sợ bị cháy tay đau đớn. Sự biết xấu- hổ về mặt đạo đức giống như trường hợp thứ nhất; và sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức thì giống trường hợp thứ hai vậy.

III. Giới Hạnh Đối Với Những Phật Tử Tại Gia Đối với những Phật tử tại gia, giới-hạnh căn bản là việc tuân giữ Năm Giới-Hạnh. Năm Giới này là điều kiện tối cần thiết, bởi vì nếu không giữ giới, thì những hành động sát-sinh, gian-cắp, tà-dâm, nói-dối, và uống rượu hay dùng những chất độc hại ... đã là trái đạo đức, và chắc chắn dẫn con người tái sinh vào những cảnh giới thấp hèn, thống khổ. Nhóm Năm Giới này bao gồm Chánh Nghiệp, Chánh Ngữ, và Chánh Mạng tạo thành một khuôn khổ Tám Giới, trong đó lấy giới Chánh Mạng làm giới thứ tám, tức là thêm 03 điều nữa vào trong Năm Giới. Tám Giới (Bát Giới) này, theo con đường Bát Thánh Đạo, được gọi chung là Chánh Mạng Giới (Ajivatthamaka Sila), gồm có các giới: 1. Không sát-sinh 2. Không gian-cắp 3. Không tà-dâm 4. Không nói-dối 5. Không nói lời vu-khống hãm hại 6. Không nói lời chửi-bới, lăng mạ, sỉ nhục. 7. Không nói chuyện tầm-phào, vô nghĩa, vô ích; 8. Không làm nghề nghiệp hay sự mưu sinh bất chính sai trái (tức Chánh Mạng). Đây là những giới-hạnh

cần phải được thực hành ở giai đoạn ban đầu của Bát Thánh Đạo. Khi Đức Phật xuất hiện trên trái đất này, loài người còn đang sống trong màn đêm của Tham, Sân, Si và sự không-biết

về những giá trị của giới-hạnh nào. Để bắt đầu khắc chữ “Giới- Hạnh”, Đức Phật đã dạy về Sự Kiêng Cữ, tránh làm những hành-động sai trái, tránh nói những lời-nói sai trái, và tránh bỏ những sự mưu-sinh sai trái bất chính, trong lúc tâm của loài người còn quá thô thiển và phàm tục. Sau đó, mọi người bắt đầu tránh được một số những điều sai trái đó, Đức Phật mới bắt đầu giảng dạy về “Năm Giới”, rồi “Tám Giới” như chúng ta vừa nói trên, để làm cho tâm trí con người thêm trong sạch thêm một bước nữa.

IV. Năm Giới-Hạnh & Những Giới-Hạnh Trong Bát Thánh Đạo Nếu mới nhìn, thì Năm Giới có vẻ là “ít” hơn, là “nhỏ hơn”, giống như phần nằm lọt trong số những Giới-Hạnh của Bát Thánh Đạo, vì trong Bát Thánh Đạo có thể thêm những giới kiêng khác về lời-nói (chánh ngữ), trong khi đó trong Năm Giới thì chỉ có một giới kiêng về lời-nói đó là “không nói-dối nói láo” có trong chi phần Chánh Ngữ. Tuy nhiên trong 4 loại “tà ngữ”, thì sự “nói-dối” là nghiêm trọng nhất, “nói-dối” là nền tảng dẫn đến việc vi phạm những giới kiêng khác thuộc “chánh-ngữ” khác. Nói ngắn gọn, khi một người đã nói vu khống, nói lăng mạ, nói chuyện tầm phào … thì cũng thuộc dạng nói-dối rồi, bởi vì 03 kiểu nói đó cũng không đúng sự-thật. Đức Phật cho rằng, một người nếu kiêng giữ giới-hạnh “không nói-dối” thuộc Năm Giới thì thường người đó cũng có khả năng giữ được những giới khác thuộc chi phần “Chánh Ngữ” thuộc Bát Thánh Đạo. Còn vấn đề là tại sao Chánh Mạng không có mặt trong nhóm Năm Giới? Câu trả lời là nằm ở chỗ nếu ai đã thực hành kiêng giữ Năm Giới, thì đã không còn vấn đề kiêng giữ giới “Chánh Mạng” thuộc Bát Thánh Đạo. Vì đã giữ Năm Giới, thì mặc nhiên người đó đã sống hay làm những việc đúng theo giới-hạnh trong chi phần “Chánh Mạng”, vì người đó đã không làm những việc sát-sinh, gian-cắp, tà-dâm, nói-dối … trong sự mưu sinh của mình rồi. Nếu một người tuân thủ ‘chính xác’ theo Năm Giới, thì tự động họ đã tránh xa những công việc

nghề nghiệp sai trái! Do vậy không có chuyện coi Năm Giới là nhỏ bé hay thấp kém về mức độ hơn những chi phần giới- hạnh thuộc Bát Thánh Đạo Nói cách khác, việc tuân thủ thực hành Bát Thánh Đạo là cần thiết cho những Phật tử tại gia có mức độ đức-hạnh thấp, chưa hoàn-toàn hiểu thấu đạo lý, để giúp cho họ tránh khỏi những thói quen thấp hèn, thất đức, trái đạo đức. Nhưng đối với Phật tử tại gia đã nhiều đức-hạnh, đã tuân giữ Năm Giới cẩn trọng, đã quy y nương tựa vào Tam Bảo (và Năm Giới), thì không còn vấn đề cần thiết đặc biệt để họ phải kiêng giữ những chi phần giới-hạnh thuộc Bát Thánh Đạo (vì đó cũng không khác phần Năm Giới). Tương tự như trong ví dụ: một con thú dữ cần phải được giam trong chuồng để nó khỏi gây ra tai nạn, trong khi đó một con thú đã thuần chủng đã biết tuân theo giới hạn bởi con người, thì được

thả đi rong xung quanh. Người đã kiêng giữ Năm Giới thì không cần phải kiêng giữ những chi phần giới-hạnh thuộc Bát Thánh Đạo nữa, vì điều đó không cần thiết nữa.

V. Tám Giới-Hạnh Tám Giới trong tiếng Pali là “Atthanga Uposatha Sila”, trong đó “Atthanga” có nghĩa là Tám, “Uposatha” là ngày lễ Bố-tát, trong dịp lễ này những Phật tử thường tuân thủ Tám Giới bằng sự thực hành trai giới rất nghiêm túc. Còn được gọi là “Bát Quan Trai Giới”. Ngày nay, những Phật tử thường tuân thủ Bát Quan Trai Giới trong 04 ngày Bố-tát trong mỗi tháng, tức 04 ngày chay tịnh, đó là: Ngày Mồng 1, Ngày Mồng 8, Ngày Rằm 15 và Ngày 23. (Ngày Mồng 8 AL là ngày thứ 8 trăng đầy-lên trước Rằm, và Ngày 23 AL là ngày thứ 8 trăng khuyết-đi sau Rằm). (ND) Ở những nước Phật giáo, những Phật tử đức-hạnh thì tự chọn nơi nào thuận tiện để tu tập Tám Giới, thăm viếng Chùa, tu viện để thực hiện những việc bố-thí cúng-dường, nghe học Giáo Pháp, và tham gia vào những lớp Thiền Tập trong ngày lễ Bốtát. Tám Giới cần phải kiêng giữ trong những ngày đó là: (1) Không sát-sanh (2) Không gian-cắp (3) Không nói-dối (4) Không uống rượu hay dùng chất độc hại (5) Không dâm-dục (tức cũng không quan hệ tình dục, kể cả chính dâm vợ chồng) (6) Không ăn sau giờ ngọ

(7) Không ngồi ghế cao sang hay nằm giường cao sang. (8) Không ca hát, nhảy múa, không trình diễn này nọ, không trang điểm, không đeo vòng hoa, trang sức, không xức dầu thơm … (để làm đẹp). Theo luận giảng: 04 giới đầu được gọi là “Giới Phải Kiêng Cữ” (Varitta Sila) bởi vì nếu vi phạm những giới này hiển nhiên sẽ dẫn đến tái sinh vào những cảnh giới thấp xấu, thống khổ. Tuy nhiên, 04 giới sau nếu vi phạm thì có thể, hoặc có thể không, dẫn đến tái sinh ở những cảnh giới thấp xấu thống khổ, bởi vì điều đó còn tùy thuộc vào việc phạm giới có đi kèm hay không đi kèm với những tà-kiến này nọ hay không. Những đệ tử tại gia thánh thiện (ariya) như cô Visakha và ông Cấp Cô Độc là những người chưa diệt hết Tham-dục; vẫn còn quan hệ tính dục (chính dâm) với chồng và vợ của mình; vẫn còn ăn sau giờ ngọ; vẫn đàn ca, nhảy múa, còn coi nghe múa nhạc, còn trang sức làm đẹp, còn ngồi trên ghế cao sang, ngủ trên giường cao sang xa hoa; nhưng đối với họ những hành- động không giữ 04 giới sau như vậy là không đi kèm với những tà-kiến (cách-nhìn sai lạc hay ngược đạo), cho nên họ không bị tái sinh vào những cõi thấp xấu thống khổ. Thái độ tinh thần của những Phật tử thánh thiện đối với những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) thì khác với thái độ của những kẻ phàm phu tục tử. Như trong các kinh có đưa ra ví dụ so sánh rằng, những Bà-la-môn đích thực thanh tịnh khi bị voi dữ đuổi chạy thì thường không nhảy vào những chỗ ẩn núp dơ bẩn như hầm phân, hầm rác … Cũng giống như vậy, đối với

những nhục-dục thì có những thánh Phật tử chưa diệt sạch những ô-nhiễm này (như 02 vị đại thí chủ của Đức Phật vừa nói trên), thì họ “trải nghiệm” chúng mà không có những tà-kiến trong tâm. Ngược lại, những kẻ phàm phu tục tử thì ngập đầu vào khoái-lạc giác-quan với những tư-tưởng sai lạc và tà-kiến khác nhau (ví dụ đa số người

đời đều dính vào chủ nghĩa chạy theo dục-vọng khoái-lạc giác quan (dục ái), đó là tư tưởng cho rằng cứ hưởng thụ càng nhiều thú vui nhục-dục càng tốt, bằng mọi giá, vì chẳng có kiếp sau hay quả báo gì gì cả, như cách những người vô thần duy vật hay chủ nghĩa diệt-vong) Khi một người đã quy y Tam Bảo và tuân giữ theo Năm Giới, thì người đó đã trở thành một đệ tử đức hạnh của Đức Phật. Nếu người đó cố gắng tuân giữ luôn Tám Giới, thì có nghĩa người đó muốn thực hành việc giữ-giới tâm linh ở mức độ cao hơn. Trong ý nghĩa này, 04 giới-hạnh sau (của Tám Giới) là những giới mang tính tự nguyện và được gọi là Những Giới Cần (nên) Thực Hành (Caritta Sila). Còn đối với những Tỳ kheo hay Sa-di, Đức Phật đã quy định tất cả các giới-hạnh đều là những Giới Phải Kiêng Cữ, Phải Tránh Bỏ (Varitta Sila).

VI. Mười Giới Mười Giới là sự mở rộng ra từ Tám Giới vừa nói trên, trong đó giới thứ tám lại được phân thành 02 giới riêng là giới (8) và (9). Đó là: (8) Không nhảy múa, ca hát, không trình diễn này nọ. (9) Không trang điểm, đeo vòng hoa, trang sức, không thoa dầu thơm … (để làm đẹp). Như vậy là đã được 09 giới, và bây giờ thêm một giới riêng nữa, đó là: (10) Không nhận tiền, vàng, bạc (Jatarupa rajata patiggahana). Tổng cộng là: Mười Giới. Theo Luận Giảng Tập Kinh Tiểu Tụng (Khuddakapath): “Bạc ở đây là những đồng tiền kahapana, hoặc có thể là đồng tiền xu kim loại masaka, hoặc có thể là đồng tiền gỗ masaka, hoặc đồng tiền bằng đất sét masaka, và tương tự, được dùng để trao đổi, mua bán thương mại. Trong bối cảnh hiện đại, nghĩa “vàng, bạc” là bao gồm cả “tiền mặt”. Mười Giới này là bắt buộc, tức những Giới-Hạnh Phải Kiêng Cữ (Varitta Sila) đối với Tỳ kheo và Sa-di. Nhưng đối với Phật tử tại gia thì chỉ 04 giới đầu là bắt buộc phải kiêng cữ (Varitta Sila), còn 06 giới sau là những “Giới-Hạnh Cần (nên) Thực Hành” (Caritta Sila).

VII. Những Phẩm Cấp & Những Loại Giới-Hạnh Cũng giống như những hành-động công-đức, phẩm cấp của Giới-Hạnh được quyết định bởi mức-độ của 04 Yếu-Tố Tiềm Năng (04 Iddhipada), đó là: Sự Mong-Muốn, Sự Nỗ-Lực, Tâm-Tư (Ý Định), và Sự-biết mang tính phân biệt những điều khác nhau. Khi những yếu-tố này là yếu kém, trung bình, hay mạnh mẽ thì Giới-Hạnh tương ứng sẽ là Thấp Kém, Trung Bình, hay Ưu Việt. (a) Giới-Hạnh được thực hành vì danh, vì ham danh, là loại giới-hạnh Thấp Kém. (b) Giới-Hạnh được thực hành vì mong muốn có được phước quả, muốn có công quả một hành-động công-đức là giớihạnh Trung Bình. (c) Giới-Hạnh được thực hành để đạt được trạng thái cao thượng, thông qua sự hiểu-biết là “một người nên thực hành với tâm-tư hay ý-định thiện lành là để đạt được sự trong-sạch và thánh-thiện tâm linh của mình” thì đó là giới-hạnh Ưu Việt, cao thượng. Giữa hai loại giới-hạnh nói ở trang trước, thì Giới-Hạnh Cần Nên Thực Hành (Caritta Sila) chỉ có thể thực hiện được khi một người có đầy đủ niềm-tin và sự nỗ-lực.

- Niềm-tin (tín) là sự tự-tin vào Quy Luật Nghiệp, chẳng hạn như 'Nghiệp quả tốt theo sau những Nghiệp tốt do một người thực hành tốt việc kiêng giữ giới-hạnh'. - Sự nỗ-lực (tinh tấn) có nghĩa là sự nỗ-lực luôn có để dùng vào việc thực hành giới-hạnh, cùng với niềm-tin. Đó gọi là Chánh Tinh Tấn. Đối với Giới-Hạnh (phải) Kiêng Cữ (Varitta Sila), niềm-tin là yếu tố đã đủ giúp cho người ta tránh không làm những điều trái đạo đức mà Đức Phật đã khuyến cấm. Giới-Hạnh được những Phật tử tại gia tuân giữ thì được gọi là Giới-Hạnh Tại Gia (Gahattha Sila). Về điểm này, trong quyển Thanh Tịnh Đạo (Visuddhi Magga) có ghi như sau: Năm-Giới tuân giữ thường xuyên, Mười-Giới những khi có thể, và Tám-Giới vào ngày Trai Giới, là giới-hạnh mà những Phật tử tại gia tuân theo.

414 • Giáo trình Phật học

VIII. Những Ích Lợi Của Giới-Hạnh Bằng cách Kiêng Cữ, không phạm vào những hành-động, lời-nói và những sự mưu-sinh bất chính (tà nghiệp, tà ngữ, tà mạng), thì một người có được phẩm-hạnh tốt đẹp, người đó sẽ "không có gì phải ân hận", đó là một ích lợi của việc giữ gìn giới-hạnh. Một người tuân giữ giới-hạnh thì luôn được những người xung quanh, bạn bè yêu mến và tôn trọng. Sự "không ân hận" (sự vô ngại) sẽ dẫn đến niềm vui hoan- hỷ (piti, hỷ) và hạnh-phúc (sukha, lạc), theo sau là sự tĩnh-lặng (passadhi, khinh an), là nguyên nhân cận kề để đạt đến sự định- tâm (samadhi, định). Khi tâm đã đạt-định, một người có thể thâm nhập thấu suốt nhìn thấy bản chất đích thực của mọi sự vật đúng như chúng thực là (yathabhuta-nana) nhờ sự Minh-Sát (vipassana) và chứng ngộ được Trí-Tuệ của thánh Đạo và thánh Quả (magga-phala nana). Vì vậy, Giới-Hạnh có rất nhiều ích- lợi, bắt đầu từ việc an-tâm, sự không ân-hận hay vô-ngại, cho đến lúc kết quả chung cuộc là Niết-bàn (Nibbana). Đức Phật cũng đã đề cao đến 05 ích-lợi có được khi một người biết tuân giữ Giới-Hạnh và được thiết lập bản thân trong Giới-Hạnh, đó là: (1) Có được nhiều vận phúc giàu có vì đã nỗ lực giữ giới. (2) Có được thanh danh và nổi tiếng. (3) Có thể đến gặp và tham dự những hội chúng của những những thánh nhân, những Bà-la-môn, những gia chủ, hay những tu sĩ với một sự tự-tin, không ngại ngần hay sợ sệt.

Chương 12 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm "Giới-Hạnh" • 415

(4) Sống hết tuổi thọ của kiếp sống và chết một cách tự tại, không sợ hãi, ăn năn, hay hối hận. (5) Sau khi chết, được tái sinh trong một cảnh giới phúc lành như cõi thiên thần và trời hay cõi người.

416 • Giáo trình Phật học

IX. Sự Tôn Kính Theo định nghĩa về Giới-Hạnh (Sila) thì sự tôn-kính (apacayana) nằm trong những Giới-Hạnh Cần (nên) Thực Hành. Trong Chú Giải Bộ Pháp Tụ (Atthasalini), thì định nghĩa về sự tôn-kính được ghi như sau: "Sự tôn-kính là một căn bản của hành-động công-đức nên được biết là hành động đến gặp một người lớn tuổi, mang bát và y cho người đó, kính lễ người đó và nhường chỉ lối đi cho người đó." Cách giảng giải này hàm ý nói về một thái độ khiêm nhường, lễ phép, không cao ngạo, cùng thể hiện bằng những thái độ thân tình, lời nói và hành động cung kính với những người lớn

tuổi. Không phải chỉ vậy, mà phải thực sự tôn-kính người lớn tuổi ở trong lòng, xưng hô đúng mực phép tắc, dùng lời lẽ lễ phép, cúi chào họ, đứng dậy khi họ bước vào, và nhường chỗ ngồi cho họ, phục vụ họ trước tiên, và đối xử họ như những bậc đáng tôn kính nhất. Trong Bộ Kinh Liên Kết (SN I, 177), Đức Phật đã giảng dạy rõ hơn về vấn đề đức hạnh này, khi Phật hàng phục tính cao ngạo của một Bà-la-môn ngạo mạng ở Savatthi. Môn sinh bà-lamôn này này không cung kính cha mẹ, thầy giáo, và cả người anh cả của mình. Khi Đức Phật đang thuyết giảng giáo pháp cho một hội chúng, người này tỏ ra rất cao ngạo, và Đức Phật đã đọc được những ý nghĩ của anh ta, lúc đó, Đức Phật đọc một câu kệ,

chỉ cho Bà-la-môn tên ‘Cao Ngạo’ này thấy được tâm của anh ta giống như một quyển sách đang được mở ra. Ngay lúc bị người khác đọc được tâm mình, anh ta trở nên khiêm nhường và trước sự ngạc nhiên của đám đông, anh ta quyd xuống lễ lạy Đức Phật. Sau khi Đức Phật yêu cầu anh ta quay về chỗ ngồi của mình, anh ta bèn đặt những câu hỏi như sau: “Đối với ai một người phải tỏ ra lễ phép? Ai thì một người phải tỏ ra tôn kính? Ai thì một người phải nhường bước và tôn trọng? Phải tôn thờ ai là tốt? Đức Phật đã trả lời những câu hỏi này như sau: “Đối với mẹ và cha mình, một người phải lễ phép; đối với anh trai cả và thứ tư là đối với người thầy. Những người này, một người phải tôn kính. Đối với những người này, một người phải nhường bước và tôn trọng. Tôn kính họ là điều tốt. Và những bậc A-la-hán, hết ô nhiễm, điềm tĩnh, đã làm xong những gì cần làm, là những bậc vô đẳng hiền hậu, miễn nhiễm và biết phải trái. Hãy dập tắt tính cao ngạo của mình và tôn kính họ.”

(a) Sự Tôn Kính Giữa Những Người Phật Tử Tại Gia (i) Giữa những người trong hàng Phật tử tại gia, thì bậc Cha, Mẹ là được tôn kính đầu tiên, vì họ có công sinh đẻ, đưa chúng ta vào cuộc đời, nuôi chúng ta lớn lên, và luôn luôn cầu mong cho chúng ta được hạnh phúc và thành đạt. Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN i, 62), Đức Phật đã nói rằng, nếu một người đặt mẹ lên một vai và cha lên một vai để hầu hạ 100 năm, thì

cũng không bao giờ trả hết ơn cha mẹ được. Nhưng nếu một người khuyến khích, tạo điều kiện giúp cha mẹ thực hành bố- thí và giữ giới-hạnh và thiết lập niềm-tin vào Tam Bảo và có được sự hiểu-biết trí tuệ, thì người đó mới có thể đền đáp được hết công ơn cha mẹ. Trong Mười Vấn Đề Của Chánh-Kiến, sự hiểu biết về sự [Có nghiệp quả trong hành-động của một người đối với cha mẹ] góp phần tạo nên chi phần Chánh-Kiến. Vì vậy, mọi người cần luôn luôn tâm niệm về sự tôn-kính cha mẹ trong mọi lời-nói, ý-nghĩ và hành-động của mình. (ii) Anh, Chị, Họ Hàng cũng là những người xứng đáng được kính trọng, bởi vì họ là những người cùng chăm lo, bảo vệ và giúp đỡ chúng ta cùng với cha mẹ, hoặc những khi cha mẹ bận rộn hay vắng mặt. Những người thầy, cô giáo dạy chúng ta cũng xứng đáng được tôn kính, bởi vì họ đã dạy cho chúng ta biết đọc, biết viết, dạy nghề nghiệp, và khoa học cho chúng ta. Ở những nước phương Đông, việc kính trọng người lớn tuổi (kính lão đắc thọ) là cử chỉ thể hiện sự trưởng thành của

một người. Bằng cách kính trọng người lớn tuổi, một người sẽ có được nhiều ích lợi, vì người lớn tuổi khi được kính trọng thường bỏ công ra khuyên dạy, chỉ dẫn những kinh nghiệm của mình cho người trẻ; và vì thông thường người lớn tuổi không chỉ dạy những kinh nghiệm cho những kẻ vô lễ và ít thân thiện với mình. Khi tôn trọng và giúp đỡ người lớn tuổi, một người sẽ được 04 ích-lợi là nghiệp quả như sau: tuổi thọ càng cao, vẻ đẹp, sự sung sướng và sức mạnh.

Chương 12 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm “Giới-Hạnh” • 419

Đối với những Phật tử, sự tôn-kính lớn lao nhất được dành cho Tam Bảo, đó là nơi nương-tựa tối cao bao gồm Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn, vì đó là những đối-tượng cao quý nhất, đáng tôn thờ nhất, là nơi nương-tựa cao quý nhất của một người (coi thêm Chương Quy Y Tam Bảo). Vì lý do này, mà những thành viên hay thánh tăng trong Tăng Đoàn luôn được kính trọng bởi những Phật tử. Khi gặp các Tăng và Ni những Phật tử luôn luôn đảnh lễ và cúi đầu xá lạy để biểu thị lòng tôn kính. Khi tôn kính và kính lễ Tăng và Ni, những Phật tử sẽ được ích-lợi là sự buông-bỏ, xả-bỏ hết niềm cao ngạo hay tự mãn. Tăng và Ni cũng luôn luôn vui mừng truyền dạy giáo pháp cho những Phật tử kính tăng, được xem là đối-tượng (xứ, gocara) thích hợp để Tăng và Ni thực hiện những việc công-đức và sự cảm ơn đối với những chúng sinh.

(b) Lòng Kính Trọng Giữa Những Thành Viên Tăng Đoàn Khi một người trở thành Tỳ kheo (Tăng) hay Tỳ kheo ni (Ni), người đó đã từ bỏ cuộc sống gia đình và trở thành người xuất gia. Giáo Pháp và Giới Luật được xem như là người Cha, và người đệ tử được coi là người con. Người đệ tử xuất gia phải tuân thủ những điều giới-luật nghiêm ngặt đối với người thầy, và trong đó có việc tôn kính và phụng sự đã được quy định rõ trong Luật Tạng, nếu không thực hiện đúng có thể phạm tội dukkata (tác ác, những tội làm điều sai quấy). Giới Luật cũng quy định rõ thái độ lễ phép của một Tỳ kheo nhỏ tuổi đối với Tỳ kheo lớn tuổi, phải xưng hô bằng “Ngài” hay “Thầy” (Bhante), trong khi những Tỳ kheo lớn tuổi

420 • Giáo trình Phật học

có thể gọi người nhỏ tuổi bằng “đạo hữu” hay “bạn” (Avuso). Một Tỳ kheo phải nhớ rõ ngày giờ mình thụ giới vào Tăng Đoàn để biết được tuổi hạ của mình mà biết cách xưng hô với những Tỳ kheo hay Tỳ kheo Ni khác. Tương tự vậy, những Sa-di cũng phải hết mực kính trọng những Tăng và Ni, cho dù những Tăng và Ni có thể chỉ mới được thụ giới Tăng Đoàn. Bằng cách này, sự hòa hợp trong Tăng Đoàn sẽ luôn luôn được gìn giữ. Thông thường, một Tỳ kheo chỉ được phép làm một người thầy để ban sự thọ-giới (truyền giới) cho một Tỳ kheo mới nếu vị đó đã có được hơn 10 tuổi Hạ. Ngoài ra vị đó phải được biết (công nhận) là thông thuộc Kinh và Luật. Ở Miến Điện, những Tỳ kheo đã qua 10 tuổi hạ thì được gọi là Sayadaw (sư, thầy), được được xưng hô một cách đáng kính (giống chữ Ajahn trong tiếng Thái Lan).

Chương 12 – Mười Căn Bản Của Hành Động Công Đức: Nhóm “Giới-Hạnh” • 421

X. Sự Lễ Phép & Phụng Sự Tự Điển Childers' Pali Dictionary dịch chữ “veyyacacca” là sự phục vụ, sự phụng sự của một người ở vị trí vai vế thấp hơn đối với một người cao

thượng hơn. Nó cũng hàm ý về thái độ lễ phép khiêm nhường có trong tâm, không còn cao ngạo, khi thực hiện sự phục vụ cho người khác. Quyển Chú Giải Bộ Pháp Tụ (Atthasalini) thì định nghĩa như sau: "Sự phụng sự là căn-bản của hành-động công-đức nên được biết, qua đó chúng ta thực hiện bổn phận lớn và nhỏ đối với những bậc trưởng lão, chẳng hạn, như khi chúng ta tiếp nhận bình bát của một vị Tỳ Kheo mà chúng ta thấy vừa bước vô làng để khất thực và để đầy thức ăn và mang dâng cho vị ấy, hoặc đi nhanh đến và tiếp nhận bình bát hoặc khi nghe lời kêu gọi "Đến tiếp nhận bình bát của vị Tỳ kheo".

(a) Sự Lễ Phép & Phụng Sự Giữa Những Phật Tử Tại Gia Đối với những Phật tử tại gia, việc phục vụ hay phụng sự có nghĩa là phụng sự cha mẹ mình và những bậc trưởng lão và hoàn thành những công việc theo ý muốn của họ. Những dạng phụng sự khác bao gồm việc chăm sóc người bệnh, người già neo đơn, những người ở viện dưỡng lão, trại tế bần, lo lắng cho những nhu cầu của họ. Sự phụng sự lễ phép như việc chăm sóc người bệnh, người già yếu đã được Đức Phật đề cao. Những hành động lễ phép như làm 'công quả' đối với cộng đồng, chùa chiền, đền tháp, như giúp quét dọn, lau chùi

sạch sẽ ở Chùa, Tu Viện, nấu ăn, phục vụ thức ăn, rửa chén bát ... cũng là những sự phụng sự đầy công đức. Nghiệp quả tốt cho những hành động công đức này là sẽ được giúp đỡ khi cần, sẽ được toại nguyện mong ước của mình sau này và sẽ có người giúp đỡ, người giúp việc sau này giúp đỡ mình.

(b) Bổn Phận Phục Vụ Giữa Những Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni Về phần những những Tỳ kheo: một số bổn phận phải phục vụ cho vị thầy hay sư phụ của mình như là: giúp làm những việc họ cần, rửa bình bát giùm họ, chăm sóc y phục của họ, mời họ uống nước trong hay sau bữa ăn, chuẩn bị khăn nước cho thầy tắm, quét dọn, lau chùi thất của thầy sạch sẽ ... Về phần những vị thầy: một người thầy phải tận tâm truyền dạy giáo pháp cho đệ tử, và chu cấp cho đệ tử của mình bình bát, y phục và những vật dụng mà đệ tử mình chưa có. Nếu đệ tử của mình bị bệnh thì vị thầy phải chăm sóc cho học trò mình đến khi khỏe mạnh. Đó là những điều luật bắt buộc đối với những Tỳ kheo. Ngoài ra cũng có những ngoại lệ mà người thầy đưa ra và miễn chấp cho học trò của mình, chẳng hạn như khi người học trò có tâm nguyện dành nhiều thời gian ở chỗ ẩn tu cho việc thiền tập (thì không cần phải làm những việc phụng sự cho sư phụ hay sư huynh của mình).

XI. Sách & Tài Liệu Tham Khảo (1) "The Expositor" (Chú Giải Bộ Pháp Tụ - "Atthasalini"), bản dịch của Pe Maung Tin, Hội Kinh Điển Pali (PTS), London. (2) "The Great Chronicles of Buddhas, Vol. 1, Part 1, Anudipani" (Đại Biên Niên Sử Các Vị Phật, Tập 1, Phần 1, Anudipani), tác giả Hòa Thượng Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa. (3) "Tự Điển Ngôn Ngữ Pali", soạn giả R. C. Childers.

(4) "The Mahavagga, Vinaya Texts" translated by T.W. Rhys Davids and Hermann Oldenberg, Part 1. Sacred Books of the East, Vol.13. (Bộ "Đại Phẩm, Luật Tạng", bản

dịch của Tiến Sĩ Rhys Davids & Hermann Oldenberg, Phần 1, Thánh Thư Phương Đông, Vol. 13).

424 • Giáo trình Phật học

CHƯƠNG 13. MƯỜI CĂN BẢN CỦA HÀNH ĐỘNG CÔNG ĐỨC

PHẦN 03: NHÓM "THIỀN" (Bhavana)

426 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Điều Kỳ Diệu Của Thần Thông Giáo Huấn
2. Sự Truyền Dạy Giáo Pháp (Dhamma-desana)
3. Sự Truyền Dạy Giáo Pháp Bởi Cư Sĩ & Những Ích Lợi
4. Sự Lắng Nghe Giáo Pháp (Dhamma-savana)
5. Cách Thức Đúng Đắn Để Lắng Nghe Giáo Pháp &
Những Ích Lợi
6. Chỉnh Lý Quan Điểm, Niềm Tin – Chánh Tín
(Ditthijukamma)
7. Những Loại Tà Kiến
8. Những Ích Lợi Của Việc Chỉnh Lý Quan Điểm, Củng Cố
Niềm Tin
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Sự Kỳ Diệu Của Thần Thông Giáo Huấn Trong một lần khi Đức Phật đang cư ngụ ở vùng Nalanda trong khu Vườn Xoài của thí chủ Pavarika, thì có một Phật tử tại gia tên là Kevaddha đến xin gặp Phật và thỉnh cầu Phật cử một Tỳ kheo biểu diễn những thần thông thần diệu để cho những người dân ở thành Nalanda càng thêm tin tưởng vào Đức Phật, và nhờ đó nhiều người sẽ trở thành Phật tử. Tuy nhiên Đức Phật đã từ chối lời thỉnh cầu này. Đức Phật nói rằng Phật cũng chưa bao giờ dạy Giáo Pháp cho những Tỳ kheo theo kiểu là: "Này Tỳ kheo, hãy ra ngoài biểu diễn thần thông biến hóa cho những cư sĩ áo trắng coi." Lần thứ hai người đó thỉnh cầu Phật cũng trả lời y hệt như vậy. Đến lần thứ ba, Đức Phật bắt đầu chỉ cho ông ta về 03 điều kỳ diệu mà Đức Phật đã tự mình biết và giác ngộ được bằng trí- biết bên trong của mình. (1) Đầu tiên là loại thần thông biến hóa (iddhi patihariya) bao gồm một số khả năng siêu phàm như là trở thành nhiều người cùng một lúc (thường gọi là thần thông nhân đôi hay nhân ba), và các khả năng như đi xuyên qua tường, bay trên không trung và đi trên mặt nước, và thậm chí có thể lên tận cõi trời Brahma (Phạm Thiên). Thần thông này bị Đức Phật từ chối biểu diễn, vì nó giống như những trò khoe mẻ huyền thuật Gandhari (Kiện-đà-lê). (2) Điều kỳ diệu thứ hai là loại thần thông có thể đọc tâm (adesana patihariya) của người khác, cũng không được Đức Phật tán đồng để biểu diễn, bởi vì nó có thể được hiểu nhầm là

428 • Giáo trình Phật học

loại huyền thuật như kiểu được gọi là “viên ngọc của ý nghĩ” (cintamani) hay thuật Manika. (3) Đức Phật khuyến khích loại thần thông thứ ba, đó là khả năng chỉ dạy truyền dạy (anusasani patihariya) hay thần thông giáo-huấn, vì loại năng lực này giúp đưa đến sự tu tập Giới, Định, Tuệ để cuối cùng rốt ráo dẫn được đến trí-biết về sự đã tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận minh, Asavakkhaya Nana) và sự chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana), sự chấm-dứt khổ. Thần thông quan trọng nhất này chỉ có thể có trong thời có Phật Pháp (Buddha sasana).

II. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp (Dhamma-desana)

Trong quyển Chú Giải Bộ Pháp Tụ (Atthasalini), định nghĩa về sự truyền đạt Giáo Pháp được ghi như sau: “Từ mong muốn có được hay suy nghĩ rằng “Như vậy để cho họ biết ta là một người thuyết pháp”, cho nên một số người sẽ thuyết giảng bài pháp. Bài thuyết pháp đó không mang lại phước quả. Người đã thoát khỏi động cơ chính đó, không còn làm vì danh lợi và giảng dạy Giáo Pháp mà mình đã thông thuộc—đó là căn bản của hành-động công-đức của việc truyền dạy”. (1) Cách Thức Thanh Tịnh và Đúng Đắn Khi Truyền Dạy Giáo Pháp Trong Bộ Kinh Liên-Kết (SN ii, 199), Đức Phật đã phân biệt 02 loại thầy (đạo sư) với 02 cách thức thuyết pháp, đó là: (a) Cách thức thuyết pháp không thanh tịnh và không đúng đắn, là tư cách của loại đạo sư với suy nghĩ là: “Mỗi người sẽ thỏa mãn với những lời ta dạy và sẽ vâng theo lời ta, và sẽ theo ta cúng dường cho ta.” (b) Cách thức thuyết pháp thanh tịnh và đúng đắn, là tư cách của những người thầy với suy nghĩ chân chính là: “Sau khi họ nghe mình thuyết giảng, họ sẽ hiểu biết và trân trọng Giáo Pháp và bắt đầu thực hành những phần Giới, Định, Tuệ của Bát Thánh Đạo, nhờ đó họ có khả năng được giải thoát khỏi sự khổ.” Vì vậy, những vị thầy này giảng dạy Giáo Pháp cho người

khác vì Giáo Pháp dẫn đến sự giải-thoát và vì lòng bi-mẫn của người thuyết giảng dành cho những người nghe.

(2) Câu Chuyện về con Cá Vàng Với Hơi Thở Hôi Thối Việc thuyết giảng để có được danh lợi và được những thứ khác là hành-động dẫn đến sự khổ đau, ví dụ như trong trường hợp một vị Tỳ Kheo trong lịch sử có tên là Kapila đã được nói đến trong tập kinh Pháp Cú (Kệ 334-337). Trong Phật kiếp của Đức Phật Ca-Diếp (Kassapa), có hai anh em đều xuất gia trở thành Tỳ kheo. Người anh lớn thì lo thực hành, tu tập, thiền tập và chứng ngộ A-la-hán. Người em tên là Kapila thì chỉ lo nghiên cứu Tam Tạng Kinh (Tipitaka) và trở thành một giảng sư thông thuộc kiến thức kinh điển và có rất nhiều đệ tử, và do vậy cũng rất nhiều người cúng dường. Vì vậy Kapila trở nên rất tự phụ tự đại về kiến thức kinh kệ của mình đến nỗi thầy ấy luôn tự mình tuyên phán những lời nói của người khác là sai hay đúng, mặc dù sự-thật thì có thể những lời nói đó là ngược lại hoặc không phải như vậy. Nhiều Tỳ kheo tử tế bi mẫn đã nhắc nhở thầy ấy nên trung thành và trích dẫn đúng trong Giáo Pháp và Giới Luật, nhưng thầy Kapila thì quá say sưa với kiến thức của mình, thậm chí còn quay lại chê bai và sỉ nhục những vị Tỳ kheo đã có

lòng tốt nhắc nhở mình. Cứ theo cách như vậy thầy Kapila đã rớt vô con đường bất thiện và đã làm lệch lạc và làm chậm trễ tiến trình truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa. Khi thầy Kapila qua đời, thầy ấy đã bị tái sinh trong cảnh giới đày đọa là địa ngục A-Tỳ (Avici) chịu muôn vàn kiếp thống

khổ trong đó. Và vì những giáo pháp sai lạc mà thầy ấy đã truyền giảng vẫn còn là nghiệp-ác chưa trả hết, cho nên đến tận Phật kiếp này của Đức Phật Thích-Ca, thầy ấy mới được tái sinh thành một con Cá Vàng sống dưới sông Aciravati ở Savatthi (Xá-vệ). Con cá vàng đã bị bắt và người ta đem đến trước Đức Phật Thích-Ca. Ngay khi con cá vàng mở miệng ra, một mùi hôi thối bốc ra làm tanh tưởi hết cả nơi đó. Lúc đó, Đức Phật đã kể lại kiếp quá khứ của con cá chính là Tỳ Kheo Kapila. Bởi vì, dù gì đi nữa, thầy đó cũng đã miệt mài nghiên cứu và truyền dạy và tán dương về chủ đề “Phật Pháp” cho nên thầy ấy còn có được sắc vàng trên da mình, nhưng do thầy ấy đã giảng dạy Giáo Pháp không theo cách thức thanh tịnh và đúng đắn, thậm chí còn phỉ báng những vị Tỳ Kheo tốt nhắc nhở mình, cho nên bây giờ mở miệng ra là bay mùi hôi thối. Sau đó, con cá vàng đã chết, và lại tiếp tục bị tái sinh vào địa ngục A-Tỳ. (Khi con cá vàng bị bắt và mang đến chỗ Đức Phật, Phật mới kể lại cho các Tỳ kheo về tiền kiếp của con cơ-sở vàng chính là thầy Kapila).

III. Việc Truyền Dạy Giáo Pháp bởi Những Phật Tử Tại Gia & Những Ích Lợi Mặc dù những Phật tử tại gia không thông thuộc thấu suốt Giáo Pháp cho bằng các vị Tỳ kheo hay các sư thầy, nhưng những cư sĩ tại gia đó vẫn có thể giảng dạy Giáo Pháp cho những Phật Tử khác trong hay ngoài đạo tràng của mình, theo sự khuyến khích của Đức Phật được ghi chép lại trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN iv, 219). Và nếu thành công, người truyền dạy có thể giúp cho những Phật tử khác hiểu biết Phật Pháp với trình độ hiểu biết mà mình có được.

• Như vậy, khi một người có được Niềm-Tin của mình vào Phật, Pháp, Tăng, người đó cũng có thể truyền tải niềm- tin đó cho những người khác.

• Khi một người biết kiêng giữ Giới-Hạnh cho mình, thì người đó cũng có thể truyền dạy cho người khác việc kiêng giữ những giới-hạnh cho những người khác.

• Khi một người chứng ngộ Sự Giải-Thoát cho mình, người ấy cũng có thể truyền dạy người khác tu tập để có chứng ngộ được sự giải-thoát như vậy.

• Khi một người luôn mong-muốn chính mình gặp được thánh Tăng, mong ước được nghe Chánh Pháp; luôn có sự chánh-niệm về Giáo Pháp mình đã nghe học được; quán chiếu những ý-nghĩa của Giáo Pháp; hiểu-biết rõ về khía cạnh ngữ-nghĩa và khía cạnh tâm linh đích thực của Giáo Pháp; và bước đi đúng theo con đường đó; và phấn đấu

truyền tải lại cho những Phật tử khác, thì người cư sĩ đó đã làm tăng ích-lợi cho bản thân mình cũng như ích-lợi cho những người khác. Ích Lợi Của Việc Tuyền Dạy Giáo Pháp: (1) Trong cách thức đúng đắn và thanh tịnh, một người mong muốn truyền dạy giáo pháp cho những người khác, thì bản thân mình thường xuyên thực hành Giáo Pháp để thấy được ích-lợi trước khi người đó thành thục để truyền dạy cho người khác. Bằng cách đó, người đó càng tiến bộ về mặt Giáo Pháp. Kết quả của những hành-động hay quá-trình truyền dạy giáo pháp một cách thanh tịnh và đúng đắn chính là sự thành-công trong công việc chứng ngộ trên con đường thánh Đạo và chứng đắc thánh đạo Quả, bởi vì Giáo Pháp là nguyên-nhân tạo ra quả "thành-công" đó. (2) Trong tất cả những quà tặng hay những sự bố-thí thì sự bố thí Giáo Pháp là cao quý nhất. Vì vậy, những ai có những kiến thức, có sự tiến bộ về giáo pháp và cống hiến công sức và thời gian để truyền thụ lại cho những người lớn và người trẻ trong các trường học, thì họ xứng đáng được khen ngợi là người truyền bá chánh pháp của Đức Phật, trong bối cảnh con người đang chìm ngập trong chủ nghĩa vật chất và tà kiến. Những người thầy chịu khó như vậy sẽ được tôn trọng trong những cộng đồng Phật giáo.

IV. Sự Lắng Nghe Giáo Pháp Quyển Chú Giải Bộ Pháp Tụ (Atthasalini) định nghĩa sự biết lắng nghe Giáo Pháp như sau: "Những ai lắng nghe giáo pháp và nghĩ rằng: "Nhờ cái việc nghe Giáo Pháp này, người ta sẽ cho rằng ta là một người kính đạo"— - thì không đem lại nhiều nhỏi kết quả gì. Người khác thì bằng sự nhẹ nhàng trong lòng, tràn đầy lòng thiện tốt, lắng nghe giáo pháp và nghĩ rằng: "Sẽ mang lại nhiều ích lợi và thiện quả cho mình!". Thì đây chính là sự lắng nghe Giáo Pháp". Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN i, 129), Đức Phật mô tả về 03 loại người nghe Giáo Pháp, đó là: (1) Loại người nghe Pháp với tâm trí không tập trung, nghe mà chẳng hiểu gì, như nước đổ lá môn. Người đó cũng được so sánh như một cái bát úp lại, dù đổ bao nhiêu nước cũng chảy ra hết. (2) Loại nghe Pháp với tâm trí bị phân tán, tức là loại người nghe từ đầu đến cuối, cũng có hiểu, nhưng không bao giờ thèm nhớ một điều gì, bị phân tán. Như một đồ ăn để trên đùi chân, khi đứng dậy, tất cả đồ ăn đều đổ xuống đất hết, vì họ chẳng bao giờ chú tâm hay ghi nhớ điều gì. (3) Người lắng nghe Pháp với tâm trí hiểu biết, bao quát và chú tâm, và sau khi đứng dậy, người đó vẫn còn ghi nhớ những lời dạy của Giáo Pháp. Người đó được so sánh như một cái bát để ngửa, nước đổ vào không bị chảy ra.

Câu Chuyện Về Một Thiên Thần Bị Xao Lãng Trong Lúc Nghe Bài Thuyết Pháp Đầu Tiên Của Đức Phật Sự Chú-Tâm hoàn toàn khi lắng nghe Giáo Pháp là điều- kiện cần thiết nếu một người muốn có được ích-lợi từ sự nghe thuyết pháp. Điều này được minh họa trong một bài giảng pháp của thiền sư Mahasi Sayadaw về Kinh Hemavata Sutta nói về một thiên thần tên là Satagiri. Khi Đức Phật đến khai giảng Bài Thuyết Giảng Đầu Tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) ở khu Vườn Nai, ở Isipatana (Isipatana có nghĩa là nơi những thiên thần hạ thế) đúng 02 tháng sau khi giác-ngộ thành Phật, thì vị thiên thần Satagiri cũng có mặt ở đó cùng với hàng triệu những thiên thần để nghe lời thuyết giảng của Phật. Nhưng thay vì lắng nghe Giáo Pháp, vị thiên thần này chỉ lo lu bu tìm

bạn mình là thiên thần Hemavata trong số những người đến nghe bài thuyết pháp quan trọng đó. Sau khi kết thúc bài kinh quan trọng này, ngài Kondanna (Kiều-trần-như) cùng hàng triệu thiên thần và trời Phạm Thiên đều chứng thánh quả Nhập-Lưu (Sotapanna), nhưng Satagiri thì không, vì vị thiên thần này đã bị xao lãng với tâm mình vào những việc khác. Sau đó, vị thiên thần đã tìm gặp được bạn của mình là Hemavata ở bên trên thành Vương Xá (Rajagaha) và cả hai cùng nói chuyện về Đức Phật. Một cô gái tên là Kali, con của một thương nhân tình cờ nghe được câu chuyện của hai thiên thần và đã chú-tâm lắng nghe thiên thần Hemavata đang nói về những phẩm-hạnh của Đức Phật. Trong quá trình lắng nghe chăm chú này thì cô gái chứng được quả Nhập-lưu (Sotapanna). Trong số những nữ Phật tử tại gia thời đó, Đức Phật gọi cô gái này là nữ đệ tử tại gia đệ nhất về niềm-tin bất thối chuyển,

thậm chí chỉ nhờ do lắng nghe người khác một cách chú-tâm như vậy mà đã có được niềm-tin lớn lao như vậy. Nếu đã là sự thật, là chân lý, là đạo lý đúng đắn, thì dù cho nó được nói ra từ ai là không quan trọng. Điều quan trọng là ở người nghe biết lắng nghe và hiểu biết, thì người nghe đó mới giác ngộ được. (ND) Còn về 02 thiên thần đó, họ đã cùng bay đến cùng với đoàn tùy tùng của họ, để tôn kính Đức Phật lúc bấy giờ đang ngụ tại khu Rừng Uruvela. Ở đó, những thiên thần đã đặt những câu hỏi xin Đức Phật giảng giải. Ngay sau khi lắng nghe một cách chú- tâm Đức Phật giảng giải, cả 02 thiên thần đó cùng với 1.000 thiên thần trong đoàn của họ đều chứng thánh quả Nhập-Lưu.

V. Cách Thức Đúng Đắn Để Lắng Nghe Giảng Pháp & Lợi Ích Cách thức để chú tâm lắng nghe giảng giáo pháp có được mô tả trong Bộ Kinh Liên Kết (SN ii, 220), kinh nói về ngài Kassapa (Ca-Diếp), như sau: • Một bài thuyết pháp khi được giảng phải được lắng nghe sao cho người nghe có được ích lợi. Từ thái độ đúng đắn này thì người nghe mới chú tâm hoàn toàn đến những gì được thuyết giảng, và vì vậy không để sót một câu chữ nào, để người nghe hiểu đúng, hiểu đầy đủ ý nghĩa của bài thuyết pháp. Người nghe nên chú tâm vào từng từ ngữ của bài Giáo Pháp và những từ ngữ được nghe một cách đúng đắn này sẽ được áp dụng vào trong việc thực hành Giáo Pháp. • Bằng cách tập trung vào bài thuyết giảng, tâm của người sẽ trở nên tĩnh lặng và thấm nhuần trong bài thuyết giảng; người đó sẽ không còn bị bên ngoài tác động, và vì vậy, tâm được thanh tịnh. Các kinh có ghi lại nhiều trường hợp người nghe trong lịch sử đã giác ngộ bằng cách chú-tâm lắng nghe Đức Phật hay những A-la-hán giảng giải Giáo Pháp. • Theo những luận giảng, những người vừa nghe xong một bài thuyết giảng giáo pháp chứng ngộ được tầng thánh quả thứ nhất hay cao hơn thì không có trong thời mạt pháp này nữa. Tuy nhiên, mọi người đều nên chú-tâm lắng nghe lời giảng giải Giáo Pháp từ những bậc thánh nhân hiền trí một khi tự mình không thể lý giải hết ý nghĩa Giáo Pháp. Khi lắng nghe thuyết giảng như vậy, chúng ta có được loại trí-tuệ có được thông

qua việc nghe học (Sutamaya Panna), còn gọi là Văn trí; trong khi đó trí-tuệ có được do tự mình tư duy, tự học, tự chứng thấy được gọi là trí-tuệ thông qua tư duy (Cintamaya Panna), còn gọi là Tư trí; và trí-tuệ có được từ sự chứng ngộ bên trong, từ sự minh-sát thông qua thiền tập thì được gọi là trí-tuệ do Thiền tập (Bhavanamaya Panna), còn gọi là Tu trí. Trong "Kinh Điềm Lành" (Mangala Sutta) có ghi câu: "Gặp gỡ người trí hiền, Là Phúc Lành Cao Nhất", bởi vì khi chúng ta lắng nghe những bậc hiền trí những thánh nhân giảng giải giáo pháp, chúng ta đạt được những trí-tuệ từ họ. Và trí-tuệ để giác ngộ là phúc lành cao thượng nhất. Ba loại trí trên gọi tắt là Văn, Tư, Tu. Hai loại trí đầu tiên thuộc phần "trí hữu sư", tức còn phải tùy thuộc vào người giảng giáo pháp và sự suy luận, sự hiểu biết thông qua giáo pháp như người thầy. Còn loại trí cuối cùng được gọi là "trí vô sư", trí do tự mình tu tập, thiền tập mà có được, chứng ngộ được, chứ người thầy không thể cho mình cái trí này được. (ND) • Nói theo ngôn ngữ của thế gian và thực tế cuộc sống, hai loại trí đầu tiên Cintamaya Panna và Sutamaya Panna thì được thể hiện rất nhiều. Tất cả những ngành nghệ thuật và khoa học mà chúng ta học ở các trường và các đại học chẳng hạn, loại trí-tuệ có được là do nghe học và đó là loại trí Sutamaya Panna (Văn trí). Nhiều ngành nghề đòi hỏi những sự nỗ lực, suy nghiệm hay năng khiếu cá nhân hay do tự bản thân mình nghiên cứu, chứ không phải do nghe học là làm được, thì thuộc về loại trí do tư duy của mình, là thuộc về Cintamaya Panna (Tư trí).

Cho nên ngay cả trong đời sống thực tế, nếu bạn muốn có một kiến thức và một nghề nghiệp đàng hoàng để ổn định cuộc sống, thì hai thứ cần thiết phải có là phải chú-tâm nghe học và tự tư duy, tự nghiên cứu cho bản thân mình theo một đề tài, một khoa học, một nghệ thuật hay một nghề nghiệp nào đó. Việc tu tập cũng vậy, hai phẩm chất này rất quan trọng để trang bị những sự-biết và sự-thấy cần thiết trên con đường đi tìm trí-tuệ thông qua việc thiền tập (Tu trí).

VI. Chỉnh Lý Quan Điểm Niềm Tin Của Mình – Củng Cố Chánh-Tín (Ditthijukamma) Củng cố quan-điểm hay niềm-tin của mình là một hành vi đạo đức nhằm sửa chửa chỉnh đốn lại những cách-nhìn sai lạc (tà kiến) của mình để xác lập cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) về Mười Vấn Đề, về Quy Luật Nghiệp, về Trí Tuệ Minh Sát (Vipassana), và về Kiến Thức xuất thế gian như Tứ Diệu Đế. (Coi lại phần "Chánh Kiến" trong Chương 3, "Bát Chánh Đạo").

VII. Những Dạng Tà Kiến (Miccha-ditthi)

Tà là "nghiêng", là "lệch", là "không ngay thẳng". Tà kiến là những cách-nhìn quan-điểm sai lầm, sai trái, sai lạc. Trong Kinh Lưới Trời (Phạm Võng, Brahmajala Sutta) thuộc bộ kinh DN, Đức Phật đã nêu ra 62 loại tà-kiến, mà tất cả chúng có thể

được xếp gom vào những dạng sau: (a) Niềm-tin có một 'linh hồn' bất biệt, có một 'bản ngã' trường tồn (ngã kiến, thuyết 'linh hồn', thường kiến) (b) Sự lẫn tránh, cong quẹo hay lươn lẹo; (c) Niềm-tin vào mọi sự khởi sinh không có nguyên-nhân (thuyết phi nhân duyên); (d) Niềm-tin rằng những cảnh giới hạnh phúc tương ứng với những tầng thiền định (jhana) là những cảnh giới hạnh phúc cao nhất và tốt nhất (tư tưởng tu tiên, không tu giải-thoát) Trong những loại tà-kiến trên, Đức Phật nhấn mạnh 03 dạng tà-kiến mà con người thường chấp-thủ, và thường dẫn đến những cực đoan, và họ trở thành những người có quan-điểm sai lầm là 'hành-động không tạo ra nghiệp quả, không có gì tạo nguyên-nhân cho những sự việc khác', còn gọi là phi-nhân kiến (akiriya-ditthi). Những loại tà-kiến đó là: (1) Quan Điểm Chỉ Tin Nguyên-Nhân Tiền Định (Pubbekata-hetu ditthi)

Quan điểm này cho rằng tất cả những cảm-giác của chúng sinh trong kiếp này đều là do nhân và duyên của kiếp trước và chỉ tạo ra bởi những sự tạo-tác cố ý [hành] trong kiếp quá khứ. Đây là dạng quan điểm chỉ tin vào Nghiệp của kiếp quá khứ mà thôi. (2) Quan Điểm cho rằng Nguyên-Nhân là do Đấng Tạo Hóa (Issaranimma-hetu ditthi) Quan điểm này cho rằng tất cả những cảm-giác của chúng sinh trong kiếp này đều là do một thế lực siêu nhiên hay một đấng tạo hóa tạo ra. (3) Quan Điểm cho rằng mọi Nguyên-Nhân đều là Ngẫu Nhiên (Ahetu-apaccaya ditthi) Quan điểm này cho rằng tất cả những cảm-giác của chúng sinh trong kiếp này đều là do tự chúng khởi sinh một cách ngẫu nhiên, không phải do nguyên-nhân hay điều-kiện nào tạo ra hết. Cho nên, quan điểm này còn được gọi là Phi Nhân-Duyên. Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN i, 173), Đức Phật đã bác bỏ những tà kiến và lập luận sai lầm trên như sau:

• Có những người, do những hành-vi cố ý (nghiệp) trong quá khứ của họ, thì họ sẽ sát-sinh, gian-cắp, tà-dâm, nói-dối, nói lời vu khống, nói lời gắt gỏng, nói chuyện tầm phào vô ích, tham, sân, và nắm giữ tà-kiến. Đó là do họ không tin vào hiệu lực tác động của những hành-động hiện tại (tức không tin vào quả của nghiệp hiện tại). Vì vậy, họ không có mong-muốn (chanda) hay sự nỗ-lực (viriya, tinh tấn) để phân biệt những hành-động nào nên làm và những hành-động nào nên tránh. Đối

với những người như vậy, không thể có được những niềm-tin đúng đắn để dẫn đến loại bỏ những ô-nhiễm (lậu hoặc).

• Cũng như vậy, những người tin vào Thượng Đế sáng tạo hay những người tin thuyết mọi sự vật khởi sinh không có nhân-duyên thì họ sẽ sát-sinh, gian-cắp, tà-dâm, nói-dối … v.v … Đó là do họ không tin vào hiệu lực tác động của những hành- động hiện tại (tức không tin vào quả của nghiệp hiện tại). Vì vậy, họ không có mong-muốn (chanda) hay sự nỗ-lực (viriya, tinh tấn) để phân biệt những hành-động nào nên làm và những hành-động nào nên tránh. Đối với những người như vậy, không thể có được những niềm-tin đúng đắn để dẫn đến loại bỏ những ô-nhiễm (lậu hoặc).

• Trong thế gian này, chỉ có những việc như "nghe học từ những bậc hiền trí thuyết giảng" (Văn) và "suy xét hay tư duy một cách thiện khéo" (Tư) là những điều-kiện để một người trở thành có trí-tuệ và đức-hạnh. Nếu 03 quan-điểm [(1), (2), (3)] cực đoan trên đây không chấp nhận những nguyên-nhân hiện tại là đúng, vậy thì những việc như "nghe học từ những bậc hiền trí thuyết giảng" (Văn) và "suy xét tư duy một cách thiện khéo" (Tư) sẽ trở thành vô ích và không mang lại kết quả gì, bởi vì những loại người trên cho rằng "để trở thành một người khôn hay một kẻ ngu chỉ đơn giản là do nghiệp quá khứ, hoặc do đấng tạo hóa, hoặc chỉ là do ngẫu nhiên chứ không do nhân-duyên nào cả. Tuy nhiên, chúng ta biết rõ những quan-điểm cực đoan đó là sai trái.

VIII. Những Ích Lợi Của Việc Chỉnh Lý Cách-Nhìn, Củng Cố Chánh-Tín Bằng cách chỉnh lý cách-nhìn của mình, thì một người có được Chánh-Kiến dẫn đến những cảnh giới phúc lành và Niếtbàn (Nibbana), trong khi đó những tà-kiến thì dẫn dắt người đến những cảnh giới khổ đau. Cũng giống như những sự đều do duyên tạo ra (tức những pháp hữu vi), Chánh Kiến có được cũng do những nguyên-nhân (nhân) và điều-kiện (duyên), đó là: (1) Sự lắng-nghe một cách chú-tâm những giáo lý, hướng dẫn, và những pháp thoại về chân lý đúng với sự-thật là "Tứ Diệu Đế". (2) Sự chú-tâm một cách thiện khéo (khôn khéo, kỹ càng; như lý tác ý) bằng cách quán chiếu hay xem xét những chân lý với đúng đường lối và quy luật trong thế giới: (a) Những thứ vô thường là vô thường. (b) Khổ là khổ, không phải là sướng (c) Sự vô ngã là vô ngã, không có bản ngã nào (d) Xấu là xấu, không phải là đẹp. (3) Ba loại Chánh-Kiến phải được hiểu rõ, đó là: (a) Sự hiểu-biết đúng đắn về Mười Vấn-Đề (coi phần Chánh-Kiến, Chương 3, Bát Thánh Đạo). (b) Sự hiểu-biết đúng đắn và sâu sắc về Quy Luật Nghiệp, đó là: "Mọi chúng sinh là chủ nhân của nghiệp của

mình, đó là những hành-động quá khứ và hiện tại sẽ tạo ra những quả tương ứng". (c) Sự hiểu-biết đúng đắn về bản chất đích thực của những tiến trình vật chất và tâm linh (danh sắc), về quan hệ nhân-quả, về sự minh-sát (vipassana), và về trí-biết xuất thế gian về Tứ Diệu Đế. Hai loại sự hiểu-biết đầu có thể có được bằng cách nghe, học, nhưng loại hiểu-biết cuối cùng chỉ được thông qua việc thực hành thiền Bốn Nền Tảng Chánh Niệm (thiền quán Tứ Niệm Xứ, còn gọi là Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana) mà Đức Phật đã truyền dạy. Về vấn đề Thiền Phật Giáo, là một phần quan trọng trong NHÓM THIỀN (của Mười Căn Bản của Hành Động Công Đức), sẽ được bàn luận trong Chương tiếp theo.

IX. Sách & Tài Liệu Tham Khảo (1) "The Expositor" (Chú Giải Bộ Pháp Tụ – "Atthasalini"), bản dịch của Pe Maung Tin, Hội Kinh Điển Pali (PTS), London.

(2) "Câu Chuyện Về Con Cá Vàng Với Hơi Thở Hôi Thối", trong
"Buddhist Legend" (Giai Thoại Phật Giáo, Phần 3), tác giả

Eugene Watson Burlingame, Hội Kinh Điển Pali (PTS),
London.
(3) “Bài Thuyết Giảng về Kinh Hemavata Sutta” của Thiền Sư
Mahasi Sayadaw, Miến Điện.
(4) “Sammaditthi Dipani” – “The Manual of Right Views” (Cẩm
Nang về Chánh Tri Kiến), tác giả Đại Trưởng Lão Mahathera
Ledi Sayadaw, Aggamahapandita.
CHƯƠNG 14.

THIỀN MINH SÁT CỦA PHẬT GIÁO (Vipassana)

448 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Những Loại Thiền (Bhavana) Khác Nhau
2. Những Đối Tượng Thiền Trong Thiền Định (Samatha)
3. Mục Đích Của Thiền Minh Sát (Vipassana)
4. Vai Trò Của Sự Chánh-Niệm Trong Thiền Minh Sát
5. Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm – Tứ Niệm Xứ (Satipatthana)
6. Thiền Minh Sát Thực Hành
7. Những Ích Lợi Của Thiền Minh Sát
8. Chú Giải
9. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Những Loại Thiền Khác Nhau Trong tiếng Pali, từ “bhavana” có nghĩa là “sự tu tập” hay “sự tu dưỡng”. Trong kinh điển, nó có nghĩa thực hành là sự tutập và tu-dưỡng tâm, được gọi là “thiền”. Có 02 loại thiền, đó là: (I) Thiền Định (Samatha) Chữ ‘samatha’ có nghĩa là “sự vắng-lặng” hay “sự tĩnhlặng”, là trạng thái tập trung, không động và bình lặng của tâm. Nó được gọi là trạng thái vắng-lặng vì nó làm lắng lặn 05 chướng-ngại (nivarana, triền cái) bao gồm cả sự Si. Khi tâm đang định sâu vào một đối-tượng thiền, thì tất cả những chướngngại như: (1) tham-dục, (2) sự ác-ý, (3) sự buồn-ngủ và đờ-đẫn, (4) sự sự bất-an và hối-tiếc; và (5) sự nghi-ngờ không có mặt trong tâm, vì tâm đang tập trung vào đốitượng thiền rồi. Khi tâm không còn bị dính những chướng-ngại này, người thiền cảm thấy được sự tĩnh lặng, an bình, và hạnh phúc. Kết quả của việc thiền định (samatha) là có thể mang lại những mức độ hoan-hỷ và hạnh-phúc (hỷ và lạc) khi đã đạt được mức độ tập-trung hay trạng thái định-tâm (samadhi), như trạng thái Cận Định (upacara), hay trạng thái Định An Chỉ

450 • Giáo trình Phật học

(appana) được gọi là những Tầng Thiền Định (Jhana), nhưng những dạng “sự định-tâm” này chưa giúp cho người hành thiền nhìn thấy một cách chính xác những hiện-tượng thân và tâm đúng như chúng thực là. (II) Thiền Minh Sát (Vipassana) Trong tiếng Pali, chữ ‘Vipassana’ là danh từ ghép từ 02 từ khác là: “Vi” có nghĩa là “bằng nhiều cách khác nhau” và “passana” có nghĩa là “nhìn thấy”. Vì vậy, nguyên chữ

“Vipassana” có nghĩa là “nhìn thấy bằng nhiều cách khác nhau”, và khi được dùng trong ý nghĩa về “Thiền” thì chữ “Vipassana” có nghĩa là: “nhìn thấy mọi đối-tượng hay hiện- tượng là vô-thường (anicca), khổ (dukkha) và vô-ngã (anatta)”. Nguyên tắc của Thiền Minh Sát là “quán sát” bất kỳ tiến trình tâm-vật lý khởi sinh lên ngay trong khoảng-khắc này. Như vậy việc định-tâm không phải được cố định trên một đối-tượng riêng lẻ nào, mà trên những khoảng khắc định-tâm hay sát-na định (khanika samadhi) khởi sinh khi tâm không còn dính với 05 chướng-ngại. Trong lúc này, tâm có thể “chú-ý” (ý thức, thường biết, tỉnh giác) vào bất cứ đối-tượng nào nổi lên hay khởi sinh một cách mạnh mẽ, và nó sẽ lộ ra bản chất đích thực đúng như nó là (yathabhuta).

Chương 14 – Thiền Minh Sát Của Phật Giáo • 451

II. Những Đối-Tượng Thiền Trong Thiền Định Vì Thức không bao giờ khởi sinh nếu không có một đối- tượng, cho nên chúng ta cần những đối-tượng thích hợp cho việc thiền tập, việc tu tập cái tâm. Đối-tượng dùng cho việc thiền tập được gọi là “kammatthana”, nghĩa đen là “nơi làm việc của tâm” hay còn gọi là “nghiệp xứ” hay “hành xứ” (HV). Không giống với Thiền Minh Sát có đối-tượng là thật và có 03 đặc-tính ‘vô-thường, khổ, vô-ngã’. Thiền Định thì có đối- tượng cố định, không thay đổi, để “nhử” tâm, “cuốn hút” tâm tập trung vào đó, và bằng cách đó đạt được sự tập-trung cao độ là trạng thái định-tâm (samadhi). Đức Phật đã mô tả tất cả 40 đối tượng dành cho việc Thiền Định. Chúng được xếp thành 07 loại sau đây: (1) 10 Đối-Tượng Nguyên Vẹn (Kasina): Đó là Đất, Nước, Gió, Lửa, màu Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, Không gian, và Ánh sáng. “Kasina” có nghĩa là: “toàn thể”, “toàn bộ”. Nó được gọi như vậy vì những đối-tượng này có thể được quán sát một cách hoàn toàn trong khi thiền. (2) 10 Đối-Tượng Ghớm Ghiếc: Đó là 10 loại (giai đoạn) tử thi của người. (3) 10 Đối-Tượng Tưởng Niệm: Đó là sự tưởng-niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới-Hạnh; Sự Giải-Thoát, Những Thiên-Thần (Deva) hay Trời (Brahma); Sự Bình-An; Cái Chết; 32 bộ phận của thân, và Hơi-Thở. (4) 04 (Tứ) Vô Lượng Tâm: Đó là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

452 • Giáo trình Phật học

04 Cõi Trời Vô Sắc Giới: Đó là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. 01 Sự quán-niệm về Sự Ô-Uế của Thức Ăn. 01 Sự phân-tích về Bốn Yếu-Tố Tứ Đại. Về vấn đề cuốn hút “sự tập-trung” (định), có 02 loại đối- tượng thiền cuốn hút những dạng sự định-tâm: (i) một loại chỉ tạo ra những trạng thái thiền Cận Định (upacara); (ii) một loại tạo ra được cả 02 dạng Cận Định và Tầng Thiền Định, tức An Chỉ Định (appana Jhana). Trong số 40 đối-tượng thiền định nói trên, 10 loại có khả năng chỉ tạo ra Cận Định, đó là: 08 loại Đối-tượng tưởng niệm đầu tiên, Sự Quán-tưởng về sự Ô-Uế của Thức Ăn, và Sự Phân- Tích về Bốn Yếu-Tố Tứ Đại. Còn 30 loại đối-tượng thiền định kia đều có thể tạo ra cả trạng thái Cận Định (upacara) hoặc/và Tầng Thiền Định (jhana).

Chương 14 – Thiền Minh Sát Của Phật Giáo • 453

III. Mục Đích Của Thiền Minh Sát Mục đích của Thiền Minh Sát (Vipassana) là đi đến hay đạt đến sự chấm-dứt sự khổ (diệt khổ), thông qua tiến trình nhìn- thấy thấu suốt

một cách chính xác trình thân-tâm và bản chất đích thực của nó. Để làm được điều này, người thiền cần có một mức độ của sự định-tâm (samadhi). Sự định-tâm này có thể đạt được bằng cách chú tâm chánh-niệm liên tục, không gián đoạn, vào những tiến-trình thân-tâm trong thân. (Chỗ ý này thì giống tương tự thiền-định, ta hãy coi những hiện-tượng, những tiến-trình thân tâm trong mình là "đối-tượng thiền", là đối-tượng để quán sát một cách có chánh-niệm, thì có thể đạt được một số sự định-tâm). (ND) Đến lúc này, chúng ta đã bắt đầu hiểu ra sự khác nhau giữa Thiền Định và Thiền Quán (Minh Sát). (a) Mục đích của Thiền Định là tìm kiếm sự hỷ-lạc thông qua những trạng thái "sự định-tâm" hay trong trạng thái những "tầng thiền định". Vì vậy, những người Thiền Định nhấn mạnh đến sự tập trung của tâm, tức Định-Tâm. Để làm điều này người thiền định chỉ cần một đối-tượng riêng lẻ cố định. (b) Còn ở Thiền Quán hay Thiền Minh Sát, người thiền nhấn mạnh vào "sự thấy-biết chính xác" những tiến-trình thân- tâm và "bản-chất đích thực" của chúng. Như vậy là mỗi khi những tiến-trình thuộc Thân nổi lên hay khởi sinh, thì người thiền quán sát nó như vậy, chỉ để xem bản chất của nó mà thôi. Như vậy, chúng ta sẽ có rất nhiều những đối-tượng để thiền ở

đây. Nói cho đúng, bất kỳ tiến-trình thân hay tâm nào khởi sinh trong thân cũng có thể là đối-tượng của Thiền Minh Sát. Vì mục đích và kết quả của Thiền Định và Thiền Minh Sát là khác nhau, cho nên 02 phương pháp thiền cũng khác nhau.

IV. Vai Trò Của Sự Chánh-Niệm Trong Thiền Minh Sát Thiền Minh Sát còn được biết dưới tên là Thiền Chánh- Niệm, bởi vì phương pháp thiền quán này đã được Đức Phật giảng dạy trong Kinh Các Nền Tảng Chánh Niệm (Kinh Niệm Xứ, Satipatthana Sutta). Trong tiếng Pali, chữ "sati" có nghĩa là sự ý-thức, sự chú-ý vào Thân hay Tâm vào một lúc hay khoảnh-khắc nào đó". Chữ "patthana" thì có nghĩa là "sự thiết lập", "sự thiết lập vững chắc". Vì vậy, chữ "satipatthana" có nghĩa là "sự thiết lập chắc chắn, vững chãi, chặt chẽ, ổn định liên tục của sự chánh-niệm vào một hiện-tượng hiện tại, đang có mặt, mà người thiền quán đang quán sát một thực-tại hiện tiền ngay lúc thiền quán, chứ không phải những thực tại đã qua hay chưa khởi sinh. Vì "sati" (niệm, chánh-niệm) đóng vai trò quan trọng trong Thiền Minh Sát, cho nên điều rất quan trọng chúng ta cần làm là phải hiểu rõ "sati" nghĩa là gì về phương diện tính chất, chức năng, thể hiện, và nguyên nhân cận kề của nó: (a) Tính Chất của sati [sự chánh-niệm] là "apilana" [không bị trôi đi] khỏi đối-tượng đang quán sát. Người ta dùng cách diễn đạt này có nghĩa là sự chánh-niệm không được ở trên bề mặt hay bị trôi đi, mà phải chìm sâu vào bên trong đối- tượng, thâm nhập vào bên trong đối-tượng. Vì vậy, trong Thiền Minh Sát, người hành thiền phải quán sát vào đối-tượng một cách hết sức chú-tâm và chìm vào, thâm nhập vào trong đó hơn là chỉ "dán" sự chánh-niệm vào bề mặt bên ngoài của đối-tượng.

Sự chú-tâm một cách không sâu sắc hay hời hợt nông nổi sẽ làm cho tâm bị phân tán, bị trôi giạt khỏi đối-tượng. (b) Chức Năng của sati là "asammoha", có nghĩa là "không loãng" hay "vô gián", có nghĩa là sự chú-tâm phải không bị "lạc" mất quán sát cũng không bị "quên lãng" mục tiêu quán sát một khoảnh khắc nào. Sự chú-tâm luôn bám sát đối-tượng, không "bỏ" hay "lỡ" một chút nào, phải liên tục và không gián đoạn. (c) Thể Hiện của sati là "visayabhimukha", có nghĩa là "trực diện", "mặt đối mặt" (như thể đối mặt với quân thù, theo nghĩa đen của từ này), có nghĩa là thiết lập tâm đối diện trực diện với đối-tượng để mình có thể nhìn thấy đối-tượng một cách rõ rệt và có thể phân biệt được những đặc-tính khác nhau của nó. Cách thể hiện của sati là "arakkha", có nghĩa là "canh chừng", 'đề phòng" hay "canh giữ nó". Sati canh giữ không cho tâm dính vào những ô-nhiễm và bất-tịnh. Không có sự ô-nhiễm hay bất-tịnh nào có thể thâm nhập vào tâm khi đang có sự chánh-niệm (samma sati). Nó giống như việc đóng cửa chặt không cho ô-nhiễm tràn vào, giống như việc đóng cửa sổ lại không cho gió mưa ùa vào vậy. (d) Nguyên Nhân Cận Kề của sati là "thirasanna" có nghĩa là "sự nhận-thức bền bỉ chặt chẽ". Sự nhận-thức (tưởng) càng mạnh mẽ đối với đối-tượng về những tính chất nóng, lạnh, khó chịu, căng thẳng ... v.v thì sati càng mạnh mẽ. Điều này có nghĩa là để nhận biết đối-tượng đúng như nó thực là, đúng như bản chất đích thực của nó.

VI. Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm Trong kinh Các Nền Tảng Chánh-niệm (Tứ Niệm Xứ, Satipatthana Sutta) thuộc Bộ Kinh Trung (MN 10), Đức Phật đã giảng giải về Bốn Nền-Tảng (để) Chánh-Niệm cùng với sự chánh-niệm (sati) như sau: "Ở đây, này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo an trú quán sát thân trong thân, nhiệt thành, tỉnh-giác, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. "Người đó an trú quán sát những cảm-giác trong những cảm-giác, nhiệt thành, tỉnh-giác, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. "Người đó an trú quán sát tâm trong tâm, nhiệt thành, tỉnhgiác, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. "Người đó an trú quán sát những giáo pháp [những hiệntượng, các pháp], nhiệt thành, tỉnh-giác, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới." Theo những luận giảng, chữ "Tỳ kheo" (Bhikkhu) ở đây được định nghĩa rộng là một người thực hành theo Giáo Pháp để được giải-thoát khỏi vòng luân-hồi sinh tử. Tỳ kheo (hay Tỳ kheo Ni) là những tu sĩ xuất gia, tức Tăng và Ni thuộc Tăng Đoàn Phật giáo.

Sự quán-sát hay quán niệm phải được đi kèm bởi 03 yếu tố: sự nỗ-lực mạnh mẽ, sự tỉnh-giác [rõ-biết], và sự chánhniệm. Sự quán-sát hay quán niệm phải là không còn dính-mắc vào những sự thèm-muốn (tham) và những sự phiền-bực (ưu) đối với thế giới; tham và ưu là những trở-ngại chính cần phải vượt qua để sự thực hành thiền được thành công và kết quả. Tổng cộng tất cả có 21 phần tu (chủ-đề) thuộc 04 nềntảng (04 xứ) để quán-sát mà Đức Phật đã giảng dạy trong kinh này. Bốn đó là: (I)

QUÁN SÁT THÂN được phân thành 14 phần tu: (1) Chánh-niệm về Hơi-Thở Ra Vô (Anapanasati). (2) Chánh-niệm về 04 Tư-Thế của Thân: Đứng, Đi, Ngồi, Nằm. (3) Chánh-niệm về Những Hành-Vi sinh hoạt hàng ngày. (4) Chánh-niệm về Sự Ô-Uế của 32 Bộ Phận của Thân. (5) Chánh-niệm về 04 Yếu-Tố Tứ Đại. (6) Chánh-niệm về 09 Giai Đoạn Tử Thi tan rã ở nghĩa địa. • Tổng cộng: 14 loại đối-tượng thuộc Thân để quán sát.

(II) (15) QUÁN SÁT NHỮNG CẢM-GIÁC: được phân thành một phần riêng.

(III) (16) QUÁN SÁT TÂM: được phân thành một phần riêng.

Chương 14 – Thiền Minh Sát Của Phật Giáo • 459

(IV) QUÁN SÁT CÁC PHÁP [NHỮNG HIỆN-TƯỢNG,
CÁC GIÁO PHÁP]: gồm có 05 phần giáo pháp để quán sát:
(17) 05 Chướng-Ngại.
(18) 05 Uẩn.
(19) 06 Căn Cảm-Nhận và 06 Đối-Tượng Của Chúng
(Sáu Nội Xứ và Sáu Ngoại Xứ).
(20) 07 Chi Giác-ngộ (Thất Giác Chi).
(21) 04 Diệu Đế.
Đọc thêm toàn bộ kinh Các Nền Tảng Chánh-Niệm để hiểu và thực hành chi tiết.
460 • Giáo trình Phật học

VII. Thiền Minh Sát Thực Hành (I) Giới-Hạnh Đối với những Tăng và Ni đang kiêng giữ đủ những giới- hạnh và giới-luật xuất gia, thì vấn đề không còn đặt ra ở đây. Và những vị tu sĩ này cũng thường xuyên hành thiền như việc tu tập chính yếu trong đời tu của họ. Nhưng đối với giới Phật tử tại gia, trước khi một người thực hành thiền, thì người đó cần phải sống kiêng giữ Giới-Hạnh để giữ cho mình khỏi dính mắc vào những ô-nhiễm từ hành-động hay lời-nói bất thiện. Trong thời gian đang thực hành thiền, việc tuân thủ theo Tám Giới (Bát Giới) cũng giữ cho mình có thêm nhiều thời gian để tập trung vào hành thiền, thay vì tốn thời gian vào những hành vi không cần thiết như làm đẹp, xa xỉ, giải trí này nọ ... và những hành vi này bị cấm trong thời gian kiêng giữ Tám Giới, như đã trình bày trong Chương trước. Tám Giới cũng bao gồm việc kiêng cữ ăn sau giờ Ngọ, không quan hệ tính dục hay vợ chồng, không dùng giường ghế cao sang, giữ mình tránh khỏi những nhục-dục bình thường. Khi Tám Giới được canh giữ, thì giới-hạnh được thanh lọc thanh tịnh. Sự Thanh Tịnh của Giới-Hạnh (sila vissudhi) là điều-kiện 'cần có' tiên quyết để tiến bộ trong việc hành thiền. Khi Giới-Hạnh được thanh tịnh, thì tâm trở nên tốt thiện, lành mạnh và vững vàng, và chắc chắn và dễ tập trung sâu vào đối-tượng thiền định để đạt tới mức độ sự định-tâm (định) cần

Chương 14 – Thiền Minh Sát Của Phật Giáo • 461

có để làm cơ-sở cho sự minh-sát. Sự định-tâm là nền tảng để tiếp tục dụng tâm trong trạnh thái đó để làm khởi sinh trí-tuệ minh-sát nhìn thấu bên trong mọi hiện-tượng, điều đó giúp thiền sinh tiếp tục thực hành Thiền quán Minh Sát.

(II) Ngồi Thiền (Tọa Thiền) Đức Phật gợi ý rằng, những chỗ trong rừng hay dưới gốc cây, hay một nơi yên tĩnh nào đó là thích hợp cho việc hành thiền. Người hành thiền nên ngồi một cách thoải mái, chân bắt chéo nhau trong thế ngồi mà chúng ta đều biết tên là thế ngồi "Hoa Sen" hay thế ngồi "Kiết Già"; lưng thẳng đứng, nhưng không phải là thẳng đơ thẳng cứng một cách không tự nhiên, mà ngồi thẳng lưng một cách thoải mái. Nên chọn một vị trí, một thế ngồi thoải mái sao cho ngồi 'yên' được lâu, bởi vì muốn đạt được sự an-tĩnh, thì trước nhất thân phải được thoải mái, yên ổn. Đối với những người bị đau lưng, thì người đó có thể ngồi trên ghế. Khi hành thiền, mắt nên nhắm lại, nhẹ nhàng. Đối với đối-tượng cho việc thiền ban đầu, thì đối-tượng quan trọng nhất được chọn để chú-tâm hoàn toàn vào thường là "sự lên và xuống của bụng" theo hơi-thở ra vào. Sự cử-động của phần bụng là "vayo-dhatu", là yếu tố gió thuộc 04 yếu-tố tứ đại. Khi chúng ta thở vào, bụng sẽ phình lên, khi chúng ta thở ra, dĩ nhiên bụng sẽ xẹp xuống. Bằng cách này, chúng ta sẽ theo và hướng sự chú-tâm vào cái sự "phình lên và xẹp xuống" của phần bụng. Sự "phình lên và xẹp xuống của bụng" này được gọi là đối-tượng sơ khởi (để phân biệt với những đối tượng

thiền chính sau đó), có nghĩa là người thiền khởi đầu dùng đối- tượng này nhưng không dính vào nó luôn. Đến khi có những đối-tượng khác nổi trội hơn, chẳng hạn như "ý-nghĩ" hay "sự xao-lãng" hay "sự nghĩ này nghĩ nọ" của tâm, thì chúng ta chỉ cần chú-tâm vào những "ý-nghĩ" hay "sự xao-lãng" đó cho đến khi chúng dừng lại. Ngay sau khi những tiến-trình tâm đó ngừng lại, thì tự nhiên sự chú-tâm đó sẽ quay lại đối-tượng sơ khởi ban đầu, đó là sự chuyển động của bụng (theo nhịp vô và ra của hơi-thở). Phương pháp và thủ thuật giống tương tự như vậy cũng được áp dụng thực hành khi quán sát tất cả những hiện-tượng khác thuộc thân và tâm, khi những hiện-tượng này bắt đầu "nổi- trội" hơn cái sự "phồng lên và xẹp xuống" của phần bụng. Những hiện-tượng "nổi-trội" (gây chú ý) hơn chẳng hạn như là: sự khó ngồi, sự ngứa, sự đau (chân, lưng ...), sự giận, sự vui, sự buồn ngủ ... có thể xảy ra bất cứ lúc nào khi đang ngồi thiền. Chúng ta cứ lại hướng sự chú-tâm vào những hiện-tượng này. Và đến khi có những đối-tượng khác nữa nổi-trội hơn ... chẳng hạn như "ý-nghĩ" hay "sự xao-lãng" hay "sự nghĩ này nghĩ nọ" khác của tâm, thì chúng ta chỉ cần chú-tâm vào những "ý nghĩ" hay "sự xao-lãng" đó cho đến khi chúng dừng lại. ..... (Cứ như một khán giả ngồi trên khan đài quan-sát từng mỗi sự chuyển động xảy ra trong một trận đá banh vậy. Ở đó liên tục và liên tục xảy ra những sự lớn và nhỏ (do 22 cầu thủ liên tục hành vi tạo ra) thì khán giả chỉ việc ngồi quan-sát từng mỗi sự

xảy ra và biến mất, rồi đến sự khác xảy ra và biến mất ... thậm chí mỗi sự có-mất (sinh-diệt) đó xảy ra trong từng giây-khắc.)

(III) Sự Lưu Ý (Đặt tên) Sự lưu-ý là rất cần thiết và hữu ích cho việc hành Thiền. Điều này có nghĩa là sự nói-lời bằng tâm về những gì mà mình trải nghiệm trong thân và tâm ngay trong giây-phút hiện tại đang thiền. Lời-nói mình dùng không quan trọng

bằng chính "sự chánh-niệm" vào lời-nói trong tâm" mà mình nói. Nếu một người có thể quán sát một hiện-tượng mà không phân tích, không suy nghĩ hay phán đoán, thì người đó đã không còn "lưu-ý" hiện tượng đó, mà chỉ thuần quan-sát. Chúng ta nên lưu-ý tới những đối-tượng liên tục cho đến khi nào chúng "chiếm ưu thế" hơn ta—chẳng hạn cho đến khi chúng bị thay thế, chúng bị thay đổi hay biến mất. Ví dụ: cảm-giác "đau" được lưu ý (lưu tâm) liên tục trong nửa tiếng hay 1 tiếng đồng hồ; hay những ý-nghĩ "tham" được lưu ý liên tục bằng cách đặt tên và đọc nó (nổi bật) là "tham-muốn" 20-30 lần cho đến khi cái tâm 'tham-muốn' đó tự biến mất. Chỗ lý thuyết này rất dễ bị nhầm lẫn với khái niệm "chánh-niệm". Sự 'lưu-ý' (noting) hay sự đặt-tên (labelling) đối-tượng để làm 'nổi-bật' đối-tượng đó liên tục, để cho thiền sinh lưu ý liên tục vào nó cho đến khi nó biến mất. Thuật ngữ 'lưu-ý' này người dịch không tìm thấy trong Pali tương đương. Có thể đây là một kỹ thuật 'đặt-tên đối-tượng được chánh-niệm' để cho thiền sinh chánh-niệm liên tục vào danh và tánh của đối-

tượng đó; và nhờ vậy giúp cho thiền sinh khỏi bị gián đoạn hay xao lãng sự chú-tâm chánh-niệm vào đối-tượng đó. (ND)

(IV) Đi Thiền (Kinh Hành) Trong một thời gian thiền hay trong khóa thiền, thông thường người ta có thể chuyển đổi luân phiên từ việc "ngồi- thiền" sang "đi-thiền", tức là đi bộ thiền, thông thường là 1 tiếng đồng hồ, luân phiên nhau. Việc đi-thiền (đi kinh hành) thì không nhắm mắt, mà cũng không nhìn xuống chân, mà nhìn xuống lối đi cách mình khoảng 02 thước phía trước, giữ đầu nhìn xuống để tránh nhìn lên hay nhìn ngang làm cho tâm trí bị xao lãng vì những đối-tượng khác trên đường. Hai bàn tay đan vào nhau, giữ ở phía trước hay sau lưng để tránh đung đưa hai tay trong khi bước đi. Người hành thiền nên chọn một lối đi bộ dài khoảng 20 bước chân hay dài hơn và bước đi chậm, từ đầu này đến đầu kia và quay lại. Trước khi bước đi, người hành thiền phải chú-ý "tư thế đứng" của mình, đặt áp lực lên bàn chân một cách vững vàng, thẳng thóm. Sau đó, chú-tâm vào "ý-định bước đi" của mình. Việc đi-thiền là chú-tâm vào những bước chân của mình. Khi một người đi nhanh, thì sự chú-tâm sẽ tập trung vào nhịp bước hai chân 'trái, phải, trái, phải", nhưng khi bước đi chậm, thì chú tâm vào bàn chân "nhấc lên, đẩy đi, và đặt bàn chân xuống". Khi đã tập trung được nhiều hơn, thì người hành thiền nên bước đi chậm lại, và chú-tâm đến sự "nhắc, đẩy và đặt" của mỗi bàn chân. Trong suốt tiến trình đi thiền, vì sự chú-tâm sẽ tập trung vào bàn chân, cho nên người đi thiền cũng ý thức được những cảm-giác như nhẹ, nặng, chuyển động, nóng, lạnh

… v.v … Không nên nhìn xuống bàn chân hay cố hình dung ra 02 bàn chân khi mình đang chú-tâm vào những chuyển-động và cảm-giác mới nói. Lưu ý: Nên chú-tâm vào những tiến trình xảy ra mỗi khi mình dừng lại ở cuối lối đi, đứng lại, khi quay người và bắt đầu bước chân lại. Cũng giống như việc ngồi-thiền, tâm có thể bị thâm nhập bởi những "ý-nghĩ" hay "sự xao-lãng" trong khi đang đi-thiền. Lúc đó, người đi-thiền nên

dừng lại ngay khi người đó nhận biết chúng, và chuyển qua chú-tâm và quán-sát vào những "ý- nghĩ" hay "sự xao-lãng" đó cho đến khi nào chúng tự biến mất hay tạm ngừng lăng xăng. Sau khi tiến trình "ý-nghĩ này nọ" hay "sự xao-lãng" ngừng lại, người đi-thiền có thể bước chân đi lại như lúc đầu. Trong cuộc sống hàng ngày, việc đi-thiền là rất hữu ích. Nói cách khác: 10 phút đi-thiền trước khi ngồi xuống sẽ giúp cho mình gia tăng sự tập-trung của tâm. Việc đi-thiền cũng rất hữu ích nếu chúng ta tranh thủ đi- thiền trong khi đi lại đây đó trong sinh hoạt hàng ngày, giúp ổn định và an tĩnh tâm trí.

(V) Những Sinh Hoạt Hàng Ngày Sự chánh-niệm vào những sinh-hoạt hàng ngày trong chính cuộc sống của người thiền. Căn chánh-niệm sẽ trở nên mạnh mẽ bằng cách có chánh-niệm đều đặn, thường xuyên và không gián đoạn vào những hoạt-động hàng ngày của thân và tâm, nếu không có chánh-niệm trong mọi hoạt-động mỗi ngày, thì sự

chánh-niệm của người hành thiền bị nhiều khoảng trống của "thất niệm". Nhiệm vụ của Thiền Minh Sát là luôn luôn có chánh- niệm vào từng mỗi hoạt-động sống của thân thể và tâm trí từ lúc ngủ dậy xuyên suốt cho đến hết ngày. Có thể gọi đó là sự chánh-niệm mọi lúc mọi nơi. Có chánh-niệm khi thay đồ, khi đánh răng, khi rửa mặt, khi tiểu tiện, khi uống nước, khi ăn, khi mở cửa, khi đóng cửa, khi tắm, khi giặt đồ ... v.v ... luôn luôn chú-tâm vào những hành-động sinh hoạt của mình, cứ nhìn và rõ biết, tức luôn tỉnh-giác vào những hành-động mình đang làm, tức là khi đang thay quần áo, biết rõ mình đang thay quần áo, khi đang đánh răng, biết rõ mình đang đánh răng ... Một sự thật là việc chánh-niệm vào mọi hành-vi hoạt động của thân thể và tâm trí mọi lúc mọi nơi hàng ngày là rất quan trọng, là chìa khóa của sự tiến bộ thành công trong Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana) bởi vì một thiền giả sẽ luôn luôn chánh-niệm về Thân, về Tâm trong suốt thời gian không ngủ của mình — Đây là tất cả của Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ!!! Tại Trung Tâm Thiền Học Chanmyay (Chanmyay Yeiktha Meditation Centre) ở Yangon, Miến Điện, (coi Chú Giải 1), những người thiền tập được yêu cầu phải thực hiện 4-5 hành-vi (công việc) sinh hoạt của mình trong một ngày, và phải thực hiện một cách thật chậm chạp, và chú-tâm một cách đầy chánh-niệm vào tất cả những diễn biến về thân và tâm, và sau đó báo cáo lại họ đã quán-sát được những gì. Mục-tiêu là tạo ra một thói quen kiên-nhẫn và có chánh-niệm, và bằng cách này

sự định-tâm dễ dàng đạt được và người thiền sẽ có được nền- tảng để tiến xa hơn đến những sự chứng đắc và thành công. Trong suốt thời gian khóa thiền: Tất cả những việc cần làm chỉ là sự luôn có chánh-niệm!!! Không cần phải vội vã. Người thiền tập không nên nói, trừ khi thật cần thiết, và khi nói phải nên nói ít, nói vừa đủ. Trong thời gian thực hành thiền, người thiền tập không nên đọc sách, không nên tụng kinh, vì những việc này sẽ gây ra trở- ngại cho sự tiến-triển trong thiền tập.

VIII. Những Ích Lợi Của Thiền Minh Sát Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN iv, 391), Đức Phật đã nói về những kết-quả khác nhau của những hành-động công-đức khác nhau, theo thứ tự tăng dần đối với những hành-động công-đức bắt đầu từ sự bố-thí, sự quy-y, sự kiêng giữ giới-hạnh, sự thực hành tâm-từ, và cuối cùng, sự thực hành thiền chánhniệm (thiền minh sát) là mang lại kết-quả lớn nhất cho một người. Trong tập kinh Pháp Cú (Dhammapada 113), Đức Phật cũng đã nói rằng dù chỉ 01 ngày hành thiền để hiểu-biết được mọi sự đến-đi sinh-diệt là như nào thì cũng tốt hơn rất rất nhiều so với sự sống một trăm năm mà không có được sự hiểu-biết như vậy: đó chính là sự thấy-biết bên trong tiến trình thân-tâm sinh diệt, được gọi là Trí-Biết về Sự Sinh-Diệt (udayavyaya nana). Theo Đức Phật dạy, có 07 ích-lợi có được từ việc thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ, đó là: (1) Thanh lọc một người khỏi những ô-nhiễm và bất-tịnh. (2) Vượt qua sự buồn-sầu (sầu) (3) Vượt qua sự ưu-phiền (ưu) (4) Vượt qua sự khổ về thân (khổ thân) (5) Vượt qua sự khổ về tâm (khổ tâm) (6) Chứng ngộ thánh Đạo và thánh Quả. (7) Chứng ngộ Niết-bàn (Nibbana).

Trong kinh Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm (MN 10) Đức Phật đã tuyên thuyết lời kết-luận như vầy: [“Này các Tỳ kheo, nếu ai tu tập bốn nền-tảng chánh-niệm này theo đúng cách như vậy được bảy năm, thì người đó có thể trông đợi chứng ngộ một trong hai thánh quả: đó là “trí-biết cuối-cùng” (tức A-la-hán) ngay trong kiếp này [tại đây và bây giờ], hoặc nếu còn chút hơi hướng của sự dính-chấp (chấp thủ) nào đó, thì là thánh quả Bất-lai. - “Không nhất thiết phải là bảy năm, này các Tỳ kheo. Nếu ai tu tập bốn nền tảng chánh-niệm này theo đúng cách như vậy được sáu năm … được năm năm … được bốn năm … được ba năm … được hai năm … được một năm, thì người đó có thể trông đợi chứng ngộ một trong hai thánh quả: đó là “trí-biết cuối-cùng” ngay trong kiếp này [tại đây và bây giờ], hoặc nếu còn chút hơi hướng của sự dính-chấp nào đó, thì là thánh quả Bất-lai. - “Không nhất thiết phải là một năm, này các Tỳ kheo. Nếu ai tu tập bốn nền tảng chánh-niệm này theo đúng cách như vậy được bảy tháng … được sáu tháng … được năm tháng … được bốn tháng … được ba tháng … được hai tháng … được một … được nửa tháng, thì người đó có thể trông đợi chứng ngộ một trong hai thánh quả: đó là “trí-biết cuối-cùng” ngay trong kiếp này [tại đây và bây giờ], hoặc nếu còn chút hơi hướng của sự dính-chấp nào đó, thì là thánh quả Bất-lai. - “Không nhất thiết phải là nửa tháng, này các Tỳ kheo. Nếu ai tu tập bốn nền tảng chánh-niệm này theo đúng cách như vậy được bảy ngày, thì người đó có thể trông đợi chứng ngộ một

trong hai thánh quả: đó là “trí-biết cuối-cùng” ngay trong kiếp này [tại đây và bây giờ], hoặc nếu còn chút hơi hướng của sự dính-chấp nào đó, thì là thánh quả Bất-lai. “Do tham chiếu với điều này nên ta đã nói: ‘Này các Tỳ kheo, đây là con đường trực tiếp dẫn tới sự thanh-lọc của chúng sinh, để vượt qua những buồn sầu và ai oán (than khóc), để làm phai biến sự khổ đau và ưu phiền, để đạt tới phương-cách đích thực, để chứng ngộ Niết-bàn—được gọi là “bốn nền tảng chánh- niệm”.] Thật ra, quyển sách này chỉ là một giáo trình về Phật học, nó chỉ trình bày các thông tin hướng dẫn căn bản

về nguồn gốc, nguyên nhân, phương cách và lợi ích của "Thiền Minh Sát", về phương pháp thực hành dẫn đến giác ngộ thánh Đạo và thánh Quả, và Niết-bàn dựa vào sự giảng giải của bài kinh quan trọng nói trên và các kinh về sự chánh-niệm. Đây là những điều cần biết về Thiền Minh Sát về mặt giáo lý. Nhưng vấn đề quan trọng là phải thực-hành, và quan trọng hơn nhất là thực-hành một cách đúng đắn. Và sự thực-hành miên mật, liên tục, không gián đoạn là một phần của sự thực-hành đúng đắn. Và trong tiến trình thực hành phương pháp "tu-dưỡng tâm" này, sẽ phát sinh rất nhiều vấn đề thực-tiễn, cho nên nhiều lúc bạn luôn cần nên có được sự hướng-dẫn hay sự kỷ-cương vào "khuôn-khổ" của những khóa thiền hay bởi những vị sư thầy. Sự thật là phương cách thực-hành Thiền Minh Sát chỉ có như vậy, nhưng một người muốn thực hành tốt, nhanh kết quả, tiến bộ, tiến xa thì có lẽ cần nghiên cứu thêm những hướng-

dẫn mang tính thực tế, mặc dù chúng cũng không ngoài phần lý thuyết căn bản này, nhưng nhiều vấn đề phát sinh trong sự- sống thực tế của mỗi người, tùy theo căn cơ, căn trí, và tùy theo mức độ nỗ-lực tinh tấn của mỗi người, cho nên sẽ có nhiều giải pháp khác nhau. Hy vọng sẽ được gặp lại độc giả trong một quyển sách khác chuyên sâu về những vấn đề thực tiễn đó trong "Thiền Minh Sát" sẽ góp phần quan trọng cho việc tu tập của tất cả Phật tử xuất gia và tại gia.

Đã có các sách hướng dẫn về thiền_tập như:
- Chánh-Niệm, Chánh-Định, Bốn Nền Tảng Chánh-
Niệm, giảng bằng ngôn ngữ thông thường của thiền sư Bhante
Guranatana.
- Lẽ Sinh Diệt, Lý Tu Hành của thiền sự Ajahn Chah.
- Thiền Theo Cách Phật Dạy và Nghệ Thuật Biến Mất của
Ajahn Brahm.
Các sách này có thể đọc trên trang: daophatnguyenthuy.com

VIII. Chú Giải (Chú Giải 1): Chữ "Chanmyay Yeiktha" trong tiếng Miến Điện có nghĩa là "Khóa Tu Thiền Thanh Bình". Trung Tâm Thiền Chanmyay Yeiktha được thành lập năm 1971 bởi Hòa Thượng Chanmyay Sayadaw Ashin Janakabhivamsa. Chức năng của nó chỉ là một trung tâm thiền, nhưng cũng có những Tăng, Ni trong nước và nước ngoài cư ngụ. Ở đây hướng dẫn thực hành cho tất cả những thiền sinh trong nước và nước ngoài thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ. Trung tâm chính nằm ở 55-A, Kaba Aye Pagoda Road, Mayangone Township, Yangon 11061, Myanmar. Những thiền sinh nước ngoài được phân vào ở trong một khuôn viên cao 4 tầng, với nơi ở và những thiền đường khác nhau, dành cho cả nam lẫn nữ. Ở đây có phục vụ cơm hàng ngày vào sáng sớm và buổi trưa, buổi chiều thì có trái cây và nước ngọt. Thức ăn Chay cũng có tùy theo yêu cầu.

Bên cạnh trung tâm thiền này ở thủ đô Yangon, còn có trung tâm chi nhánh ở Hmawbi, nằm trong một vùng nông thôn yên tĩnh, cách khoảng một giờ lái xe về phía Bắc của

Yangon. Trung tâm này tọa lạc trong một khu khuôn viên rộng 17 mẫu, với nhiều cây cối xum xuê và nhiều ngôi làng nhỏ bao quanh. Trung tâm ở Hmawbi đang là một trung tâm thiền rất nổi tiếng, vì có rất nhiều tu sĩ, cư sĩ từ khắp nơi trong và ngoài nước đến đây để thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana) trong một không gian, môi trường dễ dẫn nhập bởi những vị thầy rất kinh nghiệm và đầy nhiệt tâm.

Chương 14 – Thiền Minh Sát Của Phật Giáo • 473

IX.
Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) “Vipassana Meditation Guidelines” (Hướng Dẫn Thực Hành Thiền Minh Sát), tác giả Thiền sư Chanmyay Sayadaw Ashin Janakabhivamsa. Trung Tâm Thiền Học Chanmyay Yeiktha, Yangon.
(2) “Guidelines for Vipassana Meditation” (Hướng Dẫn Thiền Minh Sát), Những hướng dẫn của Thiền sư Sayadaw U Janakabhivamsa. Ngài Sujiva biên tập.
(3) “A Successful Retreat or How to Make Progress Whilst Retreating” (Một Thời Khóa Thiền Thành Công hay Làm Thế Nào Để Thành Công Trong Khóa Thiền), tác giả Thiền Sư Dhammarakkhita, tu viện Dhammodaya Myanmar Vihara, Nam Phi.
(4) “In This Very Life. The Liberation Teachings of the Buddha” (Ngay Trong Chính Cuộc Đời Này. Những Giáo Lý Giải Thoát Của Đức Phật).
(5) “Buddhist Meditation in Theory and Practice” (Thiền Phật Giáo – Lý Thuyết và Thực Hành), tác giả Đại Trưởng Lão Paravahera Vajiranana Mahathera.

474 • Giáo trình Phật học

CHƯƠNG 15.

TƯỞNG NIỆM PHẬT PHÁP TĂNG

476 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Tưởng Niệm PHẬT (Buddhanussati)
2. Tưởng Niệm PHÁP (Dhammanussati).
2.4 Câu Hỏi: Liệu Một Người Có Thể Chứng Thánh Đạo Mà Không Lập Tức Chứng Thánh Quả?
3. Tưởng Niệm TĂNG (Sanghanussati)
4. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Tưởng Niệm PHẬT Sự tưởng-niệm một bậc Giác-Ngộ là tưởng niệm Đức-Hạnh của Phật (Buddhanussati). Đây là cách diễn tả lấy "sự chánh- niệm những đức-hạnh của Phật" làm đối-tượng. Đây là phương thức đầu tiên trong Bốn Phương Thức Thiền Phòng Hộ, 03 phương thức thiền phòng hộ còn lại là: (2) Tu dưỡng tâm-từ: để xua tan sự ác-ý (sân); (3) sự chánh-niệm về Sự Ô-uế không sạch của Thân: để xua tan những tham-dục (tham); (4) Sự chánh-niệm về Cái Chết: để xua tan tánh tự- mãn và làm khởi sinh "sự cấp-bách về tâm linh" (samvega). Làm Thế Nào Để Tưởng Niệm Những Đức-Hạnh Của Phật? Một người muốn tưởng niệm những đức-hạnh của Phật trước tiên nên đọc tụng những đức-hạnh để làm quen với những đối-tượng. Khi sự tập trung trở nên tốt hơn, thì người đó có thể chuyển từ việc tụng niệm bằng miệng thành sự chánh-niệm trong tâm về những đức-hạnh đó. Khi sự tập trung đã được sâu sắc hơn, thì tâm sẽ an định vào những đức-hạnh đó thay vì tâm tập trung vào những lời tụng đọc như trước. Vì vậy, mọi người nên biết rõ ý-nghĩa của những Đức-Hạnh của Đức Phật để mang lại lợi ích của việc tụng niệm, vì sự tưởng niệm Phật cần phải dựa vào niềm-tin thành tín và sự hiểu biết rõ ràng. Theo truyền thống trước kia, có Chín Đức-Hạnh Của Đức Phật (Chín Đức-Hạnh còn gọi là Chín Công Hạnh hay Chín

Danh Hiệu) mang tên của chín loại đức-hạnh cao thượng nhất. Chín Đức-Hạnh của Đức Phật thường được đọc tụng theo truyền thống đó là: "Iti pi so Bhagava, 1Araham, 2Sammasambuddho, 3Vijja carana sampanno, 4Sugato, 5Lokavidu, 6Anuttaro purisadamma sarathi, 7Sattha deva-manussanam, 8Buddho, 9Bhagava ti." "Thật vậy, Đức Thế Tôn là (1) bậc A-la-hán, (2) bậc Giác Ngộ Toàn Thiện (Toàn Giác), (3) bậc Có Đủ Trí-Biết và Đức- Hạnh (Minh Hạnh Túc), (4) bậc Thoát Đi Khéo Léo (Thiện Thệ), (5) bậc Hiểu Rõ Thế Gian (Thế Gian Giải), (6) bậc Thuần Phục Con Người (Điều Ngự Trượng Phu), (7) Thầy của trời và người (Nhân Thiên Sư), (8) Phật, và (9) bậc Thế Tôn."

(Hán-Việt được dùng để chỉ 10 danh hiệu Phật là: "Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn.")

• [Chúng tôi giữ nguyên từ "A-la-hán" không dịch nghĩa là "ứng cúng" như thường gặp, vì "ứng cúng" (đáng được cúng dường) chỉ là một nghĩa trong 03 nghĩa của A-la-hán mà thôi. Kế đến, giữ nguyên từ "A-la-hán" để thấy được quan niệm truyền thống cho rằng không có sự khác biệt về nội dung tu chứng giữa Phật và A-la-hán, vì Phật được xem là là vị A-lahán đầu tiên.] – ND. Bây giờ, 09 Đức-Hạnh sẽ được giải thích một cách chi tiết như sau: (1.1) Bậc A-la-hán (Araham)

Đức Thế Tôn là bậc đáng cúng dường, đã tu thành viên mãn vì những lý do sau đây: (1) Araka = Xa, Rời xa Rời xa khỏi mọi xấu ác, đã quét sạch mọi dấu vết ô nhiễm bằng con đường Thánh Đạo. (2) Ari-hata = Kẻ Thù đã bị diệt sạch Những kẻ thù là những ô-nhiễm đã được tiêu diệt bằng con đường Bát Chánh Đạo. (3) Ara-hata = Những căm

bánh xe đã bị tiêu diệt Căm (khung) bánh xe luân-hồi (Samsara) đã bị bẻ gãy, Trục bánh xe làm bằng Vô-Minh và Dục-Vọng Muốn Được Hiện Hữu, những Căm bánh xe là các Hành tạo nghiệp (kamma sankhara), còn lại Vòng bánh xe là sự già và chết, bắt đầu quay từ vô-thủy. Bằng sự nhìn thấu suốt Lý Duyên Khởi thông qua sức mạnh Toàn Trí, Đức Phật đã cắt đứt những căm bánh xe và hủy diệt bánh xe luânhồi (không còn những căm bánh xe thì không có gì để tiếp nối cho vòng bánh xe già-chết tiếp tục quay hay luân hồi). (4) Arahati = Đáng được cúng dường và đáng được kính trọng bởi Trời và người, bởi vì Phật là bậc đáng được cúng dường nhất. (5) A-raha-bhava = Không bí mật, không che dấu Những kẻ ngu trên thế gian thì khoe khoang sự khôn khéo, nhưng che dấu những điều xấu ác vì sợ ô danh, chê trách. Bậc Thiện Thệ không làm những điều xấu ác một cách lén lút như vậy (a-raha-bhava).

Tóm lại, Phật đã là bậc tu viên thành (araham) bởi vì Phật đã rời xa (araka) khỏi mọi ô-nhiễm, đã diệt trừ sạch kẻ thù (ari-hata), và cắt đứt những các căm hay những mối liên hệ (ara-hata) với Bánh Xe luân hồi. Phật trở thành bậc đáng cúng dường nhất (arahati), và không còn bí mật (a-raha), che giấu nào về những hành vi xấu ác.

(1.2) Bậc Toàn, Chánh Đẳng Chánh Giác (Samma- sambuddho) Bodhi (Bồ-đề) hay Sự Giác-Ngộ là sự-biết và sự-thấy thấu suốt Bốn Diệu Đế của Đạo, hay là sự hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) về Bốn Diệu Đế. Có những loại chúng sinh đã giác-ngộ được gọi là những vị Phật, đó là: (1) Savaka: Đệ tử của Đức Phật (hàng Thanh Văn, Thinh Văn, phiên âm HV của chữ Savaka), những người đạt tới giác- ngộ nhờ vào sự giúp đỡ và chuyển hóa của Đức Phật Thích- Ca. Đây chính là những A-la-hán vào thời và sau thời Đức Phật còn sống. (2) Pacceka: Phật Tự Riêng, là Phật Độc Giác, hay còn gọi là Phật Duyên Giác, là những vị Phật tự thân giác-ngộ, nhưng sau đó không truyền dạy giáo pháp giác ngộ cho chúng sinh. Trước khi trở thành một vị Phật Duyên Giác, người tu đã tâm nguyện phải thực hiện và thành tựu Mười Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật) trong suốt 02 A-tăng-tỳ-Kiếp và 100.000 Đại Kiếp (chu kỳ thế gian). (3) Sammasambuddha: Phật giác-ngộ tối thượng (cao nhất), bậc Toàn Giác đã chứng đắc sự Giác-Ngộ với Trí Toàn Giác (TA: Omniscience) và Trí Đại Bi, đã khám phá hay giác ngộ về mọi sự vật hiện tượng một cách chánh đúng (samma) bằng sự nỗ-lực của chính mình (samam), còn gọi là bậc Giác Ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác

(HV). Trước khi chứng đắc Sự Giác-Ngộ Tối Thượng, vị Bồ-tát với hạnh-nguyện tu thành Phật phải thực hiện và hoàn thành Mười Điều Hoàn Thiện Ba-la-mật trong 04 A-tăng-tỳ-Kiếp (asankheyya) và 100.000 Đại Kiếp (chu kỳ thế gian). Sự xuất hiện của một Đức Phật Toàn Giác là một sự kiện vô cùng hiếm hoi trong thế gian sau vô vàn kiếp không thể nào tính được.

(a) 06 Phẩm Hạnh Vô Song Của Đức Phật Toàn Giác: Một Đức Phật Toàn Giác có được 06 loại Siêu Trí mà không ai khác có thể có được. Những trí vô song đó là: 1. Asaya-anusaya Nana: Trí thấy biết rõ những chiều hướng và những khuynh hướng vốn

nằm tiềm ẩn nằm ngủ bên trong (tùy miên, Anusaya) của chúng sinh. 2. Indriya-paropariyatti Nana: Trí thấy biết rõ các căn tâm (HV: quyền) và mức độ thuần thục, lợi thế của các căn tâm của chúng sinh. 3. Sabbannuta Nana: Trí Tuệ Toàn Tri và Toàn Năng (Nhất Thiết Trí). 4. Anavarana Nana: Trí nhìn thấu suốt tiếp xúc đến "phạm vi" đối-tượng mà không bị chướng-ngại (Vô Ngại Giải Trí) 5. Yamaka Patihariya Nana: Trí Thần Thông Biến Hóa. 6. Maha Karuna Samapatti Nana: Trí Nhập-Định Đại-Bi khắp thế gian. Trí này của Đức Phật có được khi Phật nhập Định Đại Bi.

(b) Năm Mắt Của Đức Phật:

"Mắt" là một cách để chỉ những năng-lực tâm linh hay trí (minh) siêu phàm của Đức Phật; xếp những siêu-năng đó theo Năm Mắt (Ngũ Nhãn), đó là: 1. Mắt Phật (Phật Nhãn): Gồm những phẩm chất vô song được ghi trong cả mục (a) kế trên và mục (b) này. 2. Mắt Pháp (Pháp Nhãn): Trí Tuệ về Con Đường Đạo. 3. Mắt Nhìn Thấy Tất Cả (Samanta; Nhất Thiết Thiện Kiến): Gồm những Phẩm Chất Vô Song được ghi trong mục: (c) và (d). 4. Trí Tuệ Bát-nhã (Panna): Trí Tuệ diệt sạch những ônhiễm và bất-tịnh (Asavakkhaya Nana) cũng được gọi là Trí Tuệ Diệt Pháp Trần; hay "Lậu Tận Minh". 5. Trí Tuệ Nhìn Thấy Tất Cả Chúng Sinh (sống chết, chuyển kiếp) Trong Mọi Cõi Kiếp (Dibbacakkhu): còn được gọi là "Thiên Nhãn Minh". (c) Trí Tuệ Toàn Giác Là Gì? Đây là kiến thức về 05 vấn đề thuộc Giáo Pháp mà tất cả chúng cần phải được hiểu hoàn-toàn (Neyya Dhamma). (Neyya = cần phải được hoàn-toàn hiểu, được liễu ngộ). Đó là: 1. Sankhara: Mọi sự-thể hay mọi hiện-tượng thuộc vật chất hay tâm linh do điều-kiện mà có (hữu vi): Những pháp hữu-vi. 2. Vikara: Sự biến dịch, sự biến đổi, sự khởi sinh và biến mất của những hiện-tượng vật chất và tâm linh: Sự Sinh Diệt.

3. Lakkhana: Những bản chất chung và riêng của những hiện-tượng vật chất và tâm linh: Những bản chất, đặc điểm, thuộc tính, nét chung và nét riêng của chúng; các tướng, hình tướng. 4. Pannati: Tất cả những khái-niệm: Những quy ước. 5. Nibbana: Niết-bàn, là sự chấm dứt dục-vọng, sự vô-dục. Với những năng-lực của Trí Tuệ Toàn Giác, một Đức Phật có được 03 phẩm chất tối thượng và nhờ có được chúng cho nên Phật có khả năng "khai ngộ" cho những người khác. 03 phẩm chất tối thượng đó là: 1- Trí Tuệ về tất cả mọi Sự Thật 2- Trí Tuệ về tất cả mọi Phương Pháp truyền dạy (giáo pháp) 3- Phương Pháp riêng biệt để truyền dạy tùy theo khuynh-hướng hay căn-cơ giác ngộ của mỗi đệ tử chúng sinh. (d) Tại Sao Đức Phật Được Gọi Là "Người Sở Hữu Mười Năng Lực" ? Trong Kinh "Đại Kinh Tiếng Gầm Sư Tử" (Sư Tử Hống) thuộc Bộ Kinh Vừa (MN 12), Đức Phật đã mô tả 10 Năng-Lực đó là: (1) Sự hiểu-biết điều gì là có thể và điều gì là không thể. Ví dụ, đàn ông thì có thể trở thành Phật được, nhưng phụ nữ thì không thể. Sự hiểu-biết này có được từ sự hiểu-biết hoàn toàn 05 Quy Luật của Vũ Trụ.

(2) Sự hiểu-biết rõ về nghiệp và nghiệp quả của quá khứ, hiện tại và tương lai, những nhân và duyên từ đó mà ra. (3) Sự hiểu-biết về sự thực hành để dẫn đến những cảnh

giới hay những con đường tái sinh khác nhau. (4) Sự hiểu-biết về thế giới đúng-như-nó-thực-là: cấu tạo bằng nhiều và những yếu-tố khác nhau; ví dụ như: 04 yếu-tố tứ đại, 18 yếu-tố (giới), đối-tượng, căn, thức. (5) Sự hiểu-biết về xu-hướng (căn cơ) và khuynh-hướng tiềm ẩn (tùy miên) của mọi chúng sinh; ví dụ như: những chúng sinh có căn-cơ thấp kém hay ưu việt, và họ thường khuynh hướng theo những khuynh-hướng tiềm ẩn trong tâm mình. (Ví dụ người có khuynh-hướng tiềm-ẩn tạo ra tham (tùy miên) thì rất dễ hướng về nhục-dục, sự thèm-muốn; người có khuynh-hướng tiềm ẩn tạo ra sân thì rất dễ bị nóng-giận, thù-ghét, phiền-bực). (6) Sự hiểu-biết về tình trạng các căn của chúng sinh, như mức-độ có khả năng đưa đến giác-ngộ của 05 căn: căn niềm-tin, căn nỗ-lực, căn chánh-niệm, căn chánh-định, và căn trí-tuệ. (7) Sự hiểu-biết về những ô-nhiễm, sự thanh-lọc; và sự làm nên những tầng thiền định. (8) Sự hiểu-biết [trí-biết, minh] có thể hồi nhớ lại tất cả mọi cõi kiếp quá khứ (Túc mạng minh). (9) Sự hiểu-biết về sự chết-đi và tái-sinh theo nghiệp của chúng sinh (Thiên nhãn minh) (10) Sự hiểu-biết về sự đã diệt sạch những ô-nhiễm (Lậu tận minh, Asavakkhaya Nana).

(1.3) Bậc Có Đủ Trí-Biết và Đức Hạnh (Vijja-carana Sampanno – Minh Hạnh Túc (a) Vijja: Trí-Biết Trực Tiếp Trong kinh “Bhayabherava Sutta” (Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đảm) thuộc Trung Kinh Bộ có mô 03 loại Trí-biết trực tiếp (từ số 1.-3. dưới đây). Trong khi Kinh “Ambattha Sutta” (Kinh A-ma-trú) thuộc Trường Kinh Bộ thì bổ sung thêm 05 loại Trí-biết trực tiếp. Như vậy tổng cộng 08 loại Trí-biết trực tiếp. Tất cả 08 loại Trí-biết trực tiếp đó là: (1) Trí-biết có thể hồi nhớ lại tất cả mọi kiếp quá khứ (Pubbenivasanussati, Túc mạng minh). (2) Trí-biết có thể nhìn thấy những chúng sinh chết đi và tái sinh tùy theo nghiệp của họ (Dibbacakkhu, Thiên nhãn minh,). (3) Trí-biết về sự đã diệt sạch ô-nhiễm (Asavakkhaya, Lậu tận minh). (4) Trí-biết Minh-Sát (Vipassana). (5) Trí-biết Thần-Thông (Iddhivada). (6) Trí-biết có thể nghe được tất cả âm thanh cõi này và những cõi khác (Iddhivada, thiên nhĩ thông). (7) Trí-biết có thể đọc được tâm của người khác (Cetopariya, Tha tâm thông). (8) Trí-biết Thần Thông Biến Hóa (Manomaya Iddhi, Biến hóa thông).

(b) Carana: Đức Hạnh (bao gồm 15 yếu-tố) 07 yếu-tố đầu tiên được gọi là những tâm tốt lành hay những niềm-tin vào giáo pháp (saddhamma) mà những người thánh thiện có được, đó là:

1. Niềm-Tin (Saddha) vào Quy luật Nghiệp, vào Tam Bảo.

2. Sự Chánh-Niệm (Sati) về những hành-động công đức.

3. Sự Biết Xấu-Hổ về mặt đạo đức (Hiri) về những hành động xấu, ác, bất thiện, bất lương.

4. Sự Biết Sợ-Hãi về mặt đạo đức (Ottappa) khi làm những hành động xấu, ác, bất thiện.

5. Sự Nỗ-Lực Tinh Tấn (Viriya) để ngăn chặn và loại bỏ những điều bất thiện; và để phát sinh và duy trì những điều thiện.

6. Sự thông thuộc, học nhiều, hiểu nhiều về Kinh giáo
(Bahussuta).
7. Sự Hiểu-Biết hay Trí-Tuệ về Tứ Diệu Đế (Panna).
8. Sự Tiết Độ trong ăn uống (Bhojanga-mattannu)
9. Sự Luôn Luôn Tỉnh Giác (Jagariyanuyoga).

10. Sự Phòng Hộ Sáu Căn (Indriya-samvara).

11. Sự kiềm-chế bằng Giới-Hạnh (Sila-samvara)

12. Tầng thiền định thứ nhất

13. Tầng thiền định thứ hai

14. Tầng thiền định thứ ba

15. Tầng thiền định thứ tư

Sự sở-hữu những "Trí-biết trực tiếp" ở trên thể hiện Trí Tuệ Toàn Giác của Đức Phật, và việc sở hữu những Đức-Hạnh trên đây thì thể hiện phần Trí Tuệ Đại Bi của Phật. Thông qua "Trí Tuệ Toàn Giác", Phật biết rõ những gì là ích-lợi hoặc những gì là nguy-hại cho tất cả chúng sinh. Thông qua "Trí Tuệ Đại Bi", Phật cảnh báo cho chúng sinh những nguy-hại và cố gắng khuyến khích mọi người hướng thiện về những điều tốt lành. (1.4) Bậc Thoát Đi Khéo Léo (Thiện Thệ; Sugato) Sugato tạm dịch là bậc thánh đã chọn con đường thoát ly đúng đắn an toàn (sugata) như sau: (a) Sobhana Gamana = Có hành trình hoàn hảo, đã đi một cách đúng đắn: người đã đi, đã thoát ly không còn dính mắc, hướng về nơi an-toàn, bằng con đường Bát Thánh Đạo. (b) Sundara Gata = Đã đi về nơi xuất chúng, nơi bất tử, Niết-bàn (Nibbana). (c) Samma Gata = Đã đi, đã thoát ly một cách đúng đắn: Người đã đi qua và thoát ly một cách đúng đắn, không để lại một dấu vết ô nhiễm nào trên mỗi chặng đường Đạo đã đi qua. Hoặc Người đã đi một cách đúng đắn từ lúc quyết tâm ra đi cho đến khi tìm được Sự Giác-Ngộ thông qua thực hiện và hoàn thành Mười Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật) và đi theo con đường đúng đắn (Bát Thánh Đạo), tránh xa 02 cực đoan là khoái-lạc và hành-xác.

(d) Samma Gadatta = Lời-nói một cách đúng đắn (chánh ngữ): Trong 06 lời-nói hay cách-nói dưới đây, Phật kiêng cữ 04 cách đầu tiên (1), (2), (3), (4). Cách nói thứ (5), Đức Phật thường dùng tùy theo lúc thích hợp. Còn cách nói thứ (6) thì Đức Phật biết lúc nào thì nói được. 06 loại Lời-Nói (Cách Nói) đó là: (i) Nói dối, nói sai sự thật, không đúng, không liên quan đến điều tốt đẹp, để không làm vui lòng người khác. (Những lời nói dối gây hại cho người khác). (ii) Nói dối, nói sai sự thật, không đúng, không liên quan đến điều tốt đẹp, để làm vui lòng người khác. (Nịnh hót, xu nịnh). (iii) Nói sự thật, nói

đúng, liên quan đến điều tốt đẹp, để không làm vui lòng người khác. (Báo tin xấu, nói tin buồn). (iv) Nói sự thật, nói đúng, liên quan đến điều tốt đẹp, để làm vui lòng người khác. (Báo tin mừng, nói tin vui). (v) Nói sự thật, nói đúng, liên quan đến điều tốt đẹp, không làm hài lòng người khác (Nói thẳng thắn, nhắc nhở, góp ý, khiển trách, nói mất lòng trước được lòng sau vì người khác. (vi) Nói sự thật, nói đúng, liên quan đến điều tốt đẹp, làm hài lòng người khác (Thuyết giảng truyền dạy Giáo Pháp và Giới Luật (Dhamma and Vinaya). Tóm lại, Phật là bậc Thoát Đi Khéo Léo (sugato) bởi vì Phật đã chọn một hành trình hoàn hảo (sobhana gamana), đã đi đến được nơi xuất chúng, nơi bất tử, và đi thoát khỏi

(sundara gata), và đã bước đi trên con đường Đạo một cách đúng đắn (samma gata). Phật phát ngôn một cách đúng đắn (samma gadatta), sử dụng lời lẽ, ngôn ngữ đúng đắn vào những lúc thích hợp. (1.5) Người Hiểu Rõ Thế Giới (Thế Gian Giải, Lokavidu) Đức Phật là "Người Hiểu Rõ Thế Giới" bởi vì Phật hiểu rõ mọi điều trong thế giới một cách toàn diện. Có 3 thế giới, đó là: 1. Thế Giới Hữu Vi (Sankhara-loka), 2. Thế Giới Chúng Sinh (Satta-loka), 3. Thế Giới Của Các Cõi (Okasa-loka). (a) Thế Giới Hữu Vi Trong tiếng Pali, từ "sankhara"có 02 nghĩa trong Phật học, nghĩa thứ nhất là "những sự tạo-tác cố ý" hay "những hànhđộng cố ý của tâm" (Hành). Tập hợp của các Hành thì được gọi là "Hành Uẩn", một trong 05 Uẩn kết hợp tạo ra gọi là một 'con người'. Nhưng ở đây, "sankhara" có nghĩa thứ hai, là những sự những thứ những hiện-tượng có điều-kiện, do những điều-kiện mà có (những pháp hữu vi), nếu không có những điều-kiện thì những thứ này không khởi sinh và có mặt. Những thứ hữu vi này gồm có những thứ thuộc vật chất hay thuộc tâm linh. Đức Phật biết rõ nguyên-nhân (nhân) và điều-kiện (duyên) làm cho chúng khởi sinh (sinh), và những nhân-duyên làm chúng biến mất (diệt).

• Vật Chất (thể sắc): cấu tạo ra những vật chất và thành phần, bốn yếu tố tứ đại và những yếu tố phát sinh, chúng tạo ra những hiện-tượng vật chất.

• Tâm Linh (tâm thần): 06 loại thức được duyên sinh bởi những căn cảm-nhận (giác quan) khi chúng tiếp xúc với những đối-tượng giác quan (cảnh trần). Vì do những tiếpxúc nên khởi sinh những cảm-giác (thọ), và những cảmgiác này làm khởi sinh những hiện-tượng (pháp) thuộc thân và những hiện-tượng thuộc tâm. Phật đã từng nói: "Trong tấm thân dài một fathom này là thế giới, (Phật thấy được) sự sinh, sự diệt, và con đường dẫn đến sự chấmdứt thế giới." Tóm lại, Phật là một bậc hiểu rõ thế giới. (b) Thế Giới Chúng Sinh Thế giới chúng sinh là thế giới của loài người và những sinh vật hữu tình khác sinh sống. Đức Phật biết rõ tất cả những chúng sinh trong 31 Cõi hiện-hữu, biết rõ những tập khí và khuynh hướng của họ, với căn trí sáng sủa hay ngu si, đần độn.

• Cõi Xấu Đau Khổ (Apaya): Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Quỷ Thần, Súc Sinh (04 cõi)

• Cõi Người: (01 cõi)

• Cõi Thiên Thần và Trời: bao gồm: - Cõi Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharajika); - Cõi Trời Đao-Lợi (Tavatimsa);

- Cõi Trời Dạ-Ma Vương Thiên (Yama);
- Cõi Trời Đâu-Suất (Tusita);
- Cõi Trời Biến Hoá Lạc (Nimmarati);
- Cõi Tha Hoá Tự Tại Thiên (Paranimmitavasavati). (06 cõi)

Và các cõi tương ứng với Thức của những tầng "Thiền Định", đó là:

• Nhất Thiền: Cõi Các Vua Trời Đại Phạm Thiên (Maha Brahma), Cõi Quan Lại Của Phạm Thiên, và Cõi Tuỳ Tùng Của Phạm Thiên. (03 cõi)

• Nhị Thiền: Cõi Những Thiên Thần Trời phát quang (abhassara) ít hay nhiều là: Cõi Thiểu Quang Thiên (phát quang ít), Cõi Vô Lượng Quang Thiên (phát quang vô lượng), và Cõi Quang Âm Thiên (phát hào quang thành dòng). (03 cõi)

• Tam Thiền: (Subhakinha), gồm Cõi Thiểu Tịnh Thiên, Vô Lượng Thiên, Bát Tịnh Thiên. (03 cõi)

• Tứ Thiền: (Vehapphala), là cõi những vị thần trời được hưởng Quả lớn, còn gọi là Cõi Quảng Quả Thiên. (01 cõi)

• Cõi Chúng Sinh Vô Thức (Asannasatta). (01 cõi)

• Cõi Trong-Sạch (Tịnh cư thiên) nơi những bậc Bất Lai (Anagamin) được tái sinh trong đó. (05 cõi)

• Cõi Vô-Sắc Giới (Arupa). (04 cõi)

Tổng Cộng = 31 Cõi hiện-hữu của chúng sinh. (c) Thế Giới Của Các Cõi Theo sự liên tục của "không gian-thời gian" có nghĩa là:

• Trong một vũ trụ hoàn toàn gồm có: một địa cầu lớn, những đại dương, núi non và những lục địa, những địa ngục khác nhau nằm bên dưới mặt đất, 06 cõi thiên thần (deva) và 20 cõi trời Phạm Thiên (Brahma) theo chiều thẳng đứng từ thấp lên cao; mặt trời, mặt trăng và các hành tinh. Có 03 loại hệ thế giới khác nữa, đó là:

• Hệ "Mười Ngàn Thế Giới" (Hệ Thập Thiên Giới) được cho là Cõi hiện-hữu nơi có những Đức Phật xuất hiện và tất cả những thiên-thần và những trời Phạm Thiên hội tụ về nghe Đức Phật giảng Pháp.

• Hệ "Một Ngàn Thế Giới" (Hệ Thiên Giới) được gọi là Cõi Ảnh Hưởng, vì do những ảnh hưởng của những paritta (sự bảo vệ, hộ trì) và có những vị Phật thị hiện, và ở đó các những thiên-thần và những trời Phạm Thiên chấp nhận những sự hộ-trì đó.

• Hệ "Thế Giới Vô Hạn" được gọi là Cõi Đối Tượng, có nghĩa là cõi làm xứ đối-tượng của Trí Tuệ các Đức Phật. "Sự Hiểu biết của Đức Phật về 03 Loại Thế Giới" là toàn diện. Vì vậy, Phật được gọi là Bậc Hiểu Rõ Thế Giới. (1.6) Bậc Điều Phục Con Người (Annutaro Purisadamma Sarathi – Điều ngự trượng Phu)

(a) Annutaro: Là người (tức Phật) không thể so sánh được: vô song hay không ai có thể hơn được: "vô thượng" bởi vì không ai có thể so bì được với Phật về Đức Hạnh, về Thiền-Định, về sự Giải-Thoát. Kinh Ariyapariyesana Sutta (Sự Tìm Cầu Thánh Thiện), thuộc Trung Kinh Bộ, nói rằng Đức Phật đã tuyên bố rằng Phật không có người ngang hàng, là bậc vô thượng vô song. (b) Sarathi: nghĩa gốc là "người điều khiển xe ngựa", ở đây có nghĩa là người huấn luyện, thuần phục con người. (c) Purisadamma: nghĩa gốc là "người sẽ được thuần phục, người sẽ được huấn luyện", nghĩa bóng: "tâm chưa được huấn luyện, chưa được hàng phục", dễ bị rơi vào những hành-động tạo tác gây tội lỗi tàn khốc, như những trường hợp sau:

• Những loài thú đực như Rồng chúa Apalãlo trong núi Hymalaya, Cũlodara và Mahodara trong thế giới loài rồng, Aggisikha và Dhũmasikha trong đạo Tích-Lan, và Aravala … đã được Đức Thế Tôn với tâm Bi-Mẫn dùng Thần Thông thuần phục, khiến những rồng chúa ấy hết hung dữ và dứt bỏ nọc độc là lòng sân-hận, rồi thụ nhận Quy Y Năm Giới Giới. Voi, Aravala … cũng được Phật hàng phục quy y theo Tam Bảo. Không phải chỉ có bao nhiêu đó, những thú khủng dữ khác cũng được Phật huấn luyện, thuần phục nhiều.

• Những người giống đực (nam): Những người nam đã làm những điều tội lỗi, sự dính-chấp, tà kiến như người con trai tên Saccaka của giáo chủ Ni-kiền-tử (đạo Jain);

những người nam Bà-la-môn tên Ambattha, Pokkharasãti, Sonadanda, Kutadanta … đã được Đức Thế Tôn từ bi thuyết pháp, thuần phục, giúp khởi sinh niềm-tin thanh tịnh nơi Tam Bảo, xa lìa Tà Kiến, có được Chánh Kiến, và chứng đắc thánh đạo và thánh quả cao thượng.

• Những chúng sinh "phi nhân" giống đực: như các Dạxoa (yakkha) Alavaka, Sũciloma, Kharaloma, vua trời Đế-Thích (Sakka), Đại Phạm Thiên Pakã … đã dính chấp tà-kiến và ngã-mạn, tự cho mình là bậc có đức hạnh tối cao, đã được Đức Phật thuyết pháp thuần phục cho đến khi Tâm chuyển hóa, và quy y vào Tam Bảo. -- Đức Thế Tôn đã thuần hoá huấn luyện những loại chúng sinh nói trên bằng những phương tiện đôi lúc mang tính giới luật, đôi lúc rất mềm dẻo, đôi lúc mạnh mẽ áp đảo. Những phương cách thuần hoá được mô tả trong Kinh Điển như sau: "Ta đã khép con người vào khuôn phép để được thuần phục, một cách nhẹ nhàng hay mạnh mẽ tuỳ lúc. Ta cũng kỷ luật họ một cách nhẹ nhàng hay một cách mạnh mẽ tuỳ lúc". Tóm lại, Đức Phật đã hướng dẫn con người một cách khéo léo; trong một lần thuyết giảng, Phật có thể làm cho họ bước đi được về 08 hướng (04 chặng thánh Đạo và 04 thánh Quả) một cách tự tin. Vì vậy, Phật được gọi là Bậc Vô Song Điều Phục Con Người. (1.7) Thầy Của Trời và Người (Sattha

Devamanussanam; Thiên Nhân Sư)

(a) Sattha = Thầy: Mọi người muốn tiến bộ thì cần phải có thầy để hướng dẫn đến mục tiêu của mình. Đức Phật giảng dạy phương cách hoàn hảo để mọi người tự tu tập bản thân theo con đường Bát Thánh Đạo để dẫn đến sự diệt khổ. Đức Phật giống như một người dẫn đầu đoàn người bộ hành vượt qua sa mạc bão táp luân-hồi sinh tử (Samsara) để đến một nơi an toàn là Niết-bàn (Nibbana). Ai không tự thân bước đi theo đoàn bộ hành đó theo dấu Đức Phật thì sẽ bị rớt lại sâu trong mờ mịt luân hồi sinh tử. (b) Deva-Manusssanam = Trời, Thần và Người: Chữ này cũng bao hàm ý nghĩa nói về những người giỏi nhất và những ai có khả năng tinh tiến trên con đường giải thoát, như: những Đại Đệ Tử của Đức Phật ngài Xá-lợi-Phất, ngài Mục-Kiền-Liên, những vị đại A-la-hán, vô số những thiên thần và trời Phạm Thiên. Ngay cả những thú vật, sau khi nghe giáo pháp của Đức Phật cũng được tái sinh về cõi trời làm thiên thần, và từ đó, tiếp tục nghe Giáo Pháp và tu tập và đã chứng ngộ được cả Trí Tuệ của thánh Đạo và thánh Quả, như trong trường hợp của "Ếch Thần" Manduka ở thành Campa bên bờ Hồ Gaggara. Tóm lại, Đức Phật ban bố, truyền dạy Giáo Pháp (Dhamma) cho tất cả thiên thần, trời, người và muôn thú có khả năng tiến bộ về mặt tâm linh. Vì vậy, người là Thầy của Trời và Người. (1.8) Là Phật (Buddho) Theo ghi chép trong bộ "Nghĩa Thích" (Niddesa i. 143), là quyển "Luận Giảng về tập Kinh Tập" (Sutta-nipata); và những

ghi chép trong bộ "Phân Tích Đạo" (Patisambhidamagga i. 174), thì một vị "Phật", là người đã khám phá ra được Bốn Chân Lý Thánh Diệu (Tứ Diệu Đế) bằng chính sự nỗ-lực của mình và đạt đến Trí Tuệ Toàn Giác, và thành thục những năng- lực siêu phàm. Từ nguyên và những ý nghĩa của chữ "Phật" được chú giải như sau: (a) Bujjhita = Người Khám phá Chân Lý, và vì vậy người là bậc giác ngộ, là Phật (buddha). (b) Bodheta = Người khai ngộ cho cả thế hệ, vì vậy người là bậc giác-ngộ, là Phật (buddha). (c) Buddhi = Sự khám phá tất cả những tư tưởng, khoa học, sự hiểu-biết tất cả, đó là trí-tuệ toàn tri, vì vậy người là bậc giác ngộ, là Phật (Buddha). "Phật" [Buddha] không là một cái tên do cha mẹ, bạn bè, họ hàng, nhà sư, Bà-la-môn hay trời thần đặt ra. "Phật" có ý nghĩa là sự giải-thoát cuối cùng, là một cách mô tả, một cách để chỉ cái thực-tại của những bậc Giác-Ngộ, cùng với việc chứng đắc trí toàn giác của những vị Phật dưới Gốc Cây Giác-Ngộ, được gọi là Cây Bồ-Đề (Bodhi). Chuyện kể về 2 Bà-la-môn tên là Dona và Sela khi nhìn thấy những hào quang tỏa sáng xung quanh Đức Phật, họ liền hỏi liệu đức Phật có phải là một thiên thần (deva), hay là một Càn-thát-bà (gandhabba) hay là một Dạ-xoa (yakkha), Đức Phật đã trả lời (đại ý) như sau: "Như một bông sen đẹp lớn lên từ dưới nước bùn mà không dính bùn nhơ; ta sống trong thế gian, nhưng ta không dính

nhiễm thế gian. Vì vậy, này những Bà-la-môn, ta là một vị Phật." "Đã biết những gì cần biết, đã tu dưỡng những gì cần tu dưỡng, đã diệt những gì cần tiêu diệt. Vì vậy, này

những Bà-la- môn, ta là một vị Phật.” (1.9) Bậc Thế Tôn (Bhagava) Bhagavant là một chữ mang ý nghĩa tôn kính dành cho Đức Phật ở vị trí cao nhất hơn tất cả mọi chúng sinh vì những phẩm- hạnh đặc biệt của Phật (coi thêm ý nghĩa của chữ Anuttaro (Vô Thượng) ở đoạn trên). Nguồn gốc và ý nghĩa của chữ này được chú giải như vầy: (a) Bhagehi = Phúc Lành, Phước Đức: Phật được gọi là người được phúc lành và vì Đức Phật có được 06 phẩm chất và phúc đức lớn, đó là: Bậc chúa tể thế giới; Giáo Pháp (dhamma); danh uy; sự vinh quang; hạnh nguyện; và sự tinh tấn. Chúng ta sẽ lần lượt hiểu rõ ý nghĩa của từng danh từ này sau đây. (b) Bậc chúa tể của thế giới: Đức Phật có thể dụng tâm để biến mình thân mình nhỏ lại, sáng lên, to lớn; chinh thân đến nơi đâu mình muốn, tạo ra những thứ mình muốn, tự chủ, thần thông siêu phàm, lập tức viên thành những việc mình làm. Vì vậy, nên gọi Đức Phật là một bậc chúa tể thế giới mới thực hiện được những điều nói trên một cách dễ dàng và theo ý của mình. (c) Giáo Pháp (Dhamma): Đó là Chín Pháp Siêu Thế, bao gồm 08 Trí-Biết của thánh Đạo và thánh Quả, và Niết-bàn.

(d) Danh Uy (yasa): Danh tiếng thanh tịnh siêu thế của Đức Phật đã được truyền khắp ba thế giới (tam giới). (e) Hào Quang Chói Lọi (siri): Đức Phật có đầy đủ hào quang của thân, chiếu sáng hoàn mỹ, làm yên lòng những ai đang diện kiến Phật. (f) Hạnh Nguyện: Đức Phật thành đạt về tất cả những điều hạnh-nguyện của mình, người đã thực hiện đại-nguyện dưới chân Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) sẽ nỗ lực thành một Đức Phật Toàn Giác, Phật cũng đã hoàn thành viên mãn Mười Hạnh Ba-la-mật, và người cũng đã chứng đắc sự Giác- Ngộ (Niết-Bàn). (g) Sự Tinh Tấn: Đức Phật là một bậc có được sự nỗ-lực (chánh tinh-tấn) siêu phàm nhất, đó là lý do tại sao thế giới ngưỡng mộ và tôn kính Phật. Sự nỗ-lực hiếm thấy của Đức Phật trong tu hành có thể được nghe lại trong đoạn Phật thệ nguyện được ghi lại trong Kinh Điển như sau: “Dù chỉ còn da, gân, xương, dù cho thịt máu khô cạn, ta quyết không ngơi nghỉ hay lơ tâm cho đến khi nào ta đạt tới mục-tiêu (Giác Ngộ)”. (f) Bhaggava = Hủy Bỏ, Diệt Trừ: Đức Phật đã diệt trừ tất cả mọi ô-nhiễm, bất-tịnh và cấu-uế, tất cả mọi phẩm chất sai trái, tham dục, tà kiến, 05 loại ma lực, cám dỗ (*) … (*) 05 loại ma lực là những ma lực (mara) của Năm Uẩn bị dính-chấp (thủ uẩn), của Nghiệp hành, sự cám-dỗ của Ma Vương thiên, và của Ma Vương Địa ngục).

(h) Bhagyava = Điềm Lành, Phúc Đức: Vì có được những phúc lành giúp vượt qua Bờ Bên Kia (Bỉ Ngạn) Giải Thoát nhờ thực hiện viên mãn Mười Hạnh Ba-la-mật, tạo ra những phúc lành, phước đức thế gian và siêu thế gian mà Phật có được. Những phước đức Đức Phật có được cũng không ai có thể ngang bằng được. Đó là: 1. Thân tướng hay nhục thân siêu việt, hoàn mỹ, mang đầy đủ vẻ đẹp, dấu hiệu, tướng tốt. 2. Pháp thân siêu việt, hoàn hảo, đó là Chín Pháp Siêu Thế và tất cả những Giáo Pháp Đức Phật đã truyền dạy suốt hơn 45 năm. 3. Sự kính mến của thiên hạ và những bậc Thánh nhân theo Phật dành cho Phật. 4. Sự Xứng Đáng Được Nương Tựa bởi thiên hạ, Phật tử tại gia, Tỳ kheo và những trời thần; bởi vì Đức Phật là người Thầy xuất sắc nhất trong

những bậc Thánh Nhân có thể đưa ra những lời truyền dạy tốt nhất cho tất cả để tìm đến con đường an lạc. (k) Bhattava = Người thường xuyên lặp lại, tu dưỡng, phát triển những Pháp Siêu Thế: đó là những Tứ Vô Lượng Tâm, Tự Tại Bản Thân, Những Tầng Thiền Định, và Vô Dư Y Niết-bàn, Sự Vô Nguyện (không còn mong muốn), Sự Không còn Dấu Vết Ô-Nhiễm, Sự Giải thoát, và những Pháp khác. (l) Bha-Ga-Va: Chữ này là danh từ ghép, được ghép từ những phụ âm "Bha" trong chữ "bhava", "Ga" trong chữ "gamana" và "Va" trong chữ "vanta", để tạo nên ý nghĩa là:

500 • Giáo trình Phật học

"Người đã từ chối (vanta) sự đến-đi (gamana) hay sự tái-sinh trong những cõi hiện-hữu (bhava) còn sinh tử." Tóm lại, Đức Phật là một Đức Thế Tôn (bhagava) bởi vì Phật có được những Phúc Lành (bhagehi), sự diệt trừ (bhaggava) tất cả mọi ô-nhiễm; đại phúc, những phúc lành (bhagyava), và bởi vì Phật thường xuyên lặp lại những pháo siêu thế (bhattava), và là bậc đã từ chối việc sự đến-đi và sự tái sinh trong những cõi hiện-hữu còn sinh tử (bha-ga-va). (1.10) Những Ích Lợi Của Việc Tưởng Niệm Phật (Buddhanussati) Khi tưởng niệm Phật bằng niềm-tin thành tín và sự hiểu- biết, thì những Đức-Hạnh của Đức Phật trở thành đối-tượng trợ duyên cho việc khởi sinh những trạng thái lành thiện của tâm, và nhờ đó ngăn chặn những trạng thái bất thiện khởi sinh lên trong tâm. Bằng cách thiền tập thường xuyên và đầy nhiệt tâm, một người sẽ có được những ích lợi tốt đẹp như sau: (1) Tăng trưởng niềm-tin mạnh mẽ, giúp làm thanh tịnh tâm để sự chánh niệm và chánh định được dễ dàng thiết lập. (2) Tạo ra nhiều sự hoan-hỷ vui mừng giúp vượt qua những lúc khó khăn, phiền não trong cuộc đời, ví dụ như những lúc đau bệnh, mất mát hay gặp nhiều chướng ngại, khó khăn… (3) Thấm nhuần sự tự-tin trong con người giúp xua tan đi những nỗi sợ hãi, lo lắng, nghi ngờ và bất an trong cuộc sống và trong những bước đường tu tập.

Chương 15 – Tưởng Niệm Phật Pháp Tăng • 501

Nhờ vào ý nghĩa sâu xa uyên áo của những Đức Hạnh của Đức Phật và những tư tưởng trong khi quán niệm những Đức Hạnh khác nhau của Đức Phật, người thiền sẽ không nhắm đích cuối cùng là chứng đắc những tầng thiền định (jhana), mà người thiền sẽ tu tập để đạt tới mức độ định-tâm cần thiết (như tốt nhất là Tứ Thiền) để cơ-sởphục vụ cho việc tu tập Thiền Minh Sát để đạt tới những loại trí-biết giúp giải-thoát. Bằng cách tưởng-niệm hay chánh-niệm về Đức-Hạnh của Đức Phật (Buddhanussati), theo sau là sự thực hành Thiền Minh Sát (Vipassana), thì người thiền có thể được bảo đảm được tái sinh trong những cảnh giới phúc lành ngay cả khi người đó không chứng ngộ tới (1 trong 4) chặng thánh Đạo hay (1 trong 4) thánh Quả nào trong kiếp tu này.

502 • Giáo trình Phật học

II. Tưởng Niệm PHÁP Theo "Tự Điển Ngôn Ngữ Pali" của học giả Childers (Childers' Dictionary of the Pali Language), chữ "dhamma" có nhiều nghĩa khác nhau như: tính chất, bản chất, đối tượng, ý tưởng, sự vật, hay hiện tượng, học thuyết, giáo pháp, quy luật, đức hạnh, sự công bằng … Ở đây, chúng ta đang nói đến tưởng niệm "Pháp" là "Giáo Pháp" của Đức Phật. Giáo Pháp (Dhamma, viết Hoa) của Đức Phật có 03 cấp hay

03 phần, đó là:

(1) Pariyatti Dhamma = Pháp Học, là kinh điển hay những văn bản ghi chép lại những lời dạy của Đức Phật (vacana) hay còn gọi là Tam Tạng Kinh hay Ba Rỗ Kinh (Tipitaka). Đây là phần học thuyết.

(2) Patipatti Dhamma = Pháp Hành, là sự thực hành những Giáo Pháp của Đức Phật theo "Bát Thánh Đạo", tức là sự tu tập Giới-hạnh, Sự Định-Tâm, và Trí-Tuệ (Giới, Định, Tuệ). Đây là phần thực sự có quan trọng trong Giáo Pháp của Đức Phật, vì nếu không tu tập thì những Giáo Pháp cũng trở nên vô nghĩa! Giáo Pháp của Phật là để tu tập để dẫn đến trí-tuệ và sự giải-thoát chứ không phải chỉ để đọc hay tán dương. (3) Pativedha Dhamma = Pháp Giác Ngộ (còn gọi là Pháp Thành), đó là sự giác-ngộ thông qua 09 "Tầng" Chứng-Ngộ, đó là: 04 tầng thánh Đạo, 04 tầng thánh Quả, và Niết-bàn. Chín giai đoạn tu tập này là mục tiêu rốt ráo, tối thượng có thể giác ngộ được thông qua sự trợ giúp của Giáo Pháp và Thực hành (tu tập).

- Bản thân Giáo Pháp cũng là một "chủ đề" để thiền tập, chỉ gồm 02 trong 03 phần mới nói trên, đó là: (1) Giáo Pháp hay "Pháp học" (Pariyatti) và (2) Chín Pháp Giác Ngộ hay còn gọi là "Pháp Thành" (Pativedha), làm nền tảng cho một người tưởng-niệm về 06 Phẩm Chất của 02 phần Giáo Pháp này, nhằm đạt được sự "chánh-niệm". -- Phương cách "chánh-niệm" cũng tương tự như khi tưởng niệm Đức Phật, nhưng ở đây, người tưởng-niệm Pháp tụng đọc 06 Phẩm Chất (hay đặc tính) của Giáo Pháp như sau: "(1) Svakhato Bhagavata Dhammo, (2) Sanditthiko, (3) Akaliko, (4) Ehipassiko, (5) Opanayiko, (6) Paccattam Veditabbo Vennuhi ti." "(1) Giáo pháp được Đức Thế Tôn giảng bày hay léo, (2) thiết thực, dễ nhìn thấy, (3) có hiệu quả tức thì, (4) mời người đến và thấy, (5) dẫn dắt hướng thượng, (7) được chứng nghiệm bởi người có trí." Bây giờ, 06 Phẩm Chất này sẽ được giải thích như sau: (2.1) Được Đức Thế Tôn giảng bày khéo léo (Svakato) Phẩm Chất thứ nhất này thì liên hệ tới cả 02 mảng chính của Giáo Pháp, đó là mảng Pháp thế gian (tức là phần học thuyết hay giáo lý), còn gọi là "Pháp Học" (Pariyatti) và mảng Pháp siêu thế gian, còn gọi là "Pháp Giác Ngộ" hay "Pháp Thành" (Pativedha), như mới nói trên. Còn 05 phẩm chất kia [(2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6)] sau đây đều chỉ thuộc về mảng "Pháp Thành" xuất thế gian mà thôi.

(a) Giáo Lý (học thuyết Phật) là phương pháp thanh tịnh và đầy đủ cho đời sống tâm linh

(1) Tốt lành ở đầu, vì Giáo lý giảng dạy về Giới-Hạnh như là nền tảng không thể thiếu được để bắt đầu một đời sống tâm linh. Tốt lành ở giữa hay trong tiến trình bởi vì Giáo Pháp chỉ dạy thiền-định để một người có thể đạt được sự định-tâm, làm cơ-sở để nhìn thấy (minh sát) mọi sự đúng như chúng thực là. Tốt lành ở cuối, bởi vì Giáo Pháp chỉ dạy để một người có thể chứng ngộ Trí-Tuệ; tức là sự Trí-Biết tròn đầy và Niết-bàn, chính là mục tiêu rốt ráo của đạo Phật. (2) Tốt lành ở đầu khi được nghe thuyết giảng vì một người khởi sinh và tăng trưởng niềm-tin thành tín. Tốt lành ở giữa vì bằng cách

thực hành Giáo Pháp một người sẽ vượt qua những chướng-ngại và đạt được sự bình an và trí tuệ. Tốt lành ở cuối là sự chứng ngộ hay giác ngộ niềm hạnh-phúc của những mục- tiêu mà mình chứng đạt được. (3) Tuyên thuyết rằng, chỉ có đời sống thanh-tịnh là thật sự hoàn hảo và thanh tịnh (trong sạch) theo đúng cả về sự diễn đạt của ngôn từ và trong ý nghĩa thực tế. - Hoàn Hảo: liên quan đến 05 tổ hợp pháp (Pháp uẩn, Dhamma-khanda), đó là: Giới-Hạnh, Định-Tâm, Trí-Tuệ, Sự Giải-Thoát, Trí-Biết và Tầm-Nhìn của Sự Giải-Thoát. -- Thanh Tịnh: thanh tịnh vì mục đích của Giáo Pháp là thanh tịnh, là thuần khiết giúp mọi người vượt qua được vòng luân-hồi sinh tử và xa lìa những điều trần tục và những ô-nhiễm của thế gian này.

(3) Không làm lạc đường, không làm lạc hướng trong ý nghĩa của Giáo lý, bởi vì mọi sự vật hiện tượng (các pháp) được mô tả trong giáo lý là những chướng-ngại và sự thoát-khỏi là đúng thật sự như vậy. Những giáo lý khác không được giải bày một cách tốt đẹp trong ý nghĩa này, chỉ đưa ra những chướng-ngại và khó-khăn trong kiếp sống và không đưa ra được lối thoát hay con đường (đạo) để giải thoát thông qua tu tập cái Tâm, mà chỉ dựa vào những loại niềm tin sai lạc khác, như là chủ nghĩa linh hồn bất diệt và quan điểm tự hủy diệt sau một kiếp sống này, hay quan điểm có bản ngã, hay tin vào thượng đế sáng tạo, mà không tin vào quy luật khoa học về Nghiệp (kamma) và Lý nhân-duyên.

(b) Pháp Xuất Thế Gian Chín Pháp Thành (Pativedha)

Pháp xuất thế gian đã được Đức Thế Tôn giảng dạy một cách hay khéo bởi vì con đường thực hành Giáo Pháp này có khả năng đạt được sự giác ngộ Niết-bàn, và Niết-bàn là kết quả xứng đáng của con đường thực hành giáo pháp vậy. 1. Con đường Bát Thánh Đạo là con đường chính giữa, tránh chạy theo những cực đoan khoái lạc và cực đoan hành khổ. Đó được gọi là con đường trung đạo. 2. Những Đạo Quả là giai đoạn những ô-nhiễm bị loại bỏ, khi mà một người có thể nói rằng mình đã được tĩnh-lặng, đã làm lắng lặn những ô-nhiễm và bất-tịnh. 3. Niết-bàn (Nibbana) mang bản chất của sự bất tận, bất tử, nơi nương tựa, nơi an toàn, viên mãn … v.v. được thuyết giảng một cách hay khéo để có thể tuyên thuyết rằng đó là bản chất của sự bất tận, bất tử, và vân vân.

Như vậy, Pháp thế gian (Pariyatti) và Pháp xuất thế gian (Pativedha) đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng một cách hay khéo. (2.2) Thiết Thực, Có Thể Nhìn Thấy Được (Sanditthiko) (a) Giáo Pháp dễ nhìn thấy bởi một người thánh thiện khi người đó đã loại trừ những tham-dục, tà-kiến … “Khi tham- dục … đã bị loại bỏ, người đó không còn gây hại cho bản thân mình, hay cho người khác, hay vô hại cho cả mình và người”. Đây là giáo pháp dễ nhìn thấy và thiết thực. (b) Khi một người nhìn thấy và chứng ngộ giáo pháp, thì Giáo Pháp dễ nhìn thấy đối với người đó thông qua trí-biết xem xét lại những tính-chất và tác-dụng của Giáo Pháp, chứ không cần phải dựa vào niềm-tin vào những chỗ khác. (c) Sanditthi có nghĩa là cách-nhìn đúng đắn (chánh-kiến).

• Thánh Đạo chinh phục, loại bỏ những ô-nhiễm bằng chánh-kiến đi kèm với thánh Đạo.

• Thánh Quả là kết quả do chánh-kiến, do có chánh kiến mà có. Nếu không có chánh kiến, hay thậm chí không bỏ tà kiến, thì dù tu tập tới đâu cũng không mang lại thánh Quả.

• Nibbana là đối tượng, là mục-tiêu của chánh-kiến.

• Vì vậy, nên nói rằng Chín Pháp Xuất thế gian có chánhkiến (sanditthi) đi kèm. (d) Giáo Pháp Xuất Thế Gian "khóa sổ" những vòng luânhồi tái sinh đáng sợ ngay khi nó được thấy bằng sự thâm

Chương 15 – Tưởng Niệm Phật Pháp Tăng • 507

nhập trí tuệ vào thánh Đạo và giác ngộ Niết-bàn. Giáo Pháp là thiết thực, dễ nhìn thấy vì nó xứng đáng được nhìn thấy, được chứng ngộ. (2.3) Có Hiệu Quả Tức Thì (Akaliko) (a) Những sự thực hành trong thế gian phải cần thời gian để tạo quả tốt theo Quy Luật Nghiệp, thông thường quả không 'thành tựu' lập tức, mà cần thời gian sớm hay muộn sau đó. (b) Nhưng những trạng thái xuất thế gian thì không cần hay phụ thuộc vào thời gian. Sau khi trải qua được Thức của thánh Đạo thì khởi sinh lập tức Thức của thánh Quả, được tâm tĩnh lặng khỏi những ô-nhiễm và bất-tịnh. Vì vậy, mới nói Giáo Pháp, phần pháp xuất thế gian, là mang lại hiệu quả ngay, có tác dụng tức thì (akaliko). -- Bấy lâu nay, có nhiều người có quan điểm cho rằng sau khi chứng đạt Thức Đạo (Nhập Lưu, Nhất Lai …), thì Thức Quả (Quả Nhập Lưu, Quả Vị Bất Lai …) không nhất thiết phải khởi sinh ngay, mà có thể được trì hoãn lại sau. Sở dĩ họ mang tư tưởng này bởi vì có lẽ họ đã diễn dịch sai hay hiểu sai về thuật ngữ "Người (trì tu) theo Niềm-Tin" (căn tín) và "Người (trì tu) theo Giáo Pháp" (căn trí) trong kinh "Alagaddupama Sutta" (Kinh Ví Dụ Con Rắn) thuộc Trung Kinh Bộ (MN), là mang lại hiệu quả ngay, có tác dụng tức thì. (2.3.1) Câu Hỏi: Liệu một người có thể chứng thánh Đạo Đạo (Magga) mà không chứng luôn thánh Quả (Phala) ngay tức thì?

508 • Giáo trình Phật học

Trong kinh "Alagaddupama Sutta" (Kinh Ví Dụ Về Con Rắn) (MN 22), bên cạnh những người đã chứng quả Nhập Lưu (sotapanna), Đức Phật còn đề cập đến những dạng Tỳ Kheo khác đang hướng thượng tới sự giác-ngộ. Phật đã gọi những người này là những "người (trì tu) theo Giáo Pháp" và những "người (trì tu) theo Niềm-Tin" (người căn trí và người căn tín). Do có những cách gọi này, một số sư thầy đã diễn dịch nhầm rằng một người đã bước vào thánh Đạo không nhất thiết phải là một bậc thánh Nhập Lưu (sotapanna), nhưng vẫn có thể được bảo đảm trở thành bậc Nhập Lưu trước khi chết. Những vị thầy đó lý luận rằng Đức Phật đã gọi những người đó là những bậc Nhập Lưu (sotapanna) chứ không phải chỉ là những "người (trì tu) theo Giáo Pháp" và những "người (trì tu) theo Niềm- Tin". Cách nói này có vẻ mâu thuẫn với Kinh Điển, vì Kinh Tạng đã nói rằng những Giáo Pháp xuất thế gian là "akaliko", là có hiệu quả tức thì. Tuy nhiên, sẽ không bị mâu thuẫn nếu chúng ta hiểu rõ rằng những "người (trì tu) theo Giáo Pháp" và những "người (trì tu) theo Niềm-Tin' chỉ là những loại (người) 'danh-

sắc’ hình thành ngay khi đạt Thức của thánh Đạo Nhập Lưu, đó là: • Những “người (trì tu) theo Niềm-Tin” (căn tín): là những người có căn cơ “tiền định” (từ kiếp trước) và họ thực hành tu tập con đường chánh đạo với Niềm-Tin thành tín đặt lên hàng đầu. Vì vậy, họ còn được gọi là những dạng người “Tín Căn” hay “Tín Hành”.

• Người (trì tu) theo Giáo Pháp: là những người có căn cơ “tiền định” đề cao Trí Tuệ, tức Giáo Pháp, là hàng đầu trong sự tu tập con đường Đạo. Họ còn được gọi là những người “Trí Căn” hay “Trí Hành” -- Tương tự, trong phần “Tưởng Niệm Tăng” tiếp theo, cụm từ “Attha purisa puggala – Tám Hạng Người18 thật sự là nói về 08 hạng con người ‘danh-sắc’, đó là: 1. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Đạo (giai đoạn) Nhập-Lưu (Sotapatti Magga). 2. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Quả Nhập-Lưu (Sotapatti Phala – thánh Quả Nhập- Lưu). 3. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Đạo Nhất-Lai (Sakadagami Magga).

18 Tám hạng người hay tám hạng thánh nhân còn được gọi là “Bốn đôi Tám vị”, thành ngữ kinh tạng Pali diễn tả 08 đối tượng thánh nhân đáng được cung kính, đáng được cúng dường, là phước điền vô thượng ở đời. Bốn đôi tức là tám người. Đây là tám đối tượng đã chứng một trong 04 thánh Đạo và 04 thánh Quả: (1) Người đang trong thánh Đạo Nhập-Lưu, (2) Người đã chứng thánh Quả Nhập-Lưu, (3) Người đang trong thánh Đạo Nhất-Lai, (4) Người đã chứng thánh Quả Nhất-Lai, (5) Người đang trong thánh Đạo Bất-Lai, (6) Người đã chứng thánh Quả Bất-Lai, (7) Người đang trong thánh Đạo A-la-hán, (8) Người đã chứng thánh Quả A-la-hán.

4. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Quả Nhất-Lai (Sakadagami Phala – thánh Quả Nhất-Lai). 5. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Đạo Bất-Lai (Anagami Magga). 6. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Quả Bất-Lai (Anagami Phala – thánh Quả Bất-Lai). 7. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Đạo A-la-hán (Arahatta Magga). 8. Con người (danh-sắc) hình thành ngay lúc chứng ngộ Thức của Quả A-la-hán (Arahatta Phala – thánh Quả A-la-hán). (2.3.2) Bảy Loại Người Thánh Thiện (Thánh Nhân) Trong bộ sách phân hạng những loại ‘con người’ là “Puggala Pannatti” (Phân Loại Con Người), hay “Nhân Thi Thiết Luận”, hay “Nhân Chế Định”, Chương 7) có ghi những định nghĩa 07 loại người thánh thiện hay 07 loại Thánh nhân, và 07 loại người này cũng được giảng giải chi tiết trong quyển “Thanh Tịnh Đạo” (“Visuddhi Magga”, XXI, 74) như sau: Khi “Căn Tín” là căn dẫn đầu trong việc tu tập chánh Đạo, thì: (a) Người đó gọi là người “tín căn” (Saddhā-nusārī) ngay lúc chứng Nhập Lưu vào con đường Đạo.

(b) Trong trường hợp 07 dạng còn lại của 03 giai đoạn thánh Đạo cao hơn và 04 thánh Quả cao hơn, người đó được gọi là “người tín căn đã được giải thoát” (Saddhā-vimutta).

Khi "Căn Định" là căn dẫn đầu trong việc tu tập chánh Đạo, thì: (a) Người đó được gọi là người chứng nghiệm bằng thân mình hay người thân chứng (Kāya-sakkhī) khi người đó tiếp xúc với thân mình và an trú vào những tầng thiền vô sắc và một số những ô nhiễm của người ấy bị diệt trừ mà những người ấy thấy được bằng trí tuệ. Theo Luận Giảng, trường hợp này là đúng với tất cả những loại người thánh nhân nói trên, là những người đã chứng đắc thức những tầng thiền Vô Sắc Giới (ngoại trừ những người đã chứng ngộ Thánh Quả A-la-hán). (b) Người đó được gọi là "người đã giải- thoát bằng cả hai phương diện" (Ubhato-bhāga-vimutta) một khi người đó đạt thánh Quả cao nhất là A-la-hán (arahatta phala) sau khi đã đắc những tầng thiền Vô Sắc Giới, tức là người đó đã được giải thoát bằng hai cách, bằng (1) những tầng thiền định Vô-Sắc Giới (sự giải thoát của tâm), và (2) bằng con đường thánh Đạo (sự giải-thoát nhờ trí-tuệ). Khi "Căn Trí" là căn dẫn đầu trong việc tu tập chánh Đạo, thì: (a) Người đó được gọi là người (trì tu) theo Giáo Pháp hay "người Căn Trí" (Dhammā-nusārī) ngay lúc chứng Nhập Lưu vào con đường thánh Đạo.

(b) Trong trường hợp 03 dạng còn lại của 03 thánh Đạo cao hơn & 03 thánh Quả cao hơn, người đó được gọi là "người chứng đắc tầm-nhìn" (Ditthippatta). (c) Trong trường hợp chứng thánh Quả cao nhất là A-la- hán, người đó được gọi là "người được giải-thoát bằng Trí Tuệ" (Paññā-vimutta). - Theo những cách mô tả này (coi thêm kinh "Kitagiri Sutta", thuộc Bộ Kinh Trung, MN 70), có vẻ như những danh từ "Người Căn Tín" hay "người Căn Trí" chỉ là những thuật ngữ truyền thống để diễn tả những 'con người' danh-sắc (con người 'năm-uẩn') đang mang những loại Thức xuất thế gian tồn tại chỉ trong một sát-na tâm. Ngay lúc hay khoảng-khắc quá độ của thánh Quả này, toàn bộ những 'con người' danh-sắc (nama- rupa) luôn thay đổi và trở thành những 'con người' danh-sắc khác nhau. Bây giờ, có thể rõ ràng hơn để thấy được rằng 07 Thánh nhân (ariya puggala) chỉ là những thuật ngữ truyền thống (pannatti) để gọi 07 hạng 'con người' danh-sắc (nama-rupa) với (mang) những loại (tâm) Thức xuất thế gian (lokuttara citta) khác nhau. Những 'con người' danh-sắc này là những thực tại tuyệt đối (paramattha) tồn tại chỉ trong một sát-na mà thôi (Rồi tiếp tục biến đổi liên tục, liên tục). Những người mang quan điểm hay quan niệm có một thực thể sống thường hằng bất biến (như dạng một cái gọi là 'bản ngã', 'linh hồn') dường như suy nghĩ rằng, những "người căn Tín" và "người căn Trí" thật sự là những người đã chứng ngộ thánh Đạo (đã Nhập-Lưu), nhưng chưa chứng đắc thánh

quả Nhập-Lưu, nếu không vì vậy thì Đức Phật đã gọi họ là bậc Nhập-Lưu rồi chứ không dùng những danh từ đó. Sự diễn dịch lầm tưởng này cũng là thường tình trong giới những học giả không thực hành Thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ, và do vậy không ý thức sâu sắc về bản chất vô-thường của tổ hợp 'danh-sắc' (nama-rupa) mà họ nhận lầm đó là một 'con người' hay một 'cá nhân' tồn tại dài lâu.

(2.3.3) Thánh Quả Khởi Sinh Lập Tức Ngay Khi chứng thánh Đạo Thể theo kinh "Upanisa Sutta" (Những Nguyên Nhân Lập Tức) trong bộ kinh SN, Quyển 2 [Quyển "Nhân-Quyên"], Đức Phật đã nói rõ rằng Thức thánh Quả khởi sinh vì một nguyên-nhân; nó không khởi sinh mà không có nguyên-nhân. Nguyên- nhân lập tức để nó khởi sinh chính là Thức thánh Đạo. Trong kinh "Ratana Sutta" (Kinh Châu Báu), Đoạn Kệ thứ 5, có nói rằng con đường thanh tịnh, mà Đức Phật Toàn Giác đã tán dương, được mô tả chính là "sự định-tâm liên tục vô gián", bởi vì nó tạo ra quả của nó lập tức tiếp nối ngay tiến trình của nó". Vì vậy, không thể nào một người chứng một thánh Đạo (Magga) nào mà không lập tức chứng thánh Quả (Phala) đó. Pháp Xuất thế gian (Supramundane Dhamma) là "akaliko" – mang lại hiệu quả lập tức.

(2.4) Mời Người Đến và Thấy (Ehipassiko)

Điều này có nghĩa là Giáo Pháp của Đức Phật là giáo pháp mời người ta đến để mà thấy, để chứng thực rồi mới tin, không phải đến để tin khi chưa "thấy", chưa "biết". (a) Thực tại và sự thanh tịnh của những tầng thánh Đạo và thánh Quả làm cho những thánh Đạo và thánh Quả đó trở nên quý giá nhất trên đời. Do vậy, Giáo Pháp là xứng đáng được người ta đến để thấy. (b) Như đã nói, Giáo Pháp của Đức Phật không phải là "đến để tin", mà mọi người cần phải có niềm-tin xác thực trước rồi mới tin. Mà muốn có niềm-tin trước thì mọi người cần phải "thấy", "biết" trước. Trong kinh "Kalama Sutta", Đức Phật đã giảng giải và chỉ dạy cho những người Kalama cách đặt vấn đề thích hợp và đúng đắn về niềm-tin, để có sự xác thực bằng là "thấy" và "biết" (chứ không nên dựa vào niềm tin mù quáng, như: phong tục, truyền thống, kinh sách, giáo điều, hay chỉ vì điều đó được nói ra bởi một người 'thầy' là phải đúng. Phải tự mình "thấy và biết" trước khi tin). (c) Bằng cách thực hành Thiền Minh Sát theo Bát Thánh Đạo, một người có thể trải nghiệm trực tiếp Giáo Pháp của Đức Phật với niềm-tin sẽ được hình thành và tăng trưởng từ việc "thấy" bằng sự-thấy đúng đắn (chánh kiến).

(2.5) Dẫn Dắt Hướng Thượng (Opanayiko) Những "tầng" thánh Đạo và thánh Quả dẫn dắt một người ra khỏi vòng luân-hồi (samsara) đáng khiếp sợ. Chúng dẫn hướng thượng đến Niết-bàn, sự hoàn toàn diệt-khổ. Con đường hướng thượng đó gồm có 04 giai đoạn:

(a) Thánh Đạo & Thánh Quả Thứ Nhất: Diệt sạch những ô-nhiễm dẫn dắt đến tái sinh trong những cảnh giới khổ đau đày. Những ô-nhiễm [gông-cùm] đó là: (1) Quan-điểm sai lạc cho rằng có 'con người' hay 'danhtính' (thân kiến), (2) Sự nghi-ngờ, và (3) Sự dính-chấp sai lạc mê tín vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, và những thệ nguyện (giới-cấm thủ). Những người chứng nhập vào thánh Đạo đầu tiên và chứng thánh Quả đầu tiên được gọi là những bậc Nhập-Lưu (Sotapanna, Tu-đà-hoàn), và họ hỉ còn tái sinh làm người trong tối đa 07 kiếp nữa (nếu sau khi chứng Nhập-Lưu họ không chứng thêm thánh Quả cao hơn). (b) Thánh Đạo & Thánh Quả Thứ Hai: Làm suy yếu giảm thiểu những ô-nhiễm thô tế như Tham và Sân đến một mức độ mà bậc Thánh nhân này

chỉ còn phải chịu tái sinh 01 lần nữa mà thôi, do vậy những người chứng thánh quả này được gọi là những bậc thánh Nhất Lai (Sakadagamin, Tư-đà-hàm), có nghĩa chỉ còn tái sinh trở lại trần gian một lần nữa. (c) Thánh Đạo & Quả Thứ Ba: Lần này là loại bỏ sạch sẽ những ô-nhiễm thô tế là Tham. Tuy nhiên vẫn còn một số dạng tham vi tế, ví dụ như: tham muốn được lên cõi trời sắc giới và vô-sắc giới để hưởng phúc (sắc giới tham và vô-sắc giới tham). Những thánh nhân này không còn bị tái sinh vào những cõi dục-giới, mà sẽ tái sinh về

những Cõi Trong-Sạch (Tịnh cư thiên). Những người chứng ngộ thánh Quả này được gọi là thánh Bất-Lai (Anagamin, A-na- hàm), nghĩa là không còn quay lại trần gian ô trược này nữa. (d) Thánh Đạo & Quả Cuối Cùng: Đến 'chặng' cuối này là diệt sạch tất cả những ô-nhiễm và tất cả những dạng Tham vi tế nhất, không còn bất cứ dạng nào ô-nhiễm có thể trói buộc người đó tái sinh vào sự hiện-hữu nào nữa. Đối với bậc Thánh nhân này thì: "Sinh đã tận, đời sống tâm linh đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái hiện-hữu (tái sinh) nào nữa.". Bậc thánh nhân chứng thánh Quả này được gọi là bậc thánh A-la-hán (Arahant), là bậc đáng tôn kính và đáng cúng dường, bậc đã giác-ngộ Niết-bàn (Nibbana), sự chấm-dứt mọi sự khổ đau.

(2.6) Được Chứng Nghiệm bởi Những Người Có Trí (Paccatam Veditabbo Vennuhi) Theo quyển "Puggala Pannatti" (Phân Loại Con Người) (Xem thêm phần Sách & Tài Liệu Tham Khảo 2), bàn về vấn đề những loại chúng sinh đối với Phật Pháp (Buddha Sasana), thì có 04 loại chúng sinh có thể được phân biệt như sau: (a) Người căn trí nhanh nhạy (Ugghatitannu): Một người chỉ gặp Phật một lần, và có thể giác ngộ thánh Đạo và thánh Quả ngay sau khi nghe một vài lời hay một bài thuyết giảng ngắn từ Đức Phật. (b) Người căn trí trung bình (Vipancitannu): Một người chỉ có thể giác ngộ thánh Đạo và thánh Quả sau khi được

nghe thuyết giảng dài hơn, đầy đủ hơn, với nhiều chi tiết hơn. (c) Người căn trí chậm (Neyya): Đối với những người loại này, họ cần phải học, ghi nhớ lại những bài thuyết giảng một cách siêng năng, chuyên cần và thực hành những điều đó hàng ngày, hàng tháng, hàng năm, nhiều năm nữa mới mong chứng ngộ được thánh Đạo hay thánh Quả. Giai đoạn tu tập để đi đến chứng ngộ có thể là từ 07 ngày cho đến 30 năm hay 60 năm, tùy thuộc vào mức độ đã thực hành những Điều Hoàn Thiện (Parami) trong quá khứ của người đó. (d) Người căn trí đần độn (Padaparama): Đối với những người loại này, cho dù có gặp được Đức Phật hay Giáo Pháp của Phật (Buddha Sasana) được Đức Phật giảng dạy trực tiếp, và cho dù người đó có nỗ-lực tinh tấn hết mình đi nữa, thì cũng không chứng đạt được gì trong kiếp sống này. Tất cả những gì loại người này làm được chỉ là tích góp những thói-quen (tập khí) tốt lành và những tiềm-năng trợ giúp cho việc tu tập những kiếp trong tương lai được mau thành công. Hai loại người đầu tiên có thể chứng tầng thánh Đạo và Quả thứ nhất là Nhập-Lưu hoặc cao hơn sau khi nghe một bài giảng pháp ngắn, giống như trường hợp những đại đệ tử thứ nhất và thứ

hai của Đức Phật là ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, và những đại đệ tử như ngài Bahiya, cô thí chủ Visakha, ông Anathapindika (Cấp Cô Độc), và những người khác. Những người thuộc hạng thượng căn trí

518 • Giáo trình Phật học

này không còn tồn tại trong những thời mạt pháp sau này nữa! Và thời nay chỉ có những người căn trí chậm và căn trí đần độn – (Như chúng ta và hàng triệu tu sĩ, nghe cũng buồn, vẫn đang ngồi đây dùi mài kinh sách gần hết cả kiếp người vẫn chưa giác ngộ được thánh Đạo hay thánh Quả nào cả!). (ND). Thánh Đạo và thánh Quả có thể được chứng nghiệm bởi tất cả những loại người trí hiền, dẫn đầu là những bậc người căn trí nhạy bén sắc xảo. Những người này không nằm trong "đống" người căn trí chậm và người căn trí đần độn. Mỗi người tự chứng nghiệm cho chính mình. Không có chuyện một học trò có thể tu tập tâm hết ô-nhiễm là vì có người thầy tu tập giùm cho trò. Cũng không có chuyện một người đã chứng thánh Đạo và thánh Quả và rồi có thể "chuyển nhượng" hay "san sẻ" chúng cho người khác như trong trường hợp chuyển nhượng chia sẻ công-đức được. Thánh Đạo và thánh Quả không phải là một cái gì, hay điều gì mà có thể chứng đắc được nhờ vào ân-huệ của người khác. Chúng phải do tự tu tập, tự chứng nghiệm, và được trải nghiệm thụ hưởng bởi người có trí, bởi mỗi người tự chứng cho mình.

(2.7) Những Ích Lợi Của Việc Tưởng Niệm Pháp (Dhammanussati)

Chương 15 – Tưởng Niệm Phật Pháp Tăng • 519

(a) Việc tưởng niệm thường xuyên những Đức Tính của Giáo Pháp người niệm vượt qua tham, sân, si trong tâm mình. (b) Khi tâm niệm trong Giáo Pháp, tánh ngay thẳng hay tâm chánh trực khởi sinh và một đệ tử có thể vượt qua được những chướng-ngại trong tâm. Nhưng ở đây cũng giống như khi Tưởng niệm Phật, người hành thiền chưa đạt được những "tầng" thiền định, mà chỉ có thể đạt đến Cận Định, bởi vì những đức tính của Giáo Pháp thì vô cùng sâu rộng, và người hành thiền cần phải có những nỗ lực và chánh niệm rất lớn trong việc tưởng niệm Pháp. (Nhưng Cận Định là đủ để một người hành thiền làm nền tảng để chuyển qua hành Thiền Trí Tuệ Minh Sát! – ND). (c) Sau khi có thể đạt Cận Định bằng việc Tưởng niệm Pháp, một người có thể tu tập phát triển loại Trí-Tuệ Nhìn Thấu Suốt Bên Trong (minh sát) bản chất những hiện-tượng thuộc thân và tâm của mình, đó là cách để dẫn đến hạnh- phúc Niết-bàn (Nibbana).

520 • Giáo trình Phật học

III. Tưởng Niệm TĂNG Tiếng Pali "Sangha" có nghĩa là một đoàn thể, cộng đồng. Theo các Luận Giảng (coi phần Sách & Tài Liệu Tham Khảo 4), "những thành viên trong Tăng Đoàn đều có chung giới-hạnh và chánh-kiến" (ditthi-sila-samannena sanghata bhavena sangha). Một Tăng Đoàn phải có ít nhất 04 Tỳ Kheo thụ nhận 227 điều giới luật của Giới Bổn Luật Tỳ Kheo do Đức Phật định ra. Có 02 loại Tăng Đoàn, đó là: (1) Thánh Tăng Đoàn (Ariya Sangha): Bao gồm những Tỳ kheo đã chứng ngộ một hay nhiều thánh Đạo và thánh Quả (tức trở thành những bậc thánh, thánh tăng), và trở thành những bậc đáng cúng dường. Thánh Tăng Đoàn ra đời vào ngày Mồng 5 của tháng Vassa (Kỳ An

Cư Mùa Mưa, Kiết Hạ) đầu tiên sau khi nhóm 05 người tu khổ hạnh (nhóm ngài Kiều-trần-như) được thụ giới vào Tăng Đoàn; ngày này là đúng 02 tháng sau khi ngày Đức Phật Giác Ngộ dưới gốc Cây Bồ-Đề. (2) Tăng Đoàn Thế Tục (Puthujjana Sangha): Còn được gọi là Tăng Đoàn Bình Thường, bao gồm những Tỳ kheo bình thường (hoặc các Ni Đoàn gồm có các Tỳ kheo ni), không nhất thiết phải có ai đã chứng thánh Đạo hay thánh Quả hay thành Thánh nhân. Họ vẫn còn 10 Gông- Cùm (kiết sử) trói buộc họ trong vòng luân-hồi, nhưng họ đang luôn cố

gắng tu hành để chứng đắc những trạng thái thánh thiện hay những tầng thánh Đạo và thánh Quả. Tưởng-Niệm Tăng (Sanghanussati) là một chủ-đề thiền là đang nói về sự tưởng niệm Thánh Tăng Đoàn (Ariya Sangha) mà người thiền có thể lấy 09 Phẩm Chất của Thánh Tăng Đoàn để làm đối-tượng để chánh-niệm. Cách tưởng niệm Tăng cũng như cách tưởng niệm Phật, những người tưởng niệm cần đọc tụng những đức tính sau đây của Tăng Đoàn: "(1) Supatipanno Bhagavato savakasangho, (2) ujupatipanno Bhagavato savakasangho, (3) nayapatipanno Bhagavato savakasangho, (4) samicipatpanno Bhagavato savakasangho; yadidam cattari purisa yugani attha purisa puggala, esa Bhagavato savakasangho; (5) ahuneyyo, (6) pahuneyyo, (7) dakkhineyyo, (8) anjali karaniyo, (9) anuttaram punnakkhettam lokassa ti." "(1) Tăng Đoàn các đệ tử của đức Thế Tôn đang tu tập cách thức tốt lành, (2) đang tu tập cách thức chánh trực, (3) đang tu tập cách thức chân thực, (4) đang tu tập cách thức đúng đắn; Tăng Đoàn đó gồm bốn cặp tám hạng người— Tăng Đoàn này của các đệ tử của đức Thế Tôn là (5) đáng được tặng quà, (6) đáng được tiếp đón, (7) đáng được cúng dường, (8) đáng được kính lễ, (9) là ruộng gieo trồng công đức cao nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian."

(3.1) Tu Tập Cách Thứ Tốt Lành (Supatipanno)

(a) Tu hành tốt đẹp là cách thực hành giáo pháp một cách đúng đắn (samma patipada), không quay lưng lại với mục tiêu, không thoái chí, không thoái tâm "Bồ-đề", cụ thể là không bao giờ quay lại với những ô-nhiễm mình đã từ bỏ được. (b) Cách tu hành không có đối kháng; những ô-nhiễm gây đối kháng trở ngại được diệt trừ ở từng "chặng" thánh Đạo. (c) Đúng theo và hợp với chân lý và lẽ thực mà Giáo Pháp đã chỉ dạy. (d) Họ đi theo đúng con đường (Đạo), đúng theo phương cách của Giáo Pháp và Giới Luật (Dhamma Vinaya), và thực hành Giới-hạnh trong sạch, không tạo ra hay để lại một dấu vết phạm giới, và chỉ ăn một lần trong ngày cùng với Tăng Đoàn.

(3.2) Tu Tập Cách Thức Chính Trực (Ujupatipanno) (a) Tránh 02 cực đoan, họ bước và con đường trung đạo, một cách chính trực, nhằm thẳng hướng đến mục tiêu là Niết-bàn giải thoát. (b) Họ đã bước vào con đường Đạo để từ bỏ những điều xấu ác do ba nghiệp thân, ý, miệng gây ra. Vì vậy, họ ngay thẳng, không đánh lừa, giả tạo hay ngụy thiện, không mảy may một tâm ý vì mục đích (giả tu để) kiếm sống hay vì kế sinh nhai.

3.3. Tu Tập Một Cách Chân Thật (Nayapatipanno) (a) Thực hành một cách đúng đắn, đúng bước theo con đường Bát Thánh Đạo để dẫn đến Niết-bàn. Niết-bàn chính là cái được gọi là “chân thật”, “đích thật”

(b) Vì thực hành đúng mực, đúng bước và chính xác, chẳng hạn một Tỳ kheo thánh tăng thà bỏ mạng mình chứ không cần thiết phải hủy hoại cây cối, phá rừng, tàn hại một sinh vật. (3.4) Thực Hành Một Cách Đúng Đắn, Hợp Lý (Samicipatipanno) (a) Giới-hạnh là có trách nhiệm và hợp lý, đúng đắn với Giáo Pháp và Giới Luật. (b) Họ sử dụng 04 điều kiện tiện nghi (y phục, thức ăn, chỗ ở, và thuốc men) do Phật tử tại gia cúng dường một cách trân trọng theo cách một người thầy, một đạo sư hay một người con sử dụng của kế thừa, chứ không giống theo cách của một kẻ cắp hay một người mang nợ. Điều đó được gọi là cách thực hành đúng đắn và hợp lý, vì đó là cách của những người đáng được tôn kính.

Tăng Đoàn Bình Thường Thế Tục (Puthujjana Shanga) Một Tỳ kheo bình thường chưa là thánh tăng, đang ngày đêm nỗ-lực hết mình để xứng đáng được tôn kính, bởi vì những vị này có đầy đủ 05 yếu-tố của một tu sĩ đang nỗ-lực (Padhaniya), đó là: 1- Niềm-Tin vào sự giác-ngộ của Đức Phật. 2- Sức khỏe tốt, hệ tiêu hóa tốt. 3- Không giả lừa, không ngụy thiện. 4- Duy trì bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn (Tứ Chánh Cần) để nhổ bỏ tận gốc những ô-nhiễm và bất-tịnh.

5- Chứng ngộ trí-tuệ nhìn thấu suốt bên trong những hiện- tượng sinh-diệt thuộc vật chất (như trong thân) và thuộc tâm thần (như trong tâm). Đây được gọi là Trí-Biết về Sự Sinh-Diệt (udayabbaya nana). Trí-tuệ này giúp nhìn rõ bản chất sinh-diệt, bản chất vô-thường của mọi hiện-tượng tâm sinh lý và trong thế gian.

(3.5) Đáng Được Tặng Quà (Ahuneyyo) (a) Tính từ này xuất phát từ “ahuna” có nghĩa là: “sự hy sinh, cho đi”, tức là một cái gì đó được bố thí, cho tặng cho những người có đức hạnh. (b) “Quà Tặng” hay “Vật Phẩm” được cúng dường cũng là cách chỉ 04 điều-kiện cần thiết mà Phật tử tại gia cúng dường cho Tăng Đoàn (Y phục, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang). (c) Tăng Đoàn xứng đáng nhận những quà tặng vì Tăng Đoàn là nơi tạo ra công đức lớn nhất, là ruộng phước lớn nhất, “phước điền vô thượng ở trên đời”.

(3.6) Đáng Được Tiếp Đón (Pahuneyyo) (a) Tăng Đoàn giống như là một vị khách quý có những với những phẩm-chất đáng quý và đáng kính. Vì vậy, Tăng đoàn xứng đáng được tiếp đón, chào mừng. (b) Tăng Đoàn xứng đáng được đặt lên vị trí hàng đầu là khách danh dự cao nhất, và xứng đáng được tiếp đón.

(3.7) Đáng Được Cúng Dường (Dakkhineyyo) Một quà tặng hay phẩm vật được cho là “cúng dường’ (dakkhina) chỉ khi nào nó được bố thí hay dâng tặng với

niềm-tin về (nghiệp quả) kiếp sau. Nếu sự cho tặng hay cúng kính không đi kèm với niềm-tin này thì đó chỉ được coi là quà tặng hay quà biếu bình thường; không phải là vật phẩm cúng dường. (a) Tăng Đoàn làm thanh tịnh những sự cúng dường đó bằng cách hoan-hỷ, biến sự cúng dường đó trở thành những công đức hay công quả lớn, và những công đức đó có thể được chuyển nhượng san sẻ cho những người thân thuộc gia quyến khuất mặt hiện đang bị đày đọa trong cảnh giới hồn ma ngạ quỷ, và những ngạ quỷ đó có khả năng nhận được những đại công đức hồi hướng đó (xem thêm phần "Hồi hướng công đức" ở Chương XII, phần "Bố Thí, Cúng Dường"). (b) Trong kinh "Phân Giải Về Những Sự Cúng Dường" (MN iii, 256), Đức Phật đã liệt kê ra 14 loại cúng dường tùy theo mức độ thanh tịnh của người nhận cúng dường: cao nhất là Đức Phật và thấp nhất là những sinh vật. Lý do để dễ hiểu là khi cúng dường cho một cá nhân, thì sự thanh tịnh đức hạnh của cá nhân đó là rất quan trọng cho ý-nghĩa và kết-quả của việc cúng dường. Có 04 mức độ thanh-tịnh của sự cúng dường: 1- Được làm thanh tịnh bởi người cúng dường (thí chủ), nhưng không được thanh tịnh bởi phía người nhận. 2- Được thanh tịnh bởi phía người nhận cúng dường, nhưng phía người cúng dường (thí chủ) không thanh tịnh. 3- Được thanh tịnh bởi cả 02 phía người cúng dường và người nhận cúng dường. 4- Không được thanh tịnh bởi cả hai phía.

(c) Sự cúng dường Tăng Đoàn đem lại nhiều ích lợi và công đức hơn là cúng dường cho một cá nhân bình thường. Ở đây, người đại diện cho Tăng Đoàn thì chỉ là những người đại diện cho Tăng Đoàn, họ là những người giúp tưởng- niệm lại Thánh Tăng Đoàn (Ariya Sangha) vào thời Đức Phật bao gồm những thánh đệ tử và những A-la-hán, và nhờ vào sự thanh tịnh của Thánh Tăng Đoàn, việc cúng dường sẽ mang lại những phước báu lớn lao nhất. Vì vậy, Tăng Đoàn là nơi xứng đáng để cúng dường.

(3.8) Xứng Đáng Được Kính Lễ (Anjalikaraniyo) (a) Những người chào nhau theo văn hóa và nghi thức của mỗi dân tộc để thể hiện sự lễ phép và sự chào hỏi, tôn trọng. Nhưng những Phật tử thực hiện việc chào hỏi tôn kính, lễ lạy, hay đảnh lễ (HV) Tăng Đoàn bằng cách chấp hai bàn tay vào nhau, để trên đầu để tôn kính sự thanh tịnh và đức hạnh của Tăng Đoàn. (b) Mọi người chúng ta đều có thể luôn thể hiện bề ngoài thì đảnh lễ tôn kính Tăng Đoàn, nhưng thực sự chúng ta khó lòng mà duy trì những phẩm hạnh cao quý về Giới-hạnh, Định-tâm, và Trí-tuệ trong một thời gian lâu dài. Nhưng Tăng Đoàn xứng đáng được đảnh lễ, bởi vì những vị chân tăng có thể sống duy trì liên tục sự thực hành Giáo Pháp và Giới Luật của Đức Phật.

(3.9) Là ruộng gieo trồng công đức cao nhất (Anuttaram Punnakkhetam Lokassa) Có nghĩa là: Tăng Đoàn là đồng ruộng tốt nhất để mọi người gieo trồng 'công-đức' trên đó bằng cách cúng dường và

tôn kính Tăng Đoàn. Việc gieo trồng công đức cũng giống như gieo trồng cây trái vậy. Nó đòi hỏi những nhân và duyên để thành công, đó là: 1- Nhân gốc (hetu) – như hạt giống và người gieo trồng 2- Duyên (paccaya) – là điều-kiện, sự trợ giúp – đó là sự tốt,

phì nhiêu, màu mỡ của ruộng đất. 3- Những yếu-tố khác (sambhara) – như nước, ánh sáng, gió, tưới tiêu, nguồn nước, phân bón …

• Một người gieo trồng thông minh luôn luôn chọn những hạt giống tốt để gieo trồng. Người đó cũng chọn những ruộng đất tốt và sự gieo trồng đúng thời vụ và sự bảo vệ khỏi côn trùng, sâu bọ. Người đó cũng cần phải đưa thêm vào những thành tố khác như phân bón, nước, ánh sáng … để có được kết quả thu hoạch tốt.

• Người gieo trồng thông minh cũng như một người bố thí cúng dường có đức hạnh thực hiện việc cúng dường dựa trên 04 căn-bản của hành động công-đức, đó là: ý-định, sự nỗ-lực, tâm, sự hiểu-biết. Người đó biết được những yếu-tố làm tăng hay giảm kết quả của việc cúng dường, đó là việc cúng dường có hay không có đi kèm với: (i) Niềm-tin, (ii) Sự Chuẩn-bị một cách chu đáo vật phẩm cúng dường, (iii) Sự Tôn-trọng khi cúng dường, (iv) Sự Đúng Thời Đúng Lúc, và (v) Sự Không Coi Thường hay Làm Xúc Phạm Tư Cách của Người Nhận Bố Thí.

• Hạt giống tốt là NHÂN gốc giống như: Ý-định hay Ý-hành tốt thiện cần phải có trước khi, trong khi, và sau khi thực hiện việc cúng dường. Ý-hành tốt thiện có được từ những căn thiện là Không Tham, Không Sân và Không Si.

• Ruộng đất tốt phì nhiêu là DUYÊN giống như những đức hạnh của người nhận cúng dường; các bậc chân tăng là người đã vượt qua hay từ bỏ được những sự xấu- ác hay 03-độc Tham, Sân, Si. Nếu để chọn lựa đối-tượng hay người-nhận cúng dường, một người khôn ngoan sẽ ưu tiên "Tăng Đoàn", vì Tăng Đoàn là ruộng đất gieo trồng công đức tốt nhất ở trên đời.

• Thời gian, nước, ánh sáng, phân bón … là NHỮNG YẾU-TỐ KHÁC: là những thành-tố hay những thành-phần của những loại vật phẩm hay phương tiện được cúng dường, và thời gian thích hợp cho Tăng Đoàn hay cho người nhận … v.v

(3.10) Những Ích Lợi Của Việc Niệm Tăng (Sanghanussati) (a) Khi một người hồi tưởng đến Đức-Hạnh của Tăng Đoàn, thì tâm người đó không bị xâm nhập bởi Tham, sân, Si, và trở nên chính trực, ngay thẳng và hoan hỷ, không bị che cản bởi những chướng-ngại của tâm. (b) Nhưng ở đây, khi tưởng niệm Tăng Đoàn (Buddhanussati) người thiền tâm không nhập thẳng vào những tầng thiền định mà chỉ cần đạt tới một trạng thái Cận Định cần thiết, bởi vì những Đức-Hạnh của Tăng Đoàn là

rất sâu rộng, uyên thâm, và sự tưởng-niệm những Đức- Hạnh đòi hỏi nhiều sự nỗ-lực lớn lao và sự chánh-niệm miên mật. (c) Người thường xuyên tưởng niệm những Đức-Hạnh của Tăng Đoàn thì thường có-được lòng tôn-kính và niềm-tin vào Tăng Đoàn, và không còn những nỗi sợ-hãi trong kiếp sống. Người đó cũng có được khả năng chịu đựng được những lúc đau đớn, có thể thiết lập tư tưởng mình là một người bạn đồng hành cùng tăng Đoàn, và có tâm luôn hướng về việc có được những phẩm chất tốt như những Đức-Hạnh của Tăng Đoàn. (d) Khi sự chánh-định đạt được bằng tiến trình

“chánh- niệm về Đức-Hạnh của Tăng Đoàn” (Sanghanussati), thì một người có thể tu tập Thiền Minh Sát để nhìn thấu suốt vào bản-chất đích thực của những tiến-trình của thân và của tâm, để cuối cùng chứng ngộ Niết-bàn. Nếu một người không chứng ngộ được thánh quả A-la-hán trong kiếp này, thì chắc chắn người đó cũng được tái sinh về một trong những cõi phúc lành, cao quý.

IV.

Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(1) “The Path of Purification” (“Visuddhimagga” – Con Đường Thanh Tịnh), tác giả ngài Thiền Sư Bhikkhu Nanamoli.
(2) “The Requisites of Enlightenment” (Những Yếu Tố Cần Thiết Để Giác Ngộ), tác giả Thiền Sư Ledi Sayadaw.
(3) “Buddhist Meditation in Theory and Practice” (Thiền Phật Giáo – Lý Thuyết và Thực Hành), tác giả Đại Trưởng Lão Paravahera Vajiranana Mahathera. Xb bởi Hội Truyền Thừa Phật Giáo (Buddhist Missionary Society), Jalan Berhala, Kuala Lumpur, Malaysia, 1975.

CHƯƠNG 16.

TAM TẠNG KINH ĐIỂN CỦA PHẬT GIÁO

(Tipitaka)

NỘI DUNG

1. Tam Tạng Kinh Điển (Tipitaka) Là Gì?
2. Ngôn Ngữ Phật Dùng Để Giảng Dạy (Buddhavacana)
3. Ngôn Ngữ Pali Là Gì?
4. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất
5. Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai
6. Cuộc Ly Khai Lớn Của Các Trường Phái Phật Giáo
7. Nguồn Gốc Của 18 Trường Phái Kinh Bộ (Nikaya)
8. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba
9. Kết Tập Tam Tạng Kinh Điển Vào Trí-Nhớ
10. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Tư: Kết Tập Tam Tạng Kinh Vào Văn Bản Chữ-Viết
11. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Năm & Sáu ở Miến Điện
12. Kết Luận
13. Chú Giải
14. “Phụ Lục”: Những Nội Dung Của Tam Tạng Kinh (Ba

Rỗ Kinh)

15. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Tam Tạng Kinh Điển Là Gì? Những lời của Đức Phật nói ra, ban đầu được gọi chung là Giáo Pháp (Dhamma), bao gồm cả 03 phương diện là: Giáo Lý (Pariyatti), Thực Hành (Patipatti) và Chứng Ngộ (Pativedha). (1) Phần để làm Giáo Lý còn được gọi là "Pháp Học". (2) Phần để Thực Hành còn gọi là "Pháp Hành". (3) Phần để Chứng Ngộ còn được gọi là "Pháp Giác Ngộ" hay "Pháp Thành". Toàn bộ Giáo Pháp đã được lưu giữ lại trong kinh điển của Phật Giáo được gọi là Tam Tạng Kinh (Tipitaka). Những dịch giả dịch Tam Tạng Kinh qua Anh ngữ đã ước lượng Tam Tạng Kinh lớn hơn khoảng 11 lần so với toàn bộ Kinh Thánh của Thiên Chúa Giáo. Tam Tạng Kinh chứa đựng Những Lời Dạy của Đức Phật do chính Đức Phật lịch sử nói ra hơn 45 năm đi truyền dạy, từ sau Phật Giác-Ngộ cho tới khi Phật bát-Niết-bàn. Tipitaka trong tiếng Pali có nghĩa là Ba Cái Rỗ (Ti = ba, Pitaka = cái rỗ), có thể gọi là Ba Rỗ Kinh. Nó không chỉ mang ý nghĩa là vật chứa đựng mà còn mang ý nghĩa 'truyền thừa' giống như những cái rỗ được chuyền tay cho nhau, giống những người thợ chuyền những rỗ đất hay cát từ người này đến người kia theo một hàng dài cho đến cuối cùng để sử dụng. Tương tự vậy, những Cái Rỗ chứa Giáo Pháp hay Ba Rỗ Kinh được chuyền tay truyền thừa liên tục qua nhiều thế kỷ bắt đầu từ Vị Thầy (Phật) truyền thừa thông qua những thế hệ những đệ tử.

(Ở Việt Nam đã quen dùng là Tam Tạng Kinh (HV) có nghĩa là Ba Tàng Kinh hay Ba Kho Kinh). Ba Tạng Kinh đó là: (1) Luật Tạng (Vinaya Pitaka), bao gồm những điều luật và quy định đối với Tăng Đoàn và những tăng sĩ. Nó gồm cả Patimokha (Giới Bổn Tỳ Kheo, tức Giới Luật Tăng Đoàn) (2) Kinh Tạng (Sutta Pitaka), chứa đựng những bài thuyết giảng giáo pháp của Đức Phật đã nói ra và truyền dạy cho những cá nhân, hay những nhóm người, hoặc những hội chúng có nhiều thành phần ... trong suốt thời gian đi truyền dạy Giáo Pháp của Phật; và (3) Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Pitaka), giảng dạy về 04 chủ-đề cao học tột cùng một cách phân tách vi tế: Tâm (Citta), Những Yếu-Tố thuộc Tâm hay Tâm Sở (Cetasika), Sắc (Rupa, tức sắc thân hay thể vật chất), và Niết-Bàn (Nibbana). Những phần nội-dung của Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali Tipitaka được ghi rõ trong phần "Phụ Lục" ở cuối Chương này. Theo nhà sư Sayadaw U Thittila ở Miến Điện, những kinh văn bằng tiếng Pali ở các nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy như Miến Điện, Lào, Cam-pu-chia, Tích Lan, Thái Lan về thực chất thì nội dung, ngữ nghĩa và ngay cả những thuật ngữ đã được dùng hầu như hoàn toàn là giống nhau. Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali chứa đựng tất cả mọi điều cần thiết để chỉ dẫn

một người đi đến Con Đường dẫn đến mục-đích cứu cánh là Niết-bàn, sự chấm-dứt khổ.19

(A) Mỗi Truyền Thống Có Một Phiên Bản Riêng Của Tam Tạng Kinh

Có tất cả 03 phiên bản Tam Tạng Kinh Điển được công nhận bởi 03 trường phái Phật Giáo vẫn đang hiện hành cho đến ngày nay, đó là: (1) Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali

(Pali Tipitaka) của Phật Giáo Trưởng Lão Bộ (Theravada, hay còn được gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy). (2) Đại Tam Tạng Kinh của trường phái Phật Giáo Đại Thừa (Mahayana Tripitaka) bằng tiếng Hán, vốn là những bản dịch từ kinh văn bằng tiếng Phạn (Sanskrit). (3) Tam Tạng Kinh Tây Tạng (Tibetan Tripitaka) bằng tiếng Tây Tạng, còn được gọi là Kagyur (bao gồm những bản dịch từ nguồn kinh điển tiếng Phạn và 04 Đại Kinh Mật Thừa Tây Tạng (Tantra) và Tangyur (bao gồm những tác phẩm của những học giả, luận sư người Ấn Độ và Tây Tạng).

19 Chương 1 "Origin and Expansion of Buddhism" (Nguồn gốc và sự Phát triển của Phật giáo), tác giả J. Kashyap. Chương 2 "The Fundamental Principles of Theravada Buddhism" (Những Nguyên Lý Cơ Bản của Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Ngài Sayadaw U Thittila. The Path of the Buddha (Con Đường Của Đức Phật), do học giả Kenneth W. Morgan biên soạn, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1986.

536 • Giáo trình Phật học

Trường phái Trưởng Lão Bộ hay Phật Giáo Nguyên Thủy là trường phái Phật giáo chính thống, có cội rễ từ thời của Đức Phật, cũng không chấp nhận những kinh điển trong các phiên bản của Đại Thừa và Tây Tạng, vì họ cho rằng đó là những sáng tác sau này, chứ không phản ảnh hay thể hiện được đó là "Những Lời Dạy của chính Đức Phật lịch sử". Theo học giả Warder20, mặc dù Phật giáo Đại Thừa khẳng định rằng mình được sáng lập ra bởi chính Đức Phật lịch sử, nhưng những bằng chứng rõ ràng và được công nhận là những giáo lý của Đại Thừa có nguồn gốc từ miền Nam Ấn Độ, gần vùng Andhra Pradesh vào thế kỷ thứ 1 sau Công Nguyên (CN). Nhiều vị thầy hàng đầu của trường phái này cũng được sinh ra ở miền Nam Ấn Độ, tu học ở đó, và sau này lên miền Bắc để giảng dạy, một trong số đó là Ngài Nagarjuna (Long Thọ). Ý tưởng cho rằng những tàng kinh đã được cất giữ ở miền Nam Ấn Độ là lý do để cho những người Đại Thừa có cớ để giải thích cho những Phật tử ở miền Bắc lý do tại sao những Tỳ Kheo ở miền Bắc chưa hề nghe được những loại kinh đó từ chính Đức Phật. Và vì vậy, những người Đại thừa ở miền Nam đã chối cãi rằng đó chỉ là những sáng tác sau thời Đức Phật tại thế. Một cách giải thích khác của họ được ghi chép lại bởi nhà sử học Tây Tạng Taranatha cho rằng mặc dù Đức Phật đã giảng dạy các kinh Phật Giáo Đại Thừa, nhưng những kinh đó đã

20
["Indian Buddhism" (Phật Giáo Ấn Độ), (Chương 1 & 10), tác giả A.K. Warder. Nxb Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Delhi 2000.]

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 537

không được cho lưu hành trong thế giới loài người nhiều thế kỷ, bởi vì lúc ấy không có được những người thầy (đạo sư) tài giỏi và cũng không có những học trò (đệ tử) đủ thông minh để triển khai. Những kinh Đại Thừa được giáo truyền một cách bí mật cho nhiều bậc siêu nhiên và được gìn giữ bởi những bậc Trời Thần và những con rồng naga. Những giáo lý bí mật này đã được mang ra khỏi nơi cất giấu bởi những đại sư Đại Thừa xuất hiện khoảng thế kỷ 2 sau Công Nguyên, họ là những bậc thầy có năng lực

diễn dịch những kinh điển thiêng liêng đó. Riêng lời giải thích này của họ cũng quá đủ để chúng ta biết rõ rằng những kinh điển của Phật Giáo Đại Thừa đã chưa bao giờ có cho đến tận thế kỷ thứ 2 sau CN. Theo quan điểm của học giả Warder: những lý luận lạ lùng như vậy thì không thể nào được chấp nhận là một sự thật lịch sử cho được. Bởi vì tất cả mọi giáo lý của Phật Giáo tiền thân từ thời Đức Phật lịch sử chưa bao giờ mang ý nghĩa bí mật hay bí truyền gì gì cả. Khả năng về một số lượng giáo lý đồ sộ được giáo truyền bí mật giống như là một sự bịa đặt hay sự bôi bác về năng-lực của Đức Phật, cứ như thể Đức Phật lịch sử đã không có khả năng thực hiện được những việc (truyền dạy) mà những người khác có thể thực hiện được 600 năm sau đó vậy! Khó mà tin được cái luận điệu cho rằng: 'Chính Đức Phật đã nói các kinh Đại Thừa, nhưng rồi Đức Phật đã không thành công trong việc truyền dạy cho những người trong thời Đức Phật còn tại thế, mà phải dùng phương cách mật truyền, theo như lý luận của các nhà Đại Thừa.' Hơn nữa, rõ ràng trong Đại Kinh Bát-Niết-bàn (Mahaparinibbana Sutta) (của tất cả 03 trường phái) thì chính Đức Phật đã tuyên bố rằng: "Chẳng có

gì hay giáo pháp bí truyền nào còn được giấu trong nắm tay của người thầy cả." Kiểu tuyên bố của các nhà Đại Thừa cho rằng không có những người thầy có đủ năng-lực cũng như không có những đệ tử đủ thông-minh vào thời Đức Phật (để triển khai giáo lý Đại Thừa) nghe thật là ngược ngạo, và đó chỉ để nhằm mục đích tự đề cao và tự đưa mình lên thế thượng phong và hạ thấp vị-trí và những thành-tựu của những vị Đại Đệ Tử Thanh Văn và những bậc A-la-hán lỗi lạc trong thời Đức Phật và sau đó. Thực tế là, một trong những kinh Đại Thừa sớm nhất, Ratnakuta Sutra (Kinh Đại Bảo Tích) đã bác bỏ và lăng mạ những hàng đệ tử Phật Giáo Nguyên Thủy gồm những đệ tử Thanh Văn (Savaka) và những A-la-hán (Arahant) không phải là những 'người con' của Đức Phật, tức không phải là những Phật tử đích thực vậy! Sự thật là trong các kinh Đại Thừa đều có sự bác bỏ, khinh khi, và coi những vị thánh tăng vào thời Đức Phật là 'tiểu nhược' (hina) một cách càng làm khó chịu và càng khó chấp nhận hơn nữa. Điều đó cho thấy Đại Thừa đã thể hiện quan điểm cực kỳ mâu thuẫn và trái ngược lại với những bản chất bao dung và thông cảm hiểu biết được đề cao trong tất cả những kinh điển Phật giáo vốn là tinh thần đích thực của Giáo Pháp mà Đức Phật đã giảng dạy.

(B) Độ Tin Cậy Của "Ba Rổ Kinh" (Tipitaka) So Với Những Phiên Bản Của Những Trường Phái Khác

Trong quyển "Cuộc Đời Của Đức Phật Theo Như Tam Tạng Kinh Pali" của nhà sư học giả Nanamoli21 đã ghi lại một tham luận của tiến sĩ T.W. Rhys Davids, một học giả Pali lỗi lạc, như sau: "Đức Phật không để lại những lời dạy thâm sâu, vắn tắt nào để rồi từ đó những môn đồ của Phật sau này tự do khai triển ra thành một hệ thống hay những hệ thống tư tưởng của riêng mình. Nhưng thay vì vậy, chính Đức Phật đã công phu xây dựng học thuyết (tức Giáo Pháp) của mình; và trong suốt 45 năm dài truyền dạy, Phật đã có đủ dư nhiều thời gian để lặp đi lặp lại những đề-cương [matika, mẫu đề, giáo lý

chính] và những chi- tiết của giáo pháp đó nhiều lần cho các đệ tử khác nhau và để kiểm tra sự hiểu-biết của họ về giáo pháp đó, cho đến khi các đệ tử giỏi giang đã được nhuần nhuyễn trong việc phân-biệt tinh thông những giáo pháp siêu thể vi diệu nhất, và những vị đệ tử đó đã được huấn luyện với trí-nhớ mà những bậc sa-môn Ấn Độ có được. Khi có những điều hoặc những sự thật được yêu cầu đọc tụng lại từ trong trí-nhớ (khi kết tập kinh điển- ND), thì họ đều làm được. Điều đó cho thấy sự tin-cậy có thể được đặt vào kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy hơn là vào những phiên bản ghi chép sau này của các giáo phái khác."

21 ["The Life of the Buddha According to the Pali Canon", tác giả Tỳ Kheo Nanamoli. Nxb Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.]

540 • Giáo trình Phật học

II. Ngôn Ngữ Phật Đã Dùng Để Giảng Dạy (Buddhavacana) Theo bộ "Vinayapitaka Cullavagga" ("Tiểu Phẩm" thuộc Luật Tạng, V, 33)22, Đức Phật đã cố chỉ thị những Tỳ kheo học tập Giáo Pháp bằng "ngôn ngữ của mình"(saka nirutti), mà luận sư Pali lỗi lạc là Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) đã diễn dịch: đó có nghĩa là ngôn ngữ (hay phương ngữ) của xứ Magadhi (Ma- Kiệt-Đà) đã được dùng bởi Đức Phật, và Đức Phật đã không cho phép họ chuyển dịch những giáo lý của mình thành những kinh văn qua tiếng Phạn. Có hai người anh em, cả hai đều là Tỳ kheo tên là Yamelu và Tekula, khi đến gặp Đức Phật đã than phiền với Đức Phật là có những Tỳ kheo thuộc những thứ bậc và họ tộc khác nhau đã làm mai một những lời-dạy của Đức Phật bằng cách đi thuyết giảng bằng ngôn ngữ địa phương của họ. Họ còn muốn chuyển những lời dạy của Phật thành những kinh văn bằng tiếng Phạn (chandaso), nhưng Đức Phật đã ra chỉ thị cấm việc làm này. Trải qua 2.400 năm sau đó, chữ 'saka nirutti' nói trên đã biểu thị cho ngôn ngữ của xứ Magadhi (Ma-Kiệt-Đà). Trong nửa sau thế kỷ 19, những học giả phương Tây bắt đầu quan tâm đến Phật Giáo, và khi những học giả Pali uyên bác như Rhys Davids và Oldenberg bắt đầu dịch những kinh văn

22
["The Book of Discipline", "Vinayapitaka Cullavagga" V, 33 (Luật tạng:
Tiểu Phẩm V, 33), người dịch Tiến sĩ I.B. Horner. Nxb Pali Text Society
(PTS), Oxford, England.]
Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 541

của Luật Tạng (Vinaya)23 qua tiếng Anh, thì họ có dịch lời chỉ- thị đó của Đức Phật là: "Này các Tỳ kheo, ta cho phép các thầy học những lời Phật dạy bằng ngôn ngữ địa phương của mỗi người" (I allow you, O Bhikkhus, to learn the words of the Buddha each in his own dialect')—có nghĩa đó là: ngôn ngữ riêng, tiếng địa phương, hay phương ngữ riêng của mỗi người. Hầu hết các học giả khác đã có khuynh hướng đồng tình với cách diễn dịch này, ngoại trừ học giả Geiger thì theo quan điểm của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) cho rằng câu chỉ-thị của Phật có nghĩa là mọi người phải học giáo pháp bằng phương ngữ mà Đức Phật đang dùng lúc bấy giờ. Tiến sĩ Rhys Davids, sau khi suy nghiệm lại kỹ càng, cũng tỏ ra bị thuyết phục bởi quan điểm diễn dịch của

Ngài Buddhaghosa. Sau này, trong những tác phẩm của mình, ông đã chấp nhận chữ 'saka nirutti' có nghĩa là ngôn ngữ riêng của Đức Phật, nhưng ông viết với một sự giải thích rất khéo léo. Trong phần Lời Tựa của quyển Từ Điển Pali-Anh do tiến sĩ T.W. Rhys Davids và William Stede biên soạn và lần đầu xuất bản ở Luân Đôn năm 1921-1925, ông ta đã viết rằng: tiếng Pali trong Tam Tạng Kinh là dựa vào ngôn ngữ bản xứ của người Kosala (Kiều-tất-la), tức là tiếng mẹ đẻ của Đức Phật. (Phật là người của dòng họ Thích-Ca (Sakya) thuộc nước Thích-Ca với

23 ["Vinaya Texts", Cullavagga V, 33 (Luật Tạng: Tiểu Phẩm V, 33), người dịch tiến sĩ T.W. Rhys Davids và Hermann Oldenberg. Nxb Motilal Banarsidass Publishers, Delhi 1988.]

cha mình là vua. Nước Thích-Ca là một nước nhỏ chư hầu của vương quốc Kosala). Gần đây, học giả Law24, trong quyển sách của ông có tựa đề là "Lịch Sử Văn Học Pali" đã có ý kiến cho rằng Ngài Buddhaghosa đã thiếu chính xác và không phân biệt được khi Ngài đã cho rằng chữ 'chandasa' là đồng nghĩa với tiếng Phạn và 'saka nirutti' thì có nghĩa là tiếng địa phương xứ Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) đã được Đức Phật dùng làm phương tiện giảng dạy (vacanamagga). Theo ông Law, ngôn ngữ tiếng Phạn đã được phân chia thành hai dòng, là tiếng Phạn của Vệ-Đà và tiếng Phạn đang dùng thời sau này, và Đức Phật chỉ không cho phép học tập hay đưa những giáo lý của Phật vào tiếng Phạn Vệ-Đà vào thời đó (của tầng lớp Bà-la-môn), chứ không phản đối tiếng Phạn thông dụng khác. Học giả Law đã viết rằng: "Điều đó vượt qua sự hiểu-biết của chúng ta về cách mà Ngài Buddhaghosa đã đi quá xa và cho rằng, với chữ "saka nirutti", Đức Phật muốn nói rằng đó là phương tiện giảng dạy duy nhất của Phật, và đó chính là tiếng bản xứ của Magadhi (Ma-Kiệt-Đà). Thật vô lý, sai lầm và quá quyết đoán khi cho rằng Đức Phật ban hành quy định tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là hình thức phát ngôn đúng đắn duy nhất khi học tập giáo lý của Đức Phật và rằng những tiếng địa phương khác là những hình thức phát ngôn không đúng đắn."

24
["Introduction: A History of Pali Literature" (Giới Thiệu: Lịch Sử Văn
Học Pali), tác giả Bimala Churn Law. Nxb Indica Books, Varanasi,
India, 2000.]

(a) Phương Tiện Giảng Dạy Cho Các Tỳ Kheo Mặc dù ý kiến thể hiện tính mạnh mẽ của mình, nhưng luận cứ của học giả Law cũng không có vẻ luận giải được những tình trạng đương thời lúc đó của hệ thống học thuật thời cổ xưa thời đó. Trở lại thời đó: cái 'phong tục truyền thống' thời đó là những người học trò thường mong muốn theo học một người thầy nào đó, đến ở cùng chỗ người thầy để học đạo từ người thầy đó theo phương pháp nói-nghe bằng tiếng bản xứ của người thầy đó. Cách diễn dịch của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) chắc chắn là phù hợp với tinh thần người Ấn Độ rằng: không thể có dạng ngôn ngữ nào để diễn tả những lời dạy của Phật bằng chính những lời và

ngôn ngữ do chính Đức Phật dùng để thuyết giảng. Truyền thống dạy học theo phương pháp nói-nghe và truyền-miệng, là quan trọng và nhấn mạnh để cho những học trò có khả năng học, đọc, tụng lại, và ghi nhớ những giáo lý bằng ngôn ngữ chung - tiếng phổ thông - vì khi dùng ngôn ngữ chung thì tất cả "sai-sót" khi nhắc lại hay tụng đọc sẽ được nhìn thấy bởi nhiều người, và mọi người sẽ đều nghe được bằng một thứ tiếng chung và sẽ cùng bổ sung, sửa sai, hoàn chỉnh. Điều này đã thực sự xảy ra và được thực hiện tại những kỳ Kết Tập Kinh Điển sau Bát-Niết-bàn của Đức Phật, nhằm bảo đảm những lời-dạy của Đức Phật được bảo tồn và lưu truyền một cách chính xác. Hãy tưởng tượng những kỳ Kết Tập Kinh Điển sẽ hỗn loạn đến mức nào nếu những giáo lý hay lời kinh của Đức Phật được đọc tụng và kết tập tại Hội Đồng Kết Tập bằng nhiều thứ tiếng hay phương ngữ khác nhau! Ai sẽ

nghe ai và ai sẽ hiểu ai? Từ những yếu tố mang tính logic hữu lý này, chúng ta có thể chắc chắn rằng Đức Phật đã chỉ thị tất cả những Tỳ kheo phải học giáo pháp bằng ngôn ngữ chung thời đó, đó là tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) vào thời Đức Phật, mặc dù tiếng bản xứ của Đức Phật là tiếng Kosala (Kiều-tất-la), nhưng Phật đã không dùng nó. Theo nhà sư lỗi lạc Ngài Anagarika Dharmapala25 thì: Đức Thế Tôn muốn dùng ngôn ngữ đó, tức tiếng Magadhi (Ma- Kiệt-Đà), để chuyển tải những thông-điệp và lời-dạy của Phật phải là thứ ngôn-ngữ của đại đa số quần chúng thời đó, chứ không dùng tiếng Phạn vì tiếng Phạn lúc đó đã (và vẫn đang) là ngôn ngữ dành riêng cho giai cấp Bà-la-môn. Ngay cả khi đến thời hiện đại trước khi Ấn Độ được độc lập năm 1947, những đạo sư hay những ông thầy Hindu (Ấn Độ giáo) thuộc tầng lớp thượng lưu vẫn còn không muốn dạy tiếng Phạn 'cao quý' đó cho con em của những gia đình đạo Hindu nhưng thuộc tầng lớp thấp hèn hạ tiện ở trong các trường học. [Nhân tiện: Điều này cũng đã xảy ra trong cuộc đời của Tiến sĩ B.R. Ambedkar (?-1891-7/12/1956), (người đại diện và lãnh đạo lỗi lạc trong lịch sử Ấn Độ đã khởi xướng và chuyển đạo cho số đông những người thuộc giai cấp hạ-tiện ở Ấn Độ qua đạo Phật), cũng đã từng bị các thầy giáo dạy tiếng Phạn từ

25 ["The Arya Dharma of Sakya Muni Gautama Buddha or the Ethics of Self Discipline" (Thánh Giáo Của Đức Phật Cồ-Đàm Thích Ca Mâu Ni hay Đạo Đức Tự Giới Hạnh), tác giả Đại Đức Anagarika Dharmapala. Nxb Maha Bodhi Book Agency, 4-A, Bankim Chatterjee Street, Calcutta 700 073, India. Xuất bản 1917, tái bản 1989.]

chối dạy tiếng Phạn cho ông, vì ông là người Hindu thuộc giai cấp hạ tiện khi còn đi học.] Vì biết rằng đại đa số dân chúng vào thời mình không thể hiểu được tiếng Phạn, nên Đức Phật đã quyết định dùng tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà) làm phương tiện để giảng dạy giáo pháp. Làm như vậy mới mang lại giáo pháp và những lợi lạc cho số đông quần chúng. Vì vậy, vì lý do rất quan trọng này mà Đức Phật thậm chí có chỉ-thị chính thức như giới-cấm cho các Tỳ kheo là họ không được chuyển dịch hay truyền dạy những lời của Phật sang tiếng Phạn, nếu ai vi phạm sẽ coi là phạm tội tác- ác (dukkata)!

(b) Saka Nirutti – “Ngôn Ngữ Riêng Của Chúng Ta” Về sau này, học giả người Ấn Độ là tiến sĩ Mauli Chand Prasad26 đã tham luận với nhiều luận cứ đánh giá lại có ý nghĩa hơn về vấn đề bất đồng trong việc xác định ngôn ngữ được dùng bởi Đức Phật để giảng dạy giáo pháp. Theo học giả này, tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) chính là phương ngữ hay là tiếng bản xứ thông dụng nhất được dùng để giao tiếp vào thời Đức Phật, giống tương tự như trường hợp tiếng Hindu được chọn dùng làm tiếng phổ thông của Ấn Độ ngày nay (hay tiếng Mandarin (Quan Thoại) của Trung Quốc), được đọc là: ‘nij bhasa’ (nghĩa

26 [The Import of Sakaya Nirutti (Sự Du Nhập ngôn ngữ Thích-Ca) tham luận đánh giá lại của tiến sĩ Mauli Chand Prasad trong tác phẩm ‘Homage to Bhikkhu Jagdish Kashyap’ (Commemoration Volume)’ (Tưởng Nhớ Tỳ Kheo Jagdish Kashyap). Nxb Nava Nalanda Mahavihara, Bihar, India 1986.]

gốc là: ngôn ngữ riêng, ngôn ngữ của riêng mình). Ông ta đã dịch chữ ‘saka nirutti’ là: ‘ngôn ngữ (riêng) của chúng ta’, và dịch lại cái chỉ-thị của Đức Phật là: “Này các Tỳ kheo, ta cho phép những lời dạy của Phật được học bằng ngôn ngữ (riêng) của chúng ta.” (*) Có nghĩa là tiếng Ma-kiệt-đà. Sự diễn dịch này thì giống với diễn dịch và quan điểm của Ngài Buddhaghosa và cùng lúc chứng minh cho quan điểm ngày xưa của Đức Phật (theo kinh sử) trong việc Phật đã không đồng ý với chuyện mà Tỳ kheo Yamelu và Tỳ kheo Tekula đã kể, tức không cho phép đưa những lời Phật dạy thành những kinh văn bằng tiếng Phạn. Vì vậy, có thể cho thấy rằng chữ ‘saka nirutti’ và ‘nij bhasa’ cũng mang cùng một nghĩa. Mặc dù trải qua quá nhiều thế hệ và thời gian thật cách xa giữa hai thời đại, cả hai chữ này đều mang một nghĩa là ‘tiếng địa phương’ hay ‘tiếng bản xứ’ được dùng như một ngôn-ngữ phổ thông nhất để giao tiếp vào mỗi thời đại của mỗi chữ. (*) Ở đây, trong tiếng Việt chữ ‘Riêng’ là riêng của nhóm người, là của ‘chúng ta’, chứ không phải riêng của Đức Phật hay của riêng ai. Tiếng Việt cũng có thể gọi là ‘ngôn ngữ chung của chúng ta’, mặc dù chữ ‘riêng’ và ‘chung’ mang hai nghĩa gốc khác nhau. (ND).

III. Ngôn Ngữ Pali Là Gì? Theo học giả Childers:27 tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là một trong những tiếng bản xứ Prakrits hay Arya của thời đại Ấn Độ cổ. Ngôn ngữ Prakrits này được nói ở thế kỷ thứ 6 trước CN ở Magadha (Ma-Kiệt-Đà), gần tỉnh Bihar ngày nay, là một trong những trung tâm quan trọng nhất của nền văn minh Ấn Độ vào thời của Đức Phật. Tiếng Magadhi đã trở thành ngôn ngữ chết hơn 2000 năm. Từ ‘Pali’ trong tiếng Phạn có nghĩa là “đường thẳng, hàng, dãy” và Phật Giáo Nguyên Thủy dùng từ này để biểu thị ý nghĩa là những hàng, dãy hay hệ thống kinh sách đã tạo nên kho tàng Kinh Điển Phật Giáo. Vì vậy, chữ Kinh Điển Pali (TA: Pali Text), là đồng nghĩa chỉ “Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy”. Và Palibhasa có nghĩa là “ngôn ngữ của kinh điển đó, ngôn ngữ dùng trong kinh”, và dĩ nhiên nó đồng nghĩa với chữ: “ngôn ngữ Magadhi” (Ma-Kiệt-Đà) là tên ngôn-ngữ duy nhất được dùng trong kinh sách của Phật Giáo Nguyên Thủy, được xem là ngôn-ngữ thiêng liêng hay thánh-ngữ của Phật giáo. Là một

ngôn ngữ, tiếng Pali là nhất quán trong một ý nghĩa đó là: được bảo tồn hoàn toàn (để sử dụng) cho một chủ đề, đó là chỉ để ghi chép một chủ đề là 'Giáo Pháp của Đức Phật', chứ không phải là một ngôn ngữ được bảo tồn để sử dụng vào những mục đích giao tiếp hay ghi chép khác. Điều này có thể đã

27

A Dictionary of the Pali Language (Từ Điển Ngôn Ngữ Pali), tác giả
Robert Caesar Childers, tái bản năm 1974, xuất bản bởi Buddha Sasana
Council (Hội Đồng Phật Pháp) ở Yangon, Myanmar.

khiến nhiều học giả đã từng phán đoán rằng nó là một lingua franca, một dạng ngôn ngữ chung do các tu sĩ theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy chế ra, bởi vì nếu không thì cũng đâu còn cách nào để giải thích nghịch lý này? Định nghĩa: "lingua franca" là ngôn ngữ của những người ở trong một khu vực nói nhiều ngôn ngữ khác nhau dùng để trao đổi với nhau; ngôn ngữ chung, tiếng phổ thông; (giống kiểu như tiếng phổ thông Mandarin tức Quan Thoại của Trung Quốc vậy). (ND) Ngược lại, nó cho chúng ta thấy rõ một điều là những Trưởng Lão (Thera) đã thực sự ghi nhớ được tất cả kinh Pháp (Dhamma) và kinh Luật (Vinaya) bằng ngôn ngữ gốc của Đức Phật vốn sau đó đã trở thành một ngôn ngữ chết, như đã nói trên. Những Tỳ kheo Trưởng Lão của Trưởng Lão Bộ được hiển danh là chính thống nhất, cho nên một điều hoàn toàn khó tin được là họ có thể dám chuyển đổi ngôn ngữ gốc mà Đức Phật đã dùng qua một ngôn ngữ khác, theo kiểu những giáo phái khác chuyển ngôn ngữ Phật đã dùng qua tiếng Phạn, vốn đã bị Đức Phật nghiêm cấm từ lúc Phật còn tại thế! Cách giải thích như vậy có vẻ có lý hơn, bởi vì nhờ vào lòng nhiệt tâm tôn giáo, sự cống hiến tận tụy và kỹ năng huyền thoại về trí nhớ của những Tỳ kheo thời cổ xưa trong việc bảo tồn và lưu truyền những Giáo Pháp của Đức Phật thông qua con đường truyền miệng. Tiếng Pali là ngôn ngữ 'nói', không có chữ viết đi theo, và trong những đất nước nó được dùng như ngôn ngữ thiêng hay thánh ngữ của cư dân mình, như: Tích Lan (Sri Lanka),

Miến Điện (Myanmar) và Thái Lan, nó được viết theo bộ chữ viết riêng của mỗi nước. Bước qua thời kỳ hiện đại, bảng chữ cái La-tinh (the Roman alphabets) đã được sử dụng rộng rãi (để ghi chép nhiều ngôn ngữ trên thế giới, như Việt Nam, Malay ...), cho nên sự hữu ích này cũng được thấy rõ và người ta đã phiên chuyển sang cách viết tiếng Pali bằng mẫu tự La-tinh: dễ đọc, rõ ràng, dễ đánh máy. Từ đó, việc học và phổ biến Kinh Điển Pali được phát triển theo hướng này đến ngày hôm nay.

(a) Nguồn Gốc & Quê Hương Của Tiếng Pali Đã có rất nhiều học giả ôm ấp nhiều giả thuyết khác nhau về quê hương của tiếng Pali. Những học giả Pali trước kia cho rằng tiếng Pali văn học chính là tiếng bản xứ Magadhi (Ma-Kiệt- Đà) do Đức Phật dùng để thuyết pháp. Còn những học giả sau này thì có ý kiến dựa trên những cơ sở về triết học, họ cho rằng tiếng Pali có rất nhiều điểm tương đồng với thứ tiếng Paisaci, vốn trước kia là một phương ngữ của miền Tây, trong khi Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là phương ngữ của

miền Đông. Vì thế, tiếng Pali chắc chắn không phải là tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) mà Đức Phật dùng để giảng dạy. Nhưng thứ tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) mà những học giả biết được ngày nay là thứ tiếng được dùng để ghi những Chỉ Dụ Asoka (vua A-Dục) được khắc trên đá và những trụ đá, vua Asoka yêu cầu những quan thư lại của mình soạn thảo và cho khắc, vào thời đó đại đa số dân chúng không thể viết hay đọc chữ viết được, cũng giống như nghiên cứu của Salonmon19 cho thấy rằng vào thời Đức Phật

cũng không hề có chữ viết. Mặt khác, tiếng địa phương được dùng bởi Đức Phật là tiếng bản xứ Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) (Chú Giải 1) được hiểu và sử dụng bởi đa số dân chúng mà sau này các tu sĩ truyền dạy Giáo Pháp, và sau này chính là nó đã trở thành tiếng Pali của Kinh điển Phật giáo. Một tham luận tốn nhiều công sức của nhà nghiên cứu Ấn Độ, học giả Law5, kết luận rằng rất khó khăn để mà đi đến một kết luận về quê hương nguồn gốc của tiếng Pali một cách chính xác. Trong khi đó, nhà sư học giả Bhikkhu Bodhi28 thì vẫn đưa ra ý kiến rất uyên bác cho rằng tiếng Pali chính là một dạng ngôn ngữ lingua franca được tạo ra để được dùng bởi những tu sĩ Phật giáo ở miền bắc Ấn Độ chừng 200 năm sau Bát-Niết-bàn của Đức Phật và nó có thể không phải cùng một thứ tiếng đã được dùng bởi Đức Phật! Rõ ràng là đã có rất nhiều phỏng đoán và lý thuyết được rất nhiều học giả đưa ra mang tính cách rất hàn lâm, nhưng nhiều trong số giả thuyết đó mang những luận cứ là không phù hợp, không khớp với những truyền thống & hoạt động của Tăng Đoàn.

(b) Vai Trò Của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Trong Việc Bảo Tồn Ngôn Ngữ Pali Khi bàn về vấn đề ngôn ngữ được dùng trong Tam Tạng Kinh Pali, hầu hết các học giả phương Tây đều tỏ ra nghi ngờ và

28 [Numerical Discourses of the Buddha (Bộ Kinh Tăng Chi) bởi Nyanaponika Thera và Bhikkhu Bodhi; The Sacred Literature Series of the International Sacred Literature Trust (Danh Mục Thánh Thư của Hội Thánh Thư Quốc Tế), Nxb. Vistaar Publications, New Delhi, 2000.]

không khẳng định vai trò của những Hội Đồng Phật Giáo trong những kỳ Kết Tập Kinh Điển trong việc khẳng định ngôn ngữ làm phương tiện truyền bá Phật pháp. Bởi vì việc công nhận và kết tập kinh điển dựa vào sự phê chuẩn của Hội Đồng Kết Tập, cho nên ngôn ngữ được dùng bởi hội đồng kết tập đóng vai trò chính trong việc truyền tụng Kinh Điển.

Tất cả trường phái Phật giáo đều đồng ý là ba kỳ Kết Tập, tức Hội Đồng Kết Tập là những sự kiện lịch sử, như vậy một câu hỏi thẳng thắn được đặt ra là: “Ngôn ngữ nào những vị A- la-hán từ miền Tây hay miền Đông đã dùng để đọc tụng những lời-dạy của Đức Phật trong những lần Kết Tập Thứ Nhất, Thứ Hai và Thứ Ba?”. (1) Trong lần Kết Tập Thứ Nhất, không có gì nghi ngờ đó là tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà), bởi vì tất cả thành viên của hội đồng kết tập đều là những người vừa mới học giáo pháp từ chính Đức Phật lịch sử (cho nên không thể có sự chuyển đổi ngôn ngữ sau khi Phật mới mất).

(2) Trong lần Kết Tập Thứ Hai, những Tỳ kheo từ miền Tây và miền Đông đều tập hợp lại để nghe tụng đọc tạng Kinh và tạng Luật ở Vesali (Tỳ-xá-ly). Tất cả 08 trưởng lão đã được chọn ra để nghị quyết vấn đề "10 Điểm" đều là những đệ tử trực tiếp của Ngài Ananda và Ngài Anuraddha (A-nậu-lâu-đà) nổi tiếng. Còn vị trưởng lão tuổi nhất là Ngài Sabbakami là người đứng ở vai trò phân xử. Vì họ đã học giáo pháp từ hai vị Đại Đệ Tử nổi tiếng đó của Đức Phật, cho nên chắc hẳn họ đã tiếp tục

552 • Giáo trình Phật học

dùng một ngôn ngữ Magadhi (Ma-kiệt-đà) để đọc tụng lại Giáo Pháp và Giới Luật ở kỳ Kết Tập Thứ Hai. Tất cả những lý thuyết cố kết nối tiếng Pali với tiếng Ujjaini hay tiếng Paisaci; hay thậm chí cho tiếng Pali như là một ngôn ngữ mới do các tu sĩ Phật giáo tạo ra sau kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Hai như là một ngôn ngữ trung gian (lingua franca, ngôn ngữ chung) đều tỏ ra thiếu sót và đã bỏ quên nhiều sự kiện lịch sử. Vì sao? Vì những lý giải sau đây: (a) Thứ nhất, những Tỳ kheo thuộc phái Trưởng Lão Bộ (Theravada), cũng chính là Thượng Tọa Bộ (Sthavarivada), đã đứng ra chủ trì những Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển được nổi tiếng là những người cực kỳ chính thống (hay còn gọi là những người "không thay đổi" và "bảo thủ" nhất) trong tất cả các trường phái trong việc thực thi những điều-luật trong Tăng đoàn, tu viện và luôn luôn bảo thủ Luật Tạng (Vinaya) theo đúng nghi luật và ngôn ngữ nguyên thủy liên tục trong vòng hai tuần lễ kết tập. (b) Thứ hai, Ngài Moggaliputta Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu), người tổ chức Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba ở Pataliputta (Hoa Thị Thành) cũng đã bảo lưu ngôn ngữ nguyên gốc theo truyền thống dòng dõi của mình là bậc thầy về Luật Tạng (hàng giáo thọ dạy Luật Tạng: Acaryaparampara). Vì vậy, khi vị A-la-hán Mahinda (con trai của Vua A-dục (Asoka)) và những thành viên khác của Tăng Đoàn được phái đi để truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật qua Tích Lan, thì chắc chắn giáo đoàn truyền đạo này cũng sẽ truyền bá Giáo Pháp bằng ngôn ngữ của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba để

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 553

duy trì sự tương đồng và tính tiếp nối và tránh những diễn dịch sai lệch. Dưới ánh sáng của những sự kiện lịch sử này, rất hy hữu và vô lý khi giả thuyết hay phỏng đoán rằng những Trưởng Lão ngày xưa lại muốn thay đổi ngôn ngữ của những lời-dạy của Đức Phật và muốn phát minh ra một ngôn ngữ mới với nhiều rủi ro diễn dịch sai lệch những giáo lý nhất quán của Đức Phật.

554 • Giáo trình Phật học

IV. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất Theo như ghi chép trong quyển Cullavagga Kh. XI (Tiểu Phẩm XI) của Luật Tạng,4 Ngài Đại Ca-diếp (Maha Kassapa) đã nhìn thấy những xu hướng không lành mạnh trong Tăng Đoàn Tỳ Kheo ngay sau khi Đức Phật Bát-Niết-bàn, và Ngài đã quyết định triệu tập một Hội Đồng để kết tập lại Kinh và Luật (Giáo Pháp và Giới Luật) nhằm ngăn ngừa và bảo vệ chánh pháp của Đức Phật không bị dính nhiễm bởi những giáo pháp và giới luật sai lệch (dị giáo hay tà pháp). Sự kiện lịch sử này được tổ chức ở Rajagaha (hay Raigir, Vương Xá) 03 tháng sau ngày

Bát-Niết-bàn của Đức Phật. Năm trăm vị A-la-hán hàng đầu đã tham dự Hội Đồng Kết Tập Thứ Nhất này, kéo dài hơn 07 tháng bên ngoài những hang động Sattapanni trên đỉnh đồi Vebhara ở Rajagaha (Vương Xá). Ngài Đại Ca-diếp làm chủ trì hội nghị. Ngài Upali được đề cử để đọc tụng Luật Tạng. Ngài bắt đầu nói bằng câu: "Tena Samayena …" – "Thời nọ…", "Lúc bấy giờ…" Mặc dù Ngài Ananda lúc đó vẫn chưa là một A-la-hán trước khi triệu tập hội nghị, nhưng Ngài vẫn được chọn làm người tụng đọc Kinh Tạng, bởi vì nhờ vào tâm thanh tịnh của Ngài và kiến thức của Ngài về Kinh Điển mà chính Ngài đã đích thân nghe trực tiếp từ Đức Phật trong suốt thời gian Ngài làm thị giả hầu cạnh Đức Phật. Vì Ngài đã được kỳ vọng thực hiện vai trò chính của một hội đồng toàn những bậc A-la-hán, Ngài Ananda đã nỗ lực hết mình để thiền định, và đã chứng được thánh quả A-la-hán trong tư thế đang nghiêng mình để nằm xuống sàng,

hai chân giơ lên trên mặt đất, để nghỉ ngơi sau một đêm dài công phu thiền định trước khi Hội Đồng Kết Tập khai mạc ngay sáng hôm sau. Trong Luật Tạng có chép lại rằng, Ngài Ananda là người duy nhất chứng thánh quả A-la-hán trong một tư thế không phải là những tư thế bình thường như đang nằm, đang ngồi, đang đứng, hay đang đi. Trong lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất này thì Ngài Ananda trước tiên luôn nói ra thông tin rõ ràng về nơi (kinh được nói ở đâu) và đối tượng (kinh được nói cho ai nghe), và câu bắt đầu quen thuộc là: "Evam me sutam …" ("Tôi nghe như vầy …").

(I) Vi Diệu Pháp Tạng Có Được Tụng Đọc Tại Kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Nhất Này Không? Về Rỗ Kinh thứ ba này của Ba Rỗ Kinh Tipitaka (Tam Tạng Kinh) thì có những bất đồng giữa các trường phái. Theo như học giả Warder2, phiên bản Ba Rỗ Kinh của Trưởng Lão Bộ và Đại Chúng Bộ đã không đề cập gì đến việc tụng đọc Vi Diệu Pháp (Abhidhmma), nhưng bên trong phái Sarvastavada (Nhất Thiết Hữu Bộ) và trường phái Dhammagupta (Pháp Cúc- đa?) thì cho rằng chính Ngài Ananda đã đọc tụng Vi Diệu Pháp. Một số nghiên cứu khác cũng cho rằng chỉ có những phần Đại Cương hay Toát Yếu, tức những Mẫu Đề Tổng Quát (Matika) của Vi Diệu Pháp đã được tụng đọc. Không thể nghi ngờ về việc tụng đọc những Mẫu Đề Tổng Quát (Matika) bởi vì Kinh Điển Pali đã ghi chép rõ là Đức Phật đã thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ của Phật (là Hoàng Hậu Māyā đã qua đời sau khi sinh Thái Tử Siddatha được 07 ngày)

ở cõi trời Tavatimsa (Đao-Lợi), và Phật cũng giảng dạy nó cho Ngài Xá-lợi-phất (Sariputta) sau mỗi lần Phật quay lại trái đất để ăn uống (thọ trai) mỗi ngày. Dường như là, Vi Diệu Pháp Tạng mà chúng ta biết đến ngày hôm nay chỉ đơn giản bao gồm những Mẫu Đề Tổng Quát (Matika) do Đức Phật tạo ra nhằm sắp xếp và hướng dẫn một cách có hệ thống cho những đệ tử của mình, và sau này nó được soạn thảo một cách tỉ mỉ, công phu để trở thành trọn bộ đầy đủ của Vi Diệu Pháp. Bởi vì cả hai trường phái đầu tiên Theravada (Trưởng Lão Bộ) và Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) đều đồng ý về vấn đề này, cho nên truyền thống kinh điển đã được xác lập và công nhận rằng: "Chỉ có hai 'rỗ' kinh là Kinh Tạng và Luật Tạng đã được tụng đọc tại kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ

Nhất, cộng với phần những Mẫu Đề (Matika) của Vi Diệu Pháp đã được Ngài Ananda tụng đọc như là một phần của Kinh Tạng (Sutta- pitaka).” Bàn về những nghi ngờ về nguồn gốc thực hư của Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Pitaka), chúng ta có thể coi kỹ lại và thấy rõ rằng: trong Kinh Tạng (Sutta Pitaka) cũng có chứa rất nhiều Vi Diệu Pháp nguyên chất. Đó là Kinh Tạng cũng có chứa những kinh và những đoạn lời-kinh giảng dạy về những chân lý tột cùng (paramattha), giảng giải về Vô-Ngã (anatta) hoặc về những tư duy thâm diệu, ví dụ như: khi bàn về những vấn đề thuộc Năm Uẩn (khandha), các Giới (dhatu: yếu-tố, thành tố), các Xứ (ayatana: môi trường của những đối-tượng giác quan và tâm linh…) …v.v.

Về vấn đề Ngài Xá-Lợi-Phất đã hoàn toàn quán triệt và nắm vững và có năng lực triển khai đầy đủ Vi Diệu Pháp Tạng sau này, thì trong Đức Phật đã mô tả trong Kinh “Lý Duyên Khởi” (SN 12:32, chương Nhân-Duyên (Nidana)) về Ngài ấy như vầy: “Này Tỳ kheo, thầy Xá-lợi-phất đã thâm nhập thấu suốt những yếu-tố đó của Giáo Pháp (những pháp giới đó, Dhamma- dhatu) bằng một sự thâm nhập thấu suốt mà nhờ đó, nếu ta có hỏi thầy ấy về vấn đề đó bằng những câu chữ khác nhau và bằng những phương pháp khác nhau suốt bảy ngày và đêm, thì suốt bảy ngày và đêm đó thầy ấy vẫn có thể trả lời được cho ta bằng những câu chữ khác nhau và bằng những phương pháp khác nhau.” Còn trong quyển Atthasalini (Chú Giải Bộ Pháp Tụ) [The Expositor29 bản dịch từ tác phẩm này của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm)] thì có ghi chép rằng: “Như vậy việc giao phó phương pháp luận (naya) cho người Đại Đệ Tử thứ nhất (tức Ngài Xá-Lợi-Phất -ND) vốn đã được phú với một kiến thức về phân tích, cứ như là việc Đức Phật đứng bên mé bờ biển và đưa bàn tay mở ra để chỉ cho người thấy được biển cả vậy. Đối với vị trưởng lão (tức là Ngài Xá- Lợi-Phất) thì giáo pháp được giảng dạy bởi Đức Thế Tôn trở nên rất rõ ràng”.

29 [The Expositor (Atthasalini) – Buddhaghosa’s Commentary on the Dhammasangani, (Chú Giải Bộ Pháp Tụ của Ngài Phật Âm); The First Book of the Abhidhamma Pitaka, Volumes I, II (Bộ Thứ Nhất của Diệu Pháp Tạng, Tập I, II). Người dịch Pe Maung Tin, PTS, London, 1976.]

Cho nên sau đó, Ngài Xá-Lợi-Phất đã giảng lại cho giáo pháp này (Vi Diệu Pháp) cho 500 vị Đệ Tử được chọn lọc, mà những người này sau này có thể ghi nhớ lại trong trí nhớ của họ. Theo quyển “Chú Giải Bộ Pháp Tụ” nói trên, trật tự nguyên văn của Vi Diệu Pháp là do chính Ngài Xá-Lợi-Phất lập ra bằng những số thứ tự để về sau dễ dàng học tập, nghiên cứu, và giảng dạy giáo pháp. Sau đó, Vi Diệu Pháp được ghi nhớ và truyền miệng bởi những trưởng lão nổi tiếng như: từ Xá-Lợi-Phất (Sariputta), Bhaddaji, Sobhita, Piyapala, Piyadassi, Kosiyaputta, Siggava, Sandeha, Moggaliputta Tissa, Visudatta, Dhammiya, Dasaka, Sonaka, Revata và những trưởng lão khác, cho đến tận thời kỳ Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba. Lý do vì sao có quá nhiều bậc thầy tham gia vào Vi Diệu Pháp? Bởi vì Vi Diệu Pháp rất thâm sâu, vi diệu, và đòi hỏi phải có nhiều sư

thầy khác nhau chia nhau ra ghi nhớ từng tập từng quyển khác nhau. Sau đó, Vi Diệu Pháp được truyền thừa bởi một chuỗi liên tục những người học trò. Ở Ấn Độ luôn có truyền thống truyền thừa bởi một chuỗi liên tục, không ngắt quãng, của những thế hệ những người thầy. Khi Phật Giáo được truyền bá vào Tích Lan, 05 Trưởng lão là Mahinda, Iddhiya, Uttiya, Bhaddanama và Sambalada đã mang Vi Diệu Pháp từ Ấn Độ sang, và từ đó, Vi Diệu Pháp đã lại được truyền tụng liên tục cho đến lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Tư được tổ chức cũng ở đất nước này, và đó là lần đầu tiên nó đã chép bằng chữ viết lên lá Bối.

(II) Những Hình Phạt Dành Cho Ngài Ananda

Sau khi đọc tụng, trùng tuyên giáo Pháp và giáo Luật (Dhamma & Vinaya), các Tỳ kheo đã quyết định 05 hình phạt dành cho Ngài Ananda. Ngài Ananda đã giải thích tất cả những tình huống của mọi sự việc đã xảy ra, và Ngài nói rằng, về phần bản thân mình, Ngài không thấy mình có tội lỗi gì. Tuy nhiên, Ngài ý thức được rằng những việc đó là những việc không đúng với mong đợi của Tăng Đoàn (Sangha). Những tình huống xảy ra khiến Ngài Ananda bị quyết định xử lý bằng 05 hình phạt đó là: (1) Ngài Ananda đã không hỏi Đức Phật là trong Giới-Luật thì những điều nhỏ hay không quan trọng nào có thể bỏ đi được sau khi Đức Phật đi xa, bởi vì lúc đó Ngài không hề nghĩ và không nhớ đến việc hỏi Đức Phật như vậy. Bởi vì Hội Đồng Kết Tập không thể nào thống nhất được những điều nào của giới- luật là những điều nhỏ nhất và không quan trọng, cho nên Ngài Đại Ca-diếp (Maha Kassapa) cuối cùng quyết định rằng không bất kỳ điều nào của Giới Luật được thay đổi cũng như không có điều luật mới nào được đưa vào. Không có lý do chính đáng nào để quyết định việc bỏ bớt những điều nhỏ nào hay đưa vào những điều luật mới nào, Ngài Đại Ca-diếp đã nói một điều: “Nếu chúng ta thay đổi giới-luật, thì người ta sẽ nói rằng những đệ tử của Ngài Cồ-Đàm (Gotama) đã thay đổi giới luật ngay cả trước khi ngọn lửa trên thế gian thiêu xác Ngài ấy vẫn còn chưa tắt.” (2) Ngài Ananda, trong khi may vá lại y cũ của Đức Phật, đã giẫm chân lên y này, nhưng điều đó là do vô ý, không có nghĩa là bất kính với Đức Phật, nên Ngài không thấy mình có lỗi trong chuyện này.

(3) Ngài Ananda đã để thi thể của Đức Phật được đảnh lễ trước bởi một người phụ nữ, và sau đó thi thể của Phật đã bị ướt dơ bởi nước mắt người phụ nữ này rơi xuống, chỉ bởi vì Ngài không muốn bắt họ chờ đợi quá lâu để được vào viếng thi thể Đức Phật. (4) Ngài Ananda đã không thỉnh cầu Đức Phật kéo dài thêm kiếp sống của Phật ở thế gian, bởi vì lúc đó tâm trí của Ngài Ananda bị ám bởi Ma Vương (Mara). (5) Ngài Ananda đã thỉnh cầu Đức Phật để nhận các phụ nữ vào Tăng Đoàn làm chạnh lòng bi-mẫn của Đức Phật đối với bà Mahapajapati Gotami (Cồ-đàm-di), là người dì ruột đồng thời cũng là mẹ kế và là dì mẫu nuôi dưỡng Thái Tử Siddhatta hồi còn nhỏ trong cung điện trước khi Người thành Phật. Để hiểu thêm cho chi tiết lý do và hình phạt thứ 5 này, bạn đọc có thể đọc tham luận “Lược Sử Ni Đoàn” của tiến sĩ Dr. Chatsumarn Kabilsingh, đã

được dịch và đăng trên Tập san Pháp Luân số 54. (ND)

(III) Ấn Định Hình Phạt Nặng Hơn Dành Cho Ngài Channa Mục tiếp theo là việc ấn định hình phạt nặng hơn là sự khai trừ hoàn toàn dành cho Ngài Channa mà Đức Phật đã có lời di huấn trước khi Bát-Niết-bàn. Vì Tỳ kheo này vốn ngày xưa là người giữ ngựa cho Đức Phật khi Phật còn là Thái Tử Siddattha. Vị này rất ngang bướng, cao ngạo và xem thường bất cứ thành

viên nào trong Tăng Đoàn, vì ỷ lại mình là người thân cận của Đức Phật. Ngài Ananda đã đi đến Tịnh Xá Ghosita (Ghositarama, tịnh xá được cúng dường bởi gia chủ Ghosita) ở Kosambi để thông báo cho Ngài Channa về Hình Phạt. Thầy Channa đã xấu hổ và gục ngã khi nghe quyết định Tăng Đoàn đã tẩy chay mình. Sau đó, thầy thật sự hốt hoảng, đau buồn và đầy hối hận, thầy lui về sống tu một mình và trở nên đầy quyết tâm tu sửa cho đến cuối cùng thì thầy cũng chứng thánh quả A-la-hán. Sau khi chứng thành A-la-hán, giống như điều Đức Phật đã kỳ vọng, thì hình phạt dành cho thầy cũng tự động không còn hiệu lực nữa.

(IV) Ngài Purana & Tám Điều Miễn Chấp Về Thức Ăn Sau khi các Tỳ kheo đã hoàn thành việc trùng tuyên kết tập Kinh Tạng & Luật Tạng, Ngài Purana thì đi lại, lảng vảng ở khu Đồi Nam (Dakkhinagiri) trong suốt kỳ họp tập kết. Ông đã đến Rajagaha (Vương Xá) với một đám đông các Tỳ kheo. Khi Hội Đồng các Trưởng Lão hỏi ông rằng ông có đồng tình ủng hộ việc Trùng Tuyên giáo Pháp & giáo Luật, và ông sẽ học tụng những giáo kinh và luật vừa được Hội Đồng Kết Tập trùng tuyên hay không? Ngài Purana trả lời rằng, giáo Pháp (Kinh) và giáo Luật (Luật) ở đây hoàn toàn được trùng tuyên rất tốt đẹp bởi các Trưởng Lão, tuy nhiên bản thân ông thì ông còn nhớ thêm một số điều như ông đã nghe trực tiếp từ Đức Phật trước đây. Theo một bản dịch bởi Teitaro Suzuki30, Ngài Purana đã

30 [The First Buddhist Council (Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất), tác giả Teitaro Suzuki; The Monist – Tuần san Nghiên Cứu Triết

diễn đạt sự hài lòng của ông ta với những bước tiến hành của Hội Đồng Kết Tập, ngoại trừ việc ông ta đưa thêm vào 08 Điều, mà theo ông ghi nhớ là do chính Đức Phật cho phép. 08 điều đó là: (1) Được giữ thức ăn trong nhà; (2) Được nấu ăn trong nhà; (3) Tự nấu ăn theo ý của mình; (4) Tự nhận, lấy đồ ăn theo ý của mình; (5) Nhận thức ăn cúng dường vào buổi sáng sớm sau khi thức dậy; (6) Mang thức ăn về nhà theo ý muốn của thí chủ; (7) Được ăn nhiều loại trái cây khác nhau; (8) Được ăn những thứ được trồng trong ao, đìa. “Nhà” ở đây có nghĩa là chỗ ở, thất, hay tịnh xá, hay tu viện nơi các Tỳ kheo đó đang trú ngụ. (ND) Ngài chỉ ra rằng những điều ‘miễn chấp’ này không trái với điều luật “cấm nhận thức ăn thừa”. Ngài Đại Ca-diếp giải thích rằng Ngài Purana đã đúng khi phát biểu như vậy, nhưng Đức Phật chỉ cho phép như vậy vào những lúc đồ ăn khan hiếm thiếu thốn mà thôi, đặc biệt khi các Tỳ kheo không khất thực được đủ thức ăn sau một vòng đi khất thực. Và do vậy, khi hoàn cảnh khan hiếm thức ăn không

còn nữa, Đức Phật lại yêu cầu họ phải tiết chế, không được lạm dụng vào Tám Điều Miễn Chấp đó. Tuy nhiên, Ngài Purana đã phản đối, ông cho rằng Đức Phật là

Học Khoa Học Tập XIV, Nxb. Chicago the Open Court Publishing Company 1904. Bản sao chụp và biên soạn lại bởi Christopher M. Weimer, tháng 4, 2002.]

một bậc đại trí về mọi mặt, không thể nào đề ra giới-luật theo kiểu cho phép làm những điều bị cấm hoặc cấm những điều đã được cho phép. Đối với vấn đề này, Ngài Đại Ca-diếp bèn trả lời rằng: "Đó chính là lý do bởi vì Đức Phật là bậc toàn trí nên Phật mới có thể cho phép làm những điều mà thông thường bị cấm, và cấm những điều thông thường được cho phép, này Thầy Purana, bây giờ chúng ta hãy quyết định thế này: Bất luận điều gì Đức Phật đã không cấm, sẽ không bị cấm, và bất luận điều gì Đức Phật đã cấm, thì không được bỏ qua. Chúng ta hãy tự tu tập theo đúng như những giới-luật mà Đức Phật đã lập ra." Theo ghi chép của kinh sử thì không thấy Ngài Purana còn đưa ra phản đối nào nữa, sau khi Ngài Đại Ca-diếp đã giải thích sự việc trên như vậy. Nhưng đến khi trường phái Mahisasaka (Hóa Địa Bộ) tuyên bố ly khai khỏi trường phái Trưởng Lão Bộ, thì họ đã đưa Tám Điều Miễn Chấp này trở lại vào Luật Tạng, và câu chuyện về Ngài Purana như trên đã bị hiểu lầm bởi một số học giả như là mầm mống gây chia rẽ, là nguyên nhân của cuộc ly khai của trường phái đó!

(V) Những Thành Tựu Của Hội Đồng Kết Tập Kinh
Điển Thứ Nhất

Hội đồng Kết Tập Thứ Nhất còn được gọi là Hội Đồng
Rajagaha (Vương Xá) đã được tổ chức 03 tháng sau ngày Bát-
Niết-bàn của Đức Phật, dưới sự bảo trợ của Vua Ajatasattu (A-

xà-thế) của xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) vào năm thứ tám ông trị vì. Hội Đồng Tập Kết đạt được những kết quả sau: (1) Kết tập Luật Tạng (Vinaya Pitaka) bởi Ngài Upali. (2) Kết tập Kinh Tạng (Sutta Pitaka) bởi Ngài Ananda. (3) Kiểm điểm những việc làm sai của Ngài Ananda. (4) Ấn định Hình Phạt nặng dành cho Ngài Channa. Sau khi biên tập lại giáo Pháp và giáo Luật để truyền tụng qua đường miệng, những bậc Tỳ kheo cao niên (Trưởng Lão) đã xếp đặt một cách hệ thống, sao cho một số lượng Tỳ kheo ở gần nhau trong một địa phương (hay xứ sở) được giao trách nhiệm mỗi nhóm ghi nhớ (bằng trí nhớ) một số phần nào đó của giáo Pháp và giáo Luật bằng tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà), và nếu kết hợp tất cả những phần được giao cho những nhóm trong một địa phương, thì Tăng Đoàn ở địa phương đó sẽ có khả năng cùng nhau đọc tụng lại tất cả giáo Pháp và giáo Luật (Kinh Tạng và Luật Tạng). Điều này được xác thực trong Kinh Gopaka Moggallana (thuộc bộ kinh MN), trong đó Ngài Annada đã nói rằng sự hòa hợp của Tăng Đoàn chính là sự việc các Tỳ kheo ở cùng một làng mạc hay địa phương sẽ tuân thủ nghi-luật và thực hiện việc họp mặt với nhau 02 tuần một lần để tụng đọc và kiểm điểm việc thực hành theo Luật Giới Bổn Tỳ Kheo (Patimokkha). Trích Kinh "Gopaka Moggallana", đoạn Ngài Ananda đã nói cho Bà-la-môn Gopaka Moggallana như sau:

“Này Bà-la-môn, đã có điều lệ chỉ thị do Đức Thế Tôn lập ra: Luật Giới Bổn Tỳ Kheo đã lập thành nghi luật. Trong những ngày Bố-Tát (Uposatha) tất cả chúng tôi ở gần chung một thôn

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 565

(làng, địa phương... -ND) đều hội họp với nhau tại một chỗ; sau khi họp mặt, chúng tôi mời từng người được chọn [để tụng đọc Luật Giới Bổn Tỳ Kheo – Patimokkha]. Nếu trong khi đọc tụng, một Tỳ kheo nhớ lại mình có phạm tội hay phạm giới nào, thì chúng tôi bảo vị ấy tuân theo Giáo Pháp, như đúng lời dạy. Chúng tôi không phải lo xử sự với các phán quyết của các tôn giả (trưởng lão). Mà thật ra, chính Giáo Pháp xử sự chúng tôi”.

566 • Giáo trình Phật học

V. Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai Khoảng một thế kỷ sau khi Bát-Niết-bàn của Đức Phật, một số Tỳ kheo thiếu tự trọng thuộc thị tộc Vajji (Bạt-kỳ) ở thành phố Vesali (Tỳ-xá-ly) lại muốn được hưởng tự do trong 10 Điều, mà 10 điều đó có thể bị xét là 10 điều Vi Phạm Giới-Luật (Dasa Vatthuni). Ngài Yasa, con của Bà-la-môn Kakandaka, là một chuyên gia hay luật sư về Luật Tạng (Vinaya) đến từ Kosambi. Ngài đến ở tại giảng đường Kutagara của tịnh xá Mahavana (Đại Lâm) ở rừng Mahavana (Đại Lâm), và chứng kiến cảnh những Tỳ kheo xin tiền từ những người tại gia, và Ngài đã hoàn toàn phản đối điều đó. Sau khi những Phật tử cư sĩ cúng dường bằng tiền cho các Tỳ kheo, các Tỳ kheo đem về và cuối ngày chia đều nhau số tiền cho nhau, và họ cũng chia đều một phần cho Ngài Yasa. Khi Ngài Yasa từ chối nhận tiền và quở trách những Tỳ kheo phạm tội thì họ ra mặt phê bình, khiển trách ngược lại Ngài Yasa theo phép “Patisaraniya kamma” (Âm HV: phép Yết ma hạ ý), một cách “Hòa Giải” được ghi là “Phép Đình Chỉ” (Ukkhepaniya kamma), có hiệu lực trục xuất Ngài Yasa ra khỏi Tăng Đoàn.

(I) 10 Điều (Dasa Vatthuni) Các Tu Sĩ Vajji (Bạt-Kỳ) Đòi Được Tự Do, Được Miễn Chấp Trong quyển Cullavagga (Tiểu Phẩm) thuộc Luật Tạng đã ghi lại Mười Điều hay Mười Điều Miễn Chấp (Dasa

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 567

Vatthuni) những Tỳ kheo Vajji (Bạt-kỳ) đòi được tự do thực hiện, và Ngài Yasa đã công bố lại như sau: (1) Sigilona kappa – Các Tỳ kheo có thể mang muối theo trong một chiếc sừng. (Điều này trái với Điều Luật Pacittiya 38, cấm tồn trữ thức ăn). (2) Dvangula kappa – Các Tỳ kheo được dùng bữa khi bóng đã xế quá hai ngón tay so với chính Ngọ mặt trời ở thiên đỉnh (đứng bóng). Điều này trái với Điều Luật Pacittiya 37, cấm không được ăn sau buổi trưa (quá ngọ). (3) Gamantara kappa – Được đi vào làng và dùng thêm một bữa ăn thứ hai trong cùng một ngày. (Điều này trái với Điều Luật Pacittiya 35, cấm ăn quá nhiều). (4) Avasa kappa - Thực hiện nghi thức Bố-tát (Uposatha) tại nhiều nơi trong một giáo khu (một làng, một địa phương). (Điều này trái với các giới luật ghi trong bộ Đại Phẩm (Mahavagga II, 8, 3): về sự cư trú trong một giáo khu (sima). (5) Anumati kappa - Thực hiện quyết định nơi nghị sự mặc dù không có đủ tất cả tham

dự, với giả định rằng những Tỳ kheo vắng mặt cũng sẽ đồng ý. (Điều này trái với các giới luật ghi trong bộ Đại Phẩm (Mahavagga IX, 3, 5). (6) Acinna kappa - Được phép làm theo thói quen tiền lệ do người thầy làm trước. (Điều này trái luật). (7) Amathita kappa - Được uống sữa (sữa đông, bánh sữa...) sau bữa ăn. (Điều này trái với Điều luật Pacittiya 35, cấm ăn quá nhiều).

(8) Jalogi patum - Được uống nước dừa đã lên men, nhưng chưa chuyển thành rượu To-di (loại rượu mạnh để hòa với đường và nước nóng). (Điều này trái với Điều luật Pacittiya 51, cấm dùng các thức uống độc hại). (9) Adasakam nisidanam - Được dùng tọa cụ (tấm lót, gối để ngồi thiền) không đúng kích cỡ quy định, chỉ cần không có viền tua. (Điều này trái với Điều luật Pacittiya 89, cấm dùng tọa cụ có viền tua và quá khổ quy định). (10) Jatarupa rajatam - Được nhận vàng, bạc, tiền. (Điều này trái với Điều Luật Nissaggiya-pacittiya 18, cấm Tỳ kheo tự mình nhận tiền hay vàng bạc, hoặc mình là nguyên nhân khiến người khác nhận tiền thay cho mình). Sau khi nhóm Tỳ kheo đã ra hình phạt đình chỉ (Ukkhepaniya kamma) trục xuất Ngài Yasa ra khỏi Tăng Đoàn, Ngài Yasa đã đi đến Kosambi và cử những người đưa tin đi đến gặp những Tỳ kheo ở những xứ miền Tây ở Avanti và ở miền Nam để kêu gọi sự ủng hộ của họ trong việc ngăn chặn sự thoái hóa trong tôn giáo và bảo vệ giáo Luật (Vinaya). Sau đó, Ngài đi đến Đồi Ahoganga ở Thượng Lưu Sông Hằng để thỉnh giáo trưởng lão Sambhuta Sanavasi ở thành Mathura và rồi tháp tùng với 60 Tỳ kheo từ Pava, miền Tây và 88 Tỳ kheo từ Avanti và miền Nam. Trưởng lão Sambhuta Sanavasi khuyên họ đến thỉnh giáo trưởng lão Revata ở Soreyya (xứ Kanauj), một cao tăng rất nổi tiếng vì lòng kính đạo và sự uyên bác của ngài ấy. Cùng với trưởng lão Sambhuta Sanavasi, cả đoàn cùng nhau đi đến Soreyya để gặp trưởng lão Revata. Nhưng vị này đã nghe biết chuyện và cũng đang trên đường đi thành Vesali để gặp mọi

người. Hai bên cuối cùng đã gặp nhau tại thành phố Sahajati. Ngài Yasa đã trình bày với trưởng lão và xin Ngài cho biết ý kiến về vấn đề 10 Điều đã nói trên. Trưởng lão Revata tuyên bố tất cả những điều đó đều là vi phạm giới-luật.

(II) 10 Điều (Của Các Tỳ Kheo Bạt-Kỳ) Đã Bị Tuyên Bố Là Trái Luật Tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Hai Trong khi đó, các Tỳ kheo xứ Vajji (Bạt-Kỳ) cũng liên tục theo dõi đường đi nước bước của Ngài Yasa, họ cũng kéo đến thành Sahajati tặng quà cáp nhằm lấy lòng và tranh thủ sự ủng hộ của trưởng lão Revata, nhưng Ngài Revata từ chối, không chấp nhận. Họ cũng tìm cách xúi dục Uttara, đệ tử của Ngài Revata, nhưng cũng thất bại. Khi Tăng Đoàn họp mặt cùng nhau để quyết định, giải quyết những vấn đề này, Ngài Revata đã đề nghị rằng vấn đề nên được giải quyết ở nơi mà những bất đồng đã bắt nguồn xảy ra. Vì thế, tất cả trưởng lão đều đi đến thành Vesali (Tỳ-xá-ly) để Tăng Đoàn hội nghị giải quyết vấn đề đang tranh cãi, nhưng không có kết quả gì ở đó, ngoài những cãi vã liên tục và thảo luận vô ích. Sau đó thì tất cả đã đề nghị phải giải quyết vấn đề với một ủy ban trọng tài phân xử. Ngài Revata đã chọn 04 Tỳ kheo của

miền Đông và 04 Tỳ kheo của miền Tây làm trọng tài. Các trọng tài ở miền Đông là: Các Ngài Sabbakami, Salha, Khujjasobhita, và Vasabhagamika. Những trọng tài từ miền Tây là: các Ngài Revata, Sambhuta Sanavasi, Yasa, và

570 • Giáo trình Phật học

Sumana. Trong số 08 người trọng tài, thì 06 người là học trò của Ngài Ananda – [Theo kinh điển, Ngài Ananda sống thọ tới 120 tuổi, trong khi đó 02 người còn lại là Ngài Vasabhagamika và Ngài Sumana là đệ tử của Ngài Anuruddha (A-nậu-lâu-đà) lỗi lạc, và tương truyền thì Ngài A-nậu-lâu-đà cũng đã sống đến 150 tuổi.] Khi các trọng tài chuẩn bị nghị sự, Ngài Sabbakami, một đại Trưởng lão A-la-hán thâm niên nhất (120 tuổi Hạ), đã tuyên xử rằng: "Tất cả 10 Điều của các Tỳ kheo Bạt Kỳ (Vajji) là trái luật, căn cứ vào Luật Tạng". Việc phân xử cũng được tiến hành với tất cả Hội Đồng Tăng Già và phán quyết tương tự đã được thống nhất. Theo ghi chú trong quyển Mahavamsa13 (Đại Sử Tích Lan) thì sau vụ phân xử '10 Điều' này, Ngài Revata đã chọn ra 700 vị A-la-hán để chủ trì Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai, với nỗ lực ngăn chặn những sự suy thoái trong Tăng Đoàn. Hội Đồng Kết Tập làm việc liên tục 08 tháng để tụng đọc, trùng tuyên tất cả giáo Pháp và giáo Luật (Dhamma & Vinaya) để bảo đảm chắc chắn là những Giáo Lý đích thực của Đức Phật được bảo tồn và truyền bá cho những thế hệ tương lai. Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai cũng còn được gọi tên là Yasatthera Sangiti, có nghĩa là: Lần Kết Tập hay Hội Đồng Tăng Già của Trưởng Lão Yasa, bởi vì vai trò chính được thực hiện bởi Ngài Yasa với đầy lòng nhiệt tâm tôn giáo để bảo vệ Luật Tạng (Vinaya). Kỳ Kết Tập này đã được tổ chức tại Valukarama, thành phố Vesali (Tỳ-xá-ly) một thế kỷ sau khi

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 571

Đức Phật Bát-niết-bàn, lúc đó là thời của triều đại của Vua Kalasoka.

572 • Giáo trình Phật học

VI. Cuộc Ly Khai Lớn Của Các Trường Phái Phật Giáo Theo ghi chép trong bộ sách Mahavamsa31 (Đại Sử Tích Lan), những Tỳ kheo Vajji (Bạt-Kỳ) ngày đó đã không chấp nhận phán quyết của Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai. Thay vào đó, họ lại tiến hành tổ chức riêng một hội đồng kết tập khác của họ và kêu gọi đến 10.000 Tỳ kheo tham dự. Vì con số chúng tăng tham dự rất đông đảo, nên được gọi là Mahasangiti (Đại Hội Đồng Tăng Già), chính cách gọi này là nguồn gốc của tên của trường phái Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) sau đó. Cũng từ sự ly khai lớn này, đã xảy ra sự hình thành của nhiều cuộc ly khai tôn giáo khác thành những phái, nhánh phái nhỏ hơn, và theo dòng thời gian sau đó, 12 nhánh phái đã tách ra từ Theravada (Trưởng Lão Bộ) và 06 nhánh phái ra đời từ Mahasanghika (Đại Chúng Bộ).

(I) Năm Lý Thuyết Của Đại Thiên (Mahadeva) Theo như quyển giới-luật Pratimoksa bằng tiếng Phạn (Sanskrit) của trường phái Mahasamghika (Đại Chúng Bộ) được phát hiện bởi Ngài Rahula Sankrtyayana ở Tây Tạng vào năm 1934 và đã được dịch qua tiếng Anh bởi Charles S.

31 [Mahavamsa - Great Chronicle of Ceylon (Đại Biên Niên Sử Tích Lan). Người dịch Wilhelm Geiger. Nxb. Pali Text Society (PTS), London, 1912.]

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 573

Prebish32, tất cả những giới-luật trong Luật Tạng, ngoại trừ 75 điều sekhiya để huấn luyện các Sa-di (67 điều sekhiya trong phái Đại Chúng bộ), đều hoàn toàn giống nhau với Luật Tạng của Phật Giáo Nguyên Thủy (Trưởng Lão Bộ). Điều này chứng minh rằng sự ly khai giáo phái không phải là do những điều khác nhau trong Luật Tạng. Theo trường phái Phật giáo Sammitiya (Chánh Lượng Bộ), sự ly khai giáo phái này xảy ra vài thập niên sau kỳ Kết Tập Kinh Điển Thứ Hai. Người sáng lập phái Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) là Bhadra, người cũng được biết đến bằng cái tên Mahadeva, có nghĩa là Đại Thiên. Người này đã đưa ra 05 lý thuyết về A-la-hán. Theo những thông tin sưu tầm của học giả Watters (coi quyển Dutt33, trang 28), Đại Thiên là con của một thương gia Bà-la-môn ở thành Mathura, đã thụ giới ở tu viện Kukkutarama trong thành Pataliputra (Hoa Thị Thành). Bằng lòng nhiệt tâm cao và những năng lực cá nhân, ông đã nhanh chóng trở thành người đứng đầu của tổ chức, có thể gọi là sư trưởng và ông có vị vua đang trị vì là bạn cũng là người bảo trợ của ông. Với sự giúp đỡ của nhà vua, ông ta có thể loại bỏ những trưởng lão khác với 05 lý thuyết như sau:

32 Buddhist Monastic Discipline: The Sanskrit Pratimoksa Sutras of the Mahasamghikas and Mulasarvastivadins (Giới-Luật Tăng Đoàn Phật Giáo: Những Kinh về Giới Luật Tỳ Kheo bằng tiếng Phạn của phái Đại Chúng bộ & Da Du La Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ), tác giả Charles S. Prebish. Nxb. Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., Delhi, 1996. 33 Buddhist Sects in India (Những Giáo Phái Phật Giáo tại Ấn Độ), tác giả Nalinaksha Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, 2nd Edition, Delhi 1978.

574 • Giáo trình Phật học

(1) A-la-hán có thể còn dính dục, khi ngủ còn triệu chứng xuất tinh. (Atthi arahato rago ti). (2) A-la-hán có thể còn chút ít vô minh. (Atthi arahato annānanti). (3) A-la-hán có thể còn ít nhiều nghi ngờ. (Atthi arahato Kankha ti). (4) A-la-hán có thể vẫn còn ít nhiều mặt hạn chế (về năng lực nào đó…) bởi vì họ vẫn cần sự giúp đỡ của người khác. (Atthi arahato paravitarana ti). (5) A-la-hán khi chứng thánh quả có thể bật tiếng hô lên (như là: “aho”).

(II) Sự Bác Bỏ Tham khảo bộ “Kathavatthu”, Book II34 (Những Điểm Dị Biệt, Quyển II) Trường phái Trưởng Lão Bộ (Phật Giáo Nguyên Thủy) hoàn toàn bác bỏ lý thuyết thứ nhất (1), bởi vì đã là một A-la- hán thì đã diệt trừ tất cả dục-vọng và vô-minh trong sự liên tục miên mật của Tâm. Cho nên tính dục không thể nào còn khởi lên được khi đang ngủ. Lý thuyết (2), (3), và (4) của Đại Thiên được Đại Thiên bảo vệ rằng: (1) một A-la-hán không còn sự biết rõ về những điều khác như tên người, gia đình, v.v…, vị đó có thể bị ‘vô

34 [Points of Controversy – A Translation of the Katha-Vatthu by Shwe Zan Aung and Mrs. Rhys Davids. (Những Điểm Dị Biệt – Bản Dịch của Shwe Zan Aung và Tiến sĩ Mrs. Rhys Davids). Nxb. Pali Texts Society (PTS, Hội Kinh Điển Pali), London, 1979.]

minh' trong những trường hợp đó. (2) Vị đó có thể bị lúng túng, không còn nhạy bén với những điều xảy ra trong cuộc sống hằng ngày. (3) Vị đó đó có thể bị thua kém về sự hiểu-biết kiểu như vậy so với những người khác. Trưởng Lão Bộ bác bỏ lý thuyết trên bởi vì những điều đó chỉ là những sự thật thế tục trong đời sống, không dính líu gì đến trí-biết và sự giác-ngộ của một bậc A-la-hán, vì một A-la- hán là một bậc tuyệt đối thoát khỏi vô minh ảo tưởng và nghi ngờ huyễn hoặc. Về lý thuyết (5), Trưởng Lão Bộ vẫn bảo thủ rằng những cách nói như vậy không liên quan gì đến sự chứng ngộ của Tâm khi đã chuyển qua Thức thánh Đạo. Rõ ràng là các trưởng lão của Trưởng Lão Bộ nhất quyết không chấp nhận những quan điểm không chính thống (dị giáo) như vậy. Nhưng với sự bảo trợ của nhà vua, bạn của Đại Thiên, Đại Thiên đã triệu tập được Đại Hội Nghị (Mahasangiti), mà theo ghi chép lại, bao gồm cả những A-la-hán và những người không phải A-la-hán tham dự và phê chuẩn những lý thuyết của Đại Thiên, và sau đó họ tách ly hẳn ra khỏi Tăng Đoàn. Điều này đã tạo nên cuộc ly khai giáo phái đầu tiên. Vì vậy, nếu có ý nghĩ nào cho rằng "toàn là những bậc A-la- hán đã tham dự Đại Hội Nghị Chúng Tăng (Mahasangiti) này", thì đó là ý nghĩ xa rời thực tế, bởi vì hiển nhiên những bậc A-la- hán đích thực đã không đồng ý với những lập luận dị giáo này rồi.

(III) Nguyên Nhân Ban Đầu Dẫn Đến Cuộc Ly Khai Một số học giả (xem quyển Dutt (15)) đã đưa ra giả thuyết rằng những Tỳ kheo Vajji (Bạt-kỳ) ở thành Vesali (Tỳ-xá-ly), như đã trình bày ở trên, đã muốn có được những sự tự do, sự 'miễn chấp' trong việc diễn dịch và thực thi những giới-luật và đã cố gắng đưa vào trong tổ chức và lãnh đạo của Tăng Đoàn một tinh thần dân-chủ vốn đã dần dần mất đi trong Tăng Đoàn (Tăng Đoàn bấy giờ vốn chỉ còn tính bảo thủ chính thống bởi những trưởng lão bảo thủ). Những quyền lực và những đặc quyền mà những A-la-hán thường thể hiện thì không được cho là đúng đắn và đáng tin bởi những tu sĩ ở thành Vesali (Tỳ-xá-ly), những tu sĩ ở đây muốn có một nguyên tắc dân chủ trong giới trị sự của Tăng Đoàn. Việc cho những A-la-hán là những thành viên đặc quyền của những Hội Đồng Phật Giáo quan trọng và họ có quyền đi đến mọi quyết định đã không làm hài lòng những người xứ Vesali vốn là tộc người đã nổi tiếng là thấm nhuần tinh thần dân chủ trong dòng máu của họ từ lâu. Rõ ràng, những lý do các học giả đưa ra đã cho thấy rõ những nỗi buồn thâm niên của những Tỳ kheo xứ Vesali. Khi xem xét lại những phạm vi của Luật Tạng chi phối trật tự tổ chức của Tăng Đoàn, chúng trông có vẻ là giả mạo và không hợp lẽ, như được bàn luận sau đây: (1) Theo sự thiết lập Tăng Đoàn, thì Giới-Hạnh và đạo-đức của Tỳ kheo được quy định bởi và chi phối bởi Giới Luật do chính Đức Phật lập ra. Sau Bát-Niết-bàn của Phật, không thể có một ai hay quyền hạn nào có thể được đưa vào những điều mới

như là một sự bổ sung thêm cho Giới Luật cả, bởi Đức Phật đã không hề chỉ định bất cứ ai làm người kế thừa Phật để lãnh đạo Tăng Đoàn. Thay vì vậy, Đức Phật đã dặn dò những Tỳ kheo phải tôn trọng và tuân theo Giáo Pháp và Giới Luật như là người thầy của mình sau khi Phật đã đi xa. Vì vậy, mỗi thành viên của Tăng Đoàn đều đứng trên tư cách bình đẳng với mọi thành viên khác. Những trưởng lão lớn tuổi có thể khuyên bảo, tư vấn và hướng dẫn những tu sĩ khác, chứ không phải ra lệnh hay cưỡng chế, bắt họ phải tuân theo chỉ đạo của mình. Mỗi Tỳ kheo trong Tăng Đoàn chính là nơi nương tựa của chính mình, lấy Giáo Pháp là nơi nương tựa của chính mình. Khi nào có những tranh cãi xảy ra về vấn đề Giáo Pháp và Giới Luật, thì lúc đó sự thống nhất phải đưa ra dựa trên cơ sở Bốn Điều Đối Chứng (Chú Giải 2) hay còn gọi là Bốn Ấn Chứng. Nếu như vậy, thì cái "vấn đề" về một hệ thống đang mang tính cách phong kiến (chỉ huy) hay thiếu dân chủ sẽ không phát sinh ra. (2) Điều thứ hai, A-la-hán với phẩm chất đã diệt trừ tận gốc Tham, Sân, Si thì làm gì còn mong muốn hay có dục vọng về quyền lực hay đặc quyền như vậy. Một điều thật dễ thấy là trong Tăng Đoàn, sự tôn trọng được dựa vào tuổi tác thâm niên hơn là dựa vào sự chứng ngộ trong tu hành. Trong Kinh Đại Bát-Niết-bàn (Mahaparinibbana Sutta), Đức Phật đã nhấn mạnh với tất cả Tỳ kheo rằng họ "phải nên tôn trọng, quý trọng, tôn kính những Tỳ kheo lớn tuổi, những trưởng lão tu hành lâu năm, người càng lâu năm hơn và những

người đứng đầu Tăng Đoàn, và mặc nhiên họ phải lắng nghe theo lời của những trưởng lão đó." (3) Có vẻ như Hội Đồng Kết Tập Thứ Hai đã được tổ chức theo kiểu chỉ thị là những Tỳ kheo trưởng lão thâm niên nhất được đại diện làm trọng tài để phân xử "10 Điều" của các Tỳ kheo Bạt-Kỳ. (4) Còn về lý do của cuộc Ly Khai giáo phái, dường như không phải là do những diễn dịch, tranh cãi, hay bất đồng về Giới Luật (Vinaya). Theo học giả Frauwallner35, người đã thực hiện nghiên cứu về những sự tương-đồng và sự thay đổi dị-biệt giữa những điều luật trong Luật Tạng của 06 bộ phái lúc bấy giờ, đó là: Theravada (Trưởng Lão Bộ), Mahasanghika (Đại Chúng Bộ), Mula-sarvastivada (Da-Du-La Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), Mahisasaka (Hóa Địa Bộ), Drarmagupta (Pháp Tạng Bộ), và Sarvastivada (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), đã kết luận rằng "Chúng ta có thể thấy ngay lập tức rằng những ghi chép về giới-luật là thống nhất (giống) với nhau đến từng chi tiết." (5) Vì vậy không còn nghi ngờ gì nữa khi nói rằng: "Chính những lý thuyết của ngài Đại Thiên (Mahadeva) là nguồn gốc nguyên-nhân dẫn tới cuộc Ly Khai của các trường phái." Bởi vì 05 lý thuyết đó là dựa vào những kiến thức và khái niệm thế gian, chỉ tạo ra ý nghĩa coi thường, thiếu tôn kính đối với những bậc A-la-hán mà thôi. Và những lý thuyết đó chắc chắn không thể nào được chấp nhận bởi những tu sĩ hay Tỳ kheo trưởng lão

35
Buddhist Monks and Monasteries in India (Những Tu Sĩ và Tự Viện Phật Giáo ở Ấn Độ) (trang 79), tác giả Sukumar Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, Delhi 1988.

chính thống – Và chính điều này đã dẫn đến sự Ly Khai thành những giáo phái như vậy.

(IV) Sự Chuyển Dạng Về Đức Phật & Giáo Pháp Của Phật Bởi Những Người Chủ Trương Đại-Thừa Trong Tam Tạng Kinh Tipitaka, Đức Phật không được phân biệt với bất kỳ A-la-hán nào, ngoại trừ việc Đức Phật là một người năng lực xuất chúng đã có thể tự mình tìm ra, phát minh ra Chân Lý, trong khi những A-la-hán khác thì giác ngộ Chân Lý nhờ vào sự hướng dẫn của Đức Phật. Trường phái Trưởng Lão Bộ vẫn giữ nguyên quan niệm này, mặc dù sau này họ tôn vinh thêm hình ảnh Đức Phật là một bậc "Toàn Trí". Những người theo phái Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) thì hạ thấp sự chứng ngộ của những bậc A-la-hán và tuyên thuyết rằng cần phải phân biệt một A-la-hán rõ rệt khác biệt với một vị Phật. Theo như quyển "Những Điểm Dị Biệt" (Kathavatthu)15, thuộc Vi Diệu Pháp Tạng, thì trường phái Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) quan niệm rằng một vị Phật có mặt ở khắp nơi, khắp mọi phương trời. Một chi nhánh phái của Đại Chúng Bộ là phái Andhakas thậm chí còn cho rằng những thói quen, những lời nói hằng ngày của Đức Phật là vượt trên phàm trần, siêu phàm. Những người trong phái của họ thậm chí cũng cho rằng bất kỳ những gì từ 'con người' Đức Phật lịch sử (kể cả những chất ô uế, thải tiện ra từ cơ thể của Phật!) cũng cao siêu, siêu phàm hơn của những người khác. Nhưng mặc dù vậy, cho dù những người thuộc những bộ phái kể trên có những quan điểm lệch lạc trệch đường như vậy, nhưng tất cả họ, tất cả những

trường phái chính thống và ly khai, tức tất cả những trường phái theo Kinh Bộ Nikaya, đều hướng tới một mục đích giống nhau Đó là quả vị A-la-hán. Theo nhà nghiên cứu Warder2, phong trào Đại Thừa (Mahayana) được bắt đầu với sự xuất hiện của những Kinh có những nguồn gốc vô danh và đáng nghi vấn vào khoảng đầu kỷ nguyên Công giáo (Công Nguyên hay CN) ở Andhra Pradesh miền Nam Ấn Độ. Kinh Saddharma-pundarika (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tức Kinh Pháp Hoa) giảng rằng sau khi Giác Ngộ, Đức Phật đã quyết định giảng dạy giáo pháp của Phật bằng những hình thức đơn giản cho những người đi tìm Chân Lý nhưng có căn cơ bình thường nhằm giúp họ dễ dàng hiểu và tu học dễ dàng hơn. Những hình thức đơn giản này bao gồm Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, và Lý Duyên Khởi, là những đề tài mà Phật đã đưa ra trong bài thuyết giảng đầu tiên cho 05 anh em bạn tu khổ hạnh ở khu Vườn Nai (Lộc Uyển) ở vùng Banares (Ba-la-nại). Những người Đại Thừa cho rằng điều này có nghĩa là chỉ có bậc Toàn Trí mới giác ngộ được Chân Lý Tối Thượng, trong khi những hàng học trò hay đệ tử Thanh Văn (Savaka) thì chỉ có thể tu hành và chứng ngộ thông qua việc thực hiện theo những lời chỉ dạy trong những bài thuyết giảng của Đức Phật, họ chỉ giác ngộ được giáo lý Vô Ngã (annata) chứ không không thể giác ngộ được sự không hiện-hữu hay "Tánh Không" hay "Pháp Không" (dhamma-sunnata).

Theo tiến sĩ Rhys Davids36: "Quả vị A-la-hán rõ ràng đã bị cho là tiểu nhược, và Quả vị Bồ-Tát thì được cho là mục-đích mà mỗi Phật tử đều phải nhắm tới; và toàn bộ học

thuyết này, thật là ngược lại với Phật Giáo Nguyên Thủy, lại được cho là do chính từ miệng của Đức Phật Cồ-Đàm nói ra." Từ đó, từ cái tư tưởng như vậy, nên đã bắt đầu sự chuyển dạng về Đức Phật và Phật Pháp bằng những lý lẽ và suy lý của những người chủ trương Đại Thừa, sau đó từng bước tiến tới hình thành trường phái Phật Giáo Đại Thừa (Mahayana); từ những giáo lý nguyên thủy như triết lý nói về Nhân Đức, sự Giác Ngộ Tứ Diệu Đế, và sự chứng ngộ Niết-bàn bătsđầu chuyển qua những triết lý siêu nhiên, và sự huyền hoặc của các kinh điển Đại Thừa và học thuyết "Tánh Không" đã được thuyết giảng bằng những ngôn luận dài tập bằng tiếng Phạn mang đầy tính triết lý và siêu hình, vốn là chỉ những sáng tác sau này của những học giả như Ngài Nagarjuna (Long Thọ) và Asvaghosa (Mã Minh). Những triết lý này khó mà hiểu được bởi đại đa số quần chúng, và hơn nữa chúng được viết bằng tiếng Phạn, chỉ có những học giả biết tiếng Phạn mới đọc được. Sau khi những người Đại Thừa nhận biết rằng những người bình thường khó mà hiểu hết được những học thuyết tiếng Phạn

36 Davids. T. W. Rhys: The Sects of the Buddhists in Journal of the Royal Asiatic Society 1891, pp. 409-422. (Davids. T. W. Rhys: Những Giáo Phái Phật Giáo được đăng trên tờ "Journal of the Royal Asiatic Society", Năm 1891, trang 409-422; The History and Literature of Buddhism (Lịch sử Văn Chương Phật Giáo). Nxb. Bharatiya Publishing House, Varanasi, India 1975.

của họ, những đạo sư Đại Thừa đã sáng tác ra những thần tượng Đại Thừa (Mahayana Pantheon) để thu hút số đông quần chúng Phật tử tham gia vào "Chiếc Xe Lớn" của họ. Theo Tỳ kheo Bhikkhu Kashyap1: Sau một thời gian, trong truyền thống Đại Thừa, những suy xét, nghiên cứu đều được biểu tượng hóa bằng những Bồ-Tát (Bodhisatta) và những vị như 'Thần Thánh', điển hình như là: Bồ-Tát Quán Thế Âm (còn gọi là Bồ-Tát Quán Tự Tại (Avalokitesvara), là vị Bồ-Tát của lòng Đại Bi, cứu nạn, cứu khổ), Thần Tara (Nữ Thần Từ Bi), Bồ Tát Văn-Thù-Sư-Lợi (Manjusri, vị Bồ-Tát của trí tuệ và thiền định), và Phật A-Di-Đà [Amitabha, vị Phật ở cõi Tịnh Độ hay Tây Phương Cực Lạc (Sukhavati)].

VII. Nguồn Gốc của 18 Bộ Phái Phật Giáo Theo Kinh Bộ Nikaya 18 trường phái Phật Giáo "bảo thủ" theo Kinh Bộ Nikaya hình thành trong khoảng thời gian từ 100 năm đến 200 năm sau Bát-Niết-bàn của Đức Phật, tức là khoảng thời gian giữa hai lần Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ Hai và lần thứ Ba. Những trường phái này bị gọi là 'Tiểu Thừa' (Hinayana), có nghĩa là "Chiếc Xe Nhỏ" hay "trường phái nhược tiểu", đây là chữ được dùng bởi những người theo trường phái Đại Thừa, có ý khinh khi những trường phái Phật giáo khác và đề cao trường phái của mình. Một điều chúng ta luôn ghi nhớ rằng, Đức Phật chưa bao giờ dạy cho những học trò của mình bất cứ từ ngữ nào về xe lớn, xe nhỏ hay tiểu thừa, đại thừa gì cả. Chỉ có "Con Đường Bát Thánh Đạo" là diệt trừ sự khổ đau mà thôi. Bởi vì do tính chất tiêu cực của ý nghĩa của cái tên 'Tiểu Thừa' (Hinayana), chúng ta nên tránh dùng từ này khi nói về những trường phái Kinh Bộ

Nikaya, tức là những trường phái Phật Giáo bảo thủ Kinh Bộ nguyên thủy vào thời cổ xưa đó. Cũng không nên như dùng chữ đó (một cách sai lầm) để chỉ về trường phái Trưởng Lão Bộ (Theravada), được gọi là Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay, ở các nước Đông Nam Á và phương Tây. Theo những ghi chép trong cuốn Mahavamsa13 (Đại Sử Tích Lan), sau lần Kết tập kinh điển lần thứ Hai, các trường phái đã tách ra thành 18 bộ phái như sau:

(1) Mahasanghika (Đại Chúng Bộ), tách ra khỏi Tăng
Đoàn nguyên thủy và tạo ra hai trường phái là:
(2) Gokulika (Kê Dận Bộ) và
(3) Ekavyoharika (Nhất Thuyết Bộ).
Từ nhánh phái Gokulika (Kê Dận Bộ), lại sinh ra ba nhánh phái:
(4) Pannatti (Thi Thiết Bộ),
(5) Bahulika hay Bahussutiya (Đa Văn Bộ) và
(6) Cetiya (Chế Đa Sơn Bộ).
Vì vậy bao gồm cả bản thân Mahasanghika (Đại Chúng
Bộ) là sáu (06) bộ phái.
Từ trường phái:
(7) Theravada (Trưởng Lão Bộ), hai nhánh phái được tách ra, đó là:
(8) Mahimsasaka (Hóa Địa bộ) và
(9) Vajiputtaka (Độc Tử bộ).
Sau đó, lại từ bộ phái thứ (9) Vajjiputtaka (Độc Tử bộ), lại tạo ra thêm bốn bộ phái khác là:
(10) Dhammuttariya (Pháp Thượng bộ),
(11) Bhaddayannika (Hiền Trụ bộ),
(12) Channagarika (Mật Lâm Sơn bộ) và
(13) Sammitiya (Chánh Lượng bộ).

Trong khi đó, từ bộ phái thứ (8) là Mahimsasaka (Hóa
Địa bộ), lại sinh ra thêm hai nhánh phái khác nữa là:
(14) Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ) và
(15) Dhammagutika (Pháp Thượng bộ).
Rồi từ nhánh (14) Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ), lại sinh ra nhánh phái: (16) Kassapiya (Ca-diếp bộ), Rồi sau đó nhánh phái thứ (16) (Ca-diếp bộ) lại phân chia thành những nhánh phái là: (17) Samkantika (Thuyết Chuyển bộ); Rồi từ nhánh phái thứ (17) này lại sinh thêm nhánh phái: (18) Suttavada (Kinh Lượng bộ). (Chú Giải 3). Theo Tiến sĩ Rhys Davids18, bằng chứng ghi chép trong bộ Mahavastu (Đại Sự) của Phật giáo giải thích rằng những kinh điển chính của bộ phái Lokuttaravada (Thuyết Xuất Thế bộ, một tiểu bộ phái bắt nguồn từ trường phái Mahasanghika (Đại Chúng bộ) đầu tiên tách khỏi

trường phái Theravada (Trưởng Lão bộ), có rất ít những điều khác biệt về kinh điển so với của trường phái Theravada (Trưởng Lão bộ). Sự khác nhau nổi bật là về những vấn đề huyền thoại. Thực chất, tất cả những trường phái Phật Giáo nguyên thủy đều đặt quả vị A-la-hán làm mục-tiêu tu hành của một Phật tử đạo hạnh, chứ không phải là quả vị Bồ-tát. Tuy nhiên, những quan niệm về một A-la-hán và một số vấn đề dị biệt về giáo lý của họ, như

đã nói trước đây, là ít nhiều khác nhau so với trường phái Trưởng Lão bộ Theravada, điều này đã dẫn đến việc biên soạn quyển Kathavatthu16 (Những Điểm Dị Biệt) do Ngài Moggaliputta Tissa làm chủ trì tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần thứ Ba. Độc giả nên tham khảo quyển Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt) để thấy rõ toàn bộ những bác bỏ đối với những quan điểm dị giáo, không chính thống của nhiều nhánh phái và bộ phái khác nhau. Trong hầu hết những trường hợp, những sự khác nhau giữa một bộ phái này và một bộ phái khác có thể là do những yếu tố khác nhau về mặt địa lý, chứ không phải là những khác nhau về vấn đề học thuyết hay giáo lý. Những khác biệt đầu tiên trước Cuộc Ly Khai Giáo Phái cho thấy những tu sĩ Phật giáo có xu hướng tách ra thành một nhóm ở miền Tây xung quanh tam giác Kosambi–Mathura–Ujjaini và nhóm miền Đông ở Vesali. Ngay trong trường phái Theravada (Trưởng Lão Bộ), trong những sự kiện xảy ra ở Hội Đồng Kết Tập thứ Hai, cho thấy rằng những tu sĩ ở miền Tây, đặc biệt là những Tỳ kheo đến từ vùng Kosambi và Avanti chủ trì nhóm trường phái này. Nhóm đầu tiên tách ra khỏi Trưởng Lão Bộ chính là những người Mahasanghika (Đại Chúng bộ) vẫn còn bám trụ lại ở trong và xung quanh Pataliputta (Hoa Thị Thành) như là trung tâm hoạt động của họ, trong khi đó phái Trưởng Lão Bộ (Theravada) thì trụ lại tại Avanti và bắt đầu phát triển nhanh về xuống phía Maharashtra, Andhra và xuống đến xứ Chola và Tích Lan (Ceylon).

Ngay sau kỳ Kết Tập lần thứ Hai, Mathura đã trở thành trung tâm hoạt động của trường phái Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ) và từ đó, ảnh hưởng của họ được lan truyền và phát triển khắp miền Bắc Ấn Độ, đặc biệt là ở Kashmir và Gandhara. Những người phái Kassapiya (Ca-diếp Bộ) thực chất cũng là một nhóm những Tỳ kheo thuộc trường phái Trưởng Lão Bộ nguyên thủy, bị tách ra khỏi bởi những người theo Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ) và sau một thời gian dài, họ vẫn giữ liên lạc với trung tâm ban đầu của họ ở Sanchi gần Bhopal. Mở rộng nhiều nhất là bộ phái Sammitiya (Chánh Lượng bộ), họ mở rộng qua tận Avanti và Gujarat và thành lập trung tâm hoạt động ở Sindhu. Còn Lokuttaravada (Thuyết Xuất Thế bộ, một tiểu bộ phái) thì cũng mở rộng chi nhánh ra đến tận vùng Bactria xa xôi. Hầu hết những bộ phái trong 18 bộ phái theo Kinh Bộ Nikaya đó đều không tồn tại lâu! Một số ít bộ phái thì tăng trưởng và tồn tại trong vài thế kỷ, nổi bất nhất đó là: Trưởng Lão Bộ (Theravada), Nhất Thiết Hữu Bộ (Sabbathivada), Đại Chúng Bộ (Mahasanghika), Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), và Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravada). Ngài Huyền Trang (Hsuan Tsang) đã chiêm bái Ấn Độ vào khoảng những năm 629-645 sau CN, đã ước

lượng số lượng Tỳ kheo ở Ấn Độ và những xứ láng giềng khoảng dưới 200 ngàn người, trong số đó khoảng ¾ thuộc 05 trường phái Kinh Bộ

588 • Giáo trình Phật học

Nikaya nói trên và số ¼ còn lại thuộc nhóm trường phái Đại Thừa.

Cuối cùng, phái Đại Thừa đã mở rộng từ nguồn gốc phía Nam về phía Bắc và Đông Ấn Độ, đến những vùng Trung Á và Trung Hoa, lấn lướt hơn những trường phái Kinh Bộ Nikaya nguyên thủy.

Trong 05 trường phái phái Kinh Bộ Nikaya còn lại, như đã nói trên, thì trường phái Theravada (Trưởng Lão bộ) đã được thành lập và phát triển ở Tích-Lan (Sri Lanka) và Miến Điện (Burma), và nhờ đó đã được tồn tại cho đến tận ngày hôm nay, sau khi Phật giáo đã gần như đã bị biến mất khỏi Ấn Độ sau cuộc tàn sát của Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ vào thế kỷ thứ 12 sau CN.

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 589

VIII. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba Hội Đồng Kết Tập lần thứ Ba được tổ chức vào năm thứ 236 sau khi Đức Phật Bát-niết-Bàn, đó là vào thời Hoàng Đế Asoka (A-Dục Vương) trị vì. Vị vua xứ Maurya đã trị vì từ Ấn Độ đến Kashmir, thung lũng sông Hằng, và đến tận vùng Madras ở phía Nam. Ông đã trở thành một Phật tử và đã làm hết trong khả năng của mình để giúp đỡ phát huy Phật giáo. Sự bảo hộ của hoàng gia này đã thu hút hàng ngàn những kẻ dị giáo, ngoại đạo giả dạng khoát y vàng để được hưởng nhiều quyền lợi vật chất. Mặc dù sống chung với những Tỳ kheo, nhưng họ luôn thuyết giảng những giáo lý sai lạc và tạo ra nhiều phức tạp, rối rắm trong Tăng Đoàn. Vì số lượng của những kẻ dị giáo rất lớn và sự vô kỷ luật của họ, cho nên các Tỳ kheo không thể nào tổ chức các lễ Uposatha (Lễ Bố-Tát, họp mặt, ôn tập và tụng đọc Giới Luật Tỳ kheo Patimokkha) và cả lễ Pavarana (Lễ Tự Tứ) trong suốt 07 năm trời. Khi vua Asoka phái một đại thần của mình đi để điều tra sự thật và giải quyết vấn đề này, thì vị quan chức ngu xuẩn này lại đi giết chết nhiều tu sĩ. Khi nghe được chuyện sai trái này, vua Asoka trở nên vô cùng hối hận và ám ảnh trong tâm rằng chính mình đã gây ra tội lỗi đó. Sau đó, Ngài Moggaliputta Tissa, một A-la-hán sống và ẩn dật ở một nơi trên Núi Ahoganga ở thượng lưu sông Hằng, đã cố giải tỏa cho nhà vua khỏi những ray rứt trong lương tâm của mình. Nhà vua đã thỉnh mời vị A- la-hán về tiếp đãi tại Chùa Asokarama trong 07 ngày và nhà

590 • Giáo trình Phật học

Vua đã quỳ xuống để thỉnh cầu và nghe những lời dạy từ vị A- la-hán này. Tại đây, rất nhiều kẻ dị giáo đang lẫn lộn trong số Tỳ kheo. Tất cả những Tỳ kheo được chất vấn, kiểm tra về quan điểm giáo lý của mình và qua đó những kẻ dị giáo đã bị trục xuất ra khỏi Tăng Đoàn. Những Tỳ kheo chính thống bắt đầu tổ chức lại các lễ Uposatha sau 07 năm đã không được thực hiện.

(I) Kết Tập Phiên Bản Cuối Cùng Của Tam Tạng Kinh (Tipitaka) A-la-hán Moggaliputta Tissa (Mục-kiền-liên Tử-đế-tu) đã nhân cơ hội này tổ chức Hội Đồng Kết Tập Lần Ba để

biên tập lại tất cả kinh điển chính thống. Một ngàn A-la-hán đã đến tham dự Hội Đồng được tổ chức tại Tu Viện Asokarama ở Pataliputra (kinh đô Hoa Thị Thành, là thành phố Patna ngày nay ở Ấn Độ) vào năm thứ 18 của triều đại trị vì của vua Asoka, lúc đó là năm thứ 236 sau Bát-Niết-bàn của Đức Phật. Ngài Moggaliputta Tissa đã làm chủ trì hội nghị, ở đó nhiều tranh luận giáo lý khác nhau của nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau đã đưa ra nghị sự, xem xét và bác bỏ, dẫn đến việc biên soạn nên Quyển "Kathavathu" (Những Điểm Dị Biệt), một trong 07 tập quyển "Vi Diệu Pháp Tạng". Hội nghị dã kéo dài đến 09 tháng để nghe và tụng đọc lại toàn bộ Giáo Pháp và sau đó toàn bộ Tam Tạng Kinh Pali (Pali Tipitaka) đã được biên soạn và kết tập.

(II) Sự Truyền Bá của Phật Giáo ra ngoài Ấn Độ

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 591

Nhờ có được vị Vua Phật tử Asoka đang nắm quyền thống trị gần hết những xứ sở ở Ấn Độ bấy giờ làm người bảo trợ chính, thời gian đã chín muồi để tiến hành việc mở rộng Phật giáo. Với tinh thần đó, A-la-hán Moggaliputta Tissa, vị trưởng lão lỗi lạc đứng đầu trong trường phái Theravada, đã quyết định biệt phái những A-la-hán đáng kính đi truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật khắp Ấn Độ và mở rộng ra nước ngoài. Mỗi nhóm được dẫn đầu bởi một Trưởng Lão gồm có 05 Tỳ kheo, mục tiêu là phát triển thêm số người được thụ giới vào Tăng Đoàn ở những vùng xa xôi. Tên của những bậc Trưởng Lão và 09 nơi họ được cử đến đã được ghi chép lại trong quyển Đại Sử Tích Lan Mahavamsa13. Những bằng chứng khảo cổ học đã xác minh được tính chất lịch sử của những phái đoàn mang sứ mạng truyền giáo này. Trong Bảo Tháp Stupa số 2 ở Sanchi, gần Bhopal, người ta đã tìm thấy được 2 hộp đựng những thánh tích từ thế kỷ thứ 1 và thứ 2 trước CN, có khắc tên của nhiều Tỳ kheo và Trưởng Lão truyền giáo này. Nhờ vào những nỗ lực này, những Lời- Dạy của Đức Phật đã được truyền rộng ra theo 04 hướng khác nhau sau Kỳ Kết Tập Lần Thứ Ba này.

TÊN NGƯỜI TRUYỀN GIÁO NƠI TRUYỀN GIÁO

1. TL Majjhantika Kasmira & Gandhara (1a)

592 • Giáo trình Phật học

2. TL Mahadeva Mahimsamandala (2a)
3. TL Rakkhita Vanavasi (3a)
4. TL Yonaka Dhammarakkhita Aparantaka (4a)
5. TL Maha Dhammarakkhita Maharattha (5a)
6. TL Maha Rakkhita Yonaka (6a)
7. TL Majjhima Himavantapadesa (7a)
8. TL Sonaka và TL Uttara Suvannabhumi (8a)
9. TL Mahinda, Itthiya, Uttiya, Tambapannidipa (9a)

Sambala & Bhaddasala

(1a) Gandhara bao gồm cả quận lí Peshawar & Rawalpindi của Pakistan. Kasmira chính là Kashmir ngày nay. (2a) Mahimsamandala thường được biết đến là vùng

Mysore ngày nay. (3a) Vanavasi bao gồm cả những vùng duyên hải như Kerala và Malabar. (4a) Aparantaka hay còn gọi là ‘ vùng viễn Tây’ bao gồm cả vùng rộng lớn Mumbai ngày nay (Bombay), vùng Gujarat, Kachchh và Sind ở phía Bắc Ấn Độ. (5a) Mararattha chính là Maharashtra ngày nay. (6a) Yonaka (tiếng Phạn là Yavana) cùng với Kamboja có nghĩa là khu vực của những Họ Tộc ngoại bang ở vùng biên

giới phái Tây Bắc, nhưng cũng thuộc lãnh thổ của Đế Quốc
Asoka.
(7a) Himavantapadesa chính là xứ Himalaya (Hy Mã Lạp
Sơn).
(8a) Suvannabhumi hay ‘vùng đất vàng’, gồm 2 huyện lỵ Bago
(Pegu) và Mawlamyine (Moulmein) thuộc tiểu bang của người
Môn ở Miến Điện, Myanmar (Burma).
(9a) Tambapannidipa chính là đảo quốc Tích Lan (Sri Lanka).
(III) Những Thành Tựu Của Hội Đồng Kết Tập Thứ Ba Hội Đồng Kết Tập lần thứ Ba bài trừ và loại bỏ tất cả những xu hướng giáo lý vốn được cho là không chính thống và nhất quán với niềm tin của đại đa số Trưởng Lão và đã biên tập kết thúc thành công Tạng Kinh Pali. Tuy nhiên, thành công to lớn nhất đó là việc gửi đi những phái đoàn truyền giáo đến những xứ sở khác để truyền bá Phật Pháp, bởi vì trước kia, Phật Giáo chỉ được truyền bá trong phạm vi thu hẹp trong vài tiểu bang của miền Bắc Ấn Độ. Nhờ vào trí tuệ và tầm nhìn xa của A-la-hán Moggaliputta Tissa, sự bảo trợ của vị hoàng đế Phật tử anh minh là Vua Asoka, và công sức của những phái đoàn truyền giáo đầy tâm huyết mà Giáo Pháp của Đức Phật (Buddha-Sasana) đã được truyền bá ra khỏi biên giới của quê nhà.

Ngay bản thân vua Asoka cũng có 02 người con ruột là (hoàng tử) Tỳ Kheo Mahinda và (công chúa) Tỳ kheo Ni Sangamitta cũng đã được phái đi trong sứ mạng này ở Tích Lan. Vì vậy, sau này khi Phật giáo bị biến mất ở Ấn Độ hơn 600 năm sau khi bị người Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ man rợ tàn sát vào thế kỷ 12 sau CN, ánh sáng Phật Pháp vẫn còn được chiếu sáng ở Tích Lan, Miến Điện, và những nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada, là cái gốc mà Giáo Pháp của Đức Phật đã được thiết lập từ lúc đó.

Càng thêm kỳ lạ thay, một câu chuyện được chép trong Đại Sử Tích Lan (Mahavamsa) vào thể kỷ thứ 6 sau CN, (Chú Giải 4), kể tích rằng Ngài Moggaliputta Tissa là một vị trời Phạm Thiên (Brahma) trong kiếp trước. Từ thời Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần thứ Hai, những vị A-la-hán, sau khi thấy được những nguy cơ suy đồi trong tôn giáo trong tương lai, đã đến thỉnh cầu Ngài giúp đỡ. Trong lúc đó thời gian sống ở cõi Phạm Thiên của Ngài cũng đã sắp hết. Ngài đã đồng ý được sinh ra trong cõi người, để sau này ngăn chặn sự thoái lui, xuống dốc của Phật giáo. Những sự kiện lịch sử Phật giáo sau đó trong thời của Ngài có vẻ đã xác minh cho lời tiên tri của những A-la-hán từ thời Hội Đồng Kết Tập lần thứ Hai. Ngày hôm nay chúng ta được chứng kiến những cảnh tượng

mới là các tu sĩ khác ở những nước Phật giáo đã quay về lại Ấn Độ để làm sống lại Giáo Pháp của Đức Phật ngay trên quê hương khởi thủy của Giáo Pháp!

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 595

IX. Kết Tập Phiên Bản Tam Tạng Kinh Điển Vào Trong Trí Nhớ Tam Tạng Kinh Tipitaka, chứa đựng tất cả những lời dạy của Đức Phật trong suốt 45 năm Phật đi thuyết giảng, quy mô ước lượng cỡ bằng gấp 11 lần Kinh Thánh của Thiên Chúa giáo. Cũng chính vì quy mô đồ sộ của Tam Tạng Kinh đã khiến cho nhiều học giả nghĩ rằng Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần Thứ Nhất chỉ hoàn toàn là hư cấu, do tưởng tượng mà ra, bởi vì một số lượng đồ sộ kinh văn Luật Tạng và Kinh Tạng như vậy không thể nào được ghi nhớ, tụng đọc và trùng tuyên lại như vậy. Thậm chí nhiều học giả còn ngờ vực về năng lực trí-nhớ xuất chúng của Ngài Ananda khi Ngài có thể đọc tụng lại tất cả những lời Phật dạy trong Kinh Tạng! Tuy nhiên, những Tỳ kheo có "trí-nhớ phi thường" như vậy cũng vẫn được tìm thấy trong Tăng Đoàn Phật Giáo ngay trong thời đại chúng ta, để minh chứng rằng cũng có những Tỳ kheo có trí-nhớ phi thường vào thời kết tập kinh điển tiên thân đó. Trong Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu được tổ chức ở thủ đô Yangon, Miến Điện năm 1956, vị thiền sư đại đức Mingun Sayadaw Ashin Vicittasarabhivamsa đã đọc thuộc tất cả Tam Tạng Kinh Tipitaka bằng trí-nhớ của mình. Ngài có thể trả lời tất cả mọi câu hỏi liên quan đến tất cả chi tiết của Tam Tạng Kinh do vị chủ trì của ban chất vấn của hội nghị tôn giáo này là Ngài Mahasi Sayadaw Ashin Sobhana đặt ra tại Hội Đồng Kết Tập. Ngày nay, Miến Điện còn sản sinh ra nhiều Tipitakadhara sống (Tam Tạng Kinh Sư; (HV) Trì Tam Tạng

596 • Giáo trình Phật học

Sư) là những người đã thuộc lòng và kết tập toàn bộ Tam Tạng Kinh Tipitaka vào trong trí-nhớ của mình! (Chú Giải 5). Những nghiên cứu mới đây của học giả Salomon37 cho thấy rằng không có chữ viết vào thời Đức Phật. Nhưng chữ viết đầu tiên của Ấn Độ là chữ viết Brahmi (Prakrit) và chữ viết Karosthi xuất hiện sau này vào thời đại vương triều Maurya của vua Asoka. Theo bằng chứng ghi lại của sử gia Hy Lạp, ông Megasthenes (250-290 trước CN) đã ghi rõ là: không hề có chữ viết vào thời kỳ đầu của triều đại Maurya và những nhà khoa học luôn thất bại liên tục trong nỗ lực tìm kiếm bằng chứng về chữ viết tồn tại vào thời tiền Maurya trước Vua Asoka. Tuy vậy, những bằng chứng đó cũng vẫn chưa đủ kết luận được điều gì. Mặc dù sau đó, chữ viết đã bắt đầu được dùng để ghi chép lại những chỉ thị, lời dạy, nhưng nó không được phổ biến rộng rãi. Nền giáo dục lúc bấy giờ vẫn nhấn mạnh vào tư duy của trí-nhớ, thuộc nhiều và nhớ lâu. Vì thế, một điều rõ ràng là truyền thống truyền miệng đã tiếp tục hình thành là tập quán chính để truyền thừa Giáo Pháp Phật Giáo. Những nhà sư vẫn bắt buộc phải thuộc nhớ Giáo Pháp ngay cả sau khi chữ viết đã ra đời và họ có khả năng ghi chép lại kinh. Chẳng hạn như cho đến tận ngày hôm nay, những tu sĩ theo Phật Giáo

37 [The Origin of the Early Indian Scripts: A Review Article by Richard Salomon, University of Washington - (Nguồn Gốc Của Ngững Chữ Viết Ấn Độ Cổ Đại: Một Tham

Luận của Richard Solomon, Đại Học University of Washington), Tạp Chí "Journal of the American Oriental Society"- 115.2 (1995), trang 271-279.]

Nguyên Thủy ở Miến Điện vẫn có thể đọc tụng thuộc lòng những kinh điển Phật Giáo. Mặc dù vào thời đã lâu giáo phái, các trường phái bộ phái khác đã bắt đầu dùng tiếng Phạn hay pha trộn tiếng Phạn để làm ngôn ngữ truyền thừa, nhưng trường phái Trưởng Lão bộ chính thống (ngày nay được gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy) vẫn nghiêm ngặt giữ tiếng Pali suốt từ đó đến nay. Vì thế, những tu sĩ của Trưởng Lão Bộ rất tinh thông trong việc đọc tụng kinh điển bằng tiếng Pali, cùng với khả năng thuộc nhiều nhớ lâu của họ, đây là một kỹ-năng truyền thống được nhấn mạnh và phát triển ở Ấn Độ từ thời cổ xưa đến tận sau này trong giáo dục. Nhiều nhóm tu sĩ khác nhau phụ trách việc thuộc, nhớ, và tụng đọc những phần khác nhau của Tam Tạng Kinh Tipitaka, vì vậy vấn đề sẽ không phải là quá khó khăn khi tất cả họ cùng nhau tụng đọc lại toàn bộ Tam Tạng Kinh Tipitaka bằng cách kết hợp lại khả năng thuộc nhớ của nhiều nhóm. Trong văn học kinh điển Pali, chúng ta sẽ thấy rất nhiều từ ngữ mô tả về những tu sĩ dựa theo những phần của Tam Tạng Kinh mà những nhóm tu sĩ khác nhau đó "chuyên trì" hay thuộc, nhớ, tụng đọc, chẳng hạn như: 1- Suttantika: Bậc Thầy (Pháp Sư) về Kinh Tạng. 2- Vinaya-dhara: Bậc Thầy (Pháp Sư) về Luật Tạng. 3- Matika-dhara: Bậc Thầy (Pháp Sư) về matika (những đại-cương (toát-yếu, chủ-đề mẹ) của Vi Diệu Pháp Tạng). 4- Digha-bhanaka & Majjhima-bhanaka: Bậc Thầy (Pháp Sư) về Trường Kinh Bộ và Trung Kinh Bộ.

Điều này hoàn toàn xác minh được rằng những Tỳ kheo bậc Trưởng Lão vào những ngày xa xưa đó đã phát triển được một hệ thống truyền thừa tập thể một cách khoa học như vậy cho nên đã có thể gìn giữ nguyên vẹn giáo điển Tam Tạng Kinh trong trí-nhớ của các Ngài. Nhiều bậc Trưởng Lão trong số đó là những A-la-hán, và theo định nghĩa của Phật, là những người "hoàn toàn trong sạch, thanh tịnh" đã không còn dính vào dục-vọng, bất-thiện, và vô-minh (không còn tham, sân, si). Và với tâm thanh tịnh, các Ngài rõ ràng càng có thêm khả năng tập trung để học, tụng, thuộc, và ghi vào trí-nhớ những Lời Dạy của Đức Phật. Vì vậy, những thời cổ xưa đó các Ngài vẫn có thể bảo đảm rằng những Lời Dạy của Đức Phật được bảo tồn, gìn giữ một cách kiên trung để truyền thừa cho những thế hệ sau đó và cho đến tận hôm nay cho chúng ta.

X. Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư: Kết Tập Tam Tạng Kinh Bằng Chữ Viết

Nằm một bên quốc lộ, cách thành phố Kandy của Sri Lanka khoảng 40Km là ngôi làng mang tên Matale. Mặc dù ngôi làng có thể không được nhiều khách du lịch biết đến, nhưng ngôi làng này rất nổi tiếng đối với những học giả Phật học và nhiều Phật tử, bởi vì ở đó, chúng ta có thể tìm thấy Viện Bảo Tàng & Thư Viện Phật Giáo Quốc Tế (International Buddhist Library & Museum) và Hang Động Aloka (Aloka Cave), di tích của nơi diễn ra Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư, nơi đây những Lời Dạy của

Đức Phật lần đầu tiên đã được tụng đọc, trùng tuyên, kết tập và được viết xuống lá Bối (ola palm leaves: Lá cây thuộc họ cây cọ dừa). Những du khách viếng thăm ngày nay có thể được chứng kiến quá trình phơi sấy khô lá Bối, vuốt thẳng ra và kỹ thuật viết bằng mực in lên trên lá Bối. Ở đó cũng có một tủ trưng bày, bên trong có nguyên một bộ Tam Tạng Kinh Pali Tipitaka được viết trên lá bối đang được bảo tồn. Theo quyển sách Lịch Sử Tôn Giáo38 (Sasanavamsa) có ghi chép rằng: Đã có lần nạn chết đói đang bửa vây khắp đảo Sinhala (tức Ceylon, Tích Lan) và có rất nhiều Tỳ kheo đã phải

38
The History of the Religion (Sasanavamsa) – (Lịch sử của Tôn Giáo (Phật giáo), bản dịch của Bimala Churn Law. Nxb. Sacred Books of the Buddhists, Vol. 1033. Luzac & Co. Ltd., London, 1952.

rời khỏi đảo (sang Ấn Độ), bởi vì các Ngài lo sợ rằng các Ngài không thể tiếp tục học thuộc ba tạng kinh Tipitaka trong lúc không có thức ăn, đói khát. Tuy nhiên, 60 Tỳ kheo khác thì ở lại bên một vùng bờ biển, họ tiếp tục cùng nhau học ba tạng kinh, hằng ngày chỉ ăn rau, củ đào được xung quanh đó. Đến khi bị ngã quỵ do bị đói và kiệt sức, họ nằm xuống trên cát, mắt hướng về nhau và không thốt ra một lời nào. Họ nghĩ và học chữ viết trong tâm trí của họ. Bằng cách như vậy, họ đã giữ được ba tạng kinh Tipitaka cùng với những luận giảng trong đầu họ suốt 12 năm, nhằm duy trì Phật Pháp không bị suy mất. Cuối 12 năm, 700 Tỳ kheo khác đã quay trở về từ Ấn Độ và cùng nhau học tụng Giáo Pháp cùng với 60 Tỳ kheo đã ở lại vùng duyên hải đó. Lúc đó, tất cả họ cùng tụng đọc lại Tam Tạng Kinh và cũng đều giống nhau trùng khớp với nhau về Tam Tạng Kinh. Đó chính là cách mà ngày xưa các bậc Trưởng Lão (Thera) hay những Đại Trưởng Lão (Mahathera: những Tỳ kheo trên 20 tuổi Hạ) đã hoàn thành trách nhiệm khó khăn trong việc thuộc, nhớ Tam Tạng Kinh bằng con đường truyền miệng. Hẳn quý độc giả sẽ sẽ cảm thấy vô cùng xúc động với những nỗ lực đầy kiên trung và nhiệm mầu trong công cuộc truyền thừa Phật Pháp của những bậc sư thầy ngày xưa đó. Lòng kiên trung hết mực và nhiệt huyết của những bậc Trưởng lão ngày xưa trong việc học tụng kinh điển để không được bỏ sót bất cứ một từ ngữ nào, có thể được minh họa bằng câu chuyện sau đây: Sau khi đã học xong những lời dạy của Đức Phật từ người thầy là Trưởng lão Dhammarakkhita (Hộ Pháp) của xứ Yona

ở Ấn Độ, Trưởng lão Tissa, con trai của một người điền chủ Punabbasu, đã rời khỏi Ấn Độ để quay trở lại Tích Lan (Ceylon). Trong khi gần đến bến thuyền để chuẩn bị lên thuyền về nhà, ông ta chợt thấy còn vài điều nghi vấn về trong một số câu tụng của Tam Tạng Kinh Tipitaka. Như vậy là ông quay trở lại đường cũ, quay lại chỗ người thầy ở Ấn Độ, cách đó khoảng 100 Yojana (1 yojana = 8 đến 13 dặm Anh, khoảng trên dưới 500km) để giải bày với người thầy. Điều này cho thấy rằng, mặc dù trách nhiệm phải học và nhớ Tam Tạng Kinh của những Tỳ kheo Trưởng Lão đã là rất khó khăn, nhưng họ rất kiên trung và luôn luôn làm hết sức để không bị bỏ sót một từ ngữ nào. Và

những điều gì họ chưa học thuộc chắc được, họ sẽ tiếp tục đọc nhớ bằng trí-nhớ cho đến khi nào họ không bị bỏ sót từ nào hay còn nghi vấn về một chỗ nào. Đó là cách mà Tam Tạng Kinh được truyền thừa bằng đường miệng, bằng những câu vè, dân ca, và được những thế hệ những bậc Trưởng lão và Tỳ kheo tập họp lại, biên tập và kết tập thành công kể từ Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Nhất.

(I) Việc Ghi Chép Tam Tạng Kinh Trên Lá Bối Theo những ghi chép biên tập bởi nhà sư học giả dịch giả Bhikkhu Nanamoli: 39 Bốn tháng sau khi Vattagamimi Abhya trở thành vua của xứ Lanka, tức Tích Lan, Sri Lanka (104-88 trước CN), sau một thời gian, triều đại đã bị thất thế vào tay

39 The Path of Purification - Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo), Bản dịch từ tiếng Pali, người dịch Bhikkhu Nanamoli. Nxb. Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.

quân phiến loạn của Bà-la-môn Tissa, kéo theo là nạn chết đói, rồi đến sự xâm lăng của quân Tamil và nhà vua đã bị lưu đày. Những Tỳ kheo từ Đại Tu Viện (Mahavihara) đã chủ trì hội nghị. Ý tưởng được đề xuất là: “Trong tương lai, mọi người chỉ còn sự chánh-niệm, trí tuệ và sự chánh-định kém cõi, không thể ghi nhớ trong tâm trí (Tam Tạng Kinh) bằng con đường truyền miệng.” cho nên Hội Đồng Kết Tập đã quyết định ghi chép Tam Tạng Kinh Tipitaka cùng với những luận-giảng dưới dạng sách để cho thời sau học được. Thời sau: đó là những lúc mà những vihara (tự viện, chùa chiền, Tịnh Xá, Tu Viện dành cho các tu sĩ Phật giáo) không còn đông đúc và việc bảo tồn Tam Tạng Kinh lúc đó bằng con đường truyền miệng với nhau là sẽ rất khó khăn! (Đây là sự tiên tri đúng đắn và chính xác). Vào lúc bấy giờ, nghệ thuật chữ viết cũng đã phát triển khá sâu rộng, cho nên điều thiết thực và cần thiết nên làm là ghi chép toàn bộ Giáo Pháp của Đức Phật thành sách, để tránh tình trạng sau này chánh pháp bị biến mất, bị mai một hay bị tranh cãi, một khi không còn ai hay nhóm người nào có thể thuộc nhớ và đọc tụng lại chính xác toàn bộ ba tạng kinh đồ sộ như vậy. Sự kiện mang tính lịch sử này diễn ra tại Chùa Hang Động Aloka Vihara, còn gọi là Tu Viện Alu (Aluvihara) thuộc vùng Matale, một nơi nằm trên đảo Tambapanni, nước Tích Lan (Ceylon), ngày nay vẫn còn địa danh này và quận lớn Matale ở Tích Lan. Hội Đồng Kết Tập này được coi như là Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Tư bởi trường phái Trưởng Lão Bộ (Phật Giáo Nguyên Thủy), mặc dù ở Ấn Độ lúc đó cũng

diễn ra một Hội Đồng Kết Tập khác dưới sự bảo trợ của Vua Kanishka của xứ Kushan (Kasmir ngày nay) (Chú Giải 6) vào khoảng năm thứ 100 sau CN, hội đồng ở Kushan đó cũng được cho là Hội Đồng Kết Tập Phật Giáo lần thứ Tư. Sau khi Hội đồng nghị sự diễn ra, tất cả những kinh điển, cùng với những luận giải (Atthakatha) đã được khắc bằng chữ viết trên lá Bối và tất cả những mẫu chữ viết đều được kiểm tra lại một cách cẩn thận đến chắc chắn về tính chất xác thật, chính xác của chúng. Đó là cách và quá trình mà Ba Tạng Kinh Pitaka đã được bảo tồn. Một cuộc viếng thăm đến khu Chùa Hang Động chắc chắn sẽ làm trỗi dậy trong chúng ta một niềm xúc động, lòng tri ơn sâu sắc

đối với Tăng Đoàn vì công sức, trí tuệ và hoài bão lớn lao của các Ngài trong việc ấn chứng bằng cách ghi chép nguyên vẹn lại những Lời Dạy của Đức Phật trên những lá Bối cho thế hệ mai sau. Cũng chính nhờ vào tầm nhìn xa rộng và những cố gắng kiên trung của những Tỳ kheo và các bậc Trưởng Lão lỗi lạc như vậy, mà từ đó cho đến tận ngày nay, không có ai hay một tu sĩ hay một học giả nào dám "tự cho mình là giỏi giang hơn để có thể giả mạo, tự thêm bớt hay làm mai một Chánh Pháp đích thực". Thời gian này được dựa theo cách tính của Phật Giáo nguyên thủy Trưởng Lão bộ (Theravada), cho rằng Bát-Niết- bàn (Parinibbana) của Đức Phật là vào năm 543 trước CN. Những nguồn nghiên cứu của phương Tây thì cho rằng Bát- Niết-bàn của Đức Phật là vào năm 483 trước CN, tức là trễ 60

năm so với thời điểm theo cách tính của Phật Giáo Nguyên Thủy.

XI. Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Năm & Thứ Sáu ở Miến Điện 40 Theo quyển Đại Sử Tích Lan (Mahavamsa): Ngay sau khi Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Ba, nhiều phái đoàn tu sĩ được Ngài Moggaliputta Tissa (Mục-kiền-liên Tử-đế-tu), là vị A-la-hán Chủ tọa Hội Đồng, phái đi tới nhiều xứ sở khác nhau, tới cả những nước láng giềng của Ấn Độ, để truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật. Hai trong số đó là hai Tỳ kheo Ngài Sona và Ngài Uttara đã được cử đi đến xứ Suvannabhumi, tức là hai huyện lý Bago (Pegu) và Mawlamyine (tức là Moulmein ngày nay) ở tiểu bang của người Môn của nước Miến Điện (Myanmar), mục đích là thiết lập sự có-mặt của Phật Pháp (Buddha Sasana) ở nơi đây. Họ đã cố gắng chuyển hóa những người dân ở vùng này theo đạo Phật, bằng cách bắt đầu thuyết giảng kinh Brahmajala Sutta (kinh Phạm Võng). Kể từ sau đó là một câu chuyện dài về lịch sử hình thành Phật giáo vô cùng kỳ diệu ở đất nước này. Rồi Phật Pháp đã được thiết lập một cách tốt đẹp và vững chắc ở Miến Điện suốt hơn hai ngàn năm qua! Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi chúng ta biết rằng Miến Điện đã và đang đứng ở vai trò hàng đầu trong việc bảo tồn,

40 The Myanmar Contribution to the Spread of Theravada Buddhism throughout the World (Sự Đóng Góp Của Miến Điện Myanmar Trong Việc Phát Triển Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Giáo Sư U Ko, Khoa Nghiên Cứu Thiền Minh Sát (Vipassana), Faculty of Pattipatti, Yangon, 1998.

truyền bá và làm sống mãi Giáo Pháp của Đức Phật trong thời kỳ hiện đại, bằng cách đã đứng ra tổ chức 02 lần Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo suốt 02 thế kỷ qua.

(I) Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Năm (Còn được gọi là Panca Sangiti, có nghĩa là "Hội Đồng Tăng Chúng Thứ Năm"). Theo lịch sử Phật Giáo Theravada nguyên thủy, Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Năm đã diễn ra ở thủ đô Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, vào thời triều đại Vua Mindon. Mục đích của Hội nghị Tôn giáo này là để đọc tụng, trùng tuyên lại tất cả giáo pháp của Đức Phật và xem xét kỹ lưỡng từng chi

tiết nhỏ để xem có bị sai lỗi hay thay đổi hay từ ngữ nào bị bỏ sót hay không. Ba vị đại trưởng lão (Mahathera) là Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja, và Mahathera Sumangalasami đã dẫn đầu và chủ trì một hội nghị được tham dự bởi 2.400 tăng sĩ. Việc tổ chức hội nghị tụng đọc lại Giáo Pháp (Dhamma Sangiti) được diễn ra 05 tháng liên tục. Sau khi Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển kết thúc, toàn bộ Tam Tạng Kinh Tipitaka đã được khắc vào 729 phiến đá cẩm thạch bằng tiếng Miến Điện để cho những thế hệ mai sau có thể đọc lại. Mỗi phiến đã có chu vi là: Chiều cao 1.86 m, bề rộng 1.07 m, và khoảng 0.13 m bề dày, và công trình kỷ niệm đồ sộ này được thực hiện bởi rất nhiều nghệ nhân điêu luyện. Sau khi hoàn thành, mỗi phiến đá cẩm thạch có chép kinh được đặt vào trong một mô hình ngôi chùa thu nhỏ tuyệt đẹp ở trong một khu

đặc biệt nằm trong khuôn viên của Chùa Kuthodaw Pagoda của nhà Vua Mindon lỗi lạc. Theo như ghi chép trong quyển Sách Kỷ Lục Guiness, 729 phiến đá cẩm thạch này được công nhận là dạng sách lớn nhất thế giới cho đến ngày hôm nay.

(II) Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu (Còn được gọi là Chattha Sangiti, có nghĩa là "Hội Đồng Tăng Chúng Thứ Sáu"). Hội Đồng Kết Tập Thứ Sáu được tổ chức vào năm 1954 đến 1956 dưới sự bảo trợ của chính phủ Miến Điện đứng đầu là Thủ Tướng U Nu. Hội nghị diễn ra tại Kaba Aye, thủ đô Yangon tại một đại sảnh đường mang tên Đại Hang Động (Maha Pasana Guha) được làm giống như Đại Hang Động Sattapanni ở thành Rajagaha (Vương Xá) là nơi tổ chức Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Nhất ở Ấn Độ. Cũng giống như lần Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển trước kia, mục tiêu của hội nghị lần này cũng là xác thực lại và bảo tồn Giáo Pháp nguyên thủy, bao gồm Kinh Tạng và Luật Tạng (Dhamma & Vinaya). Tổng cộng có 2.473 Tỳ kheo của nước chủ nhà Miến Điện tham dự và 144 tăng sĩ đến từ 07 nước khác, bao gồm: Cambodia, Ấn Độ, Lào, Nepal, Sri Lanka, Thái Lan, và Việt Nam đã tham gia vào việc hội nghị Trùng Tuyên Kinh Điển. Công việc chuẩn bị cho hội nghị đã được tiến hành liên tục trong 03 năm, từ 1951-1954. Trong thời gian 03 năm này, Tam Tạng Kinh Tipitaka và những tác phẩm luận giảng Phật Giáo

khác đã được xem xét thông qua nhiều văn bản, nhiều ngôn ngữ và chữ viết khác nhau. Sau đó, được ghi chú, đánh dấu và đối chiếu một cách công phu, tốn nhiều trí lực và thời gian. Nhưng thực sự không hề phí hoài công sức và cũng thật đáng vui mừng là tất cả những ghi chép kinh điển và nội dung đã được xem xét và đối chiếu hầu hết đều là giống nhau, không có nhiều sai biệt. Sau khi đã hoàn thành kết tập văn bản cuối cùng của Tam Tạng Kinh, các bên đều phê duyệt và thống nhất tất cả với nhau, và Hội Đồng Kết Tập đã chính thức khai mạc nghị sự vào ngày Trăng Tròn của tháng Năm, 1954. Toàn bộ văn bản của 40 quyển ghi chép Tam Tạng Kinh Pali đã được phê duyệt và chứng nhận là chính thống đó đã được 2,600 Tỳ kheo tụng đọc và trùng tuyên liên tục trong 05 lần nghị sự của kỳ Kết Tập Kinh Điển lần thứ Sáu này kéo dài 02 năm từ năm 1954 đến năm 1956. Hòa thượng thiền sư Mahasi Sayadaw Bhadanta Sobhana

(nay đã quá cố) đã chủ trì trong vai trò Người Chất- Vấn (Pucchaka). Trong khi đó, Hòa thượng thiền sư Mingun Sayadaw Bhadanta Vicittasarabhivamsa lỗi lạc (nay đã quá cố) thì chủ trì trong vai trò Người Trả-Lời (Vissajjhaka) – Ngài đã trả lời chính xác tất cả những câu hỏi về Tam Tạng Kinh Tipitaka từ trong trí-nhớ của mình! Cuối cùng, sau khi Hội Động Kết Tập thứ Sáu chính thức phê duyệt và chứng thực toàn bộ văn bản kinh điển, toàn bộ những văn bản Tam Tạng Kinh Tipitaka cùng với những Luận Giảng đi kèm đã được chuẩn bị ra bản thảo để in ấn. Thành tựu lớn của Hội Đồng Kết Tập lần thứ Sáu này có được là nhờ công sức và những nỗ lực không biết mệt mỏi của

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 609

2,600 Tăng sĩ và rất nhiều cư sĩ Phật tử khắp nơi đã đóng góp vào cho kỳ Kết Tập này. Trọng trách cao cả của tất cả đã mang đến sự thành công viên mãn vào ngày Trăng Tròn của tháng Năm, 1956, đúng 02 năm kể từ ngày chính thức khai mạc (tức gần 05 năm kể từ ngày bắt đầu những công việc trù bị từ năm 1951 như mới nói trên), và nhằm đúng vào ngày Kỷ Niệm 2.500 năm Bát-Niết-bàn của Đức Phật! Phiên bản của Tam Tạng Kinh Tipitaka của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần này được gọi là "Ấn Bản Hội Nghị Lần Thứ Sáu"41 và được công nhận là những Giáo Lý cổ xưa chính thống của Đức Phật. Đây là phiên bản chính quy nhất và có thẩm quyền nhất để đối chiếu trong giới Phật Giáo Nguyên Thủy ngày nay. Sau khi được biên tập, hiệu đính, các phiên bản đã được kiểm duyệt và phê chuẩn qua nhiều lần, tất cả đều được đưa vào in ấn, bao gồm : 52 quyển gồm 40 bộ, tập, tổng cộng 8.026 trang. Vào cuối Hội Đồng Kết Tập lần này, tất cả những quốc gia tham dự đều có được Tam Tạng Kinh Pali được in bằng tiếng bản xứ của nước họ, ngoại trừ Ấn Độ.(*) (*) Ghi chú: Mặc dù kết luận trên, người dịch vẫn chưa xác định được phiên bản Tam Tạng Kinh được dịch ra bằng tiếng Việt ngay sau Hội Đồng Kết Tập lần này là phiên bản nào, trong khi Việt Nam đã được đề cập là một quốc gia tham dự. Bản dịch Kinh

41 Tiếng Anh: "Sixth Synod Edition"

610 • Giáo trình Phật học

Tạng của Hòa Thượng Thích Minh Châu thì được làm sau đó rất lâu. Nếu quý sư thầy hay độc giả nào nắm rõ vấn đề này, xin vui lòng góp ý chỉ dạy, để lần sau tái bản sẽ đưa vào trang này để các độc giả cùng có cơ hội biết được. (ND)

****

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 611

XII. Kết Luận Những Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo là những sự kiện mang tính quyết-định và thiết-yếu cho việc bảo tồn Chánh Pháp của Đức Phật cho thế hệ sau được biết đến và tu học. Mỗi hội đồng đều đã chứng thực Tam Tạng Kinh Pali bằng cách tụng đọc lại, thảo luận, và trùng tuyên trong một đại hội nghị bao gồm hàng trăm, có lúc nhiều ngàn Tỳ kheo và những bậc A- la-hán uyên bác, và ở đó, những giáo lý sai lệch hay không đúng đã được loại trừ, và những điểm dị biệt đã được giải quyết. Tam Tạng Kinh Tipitaka bằng tiếng Pali nói chung được coi là kho tàng kinh điển cổ xưa

nhất ghi lại tất cả những lời dạy của Đức Phật, có mặt trước cả những tạng Kinh bằng tiếng Phạn (cho dù những học giả tiếng Phạn vẫn phản đối điều này). Theo nhà nghiên cứu Childers9, phiên bản Tam Tạng Kinh Phật Giáo bằng tiếng Pali là phiên bản chính thống và nguyên thủy duy nhất. Khi Đức Phật đã đưa ra lời chỉ thị là các Tỳ kheo phải học giáo giáo pháp của Phật bằng ngôn ngữ của mình "saka nirutti", có nghĩa là tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà), là tiếng phổ thông được dùng chung trong những vùng miền đó vào thời Đức Phật. Điều này là phù hợp với phương pháp học "nghe-học-thuộc-nhớ" của truyền thống truyền miệng cổ xưa, rằng những học trò đều phải học giáo lý của người thầy bằng ngôn ngữ của người thầy dùng để giảng bài. Trong truyền thống dạy học bằng phương pháp nói nghe, những lỗi sai sót và sai lệch thường xuyên xảy ra. Bằng cách áp dụng công cụ ngôn ngữ giảng dạy chung, thì những lỗi sai sót

và sai lệch sẽ nhanh chóng được phát hiện và tu sửa cho đúng sau khi đọc lại, nói lại hay truyền tụng lại cho nhau nghe. Điều này thật sự đã diễn ra tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất, đúng 03 tháng sau ngày Đức Phật lịch sử đã đi xa, nhằm mục đích nhanh chóng duy trì đúng Chánh Pháp của Đức Phật đã để lại. Có rất nhiều tranh cãi bởi nhiều học giả xung quanh nguồn gốc của tiếng Pali, ngôn ngữ được dùng trong Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy. Tuy nhiên, đối với những người theo Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada, điều đó không phải là vấn đề hay đề tài cần phải bàn cãi. Theo Hòa thượng Sayadaw U Thittila:1 Kinh Tạng Pali chứa đựng đầy đủ mọi điều cần thiết để chỉ ra Con Đường dẫn đến mục đích rốt ráo tột cùng– đó là sự giải-thoát, sự chấm-dứt Khổ, Niết-bàn. Điều này chỉ biểu thị một ý nghĩa rằng, Kinh Tạng Pali là Những Lời Dạy Đích Thực của Đức Phật đã được gìn giữ, bảo tồn ở hình thức nguyên thủy và chính thống nhất trong Kinh Tạng bằng tiếng Pali. Vì điều này, chúng ta đã nợ ơn thật nhiều đối với những tâm huyết thiêng liêng, những nỗ lực đáng ngưỡng phục và những trí nhớ phi thường của những tu sĩ, những Tỳ kheo và Trưởng lão ngày xưa, những người đã gìn giữ, truyền thừa và làm sống mãi những Lời Dạy của Đức Phật kể từ sau ngày Bát- Niết-bàn của Phật cho đến tận hôm nay.

XIII. Chú Giải

(Chú Giải 1) : Tiếng Pali và Tiếng Magadhi Có rất nhiều giả thiết của nhiều học giả khác nhau xung quanh vấn đề nguồn gốc của tiếng Pali. Theo Ngài Anagarika Dharmapala7, thì nhà nghiên cứu học giả Oldenburg cho rằng tiếng Pali có quê hương xuất xứ từ cao nguyên Núi Vindhya. Một quan điểm khác của Tiến Sĩ Franke thì quê hương của tiếng Pali có thể là khu vực nằm giữa miền Trung và miền Tây của dãy Núi Vindhya. Còn ý kiến của Tiến Sĩ Windisch thì khác hẳn với quan điểm của Franke và Oldenburg và ông khẳng định rằng Đức Phật đã dùng tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà). Rất nhiều học giả nghiên cứu tiếng Pali đều cho rằng ngôn ngữ văn học tiếng Pali chính là phương ngữ Magadhi được sử dụng bởi Đức Phật để giảng dạy Giáo Pháp (Dhamma), và việc gọi tên ngôn ngữ này bằng từ "Pali" mà kinh điển Phật giáo đã được ghi chép, chỉ là một cách

gọi hình tượng, bóng bẩy và tên thật của ngôn ngữ này chính là tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà). Ví dụ như cách chúng ta gọi một cách bóng bẩy trong thơ văn là 'vầng trăng' hay gọi là 'chị Hằng', nhưng thật ra tên thật của nó chính là 'Mặt Trăng' vậy. Đức Thế Tôn đã mong muốn rằng ngôn ngữ dùng để chuyển tải những thông điệp của Đức Phật phải là ngôn ngữ của đại đa số quần chúng, chứ không phải là ngôn ngữ của riêng một giai cấp nào, như tiếng Phạn. Những tiếng địa phương được dùng rộng rãi bởi quần chúng vào thời bấy giời là tiếng Magadhi,

Suraseni, Paisaci, Maharashtri, Prakrit, và Đức Thế Tôn đã làm giàu đẹp thêm và làm sinh động thêm cho phương ngữ đó bằng việc phát minh ra thêm nhiều cách diễn đạt và từ ngữ nhằm diễn tả hết được Giáo Lý tuyệt vời trong tất cả Bodhipakkhiya Dhamma (tức 37 Phần Tu Giác Ngộ, tức 37 Bồ-Đề Phần) của mình. Pali có thể được gọi là ngôn ngữ trung đạo, ngôn ngữ trung gian cho những thứ tiếng khác, mà Đức Phật đã dùng để khai giảng Giáo Lý Con Đường Trung Đạo. Phật đã tránh tránh sử dụng cả 02 thứ tiếng, là tiếng Phạn hoa mỹ cầu kỳ và thứ tiếng thô tục Paisaci Prakrit. Thay vào đó, Đức Phật đã chọn thứ tiếng Magadhi cổ điển và được thanh lọc, sau này được gọi là tiếng Pali, để sử dụng thay vì dùng nhiều phương ngữ khác nhau. Pali, là ngôn ngữ Đức Phật chọn dùng để giảng dạy, có thể được hiểu một cách dễ dàng bởi đại đa số quần chúng đang sử dụng những tiếng bản xứ của họ là Magadha, Kosala, Suraseni, Kasi, và Gandhara. Nhà nghiên cứu Sten Konow đã đưa ra nhiều điểm giống nhau giữa từ ngữ tiếng Pali và tiếng Paisaci. Ngài Sir George Grierson, từng là nhà Sưu Tập đã đồng ý với học giả Windisch khi cho rằng ngôn ngữ văn học Pali chính là tiếng Magadhi (Ma-kiệt-đà). Ông ta đã trình bày một danh sách những địa danh mà tiếng phương ngữ Paisaci được dùng để nói trong quá khứ, đó là: Kancidesiya, Pandya Pancala; Gauda, Magadha, Vracada, Dakshinatya, Saurasena, Kaikeya, Sabara, Dravida. Pandya, Kekaya, Bahlika, Simhala, Nepala, Kuntala, Sudhesna, Bota, Gandhara, Haiva và Kannojana. Tiến sĩ Grierson viết rằng: "Điều đầu tiên đập vào mắt bạn về 03 danh sách trên đây đó là quy mô trải dài mà đất nước này

bao phủ. Nếu chúng ta chấp nhận tất cả, thì tiếng Paisaci Prakrit đã được nói gần như khắp nơi của toàn Ấn Độ và ngay cả Tây Tạng. Từ thời Đức Phật, ngôn ngữ Pali đã bắt đầu lan rộng không chỉ trong Ấn Độ, mà còn qua biên giới. Bất cứ nơi đâu có các Tỳ kheo Phật giáo đi đến, thì nơi đó sẽ mọc lên những trung tâm về văn hóa, học thuật, và thông qua đó, họ truyền bá những kiến thức của người Ấn Độ về nghệ thuật, nông nghiệp, trồng cây, trồng hoa, kiến trúc…vv. (Chú Giải 2) : Bốn Điều Đối Chứng (Kinh Đại Bát-Niết- bàn, Maha-parinibbana Sutta). Trong suốt chuyến đi đến nơi yên nghỉ cuối cùng là Kusinara (hay Kusinagar), Đức Phật đã nghỉ lại trong thất của Ngài Ananda ở vùng Bhoganagara (ngày nay được gọi là vùng Kesariya), và ở đó Phật đã truyền dạy 04 tiêu chuẩn để cho các đệ tử của mình có thể nhận biết và quyết định những điều gì đúng là lời Đức Phật đã nói ra và những điều nào không phải là chánh pháp của Đức Phật. Những tiêu chuẩn đó, được gọi là Bốn Điều Đối Chứng hay Bốn Ấn Chứng, như

sau: (1) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tôi đã nghe và đã học điều đó từ miệng Đức Thế Tôn nói ra; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng lời dạy của Vị Thầy.” (2) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tại một nơi nào đó, có tăng đoàn các trưởng lão và một người đứng đầu tăng đoàn ở đó, tôi đã nghe và đã học điều đó từ miệng của tăng đoàn đó nói ra; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng lời dạy của Vị Thầy.”

(3) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tại một nơi nào đó, có nhiều Tỳ kheo trưởng lão rất uyên bác về học hành, tinh thông về truyền thống, là những người ghi nhớ Luật, những người ghi nhớ Giới Luật, những người ghi nhớ Điều Luật; tôi đã nghe và học được điều đó từ miệng của các trưởng lão đó nói ra; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng là lời dạy của Vị Thầy.” (4) Một Tỳ kheo có thể nói rằng: “Tại một nơi nào đó, có một Tỳ kheo trưởng lão rất uyên bác về học hành, tinh thông về truyền thống, là những người ghi nhớ Luật, những người ghi nhớ Giới Luật, những người ghi nhớ Điều Luật; tôi đã nghe và học được điều đó từ miệng của các trưởng lão đó nói ra; đây là Luật, đây là Giới Luật, đây là đúng là lời dạy của Người Thầy.” Trong một trường hợp nào như vậy trên đây, lời tuyên bố của Tỳ kheo đó không nên được chấp nhận mà cũng không nên bị phản đối, mà người nghe phải nên xem xét cẩn thận từng chữ và sau đó xác minh lại trong Luật (Vinaya) hoặc Kinh (Sutta). Nếu những điều đó không được xác minh trong Luật hay cũng không được xác nhận trong Kinh, thì người nghe có thể kết luận rằng đó không phải là những lời Đức Thế Tôn đã nói ra, mà do Tỳ kheo đó hoặc Tăng Đoàn đó hoặc những vị Trưởng lão đó đã hiểu biết sai. Vì vậy, người nghe nên từ chối những điều đó. Nếu những điều đó được xác minh trong Luật hay được xác nhận trong Kinh, thì người nghe có thể kết luận rằng đó đúng là những lời Đức Thế Tôn đã nói ra, và do vậy Tỳ kheo đó

hoặc Tăng Đoàn đó hoặc những vị Trưởng lão đó đã hiểu biết đúng. Vì vậy, người nghe nên chấp nhận những điều đó.

(Chú Giải 3) : 18 Trường Phái Kinh Bộ Nikaya (Những Trường Phái Phật Giáo Cổ Xưa) (A) Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) và những bộ phái liên quan: Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) hay còn gọi là ‘Đại Tăng Chúng’ (vì được tham gia bởi hàng ngàn Tỳ kheo và cư sĩ dị giáo, yêu sách “10 Điều” sai biệt với chánh luật), được biết đến là một trường phái Kinh Bộ Nikaya đầu tiên ly khai khỏi Tăng Đoàn sau khi Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Hai. Họ có trung tâm hoạt động tại Pataliputta (Hoa Thị Thành), nhưng về sau họ di chuyển qua Magadha theo 02 hướng, một theo hướng Bắc và một theo hướng Nam. Nhóm đi về phía Nam ngừng lại ở Andhra Pradesh và trú ngụ xung quanh vùng Amaravati và Dhanakataka, những chi nhánh nhóm này thì tập trung ở Nagarjunikonda, trú ngụ rải rác trên những núi xung quanh. Phiên bản tiếng Pali được ra đời bao gồm những mẫu chữ viết, mẫu chữ khác được phát hiện ở khắp những vùng này, như là: Pubbaseliyas, Uttaraseliyas hay Aparaseliyas, Siddhatthikas và Rajagirikas những địa danh này được gộp lại và được gọi bằng bằng một tên chung là

Andhakas bởi Ngài Buddhaghosa (Ngài Phật Âm) trong quyển Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt) của Ngài.

618 • Giáo trình Phật học

Còn về những nhóm của Đại Chúng Bộ di chuyển theo hướng Bắc, Ngài đã nói đến những bộ phái như Ekabboharika, Gokulika, Pannattivada, và Bahusuttika. Tuy nhiên, chỉ có bộ phái Gokulika và những quan điểm của nhóm này có được nhắc đến trong quyển Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt) này, 03 bộ phái kia đã không được nhắc đến, có lẽ vì 03 bộ phái kia không còn duy trì bất cứ ảnh hưởng hay sự phát triển nào đáng quan trọng cả. (1) Gokulika (Kukkulika) (Kê Dận bộ) — Triết lý của bộ phái này xem cuộc đời là bể khổ, là bị thiêu đốt trong sự thống khổ và không bao giờ có hạnh phúc, là một chảo lửa địa ngục (kukkula), vì họ đã hiểu lầm về ý nghĩa của Kinh Lửa. (2) Ekavyoharika (Ekavyavaharika) (Nhất Thuyết bộ) — Bộ Phái này không được biết đến vào những thời kỳ sau đó, có lẽ nó đã được nhập trở lại trong Đại Chúng Bộ (Mahasanghika). (3) Bahulika (Bahusrutiya) (Đa Văn bộ) — Trường phái này, như tên được gọi, nhấn mạnh vào tri thức và sự uyên bác, trình độ hiểu biết về kinh giáo như là một điều quan trọng (bahusutta = học hành, uyên bác). (4) Cetiyavada (Chaitiyavada) (Chế Đa Sơn bộ) — Bộ phái này nhấn mạnh vào sự quan trọng của việc thờ phụng, cúng bái (cetiya= đền thờ, bảo điện). Bộ phái này cũng được nhận dạng chính là bộ phái Lokottaravada bởi vì quyển Mahavastu (Đại Sự), một văn bản được thừa nhận LÀ của bộ phái Lokottaravada NÀY, cũng nổi bật việc thờ cúng các đền thờ (cetiya).

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 619

(5) Pannattivada (Prajnaptivada) (Thi Thiết bộ) — Bộ phái chuyên về những giả thiết, khái niệm (pannatti = giả thiết, khái niệm). (6) Purvasaila (Đông Sơn Trụ bộ) và Aparasaila (Tây Sơn Trụ bộ) (= chính là “Uttarasaila” = Đông Sơn Trụ bộ) — là những bộ phái ở vùng Andhra mà những người theo trường phái này được gọi là “những người ở trên núi phía Đông, Đông sơn” và “những người ở trên núi phía Tây. Họ là một phần của bộ phái Andhaka.

(B) Theravada (Trưởng Lão bộ) và những bộ phái liên quan: Theravada có nghĩa là giáo lý của những bậc trưởng lão và chính là Tăng Đoàn Sangha nguyên thủy mà từ nó những trường phái bắt nguồn và ly khai. Kinh Điển của trường phái này được ghi chép bằng tiếng Pali, được công nhận là ngôn ngữ được Đức Phật dùng để giảng dạy giáo pháp. (1) Mahisasaka (Hóa Địa bộ) — được đặt theo tên của địa danh nơi mà bộ phái này được thành lập. Cũng giống như Theravada, bộ phái Mahisasaka cũng theo quan điểm một A-la- hán là bậc đã vượt qua mọi sự cám dỗ và không còn thối chuyển nữa. (2) Vajjiputaka (Vatsiputriya) (Độc Tử bộ) — khả năng là trường phái này được thành lập bởi những tu sĩ Bạt Kỳ (Vajji), những người đã không tham gia vào phái Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) mà tách riêng ra thành một nhánh độc lập sau

620 • Giáo trình Phật học

này. Chính họ đã xem duyệt lại phiên bản mới của Vi Diệu Pháp (Abhidhmma) dựa vào niềm-tin về sự tồn tại của một ‘cá thể’ con người, niềm-tin này cũng được tán đồng bởi

phái Sammitiya (Chánh Lượng bộ). Cả hai phái này cũng được gọi chung là những người theo phái Độc Tử Bộ (Puggalavadin), hay những người theo phái Puggalavada, đồng nghĩa với Vajjiputaka. (3) Dhammuttarika (Dharmottariya) (Pháp Thượng bộ) — Một bộ phái thiên về những Giáo Lý (Dhamma) cao diệu hơn, đây là phái có nguồn gốc từ bộ phái Vajiputtaka (Độc Tử Bộ) và được tìm thấy ở Aparanta gần vùng biển Maharastra nơi có khu vực cảng biển Soparakal và những nơi gần đó. (4) Bhaddayanika (Bhadrayanika) (Hiền Trụ bộ) — Chiếc xe của "Điềm Lành", cũng là một bộ phái xuất phát từ Vajjiputtaka (Độc Tử bộ). Những người theo phái này chủ trương giáo lý "anupubbabhisamaya" – tức chủ trương việc giác ngộ Tứ Diệu Đế là tiến trình phân khúc bắt buộc theo đúng trình tự tu hành. (5) Channagarika (Sannagarika) (Mật Lâm Sơn bộ) — Bộ phái của 6 thành phố, một bộ phái sinh từ Vajjiputtaka (Độc Tử bộ). Họ chủ trương giáo lý Dukkhaharoti, khi thốt ra chữ "dukkha" (khổ) thì sẽ thấy được tuệ-giác (nana). (6) Sammitiya (Sammatiya) (Chánh Lượng bộ) — Tên của bộ phái này xuất phát từ chữ "samma ditthi" có nghĩa là Chánh Kiến. Bộ phái này có nguồn gốc từ bộ phái Mahakaccana (Hóa Địa bộ), tuy nhiên theo quyển Mahavamsa (Đại Sự), thì nó có nguồn gốc từ Vajiputtaka (Độc Tử Bộ). Giáo lý nổi bật duy nhất

của bộ phái này là xem bản chất của một 'con người' (puggala) là dùng để 'chuyên chở' Năm Uẩn (skandha) từ lúc sinh cho đến tái sinh. Giống như những người theo phái Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ), họ cũng thừa nhận có khoảng-khắc trung chuyển giữa lúc chết và tái sinh, cũng được gọi là Trung Ấm (antarabhava). (7) Sabbathivada (Sarvastivadin) (Nhất Thiết Hữu bộ) — tên của bộ phái này bắt nguồn từ chữ "sabba athi", có nghĩa là "mọi thứ đều hiện-hữu" (nhất thiết hữu), cái tên đã nói lên giáo lý của phái này. Thật ra họ cũng đồng nhất về quan điểm về cuộc đời con người và vũ trụ giống như cách trường phái Trưởng Lão Bộ, ví dụ như: sự không có 'linh hồn' trường cửu, tức là vô ngã; mọi thứ đều theo luật Vô thường và Nghiệp quả (kamma) ... Tuy nhiên, trường phái này còn tin thêm về sự hiện-hữu thật sự của Năm Uẩn (khandha) cấu tạo nên một thực thể sống, một cái 'con người', trong khi trường phái Theravada nguyên thủy cho rằng Năm Uẩn là không hiện hữu. Vì vậy, những người bên phái Nhất Thiết Hữu Bộ chấp nhận rằng Năm Uẩn (khandha) hiện hữu trong mọi lúc- quá khứ, hiện tại và tương lai. (8) Dhammagutika (Dharmagupta) (Pháp Thượng bộ) — khởi đầu ở Gujarat và Sindhu và được đặt theo tên của vị trưởng lão nhận sứ mạng đi Hy Lạp là Dhammarakkhita hay Dharmagupta, Ngài được phái đi ngay sau khi Hội Đồng Kết Tập kinh điển lần thứ Ba. Điều này giải thích tại sao bộ phái này đã không được nhắc đến trong quyển Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt).

(9) Kassapiya (Kasyapiya) (Ca-diếp bộ) — được đặt tên theo người sáng lập ra bộ phái này là Kassapagotta, người đã cùng với Trưởng lão Majhima đã truyền bá Phật giáo ở vùng Himalaya. Bộ phái này chính là một với bộ phái Haimavata (Tuyết Sơn bộ) ở vùng núi cao Hy Mã Lạp Sơn đó. (10) Samkantika (Sautrantika) (Thuyết Chuyển bộ) — Bộ phái này không chấp nhận giá trị của toàn bộ Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), họ chi công

nhận những phần của nó ghi trong Kinh Tạng mà thôi. Vì vậy, bộ phái này rất gần gũi với những người của bộ phái Suttavada (Kinh Lượng bộ), những người chỉ tin theo giáo lý trong Kinh Tạng.

(Chú Giải 4) : Ngài Moggaliputta Tissa (Mục-kiền-liên Tử-đế-tu) Theo ghi chép trong quyển Đại Sự (Mahavamsa), Ngài Moggaliputta Tissa, người chủ xướng và là Chủ Tọa của Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần thứ Ba, vốn là một vị trời Phạm Thiên (Brahma) tên là Tissa trong kiếp trước. Vào lúc Hội Đồng Kết Tập kinh điển lần thứ Hai, những vị A-la-hán đã thấy trước được nguy cơ suy thoái của chánh pháp trong tương lai, nên đã đến thỉnh cầu Ngài giúp đỡ, nhân lúc vòng đời của Ngài ở cõi Trời Phạm Thiên cũng đã sắp hết. Ngài đã đồng ý được sinh vào cõi người, để có cơ hội ngăn chặn sự xuống dốc Phật Pháp trong vùng lúc bấy giờ. Và Ngài đã chọn sinh ra là con trai của một Bà-la-môn tên là Moggali ở Pataliputta (Hoa Thị Thành). Hai vị trưởng lão là Siggava và Candavajji, đều là đệ tử của Ngài Sonaka (Ngài Sonaka chính là đệ tử của trưởng lão Dasaka,

người đã được thọ giáo bởi vị trưởng lão A-la-hán Upali) được giao phó để chuyển hóa Ngài Moggaliputta Tissa. Từ lúc được sinh ra cho đến năm 7 tuổi, Ngài Siggava hàng ngày đều đến nhà của họ Moggali (Mục Kiền Liên). Đến năm thứ 8, một ngày nọ, chàng trai trẻ Tissa, người đã thông thạo toàn bộ kinh Vệ Đà (Veda), rất khó chịu khi thấy Ngài Siggava bắt đầu nói chuyện với chàng và hỏi chàng một câu hỏi từ phẩm Song Đối về Tâm (Citta Yamaka) trong tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). Tissa đã không thể trả lời câu hỏi và để học được Giáo Lý của Đức Phật, Tissa đã thụ giới vào Tăng Đoàn dưới sự dẫn dắt của Ngài Siggava, và rất nhanh sau đó đã chứng quả Nhập Lưu (Sotapanna). Ngài Siggava đã dạy Tissa về Luật Tạng (Vinaya) và Ngài Candavajji dạy về Kinh Tạng (Sutta) và Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma). Và sau đó, Ngài Moggaliputta Tissa đã chứng thánh quả A-la-hán với nhiều năng-lực siêu phàm và trở thành một vị lãnh đạo lỗi lạc của những Tỳ kheo ở Pataliputta (Hoa Thị Thành). Vào dịp lễ cúng dường tu viện Asokarama và những tu viện khác được xây lập bởi Vua Asoka, Ngài Moggaliputta Tissa, trong khi trả lời những câu hỏi của Vua Asoka, đã bảo rằng ngay cả những người thí chủ cúng dường lớn nhất như nhà vua vẫn chưa được gọi là những người con cháu của Đức Phật; mà muốn trở thành người con của Đức Phật người đó phải cho con trai, con gái của mình gia nhập vào Tăng Đoàn để đi tu. Nghe theo lời khuyên của Ngài, nhà Vua đã cho 02 người con của mình là Mahinda (hoàng tử Ma Thần Đà) và Sanghamitta (công chúa Tăng-già-mật-đa) thụ giáo vào Tăng Đoàn. Ngài Moggaliputta Tissa giữ vai trò là sư phụ của Mahinda.

Sau đó, dưới sự bảo trợ rất lớn của Vua Asoka, rất nhiều kẻ dị giáo giả danh làm Tỳ kheo và trà trộn vào Tăng Đoàn để được hưởng nhiều quyền lợi vật chất mà sự bảo trợ của nhà Vua dành cho giới Tỳ kheo, làm cho Tăng Đoàn ngày càng sa sút. Ngài Moggaliputta Tissa giao cho những Tỳ kheo lo liệu giùm Mahinda và Ngài rút về ẩn tu ở

vùng Núi Ahoganga. Như đã nói, cũng chính vì số lượng rất đông những kẻ dị giáo và sự vô kỷ luật của họ, mà trong 07 năm đó, không hề tổ chức lễ Uposatha, vốn lẽ ra phải được tổ chức 02 tuần một lần trong các tu viện để mọi người đọc tụng "Giới Luật Tỳ Kheo" (Patimokkha) và kiểm điểm tu sửa lẫn nhau nếu có ai phạm giới và thú nhận. Khi vua Asoka cử một đại thần xuống điều tra và giải quyết vấn đề phức tạp này, thì vị quan lại ngu xuẩn đó lại ra tay giết chết nhiều Tỳ kheo. Khi nghe việc đó xảy ra, nhà Vua lấy làm ân hận và buồn rầu, bởi vì nhà Vua nghĩ rằng chính mình đã gây ra những cái chết của các Tỳ kheo đó. Lúc bấy giờ, nhà Vua nghe nói Ngài Moggaliputta Tissa, đang sống ở một nơi ẩn dật trên vùng Núi Ahoganga ở thượng lưu sông Hằng có thể giúp nhà Vua giải tỏa vấn đề là nhà Vua phải chịu tội ở mức độ nào, khi mà cận thần của mình đã giết chết các Tỳ kheo. Nhưng Ngài Moggaliputta Tissa đã không chấp nhận xuống núi. Cho đến khi vua Asoka kêu gọi rằng, sự phụng sự của Ngài sẽ giúp cho Phật giáo trở nên ôn hòa. Vị trưởng lão xuôi thuyền xuống tới Pataliputta (Hoa Thị thành) và nhà Vua đã ra tận bến tàu để đón Ngài. Sau đó, nhà Vua mời Ngài đến khu Ngự Viện Rativaddhana để muốn biết về năng-lực vị Trưởng Lão, và thỉnh cầu Ngài hãy thực hiện một điều thần diệu. Vị trưởng lão

đồng ý và đã làm cho động đất trong một vùng nhỏ xung quanh. Và thuyết phục nhà Vua rằng, việc giết chết những Tỳ kheo không phải là tội của nhà Vua, Ngài đã thuyết giảng cho nhà Vua kinh Chuyện Tiền Thân Tittira (Tittira Jakata). Trong vòng một tuần, với sự trợ giúp của 02 yakkha (Quỷ thần Dạ-xoa), nhà Vua đã cho triệu tập các Tỳ kheo và Hội Nghị tại Tu viện Asokarama. Trước mắt Ngài Moggaliputta Tissa, Vua Asoka đã đặt rất nhiều câu hỏi cho các Tỳ kheo và những ai thể hiện những quan điểm sai lệch, dị giáo đều bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn. Ngài Moggaliputta Tissa nghị định rằng chỉ có Vibhajjavada (Phân Biệt Luận) là thuộc giáo Lý của Đức Phật. Sau này, cùng với 1.000 vị A-la-hán, Ngài Moggaliputta Tissa triệu tập Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba tại khu tu viện Asokarama, và đã biên soạn quyển Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt) nhằm bác bỏ những quan điểm sai lệch, tà pháp. Đó là vào năm thứ 17 của triều đại Vua Asoka và Ngài Moggalipitta lúc đó đã 72 tuổi. Sau khi Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba kéo dài suốt 09 tháng nghị sự và kết tập kinh điển, chính Ngài Moggaliputta Tissa đã sắp xếp, vào tháng Katthika, cho những Tỳ kheo và các trưởng lão được phái cử đi qua những đất nước láng giềng của Ấn Độ để truyền bá Phật Pháp.

(Chú Giải 5) : Những Tipitakadhara: Những Bậc Thầy Thông Thuộc Tam Tạng Kinh Của Miến Điện Trong Thời Đại Ngày Nay:

• Tipitakadhara = Bậc Thầy (Pháp Sư) về Tam Tạng Kinh (tụng đọc hết Tam Tạng Kinh) • Tipitakakawida = Bậc Thầy (Pháp Sư) về Tam Tạng Kinh (đọc và viết hết Tam Tạng Kinh) • Maha Tipitakakawida = Đại Bậc Thầy (Đại Pháp Sư) về Tam Tạng Kinh (vấn-đáp tinh thông, đọc, và viết hết Tam Tạng Kinh, ở những lần Kết Tập kinh điển) • Dhammabhandagarika = Bậc Thầy (Pháp Sư) về Giáo Pháp. Những Danh Hiệu trên

được công nhận và trao cho những tu sĩ Phật Giáo là các thí sinh tham dự và vượt qua thành công kỳ sát hạch rất khó khăn. Các thí sinh phải tụng đọc bằng miệng được hết 8.026 trang Tam Tạng Kinh Phật giáo, và cũng phải vượt qua được vòng thi viết, bao gồm những Luận Giảng, những Tham Luận, hay Tiểu Luận Giảng. Kỳ Thi Tuyển Chọn Bậc Tinh Thông Tam Tạng Kinh (Tipitakadhara Selection Examination) là một kỳ thi được tổ chức rộng lớn, khó khăn nhất và cao nhất. Không có ai vượt qua để được trao bất cứ một Danh Hiệu nào nêu trên trong Kỳ thi năm 1948 lần đầu tiên được tổ chức tại Rangoon (Yangon) ngay sau khi đất nước giành lại được Độc Lập. Mục tiêu của kỳ thi nhằm khuyến khích và phát hiện những người xuất chúng, người có khả năng ghi nhớ, thuộc và tụng đọc lại toàn bộ Tam Tạng Kinh Tipitaka (8026 trang hay

khoảng 2.4 triệu chữ bằng tiếng Pali theo giọng Miến Điện (Myanmar Pali)). Đó là cuộc thi dài nhất trên thế giới và toàn bộ kỳ thi kéo dài liên tục 05 năm (tụng, đọc, nói, viết). Trong năm thứ Nhất và thứ Hai, các thi sinh thi sát hạch về Luật Tạng (Vinaya Pitaka; 2260 trang) kéo dài liên tục trong 20 ngày – (Mỗi bộ sách của Luật Tạng được sát hạch trong 03 ngày liên tục, thi hết 05 bộ sách Luật Tạng mất tổng cộng 15 ngày liên tục, cộng với 5 ngày là phần thi sát hạch thi viết về những Luận Giảng, những Tiểu Luận Giảng và những Tham Luận). Năm thứ Ba, các thí sinh thi sát hạch 03 Bộ Kinh Nikaya của tạng Kinh Tạng (Sutta Pitaka; 779 trang). Vào năm thứ Tư và năm thứ Năm, các thí sinh thi sát hạch trên 05 bộ đầu (1.390 trang) và 02 bộ cuối (3.597 trang) thuộc 07 bộ của Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Pitaka). Trước đây, tổng thời gian của toàn cuộc thi là 04 năm. Thí sinh thành công đầu tiên là Thiền Sư U Vicittasarabhivamsa, người sau này được gọi bằng cái tên rất nổi tiếng và quen thuộc là Mingun Sayadaw trong nhiều sách vở và tư liệu. Ngài đã vượt qua kỳ sát hạch về Luật Tạng trong Kỳ Thi 1950. Năm 1953, Ngài đã hoàn thành phần thi cuối cùng của phần sát hạch Kinh Tạng là phẩm kinh Pathika Vagga (phẩm/nhóm kinh nói về Patikaputta, tên một tu sĩ ngoại đạo) thuộc Trường Kinh Bộ, và trở thành người đầu tiên được trao danh hiệu 'Tipitakadhara': Bậc Thầy Tinh Thông Tam Tạng Kinh ở Miến Điện (Myanmar, lúc đó là Burma) vào năm ngài được 42 tuổi, và thành tích của ngài được lưu danh vào Sách Kỷ Lục Guiness của thế giới. Từ đó đến này, càng ngày

càng có thêm nhiều tu sĩ (Tỳ kheo) xuất chúng, với trí nhớ phi thường, đã được trao một hay nhiều hơn trong 05 danh hiệu nói trên. Từ sau 1948, những tu sĩ thí sinh sau đây đã được trao những danh hiệu Tipitakadhara.

Người đạt Danh Hiệu Danh Hiệu Năm Tuổi **

Ven. Vicittasarabhivamsa 1,3,4 1953 42 Ven. Nemainda 1,2,4 1959 32 Ven. Kosala 1,2,4 1963 36 Ven. Sumingalalankara 1,2 1973 27 Ven. Sirinandabhivamsa 1,2 1984 42 Ven. Vayameindabhivamsa 1,2 1995 39 Ven. Kondanna 1 1997 55 Ven. Silakhandabhivamsa 1,2 1998, 2000 34 Ven. Vamsapalalankara 1,2 1998, 2000 32 Ven. Indapala 1 2001 40 Ven. Sundara 1 2001 45

Chú thích:

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 629

*1 = Tipitakadhara = Tam Tạng Kinh Sư (đọc thuộc hết Tam Tạng Kinh)*** *2 = Tipitakakawida = Tam Tạng Kinh Sư (đọc và viết hết Tam Tạng Kinh) *3 = Maha Tipitakakawida = Đại Tam Tạng Kinh Sư (đọc, viết và vấn-đáp hết Tam Tạng Kinh một cách xuất chúng) *4 = Dhammabhandagarika = Tinh Thông Hộ Pháp (người canh giữ Giáo Pháp), (TA: Keeper of Dhamma Treasure; HV: Bảo Thủ Giáo Pháp). ** = Tuổi vào năm đầu tiên được trao Danh Hiệu. *** = Những Danh Hiệu này do người dịch tạm dịch theo ý nghĩa của mỗi Danh Hiệu. **** Chữ "Ven." ở đây giữ nguyên trong tiếng Anh (viết tắt của Venerable) là đồng nghĩa với "Ngài", đều là cách dịch chữ "Bhante" trong tiếng Pali được dùng để gọi một vị thầy hay trưởng lão. Những Tỳ kheo nhỏ tuổi cũng dùng chữ "Bhante" này để xưng gọi những Tỳ kheo lớn tuổi hơn mình. Còn những Tỳ kheo lớn tuổi hơn thì gọi những Tỳ kheo nhỏ tuổi hơn mình là "Avuso" nghĩa là "Bạn, Đạo hữu" như Phật đã chỉ thị lần cuối cùng trước lúc Phật mất. Mọi người có thể hỏi đâu là trí khôn hay lý do chính đáng nào mà đi tổ chức những Kỳ Thi đầy khó khăn và công phu như vậy, trong khi ngày ngay hoàn toàn có thể chép tất cả Tam Tạng Kinh Tipitaka vào trong đĩa CD-ROM hay 1 thẻ nhớ USB bằng 1 ngón tay, và cũng không còn vấn đề lo sợ Tam Tạng Kinh bị biến mất khỏi thế gian này nữa?

630 • Giáo trình Phật học

- Không phải chỉ vì lý do như vậy, những Danh Hiệu mà các tu sĩ thí sinh xuất chúng đạt được qua các kỳ thi này cho thấy được rằng, có hàng ngàn những tu sĩ đã thuộc lòng toàn bộ hoặc từng phần kinh điển và điều đó có giúp cho các thầy có thể thuyết giảng cho Tăng, Ni, Phật tử, cư sĩ... bằng những bài kinh của Phật một cách nhanh hơn, sinh động hơn, và truyền tải được nhiều hơn bất kỳ thiết bị nào, ngay cả đĩa CD-ROM hay USB cũng phải cần phải có hệ thống của nó như PC để bật màn hình lên để đọc chữ hay nghe âm thanh phát ra từ nó. Một người đã học được và thông thuộc Giáo Pháp là một ‘tài sản quý’ và công đức vô vàn, có thể truyền dạy cho người khác, cũng là một hành động của công đức, vì bố thí pháp là bố thí cao thượng nhất. Đó là mục đích tột cùng của việc tổ chức những Kỳ Thi mang tính kỷ lục và đáng cảm kích như vậy. Tài Liệu Tham Khảo: Tạp chí “Tipitaka Golden Jubilee Magazine các số phát hành từ 1948/49–1997/98”; Tập san “Religious Affairs Directorate Press, Myanmar, 1998”.

(Chú Giải 6) : Vua Kanishka Của Xứ Kushan Những người Kushan thuộc bộ tộc Yueh-chih (Nguyệt Chi) và có tên khác là người Tochari, trước kia sống dọc theo biên giới phía Tây của Trung Hoa giữa Dun-huang (Đôn Hoàng) và vùng núi Chi-lien-shan (Kỳ Liên Sơn). Họ bị đánh đuổi bởi quân Hsiung-nu (dân Hung Nô sống ở vùng Bắc Á, bắc Trung Hoa) vào khoảng năm 177 trước CN và phần lớn của tàn quân bị đánh đuổi đó di trú về phía Tây, vào sâu trong vùng phía Đông của nước Kyrhyzstan ngày nay, xung quanh Hồ

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 631

Issyk Kul. Sau đó, bộ tộc Yueh-chih này lại đẩy các bộ lạc Sakas (mà tiếng Hy-Lạp gọi là Scythians, và tiếng Hán là "Sai"), có nguồn gốc Mông cổ, về phía Tây Nam vào các xứ Parthia (vùng đất bị tách ra từ đế quốc Seleucid vào năm 281 trước CN, xứ còn lại là Syria) khoảng 138-124 trước CN. Chẳng bao lâu sau đó, họ lại đánh nhau với Hung Nô và bị Hung Nô đẩy về phía vùng Sogdiana (tức nước Uzbekistan ngày nay, phía Tây vùng Ferghana, Đại Uyên) và vùng Bactria (Đại Hạ, một quốc gia cổ xưa nằm giữa vùng núi Hindu Kush và Sông Oxus, mà trong đó có chứa những nước Afghanistan, Uzbekistan và Tajikistan ngày nay), từ nơi đó, họ đã đánh đuổi toàn bộ bộ tộc Sakas bản xứ ra ngoài. Bộ tộc Yueh-chih và những sắc tộc theo họ thật ra là gốc người Asiani và Tokharians từ phía Tây. Vào khoảng 128 trước CN, theo ghi chép thì những người Yueh-chih sinh sống ở vùng Bắc Sông Oxus (Amy Darya), thống trị cả vùng Bactria (Đại Hạ), chia làm 05 châu. Một triều đại mới được thiết lập bởi 1 trong 5 thủ lĩnh, tên là Kujula Kadphises, là người đã thống nhất 4 châu kia lại dưới quyền trị vì của ông ta. Kujula Kadphises xâm lược Parthia (nước này nằm xung quanh vùng Khorastan ở Iran) và chiếm luôn Kabul. Con trai của ông ta là V'ima Kadphises kế ngôi và thừa kế một giang sơn rộng lớn, bao gồm cả bản quốc Kushan phía Bắc Sông Oxus và những vùng Vua cha Kujula chiếm được, bao gồm những xứ Kabul, Kashmir, Gandhara và Taxila. V'ima lại tiếp tục mở rộng thêm đế chế bằng cách đánh chiếm thêm phía Bắc Ấn Độ đến tận Mathura.

Nhà Vua nổi tiếng nhất của đế chế Kushan là Vua Kanishka I (trị vì năm 78-102 sau CN), đóng đô tại Purusapura, gần tỉnh Peshawar ngày nay ở Ấn Độ. Sau đó, Kanishka chẳng những đã thừa kế một vương quốc rộng lớn mà còn thậm chí tiếp tục xâm lược thêm về phía Đông Ấn Độ, cho đến tận Bihar ở phía Đông và Sindh và Baluchistan ở phía Tây Nam. Sau này, ông chuyển theo đạo Phật và ông đã bảo trợ cho trường phái Sarvastivada (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trong 18 trường phái Phật giáo theo Kinh Bộ Nikaya, vốn đang phát triển ở Mathura và Tây Bắc Ấn Độ. Hằng ngày, ông đều thỉnh các vị tăng vào thuyết giảng giáo pháp trong cung điện của ông, nhưng ông thấy khó hiểu vì những vị tăng đều thuyết giảng khác nhau. Cho nên, sau đó ông đã đến thỉnh cầu Ngài Parsva giảng giải về chánh pháp đích thực là gì. Sau khi nghe lời khuyên của vị trưởng lão, vua Kanishka đã quyết định triệu tập một Hội Đồng để nghe, tụng, đọc lại tất cả các Kinh Bộ Nikaya. Mục đích của Hội Đồng Kết Tập Lần Thứ Tư này là cố gắng chấm dứt những bất đồng, tranh cãi trong Tăng Đoàn. Chủ trì Hội Đồng là Ngài Vasumitra và theo ghi chép của lịch sử thì nơi tổ chức là Janlandhar (tức Kashmir ngày nay) vào khoảng năm thứ 100 sau CN. Những người theo trường phái Trưởng Lão Bộ (Theravada) đã không công nhận Hội Đồng Kết Tập này, và sự kiện này đã không được ghi vào Biên Niên Sử Tích Lan. Theo nhà hành hương lỗi lạc Trung Hoa thời bấy giờ là ngài Huyền Trang, sau khi kinh điển đã được kết tập (bằng tiếng Phạn), thì toàn bộ đã được khắc trên những tấm đồng và được cất giữ vào trong những hộp chứa bằng đá, rồi sau đó được cất

vào trong những bảo tháp được xây vì mục đích này. Nhưng văn bản kinh gốc đó đã biến mất theo thời gian, ngày nay chúng này chỉ còn được tồn tại dưới dạng bản dịch và tham chiếu bằng tiếng Hán mà thôi.

634 • Giáo trình Phật học

XIV. PHỤ LỤC Những Nội Dung Của Tam Tạng Kinh Pali (I) Luật Tạng (Vinaya Pitaka) (Rỗ Luật) Luật Tạng chứa tất cả những giới-luật do chính Đức Phật đặt ra nhằm quy định giới-hạnh của các đệ tử, những người đã được thụ giới vào Tăng Đoàn và trở thành những Tỳ kheo (Tăng) và những Tỳ kheo Ni (Ni): (1) Căn Bản Giới hay Đại Giới (Parajika) bao gồm những giải thích về mọi trường hợp của những điều-luật được đưa ra, và cũng có đưa ra những trường hợp đặc biệt và những ngoại lệ. (2) Tiểu Giới (Pacittiya) bao gồm những giải thích và những ngoại lệ. (3) Đại Phẩm (Mahavagga) đưa ra những quy định, điều lệ về việc chấp nhận người mới vào Tăng Đoàn, việc thọ giới, y phục, cư trú, và những điều luật về lễ nghi trong tu viện trong những dịp đặc biệt. (4) Tiểu Phẩm (Cullavagga) quy định về việc xử phạt, về phẩm giới, và những nghĩa vụ của những người thầy và những Sa-di, và những giới luật đặc biệt dùng cho Tỳ kheo Ni. (5) Bảng Toát Yếu của Luật Tạng (Parivara) bao gồm những bài luận giảng ban đầu về quyển Đại Phẩm và

Chương 16 – Tam Tạng Kinh Điển Của Phật Giáo • 635

những câu chuyện kể về những sự kiện tiếp theo sau khi Đức Phật giác ngộ, thành Đạo.

(II) Kinh Tạng (Sutanta Pitaka) (Rỗ Kinh) Kinh Tạng gồm có những bài thuyết giảng do chính Đức Phật nói ra trong nhiều trường hợp và nhiều nơi khác nhau, và những bài thuyết giảng Phật đã giảng dạy cho các Tỳ kheo. Kinh Tạng gồm 05 tuyển tập được gọi là 05 Nikaya (thường gọi là 05 bộ kinh). (1) Trường Kinh Bộ (Digha Nikaya, Bộ Kinh Dài) gồm 34 bài kinh, chia làm ba phần, dùng để giảng dạy và hướng dẫn cho các Tỳ kheo và hướng dẫn cho những bà-la-môn và người tại gia bước vào đạo Phật. (2) Trung Kinh Bộ (Majjhima Nikaya, Bộ Kinh Vừa) gồm 152 bài kinh, nhiều bài kinh trong bộ này kể lại thời Đức Phật tu khổ hạnh, quá trình Giác Ngộ của Phật, và những giáo lý quan trọng về tu tập được nói bởi Phật. (3) Tương Ưng Kinh Bộ (Samyutta Nikaya, Bộ Kinh Liên Kết) gồm 05 Quyển lớn, chứa tổng cộng 2.904 bài kinh. (4) Tăng Chi Kinh Bộ (Anguttara Nikaya, Bộ Kinh Tăng Chi) gồm 9.557 bài kinh, được chia ra thành 11 Quyển. Bắt đầu từ Quyển “Một” với những bài kinh có 1 chủ-đề (một thứ, một điều, một pháp, một người …), rồi tới Quyển “Hai” … Quyển “Mười Một”. Chữ Anguttara có nghĩa là “tăng lên từng chi” hoặc “xếp theo số tăng”.

636 • Giáo trình Phật học

(5) Tiểu Kinh Bộ (Khuddaka Nikaya, Bộ Kinh Ngắn) Đây là bộ kinh lớn nhất, gồm những bài kinh ngắn, gồm đến 15
Quyển (Tập), chứa đựng đa dạng những chủ-đề khác nhau toàn bộ Tạng Kinh Pali, bao gồm những Quyển (Tập) sau
đây:

1. Kinh Tiểu Bộ Tập, Tiểu Tụng (Khuddaka Patha)
2. Kinh Pháp Cú (Dhammapada)
3. Kinh Phật Tự Thuyết (Udana)
4. Kinh Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttaka)
5. Kinh Tập (Sutta Nipata)
6. Chuyện Thiên Cung (Vimana Vatthu)
7. Chuyện Ngạ Quỷ (Peta Vatthu)
8. Trưởng Lão Kệ (Theragatha)
9. Trưởng Lão Ni Kệ (Therigatha)
10. Chuyện Bổn Sanh Của Bồ-Tát (Jataka)
11. Giải Thích Nghĩa (Niddesa)
12. Vô Ngại Giải Đạo (Patisambhida)
13. Điển Hình Cuộc Đời Của Những A-la-hán
(Apadana)
14. Lịch Sử Đức Phật (Buddhavamsa)
15. Giới Hạnh Tạng (Cariya Pitaka)
(III) Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Pitaka)

(Rỗ Vi Diệu Pháp)

Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma) đã được đưa vào như là tạng thứ ba của Tam Tạng Kinh Điển (còn gọi là "Rỗ Kinh thứ Ba") trong lần Kết Tập Kinh Điển lần thứ Ba được tổ chức vào thế kỷ thứ 3 trước CN. Rỗ kinh này bàn luận về những vấn đề triết lý bậc cao, vi tế, vi diệu hơn, mang tính phân tích vi mô của những chủ-đề thuộc Giáo Pháp. Bộ này gồm 07 quyển/bộ: (1) Bộ Pháp Tụ (Phân Loại Giáo Pháp; Dhammasangani) (2) Bộ Phân Tách (Vibhanga) (3) Bộ Giới Thuyết (thuyết về về các Giới; Dhatukatha) (4) Bộ Nhân Thuyết (thuyết về Con Người; Puggala Pannatti) (5) Bộ Những Điểm Dị Biệt (Kathavatthu) (6) Bộ Song Đối (Song Luận) (Yamaka) (7) Bộ Những Liên Hệ Nhân Duyên (Patthana)

Tham Khảo: [1] Pali Text Society, 1997. Information on Pali Literature and Publications. Association for Buddhist Studies, U.K. [2] John Bullitt, 1998. A note about sutta references schemes. [3] Russell Webb, 1991. An analysis of the Pali Canon. Wheel No. 217/220, Buddhist Publication Society, Sri Lanka.

[4] U Ko Lay, 1991. Guide to Tipitaka. Burma Pitaka Association, Myanmar.

XV. Sách & Tài Liệu Tham Khảo (1) Chương 1 Origin and Expansion of Buddhism (Nguồn gốc và sự Phát triển của Phật giáo), tác giả Đại Đức J.Kashyap. Chương 2 The Fundamental Principles of Theravada Buddhism (Những Nguyên Lý Cơ Bản của Phật

Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Đại Đức Sayadaw U Thittila. The Path of the Buddha (Con Đường Của Đức Phật), do Kenneth W. Morgan biên soạn, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1986.

(2) Indian Buddhism (Phật Giáo Ấn Độ), (Chương 1 & 10), tác giả A.K. Warder. Nxb Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Delhi 2000. (3) The Life of the Buddha According to the Pali Canon (Cuộc Đời Của Đức Phật Theo Như Tam Tạng Kinh Pali), tác giả TK Bhikkhu Nanamoli. Nxb Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka. (4) The Book of Discipline, Vinayapitaka Cullavagga V, 33 (Luật tạng: Tiểu Phẩm V, 33), người dịch Tiến sĩ I.B. Horner. Nxb Pali Text Society (PTS), Oxford, England.

(5) Vinaya Texts, Cullavagga V, 33 (Luật tạng: Tiểu Phẩm V, 33), Người dịch Tiến sĩ T.W. Rhys Davids & Hermann Oldenberg. Nxb Motilal Banarsidass Publishers, Delhi 1988. (6) Introduction: A History of Pali Literature (Giới Thiệu: Lịch Sử Văn Học Pali), tác giả Bimala Churn Law. Nxb Indica Books, Varanasi, India, 2000.

(7) “The Arya Dharma of Sakya Muni Gautama Buddha or the Ethics of Self Discipline” (Thánh Giáo Của Đức Phật Cồ-

Đàm Thích Ca Mâu Ni hay Đạo Đức Tự Giới Hạnh), tác giả Đại Đức Anagarika Dharmapala. Nxb Maha Bodhi Book Agency, 4-A, Bankim Chatterjee Street, Calcutta 700 073, India. XuatS banR 1917, tái bản 1989.

(8) The Import of Sakaya Nirutti (Sự Du Nhập ngôn ngữ Thích Ca) tham luận đánh giá lại của Tiến sĩ Dr. Mauli Chand Prasad trong tác phẩm ‘Homage to Bhikkhu Jagdish Kashyap’ (Commemoration Volume)’ (Tưởng nhớ Tỳ kheo Jagdish Kashyap). Nxb Nava Nalanda Mahavihara, Bihar, India 1986.

(9) A Dictionary of the Pali Language (Từ Điển Ngôn Ngữ Pali), tác giả Robert Caesar Childers, tái bản năm 1974, Nxb Buddha Sasana Council, Yangon, Myanmar. (10) Numerical Discourses of the Buddha (Những Bài Thuyết Giảng Theo Số), tác giả Đại Đức Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi; The Sacred Literature Series of the International Sacred Literature Trust (Danh Mục Thánh Thư của Hội Thánh Thư Quốc Tế), Nxb. Vistaar Publications, New Delhi, 2000.

(11) The Expositor (Atthasalini)– Buddhaghosa’s Commentary on the Dhammasangani, (Chú Giải Bộ Pháp Tụ của Ngài Phật Âm); The First Book of the Abhidhamma Pitaka Volumes I, II. (Bộ Thứ Nhất của Diệu Pháp Tạng,Tập I, II). Người dịch Pe Maung Tin, PTS, London, 1976. (12) The First Buddhist Council (Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất), tác giả Teitaro Suzuki; The Monist – Tuần san Nghiên Cứu Triết Học Khoa Học Tập XIV, Nxb. Chicago

the Open Court Publishing Company 1904. Bản sao chụp và biên soạn lại bởi Christopher M. Weimer, tháng 4, 2002.

(13) Mahavamsa - Great Chronicle of Ceylon (Đại Biên Niên Sử Tích Lan). Người dịch Wilhelm Geiger. Nxb. Pali Text Society (PTS), London, 1912. (14) Buddhist Monastic Discipline: The Sanskrit Pratimoksa Sutras of the Mahasamghikas and Mulasarvastivadins (Giới Luật Tăng Đoàn Phật Giáo: Kinh Giới Luật Tỳ Kheo bằng tiếng Phạn của phái Đại Chúng bộ & Da Du La Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ), tác giả Charles S. Prebish. Nxb. Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., Delhi, 1996. (15) Buddhist Sects in India (Những Bộ Phái Phật Giáo tại Ấn Độ), tác giả Nalinaksha Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, 2nd Edition, Delhi 1978. (16) "Points of Controversy – A Translation of the Katha-Vatthu" (Những Điểm Dị Biệt – Bản Dịch Qua Tiếng Anh), của Shwe Zan Aung & Bà Tiến sĩ Mrs. Rhys Davids. Nxb. Pali Texts Society (Hội Kinh Điển Pali -PTS), London 1979. (17) Buddhist Monks and Monasteries in India (Những Tu Sĩ và Tự Viện Phật Giáo ở Ấn Độ) (trang 79), tác giả Sukumar Dutt. Nxb. Motilal Banarsidass, Delhi 1988.

(18) Davids. T. W. Rhys: The Sects of the Buddhists in Journal of the RoyalAsiatic Society 1891, pp. 409-422. (TS Davids. T. W. Rhys: "Những Bộ Phái Phật Giáo", đăng trên Tờ "Journal of the Royal Asiatic Society", Năm 1891, trang 409-422; "The History and Literature of Buddhism" (Lịch sử Văn Học Phật Giáo). Nxb. Bharatiya Publishing House, Varanasi, India 1975

(19) The Origin of the Early Indian Scripts: A Review Article by Richard Salomon, University of Washington - (Nguồn Gốc Của Ngững Chữ Viết Ấn Độ Cổ Đại: Một Tham Luận của Richard Solomon, Đại Học University of Washington), Tạp Chí "Journal of the American Oriental Society"- 115.2 (1995), trang 271-279.

(20) The History of the Religion (Sasanavamsa) – (Lịch Sử của Tôn Giáo (Phật giáo), bản dịch của Bimala Churn Law. Nxb. Sacred Books of the Buddhists, Vol. 1033. Luzac & Co. Ltd., London, 1952.

(21) The Path of Purification - Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo) , Bản dịch từ tiếng Pali, Người dịch Đại Đức Tỳ kheo Bhikkhu Nanamoli. Nxb. Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.

(22) The Myanmar Contribution to the Spread of Theravada Buddhism throughout the World (Sự Đóng Góp Của Miến Điện Myanmar Trong Việc Phát Triển Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada), tác giả Giáo Sư U Ko, Khoa Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Vipassana, Faculty of Pattipatti, Yangon, 1998.

CHƯƠNG 17.

CUỘC ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT (Buddha)

644 • Giáo trình Phật học

NỘI DUNG

1. Đản Sinh
2. Lời Tiên Tri
3. Lễ Hội Cày Ruộng
4. Tuổi Trẻ Của Thái Tử Siddhatta (Tất-Đạt-Đa)
5. Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Xuất Gia Vĩ Đại
6. Điều Nghiên & Nỗ Lực Phấn Đấu Tìm Sự Giác Ngộ
7. Giác Ngộ Và Bảy Tuần Sau Giác Ngộ
8. Đức Phật Thiết Lập Giáo Pháp (Dhamma)
9. Sự Chuyển Hóa Của Xá-lợi-phất & Mục-kiền-liên
10. Đức Phật Thăm Viếng Nơi Sinh Của Mình
11. Sự Truyền Bá Giáo Pháp Của Đức Phật Bát-Niết-Bàn &
Lời Khuyên Cuối Cùng Cho Những Tỳ Kheo
12. Chú Giải
13. Sách & Tài Liệu Tham Khảo

I. Đản Sinh Vào thế kỷ thứ 7 trước CN, miền Bắc Ấn Độ được chia ra thành 16 bang chính (16 maha-janapada), trong đó 08 bang là những vương quốc và những bang còn lại là những thể chế cộng hòa. Tên của những bang này được ghi rõ trong "Bộ Kinh Tăng Chi (AN I 213) và trong Luật Tạng (Vinaya, T.2, 146). Trong số những vương quốc thì vương quốc hùng mạnh nhất là Magadha (Ma-kiệt-đà) và Kosala (Kiều-tất-la). Theo học giả lỗi lạc tiến sĩ Rhys Davids (người sáng lập Hội Kinh Điển Pali, PTS): Magadha (Ma-kiệt-đà) có một quận lý ngày này gọi là Bihar và có thủ đô nổi tiếng là Rajagaha (Vương Xá). Vào thời của Đức Phật, vương quốc này có 80 ngàn ngôi làng lớn nhỏ dưới sự trị vì của vua Bimbisara (Tần- bà-sa-la) và sau đó là con trai của ông là vua Ajatasattu (A-xà- thế). Magadha kéo dài trên một diện tích 300 yojana (do-tuần), tức là có chu vi khoảng 2.400 dặm Anh (khoảng 3.860 km). Người thuộc dân tộc Kosala là những người trị vì vương quốc Kosala, thủ đô là Savatthi (Xá-vệ), nơi này ngày nay là một phần trong khu khai quật tàn tích Phật giáo được gọi là "Sahet-Mahet" gần địa danh Balrampur, bang Uttar Pradesh. (Coi thêm quyển Hành Hương về xứ Phật). Người trị vì vương quốc này là Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc). Về phía Bắc, gần biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay, là nước cộng hòa nhỏ bé tên là Sakya (Thích-Ca), một nước chư hầu của vương quốc Kosala. Người đứng đầu nước cộng hòa này là vua Suddhodana (vua Tịnh Phạn) và thủ đô là Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ).

646 • Giáo trình Phật học

Theo truyền thống của nguyên thủy Phật giáo Trưởng Lão Bộ (Theravada), Đức Phật đản sinh vào ngày Trăng Tròn của tháng Wesakha (cuối tháng Tư – đầu tháng Năm)

năm 623 trước CN, mặc dù ngày tháng này bị tranh cãi bởi nhiều trường phái khác (Chú giải 1). Mẹ của Phật là Maha Maya Devi, hoàng hậu của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Lúc đó bà đã 56 tuổi (Chú giải 2) và đã mang thai Bồ-tát [vị Phật tương lai] trong vòng 10 tháng tròn, bà đang trên đường trở về nhà của cha mẹ mình ở xứ Devadaha để hạ sinh con mình theo truyền thống cổ xưa của họ tộc Koliya (Câu-lợi) của mình. Dọc đường, khi đi ngang qua khu Vườn Lumbini, một khu rừng Sala Long Thọ nhỏ và đẹp, lúc ấy là ngày Trăng Tròn. Khi nhìn thấy vẻ đẹp rực rỡ, bà quyết định đứng lại ở đó để chiêm ngưỡng bông hoa cây cỏ. Ngay sau đó, bà bắt đầu thấy chuyển dạ sinh con rất nhanh. Lập tức, bà gọi những người hầu gái dùng màn vải bao bọc xung quanh. Rồi bà dùng tay phải nắm chặt cành cây Sala Long Thọ và hạ sinh vị Bồ-tát trong tư thế đứng. Sau này, vào năm 249 trước CN, Hoàng Đế Asoka (Vua A- Dục), vị vua vĩ đại của xứ Maurya (trị vì năm 273-236 trước CN) đã viếng thăm Lumbini trong chuyến hành hương của ông về những thánh địa Phật giáo. Để ghi nhớ chuyến viếng thăm của mình, nhà vua đã cho xây một trụ đá và khắc chữ Brahmi (chữ viết thời vua A-Dục dùng để ghi tiếng Phạn) để ghi lại sự kiện này cho thế hệ con cháu mai sau được biết. Bảng khắc chữ trên cột đá gồm có năm dòng chữ được dịch ra như sau:

Tiếng Brahmi:

Devannapiyena piyadasina lajina-visativasabhisitena.

Atana-agacha mahiyite. Hida Budhe-jate sakyamuniti. Silavigadabhicha kalapita silathabhe-cha usapapite. Hida Bhagavam jateti Lumbinigame ubalike kate,Athabhagiye ca. Việt dịch: “Quốc vương Devànampiya Piyadasi (tức là Vua A-Dục), người con yêu dấu của các vị Trời, hai mươi năm sau khi lên ngôi, đã đích thân ngự viếng và lễ cúng nơi này, vì Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đã đản sanh ở đây. Nhà vua ban lệnh khắc đầu một con ngựa trên đầu một trụ đá và dựng trụ đá lên. Bởi vì Đức Thế Tôn (Bhagavan) được sinh ra ở nơi đây, làng Lumbini được giảm thuế canh tác và chỉ còn đóng 1/8 so với mức thuế thông thường.” Về sau này, sau cuộc Chinh Phạt của người Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ ở miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ 12 sau CN dẫn đến việc cướp bóc và tàn phá những tu viện và đền thờ Phật Giáo, khu vực Vườn Lumbini đã bị bỏ hoang và cuối cùng bị rừng cây tarai bao phủ. Năm 1896, nhà khảo cổ người Đức, Tiến Sĩ Alois A. Fuhrer, trong khi đang đi tìm nơi thánh tích trong khu rừng cây tarai ở Nepal, đã vô tình tìm thấy một cột đá và đã chắc chắn rằng chính nơi này là nơi Đức Phật đản sinh. Cột Đá Lumbini (còn gọi là Cột Đá Rummindei) vẫn kỳ diệu đứng vững cho đến ngày nay để làm chứng tích cho nơi Đức Phật được sinh ra.

II. Lời Tiên Tri Khi tin tốt được báo về kinh đô Kapilavatthu (Ca-tỳ-la- vệ), mọi người trong xứ sở đều vui mừng với sự kiện một Thái Tử được ra đời. Một tu sĩ khổ hạnh tên là Asita (A-tư-đà) còn được gọi với cái tên là Ẩn Sĩ Kaladevila, cũng là một pháp sư của cung đình, đã đến thăm đứa bé hoàng gia. Nhà Vua bồng đứa bé đến để chào vị ẩn sĩ, nhưng nhà Vua thật kinh ngạc, hai chân của đứa trẻ xoay lại và đè lên trên mái tóc

trên đầu vị ẩn sĩ. Nhà tu khổ hạnh nhận ra được sức mạnh và uy nghi đáng kinh ngạc và lạ thường của vị Bồ-tát, lập tức ông ta đứng dậy khỏi ghế ngồi và kính lễ. Chứng kiến cảnh tượng kỳ lạ đó, nhà Vua cũng cúi đầu xuống trước con trai của mình. Asita là một chuyên gia về phân biệt nhân tướng và ngay sau khi xem qua đứa bé, ông khẳng định một cách chắc chắn về tương lai xuất chúng vượt trên tất cả nhân loại của đứa bé. Sau khi nghĩ về cái chết tất yếu sẽ đến của mình, vị ẩn sĩ đã khóc. Những người của dòng họ Thích-Ca nhìn thấy ông khóc, họ nghĩ rằng chắc có điềm xấu sắp xảy ra đối với Thái Tử. Nhưng Asita vẫn khẳng định chắc chắn rằng tương lai tốt đẹp của thái tử là đích thực, vì thái tử chắc chắn sẽ trở thành một vị Phật. Ông ta buồn vì ông sẽ chết trong nay mai và sẽ tái sinh vào cõi trời Vô Sắc Giới, sẽ mất đi cơ hội được gặp Đức Phật và nghe Giáo Pháp của Phật. Để bảo đảm có người trong gia đình của ông sẽ có người không mất cơ hội quý hiếm được gặp Phật, vị ẩn sĩ Asita đã thuật lại lời tiên tri của mình cho người cháu của ông là Nalaka.

Sau khi nghe lời khuyên của Asita, Nalaka đã từ bỏ đời sống phàm tục và xuất gia đi tu để đến khi vị Bồ-tát (tức Đức Phật) Giác Ngộ thành Phật vào 35 năm sau đó, Nalaka đã đến xin gặp Phật để xin được chỉ dạy nhiều vấn đề về tu tập. Sau khi lắng nghe những câu trả lời của Đức Phật, Nalaka đã chứng đắc thành một vị A-la-hán. Toàn bộ câu chuyện về lời tiên tri của Asita và việc Nalaka đến thỉnh cầu Đức Phật đã được ghi lại trong kinh "Nalaka sutta", thuộc tập Kinh Tập (Sutta Nipata) của Tiểu Kinh Bộ. Trở lại cảnh cung đình vào lúc năm ngày sau khi Bồ-tát42 đản sinh, nhà Vua Tịnh Phạn tổ chức lễ ăn mừng để đặt tên cho Thái Tử mới ra đời. Theo như luận giảng Kinh Đức Phật Đản Sinh (Jataka), nhiều Bà-la-môn thông thái được mời đến Lễ Đặt Tên. Trong số họ có tám vị rất giỏi tiên đoán về tương lai của đứa trẻ bằng cách xem nhân tướng và những vẻ đẹp trên cơ thể đứa bé. Bảy người trong số đó đã giơ hai ngón tay lên để cho biết đứa bé lớn lên sẽ trở thành một đại đế của thế giới hoặc sẽ trở thành một vị Phật. Nhưng còn người thứ tám, tên là Sudatta (Tu-đạt-đa) của họ tộc Kondanna (Kiều-trần-như), là vị Bà-la- môn trẻ tuổi nhất và có kiến thức vượt trội hơn nhất trong số tám người kia, đã giơ một ngón tay lên và quả quyết rằng Thái

42 [Vị Bồ-tát ở đây là chỉ Đức Phật Thích-Ca, từ lúc đản sinh cho đến trước lúc Bồ-tát chứng đắc thành Phật. Vì theo Đức Phật và kinh điển Phật giáo, rất rất nhiều kiếp trước Đức Phật là Bồ-tát, mang hạnh nguyện tu thành quả vị Phật và cứu độ chúng sinh. Đến kiếp cuối cùng này, vị Bồ-tát đản sinh vào thế gian này thành Thái Tử Tất-Đạt-Đa và sau đó xuất gia thành vị sa-môn Cồ-Đàm trước khi giác ngộ thành Đức Phật Thích-Ca. (ND).]

Tử sẽ từ bỏ cuộc sống phàm tục, xuất gia và trở thành một vị Phật. Sau đó, các Bà-la-môn đặt tên cho thái tử là Siddhattha (Tất-Đạt-Đa), có nghĩa là "thành đạt ước muốn", họ của thái tử là Gotama (Cồ-Đàm). Đến ngày thứ bảy sau khi sinh, mẹ của Thái tử Siddhattha qua đời. Người em ruột của bà là Maha Pajapati Gotami (Kiều-Đàm-Di),

người cũng là thứ phi của Vua cha Tịnh Phạn, trở thành mẹ nuôi của Thái Tử.

Chương 17 – Cuộc Đời Của Đức Phật • 651

III. Lễ Hội Cày Ruộng Trong suốt thời Đức Phật, kinh tế chủ yếu của Ấn Độ là nông nghiệp. Nên hàng năm đều có một lễ hội được tổ chức để khuyến khích trồng trọt, lúc đó nhà Vua và những người thuộc giới quý tộc cũng dẫn đầu nhân dân đến những cánh đồng để cày đất cho vụ mùa mới. Vào đúng ngày lễ hội, nhà Vua cũng mang theo con trai nhỏ của mình, có cả nhiều người bảo mẫu đi theo để chăm sóc cho Thái Tử. Đặt đứa bé nằm trên ghế dài, có che lộng, bên dưới bóng mát của một cây táo hồng, để cho những người bảo mẫu canh chừng cẩn thận. Nhà Vua đi tham dự Lễ Hội Cày Ruộng. Vào lúc Lễ Hội sôi nổi nhất, những người bảo mẫu bị cuốn theo và bỏ đi ra xem cảnh cày ruộng náo nhiệt. Bị bỏ lại một mình, thay vì khóc lóc hay chạy theo những người bảo mẫu, vị Bồ-tát ngồi xuống đất, tréo chân lại và tập trung vào hơi thở-ra thở-vào của mình, đạt được sự tập trung vào một điểm (nhất điểm) của tâm, và đạt tới trạng thái Tầng thiền định (Sơ Thiền). Phật chắc hẳn đã ngồi nhập định rất lâu, bởi vì khi những người bảo mẫu chợt nhớ lại việc bỏ đứa bé một cách sơ suất thì lúc đó đã quá buổi trưa. Họ chạy trở lại gốc cây táo hồng và vô cùng ngạc nhiên khi thấy đứa bé ngồi tréo chân và đang nhập vào thiền định. Sau khi nghe câu chuyện kỳ lạ này, nhà Vua chạy vội về chỗ Thái Tử, thấy cảnh tượng đó, nhà Vua cúi chào con trai mình, nói rằng : “Con trai yêu dấu, đây là lần thứ hai ta cúi chào con.”

652 • Giáo trình Phật học

Nhiều năm sau đó và sau sáu năm tu hành khổ hạnh gian khổ để tìm ra con đường Giác Ngộ, chính ký ức về thời trẻ thơ này đã thúc giục vị Bồ-tát từ bỏ con đường hành xác sau khi Phật đã nhận thấy đây (sự thiền định) mới đích thực là con đường dẫn đến sự Giác Ngộ.

Chương 17 – Cuộc Đời Của Đức Phật • 653

IV. Tuổi Trẻ Của Thái Tử Siddhattha Mặc dù trong Kinh Điển Pali cung cấp rất ít thông tin về những năm tuổi trẻ của vị Bồ-tát, nhưng mọi người đều có thể suy được rằng trong thời niên thiếu, Phật đã theo học những thầy Bà-la-môn, cũng giống như vua cha trước kia cũng học như vậy. Chắc hẳn, cùng với những hoàng tử trong dòng họ Thích-Ca, Phật cũng đã học tất cả Văn Chương Bà-la-môn, bao gồm Kinh Vệ-Đà (Veda), Negama (Giới Luật), Thần Học (Purana), Lịch Sử, và nhiều môn học khác. Điều này cũng thể hiện rõ trong các ghi chép trong các kinh rằng Đức Phật rất quen thuộc với những giới luật và kiến thức của Bà-la-môn. Vì lúc đó Phật cũng thuộc giai cấp Chiến-Sĩ (khattiya), nên Phật cũng đã được huấn luyện đặc biệt về quân sự và rất giỏi về cung tên và có nhiều kỹ năng tinh nhuệ. Thái Tử Siddhattha (Tất-Đạt-Đa) lớn lên trong cảnh nhung lụa xa hoa. Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN 3:38) Đức Phật đã mô tả sự xa hoa gấm vóc mà vua cha đã cấp dưỡng trong thời niên thiếu của Phật. Phật đã được nuôi dưỡng và ăn mặc bằng những trang phục sang trọng bậc nhất làm toàn từ vải lụa Kasi. Cả ngày lẫn đêm, luôn luôn có lộng dù màu trắng che nắng mưa, nóng, lạnh và sương, bụi cho Thái Tử. Thái Tử có ba Cung Điện: một cung điện mùa Đông, một cung điện mùa

Hè, và một cung điện để ở những tháng mùa Mưa. Trong cung điện mùa Mưa luôn có những cung nữ xướng ca để phục vụ đàn hát để làm vui lòng Thái Tử. Trong suốt bốn tháng mùa Mưa, Thái Tử không cần phải đi qua hai cung điện kia. Ngay cả khi những chỗ khác thường chỉ cho những người hầu hạ, xướng ca ăn gạo nát,

canh rau đậu, nhưng ở đây, trong cung điện của Vua cha, những người này luôn cho ăn bằng gạo trắng, thịt thà đầy đủ. Khi Thái Tử Siddhattha được 16 tuổi, Vua cha quyết định đưa Thái Tử lên ngai vàng và thu xếp chuyện gả vợ cho Thái Tử. Ngay sau khi lời của Vua Tịnh Phạn được truyền ra, nhóm giai cấp quý tộc của họ tộc Thích-Ca liền đưa ra những lời nhận xét coi thường, họ cho rằng mặc dù Thái Tử khôi ngô tuấn tú, nhưng Thái Tử chẳng có một nghề nghiệp, nghệ tinh nào để giúp làm trụ cột trong một gia đình. Do vậy, vị Bồ-tát phải biểu diễn bằng nhiều tài thao lược tinh nhuệ và tài nghệ cung tên của mình, làm cho giới quý tộc đầy ấn tượng và họ liền gửi những công nương công chúa đến để Thái Tử kén vợ. Trong số những công chúa thuộc dòng họ Thích-Ca, người được chọn là Công Chúa Yasodhara (Da-Du-Đà-La), tên lúc chưa lấy chồng của công chúa là Bhaddakaccana, cùng tuổi với Thái Tử. Công Chúa là con gái của vua xứ Koliya (Câu- lợi), thuộc vương quốc Devadaha, là Vua Suppabuddha (cậu của Thái Tử) và Hoàng Hậu Amita (cô của Thái Tử). (Nghĩa là Da-Du-Đà-La là con gái cậu ruột và cô ruột của thái tử. Ở Ấn Độ cổ thì những người trong dòng tộc họ hàng có thể lấy nhau thành vợ chồng). Công chúa được mang tên Yasodhara bởi vì nổi tiếng là tiết hạnh (Yaso= đức hạnh, tiết hạnh, dhara= người mang, người có). Sau cuộc hôn nhân hạnh phúc, Thái Tử sống cuộc đời vương giả, sung sướng, không hề biết gì đến những trầm kha đau khổ của cuộc đời bên ngoài cổng cung thành.

V. Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Xuất Gia Vĩ Đại Thời gian trôi qua, Thái Tử đã dần dần trở nên cảm thấy nhàm chán đối với cuộc sống trong cung điện, và Thái Tử cứ muốn tìm kiếm sự khuây khỏa một mình bằng cách đi ra ngoài dạo cảnh trong vườn cây ngự viên của hoàng gia. Trong bốn lần, trong khi đang cưỡi ngựa đi đến ngự viên, Thái Tử nhìn thấy liên tiếp những cảnh tượng kỳ lạ: một người già lụ khụ yếu ớt; một người bệnh đau nặng; một xác chết; và một tu sĩ với vẻ mặt bình thản tĩnh lặng. Ba cảnh tượng đã khiến cho Thái Tử đối diện với sự thật trần trụi phũ phàng của kiếp sống. Ba cảnh tượng đó được gọi là những "Dấu hiệu Cấp bách" (samvega nimitta), là dấu hiệu thúc giục khẩn cấp về mặt tâm linh. Lúc đó Thái Tử đã quán tưởng về những điều đó và Thái Tử nhận thấy rằng bản thân mình cũng không thể tránh khỏi những điều đó: già, bệnh và chết. Cái ảo vọng về tuổi trẻ, sức khỏe và cuộc đời tươi đẹp đã hoàn toàn không còn. Cảnh tượng cuối cùng về vẻ mặt của vị tu sĩ đã mang lại một tia hy vọng về một phương cách nào đó để giải thoát khỏi sự đau khổ như vậy của kiếp người. Điều này được gọi là "Dấu hiệu của Thiền Quán" (padhana nimitta), là dấu hiệu thúc giục một người mau nỗ-lực thiền định43 là phương pháp để có thể thoát khỏi sự "già, bệnh, chết".

43 Các kinh sách nhiều lúc đã dùng chữ “Thiền Định” (Jhana) theo nghĩa chung để chỉ việc tu thiền trong Phật giáo; đó là sự tu tập huấn luyện Tâm. Thực ra trong thiền thì người ta có phân ra Thiền Định và Thiền

Khi Vua Tịnh Phạn biết được sự việc này, Ngài bắt đầu lo lắng lo sợ rồi đây Thái Tử sẽ từ bỏ đời sống thế tục, giống như lời tiên đoán của những nhà tiên tri của hoàng gia trước đây. Để phòng ngừa Thái Tử bỏ đi, nhà Vua cho xây dựng tường rào rất cao xung quanh cung điện, xây những cổng thành to lớn và tăng cường canh gác, tăng thêm người hầu hạ và cả những vũ nữ, xướng ca để chăm sóc cho Thái Tử. Nhưng sự thúc giục về tâm linh (samvega) của vị Bồ-tát đã được đánh thức. Khoái lạc ngũ dục không còn hấp dẫn Người được nữa. Sau khi tỉnh ngộ ra rằng tính phù phiếm của những khoái lạc ngũ-dục chỉ là mục tiêu tầm cầu của những hạng người tầm thường, và người có trí khôn thì tìm thấy niềm vui và giá trị trong sự từ-bỏ chúng, Người đã quyết định từ bỏ thế tục để đi tầm cầu sự Bất-Tử. Trong lúc sự thúc giục cấp bách về mặt tâm linh đã được đánh thức, Người nhận được tin đứa con trai mới vừa được chào đời. Những người cha thông thường sẽ rất vui mừng khi nghe tin con mình vừa được sinh ra. Nhưng đối với vị Bồ-tát, sau khi đã suy tư chín chắn và đang quyết định từ bỏ cuộc sống phàm tục để ra đi, thì đó quả thực như là một chướng- ngại thách thức. Người cho rằng: “Một chướng ngại (rahu) được sinh ra; thêm một gông-cùm.” Nhà Vua nghe được chuyện, liền đặt tên cho cháu nội của mình là Rahula, có nghĩa là một Chướng-Ngại. Theo như những Luận giảng Phật giáo, Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại được thực hiện vào lúc nửa đêm của ngày Trăng Tròn của

Quán (minh sát), tuy nhiên ở đây chữ “thiền định” chỉ có nghĩa chung là phương pháp tu thiền, chứ không nói riêng về thiền định. (ND).

tháng Asalha (tháng Bảy/ tháng Tám), khi đó Bồ-tát đã được hai mươi chín tuổi. Trước đó vào buổi chiều, nhóm cung nữ đàn ca và khiêu vũ trong cung điện, nhưng Thái Tử không còn hứng thú để thưởng thức và Người đã ngủ thiếp đi. Sau khi thấy chủ nhân đã ngủ, những vũ nữ, ca sĩ cũng ngừng biểu diễn và nghỉ ngơi. Ngay sau đó, họ cũng ngủ thiếp đi. Khi Bồ-tát thức dậy, Người thấy những cô gái đang nằm ngủ như xác chết ngoài nghĩa địa, những nhạc cụ và đồ đạc thì vung vãi khắp nơi, một số thì chảy nước bọt, một số thì nghiến răng khi ngủ, một số nói nhảm, một số thì ngáy, một số thì quần áo xốc xếch, hở hang, đầu tóc thì rối tung. Khi Bồ-tát thấy sự thay đổi của mọi người như vậy, trong lòng đầy sự ghê tởm và buộc miệng thốt ra rằng: “Thật là ngột ngạt, thật là kinh khủng !” Tâm đã quyết: Ta phải ra đi từ lúc này”. Rời cung điện, Người đi đến chuồng ngựa và lệnh cho người giữ ngựa là Channa (Xa-nặc) thắng yên cương cho con ngựa quý của mình là Kanthaka (Kiền-trắc) chuẩn bị lên đường lập tức. Trong khi Channa chuẩn bị, Người quay lại phòng ngủ để nhìn vợ và đứa con của mình lần cuối trước khi ra đi. Người thấy vợ mình đang nằm ngủ với tay làm gối cho con nhỏ gối đầu. Người muốn ẵm con lên, nhưng sợ vợ thức dậy sẽ làm khó xử cho sự ra đi của mình.

Người cũng biết rằng Vua cha và hoàng gia sẽ chăm sóc tốt cho vợ và con trai của mình; nghĩ đến điều đó, Bồ-tát đã bước đi, thề nguyện rằng chỉ quay lại để gặp con trai khi nào đạt được Giác Ngộ. Leo lên yên ngựa, Channa đi theo sau đuôi ngựa, Bồ-tát đánh ngựa ra khỏi Kapilavatthu

(Ca-tỳ-la-vệ) qua Cửa Thành Phía Đông, và ra đi trong đêm tối. Họ đi suốt đêm không nghỉ và sáng hôm sau đến được bờ sông Anoma thuộc đất nước của những người Malla. Tại đây, Bồ-tát cắt bỏ tóc râu bằng thanh kiếm của mình và cởi bỏ toàn bộ trang phục hoàng gia và trang sức đưa cho Channa. Người chỉ còn mặc chiếc áo đơn giản như một tu sĩ khổ hạnh. Mặc dù Channa cũng muốn từ bỏ kinh thành để đi theo hầu hạ Thái Tử, nhưng Bồ-tát không cho và bắt ông phải quay về cung điện cùng con ngựa. Nhưng Ngựa Kanthaka, sau khi thấy chủ của mình bỏ đi, liền buồn lòng ngã ra chết, và Channa một mình trở lại thủ đô để báo tin cho Vua Tịnh Phạn.

VI. Cuộc Tầm Cầu & Đấu Tranh Để Giác Ngộ Sau khi trở thành một sa-môn khổ hạnh, Bồ-tát trải qua một tuần ở khu rừng xoài tên là Anupiya trước khi hướng tới về Rajagaha (Vương Xá) để tìm một đạo sư thích hợp có thể giúp Người hoàn thành mục đích. Thậm chí ngay khi đến thành Rajagaha, lúc đó vua Bimbisara (Tần-bì-sa-la) nghe tin có mời Người ở lại và giao cho một nửa vương quốc rộng lớn của nhà vua cho Thái Tử trị vì, nhưng Người đã từ chối lời mời vàng ngọc đó. Người nói rằng Người phải tìm ra con đường để chấm sứt sự “sinh, già, chết”, và hứa với vị Vua sẽ quay lại sau khi Người tìm ra câu trả lời đó.44 Là một người đang đi tìm Chân-Lý và sự Bình-An, Người đã tìm đến đạo sư Alara Kalama ở Vesali (Tỳ-xá-ly), ông là một tu sĩ khổ hạnh có nhiều uy tín. Ở đó, Người nhanh chóng học những giáo lý của ông ta và tu tập chứng đắc được 04 tầng thiền định sắc-giới (jhana) và chứng tới tầng chứng đắc vô-sắc thứ ba là cảnh xứ Không Có Gì (Vô Sở Hữu xứ), đây là một sự chứng đắc thiền định rất cao. Nhưng rồi Người cũng không thỏa mãn với sự tu tập (và mục đích tu tập) của vị đạo sư Kalama, nên Người từ giã ông ta để ra đi. Và sau đó Người lại đến gặp một vị đạo sư nổi tiếng khác là đạo sư Uddaka Ramaputta ở Rajgir (Vương Xá, cũng chính là tên gọi của Rajagaha), ở đó Người học tập giáo lý của vị đạo sư này, và đã chứng đắc tới

44 (Và sau này sau khi Giác Ngộ, Phật đã quay lại gặp vị vua này, và trong Kinh Tạng có rất nhiều kinh nói về chuyện này. Vị Vua đó cũng trở thành một vị vua Phật tử).

tầng chứng đắc vô-sắc cao nhất của Thiền Định là cảnh xứ Không Có Nhận-Thức Cũng Không Phải Không Có Nhận-Thức (Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ). Rồi sau đó, Người vẫn chưa thỏa mãn được mục đích, và lại từ giã vị đạo sư để ra đi, cố gắng tầm cầu con đường giải-thoát theo cách riêng của mình. Vị Bồ-tát đang đi tìm Niết-bàn (Nibbana), sự chấm-dứt hoàn toàn sự khổ đau. Người nhận thấy rằng không có ai đủ năng-lực để dạy cho mình sự giải-thoát đó, vì tất cả họ vẫn còn đang bị vướng trong vô-minh. Mặc dù thất vọng, nhưng Người không bao giờ nản chí trên bước đường đi tìm sự Bình An Tối

Thượng đó. Người tiếp tục đi lang thang và cuối cùng đến khu rừng Uruvela bên bờ sông Neranjara (Ni- liên-thuyền). Ở đây, vị Bồ-tát đã ngồi tập trung vào việc hành thiền và cố gắng thành tựu mục tiêu đã đặt ra. Sau khi nghe tin về sự xuất gia của Thái Tử, đạo sĩ Kondanna (Kiều-trần-như), chính là người Bà-la-môn thứ tám trước kia đã tiên đoán Thái Tử sẽ trở thành một vị Phật, cùng với các đạo sĩ Bhaddiya, Vappa, Mahanama, và Assaji, là bốn người con trai của bốn họ tộc khác, cũng tuyên bố xuất gia từ bỏ thế tục để đi theo Người. Trải qua 06 năm trời ròng rã, Thái tử Siddhatta đã thực hiện những nỗ-lực "siêu phàm", cố sức tu tập mọi hình thức khắc nghiệt nhất của pháp tu khổ hạnh hành xác. Trong một bài giảng sau này, được gọi là kinh "Tiếng Gầm Sư Tử" (Sư Tử Hống) thuộc bộ kinh MN, Đức Phật đã kể lại cho Ngài Xá-lợi-phất cách mà lúc đó vị Bồ-tát đã cố hết sức thực hành những Cực Hình của pháp tu Khổ Hạnh, cách sống

trần trụi, sống bừa bãi và ẩn dật ở những nơi chết chóc, như rừng sâu nước độc, nghĩa địa. Ngài Nagasamala đứng phía sau hầu quạt cho Phật nói rằng ông cảm thấy lông tóc dựng ngược lên khi ông nghe Phật kể lại (về sự khắc nghiệt của đời tu khổ hạnh hành xác), và ông muốn biết được bài thuyết giảng này được gọi là kinh gì. Đức Phật bèn trả lời rằng, bài thuyết giảng này nên được gọi là bài kinh "Dựng Lông Tóc". Những cách tu hành xác cực đoan đã khiến thân thể của Người trở nên tiều tụy, điêu tàn, chỉ còn là bộ xương và da, vắt kiệt sức lực, hậu quả của đói khát và hành xác cực hình. Người gầy ốm đến nỗi khi rờ vào cơ bụng cũng có thể chạm được cột sống ở phía sau thắt lưng. Người đang bên bờ vực giữa sự sống và cái chết, vì đã nỗ lực hết mình, chịu đựng hết cách, hơn hẳn những nỗ lực và sức chịu đựng của bất kỳ thầy tu khổ hạnh hay Bà-la-môn nào về sự tu khổ hạnh hành xác. Nhưng tất cả chỉ là vô ích, chẳng đem lại kết quả gì. Lúc đó, vị Bồ-tát bắt đầu chuyển hướng qua con-đường khác để tìm ra cho được Sự Giác- Ngộ. Người nhớ lại thời trẻ con khi Người đã từng đi vào trạng thái Sơ Thiền không còn cảm-giác về những dục-lạc giác quan khi đã bị bỏ lại một mình trong dịp "Lễ Hội Cày Ruộng". Quán tưởng về điều này, Người chợt nhận ra đây có thể là con-đường dẫn đến sự Giác Ngộ. Sau khi thấy được rằng, sự Giác Ngộ không thể nào có được bằng việc hành xác với trong một cơ thể kiệt quệ sắp chết, Người quyết định từ bỏ cách tu khổ hạnh và bắt đầu thực hiện Con Đường Trung Đạo (Majjhima Patipada), đó là Con Đường ở giữa hai cực đoan là chạy theo khoái-lạc nhục dục và chạy theo sự hành xác khổ hạnh. Lúc đó,

Người quyết định phải ăn uống lại một số thức ăn, mặc dù điều đó đã làm cho 05 người bạn tu khổ hạnh kia trở nên bất đồng, phản đối. Cho nên, ngay đến lúc quyết định ngã rẽ con đường này, 05 người bạn đồng tu của Người (nhóm Kiều-trần-như) đã rời bỏ Người; nhưng Người không cảm thấy thất vọng hay nản chí vì điều đó. Sau khi ăn một bát cháo nấu bằng gạo và sữa do một cô gái tốt bụng tên là Sujata mang cho, vị Bồ-tát đã đến ngồi bên gốc cây Bồ-Đề lịch sử (tên tiếng Anh: Pipal tree, tên khoa học Ficus religiosa, sau này được gọi là Cây Bồ-Đề lịch sử của Phật Giáo) ở vùng Bodhgaya45 để

ngồi thiền quán bằng một ý chí sắt đá và kiên định rằng sẽ không bao giờ đứng dậy cho đến khi chứng đạt được sự Giác-Ngộ.

45 [Bodhgaya (thường gọi là Bồ-Đề Đạo Tràng) ngày nay nằm ở quận Gaya, bang Bihar, Ấn Độ. Cách đây vài năm đã có chuyến bay trực tiếp từ Việt Nam qua Bodhgaya, rất nhiều tour du lịch hành hương đã được thực hiện để cho những Phật tử có thể dễ dàng đến và thăm viếng nơi chốn và di tích quan trọng nhất này của Phật giáo.)]

VII. GIÁC NGỘ & Bảy Tuần Sau Đó Vào nửa đêm bước qua rạng sáng ngày Trăng Tròn tháng Vesakha Năm 588 trước CN, trong nỗ lực nhập thiền bằng tâm tĩnh lặng và thanh tịnh, vào Canh thứ nhất, (6g-10g tối), Phật đã đã chứng ngộ trí-biết siêu thế có thể nhớ lại những cõi kiếp quá khứ của mình. (Túc Mạng Minh). Vào Canh Hai (10g tối-2g sáng), Phật nhập thiền và chứng ngộ tầm-nhìn siêu thế có thể nhìn thấy hết sự chết đi và tái sinh của chúng sinh tùy theo những Nghiệp của họ. (Thiên Nhãn Minh). Vào Canh Ba (2g sáng-6g sáng), Phật nhập định và chứng ngộ thêm trí-biết siêu thế về sự đã tiêu diệt ô-nhiễm. (Lậu Tận Minh). Cây Đa-Đề sau đó và ngày nay được gọi thành danh từ riêng là Cây Bồ-Đề (Bodhi) – có nghĩa là Cây Giác Ngộ – bởi vì dưới gốc cây này, Thái Tử Siddhattha lịch sử chứng ngộ Trí Tuệ Toàn Giác (Sambodhi, Chánh Giác; Tam-Bồ-Đề). Lúc này, vị Thái Tử, vị Bồ-tát đã 35 tuổi và trở thành vị Phật – Một bậc Giác Ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Đức Phật đã cống hiến phần còn lại của đời mình ở cõi trần gian để phục vụ, giúp đỡ nhân loại, và đã nỗ lực hết mình để dẫn dắt mọi người đến với con đường Bát Thánh Đạo hướng tới mục tiêu là sự chấm-dứt khổ. Sau khi Giác Ngộ, Đức Phật nhịn đói luôn suốt 07 uần và lưu lại bên dưới và xung quanh khu vực gần gốc Cây Bồ-Đề:

(1) Trong suốt bảy ngày của tuần lễ đầu tiên, Đức Phật ngồi yên một tư thế, trải nghiệm niềm An Lạc của Sự Giải-Thoát. (2) Trong tuần thứ hai, để tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với Cây Bồ-Đề đã che chở cho Phật suốt thời gian thiền định để giác- ngộ, Phật đã đứng chăm chú ngắm nhìn Cây Bồ-Đề suốt một tuần liền mà không hề chớp mắt (Animisalocana). Về sau, chính nơi này, vua Asoka đã dựng lên một Tháp tưởng niệm gọi là Animisalocana Cetiva, và đến nay vẫn còn thấy bởi những người hành hương đến viếng thăm Phật tích này. (3) Trong suốt tuần thứ ba, Đức Phật đã đi-thiền (kinh hành) lên xuống trên quãng đường gần Cây Bồ-Đề, sau này khúc đường đi bộ này được gọi là Đường Kinh Hành Ngọc Báu (Ratana Cankamana). (4) Trong tuần thứ tư, Đức Phật ngồi thiền trong thất được gọi là “Thất Ngọc Báu” (Ratana-ghara) để quán niệm về “Vi Diệu Pháp” (Abhidhamma). Kinh sách đã ghi lại rằng, lúc đó tâm và thân của Phật phát sáng một vầng hào quang sáu màu. (Chú giải 3). (5) Trong tuần thứ năm, Đức Phật ngồi dưới Cây Ajapala Banyan (Cây Đa) để quán niệm về Giáo Pháp và thấm nhuần niềm hạnh-phúc của sự giải-thoát. (Ajapala có nghĩa là: “chỗ của người chăn dê”. Cây Banyan là một loại cây đa, cây này là nơi những người chăn dê trong vùng thường ngồi nghỉ trong khi thả cho bầy dê ăn cỏ gần đó). Vào cuối tuần, khi Phật thoát ra khỏi trạng

thái thiền, có một vị Bà-la-môn kiêu ngạo tên là Huhumka Jakita đã đến gần và hỏi Phật "đứng về phương diện nào và những điều kiện nào ông ta có thể trở thành một Bà-la-

môn cao quý?" Đức Phật đã trả lời và chỉ ra những phẩm chất cần có của một Bà-la-môn đích thực là gì, theo cách nhìn đúng đắn và chân chính. (6) Tuần thứ sáu, Đức Phật đến ngồi dưới cây Mucalinda (Cây Mãng Xà Vương). Lúc bấy giờ, trời giông bão, gió lạnh mù mịt kéo dài suốt bảy ngày. Truyền thuyết kể lại rằng, Mucalinda, Vua Rắn từ dưới hồ nước đi lên, dùng thân quấn quanh người Đức Phật và lấy cái mỏ to che trên đầu Đức Phật để che chở bảo vệ cho Phật. (7) Tuần thứ bảy, Đức Phật đến ngồi dưới cây Rajayatana, lúc đó có hai anh người lái buôn tên là Tapussa và Bhallika đến từ xứ Ukkala (Orissa, Miến Điện ngày nay) đã dâng cúng dường Đức Phật bánh gạo nếp và mật ong. Sau khi Đức Phật ăn xong, hai người quỳ xuống chân Phật và xin được quy y nương tựa vào Đức Phật và Giáo Pháp của Phật. Hai người này đã trở thành những Phật Tử tại gia đầu tiên quy y vào Phật và Pháp (Nhị Bảo).

VIII. Đức Phật Khai Giảng Giáo Pháp Sau khi Đức Phật dùng xong bữa ăn do hai anh người lái buôn cúng dường đó, lúc đó là 07 tuần sau khi Giác-Ngộ, Đức Phật suy tính và cảm thấy do dự, không muốn truyền dạy Giáo Pháp (Dhamma) cho mọi người. Phật có ý nghĩ rằng, mọi người sẽ không thể nào hiểu được giáo lý cao diệu và thâm sâu của Phật, vì tất cả đều đang chìm đắm trong bóng tối của vô-minh. Truyền thuyết được ghi lại lại trong kinh sử Phật giáo rằng, vị trời (Phạm Thiên) là Brahma Sahampati (những người theo đạo Hindu coi vị trời này là Đấng Tạo Hóa) đã đến và thỉnh cầu Đức Phật khai giảng Giáo Pháp (Dhamma), Ngài thưa rằng sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp. Sau khi quán chiếu khắp thế gian, Đức Phật nhận thấy rằng có những chúng sinh có khả năng hiểu được Giáo Pháp. Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu của vị Trời đó, và bắt đầu truyền dạy Giáo Pháp. (1) Người đầu tiên Đức Phật nghĩ đến là vị đạo sư Alara Kalama, người thầy thiền định trước kia của Phật, nhưng một thiên thần đã báo cho Đức Phật biết là ông ta đã qua đời cách đó bảy ngày. Sau đó, Đức Phật nghĩ đến đạo sư thứ hai là Uddaka Ramaputta, và một lần nữa, một thiên thần lại báo tin ông này cũng đã qua đời vào tối ngày hôm trước. Cuối cùng, Đức Phật nghĩ đến 05 người bạn tu khổ hạnh trước đây, những người đã cùng chia sẻ những tháng ngày tu hành khổ cực cho đến trước khi Phật giác ngộ. Bằng Thiên Nhãn Minh của mình, Phật biết được họ đang ở tại khu Vườn Nai ở Isipatana, gần Benares (Ba-la-nại, là tên địa danh của Varanasi ngày nay).

Vào ngày thứ 50 sau khi Giác Ngộ, Đức Phật lên đường đi Benares (Ba-la-nại) để khai giảng Giáo Pháp cho 05 người bạn tu khổ hạnh trước đây, là Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahanama, và Assaji. Đức Phật đã đến khi Vườn Nai ở Isipatana vào Ngày Trăng Tròn của tháng Asalhai, đúng 02 tháng sau ngày Giác- Ngộ là ngày Trăng Tròn

của tháng Vesakha. Và ở đó Phật đã khai giảng bài thuyết giảng đầu tiên là Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhamma-cakkkapavattana Sutta), mà sau khi nghe xong bài kinh này, 05 người bạn tu khổ hạnh đó đã chứng được thánh quả Nhập-Lưu (Sotapatti).46 Và họ đã trở thành những Tỳ Kheo đầu tiên của Đức Phật. Sau đó, Đức Phật đã giảng dạy thêm kinh "Vô Ngã Tướng" (Anatta-lakkhana Sutta), mà sau khi nghe giảng, tất cả họ đều chứng ngộ thánh quả A-la-hán (Arahant), tầng thánh quả cuối cùng và cao nhất. (2) Đức Phật cũng đã thành công trong việc truyền dạy Giáo Pháp cho công tử Yasa và 54 người bạn của anh ta. Họ đều gia nhập Tăng Đoàn, và cuối cùng sau này họ đều trở thành bậc A-la-hán. Cha, mẹ và vợ của Yasa cũng chứng được thánh quả Nhập-lưu (Sotapatti), và chính họ đã trở thành những Phật Tử

46 Nhập-lưu (Sotapatti) là tên gọi là tầng thánh đạo và thánh quả đầu tiên. Sota: dòng nước, Apatti: đến được, đạt đến đầu tiên, nghĩa là đã nhập vào dòng chảy. Nghĩa ở đây là đã nhập vào dòng thánh đạo, không còn thối chuyển trở lại. Độc giả sẽ đọc tiếp về những tầng thánh đạo và thánh quả ở những chương sau. (ND).

tại gia đầu tiên quy y Phật, Pháp và Tăng (Tam Bảo); (sau hai anh em người lái buôn là 02 Phật tử tại gia đầu tiên quy y vào Nhị Bảo) . Như vậy, chỉ sau một thời gian ngắn, đã có được 60 Tỳ kheo tu học theo Giáo Pháp và tất cả đều chứng thánh quả A-la- hán. Sau đó Đức Phật đã phái họ đi nhiều hướng khác nhau để truyền bá Giáo Pháp (Dhamma). (3) Còn riêng mình, Đức Phật rời khỏi Benares (Ba-la-nại) và du hành về xứ Uruvela. Trên đường đi, Phật đã gặp 30 người quý tộc trẻ tuổi, được gọi là Bhaddavaggi (thường được gọi là "nhóm ba mươi người may phúc", bởi vì họ là những hoàng tử anh em, đang sống một cuộc sống sung sướng hạnh phúc). Trong khi họ đang vui chơi, thì một hầu nữ lấy cắp những trang sức quý giá của một hoàng tử. 30 hoàng tử liền kéo nhau đi tìm người hầu nữ và tình cờ họ gặp Đức Phật. Cũng như những trường hợp khác, câu chuyện chi tiết được ghi lại đầy đủ trong các kinh, nhưng ở đây chỉ nói qua nhanh: sau khi gặp, Đức Phật cũng đã thành công trong việc giảng dạy Giáo Pháp cho họ. Tất cả họ đều chứng đắc nhiều bậc thánh quả khác nhau như: thánh quả thứ nhất (Nhập lưu), thứ hai (Nhất Lai) và thứ ba (Bất Lai), và họ đều gia nhập Tăng Đoàn thành Tỳ kheo. Những Tỳ kheo 'hoàng tử' này, chính là anh em cùng cha khác mẹ với Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của xứ Kosala (Kiều-tất-la), và vì họ thường cư ngụ tại Thành Paveyya ở miền Tây Kosala, nên sau này trong lịch sử Phật giáo họ được gọi với tên là Những Tỳ Kheo Paveyyaka. Cuối cùng, tới một ngày họ đã cùng lúc chứng thánh quả A-la-hán sau khi nghe Phật thuyết giảng về Vòng Luân Hồi Hiện-Hữu Bất Tận (kinh Anamatagga Sutta,

thuộc chương "Vô Thủy" của Bộ Kinh Liên Kết (SN), Quyển 2) trong lúc Đức Phật đang ngụ tại Tịnh Xá Trúc Lam (Veluvana) ở Rajagaha (Vương Xá). Và về sau này, nhân dịp họ đã rất vất vả vượt đường xa mưa gió đến thăm Đức Phật ngay sau Kỳ An Cư Mùa Mưa (Kiết Hạ), Đức Phật đã cho phép tổ chức Lễ Kathina (Lễ Dâng Y) hàng năm ngay

ngày kết thúc thời gian An cư Mùa Mưa (Vassa). (Chú giải 4) (4) Trong thời gian lưu lại Uruvela, có 03 anh em tu sĩ tóc búi là những Bà-la-môn tu khổ hạnh, tên là: Uruvela Kassapa, Nadi Kassapa và Gaya Kassapa (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Na- đề Ca-diếp, và Già-da Ca-diếp), mỗi người theo thứ tự đang sống chung với 500, 300 và 200 đệ tử. Phải dùng nhiều nỗ lực và đôi khi phải dùng đến thần thông, Đức Phật mới thuyết phục được tất cả họ gia nhập vào Tăng Đoàn sau khi giảng giải Giáo Pháp cho họ. Vì biết được họ là những người thờ thần Lửa, Đức Phật đã dùng hình ảnh lửa để thuyết giảng cho họ về giáo pháp. Bài thuyết giảng nổi tiếng đó sau này được gọi là Kinh Lửa (Adittapariyaya Sutta). Sau khi nghe hết bài thuyết pháp này, tất cả họ đều đạt được thánh quả A-la-hán. Vậy là lúc này Đức Phật có thêm một đoàn Tỳ kheo đi tu theo Phật; gồm có 1.000 bậc A-la-hán, chính là những tu sĩ búi tóc thờ thần lửa nói trên mới chứng thánh quả. Đức Phật hướng về thành Vương Xá (Rajagaha) để gặp Đức Vua Bimbisara (Tần-bà-sa-la) theo đúng như lời hứa trước khi Phật thành Đạo. Khi vua Bimbisara và những công dân Bà-la-môn nhìn thấy Đức Phật cùng với ngài Uruvela Kassapa (Ưu-lâu-tần-loa Ca-

diếp), người mà những Bà-la-môn rất mực tôn kính, họ đã phân vân không biết được ai là người dẫn đầu của đoàn Tỳ kheo đó. Đức Phật bèn hỏi ngài Ca-diếp rằng ai đã biết được Đức Phật như là Vị Thầy của mình thì nên dùng thần thông phi-thân lên không trung để tôn kính Đức Phật ba lần. Sau đó, Đức Phật thuyết giảng về Chuyện Tiền Thân Của Ngài Đại Narada Kassapa (Maha Narada Kassapa Jataka), tức chính là tên của Uruvela Kassapa (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp), theo sau đó là một bài thuyết giảng khác. Cuối cùng, tất cả 110.000 Bà-la-môn do Vua Bimbisara dẫn đầu đều chứng đắc thánh quả Nhập-Lưu. Sau đó, nhà Vua Bimbisara đã xin cúng dường khu Rừng Tre (Trúc Lâm, Veluvana) để Đức Phật và Tăng Đoàn các đệ tử sử dụng. Và đây được coi là vật phẩm cúng dường đầu tiên cho Đức Phật, làm chỗ cư trú cho Tăng Đoàn. Đức Phật đã trải qua 03 kỳ Vassa (An Cư Mùa Mưa) liên tục và 03 kỳ Vassa khác không liên tục ở tại lâm viên này mà sau đó cái tên "Trúc Lâm" đã trở thành một địa danh và Phật tích nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo.

IX. Sự Chuyển Hóa của Ngài Xá-Lợi-Phất và Ngài Mục-Kiền-Liên Không xa khỏi thành Vương Xá (Rajagaha) có ngôi làng tên là Nalaka, nơi có một bà-la-môn trẻ tuổi nổi tiếng thông thái tên Upatissa, còn có tên khác là Sariputta (Xá-lợi-phất), là con cháu của một dòng họ đứng đầu trong ngôi làng này. Người này có một người bạn tâm giao tên Kolita, còn được gọi là Moggallana (Mục-kiền-liên). Cả hai đều đã từ giã cuộc sống xa hoa, thế tục và trở thành những tu sĩ khổ hạnh theo vị đạo sư tên là Sanjaya. Chẳng bao lâu, họ cảm thấy không thỏa mãn với sự tu tập và mục đích tu tập của vị thầy, nên họ quay trở lại làng quê, với một lòng tâm huyết rằng, ai tìm được Con Đường Giải Thoát trước thì sẽ truyền dạy lại cho người kia ngay. Trong thời gian này, Ngài Assaji, một trong 05 đệ tử đầu tiên của Đức Phật (thuộc nhóm Kiều-trần-như), đang đi khất thực xung quanh thành Vương Xá (Rajagaha). Cảm kích vì phong cách tĩnh lặng và điềm

tĩnh của vị Tỳ kheo này, Upatissa đã mời chỗ ngồi và nước uống cho Ngài Assaji trong khi Ngài đang dùng bữa ăn trưa. Sau đó, khi nghe Upatissa thỉnh cầu Ngài chỉ dạy giáo pháp cho mình, Ngài Assaji liền thốt ra một bài kệ bốn câu, tóm tắt một cách tài tình ý nghĩa Giáo Pháp của Đức Phật về triết lý nhân-quả: "Ye dhamma hetuppabhava– tesam hetu tathagato Aha tesan ca yo nirodho– evam vadi Maha-Samano."

"Những pháp nào do một nhân sinh– Như Lai chỉ nhân ấy. Và chỉ luôn sự diệt– Bậc Đại Sa Môn dạy vậy." Ngay sau khi nghe được hai câu đầu, một nửa bài kệ, Upatissa (Xá-lợi-phất) đã chứng ngay thánh quả Nhập-lưu (Sotapatti). Theo như lời giao hẹn, ngài Xá-lợi-phất đã truyền lại nguyên bài kệ lại cho người bạn Kolita (Mục-Kiền-Liên), và người này cũng liền chứng được thánh quả Nhập-lưu. Sau đó hai người, cùng những người đệ tử khác, cùng đi đến gặp Đức Phật và xin Phật cho gia nhập Tăng Đoàn. Ngài Mục-kiền-liên cũng chứng được thánh quả A-la-hán chỉ 01 tuần sau khi gia nhập Tăng Đoàn, nhưng ngài Xá-Lợi-Phất trải qua 02 để suy niệm lại và phân tích bằng trí-tuệ minh-sát mọi mức độ của tâm thức, và ngài chứng thánh quả A-la-hán ngay khi đang đứng hầu quạt Đức Phật trong khi Phật đang thuyết giảng giáo pháp cho một cư sĩ khổ hạnh tên là Dighanakha. Ngay chiều hôm đó, Đức Phật cho triệu tập tất cả những đệ tử Tỳ kheo và công bố về những chức vị Đại Đệ Tử Thứ Nhất và Đại Đệ Tử Thứ Hai trong Tăng Đoàn Tỳ kheo, theo thứ tự là Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Đại Mục-kiền-liên. Đến lúc này, có một số Tỳ kheo tỏ ra không hài lòng với sự tuyên bố này, và họ phân trần với nhau rằng Đức Phật đã lẽ ra nên trao những chức vị Đại Đệ Tử Thứ Nhất và Đại Đệ Tử Thứ Hai cho những người đã thụ giới Tỳ kheo đầu tiên, chẳng hạn như trong nhóm 05 người tu khổ hạnh có ngài Kiều-trần-như), hoặc Tỳ kheo Yasa, hoặc những người bạn của Yasa, hoặc

nhóm Tỳ kheo "Ba mươi người may phúc" (Bhaddavaggiya); hoặc là những người khác trước đó, cho đến ba anh em nhà Ca- diếp (Kasspa). Nhưng thay vì vậy, Đức Phật bỏ qua tất cả những Tỳ kheo lớn tuổi xuất sắc đó mặc dù họ đã chứng thánh quả và gia nhập Tăng Đoàn sớm hơn với tuổi Hạ lớn nhất và đã tuyên bố vị trí quan trọng này cho 02 người có tuổi Hạ nhỏ nhất vừa mới thụ giới vào Tăng Đoàn. Khi Đức Phật biết được điều này, Phật đã giải thích rõ về lý do chọn lựa của Phật. Khi Ngài Đại Mục-kiền-liên và Xá-lợi- phất trong rất nhiều kiếp trước vào thời Phật Anomaddassin, họ được sinh ra lần lượt trở thành Bà-la-môn trẻ tuổi tên Sarada và một thương nhân tên Sirivaddhaka; họ đã từng có đại nguyện là được làm những Đại Đệ Tử. Vì vậy cho nên Đức Phật đã làm như vậy, như cho họ cơ hội để họ thực hiện ý nguyện trong rất nhiều kiếp trước của mình, trong khi những Tỳ kheo lớn tuổi đời tuổi Hạ lớn hơn khác thì chưa từng phát tâm đại nguyện được làm Đại Đệ Tử. Chữ "kiếp" ở đây là dịch chữ Pàli "kappa", là một chữ chỉ thời gian rất lâu trong toán học cổ đại Ấn Độ, có thể bằng tuổi thọ của một thế giới, là một kiếp vũ trụ, chứ không phải là một "kiếp người" 100 năm ngắn ngủi như chúng ta thường dùng. (Chú giải 5).

X. Đức Phật Về Thăm Lại Nơi Sinh Của Mình Khi Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) hay được Đức Phật đang giảng dạy Giáo Pháp ở Vương Xá (Rajahaha), ngài đã 09 lần phái 09 cận thần đến để mời Đức Phật về lại kinh đô Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), nhưng mỗi một cận thần đến gặp Đức Phật đều được Đức Phật chuyển hóa và họ đều ở lại tu theo Phật và trở thành A-la-hán. Sau khi chứng đắc A-la-hán, họ không còn quan tâm đến cuộc sống trần tục nữa, và thậm chí họ cũng không chuyển lại thông điệp của nhà Vua cho Đức Phật. Cuối cùng, một cận thần khác tên là Kaludayi, là một người bạn thời niên thiếu của Đức Phật, đã được chọn để phái đến chuyển lời thỉnh cầu đến Đức Phật. Ông ta đồng ý đi, nhưng rốt cuộc ông cũng thụ giới vào Tăng Đoàn. Sau khi gặp Phật và nghe giảng Giáo Pháp của Phật, ông ta cũng chứng luôn thánh quả A-la-hán, nhưng ông vẫn nhớ lời hứa đối với nhà Vua và ông đã chuyển lại thông điệp nhà Vua cho Đức Phật nghe. Khi Đức Phật trở lại thủ đô quê nhà Kapilavatthu (Ca-tỳ-la- vệ), các vị cao niên kiêu ngạo dòng Thích-Ca vẫn không chịu nghênh đón và kính lễ Đức Phật. Để khắc phục tánh kiêu căng và cảm hóa các vị cao niên trong hoàng tộc, Phật đã phải dùng một số năng lực thần thông biến hóa của mình như bay lên giữa lưng trời ... như trong kinh điển có ghi lại chi tiết cảnh tượng này. Sau khi chứng kiến cảnh tượng đó, Vua cha đã cúi đầu kính chào Đức Phật. Và đây là lần cúi đầu đảnh lễ thứ ba đối với con trai yêu dấu của mình.

Sau đó, Đức Phật giảng kinh Vessantara Jataka (Túc Sanh Truyện) cho nhiều người cùng họ hàng thân quyến. Phật tiếp tục giảng giáo pháp cho nhà Vua thêm nhiều lần nữa, và Vua cha đã chứng được thánh quả thứ ba là Bất-Lai (Anagami). Đức Phật cũng thành công trong việc giảng pháp và thuyết phục vị hoàng tử Nanda (em cùng cha khác mẹ) và người anh em họ là Ananda thọ giới xuất gia và gia nhập Tăng Đoàn. • Theo Từ Điển "Dictionary of Pali Proper Names" của G. P Malalasekera, thì Ananda được sinh ra cùng ngày, cùng tháng, cùng năm với Đức Phật. (ND).

Khi Đức Phật đến thăm cung điện, công chúa Yasodhara và con trai Rahula đã đến lễ chào tôn kính Đức Phật. Sau cùng, Đức Phật cũng thụ giới cho Rahula vào Tăng Đoàn, mặc dù lúc đó chỉ mới được bảy tuổi. Vua Tịnh Phạn khi nghe được việc thọ giới của cháu nội của mình, ngài trở nên buồn bã vô cùng và yêu cầu Đức Phật không chấp nhận ban thọ giới cho những vị thành niên vào Tăng Đoàn trước khi có sự đồng ý của bậc cha mẹ. Đức Phật đã đồng ý với lời thỉnh cầu của nhà Vua và sau này Phật đưa điều này vào trong Giới Luật của Tăng Đoàn Tỳ kheo. Trước khi qua đời, Vua cha Tịnh Phạn lại được nghe Đức Phật giảng Giáo Pháp và nhà Vua đã chứng đắc luôn thnahs quả A-la-hán. Sau khi hưởng thụ niềm an-lạc của sự giải-thoát trong bảy ngày, Vua Tịnh Phạn đã băng hà. Khi đó Đức Phật bốn mươi tuổi. Sau khi nhà Vua băng hà, bà dì mẫu Maha Pajapati Gotami (Kiều-Đàm-Di) và công chúa Yasodhara (Da-Du-Đà-

La) cũng xuất gia và gia nhập Tăng Đoàn Tỳ Kheo Ni, và sau này họ cũng chứng ngộ thánh quả A-la-hán.

XI. Thời Gian Truyền Bá Giáo Pháp Của Đức Phật Sự truyền bá Giáo Pháp của Đức Phật đã được thực hiện thành công và Giáo Pháp đã được khởi xướng suốt 45 năm, cùng với sự ủng hộ, sự cúng dường nhiệt thành của nhiều Phật tử cư sĩ, của những vua chúa, và thường dân. Người cúng dường lớn nhất, đại nam thí chủ (dayaka) của Đức Phật là nhà trọc phú Sudatta, thường được gọi với cái tên Cấp Cô Độc (Anathapindika: có nghĩa là người hay cấp dưỡng bố thí cho những người nghèo đơn độc). Ông Cấp Cô Độc đã cúng dường Tịnh Xá Kỳ Viên (Jetavana) ở Savatthi (Xá-vệ), nơi mà Đức Phật đã trải qua tất cả 19 kỳ An Cư Mùa Mưa (Kiết Hạ) trong cuộc đời của Phật và đã thuyết giảng rất nhiều bài kinh quan trọng ở đó! Nữ thí chủ (dayika) lớn nhất là Phu Nhân Visakha, người đã cúng dường Tịnh Xá Pubbarama, là khu vườn ở phía Đông của thành Savatthi (Xá-vệ), nơi mà Đức Phật đã trú lại 06 kỳ An Cư Mùa Mưa trong cuộc đời của Phật. Cũng tại Savatthi, Đức Phật đã có cơ hội gặp tướng cướp giết người khét tiếng Angulimala, người đã giết từng người và chặt lấy một ngón tay và sưu tập được 999 ngón tay. Khi tên cướp gặp Phật, hắn muốn giết Phật để có đủ bộ sưu tập 1.000 ngón tay. Đức Phật đã dùng năng lực thần thông và thuyết giảng Giáo Pháp và đã thu phục được tên cướp buông bỏ khí giới, gia nhập Tăng Đoàn và trở thành Tỳ kheo. Tất cả những câu chuyện này đều được ghi lại chi tiết trong kinh điển nguyên thủy.

Trong suốt 45 năm, Đức Phật đi du hành và truyền bá Giáo Pháp một cách không biết mệt mỏi. Trên đôi chân trần, Đức Phật đã rong ruổi khắp miền Bắc Ấn Độ cổ xưa cùng với đoàn Tỳ kheo của mình. Đức Phật, từ Vesali ở miền Đông cho đến Kuru (tức Delhi ngày nay) ở miền Tây, đã đi giảng dạy Giáo Pháp vì lợi ích của chúng sinh. Mặc dù ước muốn và động cơ của Đức Phật là hoàn toàn trong sáng và không vị kỷ, nhưng Phật cũng đã luôn gặp những thế lực phản đối chống đối từ phía những lãnh tụ của những tôn giáo khác và những tầng lớp Bà- la-môn truyền thống. Ngay cả trong Tăng Đoàn, Đức Phật cũng phải đối đầu với những vấn đề khó khăn, đặc biệt là sự xung khắc từ phía người anh em họ và cũng là anh ruột của Công Chúa Yasodhara (tức là ‘anh vợ’ của Phật khi còn là thái tử Tất-đạt-đa), đó là Devadatta (Đề-bà-đạt-đa), người luôn luôn âm mưu phá hoại, lật đổ và thậm chí giết Phật nhiều lần, nhưng đều thất bại. Cuối cùng, Devadatta rời khỏi Tăng Đoàn, nhưng ngay trước khi ông chết, ông đã ăn năn, hối hận, và xin được gặp Phật. Trước khi ông vào Tịnh Xá Kỳ Viên (Jetavana) để gặp Phật, ông ta bị lún xuống chết trong vũng đầm lầy trước cổng vào khu Tịnh Xá. Ngay lúc đó, ông cũng vừa kịp quay đầu lại quy y vào Đức Phật.

XII. Bát-Niết-Bàn & Những Lời Khuyên Cuối Cùng cho các Tỳ Kheo Ba tháng trước khi Bát-Niết-Bàn (Parinibbana) của Đức Phật, Phật đã từ bỏ ý định ở lại Đền Capala ở Vesali (Tỳ-xály). Sau khi cho triệu tập tất cả Tỳ Kheo đến trước hội trường của Căn Nhà Mái

Nhọn, Phật đã truyền dụ Những Lời Khuyên Cuối Cùng, trong đó Phật động viên các Tỳ kheo phải cố gắng học tập, tu tập, và truyền bá những Giáo Pháp mà Đức Phật đã trực tiếp truyền dạy trong thời gian qua, cùng với với mục đích nuôi dưỡng Đời Sống Tâm Linh Thánh Thiện của các Tỳ kheo. Đức Phật dạy rằng: "Và, này các Tỳ kheo, những Giáo Pháp đó là gì? Đó là: (1) Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm (Satipatthana, Tứ Niệm Xứ), (2) Bốn Sự Chuyên-Cần Tu Đúng Đắn (Sammappadhana, Tứ Chánh Cần), (3) Bốn Cơ-Sở Năng Lực Tâm Linh (Iddhipada), Tứ Thần Túc), (4) Năm Căn (Indriya, Ngũ Căn), (5) Năm Năng-Lực (Bala, Ngũ Lực), (6) Bảy Chi Giác-Ngộ (Bojjhanga, Thất Giác Chi), (7) Bát Thánh Đạo (Magganga, Bát Chi Thánh Đạo)." Lưu ý: Đây là 07 phần tu chính của Giáo Pháp của Đức Phật, tổng cộng bao gồm 37 pháp tu tập, còn được gọi là 37 phần Bồ-Đề (hay 37 phần trợ đạo) cần phải được tu tập đầy đủ để Giác Ngộ. Bát Thánh Đạo hay Bát Chi Thánh Đạo … là một, do những cách dịch trước giờ. (ND).

Từ Vesali, Đức Phật tiếp tục đi bộ đến nơi dừng chân cuối cùng là Kusirana (Kusinagar), trên đường đi Đức Phật vẫn có lúc thuyết giảng chỉ dạy về Giáo Pháp cho các Tỳ kheo. Phật ghé dùng bữa trưa, đó là Bữa Cơm Cuối Cùng của Đức Phật, ở nhà người thợ rèn tên Cunda, rồi sau đó Phật đã giáo huấn chuyển hóa một du sĩ khổ hạnh tên Subhadda. Đối với người này, Phật thuyết giảng bài kinh Tiếng Gầm Sư Tử (kinh Sư Tử Hống), như trước đây đã nói, là bài thuyết giảng về những cực đoan không đáng làm của cách tu khổ hạnh hành xác và tuyên thuyết "Bát Thánh Đạo" chính là con đường đích thực để dẫn đến Niết-bàn (Nibbana): "… Này Subhadda, nếu Giáo Pháp và Giới Luật nào mà không hàm chứa Tám Phần Thánh Đạo thì Giáo Pháp và Giới Luật đó không đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả thứ nhất … hay đạo Quả thứ hai … hay đạo Quả thứ ba … hay đạo Quả thứ tư." "Này Subhada, nếu Giáo Pháp và Giới Luật nào có hàm chứa Tám Phần Thánh Đạo thì Giáo Pháp và Giới Luật đó sẽ đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả thứ nhất… hay đạo Quả thứ hai… hay đạo Quả thứ ba … hay đạo Quả thứ tư." "Này Subhada, Giáo Pháp và Giới Luật của Ta có hàm chứa Tám Phần Thánh Đạo nên Giáo Pháp và Giới Luật đó đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả thứ nhất… hay đạo Quả thứ hai… hay đạo Quả thứ ba … hay đạo Quả thứ tư."

"Các hệ thống Giáo Pháp và Giới Luật khác đều không đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả hay đạt tới ngộ trí-tuệ giải thoát. Này Subhadda, khi nào các vị sa- môn tu tập và sống một cách đúng đắn thì thế giới nầy sẽ không bao giờ thiếu vắng những bậc A-la-hán." (Trích "Đại Kinh Bát-Niết-bàn") Và, Đức Phật đã từ giã trần gian vào ngày Trăng Tròn47 của tháng Wesakha bên dưới bóng mát của hai Cây Sala Long Thọ trong rừng Sala ở xứ Malla. Lúc đó là năm 543, Đức Phật đã tám mươi tuổi. Thông điệp nổi tiếng cuối cùng mà Phật đã gửi gắm cho các Tỳ kheo là: "Này các Tỳ kheo, tất cả những pháp hữu-vi đều biến hoại (vô thường). Hãy cố gắng tinh tấn (tu tập) để đạt được mục-tiêu (giải thoát) của mình!" Vậy là thế gian đã từ giã một một bậc nhân văn lịch sử kiệt xuất, một bậc Thánh Nhân, bậc Giác Ngộ Vô Thượng mà đến hôm nay thế giới vẫn hằng biết đến. Phật đã đản sinh như một con người thế gian. Rồi sống như một người

xuất chúng, là một vị Phật, rồi Phật đã từ giã trần gian. Trong biên niên sử của nhân loại, không ai được nhắc đến nhiều nhất vì sự cống hiến nhiều nhất trong cả cuộc đời mình

47 [Như một sự xếp đặt kỳ diệu nào đó, những ngày quan trọng nhất trong cuộc đời của Đức Phật đều là những ngày Trăng Tròn hay Ngày Rằm. Ngày Phật Đản Sinh, ngày Phật Xuất Gia, ngày Phật Thành Đạo và Ngày Phật Từ Giã Trần Gian đều là ngày Trăng Tròn.]

cho phúc-lợi của tất cả mọi chúng sinh, bất kể mọi tầng lớp, giai cấp, tín ngưỡng ... như Đức Phật, với Trí-Tuệ vô thượng và lòng Bi-Mẫn vô vàn. Mặc dù Đức Phật lịch sử đã đi xa, nhưng Giáo Pháp (Dhamma) mà Phật đã giảng dạy suốt 45 năm vẫn còn lưu truyền đến tận hôm nay, nhờ những nỗ lực không mệt mỏi của những Phật Tử kiên trung với tầm nhìn xa trông rộng, họ đã kết tập tất cả Giáo Pháp của Phật và truyền miệng suốt hơn 500 năm trước khi các tạng kinh Giáo Pháp được chép bằng chữ trên lá Bối ở đảo quốc Tích Lan, cách xa ngàn dặm từ nơi mà Giáo Pháp được sinh ra. Câu chuyện Kho Tàng Giáo Pháp, được gọi là Tam Tạng Kinh (Tipitaka), còn gọi là Ba Rỗ Kinh, chứa đựng những Lời Dạy và Những Hướng Dẫn Tu Tập để dẫn đến sự chấm-dứt khổ vẫn còn nguyên thủy và không bị mai một, được truyền rộng ra khỏi biên giới quê hương của Giáo Pháp, trở thành một chứng tích Biên Niên Sử diệu kỳ, như đã được trình bày thêm ở phần Chương 16 kế trước. Đó là minh chứng sống động về những sự nỗ lực kiên trung đầy hoài bão và những cống hiến vô song của những thế hệ Tỳ kheo và Phật tử thời cổ xưa trong việc bảo tồn truyền bá và làm sống mãi những Giáo Pháp của Đức Phật, kể từ sau Bát-Niết-bàn của Phật cho đến tận hôm nay. Đức Phật lịch sử đã đi xa, nhưng Giáo Pháp của Đức Phật vẫn còn, thì Đức Phật vẫn còn mãi bên trong mỗi chúng ta như một Vị Thầy kiệt xuất, từ bi và đáng tưởng niệm nhất của chúng ta và tất cả mọi chúng sinh.

XIII. CHÚ GIẢI (Chú giải 1): Theo truyền thống của Phật Giáo nguyên thủy Trưởng Lão Bộ, Đức Phật bát-Niết-bàn vào ngày Trăng Tròn tháng Wesakha (tháng 4-5) năm 543 trước CN tại Kusinara. Lúc đó, Đức Phật đã 80 tuổi, năm sinh của Đức Phật là năm 623 trước CN. Những mốc thời gian này đều được thống nhất bởi tất cả các nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy cũng như Hội Ái Hữu Phật Giáo Thế Giới.

Trong Tăng Đoàn ngày xưa, họ đếm số năm theo con số của những kỳ An Cư mùa Mưa (vassa) hàng năm, vì vậy, mùa Mưa đầu tiên (từ tháng 7 - tháng 10) sau Bát-Niết-bàn được đoán là Năm 1 của Phật Lịch (Buddha Era, BE), điều đó có nghĩa rằng năm 543 trước CN chính là Năm 1 của Phật Lịch (PL). Để tính chuyển từ Niên Lịch Gregorian qua Phật Lịch, chỉ cần cộng thêm 544 năm vào năm hiện hành, ví dụ như 1956 đã được lấy làm năm để làm Lễ Tưởng Niệm 2.500 Năm Phật Lịch.

Tuy nhiên, những học giả Châu Âu ở đầu thế kỷ 20 đều từ chối cách tính này, vì họ phát hiện ra những sai sót, không trùng khớp trong cách tính của Phật Giáo Nguyên Thủy về

sự kiện thời gian lúc vua Asoka (A-dục) lên ngôi, thời điểm này cũng có thể tính bằng những nguồn lịch sử của Hy-Lạp cổ, ví dụ như quyển "Indika" (một quyển sách hồi ký viết về Ấn Độ) được viết vào khoảng năm 300 trước CN bởi Megasthenes, là Đại Sứ của Đế Chế Seleucid (một đế chế của Hy Lạp Cổ) đã đến kinh đô nước Maurya của vua Chandragupta, ông nội của vua Asoka. Theo nguồn tư liệu lịch sử Hy Lạp cổ, họ tính năm vua Asoka lên ngôi sau hơn khoảng 60 năm so với cách tính của nguồn Kinh Điển Pali. Năm

684 • Giáo trình Phật học

Đức Phật Đại bát-Niết-bàn đã được tính lại là trùng với năm 483 trước CN và hầu hết các học giả đều đồng ý với cách tính này.

Cả hai cách tính là đều dựa vào biên niên sử quá dài, bởi vì người ta cũng đồng ý rằng Kinh Điển Pali cho rằng Vua Asoka đăng quang 218 năm sau Bát-Niết-bàn của Đức Phật. Tại một hội nghị tổ chức ở Gottigen, Germany vào năm 1988, một nhóm các học giả đã đề nghị tính lại thời gian, dựa vào sự diễn dịch lại về Sứ Mạng Truyền Giáo Acariya-parampara (Dòng đời Năm vị Đạo Sư), Ngài Mahinda, con trai của Vua Asoka, được ghi trong Bộ Mahavamsa (Đại Sử) do Geiger dịch qua tiếng Anh. Trong quyển The Idea Is Nothing New (Ý tưởng thì không có gì mới) năm 1881, của Tiến Sĩ T.W. Rhys Davids, ghi nhận rằng khoảng thời gian là 236 năm cho sự kiện năm vị đạo sư đó trước Lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba là quá dài, và Tiến Sĩ đã đưa ra một khoảng thời gian ngắn hơn là 150 năm, kể từ khi Đức Phật Bát-Niết-bàn cho đến Lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba. Ý tưởng này khiến cho năm Đức Phật bát-Niết-bàn rơi vào khoảng 400 năm trước CN, thay vì là 483 trước CN như cách tính trước kia của Kinh Điển Pali. Sự tính lại thời gian kiểu này là dựa trên lý do là một tu sĩ trong thời gian sau đó muốn thọ giáo một đệ tử mới thì phải có thâm niên tuổi Hạ khoảng 30-40 năm, tức là đã từng được thọ giới 30-40 năm trước; Và 04 thế hệ các tu sĩ thọ giáo liên tiếp, như vầy là đã đủ khoảng 150 năm, chứ không phải là 238 năm. Tuy nhiên giả thuyết này có vẻ đã quên đi một yếu tố đó là những vị Đạo Sư (Acariya) nói trên đã sống đến tuổi thọ rất cao, nhờ vào lối sống giản dị và tâm hoàn toàn thanh tịnh, không giống như những tu sĩ trong thời hiện đại. Cho nên giả thuyết này cũng không đứng vững.

Chú thích:

Chương 17 – Cuộc Đời Của Đức Phật • 685

Sự kiện Acariya-parampara (Dòng Đời Năm Vị Đạo Sư) đã cung cấp số năm tuổi Hạ (hay số Mùa Mưa An Cư, vassa) của một Tỳ kheo của các vị Đạo sư bắt đầu từ Ngài Upalo (74), Ngài Dasaka (64), Ngài Sonaka (64), Ngài Siggava (76), Ngài Moggaliputte (80) và Ngài Mahinda (60 năm). Tham khảo:

(1) The Dating of the Historical Buddha (Mốc Thời Gian của Đức Phật Lịch Sử): bài Tham Luận của tác giả L.S. Cousins- Journal of the Royal Asiatic Society, Series 3, 6.1 (1996): 57-63. (2) The Book of the Great Decease (Sách Về Sự Qua Đời Vĩ Đại). Tác giả Tiến Sĩ T. W. Rhys Davids- Vol. XI, Sacred Books of the East. Clarendon Press 1881.

(Chú giải 2): Theo các Luận Giảng, Hoàng Hậu Mahamaya đã ở tuổi hết 1/3 giai đoạn 2 của cuộc đời (cách giải thích trong luận giải-ND) khi bà mang thai Bồ-tát (tức Thái Tử Siddhatta). Bởi vì vòng đời của một người lúc bấy giờ được cho là 100 năm, và chia ra ba giai đoạn (trẻ, trung, già) thì mỗi giai đoạn là 33 năm 4 tháng. Rồi mỗi giai đoạn lại được chia làm ba giai đoạn nhỏ, mỗi giai đoạn nhỏ là 11 năm. Vì vậy Hoàng Hậu Mahamaya đã 55 năm 4 tháng tuổi khi bà mang thai Thái Tử. Cộng thêm 10 tháng của tuổi thai, như vậy Hoàng Hậu đã là 56 năm 2 tháng tuổi khi bà hạ sinh Thái Tử.

(Chú giải 3):

Theo các Luận Giảng, khi Đức Phật quán chiếu về Thuyết Nhân Duyên (Patthana), trí-tuệ của Phật đã tìm thấy cơ hội để đưa

ra một luận thuyết phổ quát, bao trùm, có thể xoay chuyển rộng khắp (ví như cá voi quay đầu vùng vẫy khắp nơi chứ không phải cứng nhắc, hẹp hòi trong một chậu nước nhỏ).

Đức Phật quán chiếu tâm mình đến từng vấn đề vi diệu và thâm sâu của Thuyết Nhân Duyên, nên khởi sinh sự hỷ-lạc cao độ trong tâm. Và vì đạt được sự vui sướng lớn lao đó trong tâm, nên máu cũng trở nên trong suốt, và da cũng trở nên trong suốt. Và vì da đã trở nên trong suốt, nên những ánh sáng nhiều màu bắt nguồn từ châu thân Đức Phật phát ra ánh sáng bên ngoài. Màu Xanh phát ra từ những bộ phận màu xanh, như là ánh mắt; Màu Vàng và ánh vàng phát ra từ làn da; Màu Trắng phát ra từ xương, răng và phần trắng của mắt. Màu Đỏ phát ra từ máu, thịt và mắt. Từ những phần khác của châu thân, phát ra nhiều loại hào quang khác, như màu sáng và tối, do hỗn hợp nhiều màu phát ra cùng lúc, Màu chớp sáng và ánh sắc lấp lánh cũng phát ra. Nên gọi là sáu hào quang xanh, vàng, trắng đỏ, màu tối, và màu sáng lấp lánh phát ra mười phương khác nhau.

(Chú giải 4): Nhóm Tỳ kheo Paveyyaka này trở về thành đô quê hương của họ và đi vào rừng để tu hành theo hạnh Đầu-đà (dhutanga), tuân giữ theo các giới tu như: Sống trong rừng (arannakanga), đi khất thực (pindapatikanga), mặc y phục làm từ giẻ rách nhặt ở những đống rác hay ngoài nghĩa địa (pansukulikanga), chỉ dùng đúng 3 bộ y (tecivarikanga). Họ tu tập suốt 13 năm. Cuối cùng, vì mong ước muốn gặp lại Người Thầy để tỏ lòng tôn kính, họ bắt đầu chuyến đi đến vùng Savatthi (Xá Vệ) nơi Đức Phật đang ở đó.

Nhưng vì quãng đường quá xa xôi, họ phải dừng chân ở lại Saketa, cách Savatthi khoảng yojana (do-tuần), tức khoảng 116 Km) do thời điểm này cũng đã đến kỳ An Cư Mùa Mưa (vassa). Thay vì cố gắng đi nhanh đến đế gặp Đức Phật, họ phải tìm nơi trú ngụ ở Saketa, bởi vì nếu các Tỳ kheo đi ra khỏi nơi cư ngụ hơn 03 ngày trong kỳ An Cư Mùa Mưa (Kiết Hạ) sẽ vi phạm Giới Luật.

Ngay sau khi kỳ Kiết Hạ đã hết, mặc dù thời tiết vẫn còn mưa lớn, nhưng họ vẫn lên đường lập tức, và đi bộ hành qua những vùng quê đầy bùn lầy và nước mưa, cho nên y phục của họ đều bị dính bùn đất, dơ bẩn, tả tơi khi họ đến được Savatthi để kính lễ Đức Phật. Nhìn vào bộ dạng hốc hác, tả tơi, và dính đầy bùn đất đó của họ, Đức Phật lòng tràn đầy bi-mẫn, và Phật đã cho phép làm Lễ Dâng Y Kathina. Lễ Kathina, nghĩa đen của chữ này là "cứng", để mô tả chỗ chất vải do những Phật tử thành kính cúng dường để cho Tăng Đoàn sử dụng.

Những vải này phải được nhuộm màu, may khâu lại thành y cà-sa, sau đó trở thành tài sản chung của Tăng Đoàn, nhưng cũng được chia phát đều cho các Tỳ kheo trong cùng ngày đó.

(Chú giải 5): Theo quyển Luận Giải Kinh Pháp Cú (Buddhist Legends, Book I, Story 8, Những Truyền Thuyết Phật Giáo, Quyển I, Chuyện 8), những vị Đại Đệ Tử đã có hạnh-nguyện cách đây một asankheyya (A-tăng-kỳ) kiếp và 100,000 kiếp luân hồi (coi lại CHƯƠNG VIII, 10), vào thời của Đức Phật Anomadassin. Và sau đó, họ phải thực hành Mười Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật, Parami), trong suốt quãng thời gian dài thăm thẳm đó trước khi được trở thành Đại Đệ Tử dưới Thời của Đức Phật Thích-Ca Cồ-

đàm. Để trở thành một Đại Đệ Tử (hay một Đại A-la-hán, Maha Arahant), những người hạnh-nguyện đó phải hoàn thành hết Mười Hạnh Ba-la-mật (Parami) nói trên trong 100,000 kiếp sống thế gian.

Cũng cách đó 100,000 kiếp sống thế gian, Ngài Kondanna (Kiều-trần-như) đã có hạnh-nguyện sau này sẽ trở thành người đầu tiên tiếp cận Giáo Pháp (Dhamma) trong khi ngài thực hiện việc bố thí cúng dường liên tục 07 ngày lên Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa). Và cách đây 91 kiếp thế gian, ngài đã được sinh ra là một nông phu tên là Culakala và ngài đã cúng dường đến 9 lần tất cả lúa ngô thu hoạch trong vụ mùa đầu tiên cho Đức Phật Vipassi (Tỳ-bà-thi). Tuy nhiên, người anh trai của ngài là Mahakala không có hạnh-nguyện đó, mặc dù sau này người anh cũng thực hiện cúng dường bố thí. Đến thời Đức Phật Thích-Ca, ngài Culakala được tái sinh thành ngài Kondanna (Kiều-trần-như) và đã trở thành người đầu tiên tiếp cận và giác ngộ Giáo Pháp khi Đức Phật Thích-Ca đến khai giảng Giáo Pháp tại khu Vườn Nai ở Isipatana, gần Sarnath. Trong khi đó, người anh trai Mahakala lại được sinh ra thành một du sĩ khổ hạnh tên Subhadda như đã nói trước đây, và trở thành người cuối cùng được nghe Giáo Pháp của Đức Phật và cũng được thọ giới vào Tăng Đoàn. Và Subhadda chứng thánh quả A-la-hán ngay sau khi Đức Phật Bát-niết-bàn (Parinibbana) ở Kusinara.

Ngài Yasa và 54 người bạn thì có lời thệ nguyện trở thành bậc A-la-hán từ nhiều kiếp sống trước kia trước mặt một vị Phật và họ cũng đã thực hiện rất nhiều việc công đức rất đáng tôn kính. Còn nhóm 30 Tỳ Kheo Bhaddavaggiya (Ba Mươi Người May Phúc) thì cùng đã từng thệ nguyện trở thành bậc A-la-hán trước mặt nhiều vị Phật trước kia. Sau đó, họ lại bị sinh ra thành những

kẻ nghiện rượu. Sau khi nghe lời khuyên dạy từ một vị Bồ-tát như đã ghi lại trong kinh Tundila Jataka (Chuyện Con Heo Mõm Dài, Chuyện Tiền thân Tundila), họ đã thay đổi hoàn toàn và thực hiện việc kiêng giữ theo Năm-Giới hơn 60.000 năm.

Sau khi hạnh-nguyện được trở thành A-la-hán, anh em nhà Kassapa (Ca-diếp) cũng thực hiện rất nhiều việc công đức đáng khen ngợi. Cách đây 92 kiếp sống thế gian, ngay trong kiếp đó, xuất hiện liên tiếp 02 vị Phật là Phật Tissa và Phật Phussa. Thì anh em nhà Ca-diếp chính là những anh em của Đức Phật Phussa ở kiếp đó và họ đã dẫn dắt hàng ngàn người để tu theo họ thực hiện việc bố-thí cúng dường (dana) và thực hành Mười Giới Thập Thiện trong suốt 3 tháng. Sau khi chết, họ đã được sinh về cõi trời trở thành những thiên thần (deva) và tái sinh lại 92 kiếp làm thiên thần (deva). Vì vậy, 03 anh em Ca-diếp đã thệ nguyện được trở thành bậc A-la-hán và đã thực hiện nhiều việc công đức lớn sau đó, nên họ cũng được toại nguyện tu tập trở thành những A-la-hán trong cõi này của Đức Phật Thích-Ca.

690 • Giáo trình Phật học

XIV. Sách & Tài Liệu Tham Khảo (1) “A Manual of Buddhism” (Cẩm Nang Phật Giáo). Tác giả Đại trưởng lão Hòa thượng Narada Maha Thera. (2) “Some Notes on the Political Division of India when Buddhism Arose” (Một Số Chú Giải về Chính Trị Của Ấn Độ vào thời Phật Giáo Xuất Hiện). Tác giả Tiến Sĩ T. W. Rhys Davids - Journal of the Pali Text Society, 1897 – 1901”. (3) “The Life of the Buddha – According to the Pali Canon” (Cuộc Đời Đức Phật – Theo Như Kinh Điển Pali). Tác giả Tỳ kheo Nanamoli - Buddhist Publication Society, Sri Lanka.

(4) “The Great Chronicle of Buddhas” (Đại Biên Niên Sử Chư Phật). Tác giả Hòa thượng Thiền sư Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa - Yangon, Myanmar. (5) “Buddhist Legends translated from Dhammapada Commentary” (Những Truyền Thuyết Phật Giáo dịch từ Luận Giải Kinh Pháp Cú). Tác giả Eugene Watson Burlingame - Part 1, Book I, 8. (6) “Last Days of the Buddha (Mahaparinibbana Sutta)” (Những Ngày Cuối Cùng Của Đức Phật (Kinh Đại Bát-Niết-bàn). Tác giả Tỳ kheo Ni Vajira, Buddhist Publication Society, Sri Lanka, 1964. (7) “Middle Length Discourses of the Buddha - A New Translation of the Majjhima Nikaya” (Bản Dịch Mới của Trung Bộ Kinh). Dịch giả Tỳ kheo Bhikkhu Bodhi và Tỳ kheo Bhikkhu Nanamoli – Xb bởi Buddhist Publication Society, Sri Lanka.

Về Tác Giả

Đạo hữu Bro. Chan Khoon San sinh ngày 8 tháng Tám, 1941 ở Penang, Malaysia. Sau khi học xong Đệ Lục hồi đó, ông đã học Trường Đại Học Sư Phạm Mã-Lai-Á (Malayan Teachers College) ở Brinsford Lodge, Anh Quốc. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về quê hương và dạy học trong một thời gian ngắn từ năm 1964 đến 1967. Năm 1968, ông vào học trường Đại Học University of Malaya và tốt nghiệp bằng Cử Nhân Danh Dự ngành Hóa Học vào năm 1971. Từ năm 1971 cho đến khi nghỉ hưu năm 1996, ông làm việc trong ngành nghiên cứu nông nghiệp dầu cọ, như là một Nhà nghiên cứu hóa nông thâm niên.

Sau khi nghỉ hưu, đạo hữu Bro. Chan đi Miến điện Myanmar để tu học thiền Minh Sát Tuệ Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana) dưới sự dẫn dắt của thiền sư Sayadaw Bhaddanta Janakabhivamsa ở Thiền Viện Chanmyay Yeiktha, thủ đô Yangon. Kể từ sau đó, hàng năm ông đều đến tu học và thực hành thiền Minh Sát Tuệ đã 15 năm tại Miến Điện dưới sự dẫn dắt của nhiều vị Thiền sư khác nhau ở thiền viện Chanmyay Yeiktha ở Hmawbi, Miến Điện.

Bro. Chan đã viết những quyển sách rất nổi tiếng về Phật học, như là: Hướng Dẫn Hành Hương Về Xứ Phật (Buddhist Pilgrimage), Không Có Tiểu Thừa Trong Phật Giáo đã xuất bản bằng tiếng Việt (bởi cùng người dịch), Giáo Trình Phật Học (Buddhism Course) mà quý độc giả đang cầm trên tay. Ông thường xuyên từ bi trao đổi những thông tin và kinh sách Phật học với người dịch. Hiện nay ông làm cố vấn ngành Hóa Nông bán thời gian cho những nghiên cứu nông nghiệp ở Malaysia. Phần thời gian còn lại

692 • Giáo trình Phật học

ông nghiên cứu và giảng dạy Kinh tạng tại nhiều Hội Phật Giáo ở Thung Lũng Klang, Malaysia; viết luận giảng, sách và xuất bản sách về Phật học. Tác giả là một cư sĩ nghiên cứu Phật học, một thiền giả, người có tâm nguyện cao đẹp và là một tấm gương đáng kính và đáng được tri ân trong sự nghiệp truyền bá Phật Pháp.

Về người dịch

Sinh năm 1969 tại Nha Trang.

Năm 1989-1991: Học Đại Học Tổng Hợp TpHCM, khoa Anh ngữ, đến năm thứ 3.

Năm 1991-1993: Nghỉ học đại học; biên dịch Từ Điển Anh-Việt (Nhà xuất bản CTQG ấn hành).

Năm 1993-1994: Dạy bán thời gian môn tiếng Anh, Đại Học CN Tp.HCM. Năm 1996-2000: Làm đại diện bán hàng nguyên liệu cho một số công ty nước ngoài tại Việt Nam (Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Singapore, Thụy Sĩ ...).

Năm 2000-2004: Tốt nghiệp khóa Ngoại Thương, trường Kinh Tế Đối Ngoại; ngành học Kinh Doanh, trường Doanh Thương Trí Dũng; tốt nghiệp Cao Học QTKD (MBA), Đại Học University of Washington, Hoa Kỳ; Tốt nghiệp Mini-MBA, chương trình Hội CNTT & Quản Trị Kinh Doanh Hoa Kỳ tại Việt Nam. Năm 2001-2009: Làm Trưởng đại diện tập đoàn ICEC Corp. (Mỹ) tại Việt Nam. Năm 2005-2009: Làm kiêm giám đốc Phát triển Thị trường (Việt Nam, Ấn Độ, Bangladesh & Pakistan) cho 3 tập đoàn sản xuất hóa chất nông nghiệp Trung Quốc ở Sơn Đông (AM&PC), Nam Kinh (Jiangsu E/H), và Quảng Đông (Zanhua Chem & Guangdong AMP).

Từ Năm 2009: Nghỉ làm; bắt đầu biên dịch kinh sách Phật giáo; in và phát hành miễn phí kinh sách Phật giáo; tham gia các chương trình từ thiện Phật giáo.

694 • Giáo trình Phật học

Năm 2007: Quy y Tam Bảo tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, pháp danh: Đức Trí Thành (bởi thầy Bảo Tú, và Khế Định, Thông Tịnh, Thông Phương)

Những Sách Đã Dịch: 1. Những Điều Phật Đã Dạy

2. Giáo Trình Phật Học (Toàn bộ) 3. Hướng Dẫn Hành Hương Về Xứ Phật

4. Con Đường Của Chúng Ta (dành cho các Phật tử tại gia) 5. Vấn Đáp Về Phật Giáo

6. Không Có 'Tiểu Thừa' Trong Phật Giáo 7. Lý tưởng Bồ-Tát trong Phật giáo

8. Các Kinh Phật Dạy Người Tại Gia 9. Lẽ Sinh Diệt, Lý Tu Hành (Toàn Tập: 03 QUYỂN) 10. Thiền Phật Giáo – Chánh-Niệm, giảng bằng ngôn ngữ thông thường 11. Thiền Phật Giáo – Bốn Nền Tảng Chánh-Niệm, giảng bằng ngôn ngữ thông thường 12. Thiền Phật Giáo – Chánh-Định, giảng bằng ngôn ngữ thông thường 13. Thiền Phật giáo – Thiền Theo Cách Phật Dạy

14. Thiền Phật giáo – Nghệ Thuật Biến Mất 15. Thiền Phật giáo – Con Đường Tĩnh Lặng và Trí Tuệ

16. Các Kinh Nói Về Sự Chánh-Niệm

Về người dịch • 695

17. Trích Chọn Các Kinh Theo Các Chủ-Đề Giáo Lý 18. Giáo Lý Của Phật Để Sống Hòa Hợp

19. Một Kiếp Người (đang biên soạn)
20. NIKAYA: BỘ KINH LIÊN-KẾT (Tương Ưng Kinh Bộ, SN) :
05 QUYỂN
21. NIKAYA: BỘ KINH TĂNG-CHI (Tăng Chi Kinh Bộ, AN): 11
QUYỂN
22. NIKAYA: BỘ KINH TRUNG (Trung Kinh Bộ, MN): 03
QUYỂN
696 • Giáo trình Phật học

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.